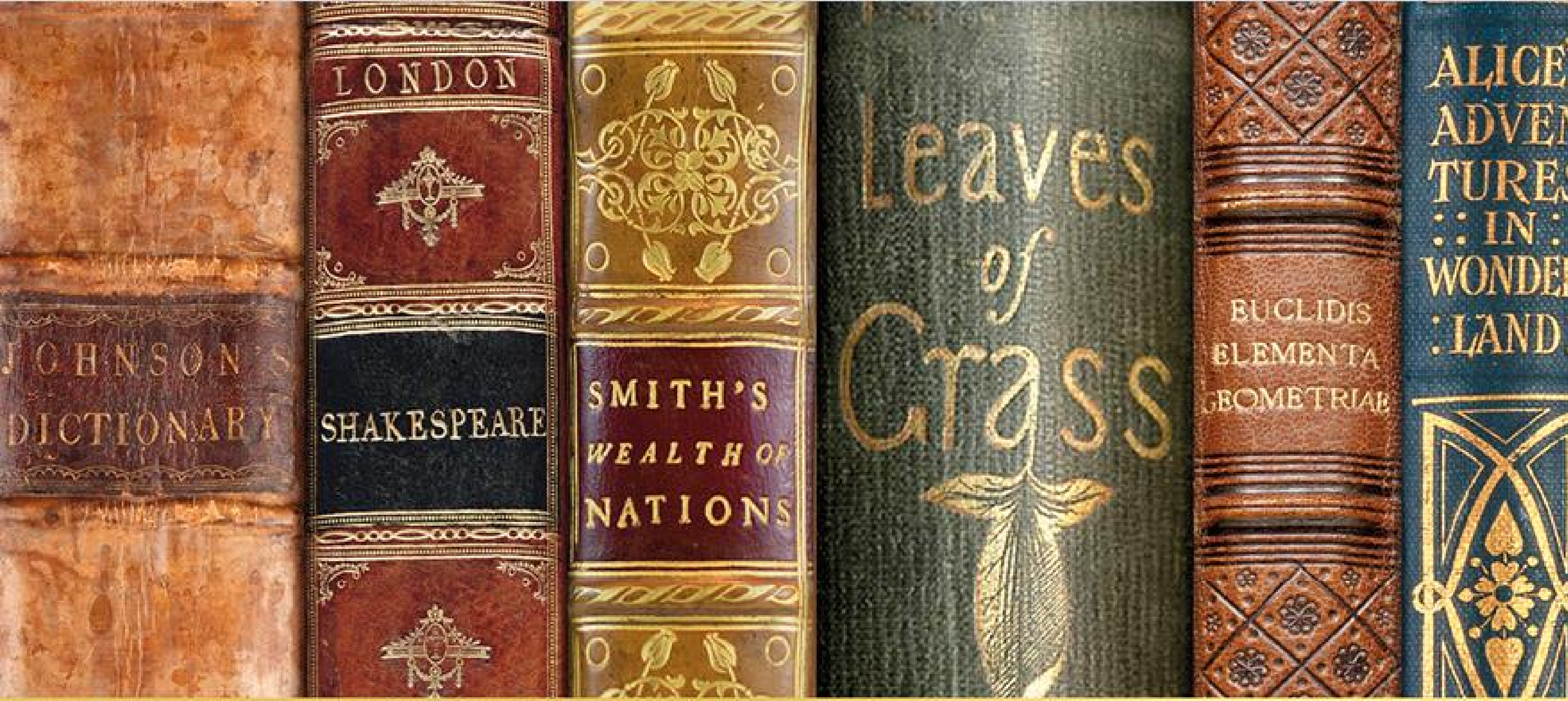
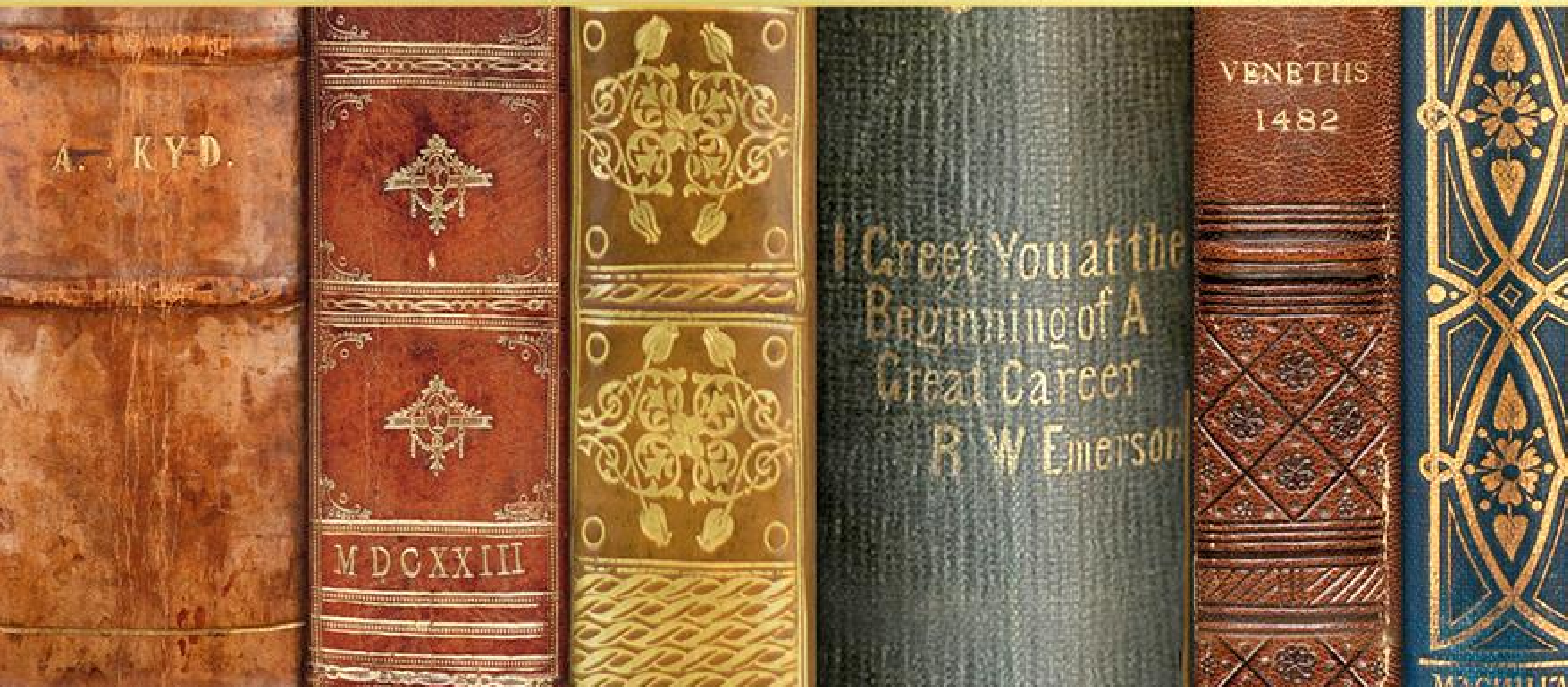
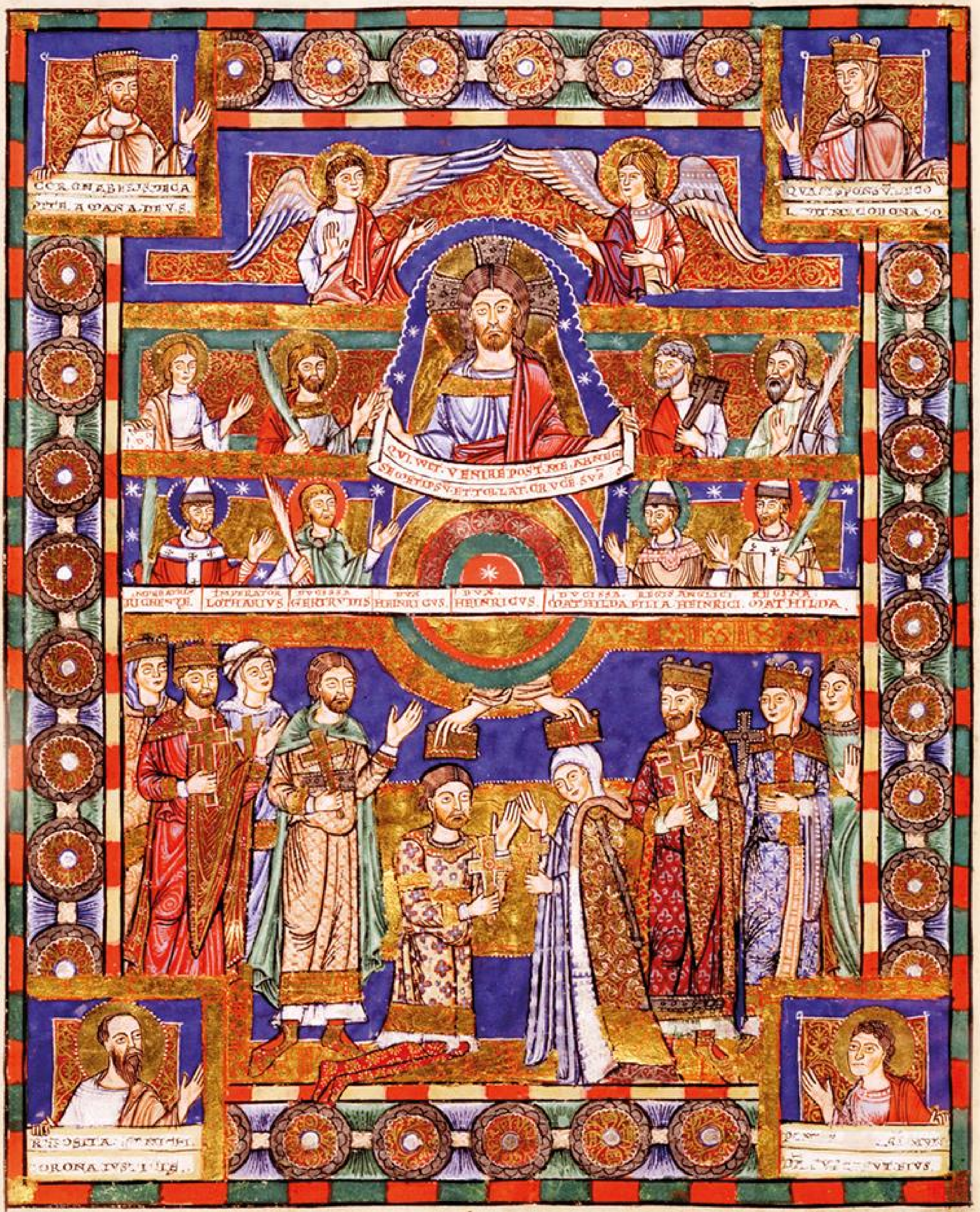


REMARKABLE BOOKS

THE WORLD'S MOST BEAUTIFUL AND HISTORIC WORKS




IMPERATOR LOTHARIVS
DVCISSA GERTRVDIS
DVX HEINRICVS
DVX HEINRICVS
DVCISSA MATHILDA FILIA HEINRICI
REGIS ANGLICI
REGINA MATHILDA




LỜI TỰA

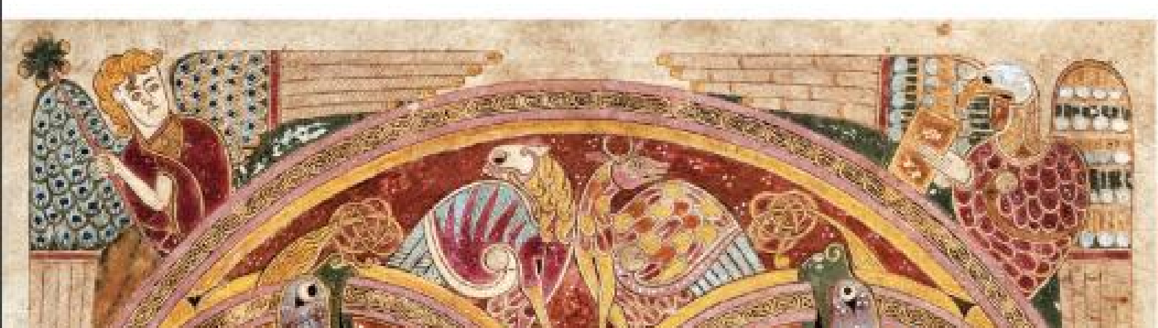
Một cuốn sách là một điều đáng chú ý, nó có thể đại diện cho vẻ đẹp tri thức là tự do và giải thoát - và quan trọng là, những gì được truyền đạt phụ thuộc vào ai đang đọc. Đối với một người, một cuốn sách có thể là một nguồn thông tin để khai sáng. Đối với người khác, nó có thể đại diện cho một cuộc hành trình vào một cuộc sống khác, cung cấp một cái gì đó sâu hơn và phi thường hơn so với thế giới quan của chính họ. Nó cũng có thể là đối tượng yêu thích, một vẻ đẹp để nâng niu, gìn giữ và trân trọng. Dù động lực đọc là gì, thì chúng ta cũng phải nâng niu và trân trọng những trải nghiệm mà chúng dành cho chúng ta.

Về lý thuyết, những gì tạo nên một cuốn sách rất dễ xác định, một tập hợp các trang viết hoặc in được kết hợp với nhau và truyền tải thông tin. Tuy nhiên, những cuốn sách đầu tiên; hàng nghìn năm tuổi, là những cuộn giấy hoặc những thẻ tre có khắc chữ. Từ những khởi đầu cổ xưa này, sách viết tay đã phát triển thành một ấn phẩm in ấn, cuối cùng được sản xuất hàng loạt và có sẵn cho tất cả mọi người.

Ngày nay một cuốn sách vẫn là một tập hợp các trang in; tuy nhiên, nó cũng có thể là một tập tin kỹ thuật số mà một người có thể trả tiền để truy cập nhưng không bao giờ sở hữu về mặt vật lý.

Sách có tầm quan trọng lịch sử, vì thông qua nó mà lịch sử và sự phát triển của con người có thể được truy tìm một cách chính xác. Trong nhiều thế kỷ, sách là phương tiện truyền bá kiến thức chính của chúng ta – chúng truyền đạt các nghi thức, giáo lý tôn giáo và tâm linh; chúng cho phép các lý thuyết khoa học được chia sẻ trên toàn thế giới; chúng phổ biến những tư tưởng chính trị, thống nhất xã hội và hình thành mầm mống của cách mạng. Từng dành riêng cho giới tinh hoa, sách đã phát triển theo thời gian để trở thành một phần thiết yếu trong cuộc sống con người, cho dù là sách giáo khoa ở trường, sách hướng dẫn du lịch, văn bản tôn giáo hay tiểu thuyết để đọc trước khi đi ngủ. Thông qua sách chúng ta giáo dục con cái về thế giới chúng đang sống; dạy chúng cách đọc.

Những cuốn sách trên kệ là dấu tích một phần cuộc đời chúng ta, mỗi cuốn là kỷ niệm của một thời đã qua: một nơi đã đến, một người ta biết, một câu chuyện ta yêu thích. Được biết và được tiếp cận với sách là một đặc ân rất dễ bị đánh giá thấp.








Ngày nay sự hiểu biết về vai trò của sách quan trọng hơn bao giờ hết. Sách đại diện cho quyền tự do ngôn luận và thông tin – các chủ đề từng gây tranh cãi, chẳng hạn như chương trình nghị sự chính trị, nội dung tình dục hoặc lý luận khoa học, giờ đây đã nằm trong phạm vi chung, phần lớn là do các tác giả dám thách thức quan điểm cố hữu bằng cách xuất bản các văn bản được coi là gây tranh cãi, hoặc thậm chí là dị giáo. Do đó, trong suốt lịch sử, sách thường xuyên bị đe dọa. Việc kiểm duyệt tôn giáo và chính trị đã dẫn đến việc cấm, và trong nhiều trường hợp nghiêm trọng là phá hủy nhiều tác phẩm văn học vĩ đại. Thậm chí ngày nay, sự phát triển của internet và sách điện tử đã đe dọa sự phổ biến và tính hữu ích được nhận thức của loại hình nghệ thuật từng phổ biến nhất của chúng ta. Tuy nhiên, sự tiện lợi và tính di động của ebook, cũng như phạm vi vô hạn của internet như một nguồn thông tin, đã không thể thay thế tầm quan trọng sống còn của sách giấy với xã hội loài người.

Remarkable Books giới thiệu một số cuốn sách đẹp và quan trọng nhất được xuất bản kể từ khi có chữ viết. Những cuốn sách này được đề cao bởi vẻ đẹp hình thức – từ những bản thảo được 'chiếu sáng' tinh tế đến những kiệt tác trong thiết kế kiểu chữ – cũng như ý nghĩa lịch sử, văn hóa và xã hội – chẳng hạn như bài báo khoa học, luận thuyết chính trị và văn học dành cho trẻ em.

Danh sách những cuốn sách đáng chú ý nhất trong lịch sử của mọi người sẽ khác nhau – hàng nghìn cuốn sách đã ảnh hưởng đến thế giới không thể được đưa vào tất cả những trang này. Những gì được trình bày ở đây là tuyển chọn những cuốn sách độc đáo và phi thường nếu không có nó, thế giới sẽ là một nơi rất khác.





SÁCH CUỘN VÀ BẢN THẢO CỔ

Sách lâu đời gần như chữ viết, và sự ra đời của chúng đánh dấu bước ngoặt giữa thời tiền sử, khi câu chuyện của loài người chỉ được truyền miệng và lịch sử, khi nó được ghi lại cho thế hệ tương lai đọc. Những cuốn sách đầu tiên được viết trên nhiều chất liệu khác nhau, bao gồm đất sét, lụa, cói (làm từ lau sậy), da (da động vật), và giấy. Chúng đã gắn kết với nhau theo nhiều cách. Một trong những cuốn sách cổ nhất thế giới là câu chuyện của người Sumer về Gilgamesh, sử thi cổ đại, được viết trên các viên đất sét cách đây gần 4.000 năm. Cho đến sự phát triển của sách in vào thế kỷ 15, hầu hết các sách đều ở dạng cuộn [Scroll] hoặc mã [Codex]. Cuộn giấy là những tờ giấy cói, giấy da hoặc giấy được dán từ đầu đến cuối rồi cuộn lại. Người Ai Cập cổ đại đã viết trên các cuộn giấy cói ít nhất 4.600 năm trước. Codices (hoặc codex, số ít) là những tờ giấy cói, giấy da hoặc giấy xếp chồng lên nhau và được buộc giữa một bìa cứng để chúng có thể mở ra - giống như một cuốn sách hiện đại, chỉ được viết tay. Các chữ viết có niên đại ít nhất 3.000 năm, và thường gắn liền với sự truyền bá của Cơ đốc giáo trên khắp châu Âu.

Mọi bản sao của một cuộn giấy hoặc codex đều được biên soạn từ các bản thảo được viết tay một cách công phu. Điều này đã khiến chúng trở thành những vật vô cùng quý hiếm. Việc đầu tư thời gian và công sức có nghĩa là chỉ những người giàu có và quyền lực nhất mới có đủ khả năng để sở hữu. Sự hiếm có và thông tin quý giá đã mang lại cho những cuốn sách đầu tiên một thẩm quyền lớn. Ví dụ, Sách về Người chết của Ai Cập cổ đại là những cuộn giấy được chôn cùng với một người đã qua đời để giúp họ mang theo những lời có sức mạnh hướng dẫn họ ở thế giới bên kia.

Sách trở thành nền tảng mà các tôn giáo lớn trên thế giới đã xây dựng. Chúng được sử dụng để ghi lại những câu chuyện và tín ngưỡng cổ xưa. Một số tác phẩm thậm chí còn giúp tín ngưỡng địa phương phát triển thành các tôn giáo lớn bằng cách truyền bá những lời Thánh truyền của một nhà hiền triết hoặc nhà tiên tri vĩ đại, và xuyên thời gian từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những người theo đạo Cơ đốc truyền bá những lời của Chúa Jesus Christ qua Kinh thánh, người Do Thái học Kinh Torah, trong khi người Hồi giáo theo kinh Qur'an, người Ấn Độ giáo theo kinh Mahābhārata. Tất cả những cuốn sách này vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống ngày nay, hàng nghìn năm sau khi chúng được viết lần đầu tiên.



SÁCH AI CẬP VỀ NGƯỜI CHẾT Không có hai cuốn sách nào về người chết giống nhau; mỗi thứ đều được thiết kế riêng cho người đã khuất và nhu cầu của họ ở thế giới bên kia. Chúng bao gồm các câu thần chú và hình minh họa trên giấy cói, và có niên đại từ khoảng năm 1991-50 TCN.



MAHĀBHĀRATA Được viết bằng tiếng Phạn, sử thi kể lại những câu chuyện về Ấn Độ cổ đại. Văn bản hoàn tất trong khoảng năm 400 TCN. Bản thảo trên mô tả trận chiến giữa Ghatotkacha và Karna, có niên đại từ khoảng năm 1670.

> Để bảo tồn ký ức về quá khứ bằng cách ghi lại những thành tựu đáng kinh ngạc của riêng chúng ta và các dân tộc châu Á
>
> **HERODOTUS**, SỬ GIA HY LẠP VIẾT TRONG CUỐN SỬ KÝ, 450 TCN



CUỘN GIẤY BIỂN CHẾT Được tạo ra từ khoảng năm 250 TCN đến 68, một bộ sưu tập gồm 981 bản thảo được phát hiện trong Hang động Qumran trên bờ Biển Chết. Hầu hết các bản viết tay đều chứa thánh thư tiếng Do Thái, một số không phải là kinh điển, một số trong tình trạng hư hại đến mức không thể xác định được.

Thật vậy, quá trình miệt mài viết một cuốn sách, tự bản thân nó đã là một hành động của sự sùng kính tôn giáo. Nhiều thầy tu đã làm việc rất lâu để tạo ra "những bản thảo được chiếu sáng" với vẻ đẹp rực rỡ như Phúc âm của Henry the Lion hoặc Sách Kells. Tuy nhiên, không chỉ có các tôn giáo khai thác sức mạnh của sách. Sách lưu trữ ý tưởng và thông tin được tích lũy theo thời gian, để mỗi thế hệ được xây dựng dựa trên sự học hỏi của những người đi trước, từng bước mở rộng kho tri thức của nhân loại.

Ví dụ, các nhà văn như Ibn Sīnā, kết hợp kiến thức y học của riêng mình với kiến thức của các thế hệ trước để tạo ra cuốn sách giáo khoa hoàn chỉnh cho các bác sĩ, Quyển Y học. Tuy nhiên, có rất ít bản sao của sách, vì thế các thư viện đã thu thập chúng, như thư viện Hy Lạp tuyệt vời tại Alexandria ở Ai Cập ngày nay, và các thư viện của Thế giới Hồi giáo trở thành phương tiện của tri thức. Trong suốt thời Trung cổ, các học giả đã đi hàng nghìn dặm chỉ đơn giản để được đọc một bản sao hiếm hoi của một cuốn sách quan trọng.



THE BLUE QUR'AN Nhiều khả năng được tạo ra ở Bắc Phi vào khoảng 850-950, người ta cho Blue Qur'an được biên soạn cho Đại thánh đường Kairouan ở Tunisia. Các chữ vàng được viết bằng chữ Kufic.



SÁCH KELLS Được minh họa rực rỡ với nhiều màu sắc phong phú và vàng lá tô điểm trên văn bản, Sách Kells được tạo ra ở Ireland vào khoảng 800 năm trước. Bản thảo chứa các sách Phúc âm và các bảng về Bộ quy tắc Eusebian, được trình bày ở trên.

SÁCH IN

Việc in ấn có niên đại hơn 1.800 năm trên các khối gỗ chạm khắc ở Trung Quốc và Nhật Bản, được sử dụng để đóng dấu các hình ảnh tôn giáo lên giấy, lụa hoặc tường. Đến thế kỷ thứ chín, người Trung Quốc đã in toàn bộ sách, bao gồm cả Kinh Kim Cang năm 868, cuốn sách cổ nhất còn sót lại. Người Trung Quốc thậm chí còn phát minh ra một dạng chữ động thô sơ, liên quan đến việc xây dựng các trang từ các chữ cái làm sẵn. Nhưng phải đến năm 1455 tại Mainz, Đức, khi Johann Gutenberg sử dụng chữ động để in Kinh thánh, sách in mới thực sự xuất hiện.

Kinh Thánh Gutenberg là một món đồ xa xỉ mà chỉ những người giàu mới có thể mua được. Nhưng các máy in đã sớm tạo ra những cuốn sách nhỏ hơn, rẻ hơn. Một trong những người tiên phong in ấn hàng loạt là Aldus Manutius, một học giả người Venice, người đã thành lập nhà xuất bản vĩ đại đầu tiên trên thế giới, Aldine Press, vào những năm 1490. Manutius đã giới thiệu kiểu chữ Italic trang nhã, dễ đọc và cuốn sách có kích thước vừa vặn – tương tự như sách hiện đại. Sách không còn chỉ được lưu giữ trong thư viện mà có thể được đọc ở bất cứ đâu. Trong vòng 50 năm kể từ lần in đầu tiên của Kinh Thánh Gutenberg, đã có 10 triệu cuốn sách được in và Aldine Press đã tung ra các tựa sách với số lượng in ban đầu từ 1.000 cuốn trở lên.

Cả hai điều trên đều tác động đến công chúng, vì các ý tưởng được chia sẻ nhanh chóng giữa nhiều độc giả, và sách cho phép mọi người khám phá trí tưởng tượng của họ ở nhà. Điều thú vị là nhiều ý tưởng đầu tiên được chia sẻ thông qua sách in là những ý tưởng cổ xưa. Aldine Press tập trung vào việc xuất bản các tác phẩm kinh điển, dẫn tới sự quan tâm trở lại đến Virgil và Homer, Aristotle và Euclid. Tương tự, những cuốn sách mới hơn như Thần khúc của Dante và Giấc mơ của Poliphili sớm trở thành tác phẩm kinh điển, và bản in đảm bảo phong cách của chúng ảnh hưởng đến các nhà văn trên khắp châu Âu, bao gồm cả William Shakespeare ở Anh.

Những cuốn sách đã in như công trình mang tính cách mạng của Andreas Vesalius về giải phẫu học và cuốn sách đầu nguồn của Galileo về vị trí của Trái đất trong vũ trụ không chỉ giúp truyền bá các ý tưởng khoa học một cách nhanh chóng; chúng còn củng cố kiến thức, vì nhiều người có thể chuyển sang cùng một nguồn. Chúng tạo ra cảm giác sự hiểu biết về thế giới đang dần tăng lên.

Sách in cũng khuyến khích thể hiện suy nghĩ cá nhân. Trước khi sách được in, một nhà văn nói chung là một người ghi chép vô danh, chỉ đơn thuần là sao chép từ ngữ hơn là tạo ra một tác phẩm gốc. Nhưng sách in đã thúc đẩy tác quyền và khiến các tác giả còn sống trở nên nổi tiếng, chẳng hạn như Miguel de Cervantes với Don Quixote.



KINH KIM CANG Cuốn sách in hoàn chỉnh sớm nhất còn sót lại, có niên đại năm 868 từ Trung Quốc. Nó được in bằng mộc bản và có trước Kinh Thánh Gutenberg gần sáu thế kỷ.



KINH THÁNH GUTENBERG Đánh dấu sự xuất hiện của sách in tại châu Âu vào năm 1455, Kinh thánh Gutenburg là bản in đầu tiên sử dụng chữ động. Tuy nhiên, các trang được trình bày đẹp mắt của nó chỉ có thể được tiếp cận từ một số ít do giá cao.

> Ông là người đầu tiên thay thế sức lao động của những người sao chép bằng thiết bị chữ động… tạo ra một thế giới dân chủ hoàn toàn mới.
>
> **THOMAS CARLYLE**, Sử gia Scotland, 1795–1881



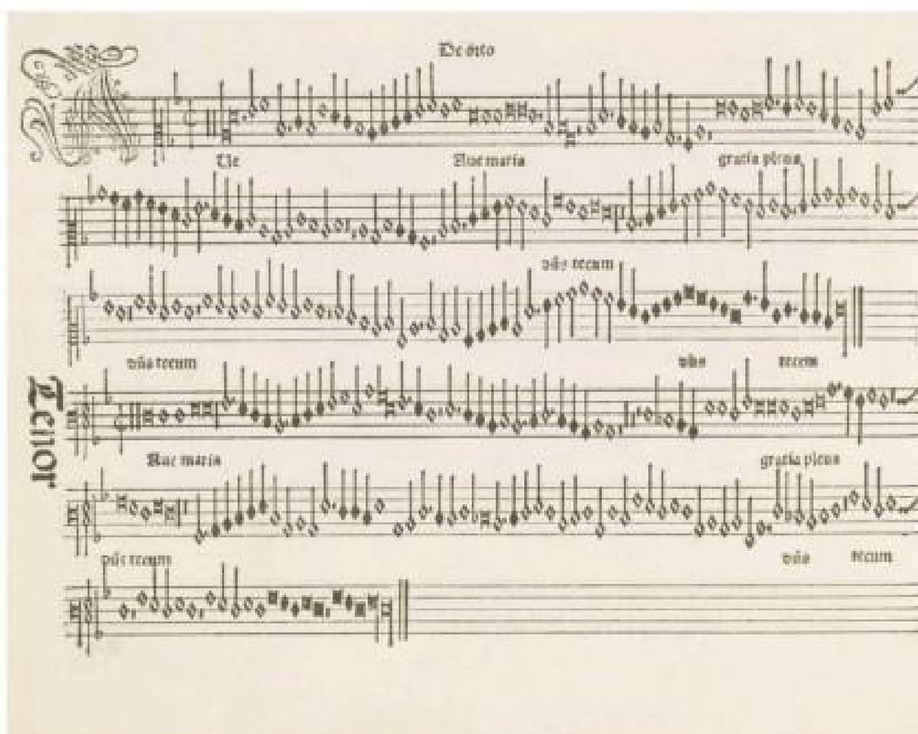
THẦN KHÚC Dante hoàn thành bài thơ tự sự của mình vào năm 1320, nhưng ấn bản in đầu tiên không được xuất bản cho đến năm 1472. Việc xuất bản nó đã giúp chuẩn hóa ngôn ngữ Ý và tác phẩm đã ảnh hưởng đến các nghệ sĩ và nhà văn trong nhiều thế kỷ.

Sự nâng cao vị thế cá nhân có thể là một nhân tố dẫn đến các cuộc cách mạng lớn trong tư tưởng châu Âu – Cải cách Tin lành, Thời kỳ Phục hưng và Thời đại Khai sáng.

Tuy nhiên, một trong những tác động đáng ngạc nhiên của việc in ấn là kích thích sự phát triển của các ngôn ngữ quốc gia, chẳng hạn như tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức. Vào thời Trung cổ, những người ở Tây Âu nói hỗn hợp nhiều phương ngữ đến nỗi một người từ Paris hầu như không thể hiểu được một người đến từ Marseilles. Sách in đã giúp chuẩn hóa các ngôn ngữ quốc gia. Kinh thánh King James, cuốn kinh thánh đầu tiên được ủy quyền bằng tiếng Anh, đã đóng một vai trò rất lớn trong việc thiết lập hình thức ngôn ngữ tiếng Anh khi các từ của nó được đọc hàng tuần trong các nhà thờ trên khắp đất nước.



BIÊN NIÊN SỬ NUREMBERG Được in vào năm 1493, một tài liệu được minh họa phong phú về lịch sử kinh thánh và nhân loại. Đây là một trong những ví dụ sớm nhất về hình ảnh minh họa và văn bản được tích hợp hoàn toàn.



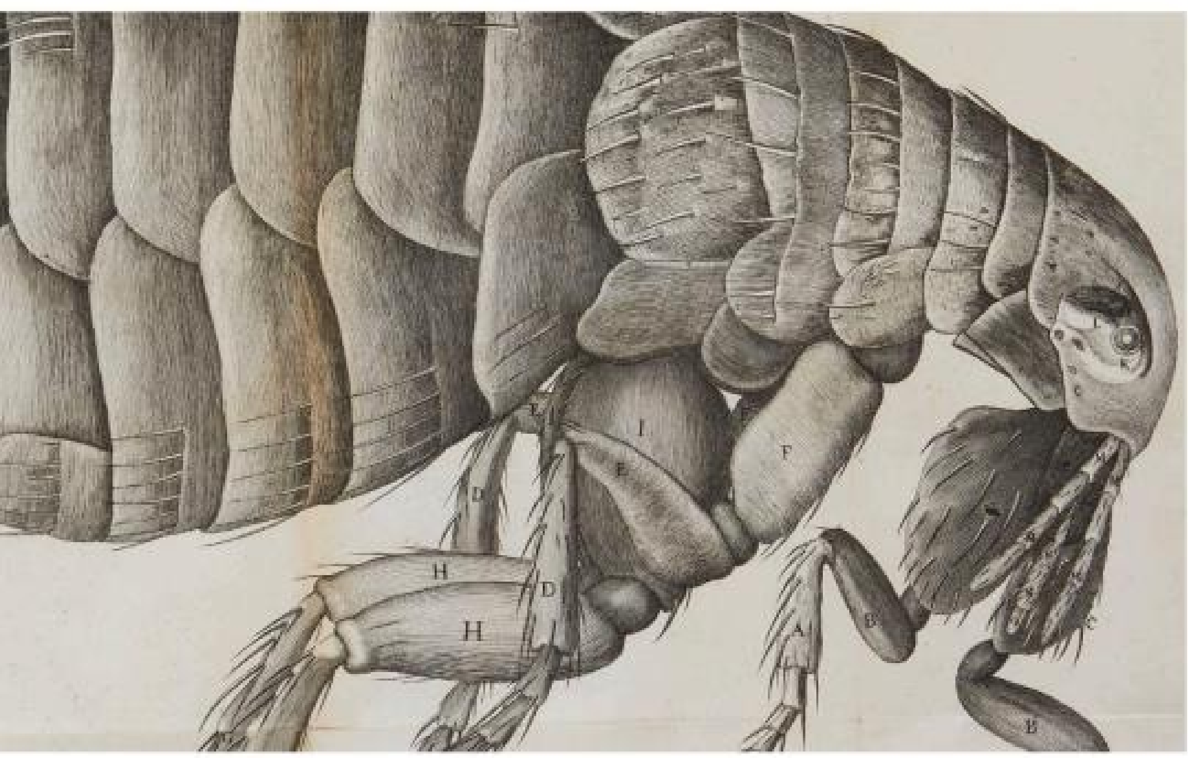
HARMONICE MUSICES ODHECATON Được xuất bản vào năm 1501, Odhecaton của Ottaviano Petrucci đã làm cho âm nhạc được phổ biến rộng rãi hơn. Mỗi bài hát có những nốt nhạc riêng cho một số nhạc cụ, cho phép cả dàn nhạc có thể chơi cùng một bài.

SÁCH CHO TẤT CẢ

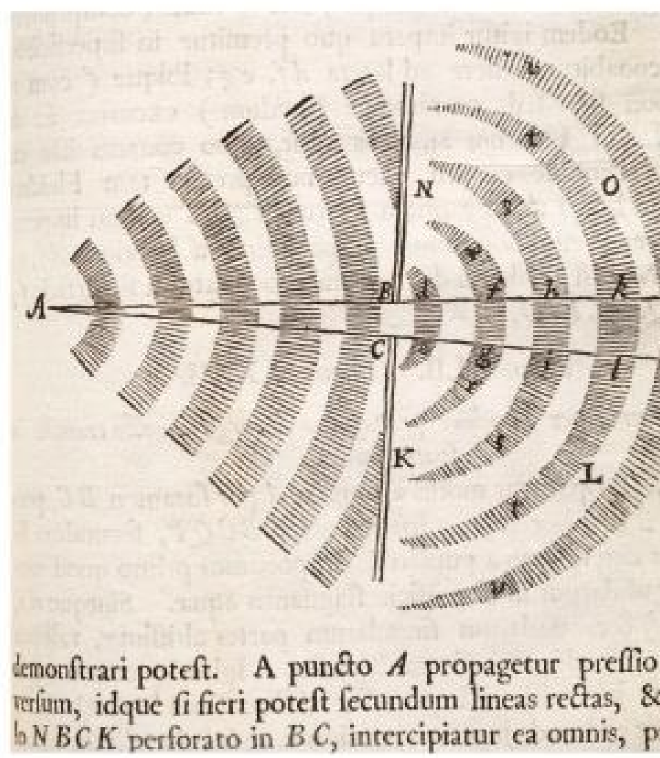
Thế kỷ mười tám chứng kiến sự bùng nổ của việc xuất bản và in sách ở châu Âu. Thời kỳ này được gọi là Thời đại Khai sáng, và sách đã giúp truyền bá kiến thức trên quy mô chưa từng có. Trong suốt thời kỳ Trung cổ, chưa đến 1.000 bản sao chép tay được thực hiện trong cả năm trên toàn bộ Châu Âu; vào thế kỷ mười tám, 10 triệu cuốn sách được in mỗi năm - một sự gia tăng đáng kinh ngạc 10.000 lần về số lượng. Sách trở nên sẵn có ở khắp mọi nơi, với giá tương đối rẻ, và do đó số lượng người học đọc ngày càng tăng. Ở Tây Âu, ít hơn 1/4 người biết chữ vào thế kỷ 17, nhưng đến giữa thế kỷ 18, 2/3 nam giới biết chữ và hơn một nửa nữ giới. Một lượng lớn độc giả mới ra đời, điều này đã thúc đẩy nhu cầu về sách.

Các loại sách mới cũng xuất hiện, bao gồm các thông tin phổ biến. Trước đây, sách chủ yếu được tạo ra cho các chuyên gia, nhưng vào thế kỷ mười tám, việc học tập trở nên dân chủ hơn và sách giúp đảm bảo kiến thức không chỉ dành cho giới thượng lưu. Nhà xuất bản Canny nhận ra có một thị trường rộng lớn trong công chúng dành cho những cuốn sách có thể giúp họ hiểu những gì đã biết về thế giới xung quanh. Đồng thời, nhiều nhà văn tha thiết mong muốn được truyền bá kiến thức và sự giác ngộ càng xa càng tốt. Viết sách, theo một cách nào đó, đã trở thành một hành động cách mạng. Khi Denis Diderot tạo ra bộ bách khoa toàn thư vĩ đại của mình vào giữa thế kỷ 18, ông không chỉ tìm cách cung cấp thông tin cho mọi người; ông cũng đã giáng một đòn vào nền dân chủ bằng cách cho thấy thế giới tri thức là quyền của mọi người, chứ không chỉ là quyền của các vị vua và quý tộc. Thomas Paine đã lên tiếng kêu gọi Quyền con người, được nhiều người đọc và nghiên cứu, đồng thời là nền tảng cho các cuộc Cách mạng Pháp và Mỹ.

Sách cũng là phương tiện để các nhà khoa học và triết học giới thiệu ý tưởng của họ với thế giới. Theo một số cách, sự Khai sáng đã được thúc đẩy bởi cuốn sách mang tính đột phá của Ngài Isaac Newton là Philosophiae Naturalis Principia Mathematica [Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên], trong đó ông đã đưa ra các định luật chuyển động của mình. Sách của Newton đã chỉ ra toàn bộ vũ trụ không phải là một bí ẩn thần thánh huyền diệu, nó tuân theo các quy luật cơ học chính xác, có thể được nghiên cứu và hiểu rõ bởi các nhà khoa học. Trong khi đó, Robert Hooke đã giới thiệu một thế giới vi mô chưa từng được biết trước đây với Micrographia của mình.



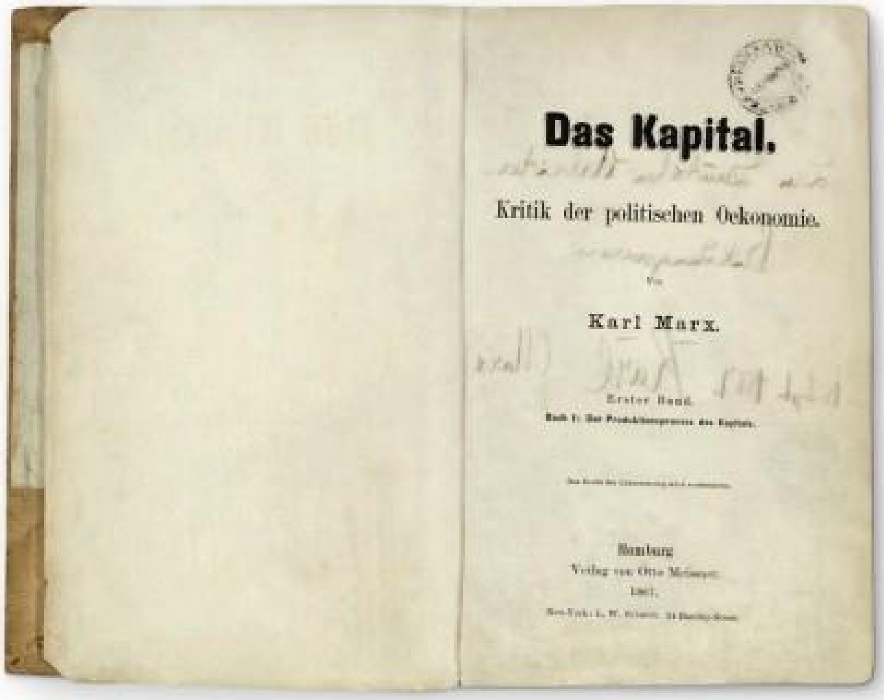
MICROGRAPHIA Được xuất bản vào năm 1665, tác phẩm mang tính đột phá của Robert Hooke đã hé lộ một thế giới cực nhỏ mà độc giả chưa từng trải nghiệm trước đây. Các hình minh họa tinh xảo phức tạp, chẳng hạn như hình vẽ một con bọ như trên.



PRINCIPIA MATHEMATICA Công trình năm 1687 của Newton đã đưa ra lời giải thích của ông về quỹ đạo của các vật hình cầu. Bất chấp chủ đề phức tạp, nó đã giúp ông nổi tiếng tức thì.

> ...Họ gắn kết với nhau bởi lòng nhiệt thành vì lợi ích tốt nhất của loài người.

DENIS DIDEROT, TÁC GIẢ CỦA ENCYCLOPÉDIE [bách khoa toàn thư], 1751



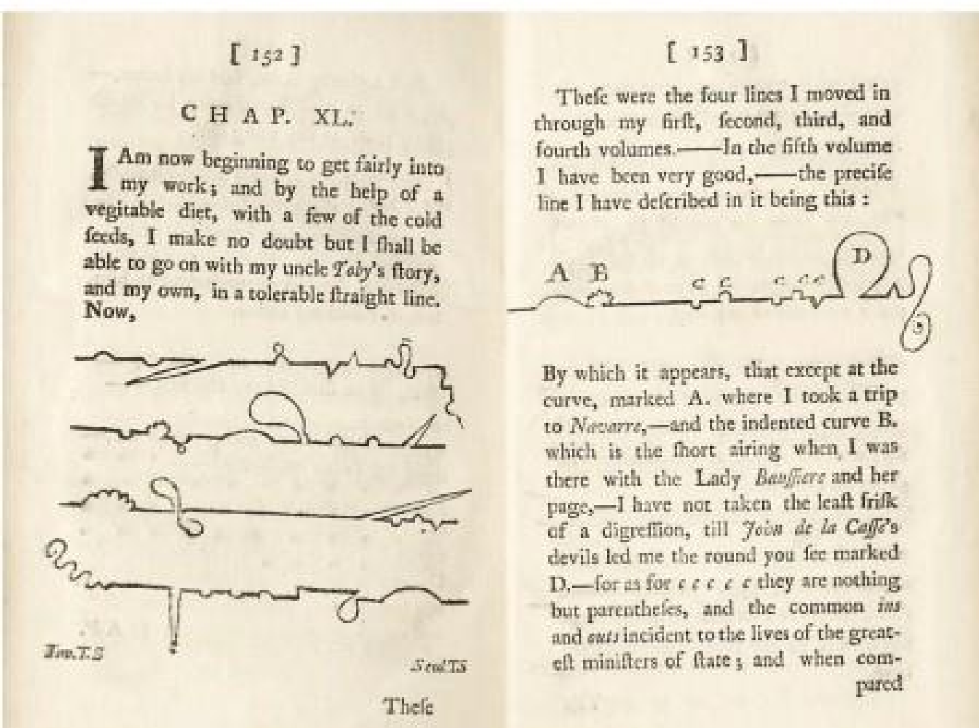
DAS KAPITAL Được xuất bản vào năm 1867 vào thời điểm xã hội và công nghiệp có nhiều thay đổi lớn, bài luận chiến của Marx là một giải trình kịp thời về những bất công mà nhiều người dưới chế độ tư bản phải gánh chịu. Mặc dù cuốn sách có một lượng độc giả nhỏ vào thời điểm đó, nhưng ảnh hưởng của Marx vẫn kéo dài cho đến ngày nay.

Carolus Linnaeus đã cho thấy thiên nhiên có thể như thế nào trong Hệ thống Tự nhiên; và Charles Darwin cho thấy cuộc sống phát triển như thế nào trong Nguồn gốc Các loài. Đến cuối thế kỷ mười tám có những cuốn sách cho thấy thậm chí xã hội loài người cũng có thể được phân tích và hiểu. Sự Giàu có của Các quốc gia - Adam Smith cung cấp cơ sở lý thuyết cho hệ thống kinh tế tư bản, trong khi Tư bản của Karl Marx đã tạo ra một phản biện mạnh mẽ bắt đầu các cuộc cách mạng vẫn đang được tiến hành cho đến ngày nay.

Bên cạnh những tác phẩm lý thuyết vĩ đại, tiểu thuyết đã phát triển như một thể loại và những tiểu thuyết như Tristram Shandy là phản ứng với sự gia tăng ý thức và cuộc sống riêng tư đầy trí tưởng tượng của các cá nhân.

Ban đầu, đọc tiểu thuyết là đặc quyền của các quý cô giàu có. Tuy nhiên, The Pickwick Papers của Dickens được đăng nhiều kỳ với giá rẻ hàng tuần, mỗi câu chuyện đều có một kết thúc bỏ lửng để khiến người đọc bị cuốn hút. Điều này giúp cuốn tiểu thuyết bán được số lượng lớn và là cuốn sách đầu tiên, mang tính giải trí.





[152]

CHAP. XL.

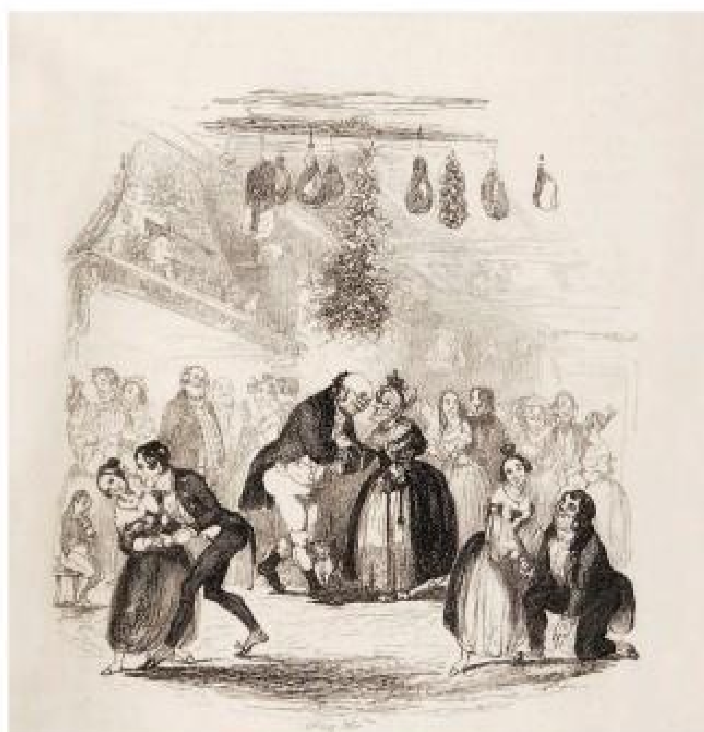
I Am now beginning to get fairly into my work; and by the help of a vegitable diet, with a few of the cold feeds, I make no doubt but I ſhall be able to go on with my uncle Toby's ſtory, and my own, in a tolerable ſtraight line. Now,

These

[153]

Theſe were the four lines I moved in through my firſt, ſecond, third, and fourth volumes.——In the fifth volume I have been very good,——the preciſe line I have deſcribed in it being this:

By which it appears, that except at the curve, marked A. where I took a trip to Navarre,—and the indented curve B. which is the ſhort airing when I was there with the Lady Bauſſiere and her page,—I have not taken the leaſt friſk of a digreſſion, till John de la Caſſe's devils led me the round you ſee marked D.—for as for c c c c c they are nothing but parentheſes, and the common ins and outs incident to the lives of the greateſt miniſters of ſtate; and when compared



TRISTRAM SHANDY Tiểu thuyết truyện tranh của Laurence Sterne được xuất bản vào năm 1759. Nội dung là tiểu sử của nhân vật chính, Tristam Shandy, và đặc trưng bởi sự chuyển hướng cốt truyện thường xuyên và cách sử dụng ngôn ngữ vui tươi, thu hút nhiều nhà thơ và nhà châm biếm của thế kỷ 17.

PICKWICK PAPERS Việc đăng The Pickwick Papers trên một tạp chí đã đảm bảo sự nổi tiếng của nó trước khi được xuất bản dưới dạng sách một năm sau đó.

SÁCH HIỆN ĐẠI

Trong suốt thế kỷ 20 và 21, thế giới sách đã phát triển trên một quy mô không thể tưởng tượng được ngay cả trong Thời đại Victoria, khi cuốn tiểu thuyết nổi tiếng lần đầu tiên xuất hiện. Các con số thật phi thường: hơn một triệu đầu sách mới hiện được xuất bản hàng năm chỉ riêng ở Hoa Kỳ, và số lượng bản in trên khắp thế giới hàng năm trị giá hàng nghìn tỷ đô la. Người đọc tha hồ lựa chọn, với ước tính khoảng 13 triệu sách được tái bản cùng những đầu sách mới hàng năm.

Giá sách bây giờ rẻ và không còn được coi là mặt hàng xa xỉ. Penguin đã cách mạng hóa ngành công nghiệp sách vào những năm 1930 bằng cách giới thiệu Sách “bìa mềm” và tiếp thị đại chúng qua các nhà bán lẻ khổng lồ như Amazon đã đẩy giá giảm hơn nữa. Thậm chí một cuốn sách mới thường có thể mua với giá nhiều hơn một chút so với một tách cà phê. Sự xuất hiện của sách điện tử mang tới khả năng truy cập ngay lập tức ở bất cứ đâu.

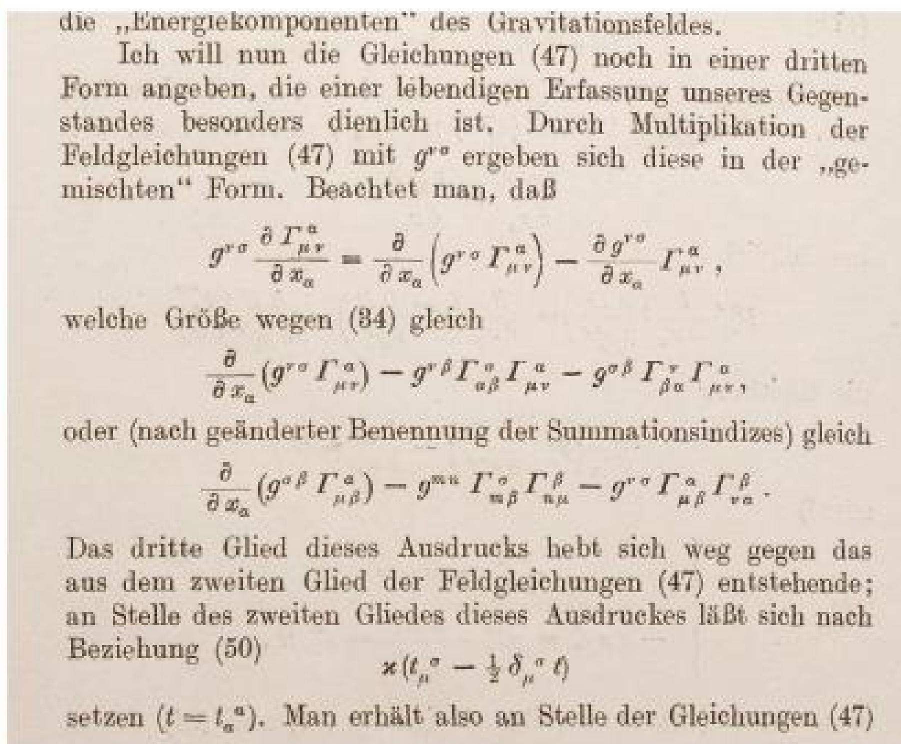
Tuy nhiên, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ trong số hàng triệu ấn phẩm xuất bản được nhiều người đọc. Mặc dù 3/4 người Mỹ đọc nhiều hơn một cuốn sách mỗi năm, hầu hết chỉ đọc không quá sáu cuốn. Rất ít sách được một số lượng lớn người đọc. Dù vậy, trải qua hàng trăm năm, một số cuốn sách vẫn để lại dấu ấn không thể xóa nhòa, không phải vì chúng được đọc nhiều, mà vì chúng đã thay đổi cách nghĩ của mọi người. Một trong số này là Thuyết tương đối rộng của Einstein. Trong cuốn sách, Einstein đã trình bày các lý thuyết lật ngược quan điểm vũ trụ có từ thời Newton, và dẫn đến sự thay đổi sâu sắc trong kiến thức của chúng ta về thời gian. Rất ít người đã thực sự đọc tác phẩm, và trong số những người đã đọc, rất ít hiểu đầy đủ. Tác động từ những ý tưởng của nó đã vượt xa giới khoa học.

Trong suốt lịch sử, một số cuốn sách nhất định đã làm dấy lên tranh cãi, dù vì lý do chính trị, đạo đức hay tôn giáo. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tuyên ngôn Mein Kampf của Hitler đã bị cấm ở nhiều nước châu Âu – Ba Lan chỉ dỡ bỏ lệnh cấm vào năm 1992 và Đức vào năm 2016. Năm 1928 D.H. Lawrence xuất bản Lady Chatterley's Lover nhưng đã bị cấm ở Hoa Kỳ và Vương quốc Anh vì bị cho là tục tĩu. Lệnh cấm được dỡ bỏ vào năm 1959 và 1960 tương ứng.

Một loại sách mới, được thiết kế để thu hút sự chú ý của công chúng với các vấn đề cụ thể, nổi lên trong thế kỷ 20: sách trở thành một phương thức hiệu quả để lên tiếng phản đối.



LE PETIT PRINCE Antoine de Saint-Exupéry đã xuất bản cuốn tiểu thuyết dành cho trẻ em của mình vào năm 1943. Được tác giả minh họa bằng màu nước tinh tế, cuốn sách đã trở thành tác phẩm kinh điển của văn học thiếu nhi và đã được dịch ra hơn 250 thứ tiếng.



die „Energiekomponenten" des Gravitationsfeldes.

Ich will nun die Gleichungen (47) noch in einer dritten Form angeben, die einer lebendigen Erfassung unseres Gegenstandes besonders dienlich ist. Durch Multiplikation der Feldgleichungen (47) mit $g^{\nu\sigma}$ ergeben sich diese in der „gemischten" Form. Beachtet man, daß

$$g^{\nu\sigma}\frac{\partial \Gamma^{\alpha}_{\mu\nu}}{\partial x_{\alpha}} = \frac{\partial}{\partial x_{\alpha}}\left(g^{\nu\sigma}\Gamma^{\alpha}_{\mu\nu}\right) - \frac{\partial g^{\nu\sigma}}{\partial x_{\alpha}}\Gamma^{\alpha}_{\mu\nu},$$

welche Größe wegen (34) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_{\alpha}}\left(g^{\nu\sigma}\Gamma^{\alpha}_{\mu\nu}\right) - g^{\nu\beta}\Gamma^{\sigma}_{\alpha\beta}\Gamma^{\alpha}_{\mu\nu} - g^{\sigma\beta}\Gamma^{\nu}_{\beta\alpha}\Gamma^{\alpha}_{\mu\nu},$$

oder (nach geänderter Benennung der Summationsindizes) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_{\alpha}}\left(g^{\sigma\beta}\Gamma^{\alpha}_{\mu\beta}\right) - g^{mn}\Gamma^{\sigma}_{m\beta}\Gamma^{\beta}_{n\mu} - g^{\nu\sigma}\Gamma^{\alpha}_{\mu\beta}\Gamma^{\beta}_{\nu\alpha}.$$

Das dritte Glied dieses Ausdrucks hebt sich weg gegen das aus dem zweiten Glied der Feldgleichungen (47) entstehende; an Stelle des zweiten Gliedes dieses Ausdruckes läßt sich nach Beziehung (50)

$$\varkappa\left(t_{\mu}^{\sigma} - \tfrac{1}{2}\delta_{\mu}^{\sigma} t\right)$$

setzen ($t = t_{\alpha}^{\alpha}$). Man erhält also an Stelle der Gleichungen (47)

THUYẾT TƯƠNG ĐỐI Năm 1916, Albert Einstein công bố Thuyết Tương đối rộng với mục đích cụ thể là đưa lý thuyết của ông đến với nhiều đối tượng hơn, những người không có kiến thức về vật lý lý thuyết.

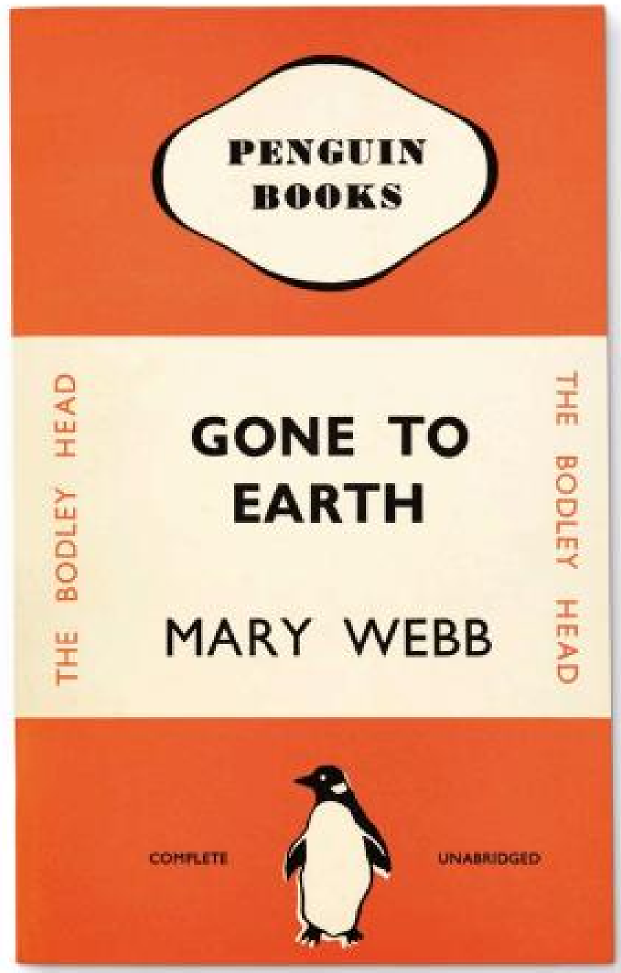
> … Một cuốn sách vừa vặn bàn tay với bìa đẹp, bố cục hợp lý, cho dù bằng vải, da bóng hay bìa mềm.

JOHN UPDIKE, NHẬN XÉT, 2008

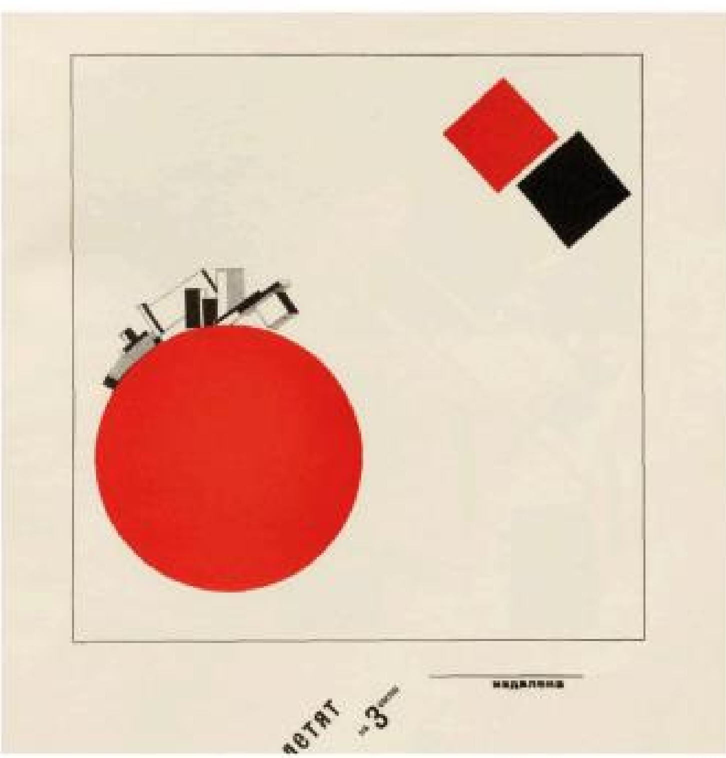
Ví dụ: Silent Spring của Rachel Carson đã cảnh báo mọi người về những thiệt hại khủng khiếp mà thuốc trừ sâu gây ra cho động vật hoang dã và có tác động rất lớn đến cách mọi người nghĩ về môi trường.

Sách dành cho trẻ em xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ mười tám, Truyện ngụ ngôn, nhưng đến thế kỷ 20, sách đã trở thành một phần không thể thiếu của tuổi thơ ở các nước phát triển, định hình cách người đọc nhìn cuộc sống trong những năm tuổi mới lớn. Ngày nay, văn học dành cho trẻ em là một thể loại phức tạp, nổi bật là cuốn Le Petite Prince [Hoàng tử bé] của Antoine de Saint-Exupéry.

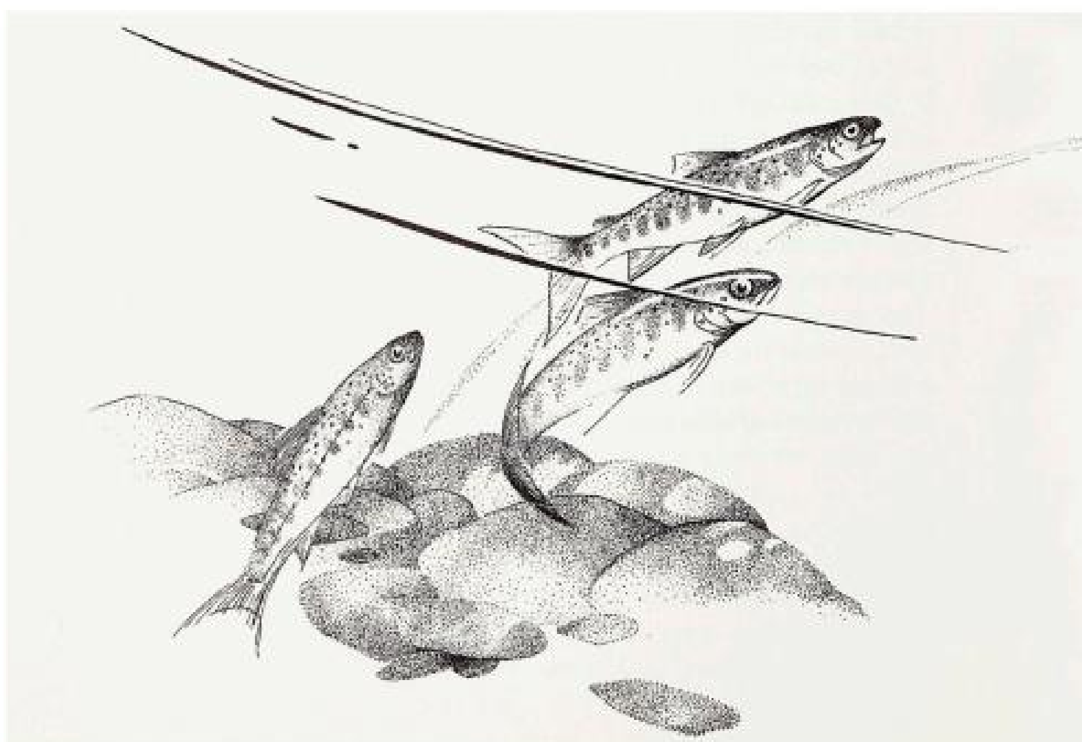
Giờ đây, 45 nghìn tỷ trang được in mỗi ngày, hàng tỷ người có thể truy cập. Sách giúp chúng ta chia sẻ kinh nghiệm, câu chuyện và ý tưởng trong thế giới đông đúc.



SÁCH PENGUIN GIÁ RẺ Với thiết kế bìa đơn giản và mang tính biểu tượng hiện đại, bìa mềm Penguin đã thay đổi thói quen đọc trong thế kỷ XX. Việc sản xuất hàng loạt khiến sách có giá cả phải chăng và mở ra thế giới văn học cho lượng độc giả lớn hơn.

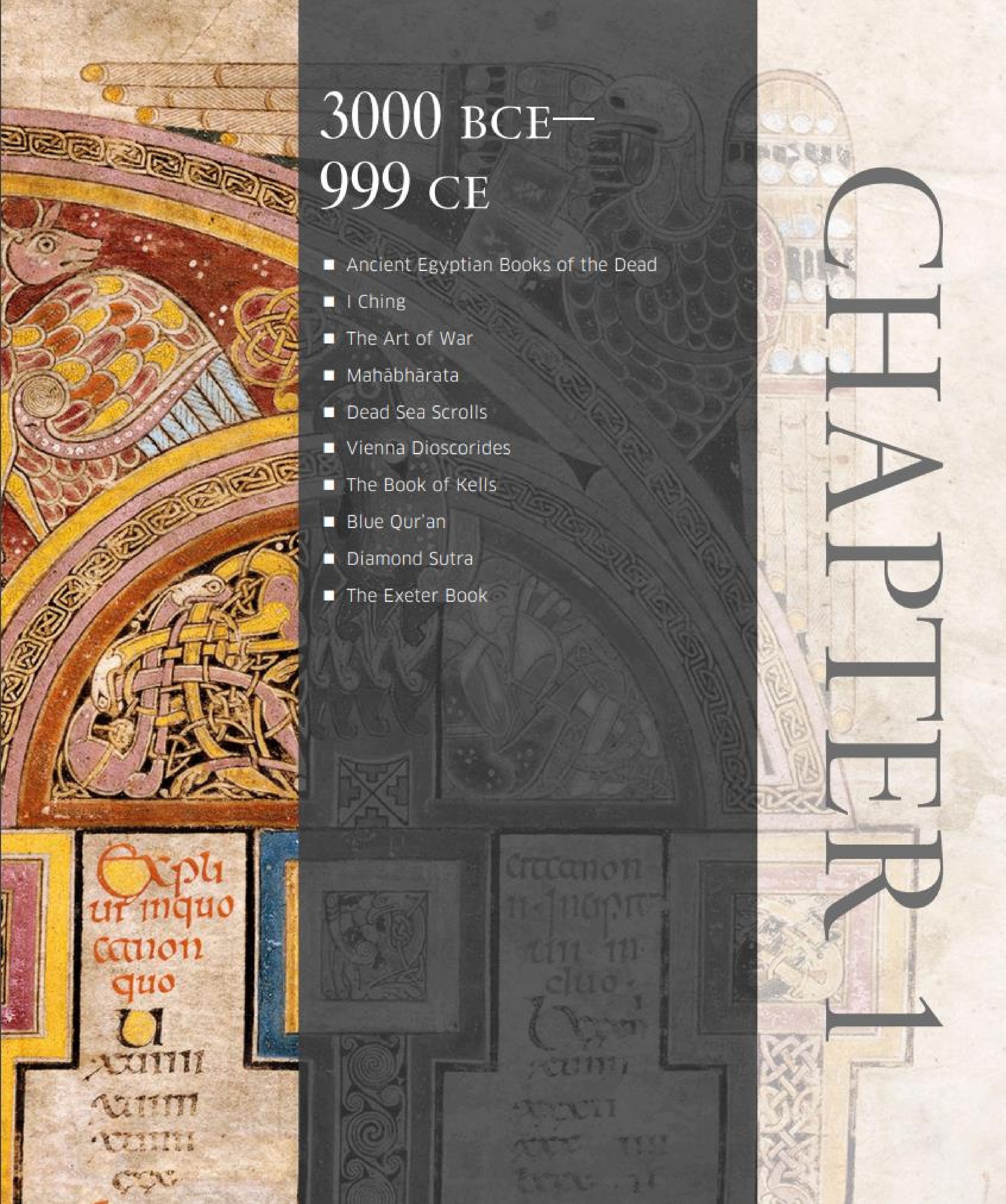


PRO DVA KVADRATA Về Hai Hình vuông của El Lissitzky được xuất bản vào năm 1922. Câu chuyện dành cho trẻ em giống như một câu chuyện ngụ ngôn về tính ưu việt của xã hội Liên Xô mới.



MÙA XUÂN VẮNG LẶNG Cuốn sách khơi mào cho phong trào vì môi trường, Silent Spring, được Rachel Carson xuất bản năm 1962. Ngôn ngữ giàu sức gợi của cô, kèm theo những hình minh họa đẹp mắt, đã thu hút sự chú ý của công chúng về sự nguy hiểm của việc sử dụng thuốc trừ sâu.





CHAPTER 1

3000 BCE–999 CE

- Ancient Egyptian Books of the Dead
- I Ching
- The Art of War
- Mahābhārata
- Dead Sea Scrolls
- Vienna Dioscorides
- The Book of Kells
- Blue Qur'an
- Diamond Sutra
- The Exeter Book

SÁCH VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA AI CẬP CỔ ĐẠI

Sách về Người chết của Ai Cập cổ đại là những văn bản về mai táng đã được sử dụng trong gần 1.500 năm. Chúng là các câu thần chú (cả ma thuật và tôn giáo) và các hình ảnh minh họa được ghi trên một cuộn giấy cói được chôn trong một ngôi mộ cùng với người đã khuất. Người ta tin những câu thần chú cung cấp cho linh hồn người chết kiến thức và sức mạnh mà họ cần để đối phó với thế giới nguy hiểm bên kia một cách an toàn.

Sách về Người chết được tạo ra bởi những người ghi chép và nghệ sĩ có tay nghề cao. Thường thì nhiều hơn một người ghi chép sẽ làm việc trên một văn bản, thường viết bằng chữ tượng hình hoặc Hieratic (một dạng chữ tượng hình được sử dụng bởi các thầy tu), bằng mực đen và đỏ trên các cuộn giấy cói. Các hình minh họa mô tả cuộc hành trình xuyên qua thế giới, với các họa tiết đi kèm các câu thần chú. Những cuốn sách đầu tiên về Người chết được chuẩn bị cho những người ưu tú, nhưng đến thời Tân Vương quốc (khoảng năm 1570–1069 TCN), các văn bản đã trở nên phổ biến trong xã hội – những phiên bản công phu nhất có từ thời điểm này.

Các cuốn sách được sắp xếp thành các chương và người ghi chép đã soạn nội dung theo yêu cầu của người bảo trợ, kết hợp tuyển chọn 192 lời cầu nguyện có sẵn phản ánh rõ nhất cách người bảo trợ đã sống cuộc đời của họ. Không có hai cuốn sách nào giống nhau, dù hầu hết đều gồm 125 câu thần chú, hướng dẫn linh hồn của người đã khuất cách xưng hô với Osiris, thần của thế giới bên kia, sau khi được phán xét về cuộc sống trần thế của họ.

Thuật ngữ "Sách về Người chết" được đặt ra bởi nhà Ai Cập học người Phổ, Karl Richard Lepsius (1810–1884), nhưng một bản dịch sát nghĩa hơn tiếng Ai Cập của nó là "Sách về thế giới bên kia". Những hướng dẫn bằng hình ảnh cho người chết cung cấp cái nhìn quan trọng về niềm tin của người Ai Cập cổ đại về thế giới bên kia và một nền văn minh đã biến mất.

Theo truyền thuyết người đã khuất được cung cấp một văn bản để giúp họ trong cuộc hành trình ở thế giới bên kia có từ thời Vương quốc Cổ (thiên niên kỷ thứ ba TCN), khi các văn bản tang lễ được viết trên tường trong các phòng chôn cất. Vào đầu thời Trung Vương quốc (khoảng 200 TCN), chúng chủ yếu được viết bên trong quan tài. Chính những cái gọi là "Văn bản Kim tự tháp" và "Văn bản Quan tài" đã phát triển thành Sách về Người chết. Các cuộn giấy cói được cuộn lại và thường được chèn vào một bức tượng hoặc bọc cùng thi thể trong quá trình ướp xác. Những đồ vật khác được coi là cần thiết cho cuộc hành trình phía trước, chẳng hạn như thức ăn và bùa hộ mệnh, được đưa vào lăng mộ và những câu thần chú trong cuốn sách sẽ hướng dẫn người đã khuất cách sử dụng những vật phẩm này để điều hướng thế giới bên kia.



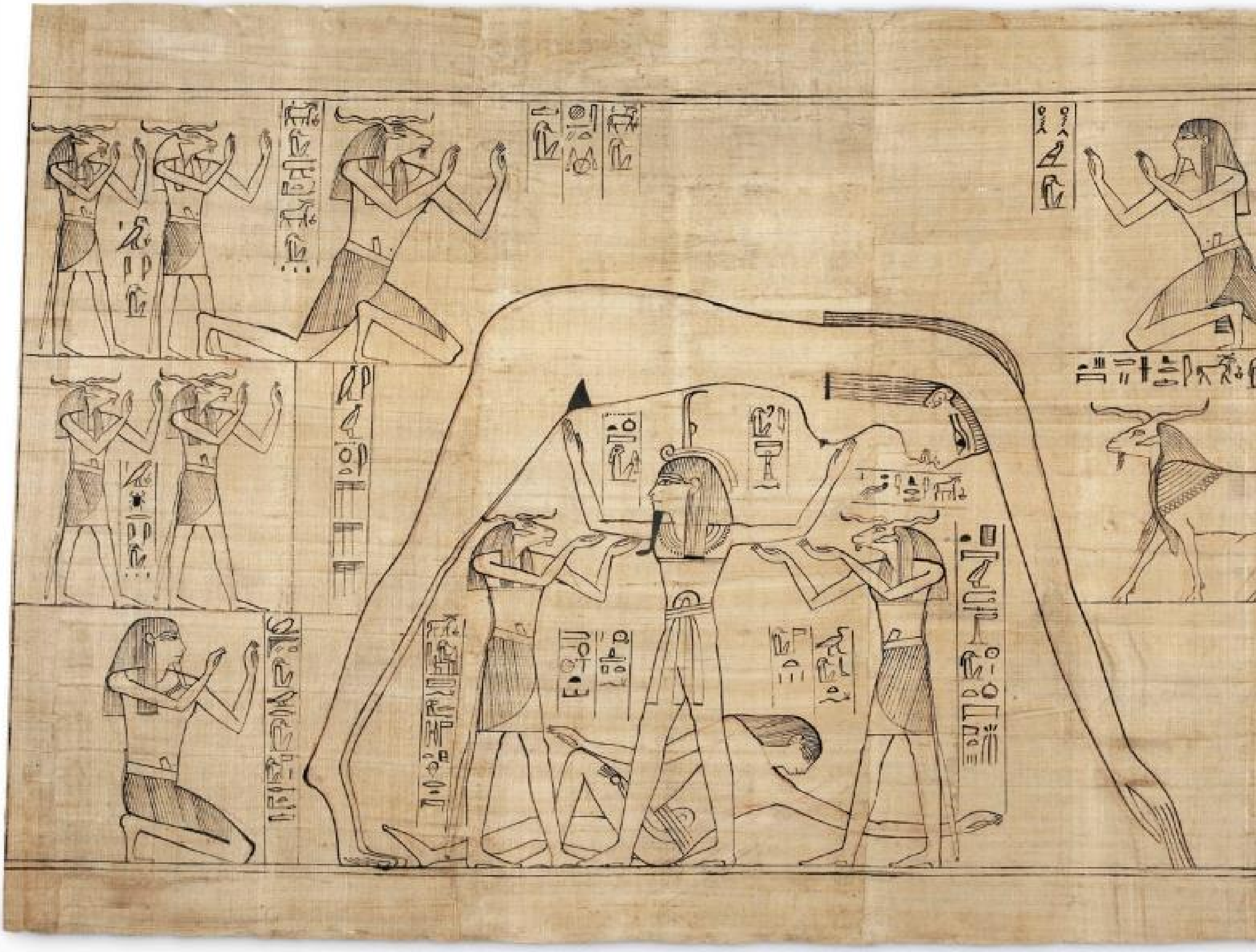
Sách về Người chết thường được đặt bên trong các hộp, như hình bên có một bức tượng bằng gỗ được sơn, để bảo quản chúng khi chôn cất.



KIỂM TRA CUỐI CÙNG Phần này thuộc về Cuốn sách về Người chết của Maiherpri, người sống trong Vương triều thứ mười tám. Nó minh họa bài kiểm tra cuối cùng của anh ấy ở thế giới này - sức nặng của trái tim anh ấy, với Ammut, kẻ nuốt chửng linh hồn có cánh, đang nhìn vào. Người Ai Cập cổ đại tin trái tim là nơi chứa trí tuệ và cảm xúc con người, và trong quá trình ướp xác, nó không bị loại bỏ.



GREENFIELD PAPYRUS – CHI TIẾT



Các cuộn giấy được sử dụng cho Sách về Người chết được làm từ cây cói, một loại cây lau mọc rất nhiều ở Ai Cập cổ đại, chủ yếu trên bờ sông Nile. Khi vỏ màu xanh lục của nó bị bong ra sẽ lộ phần màu trắng bên trong, được cắt thành những dải dài. Sau đó, chúng được ngâm trong nước từ hai đến ba ngày để tiết ra chất keo giống như hóa chất. Để tạo thành trang, các dải sau đó được đặt cạnh nhau, hơi chồng lên nhau, với lớp dải thứ hai được đặt lên trên theo góc 90 độ. Chúng được ép giữa các tấm gỗ để bỏ nước và kết dính các lớp lại với nhau. Sau khi được làm khô, giấy cói được đánh bóng bằng đá để làm phẳng, mang lại một lớp hoàn thiện đẹp hơn. Sau đó, các trang riêng lẻ được cắt hoặc các tờ được dán lại với nhau theo độ dài cần thiết của một cuộn.



Giấy cói được coi là loại giấy lâu đời nhất trên thế giới, bắt nguồn từ Vương triều đầu tiên của Ai Cập cổ đại (khoảng năm 150–2890 TCN). Khí hậu khô hạn của Ai Cập là lý do rất nhiều tài liệu cổ vẫn còn tồn tại.



SÁNG TẠO THẾ GIỚI Nestanebetisheru là con gái của một thầy tế lễ thượng phẩm và là thành viên của tầng lớp thống trị. Cuốn sách về người chết của cô ấy, có niên đại từ khoảng 950–930 TCN, một trong những cuốn đẹp và hoàn chỉnh nhất tồn tại từ Ai Cập cổ đại. Nó đã được tặng cho Bảo tàng Anh bởi Edith Mary Greenfield vào năm 1910, và thường được gọi là Greenfield Papyrus. Đây là đường vẽ màu đen mô tả sự sáng tạo thế giới, với nữ thần bầu trời, Nut, uốn cong trên Geb, thần đất nằm nghiêng.



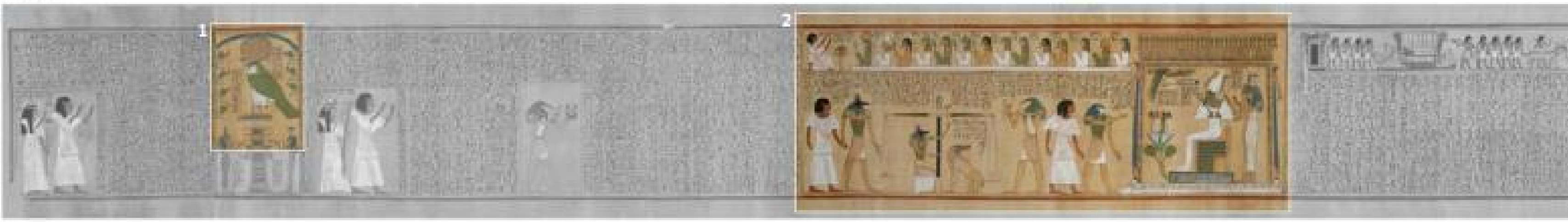
Cao gần 121 feet (37 m), giấy cói Nestanebetisheru là Sách về Người chết dài nhất được biết đến ở Ai Cập. Vào đầu những năm 1900 cuộn giấy được cắt thành 96 tờ riêng biệt để dễ dàng hơn trong nghiên cứu, trưng bày và lưu trữ. Chúng hiện được gắn vào giữa các lớp kính bảo vệ.



MẪU TỰ MA THUẬT Người quá cố, Nestanebetisheru, được hiển thị hai lần trong họa tiết mực đen. Cô quỳ trước ba người gác cổng và một con bò đực, một con chim sẻ và một con chim ưng. Đi kèm với hình minh họa là câu thần chú được viết bằng loại 'chữ thần thánh' bằng mực đen. Cuốn sách về Người chết này bao gồm một số lượng lớn các văn bản ma thuật và tôn giáo, một số văn bản không được tìm thấy trong bất kỳ bản thảo nào khác, cho thấy chúng đã được thêm vào theo yêu cầu của Nestanebetisheru.

Sách về Người Chết của Hunefer

KEY

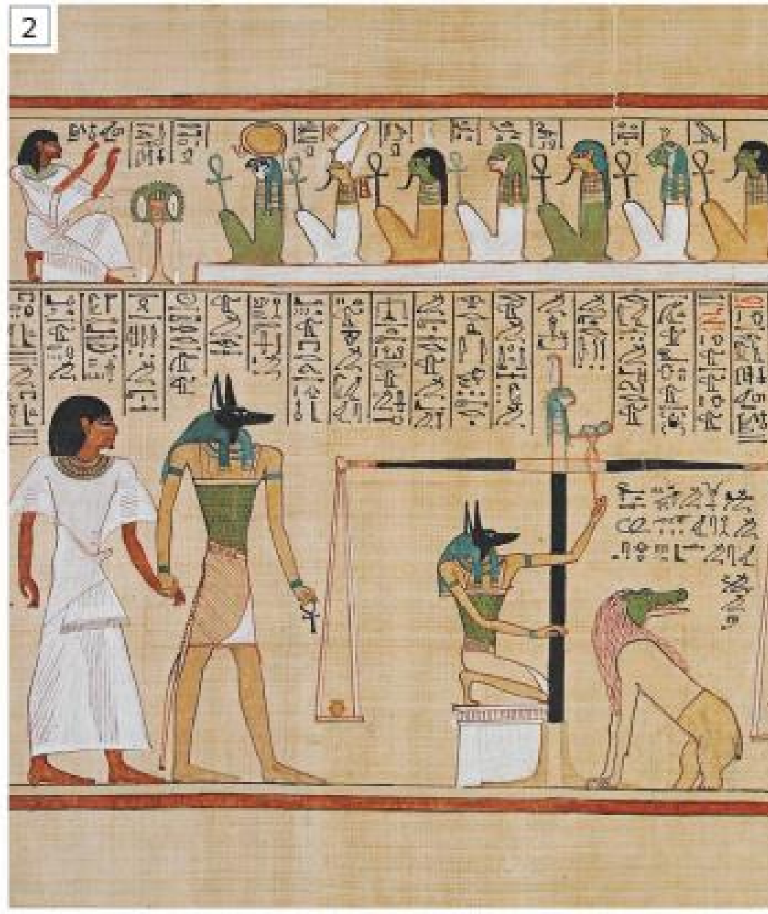


MINH HỌA THÁNH CA Chi tiết này từ Phần 15 Sách về Người Chết của Hunefer, người ghi chép thuộc hoàng gia Ai Cập (khoảng 1280 TCN) minh họa phần mở đầu thánh ca mặt trời mọc. Horus, thần bầu trời và là một trong những vị thần quan trọng nhất của Ai Cập cổ đại, thường được đại diện như một con chim ưng (như ở đây) hoặc như một con chim ưng có đầu người. Phần mặt trời trên đầu biểu thị kết nối của thần với mặt trời, trong khi đường cong màu xanh đại diện cho bầu trời.

1



2



PHÁN XÉT HUNEFER Người ghi chép, Hunefer, được Anubis đầu chó rừng dẫn đến cái cân phán xét, nơi trái tim của anh được cân. Anh vượt qua bài kiểm tra và sau đó được Horus dẫn đến gặp Osiris, vị thần của thế giới bên kia, ngồi trên ngai vàng của ngài.

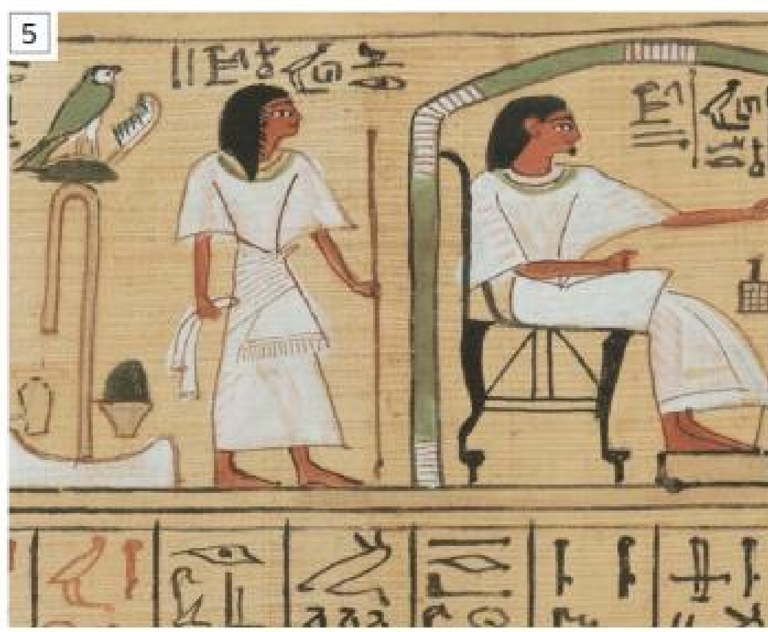
4

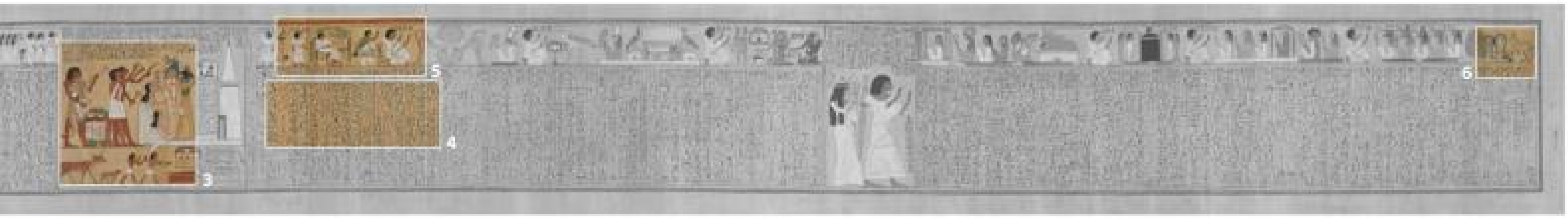


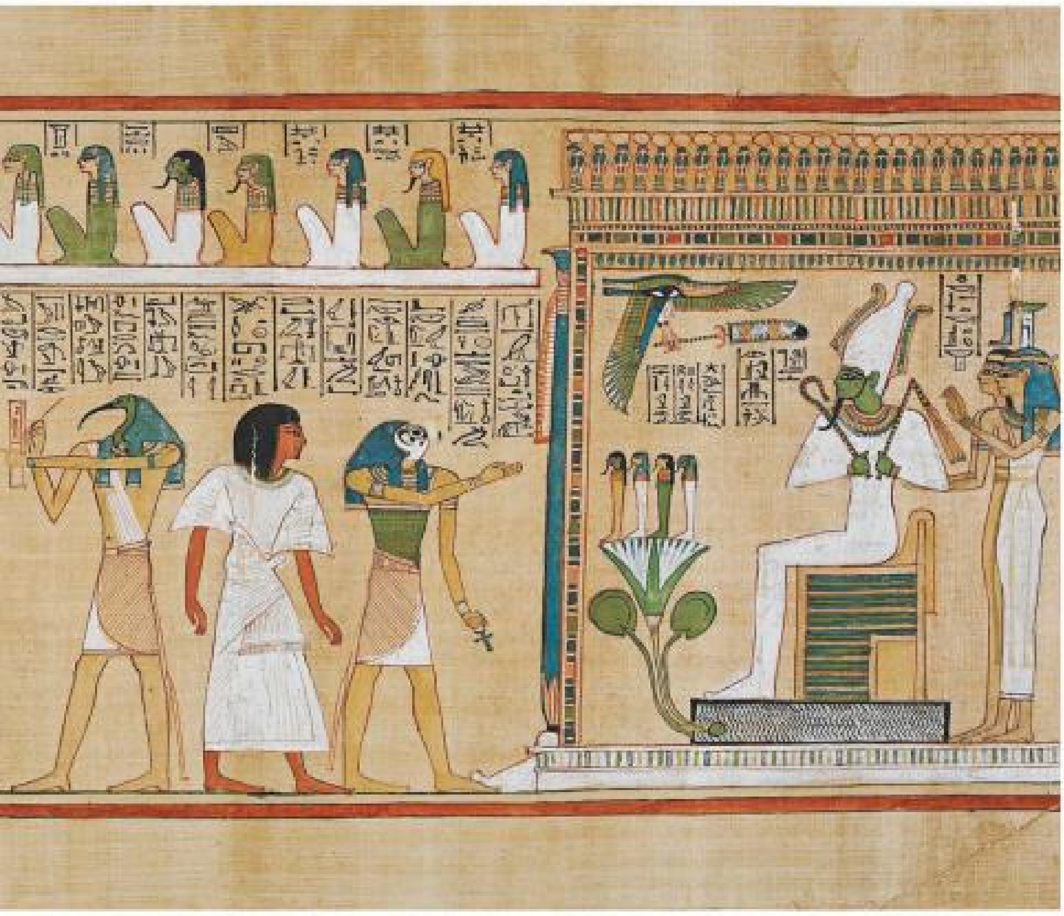
CHỮ TƯỢNG HÌNH AI CẬP Cuốn sách về Người chết của Hunefer là một trong những cuốn sách hay nhất từng được phát hiện, và là tác phẩm của những người ghi chép chuyên nghiệp, có thể là chính Hunefer. Chữ tượng hình được viết bằng mực đen và đỏ với các vạch chia màu đen ở giữa. Mực đen thường có nguồn gốc từ than và mực đỏ từ thổ hoàng.

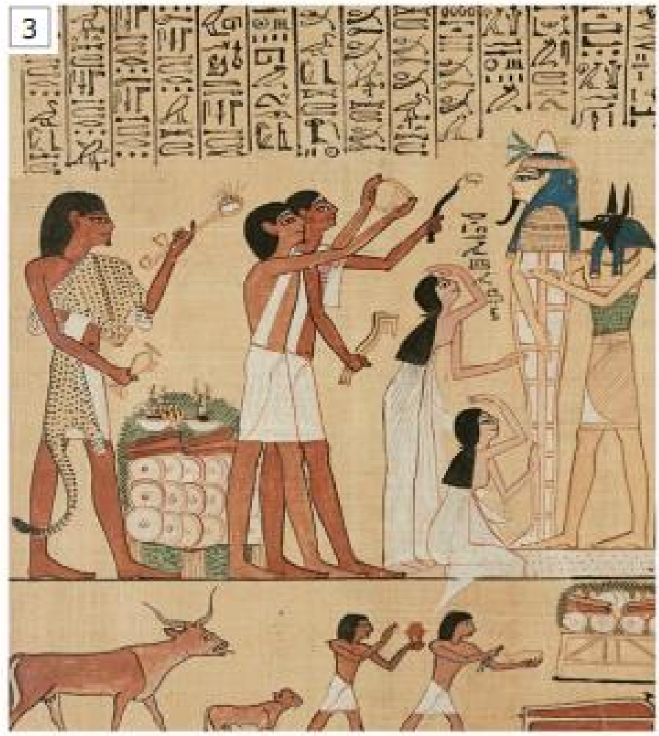
BÀN CỜ Hunefer được vẽ khi đang chơi cờ. Đây có thể là một trò tiêu khiển được ưa chuộng trong đời anh, nhưng có thể có ý nghĩa sâu sắc hơn liên quan đến chiến thắng những chướng ngại vật gặp phải ở thế giới bên kia – đảm bảo Hunefer đi vào thế giới bên kia thành công.

5









LỄ TANG Họa tiết này minh họa xác ướp của Hunefer trong nghi lễ “Mở miệng”, tái hợp linh hồn của Hunefer với xác của anh ta. Vợ anh ta thể hiện sự tang tóc, trong khi một thầy tế trong chiếc mặt nạ chó rừng, đóng giả Anubis, vị thần ướp xác, hỗ trợ xác ướp. Các chữ tượng hình bán nguyệt ở trên chứa các tuyên bố về nghi lễ.





CHẶT ĐẦU RẮN Phần 17 trong Sách về Người chết của Hunefer gồm hình minh họa một con mèo đang giết một con rắn. Hình xuất hiện ở phần cuối của trang.

KINH DỊCH

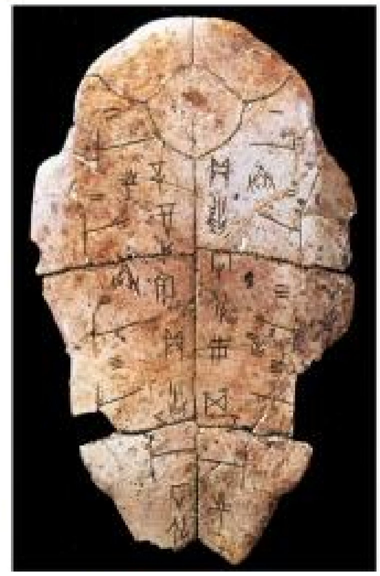
Văn bản cổ nhất của Trung Quốc, Kinh Dịch, ban đầu được sử dụng như một hướng dẫn bói toán để giúp các tín đồ giải thích cuộc sống, đưa ra quyết định và dự đoán các sự kiện. Nguồn gốc của nó rất ít người biết đến, nhưng nó đã phát triển hơn 3.000 năm, trong đó các bài "bình luận" được viết kết hợp các tín ngưỡng Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo.

Phần chính của Kinh Dịch được chia thành 64 phần, mỗi phần tương ứng với một ký hiệu được đặt tên và đánh số gọi là "quẻ". Mỗi quẻ được tạo thành từ sáu vạch ngang, một vạch đứt biểu thị âm và một vạch liền là dương. Thứ tự các quẻ hoặc hào xác định nó trong Bát Quái, mà Kinh Dịch cung cấp văn bản giải thích, đôi khi khó hiểu, hoặc "phán đoán", để giải thích ý nghĩa của nó.

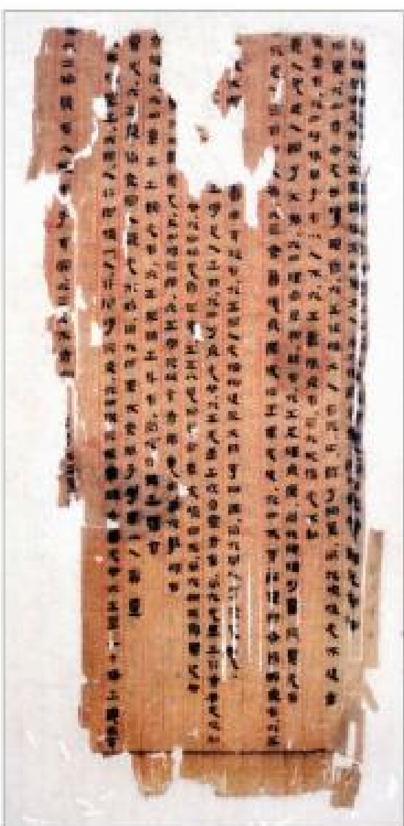
Mặc dù không có phần nào của Kinh Dịch nguyên bản tồn tại, nhưng những ý tưởng của nó vẫn được hàng triệu người trên toàn thế giới sử dụng để trả lời những câu hỏi cơ bản về sự tồn tại của con người.

Kinh Dịch phát triển từ niềm tin cổ đại của Trung Quốc rằng thế giới là sản phẩm của hai phần: âm (tiêu cực/bóng tối) và dương (tích cực/ánh sáng), không phần tử nào có thể tồn tại nếu thiếu phần tử kia. Trọng tâm của Kinh Dịch là lời sấm truyền về ý tưởng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống con người là kết quả của sự tương tác âm dương, và có thể được diễn giải bằng các quẻ.

Các biểu tượng sớm nhất được biết đến ở Trung Quốc cho âm và dương, cùng với các quẻ cơ bản, được tìm thấy trong các bản khắc trên "Giáp cốt", mai rùa và xương bò được sử dụng trong các trò ma thuật bói toán thời Thương (1600-1046 TCN). Việc sử dụng Giáp cốt văn trong việc xem bói đã tăng khi Kinh Dịch nổi tiếng trong thời Chu (1046-256 TCN).

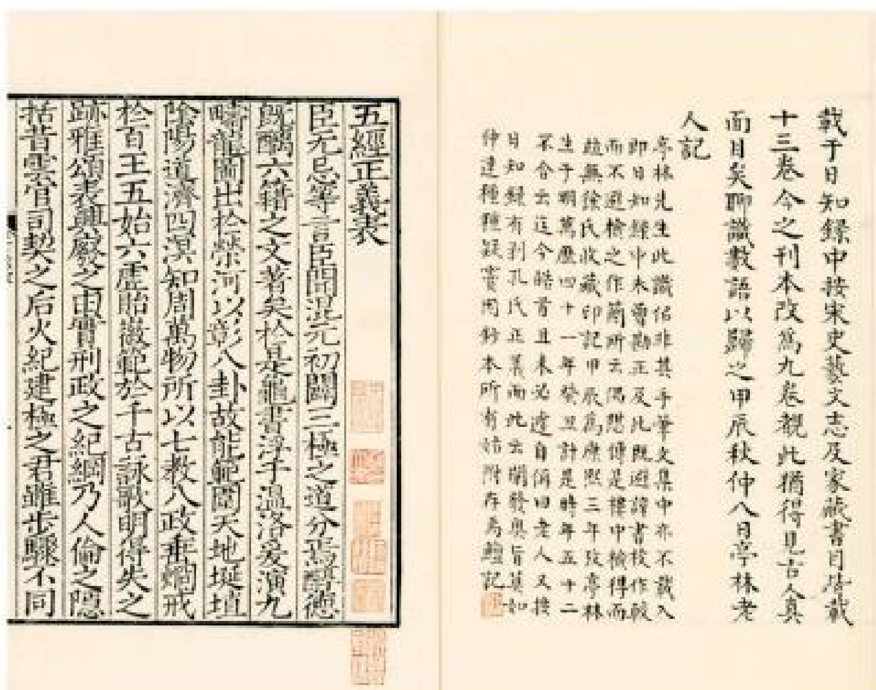


Giáp cốt văn mai rùa có từ 200 TCN. Các thầy bói đã đốt một cái vỏ hoặc xương cho đến khi nó nứt ra, đọc những dòng kết quả và đôi khi khắc một "câu trả lời".

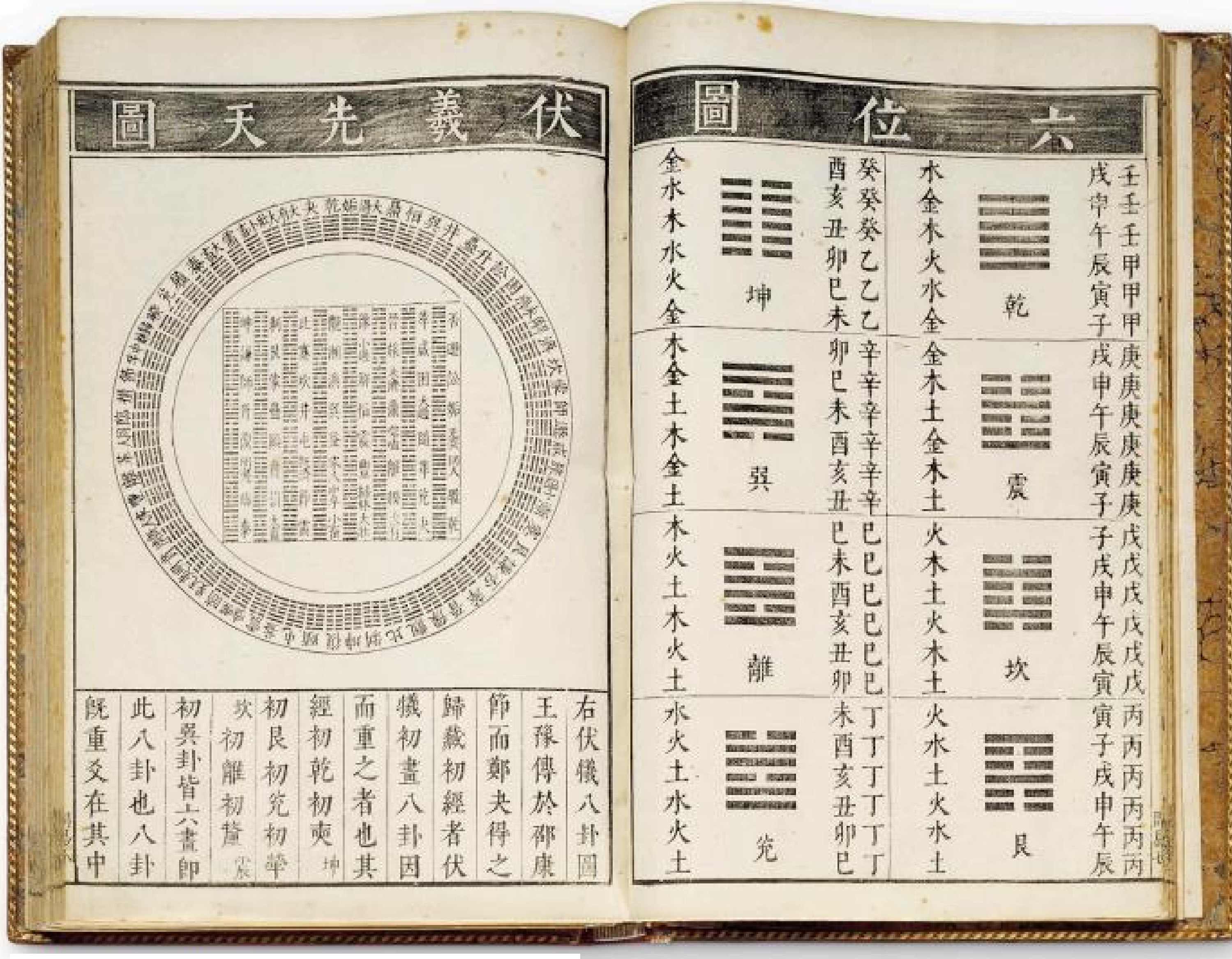


LỜI BÌNH NHO GIÁO

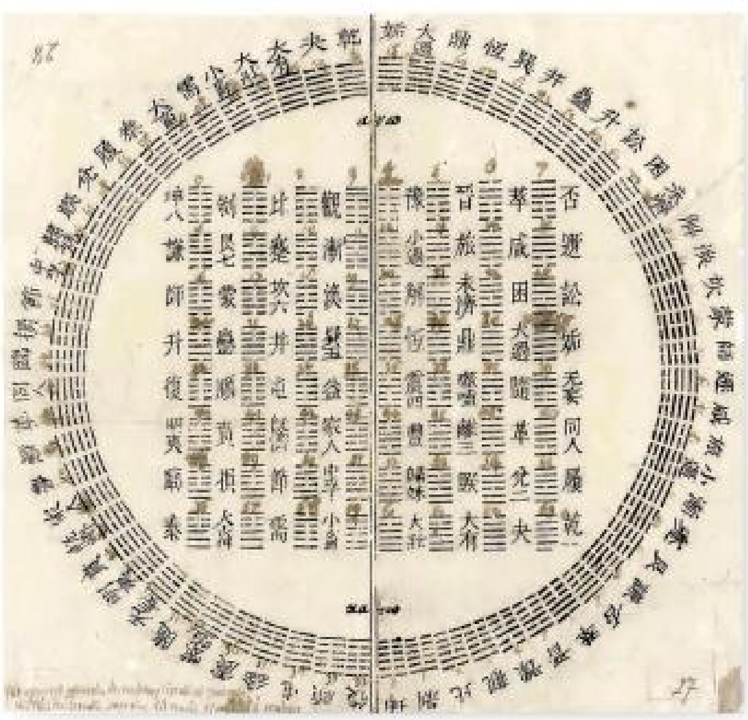
Được khai quật vào năm 1973 từ Lăng mộ Hán 3 tại địa điểm khảo cổ Mawangdui, dải lụa dài mảnh này là một lời bình của Nho giáo về 64 quẻ Kinh Dịch. Có niên đại từ đầu thời trị vì của Hán Văn Đế (180-157 TCN), vị hoàng đế thứ tư của nhà Hán, đây là một trong những văn bản và tiểu luận chi tiết được thực hiện bởi các học giả Nho giáo sau cái chết của Khổng Tử (551-479 TCN), nhà triết học vĩ đại của Trung Quốc. Khổng Tử đã nghiên cứu Kinh Dịch một cách sâu rộng, và xem nó như một cẩm nang sống để đạt được đạo đức cao nhất, chứ không phải là một phương tiện bói toán. Các bài bình luận mà Khổng Tử đã viết chi tiết và bao quát hơn bất kỳ bài bình luận nào vào thời điểm đó.


五經正義表
臣无忌等言臣聞混元初闢三極之道分焉醇德
既醨六籍之文著矣於是龜書浮于溫洛爰演九
疇龍圖出於榮河以彰八卦故能範圍天地埏埴
陰陽道濟四溟知周萬物所以七教八政垂炯戒
於百王五始六虛貽徽範於千古詠歌明得失之
跡雅頌表興廢之由實刑政之紀綱乃人倫之隱
括昔雲官司契之后火紀建極之君雖步驟不同

LỜI BÌNH Vào năm 136 TCN, định dạng của Kinh Dịch đã được tiêu chuẩn hóa, và vẫn không thay đổi cho đến ngày nay. Phần đầu tiên của tác phẩm, các quẻ và cách giải thích chúng, được thêm vào bởi các bài bình luận của Khổng Tử, như được thấy trên ấn bản này được in dưới triều đại Nam Tống (1127-1279).



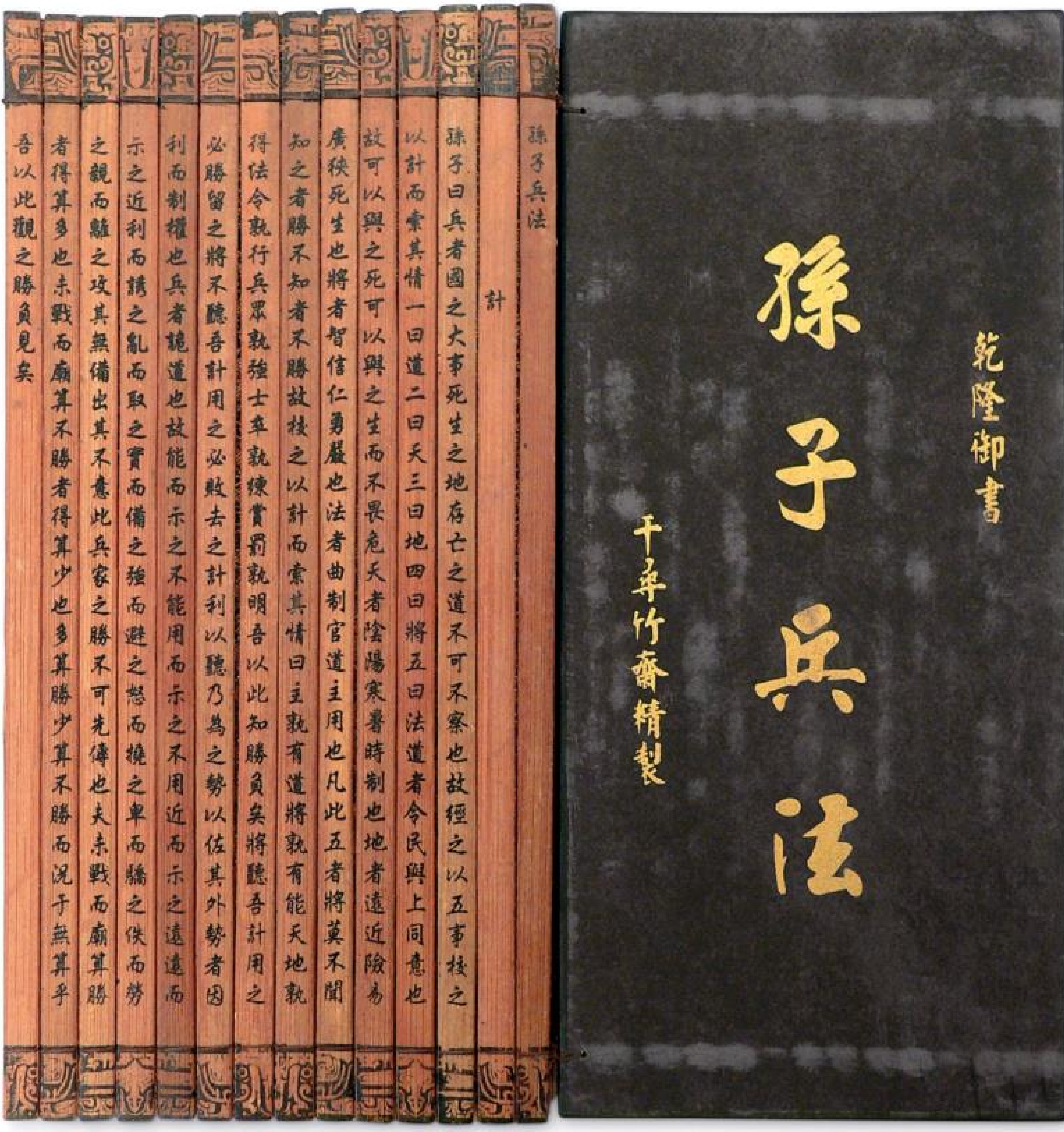
BẢN NHÀ MINH Vào cuối triều đại nhà Minh (1368–1644), các bản in Kinh Dịch ngày càng trở nên khan hiếm. Ấn bản này được xuất bản vào năm 1615 bởi Wu Jishi và có tuyên bố trên trang tiêu đề là trình bày như bản gốc.



> Nếu tôi sống thêm một số năm, tôi sẽ dành một nữa trong số đó để nghiên cứu Kinh Dịch và sau đó có thể tránh phạm phải những sai sót lớn.

KHỔNG TỬ, TRONG LUẬN NGỮ VII

GIAO LƯU VĂN HÓA Kinh Dịch được biết đến ở phương Tây vào những năm 1600, mặc dù nó chỉ được nghiên cứu chi tiết lần đầu tiên vào năm 1701 bởi nhà toán học và triết học người Đức Gottfried Wilhelm Leibniz. Những trang này cho thấy những ghi chú viết tay của chính ông trên biểu đồ của các quẻ.



VẬT LIỆU TỰ NHIÊN Ở Trung Quốc cách đây khoảng 2.000 năm, nhiều loại vật liệu được dùng để viết: vỏ sò, xương, đôi khi là lụa, và phổ biến hơn là những thẻ tre có sẵn. Tre được cắt và sau đó cạo và xử lý bề mặt, trước khi được làm khô và tách thành các dải hoặc "thẻ", như ở đây, được gắn lại với nhau để tạo thành một cuốn sách.

NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH



Dù có những bất ổn về niên đại và quyền tác giả, The Art of War (Nghệ thuật Chiến tranh) đã chứng tỏ là một trong những văn bản lâu đời và có ảnh hưởng nhất từ thế giới cổ đại. Sách hướng dẫn quân sự này được chia thành 13 chương, ở đây được viết trên thẻ tre – điển hình của các tác phẩm Trung Quốc thời đó. Cuốn sách bao gồm mọi khía cạnh đào tạo, tổ chức và chỉ huy quân đội.

Với những xung đột vô tận của thời đại mà văn bản được viết, thời Xuân Thu (770–476 TCN), ứng dụng thực tế của nó là rất rõ ràng. Có một dấu ấn về sự tồn tại của nó khi 1.500 năm sau, Hoàng đế Tống Thần Tông (1048–1085) ra lệnh tạo ra Bảy tác phẩm kinh điển quân sự, một bộ sưu tập sách giáo khoa quân sự, tác phẩm đầu tiên được trích dẫn là Binh Pháp Tôn Tử. Do đó, nó được yêu cầu đọc với tất cả sĩ quan trong Quân đội Trung Quốc. Ngay cả ngày nay, 2.500 năm sau, nó vẫn được đọc rộng rãi bởi các nhà lãnh đạo quân sự trên toàn thế giới, truyền cảm hứng cho những người như Napoléon và Mao Trạch Đông. Có lẽ đáng chú ý hơn, nó đã tìm thấy một đối tượng sẵn sàng trong số các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Nghệ thuật Chiến tranh (Binh Pháp Tôn Tử) là một tác phẩm cực kỳ thực tế. Mối quan tâm hàng đầu của nó là sự chuẩn bị sẵn sàng, tính kỷ luật, khả năng lãnh đạo mạnh mẽ và tầm quan trọng tuyệt đối của mệnh lệnh trong trận chiến.

SUN **TZU**

544-496 BCE



Nghệ thuật Chiến tranh được cho là tác phẩm của Tôn Tử, một nhà lãnh đạo quân sự rất thành công trong thời kỳ Chiến Quốc ở Trung Quốc. Nhưng quyền tác giả của ông thường bị nghi ngờ.

Tôn Tử là một danh tướng và nhà chiến lược quân sự của Trung Quốc được nhiều người đồng tình. Nhưng liệu ông có phải là tác giả duy nhất của The Art of War hay tác phẩm là sự chắt lọc các lý thuyết quân sự hiện có của Trung Quốc được tập hợp lại dưới tên của ông thì vẫn chưa chắc chắn. Tương tự, có những lập luận cho cuốn sách có thể được biên soạn vào thời Chiến quốc sau này (475–221 TCN). Sự không chắc chắn và thuyết âm mưu xung quanh nguồn gốc cuốn sách chỉ làm tăng thêm sức hấp dẫn của sách.

CHI TIẾT



SÁCH TRE Với chỉ một dòng văn bản trên mỗi thẻ, sách tre khuyến khích những câu đơn giản, súc tích. Một cây bút lông mịn được sử dụng viết các ký tự phức tạp lên thẻ.



ĐÓNG SÁCH Các thẻ được buộc lại với nhau bằng dây lụa hoặc các đoạn da dài, nghĩa là chúng có thể được cuộn lại và vận chuyển dễ dàng. Chúng cũng chứng tỏ độ bền đáng kể - hơn nhiều so với các tác phẩm làm bằng giấy da của châu Âu trong cùng thời kỳ.

Vờ yếu khi bạn mạnh, và vờ mạnh khi bạn yếu.

TÔN TỬ, NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH

Bản sao cổ nhất còn sót lại của The Art of War là một trong số các tác phẩm được phát hiện vào năm 1972 trong hai ngôi mộ, có niên đại từ thời nhà Hán (202 TCN – 9 SCN). Chúng được khai quật dưới chân núi Ngân Tước sơn ở Sơn Đông, miền đông Trung Quốc, và vị trí này được đặt tên cho tác phẩm: Thẻ tre Ngân Tước sơn. Trong số 4.942 mảnh tre được tìm thấy có một bản sao của cuốn sách hướng dẫn quân sự sau này của Tôn Tẫn, người được cho là hậu duệ của Tôn Tử. Cả hai văn bản được cho là đã bị chôn vùi trong khoảng từ năm 140 đến 134 TCN. Khám phá là một trong những phát hiện khảo cổ học quan trọng nhất của Trung Quốc trong thế kỷ XX.

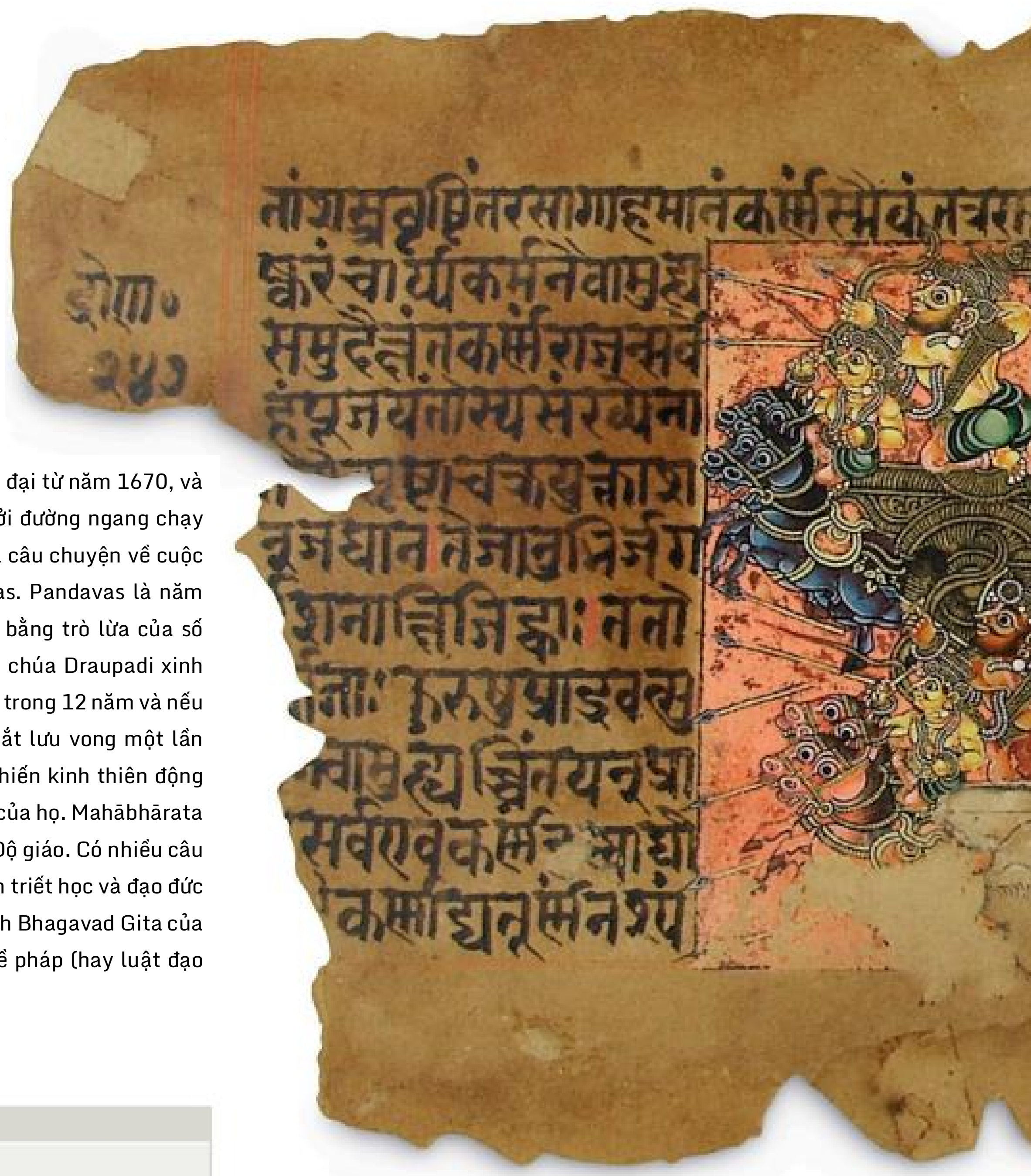


Những chiếc thẻ tre có niên đại từ thế kỷ hai TCN này là bản sao cổ nhất của Binh Pháp Tôn Tử.

SỬ THI MAHABHARATA

SCALE

Được cho là lời Thánh Thần do nhà hiền triết Vyāsa ghi chép lại trong một hang động ở bang Uttarakhand, miền bắc Ấn Độ, Mahābhārata là sử thi dài nhất từng được tạo ra, gồm hơn 100.000 câu đối. Theo văn bản, sử thi được mở rộng từ một phiên bản 24.000 câu đối có tên là Bhārata. Các đoạn văn bản cổ nhất có niên đại từ năm 400 TCN, nhưng việc không có bản gốc, dẫn đến nhiều biến thể theo khu vực đã được tạo ra theo thời gian.



Phần Mahābhārata được hiển thị ở đây có niên đại từ năm 1670, và được viết bằng chữ Devanāgarī - đặc trưng bởi đường ngang chạy dọc theo đầu các chữ cái. Trọng tâm của nó là câu chuyện về cuộc đấu tranh giữa hai phe: Kauravas và Pandavas. Pandavas là năm người con trai của Vua Pandu đã qua đời, và bằng trò lừa của số phận, mỗi người trong số họ kết hôn với công chúa Draupadi xinh đẹp. Sau đó, năm anh em bị buộc phải lưu vong trong 12 năm và nếu bị những người Kauravas tìm thấy, họ sẽ bị bắt lưu vong một lần nữa. Câu chuyện lên đến đỉnh điểm với trận chiến kinh thiên động địa, sau đó người Pandavas lấy lại vương quốc của họ. Mahābhārata là một nguồn hấp dẫn về sự phát triển của Ấn Độ giáo. Có nhiều câu chuyện dân gian, lịch sử và các cuộc tranh luận triết học và đạo đức bên trong nó. Mahābhārata cũng gồm cuốn kinh Bhagavad Gita của đạo Hindu dài 700 câu, trình bày khái niệm về pháp (hay luật đạo đức), nền tảng của Ấn Độ giáo.

CUỘC CHIẾN CUỐI CÙNG Đây là một phần trong một phiên bản của Mahābhārata, có niên đại khoảng năm 1670. Có nguồn gốc từ Mysore hoặc Tanjore ở miền nam Ấn Độ, văn bản được viết bằng mực đen và đỏ trên giấy, và các hình minh họa được vẽ bằng màu nước mờ và vàng lá. Văn bản được lấy từ câu chuyện về cuộc đấu tranh giữa Pandavas và Kauravas. Cảnh trung tâm mô tả cuộc chiến giữa Ghatotkacha thô kệch (phía trên bên phải) và Karna, chiến binh giỏi nhất bên Kaurava. Karna thành công trong việc giết Ghatotkacha bằng một vũ khí ma thuật do Thần Indra ban cho anh ta.

VYĀSA

C.1500 BCE

Theo truyền thống Ấn Độ giáo, Vyāsa là nhà hiền triết huyền thoại, được cho là tác giả của Mahābhārata, đồng thời là một trong những người biên soạn kinh Veda.

Truyền thuyết kể Vyāsa sống vào khoảng năm 1500 TCN ở Uttarakhand, miền bắc Ấn Độ, con trai của Công chúa Satyavati và học giả Parashara. Cha ông đã được Thần Vishnu cho biết con trai ông sẽ nổi tiếng để đền đáp cho sự trung thành của Parashara với Thần. Vyāsa lớn lên trong rừng, sống bên sông Satyavati với những ẩn sĩ đã dạy cho ông những văn bản thiêng liêng cổ xưa của kinh Veda mà ông đã phát triển để tạo ra Mahābhārata. Truyền thuyết nói ông đã sáng tác sử thi trong hơn hai năm rưỡi, viết trong một hang động với người ghi chép Ganesha, thần voi của ông, dù bài thơ có nhiều khả năng là kết quả của truyền miệng.

> Bất cứ thứ gì ở đây, đều được tìm thấy ở nơi khác. Nhưng những gì không có ở đây, sẽ không có ở đâu khác.



Các phiên bản đầu tiên của Mahābhārata được viết trên các bản thảo làm từ lá cọ khô. Một trong những vật liệu viết lâu đời nhất, lá cọ lần đầu tiên được sử dụng ở miền nam châu Á. Người viết chữ dùng kim khắc các chữ cái vào lá, sau đó lấp đầy các vết bằng hỗn hợp bồ hóng và dầu.



Những bản thảo lá cọ thế kỷ 19 này đến từ Bali. Những câu chuyện về Mahābhārata được kể lại trên khắp Đông Nam Á và được tìm thấy dưới nhiều hình thức, từ cuộn giấy đến tranh vẽ và đồ trang trí trong đền thờ.

CUỘN GIẤY BIỂN CHẾT



Trong hơn 18 thế kỷ, một bộ sưu tập các cuộn giấy nằm ẩn mình trong các hang động gần khu định cư cổ đại Qumran, trên bờ tây bắc của Biển Chết ở Israel. Được gọi là Cuộn giấy Biển Chết, chúng là bản sao cổ nhất của các văn bản Do Thái còn tồn tại và đã làm sáng tỏ những hiểu biết của người Do Thái và Cơ đốc giáo về Kinh thánh. Khám phá tình cờ vào năm 1947, bởi một cậu bé Bedouin đang tìm kiếm một con dê bị mất, đã châm ngòi cho một trong những cuộc săn lùng khảo cổ thú vị nhất của thế kỷ 20.

Tổng cộng, 11 hang động chứa những chiếc bình có cuộn giấy bên trong đã được phát hiện và 981 cuộn giấy được thu thập, cùng với các hiện vật khác, chẳng hạn như tiền xu và bình mực. Chỉ một số cuộn giấy hoàn chỉnh được tìm thấy, nhưng khoảng 25.000 mảnh vỡ cũng đã được khai quật. Phần lớn các Cuộn giấy Biển Chết được làm bằng da động vật, nhưng một số khác được làm bằng giấy cói hoặc da thuộc, và một số bằng đồng. Trong khi hầu hết các cuộn có văn bản tiếng Do Thái, một số có văn bản tiếng Aram và Hy Lạp. Người ta không biết tại sao các cuộn giấy lại được giấu đi hoặc do ai thực hiện. Một giả thuyết cho đó có thể là hành động bảo vệ chống lại sự chiếm đóng của La Mã với Jerusalem và tài sản của người dân, vào khoảng năm 60. Ngày nay, bộ sưu tập được đặt trong một bảo tàng được xây dựng đặc biệt, Đền Sách, trong khuôn viên của Bảo tàng Israel ở Jerusalem.

CUỘN TEMPLE



CÁC MẢNH CUỘN GIẤY Trong khi phần chính của Temple Scroll là phần hoàn chỉnh nhất, có rất nhiều đoạn như thế này từ một đầu của cuộn. Chữ viết Do Thái - đọc từ phải sang trái theo từng dòng ngay ngắn - vẫn còn rõ ràng, dù bị hư hại, các học giả vẫn có thể dịch được văn bản. Nội dung tương ứng chặt chẽ với Sách Xuất hành và Sách Đệ Nhị Luật.



PHẦN BÊN TRONG Có kích thước khoảng 25 feet (8,15 m), đây là cuộn dài nhất trong số các Cuộn Biển Chết, được tìm thấy ở Hang 11 vào năm 1956. Nó được làm từ 18 mảnh của loại da mỏng nhất được tìm thấy trong các hang động, và phần bên trong được bảo quản tốt nhất vì nó không tiếp xúc như các phần bên ngoài. Văn bản Do Thái được viết bằng chữ Herodian vuông vào cuối Thời kỳ Đền thờ thứ hai. Cũng như nhiều văn bản Do Thái được viết trong thời kỳ này – tất cả các Cuộn Biển Chết được đọc từ phải sang trái. Cuộn giấy này được viết dưới hình thức mặc khải từ Đức Chúa Trời cho Moses, mô tả việc xây dựng một ngôi đền tương tự những ngôi đền được xây dựng trong các trại của dân Israel khi họ rời Ai Cập. Nó cho thấy Solomon lẽ ra phải tuân theo những hướng dẫn này khi ông xây dựng Đền thờ ở Jerusalem.

> ...Tôi đã được đặc ân bởi số phận để nhìn vào một cuộn giấy Do Thái đã không được đọc trong hơn 2.000 năm.

GIÁO SƯ ELIEZER LIPA SUKENIK CỦA ĐẠI HỌC HEBREW, TRONG NHẬT KÝ, NHỮNG NĂM 1940





MẢNH BỊ HƯ Ba cột được hiển thị (cột 42, 43 và 44, từ trái sang phải) là từ phần trung tâm của cuộn. Các mép rách là do cách các cuộn giấy được cuộn chặt trong lọ lưu trữ (xem hình ảnh, trên cùng bên trái), và cũng do xử lý bất cẩn khi được phát hiện. Tuy nhiên, với kỹ thuật hình ảnh hiện đại, các chuyên gia có thể giải mã chữ viết ngay cả trên những mảnh bị hư.

CUỘN ISAIAH



PHẦN CUỐI CÙNG Là một trong những cuộn đầu tiên được tìm thấy vào năm 1947, cuộn này, có tất cả sáu chương của Sách Isaiah, cuốn sách hoàn chỉnh duy nhất từ Kinh Thánh được tìm thấy trong số các cuộn. Đây là cuốn sách được bảo quản tốt nhất trong số tất cả các cuộn trong Kinh thánh, và phần cuối cùng này cho thấy các mép chỉ bị hỏng rất nhẹ. Có niên đại từ thế kỷ hai TCN, đây là bản viết tay Cựu Ước cổ nhất được biết đến với hơn 1.000 năm tuổi.

BÌNH LUẬN HABAKKUK



BÌNH LUẬN HABAKKUK, HOẶC GIẢI THÍCH DO THÁI Văn bản này, được viết vào thế kỷ thứ nhất TCN, được viết trên hai miếng da được khâu lại với nhau bằng chỉ lanh. Nó kể việc nhà tiên tri Habakkuk thấy Israel đối mặt với nguy hiểm từ kẻ thù ngoại bang, cũng giống như người viết cuộn sách nhìn thấy nguy hiểm từ người La Mã. Bài bình luận được coi là nguồn thông tin quan trọng liên quan đến đời sống tinh thần của người dân Qumran.



PHẦN ĐẦU TIÊN Cuộn sách Great Isaiah có 54 cột văn bản, và bốn cột đầu tiên được hiển thị ở trên (đọc từ phải sang trái). Cuộn giấy được viết bằng tiếng Do Thái trên 17 mảnh giấy da (có thể là dê hoặc bê). Loại mực đen được sử dụng được làm từ bồ hóng, trộn với mật ong, dầu, giấm và nước. Như có thể thấy ở đây, không có dấu chấm câu nào được sử dụng.

CUỘN CHIẾN TRANH



CUỘN CHIẾN TRANH Trái ngược với những cuộn khác được tìm thấy vào năm 1947.

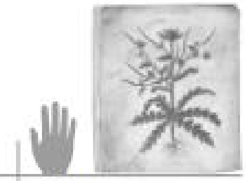
Nó là cẩm nang về chiến tranh và chiến lược quân sự, gồm một số khía cạnh hư cấu, được cho là kết hợp công việc của nhiều tác giả. Nó chứa đựng lời tiên tri về một cuộc chiến tranh khải huyền giữa "Những đứa con của ánh sáng" và "Những đứa con của bóng tối."

Bảy cuộn đầu tiên của Cuộn Biển Chết được phát hiện vào năm 1947, khi cậu bé chăn cừu người Bedouin Edh-Dhib tình cờ ném một viên đá vào một trong những hang động, và nghe thấy tiếng vỡ - một trong những chiếc bình đất sét chứa các cuộn giấy. Mặc dù được thông báo các cuộn giấy là vô giá trị, Edh-Dhib đã đưa chúng đến một nhà buôn đồ cổ, và chúng nhanh chóng thu hút sự chú ý của học giả người Mỹ John Trever. Hai năm sau, một cuộc thám hiểm khảo cổ học toàn diện đã được khởi động. Năm 1953, họ tìm thấy một cuộn đồng, có vẻ là một bản đồ kho báu. Đến năm 1956, 11 hang động đã được khai quật và hàng trăm cuộn giấy và bản thảo được khai quật. Vào tháng 2 năm 2017, một hang động khác đã được phát hiện, nhưng vẫn chưa tìm thấy bất kỳ bản thảo hoặc cuộn giấy nào.



Nhiều cuộn giấy được tìm thấy nằm trong hang động đã bị hư hỏng, một số tệ đến mức các nhà khảo cổ không thể xác định hoặc dịch chúng.

VIENNA DIOSCORIDES

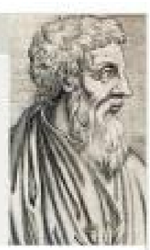


Còn được gọi là Juliana Anicia Codex, Vienna Dioscorides, là bản sao lâu đời nhất còn sót lại của tác phẩm kinh điển về các phương pháp chữa bệnh bằng thảo dược, De Materia Medica (On Medical Matters). Một trong những công trình y học quan trọng nhất của thế giới Hy Lạp-La Mã, văn bản gốc được viết vào khoảng năm 70 TCN bởi Pedanius Dioscorides. Nó liệt kê đầy đủ các đặc tính y học của 383 loại thảo mộc và 200 loại thực vật.

Vienna Dioscorides là một bản sao của De Materia Medica, được tạo ra khoảng sau năm 450 ở Constantinople - lúc đó là thủ đô của Đế chế Đông La Mã. Công trình được dành tặng cho Công chúa Juliana Anicia, con gái của Hoàng đế Flavius Anicius Olybrius và người bảo trợ cho Giáo hội sơ khai. Năm 1569, Hoàng đế La Mã Thần thánh Maximilian II đã mua bản thảo cho Thư viện Hoàng gia của ông ở Vienna, nơi cuốn sách được lấy tên. Sự kết hợp giữa thông tin chi tiết và sự phong phú về hình ảnh trong codex này (một văn bản cổ, viết tay dưới dạng sách) là độc nhất trong nghệ thuật Byzantine thời kỳ đầu. Không biết liệu bản thảo gốc của Dioscorides có được minh họa tương tự hay không, nhưng bản sao ở Vienna chứa hơn 479 hình ảnh tuyệt vời của các loài thực vật. Chúng được vẽ từ tự nhiên hay từ các mô tả hiện có cũng không rõ ràng. Cuốn sách còn có ba tác phẩm khác ngoài các phương pháp chữa bệnh bằng thảo dược của Dioscorides: một luận thuyết y học được cho là do bác sĩ Hy Lạp Rufus xứ Ephesus viết vào thế kỷ thứ nhất; phiên bản đơn giản của một luận thuyết Hy Lạp thế kỷ thứ hai về rắn cắn, được cho là do Nicander xứ Colophon viết; và một luận thuyết minh họa về các loài chim.

PEDANIUS **DIOSCORIDES**

c.40–c.90 CE



Pedanius Dioscorides là một bác sĩ, dược sĩ và nhà thực vật học người Hy Lạp, công trình nổi tiếng De Materia Medica, hay Juliana Anicia Codex, là nguồn kiến thức quan trọng nhất về thực hành y tế thời Hy Lạp và La Mã cổ đại.

Dioscorides sinh ở Anazarbus, Cilicia, rất ít chi tiết về cuộc đời của ông được biết đến. Người ta tin ông đã hành nghề y ở La Mã dưới thời trị vì của Hoàng đế Nero (năm 37–68) trước khi làm bác sĩ phẫu thuật cho quân đội La Mã. Vào thời điểm này, ông đã đi khắp Đế chế La Mã, và có thể nghiên cứu các đặc tính y học của nhiều loại thực vật và khoáng chất, mà ông đã sử dụng trong việc biên soạn văn bản chính của mình, De Materia Medica. Dioscorides được cho là đã mất 20 năm để tạo ra văn bản này, trong đó ông phân chia thực vật theo các đặc tính chữa bệnh và thực vật học. Ban đầu được viết bằng tiếng Hy Lạp, sau đó được dịch sang tiếng Latinh. Công trình là một ghi chép đáng chú ý về lịch sử tự nhiên và ảnh hưởng lâu dài của cổ học.

MINH HỌA NHƯ THẬT Những hình ảnh tự nhiên của các loại cây nhằm giúp dược sĩ dễ dàng xác định các loại thảo mộc khi thực hiện các bài thuốc. Hình ảnh toàn trang thường đi kèm với các mô tả về thuộc tính của chúng trên trang đối diện. Hình minh họa ở đây, từ trang 174, là điển hình, với cả gốc và cây được hiển thị. Văn bản tiếng Hy Lạp được viết bằng các ký tự in hoa đã phát triển, bằng cả tiếng Latinh và Hy Lạp, vào thế kỷ thứ ba.





TRANG TIÊU ĐỀ Dòng chữ của codex mô tả về “cây, rễ, hạt, nước trái cây, lá và các phương thuốc,” giải thích theo thứ tự bảng chữ cái.



Trong gần hai thiên niên kỷ, Dioscorides được coi là nguồn căn bản về thực vật và y học...

TESS ANNE OSBALDESTON, ON *DE MATERIA MEDICA*, 2000

CHÂN DUNG NGƯỜI BẢO TRỢ Bức tranh cổ nhất về người bảo trợ với hình ảnh Công chúa Juliana Anicia. Cô được bao bọc bởi các nhân vật Magnanimity (trái) và Wisdom (phải). Một đứa trẻ (thiên thần) đưa cho cô bản thảo.



CHI TIẾT





ẢNH HƯỞNG LỚN Sau sự sụp đổ của Đế chế Byzantium bởi người Ottoman năm 1453, các tên thực vật Ả Rập đã được thêm vào bản thảo. Vienna Dioscorides đã ảnh hưởng sâu sắc đến việc học của người Ả Rập cũng như người châu Âu sau này.

CÁC ĐỀ XUẤT Trong văn bản bên cạnh bức tranh anh đào mùa đông, Dioscorides đề xuất thân cây như một loại thuốc an thần. Trộn với mật ong, nó được cho là cải thiện thị lực; và với rượu vang, để giảm đau răng.



VẼ TỪ CUỘC SỐNG Các hình minh họa trong Vienna Discorides là sản phẩm của sự quan sát chính xác, như thể hiện trong mô tả này về một cây anh túc có hoa màu vàng. Nghệ thuật Byzantine sau này dần trở nên hoàn thiện và phổ biến hơn bởi các ưu tiên của đế chế, đưa ra những tầm nhìn xa hơn bao giờ hết về sự hùng vĩ.



TỪ GỐC TỚI NGỌN Dioscorides đã kiểm tra mọi bộ phận của cây. Rễ, lá, hoa và quả đều được đưa vào hình vẽ để dược sĩ có thể nhìn thấy tất cả các bộ phận liên quan, có thể được sử dụng làm nguyên liệu. Trên trang này, nghệ sĩ đã trang trí trên da bê trước khi người ghi chép thêm văn bản.





BÀI LUẬN VỀ CHIM Bốn mươi con chim Địa Trung Hải đã được mô tả và minh họa bằng những nét vẽ tinh xảo. Việc đưa vào tác phẩm, được cho là của Dionysius (thế kỷ thứ nhất), làm cho Vienna Dioscorides trở thành luận thuyết được minh họa lâu đời nhất về loài chim.

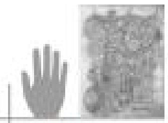


De Materia Medica đã đối chiếu sự khôn ngoan và thực hành của nhiều thế hệ. Vào cuối những năm 1930, một thầy tu Hy Lạp già đã điều trị bệnh nhân theo các phương pháp do Dioscorides đặt ra. Trên thực tế, trong ít nhất 1.500 năm sau khi ông qua đời, De Materia Medica vẫn là tác phẩm dược học tiêu chuẩn trên khắp phương Tây và thế giới Ả Rập, được dịch sang tiếng Ả Rập và Ba Tư, cũng như – trong thời Trung cổ và Phục hưng – tiếng Ý, Pháp, Đức và Anh.



Nhà thực vật học Thụy Điển Carl Linneaus bị ảnh hưởng sâu sắc bởi Dioscorides, và trong cuốn Materia Medica năm 1749 của ông, đã thực hiện sự phân chia mới lạ của thực vật thành chi và loài, tạo ra bảng phân loại thực vật hiện đại đầu tiên. Nhãn sách cho thấy một tủ các loại cây và thảo mộc.

SÁCH KELLS


SCALE

Có niên đại khoảng năm 800, Sách Kells là bản thảo được minh họa tốt nhất còn sót lại từ thời trung cổ Celt, tự hào với thiết kế phức tạp và xa hoa. Văn bản được minh họa lộng lẫy chủ yếu gồm bốn sách Phúc âm bằng tiếng Latinh, dựa trên bản dịch Kinh thánh vào thế kỷ thứ tư của Thánh Jerome. Được cho là tác phẩm của ba nghệ sĩ và bốn người ghi chép, được viết bằng nguyên bản chính thức được gọi là Insular majuscule trên da bê. Ngày nay, bản thảo có 680 trang - khoảng 30 bản khác đã bị thất lạc theo thời gian. Với các hình minh họa toàn trang, trang trí trừu tượng và chữ màu, đây là mẫu được trang trí lộng lẫy nhất của bản thảo Insular – một bản thảo minh họa được tạo ra tại quần đảo Anh giữa thế kỷ sáu và chín. Tuy nhiên, phần chép lại đặc biệt bất cẩn, với các chữ cái và từ bị thiếu hoặc lặp lại, cho thấy cuốn sách được dùng trong dịch vụ hàng ngày hơn là nghi lễ.
Còn được gọi là Sách Columba, bản thảo được soạn bởi các tu sĩ người Ireland, những người theo thánh Columba của người Ireland vào thế kỷ sáu. Họ đã chạy trốn khỏi tu viện trên đảo Iona của Scotland trong các cuộc đột kích của người Viking vào thế kỷ chín và ẩn náu trong tu viện tại Kells, phía bắc Dublin. Bản thảo có thể được tạo ra hoàn toàn ở Iona hoặc Kells, hoặc bắt đầu ở Iona và hoàn thành ở Kells. Một nguồn tin thời Trung cổ nói nó đã bị đánh cắp vào năm 1006. Bản hiện tại của người đóng sách người Anh, Roger Powell, có từ năm 1953. Powell đã chia bản thảo thành bốn tập để bảo quản nó khi trưng bày trong Thư viện Cũ tại Đại học Trinity, Dublin, nơi nó đã được lưu giữ từ thế kỷ 17. Nó vẫn là một biểu tượng trung tâm của văn hóa và bản sắc Ireland.

Ít nhất 185 tấm da bê đã được sử dụng trong quá trình tao ra Sách Kells. Từ vellum (da bê) mà cuốn sách được viết xuất phát từ vitulum, tiếng Latinh có nghĩa là "bê". Tất cả các loại da động vật khác được gọi là giấy da. Mỗi tấm da được ngâm trong vôi, làm khô và cạo mịn bằng đá trước khi được cắt thành trang. Từ tiếng Latinh "folium" (lá), nên folio là một trang hai mặt, với "recto" xác định mặt trước và "verso" là mặt sau. Trước khi người ghi chép bắt đầu viết, trang đã được ghi bằng các nét kim, và các đường ngang được vẽ bằng lưỡi dao để hướng dẫn người ghi chép. Bút lông, làm từ lông vũ, được tỉa và cắt theo đường chéo để tạo thành ngòi bút. Mực được làm từ bồ hóng hoặc mạt sắt trộn với keo A Rập, và bảy chất màu, có nguồn gốc từ nhiều nguồn khác nhau, được sử dụng cho các hình minh họa trong bản thảo.



Trang này từ Sách Kells cho thấy việc sử dụng các chất màu đỏ (từ chì) và xanh lá cây (từ đồng sunfua).



BỀ MẶT TRANG Sách Kells trưng bày mô tả cổ nhất hiện có về Đức Trinh Nữ Maria trong một bản thảo phương Tây. Mặc áo choàng Byzantine, bà ấy ngồi trên ngai vàng với Chúa Jesus trẻ trên đùi. Các thiên thần xung quanh cầm những chiếc quạt cách điệu, có thể lấy cảm hứng từ nghệ thuật Coptic của Ai Cập.Trang này là phần đệm thích hợp cho Breves causae của Matthew (phần tóm tắt của Phúc âm) bắt đầu ở trang đối diện. Đây là trang văn bản được trang trí công phu nhất trong bản thảo, bắt đầu bằng một chữ cái dài, thanh lịch "N". Tiếng Latinh ghi: "Nativitas XPI in Bethlem Judeae Magi munera offerunt et Infantes interceptuntur Regressio" ("Sự ra đời của Chúa Kitô ở Bethlehem xứ Judea; các nhà thông thái tặng quà; sự trở lại").

> Nó được nhiều người coi là kho tàng lịch sử vĩ đại nhất của Ireland... một trong những ví dụ ngoạn mục nhất về nghệ thuật Cơ đốc giáo thời Trung cổ.

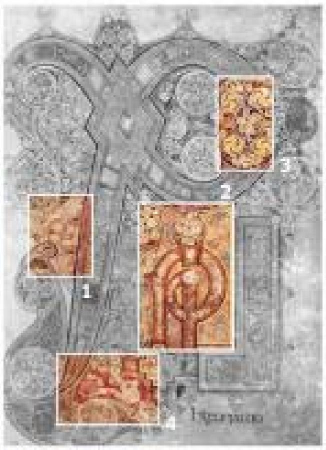
DI SẢN TƯ LIỆU THẾ GIỚI





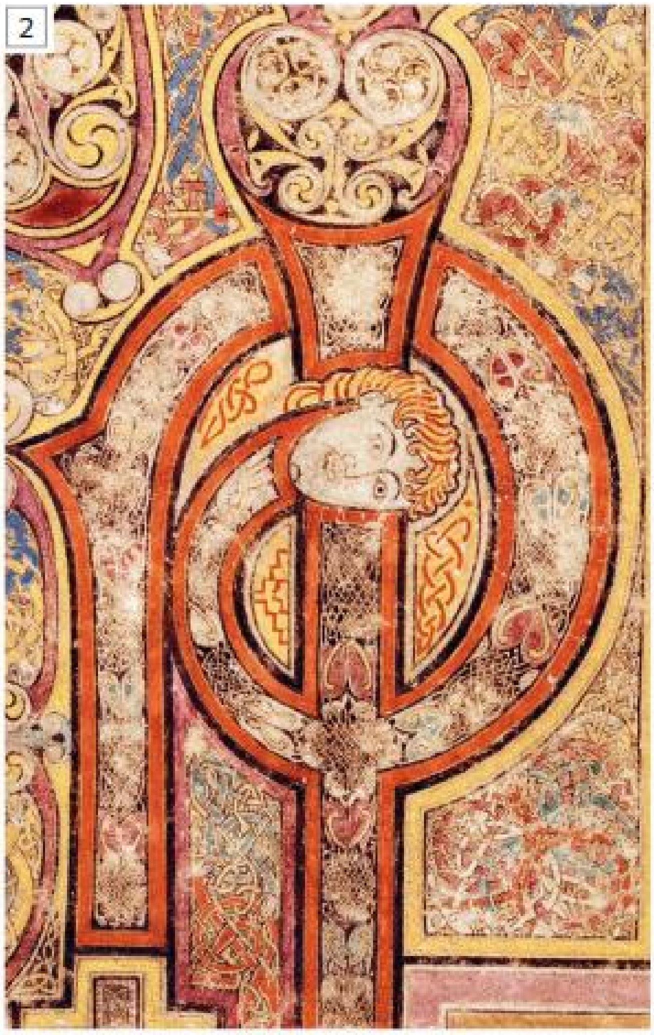
CHI RHO Trang nổi tiếng nhất của Sách Kells được gọi là Chi Rho. Đây là hai chữ cái đầu tiên của từ "Christ" trong tiếng Hy Lạp cổ đại – Chi được viết là "X" và Rho được viết là "P". Chúng được cách điệu hóa, làm sáng tỏ Phúc âm của Thánh Matthew, liên quan đến sự ra đời của Chúa Kitô. Trang này cũng có chữ cái "I" cho Iota, chữ cái thứ ba trong từ Christ, và từ generatio (thế hệ). Đây là phần mở đầu của câu văn có nội dung, "Đây là cách Đấng Christ đã giáng sinh."

Visual tour



KEY

HÌNH BỊ ẨN Trang Chi Rho nổi tiếng với những hình minh họa về động vật và con người được ẩn. Ở đây, đầu một người đàn ông tóc vàng đặt nghiêng hoàn thành đường cong phức tạp của chữ Rho, giống như chữ "P", trong khi chữ cái thứ ba trong tiếng Hy Lạp, Iota, "I" đi qua tâm của nó. Một số học giả cho cái đầu tượng trưng cho Chúa Kitô.

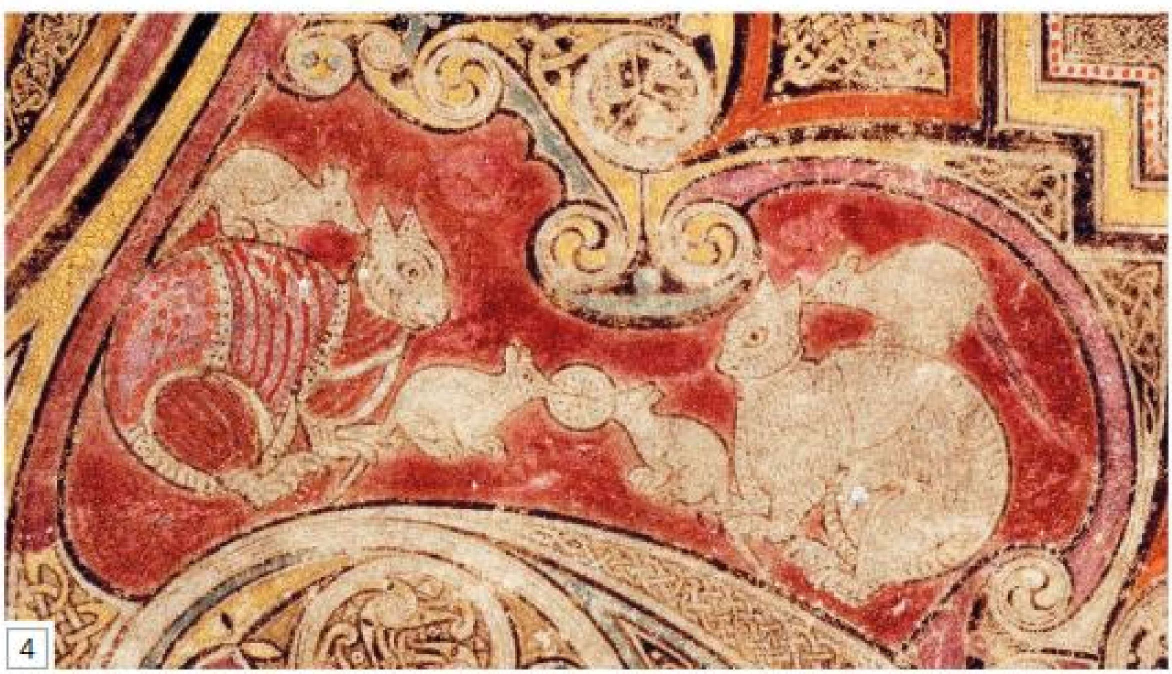


THIẾT KẾ TỈ MỈ Các xoáy tròn của chữ Chi, hoặc "X", được nghệ sĩ thể hiện chi tiết và tinh tế đến mức được so sánh với tác phẩm của một thợ kim hoàn.





CÁC THIÊN THẦN TRÊN THIÊN ĐƯỜNG Các thiên thần, được vẽ như hình tượng nam giới với đôi cánh và mái tóc vàng, dường như vươn ra khỏi một trong những cánh tay chéo của chữ Chi, hay chữ "X." Ở vị trí ngay phía trên, nhưng không được nhìn thấy ở đây, là thiên thần thứ ba. Những sứ giả của Đức Chúa Trời đã được gửi đến để truyền bá thông tin về sự ra đời của Đấng Christ – từ angel "thiên thần" xuất phát từ tiếng Hy Lạp angelos, có nghĩa là "người đưa tin".



ĐỘNG VẬT TƯỢNG TRƯNG Ở cuối trang, hai con mèo dường như đang quan sát một cặp chuột lớn đang ngậm một chiếc đĩa trắng trong miệng. Đĩa có thể đại diện cho bánh Thánh trong Bí tích Thánh Thể nhưng ý nghĩa biểu tượng chính xác của nó, và ý nghĩa của các sinh vật, đã bị mất qua nhiều thế kỷ.

CHI TIẾT

NỖ LỰC NHÓM Sách Kells được cho là công trình kết hợp của ba thầy tu viết bằng tiếng Latinh, và bốn thầy tu trang trí các trang và tô màu các chữ cái đầu. Đây là bản thảo Ailen đầu tiên được biết đến trong đó mọi chữ cái mở đầu đều được minh họa, và là bản thảo thời trung cổ đầu tiên có khoảng cách giữa các chữ để giúp việc đọc dễ dàng hơn.





MINH HỌA TỪ Trang 124r từ Phúc âm của Thánh Matthew sử dụng chữ cái đầu tiên được minh họa công phu "T" và một con sư tử phun lửa hung dữ để tượng trưng cho sự đóng đinh của Chúa Kitô.



PHONG CÁCH BẢN THẢO Chi tiết này từ trang 19v có một chữ cái được trang trí công phu "Z", theo sau là acha, phần còn lại của tên Zachariae được chuyển xuống dòng tiếp theo, ưu tiên trang trí.



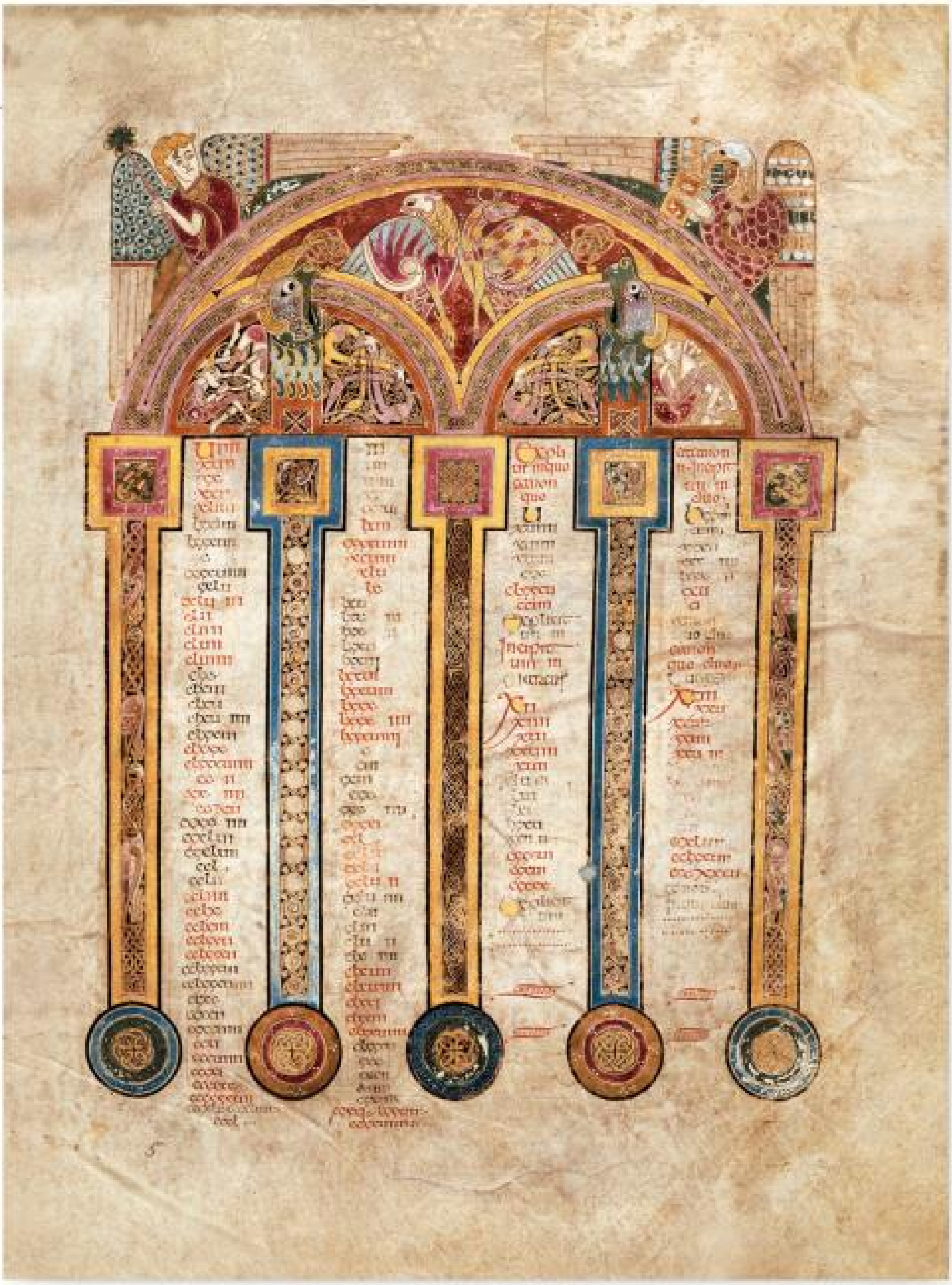
LẶP TỪ Trang 200r minh họa gia phả của Chúa Kitô. Qui ("Who") được lặp lại ở đầu mỗi dòng, và hình minh họa của những con rắn đan xen liên kết các thế hệ.



TRANG CHÂN DUNG Trong số các trang được trang trí thuần túy có một số trang chân dung. Ở trên, Chúa Kitô mặc áo choàng, có bốn thiên thần, được hiển thị đang ngồi và cầm Sách Phúc Âm trên tay. Hai con công là biểu tượng phục sinh của Đấng Christ.

CÁC BẢNG LUẬT Tám bảng quy điển ở đầu bản thảo là một chỉ mục cho những đoạn được chia sẻ giữa bốn sách Phúc âm. Mỗi bảng được minh họa. Các cột hoa văn được đặt trên cùng bởi một nửa mái vòm bao quanh các sinh vật kỳ ảo.

TRANG THẢM Mặc dù những trang thảm – được đặt tên như vậy vì chúng giống với những tấm thảm phương Đông – là đặc điểm của các bản thảo Insular, chỉ có một trang trong Sách Kells. Chính xác về mặt hình học và có tính trang trí cao, nó chủ yếu là các hình tròn được tạo ra bằng một cặp la bàn. Các vòng tròn được lấp đầy bởi hơn 400 đĩa và xoắn ốc với chi tiết cực cao.



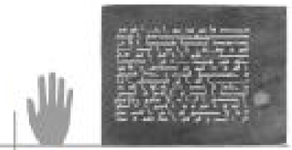


Phúc âm Lindisfarne là một mẫu tuyệt đẹp khác của nghệ thuật Insular, được viết và trang trí vào đầu thế kỷ tám tại tu viện Lindisfarne, một hòn đảo ngoài khơi bờ biển phía đông bắc nước Anh. Mặc dù nhỏ hơn và kém công phu hơn nhiều so với Sách Kells, nhưng nó có các họa tiết và màu sắc tương tự. Nó cũng có các trang thảm trang trí, như Sách Kells (xem bên trái), với một trang ở đầu mỗi sách Phúc âm. Bản văn của các sách Phúc âm được dịch từ tiếng Latinh sang tiếng Anh cổ vào thế kỷ mười. Điều này làm cho nó trở thành bản dịch lâu đời nhất của các sách Phúc âm bằng tiếng Anh.



Một trang thảm từ các Phúc âm Lindisfarne bên cạnh các chữ cái đầu được trang trí đẹp mắt và các chữ hoa.

KINH QUR'AN XANH



SCALE

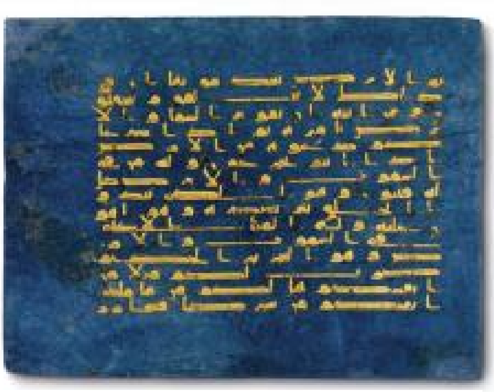


Kinh Qur'an là văn bản Hồi giáo cốt lõi, người Hồi giáo tin đã được Đức Chúa Trời tiết lộ cho Muhammad trong khoảng thời gian từ năm 609 đến năm 632. Tác phẩm thiêng liêng này mô tả mối quan hệ của Thiên Chúa và loài người, đồng thời đưa ra các chỉ dẫn để những người theo Ngài đạt được bình yên trong cuộc sống – mọi người Hồi giáo đều phải thuộc những lời dạy của Ngài.

Có niên đại từ cuối thế kỷ chín đến đầu thế kỷ mười, Blue Qur'an lộng lẫy là một trong những bản sao đẹp nhất của cuốn sách từng được tạo ra, và lấy tên từ màu nhuộm, màu chàm sống động tạo màu cho các trang của cuốn sách. Văn bản bằng vàng tương phản trực quan là một đặc điểm hiếm có trong các cuốn sách thời kỳ này, dù nó tuân theo truyền thống Hồi giáo, nơi nhiều văn bản tôn giáo được viết bằng vàng hoặc bạc trên bề mặt tối. Người viết kinh Blue Qur'an đã sử dụng các nét vẽ kéo dài để làm cho chữ viết lấp đầy các trang. Sự rõ ràng đã được hy sinh vì tính thẩm mỹ, vì không có dấu phụ (chẳng hạn như dấu trọng âm) ở trên hoặc dưới các chữ cái để biểu thị nguyên âm và nhà thư pháp cũng đã chèn khoảng trắng trong các từ để làm cho các cột của văn bản được căn chỉnh.

Rất ít người biết về thời gian, địa điểm và cách thức Blue Qur'an được tạo, dù người ta suy đoán nó có thể được tạo ở Baghdad, thủ phủ của Abbasid caliphate, hoặc Cordoba Tây Ban Nha, thủ phủ của Umayyad caliphate. Giả thuyết được chấp nhận rộng rãi nhất là nó được đưa vào sử dụng cho Đại thánh đường Hồi giáo ở Kairouan, Tunisia. Nó có thể cố bắt chước màu xanh hoặc tím Hoàng gia, được sử dụng cho các tài liệu trang trọng của đối thủ - đế chế Byzantine đương thời. Chắc chắn việc sử dụng màu chàm và vàng là rất đắt tiền, cho thấy nó đã được ủy quyền bởi một người bảo trợ rất giàu có, có thể là vua hoặc một trong những người trong giới của ông ta. Ngày nay, các trang đã được phân chia và lưu giữ trong các bảo tàng khác nhau trên thế giới, dù hầu hết được để tại Bảo tàng Quốc gia Bardo ở Tunis.

CHI TIẾT



CÁC DÒNG ĐỀU NHAU Một phần hấp dẫn trực quan từ các trang là do 15 dòng có độ dài bằng nhau. Hầu hết các bản sao hiện đại chỉ có ba dòng trên mỗi trang. Để đạt được những dòng bằng nhau, người ghi chép đã thao tác các chữ cái và bỏ qua các dấu ngữ pháp quan trọng.



NGẮN NHẤT ĐẾN DÀI NHẤT Qur'an bao gồm 114 chương, hay surah, mỗi chương gồm một loạt các câu, hoặc ayah, có độ dài khác nhau. Có lẽ khó hiểu là các chương không có cấu trúc theo thứ tự thời gian hoặc theo chủ đề, mà được sắp xếp theo độ dài: phần đầu dài nhất và phần cuối ngắn nhất. Trong Blue Qur'an, các chương được phân tách bằng hoa hồng bạc, tất cả đều bị phai mờ từ lâu do quá trình oxy hóa.



CHỮ KUFIC Blue Qur'an được viết bằng chữ Kufic. Đây là dạng chữ viết Ả Rập sớm nhất, được đặt theo tên của Kufa ở Iraq, nơi nó được phát triển vào cuối thế kỷ bảy. Định dạng ngang của nó là điển hình của các bản sao kinh Qur'an từ thế kỷ tám đến mười. Như với tất cả các chữ viết Ả Rập, nó được đọc từ phải sang trái.

> Đây là cuốn sách của sự thật...
>
> **THE QUR'AN**, 2:2

KINH KIM CANG



Kinh Kim Cang là một kinh văn chính yếu của Phật giáo. "Kinh", một từ tiếng Phạn của Ấn Độ, là tên gọi cho những lời dạy của người sáng lập Phật giáo, Siddhartha Gautama, Đức Phật, hay "Người thức tỉnh," sống vào thế kỷ thứ sáu TCN. Tựa đề của kinh ám chỉ đến điều Đức Phật gọi là "Kim cương của Trí tuệ Siêu việt": trí tuệ có thể cắt đứt những ảo tưởng. Văn bản có hình thức đối thoại giữa một đệ tử lớn tuổi, Subhuti – Tu Bổ Đề, và Đức Phật. Như với tất cả các giáo lý Phật giáo, nó nhằm mục đích làm nổi bật ý tưởng sự tồn tại của con người, giống như thế giới vật chất, là huyễn hoặc (vô thường).

Tầm quan trọng hơn nữa của cuộn giấy, hiện nằm trong Thư viện Anh, nó là tài liệu in hoàn chỉnh lâu đời nhất trên thế giới có niên đại được biết chính xác. Cuộn giấy được phát hiện vào năm 1900 bởi một nhà sư Đạo giáo Trung Quốc, người đã tìm thấy nó trong Động Vạn Phật, một đường hầm được đào sâu vào một vách đá bên ngoài khu định cư trên Con đường Tơ lụa ở Đôn Hoàng, tây bắc Trung Quốc. Cùng với đó là 60.000 bức tranh và tài liệu khác, tất cả đều được giấu kín để cất giữ an toàn vào khoảng năm 1000. Năm 1907, một nhà thám hiểm người Hungary, Marc Auriel Stein, đã gửi nó đến Bảo tàng Anh.

Kinh Kim Cang là một ví dụ về sự tinh vi của in ấn Trung Quốc, vốn phát triển vào thế kỷ tám, và nghề làm giấy của Trung Quốc, vốn đã phát triển trước đó, có lẽ là vào thế kỷ hai TCN. Nó cũng là bằng chứng đáng chú ý cho sự truyền bá Phật giáo từ các vùng đất trung tâm Ấn Độ.



MINH HỌA Phần mở đầu của Kinh Kim Cang cho thấy hình ảnh minh họa duy nhất của nó, mẫu còn sót lại sớm nhất về hình minh họa trên tranh khắc gỗ trong một cuốn sách in. Nó cho thấy Đức Phật ở trung tâm của khung cảnh, rõ ràng là một nhân vật uy quyền, khi ngài truyền sự thông thái của kinh cho Subhuti (Tu Bổ Đề) đang cúi mình ở phía dưới bên trái khung hình. Các đệ tử của Đức Phật vây quanh Ngài.



CÁCH IN ĐẦU TIÊN Theo phương pháp in được sử dụng vào thế kỷ chín thời nhà Đường Trung Quốc, các khối gỗ (được chạm khắc cẩn thận từ các bản gốc được sơn) được sử dụng để in lên giấy được nhuộm bằng chất làm từ vỏ cây Hoàng bá. Không có gì có thể so sánh được cho đến khi máy in của Gutenberg xuất hiện ở Châu Âu trong 600 năm nữa.



NGÀY CHÍNH XÁC Ở cuối cuộn sách là một dòng chữ, hay còn gọi là Colophon, có nội dung: "Được Vương Kiệt thực hiện để phân phát miễn phí thay mặt cho cha mẹ của anh ấy, ngày 11 tháng 5 năm 868." Việc xác định niên đại chính xác như vậy về thời gian làm cho cuộn giấy trở nên độc đáo.

QUY MÔ LỚN Do độ dài của văn bản, nó được tạo thành từ bảy phần sau đó dán lại với nhau. Cuộn giấy được thiết kế để có thể cuộn từ một chốt gỗ hoặc miếng gỗ, và có thể đọc, từ trên xuống, từ trái sang phải. Tụng Kinh nhằm mục đích giúp mang lại hạnh phúc tái sinh.



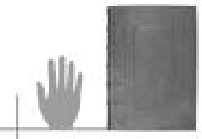


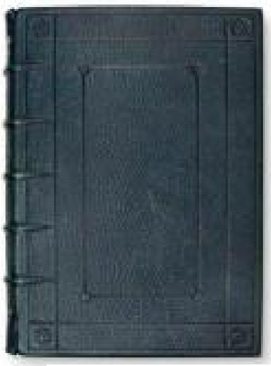
> Tất cả mọi thứ đều vô thường giống như một giấc mơ, một ảo ảnh, một bong bóng, một cái bóng.

KINH KIM CANG



SÁCH EXETER


SCALE



Bộ sưu tập thơ Anglo-Saxon thời trung cổ lớn nhất và đa dạng nhất, The Exeter Book là một trong bốn tuyển tập thơ Anglo-Saxon duy nhất còn tồn tại. Rất có thể được viết vào khoảng cuối thế kỷ mười, nó đã được UNESCO mô tả là "bộ sách nền tảng của văn học Anh, một trong những hiện vật văn hóa chính của thế giới".

Cuốn sách lấy tên từ Nhà thờ Exeter, nơi có thư viện mà Giám mục Leofric để lại cuốn sách sau khi ông qua đời vào năm 1072. Cuốn sách được viết bằng chữ viết của một tu viện Benedictine ở Anh, chứa các bài thơ và câu đố. Các bài thơ bao gồm nhiều chủ đề khác nhau - tôn giáo, thế giới tự nhiên và động vật. Ngoài ra còn có một số "câu ca thán" liên quan đến các chủ đề như lưu vong, cô đơn, số phận, thu nhận sự khôn ngoan và lòng trung thành. Cuốn sách chứa gần 100 câu đố.

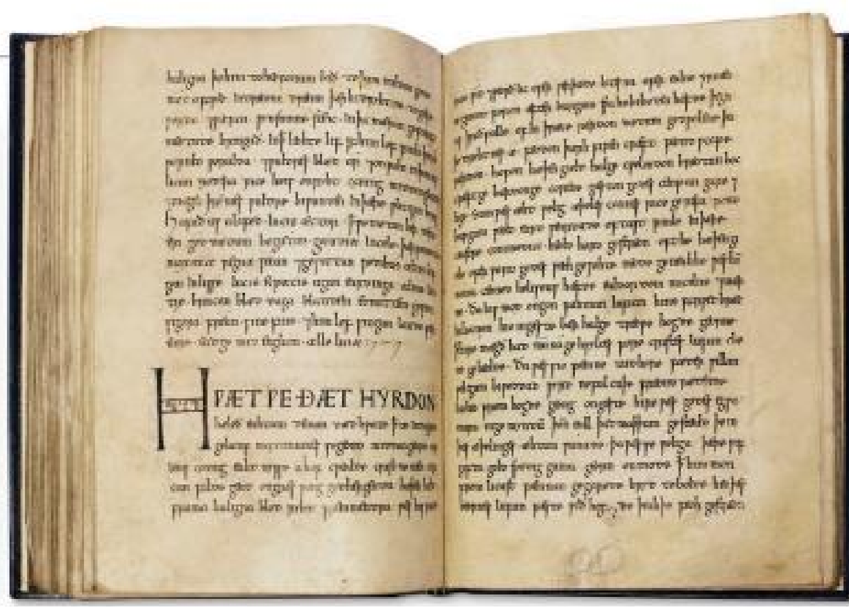
Một số không rõ về ý nghĩa, nhưng một số ít được xác định rõ ràng. Các học giả đã xác định nhiều yếu tố trong các bài thơ tôn giáo và thế tục của cuốn sách có niên đại từ nhiều thế kỷ trước khi chúng được viết thành văn bản, một số yếu tố có thể bắt nguồn từ thế kỷ bảy. Được viết trên da bê bằng tiếng Anh cổ, cuốn sách là bằng chứng cho ảnh hưởng của Giáo hội, đặc biệt là dòng tu lâu đời nhất ở Anh, dòng Benedictines, và đối với thị hiếu Anglo-Saxon mới nổi về văn học và sức mạnh của chữ viết. Như vậy, nó là một cái nhìn thoáng qua về nền văn hóa Anglo-Saxon của nước Anh thời hậu La Mã, và tu viện nơi nó được viết. Là một tác phẩm văn học, tác động của nó có thể được nhìn thấy trong tác phẩm của các nhà văn, chẳng hạn như J. R. R Tolkien (1892-1973) và W. H. Auden (1907-1973).

BẢN THẢO DUY NHẤT Cuốn sách Exeter là tác phẩm của một người ghi chép. Nó được viết bằng mực màu nâu u ám, theo thứ mà một chuyên gia đã mô tả là "bàn tay cao quý nhất của người Anglo-Saxon." Kiểu chữ – đều đặn, nhịp nhàng và tròn trịa – xuyên suốt một cách phi thường. Trong khi cuốn sách không có hình minh họa, có một số chữ in hoa được trang trí không cầu kỳ, như được hiển thị ở đây.

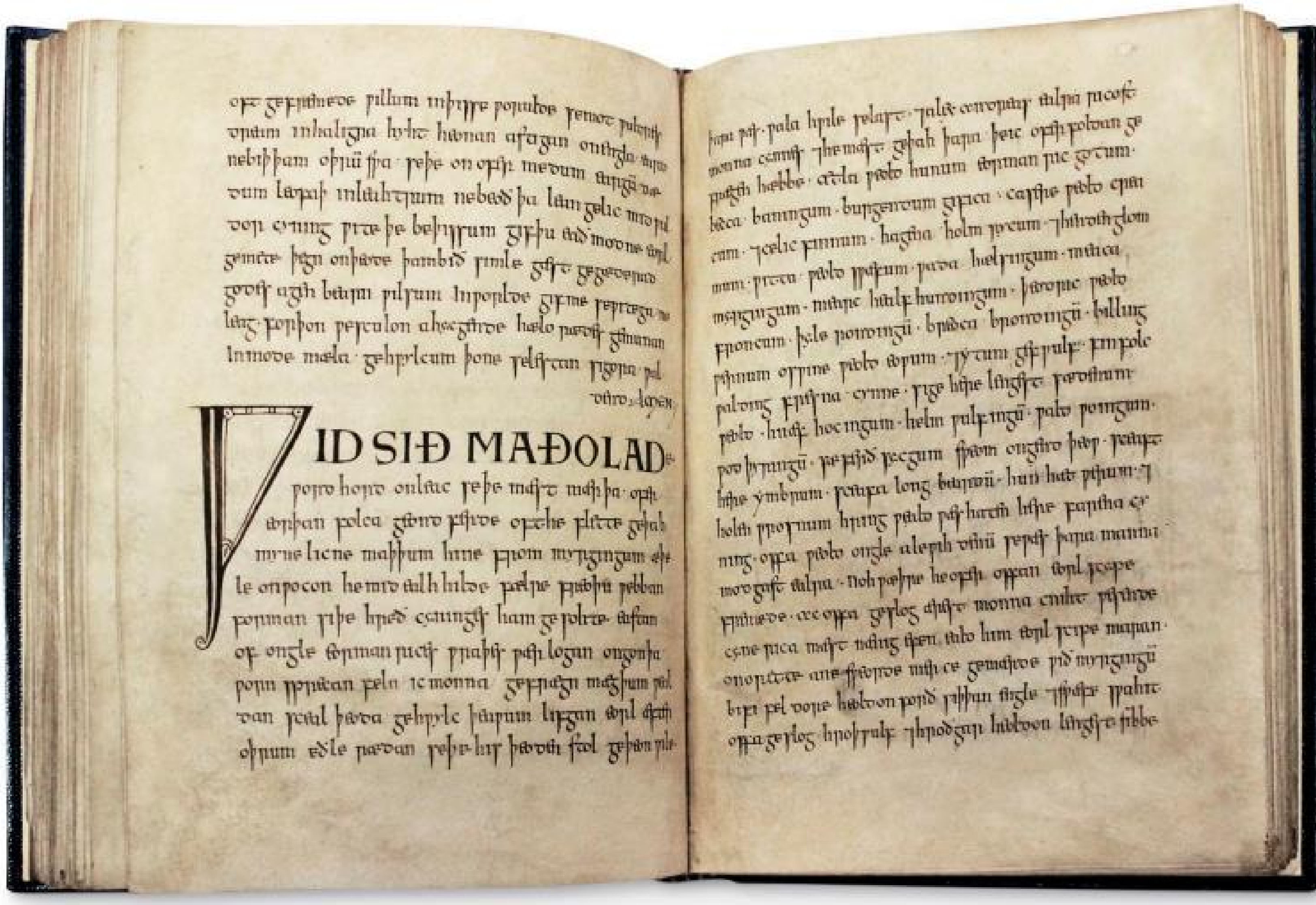
CHI TIẾT



CÁC TRANG BỊ HƯ Sách Exeter không phải lúc nào cũng nhận được sự quan tâm xứng đáng. Tám trang đầu tiên bị thiếu, trong khi các trang khác đã bị hỏng. Ví dụ, những thứ được hiển thị ở đây đã bị đốt cháy. Cuốn sách cũng bị đánh dấu bởi những vết tràn keo và vàng lá, cũng như một vết rách lớn và một vết rách được khâu lại.



KÝ TỰ LATIN Chữ viết tiếng Anh cổ sử dụng bảng chữ cái Latinh, với một số chữ cái, chẳng hạn như "G" và "D", được viết theo hình thức chủ yếu được tìm thấy trong các bản viết tay từ Quần đảo Anh. Một chữ "H" lớn chỉ ra phần đầu của một trong những bài thơ dài nhất trong cuốn sách: lời kể về Thánh Juliana xứ Nicomedia (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), một người theo đạo Cơ đốc ban đầu đã tử vì đạo vào khoảng năm 300, vì đã từ chối từ bỏ đức tin của mình khi kết hôn với một nguyên lão La Mã. Bài thơ là đặc trưng của sự tôn kính các vị tử vì đạo Cơ đốc thời đầu trung cổ.



Điều kỳ diệu là
nó vẫn còn tồn tại.

R. W. CHAMBERS, BẠN CỦA J. R. R. TOLKIEN

Trong khi Sách Exeter chứa tuyển tập thơ Anglo-Saxon lớn nhất và quan trọng nhất, thì bài thơ Anglo-Saxon đơn lẻ nổi tiếng nhất là sử thi Beowulf dài 3.000 dòng. Có vẻ như bài thơ này được sáng tác vào thế kỷ tám, dù nó phản ánh rõ ràng một truyền khẩu sớm hơn, có thể là thế kỷ sáu. Bản sao gốc Anglo-Saxon hiện có duy nhất dường như được viết vào khoảng năm 1000. Câu chuyện cổ này, kể về cách chiến binh vĩ đại Beowulf tiêu diệt con quái vật khủng khiếp Grendel và người mẹ đáng sợ không kém của hắn, phản ánh chính xác nguồn gốc Đức của những người Anglo-Saxon. Đó là một bức tranh giàu sức hấp dẫn về danh dự và chủ nghĩa anh hùng giữa quá khứ ngoại giáo và tương lai Cơ đốc. Được dịch ra nhiều thứ tiếng, truyện cũng đã được chuyển thể thành phim, nhạc kịch và trò chơi điện tử.



Bản sao duy nhất, mỏng manh của Beowulf được lưu giữ trong Thư viện Anh. Đó là tác phẩm của hai người, chữ viết tay của họ có thể phân biệt rõ ràng. Không biết bản thảo ban đầu được tạo ở đâu tại Anh.

DANH MỤC SÁCH: 3000 TCN - 999 SCN

RIGVEDA

INDIA (C.1500 BCE)

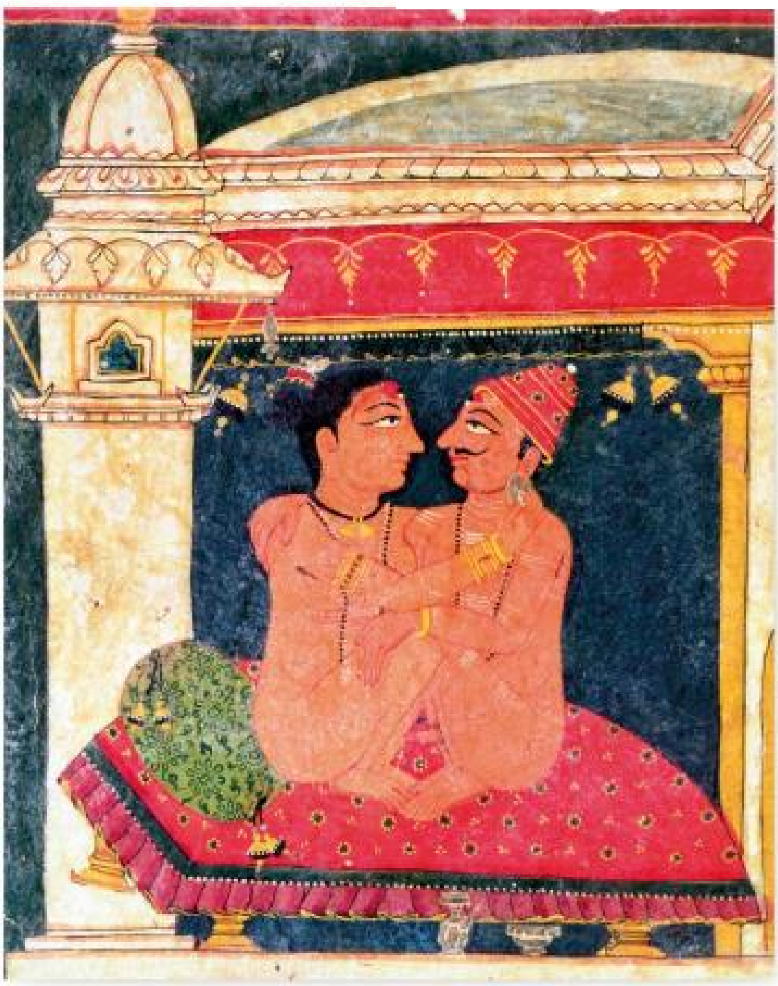
Ban đầu được lưu truyền qua truyền khẩu, Rigveda là văn bản cổ nhất trong bốn văn bản thiêng liêng của người Hindu cổ, được gọi chung là kinh Veda. Rigveda là một bộ sưu tập các bài thánh ca dành riêng cho các vị thần Vệ Đà. Cuốn kinh Veda dài nhất và quan trọng nhất, có lẽ được soạn ở khu vực tây bắc của tiểu lục địa Ấn Độ, và được viết bằng một dạng chữ Sanksrit cổ. Nó bao gồm 1.028 bài thánh ca và 10.600 câu thơ với độ dài khác nhau, được chia thành 10 cuốn sách được gọi là mandala (hoặc "vòng tròn"). Kinh Veda là cơ sở cho tất cả các tác phẩm thiêng liêng của đạo Hindu và một số bài thánh ca của Rigveda vẫn được sử dụng trong các nghi lễ của đạo Hindu ngày nay, khiến nó trở thành một trong những văn bản tôn giáo cổ nhất thế giới vẫn được dùng hiện nay.

THE ILIAD AND THE ODYSSEY

HOMER

GREECE (LATE 8TH-EARLY 7TH CENTURY BCE)

Hai tác phẩm sử thi Hy Lạp cổ đại có niên đại từ cuối thế kỷ tám đến đầu thế kỷ bảy TCN là những tác phẩm lâu đời nhất được biết đến của văn học phương Tây. Iliad lấy bối cảnh cuộc Chiến tranh thành Troy, trong khi Odyssey mô tả cuộc hành trình về nhà của Odysseus sau sự sụp đổ của thành Troy. Cả hai bài thơ đều được gán cho nhà thơ Homer, dù một số học giả tin chúng là tác phẩm của nhiều người nhưng được gán cho một danh tính duy nhất: Homer. Các bài thơ được viết bằng một phương ngữ được gọi là Homeric Hy Lạp, và có nhiều bản sao hơn bất kỳ văn bản phương Tây cổ nào khác. Bản nổi tiếng nhất, Venetus A, có từ thế kỷ mười và là bản văn hoàn chỉnh lâu đời nhất của Iliad.



Khoa học về tình dục từ một Kama Sutra của trường Pahari, miền Bắc Ấn Độ.

TORAH

ISRAEL (C.LATE 7TH CENTURY BCE)

Tài liệu quan trọng nhất về đức tin của người Do Thái, Torah được cho là do Thượng đế ban cho Moses khi ở trên núi Sinai. Văn bản trên một cuộn sách Torah được lấy từ năm cuốn sách đầu tiên của Kinh thánh tiếng Do Thái (Cựu ước) và được viết tay trên da động vật. Chữ viết trên các cuộn giấy được cho là có từ thế kỷ tám TCN nhưng cuốn sách hoàn chỉnh lâu đời nhất còn tồn tại có niên đại 1155-1225. Các phần của văn bản Torah cũng đã được tìm thấy trên các mảnh vỡ của Kinh thánh tiếng Do Thái có niên đại vào cuối thế kỷ bảy TCN.

THE ANALECTS

CONFUCIUS

CHINA (WRITTEN C.475-221 BCE; ADAPTED 206 BCE-220 CE)

Bộ sưu tập những lời dạy của nhà triết học Trung Quốc Khổng Tử (551- 479 TCN) là một trong những văn bản trung tâm của Nho giáo. Được viết bằng bút lông và mực trên những dải tre buộc lại với nhau bằng dây, The Analects (Luận ngữ) đã được các tín đồ của Khổng Tử tuân thủ sau khi ông qua đời. Mặc dù nó không chắc là một bản ghi lại những lời chính xác của Khổng Tử, nhưng nó được coi là một đại diện cho học thuyết của ông. Luận ngữ bao gồm một loạt các đoạn văn ngắn được chia thành 20 cuốn sách, và bao gồm các khái niệm đạo đức cho lối sống Nho giáo. Trong triều đại nhà Tống (960-1279) Luận ngữ được xếp vào một trong bốn văn bản tóm lược những quan điểm cốt lõi của Nho giáo.

THE HISTORIES

HERODOTUS

GREECE (C.440 BCE)

Được viết bởi nhà sử học Hy Lạp cổ đại Herodotus (c.484 – c.425 TCN), Sử Ký được nhiều người thừa nhận là tác phẩm lịch sử tồn tại sớm nhất ở phương Tây. Nó ghi lại sự lớn mạnh của Đế chế Ba Tư, các sự kiện dẫn đến Chiến tranh Ba Tư - Hy Lạp (499-449 TCN) và sự thất bại cuối cùng của người Ba Tư. Herodotus cũng mô tả các hệ thống tín ngưỡng và thực hành tâm linh của những nền văn minh cổ đại này. Bản thảo hoàn chỉnh lâu đời nhất hiện có của Sử Ký có niên đại vào thế kỷ mười, nhưng những mảnh giấy cói cũ hơn nhiều đã được tìm thấy, chủ yếu ở Ai Cập. Văn bản này được coi là đã thiết lập thể loại viết lịch sử trong văn hóa phương Tây.

TAO TE CHING

CHINA (C.4TH CENTURY BCE)

Một văn bản kinh điển của văn học triết học Trung Quốc, Đạo Đức Kinh là cơ sở cho Đạo giáo. Hầu hết các học giả đều gán nó cho nhà hiền triết và người thầy của Trung Quốc là Lão Tử. Tuy nhiên, có rất ít thông tin về ông và một số người cho ông thậm chí chưa từng tồn tại. Văn bản ban đầu được viết dưới dạng thư pháp được gọi là "zhuanshu", bao gồm 81 chương thơ ngắn được chia thành hai phần: Đạo Kinh và Đức Kinh. Các phiên bản của bản thảo đã được phát hiện viết trên tre, lụa và giấy. Những mảnh vỡ cổ nhất có niên đại vào thế kỷ thứ tư TCN, nhưng một số học giả tin Đạo Đức Kinh có thể đã tồn tại từ thế kỷ tám TCN. Nó đã được dịch sang các ngôn ngữ phương Tây hơn 250 lần và được coi là một trong những những văn bản triết học sâu sắc về bản chất sự tồn tại của con người.

THE SYMPOSIUM AND THE REPUBLIC

PLATO

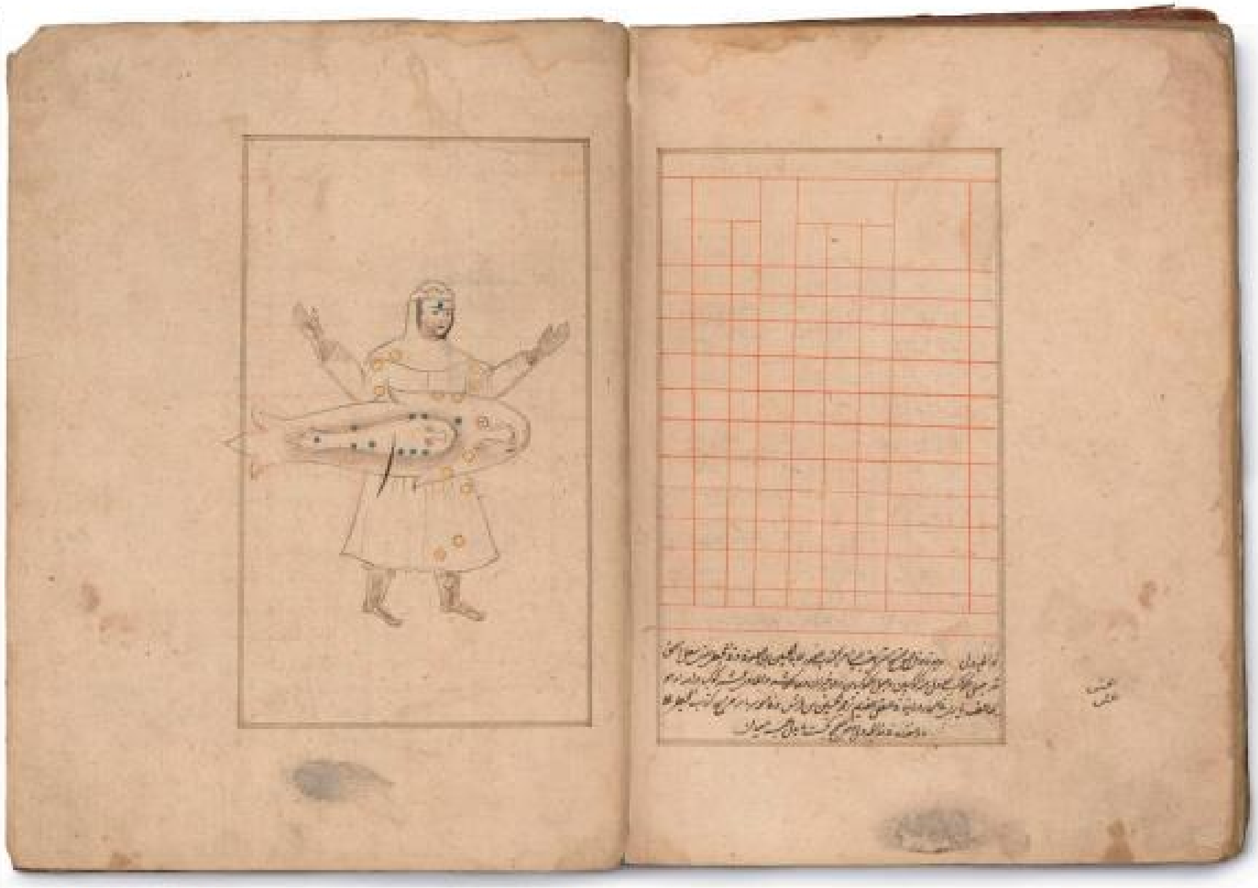
GREECE (C.385-370 BCE)

Đây là hai trong số 36 cuộc đối thoại được viết bởi nhà triết học Hy Lạp cổ Plato (c.428 – c.348 TCN). Các cuộc đối thoại của Plato được nhóm lại thành

thời kỳ đầu, thời kỳ giữa và thời kỳ cuối và cả hai văn bản này đều rơi vào thời kỳ giữa. Thông qua các cuộc đối thoại của mình, Plato đã đưa ra tiếng nói của Socrates, cha đẻ của triết học phương Tây và cố vấn của Plato, người đã bị xử tử vì niềm tin của mình. Socrates giữ một vai trò trung tâm trong các tác phẩm triết học của Plato, và phần lớn những gì được biết về Socrates ngày nay đến từ những cuộc đối thoại này.

Symposium là một luận thuyết triết học cơ bản về bản chất của tình yêu, được nghiên cứu thông qua cuộc thảo luận dí dỏm giữa một nhóm đàn ông tại một hội nghị chuyên đề (một "bữa tiệc uống rượu" trong tiếng Hy Lạp cổ đại) với Socrates ở trung tâm. Kiệt tác triết học và văn học này đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ nhà văn và nhà tư tưởng, đồng thời cung cấp cơ sở cho khái niệm "tình yêu thuần túy" – một tình yêu sâu sắc không dục vọng giữa hai người.

The Republic (Cộng hòa) cho đến nay là tác phẩm nổi tiếng nhất và được nhiều người đọc nhất trong các cuộc đối thoại của Plato, đồng thời được coi là một trong những tác phẩm triết học có ảnh hưởng nhất thế giới. Cuộc đối thoại thảo luận về ý nghĩa của công lý. Một lần nữa Socrates là nhân vật trung tâm. Cộng hòa là một văn kiện then chốt trong lịch sử triết học chính trị phương Tây.



Andromeda với một con cá ngang hông đại diện cho Thiên hà Tiên nữ, từ Sách các ngôi sao cố định.

◄ KAMA SUTRA
MALLANAGA VĀTSYĀYANA
INDIA (200–400 CE)

Văn bản tiếng Phạn cổ được biên soạn bởi nhà triết học Ấn Độ giáo và nhà hiền triết Mallanaga Vātsyāyana và được coi là tác phẩm toàn diện đầu tiên về tình dục của con người. Nó bao gồm 36 chương với 1.250 câu thơ, sau đó được chia thành bảy phần. Văn bản đóng vai trò như một hướng dẫn về cuộc sống tốt đẹp và viên mãn, bản chất của tình yêu, và cách tạo ra một cuộc hôn nhân hạnh phúc thông qua sự kết hợp giữa tình yêu thể xác và tinh thần. Trong xã hội phương Tây, Kama Sutra đã được coi là cẩm nang về tình dục, nhưng trên thực tế, bản thảo ban đầu, được viết bằng một dạng tiếng Phạn phức tạp, một chuyên luận về tình yêu trong đó 64 tư thế tình dục được mô tả chỉ là một phần. Nó được xuất bản với bản dịch tiếng Anh vào năm 1883 bởi nhà thám hiểm người Anh Sir Richard Burton.

DUNHUANG MANUSCRIPTS
CHINA (5TH–11TH CENTURIES CE)

Một bộ sưu tập quan trọng bao gồm khoảng 60.000 tài liệu tôn giáo và thế tục, Bản thảo Đôn Hoàng được phát hiện vào năm 1900 bởi nhà sư Trung Quốc Wang Yuanlu trong một hang động ở thị trấn Đôn Hoàng, Trung Quốc. Được cho là đã được niêm phong trong 900 năm, các bản thảo có niên đại từ thế kỷ năm đến thế kỷ mười một. Chúng chủ yếu được viết bằng tiếng Trung và tiếng Tây Tạng, nhưng có các mẫu về 17 ngôn ngữ khác nhau được thể hiện, một số hiện đã mất, chẳng hạn như tiếng Uyghur cổ và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ cổ. Các văn bản tôn giáo bao gồm kinh Phật, cũng như các tác phẩm của Đạo giáo, Cơ đốc giáo Nestorian và Mani giáo. Các bản thảo thế tục bao gồm một loạt các lĩnh vực học thuật, chẳng hạn như toán học, thiên văn học, lịch sử và văn học, cũng như di chúc, giấy ly hôn và sổ đăng ký điều tra dân số, vì vậy chúng cung cấp cho các học giả cái nhìn sâu sắc vô giá về thời kỳ này. Có lẽ khám phá quan trọng nhất là ví dụ sớm nhất trên thế giới về một cuốn sách in - Kinh Kim Cang, một văn bản Phật giáo được viết vào năm 868.

THE KOJIKI
O NO YASUMARO
JAPAN (c.712 CE)

Bản ghi chép lâu đời nhất hiện có về lịch sử Nhật Bản, Kojiki (hay Ghi chép về các vấn đề cổ đại) được biên soạn từ truyền khẩu. Tác giả, O no Yasumaro, được Hoàng hậu Genmei ủy quyền viết nó. Kojiki bắt đầu với thần thoại về sự sáng tạo Nhật Bản (được cho là từ bọt nước) và tiếp tục thảo luận về các vị thần và nữ thần, truyền thuyết lịch sử, bài thơ và bài hát; nó cũng cung cấp niên đại của Hoàng gia từ khi bắt đầu cho đến khi trị vì của Hoàng hậu Suiko (628). Cuốn sách chia thành ba phần: Kamitsumaki (thời đại của các vị thần), Nakatsumaki (từ Hoàng đế Jimmu đến Ojin, thứ 15) và Shimotsumaki (tiếp tục câu chuyện về Suioko, vị Hoàng đế thứ 33). Thần đạo, quốc giáo của Nhật Bản, được cho phần lớn dựa trên thần thoại được nêu trong Kojiki. Khi cuốn sách được biên soạn, chưa có ngôn ngữ viết tiếng Nhật, vì vậy văn bản sử dụng các ký tự Trung Quốc để thông dịch sang các âm tiếng Nhật, một hệ thống chữ viết được gọi là Man'yōgana. Kojiki lần đầu tiên được dịch sang tiếng Anh vào năm 1882.

▲ BOOK OF THE CONSTELLATIONS OF FIXED STARS
ABD AL-RAHMAN AL-SUFI
IRAN (964 CE)

Luận thuyết này, được gọi bằng tiếng Ả Rập là Kitāb suwar al-kawākib al-thābita, sáng tác bởi nhà thiên văn học người Ba Tư Abd al-Rahman al-Sufi (903–986). Trước đó, nhà thiên văn học người Hy Lạp Ptolemy (100–168) đã xây dựng mô hình toán học về chuyển động của các hành tinh như những thiên thể quay xung quanh Trái đất đứng yên. Cuốn sách của Al-Sufi là một nỗ lực tuyệt vời để kết hợp các lý thuyết được đề xuất trong Almagest của Ptolemy, (một trong những nguồn văn bản của al-Sufi), với các quan sát thiên văn của riêng ông. Cuốn sách trình bày các bảng liệt kê tên của hàng trăm ngôi sao, cũng như mô tả về 48 chòm sao – được gọi là Những ngôi sao cố định – theo quan niệm thời Trung cổ về vũ trụ, là nơi sinh sống thứ tám trong số chín thiên thể quay xung quanh Trái đất. Mỗi mô tả có kèm theo hai hình minh họa trong hình ảnh phản chiếu, cho thấy cách chòm sao xuất hiện trên bầu trời và thông qua các công cụ thiên văn.





CHAPTER 2

1000—1449

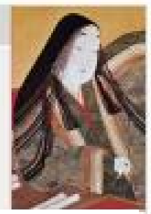
- The Tale of Genji
- Canon of Medicine
- The Domesday Book
- The Gospels of Henry the Lion
- Les Très Riches Heures du Duc de Berry

TRUYỆN KỂ GENJI

Đỉnh cao của văn học Nhật Bản, Truyện kể Genji (Genji monogatari) của nữ quý tộc Murasaki Shikibu thường được coi là cuốn tiểu thuyết đầy đủ đầu tiên trên thế giới. Mặc dù bản thảo gốc đã bị thất lạc, các mảnh của văn bản vẫn được lưu giữ trên một cuộn giấy minh họa thế kỷ mười hai. Các mô tả sau này của câu chuyện như các cuộn giấy được hiển thị ở đây, được tạo vào thế kỷ 16 bởi nữ nghệ sĩ Genji và học giả Keifukuin Gyokuei (1526 – sau 1602) — được dựa trên các phiên bản đã chỉnh sửa của bản thảo do hai nhà thơ Nhật Bản thực hiện vào thế kỷ 13. Câu chuyện dài và phức tạp gồm hai phần, chủ yếu lấy bối cảnh triều đình Heian-Kyō đầu thế kỷ 11 (nay là Kyōto), và có hơn 400 nhân vật. Tuy nhiên, 41 trong số 54 chương kể về những cuộc phiêu lưu và mối quan hệ lãng mạn của Genji, con trai hoàng đế. Murasaki đã viết Genji khi đang là người phục vụ tại triều đình Nhật Bản, và một phần sức hấp dẫn của nó nằm ở sự miêu tả sống động của cô về những cạnh tranh và mưu đồ trong cung đình; Các triều thần thời Heian bị ám ảnh bởi kiến thức, và rất say mê vẻ đẹp thiên nhiên và âm nhạc, thơ ca và thư pháp. Cuốn sách cũng được coi trọng vì những hiểu biết sâu sắc về tâm lý.

MURASAKI **SHIKIBU**

c.978-1014



Murasaki Shikibu là một quý tộc, nhà văn, nhà thơ và nữ quan Nhật Bản, được biết đến nhiều nhất với tư cách là tác giả của Truyện kể Genji, một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của văn học Nhật Bản.

Murasaki Shikibu, sinh ra ở Kyōto tại một trong những gia tộc hàng đầu Nhật Bản (gia tộc Fujiwara) - tên thật của cô ấy không được biết đến. Cô nhận được một nền giáo dục tốt trước khi kết hôn với một trong những người anh em họ, người cô có một đứa con gái. Năm 1001, chồng Murasaki qua đời, và bốn năm sau, cô được triệu tập để phục vụ tại triều đình của hoàng hậu. Mặc dù không rõ ngày tháng chính xác khi cô viết cuốn tiểu thuyết của mình, nhưng rất có thể đó là trong thời gian phục vụ triều đình. 33 chương đầu tiên của Genji được viết với sự thống nhất cao, nhưng sự khác biệt trong các chương sau cho thấy nửa sau được viết bởi một tác giả khác.

Sự đau khổ mà các nhân vật nữ chính - vô số người tình của Genji phải chịu đựng - được mô tả với sự đồng cảm sâu sắc; không ai hơn Murasaki, người vợ yêu thích của Genji, người chết vì trái tim tan vỡ. Nhưng chủ đề chính của cuốn tiểu thuyết là sự vô thường của cuộc sống, những thú vui thoáng qua và đau buồn không thể tránh khỏi. Ngay cả ở Nhật Bản hiện đại, Genji vẫn là một biểu tượng văn hóa.





HAKUBYO GENJI MONOGATARI EMAKI Cuốn sách tay được hiển thị ở đây, được tạo vào năm 1554 bởi họa sĩ quý tộc Keifukuin Gyokuei, được cho là phiên bản đầu tiên và bình luận của Genji do một người phụ nữ chỉnh sửa cho độc giả nữ. Kiến thức về Genji được coi là một dấu hiệu của địa vị ở Nhật Bản thế kỷ XVI, và với phụ nữ, nó có thể giúp họ đảm bảo một cuộc hôn nhân như ý.



PHẦN CUỐI CUỘN Một cuộn sách được cầm trên tay người đọc và đọc từ phải sang trái. Người đọc mở phần bên trái của cuộn, được ràng xung quanh chốt, và đóng bằng cách cuộn phần bên phải. Thông thường, chỉ một đoạn tường thuật có độ dài cỡ cánh tay được hiển thị tại một thời điểm. Có sáu cuộn trong Hakubyo Genji Monogatari Emaki; phần cuối của cuộn hai được hiển thị ở trên.



KỂ CHUYỆN TRỰC QUAN Hakubyo Genji Monogatari Emaki có một số hình thức thư pháp khác nhau, được cách điệu hóa, từ lâu đã được sùng bái ở Nhật Bản. Ưu tiên thiết kế hơn là tính dễ đọc, nó khiến văn bản gần như không thể đọc được.



BỐI CẢNH Nhiều hình minh họa trong Genji mô tả cảnh xảy ra bên trong các tòa nhà tại triều đình Heian, nhìn từ trên cao, như thể mái nhà đã bị dỡ bỏ (như minh họa ở đây). Nó mang lại cho người đọc cảm giác đang xem các sự kiện trực tiếp, như được mô tả trong văn bản đi kèm.

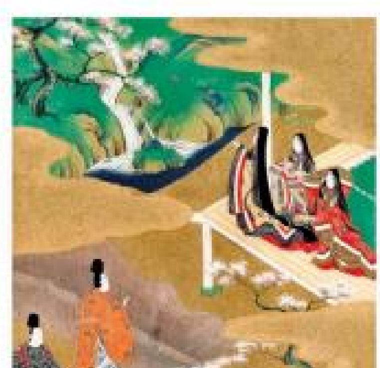
TOÀN BỘ CUỘN HAI Tranh minh họa đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống kể chuyện Nhật Bản. Từ thế kỷ 12, những người bảo trợ giàu có đã ủy thác chúng vì niềm vui của riêng họ, và Truyện kể Genji là một trong những truyện phổ biến nhất.





BẢN THẢO HIRAGANA Chữ phiên âm mà Genji được viết, nhìn thấy ở đây, được gọi là "bàn tay phụ nữ". Gần như thông lệ, hiragana đã trở thành ngôn ngữ của thơ ca. Nó sử dụng hình ảnh, chẳng hạn như sự nở rộ của một bông hoa, được hiển thị ở trên, để truyền tải cảm xúc.

Truyện kể Genji rất phổ biến ở Nhật Bản; hơn 1.000 năm qua, nó đã được trình bày với văn bản và hình minh họa ở nhiều phương tiện khác nhau, bao gồm cuộn, album, sách, quạt, và các bản in khắc gỗ. Cuốn tiểu thuyết được tôn sùng trong thời kỳ Edo (1615–1868), nơi chứng kiến sự hồi sinh của văn hóa Heian cổ, đặc biệt là giữa các triều thần và thương gia Kyoto. Gần đây nó là chủ đề của các bức tranh, phim, opera, hoạt hình, và các bản dịch hiện đại đã được xuất bản bằng tiếng Trung, Đức, Pháp, Ý và Anh.



Bức tranh thế kỷ XVII được tô màu sống động để mô tả một cảnh trong chương năm, "Murasaki thời trẻ".

BÁCH KHOA TOÀN THƯ VỀ Y HỌC



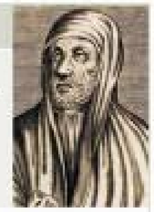
Được coi là một bước ngoặt trong lịch sử y học, Al-Qānūn fi al-Tibb, hay Bách khoa toàn thư về y học, được viết vào năm 1025 bởi polymath Ibn Sīnā, người Ba Tư. Nó đã trở thành một nguồn tham khảo tiêu chuẩn cho những người hành nghề y ở cả thế giới Hồi giáo và các trường đại học châu Âu cho đến thế kỷ mười tám. Một tác phẩm lớn với hơn nửa triệu từ, Bách khoa toàn thư về y học đã khảo sát toàn bộ kiến thức y học đã biết, gồm công trình của Galen xứ Pergamum (129–216), và các văn bản Ả Rập và Ba Tư cổ đại. Nó kiểm tra các bệnh của mọi bộ phận trên cơ thể, đồng thời đề xuất các phương pháp chữa trị bằng thảo dược và can thiệp phẫu thuật. Đây là cuốn sách đầu tiên đưa ra các nguyên tắc cho y học thực nghiệm và dựa trên bằng chứng, đồng thời đưa ra các quy trình để thử nghiệm các loại thuốc mới. Ibn Sīnā đã viết nó thành năm tập riêng biệt, mỗi tập đề cập đến một khía cạnh khác nhau của y học. Quyển I là lý thuyết về y học; Quyển II xem xét các chất đơn giản, hoạt động về mặt y học; Quyển III mô tả các bệnh của từng cơ quan; Quyển IV xem xét các bệnh toàn thân; và Quyển V là danh mục gồm 650 loại thuốc.

Ngoài việc tập hợp những kiến thức hiện có, tác phẩm cũng chứa đựng một số hiểu biết sâu sắc của Ibn Sīnā. Ông là người đầu tiên nhận ra bệnh lao dễ lây lan; bệnh có thể lây lan qua đất và nước; cảm xúc có thể ảnh hưởng đến trạng thái sức khỏe thể chất; và các dây thần kinh truyền cả cơn đau và tín hiệu để co cơ.

Lần đầu tiên được dịch sang tiếng Latinh vào thế kỷ 12 và được thông qua bởi các giảng viên y khoa tại Đại học Bologna vào thế kỷ 13. Từ năm 1500 đến năm 1674, khoảng 60 ấn bản của một phần hoặc toàn bộ cuốn sách đã được xuất bản. Các trang được hiển thị ở đây là từ một ấn bản tiếng Ả Rập thế kỷ 17, được cho đã sao chép từ các tác phẩm gốc của Ibn Sīnā.

IBN **SINA**

c.980–1037



Được biết đến ở phương Tây với cái tên Latinh Avicenna, Ibn Sīnā là bác sĩ đa khoa người Ba Tư, đồng thời là một trong những nhà tư tưởng và nhà văn xuất sắc nhất của Thời đại hoàng kim Hồi giáo.

Abū ‘Alī al-Husayn ibn‘ Abd Allāh ibn Sīnā sinh ra ở Bukhara (Uzbekistan ngày nay). Ông biết kinh Qur’an vào năm 10 tuổi, học tiếng Hy Lạp và toán học khi còn là một thiếu niên, và đến năm 16 tuổi là một bác sĩ có trình độ. Ông đã dành một số năm làm việc trong ngành y trước khi được bổ nhiệm làm đặc sứ cho một hoàng tử ở Buyid (một khu vực thuộc Iran ngày nay). Ông đã viết khoảng 450 cuốn sách, trong đó có 250 cuốn còn tồn tại. Nội dung tác phẩm bao gồm Sách Chữa Lành, cuốn sách mang tính bước ngoặt về triết học, các tác phẩm về thiên văn, địa lý, toán học, giả kim và vật lý, cũng như y học. Trong giai đoạn cuối cuộc đời, ông đã phục vụ cho một thống đốc ở Ba Tư, người đã bảo trợ phần lớn công việc của ông.

CHI TIẾT



TRANG TRÍ CÔNG PHU Nhiều trang của ấn bản được tô bằng mực màu và vàng lá. Hiển thị các họa tiết từ kiến trúc Hồi giáo, chúng có thể đã được thêm vào sau này.



LỜI NÓI ĐẦU Trong văn bản này, Ibn Sina mô tả nhiệm vụ của bác sĩ trong việc giữ gìn sức khỏe của bệnh nhân và nghệ thuật phục hồi sức khỏe bằng cách sử dụng các phương pháp và thuốc thích hợp.



CÁC TRANG VIẾT TAY Công việc in ấn được thiết lập từ thế kỷ XVII, nhưng ấn bản được viết bằng tay này đã được sao chép một cách cẩn thận trực tiếp từ tác phẩm gốc của Ibn Sīnā, cho thấy tầm quan trọng của nó.



HƯỚNG DẪN TOÀN DIỆN VỀ THUỐC Những trang này lấy từ Quyển V, trong đó Ibn Sīnā đã mô tả hàng trăm loại thuốc, cho chúng có nguồn gốc từ tiếng Ả Rập, Ấn Độ và Hy Lạp. Ông ghi lại các thành phần và công thức, đồng thời thêm nhận xét về hiệu quả của các bài thuốc.

> Vì vậy, trong y học chúng ta phải biết nguyên nhân của bệnh và sức khỏe.

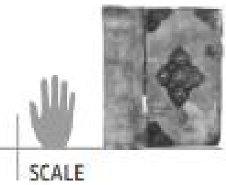
IBN SĪNĀ, VỀ THUỐC, KHOẢNG 1020

Văn bản gốc của Ibn Sinā đã được dịch sang tiếng Latinh vào khoảng năm 1140 bởi học giả người Ý Gerard xứ Cremona (1114-1187). Cremona đến Toledo Tây Ban Nha, nơi học về Hồi giáo, đặc biệt là tiếng Ả Rập để dịch Ptolemy's Almagest (thiên văn học). Ông là một trong những người dịch nhiều văn bản tiếng Ả Rập nhất, hoàn thành khoảng 80 tác phẩm. Ngoài Bộ Kinh điển về Y học, Cremona cũng dịch một số tác phẩm của Aristotle và đã giúp truyền bá sự phong phú của kiến thức Ả Rập một cách đáng kể.



Những bức tranh thu nhỏ về y học được sử dụng để minh họa một loạt các vấn đề sức khỏe trong bản dịch tiếng Latinh của Gerard từ thế kỷ 14.

SÁCH NGÀY TẬN THẾ



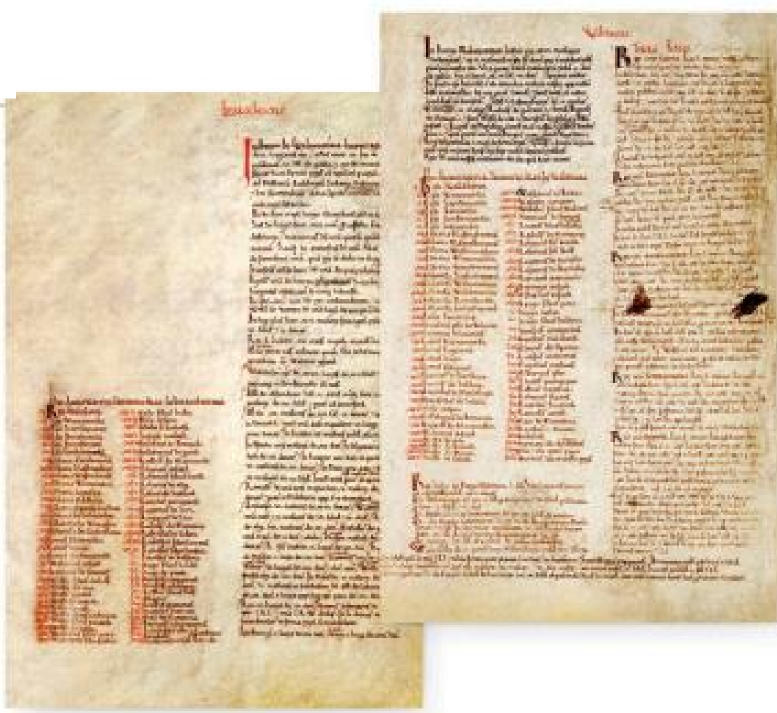


Bản ghi công khai còn sót lại sớm nhất của nước Anh, được biên soạn từ năm 1085 đến năm 1086, tồn tại dưới dạng hai cuốn sách được gọi chung là Domesday Book (Ngày tận thế). Nó bắt đầu vào tháng 12 năm 1085, khi người cai trị Norman, William the Conqueror ủy quyền cuộc khảo sát đất đai lớn nhất được thực hiện ở châu Âu cho đến thế kỷ 19. Nhà vua chỉ thị cho các quan chức của mình chuẩn bị một sổ đăng ký đất đai cho tất cả các vùng, hoặc quận, của nước Anh.

Các đại diện đã đi khắp nước Anh và các vùng của xứ Wales, và đếm được 13.418 địa điểm, hoặc trang viên, trong vương quốc. Họ ghi lại số lượng đất đai, vật nuôi và tài nguyên mà mỗi người sở hữu và giá trị của chúng. Đến tháng 8 năm sau, các quan chức bắt đầu chuyển thông tin về trong các cuộn lớn (do đó tên chính thức của khảo sát là The Winchester Roll, hay King’s Roll) cho người ghi chép bắt đầu biên soạn. Có hai cuốn sách: Little Domesday Book, được coi là bản thảo đầu tiên, bao gồm các chi tiết về ba quận phía đông. Cuốn sách Great Domesday, chưa bao giờ hoàn thành, bao gồm hầu hết các quận khác nhau từ Northumberland và Durham. Cả hai đều được viết bằng tiếng Latinh thời Trung cổ, một ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản của triều đình và Nhà thờ, nhưng hầu hết mọi người hầu như không hiểu. Ngày nay, cả hai tập đều được cất giữ trong một chiếc rương có khóa tại Kho lưu trữ Quốc gia ở Kew, London.

Không rõ lý do cuộc khảo sát. William có thể đã muốn tính thuế từ các chủ đất của Anh, vì vào thế kỷ 11, các vị vua Anh cần tiền để trả một khoản 'bảo kê', được gọi là Danegeld, để bảo vệ đất nước khỏi sự tấn công của quân đội Scandinavia (Viking). Tuy nhiên, năm 1086 cũng đánh dấu kỷ niệm 20 năm chiến thắng của William trong trận Hastings trước Harold Godwinson, vị vua Anglo-Saxon cuối cùng. Khi Domesday Book ghi lại đất đai và tài sản của Vua Edward the Confessor, người đã chết vào năm 1066 và của Vua William, nó có thể là một phương tiện hợp pháp hóa triều đại của ông. Cuộc khảo sát được mệnh danh là Sách Tận Thế vì nó được coi là đánh giá cuối cùng về việc ai sở hữu thứ gì, và như vậy được so sánh với Sự phán xét cuối cùng, hay ngày tận thế trong Kinh thánh. Ngày nay nó được coi trọng như một nguồn chính cho các nhà sử học.

CHI TIẾT



DANH SÁCH CHỦ ĐẤT Mỗi “chương” - theo quận - bắt đầu bằng danh sách các chủ đất, đầu tiên là nhà vua, tiếp theo là các giám mục, tu viện trưởng và cuối cùng là các nam tước. Mỗi vùng đất của họ được chia thành “hàng trăm” (khu vực) và sau đó tổ chức thành các trang viên. Trang này cho quận Berkshire liệt kê 63 chủ đất.

CÁC CHÚ THÍCH (hình giữa) Các nhà sử học tin một người ghi chép chịu trách nhiệm biên soạn Sách, nhưng người ghi chép thứ hai dường như đã thực hiện một số sửa đổi. Ở đây, người ghi chép đã được cung cấp thông tin mới sau khi hoàn thành các mục nhập, nên nó được đưa vào dưới dạng chú thích.



ĐỐI TƯỢNG NỔI BẬT Để thu hút sự chú ý của người đọc vào một từ hoặc địa danh, người ghi chép sẽ dùng một đường màu đỏ gạch ngang qua nó, như được thể hiện trong chi tiết này từ chương về Yorkshire. Quá trình này là một dạng khác của phiếu đánh giá (thêm văn bản mực đỏ vào bản thảo để nhấn mạnh).

... không một chỗ ở, một bãi đất, cũng như... một con bò, một con bê hay một con lợn bị bỏ xót.

BIÊN NIÊN SỬ ANGLO-SAXON, TÀI KHOẢN THẾ KỶ 12 CỦA VIỆC GHI CHÉP SÁCH NGÀY TẬN THẾ

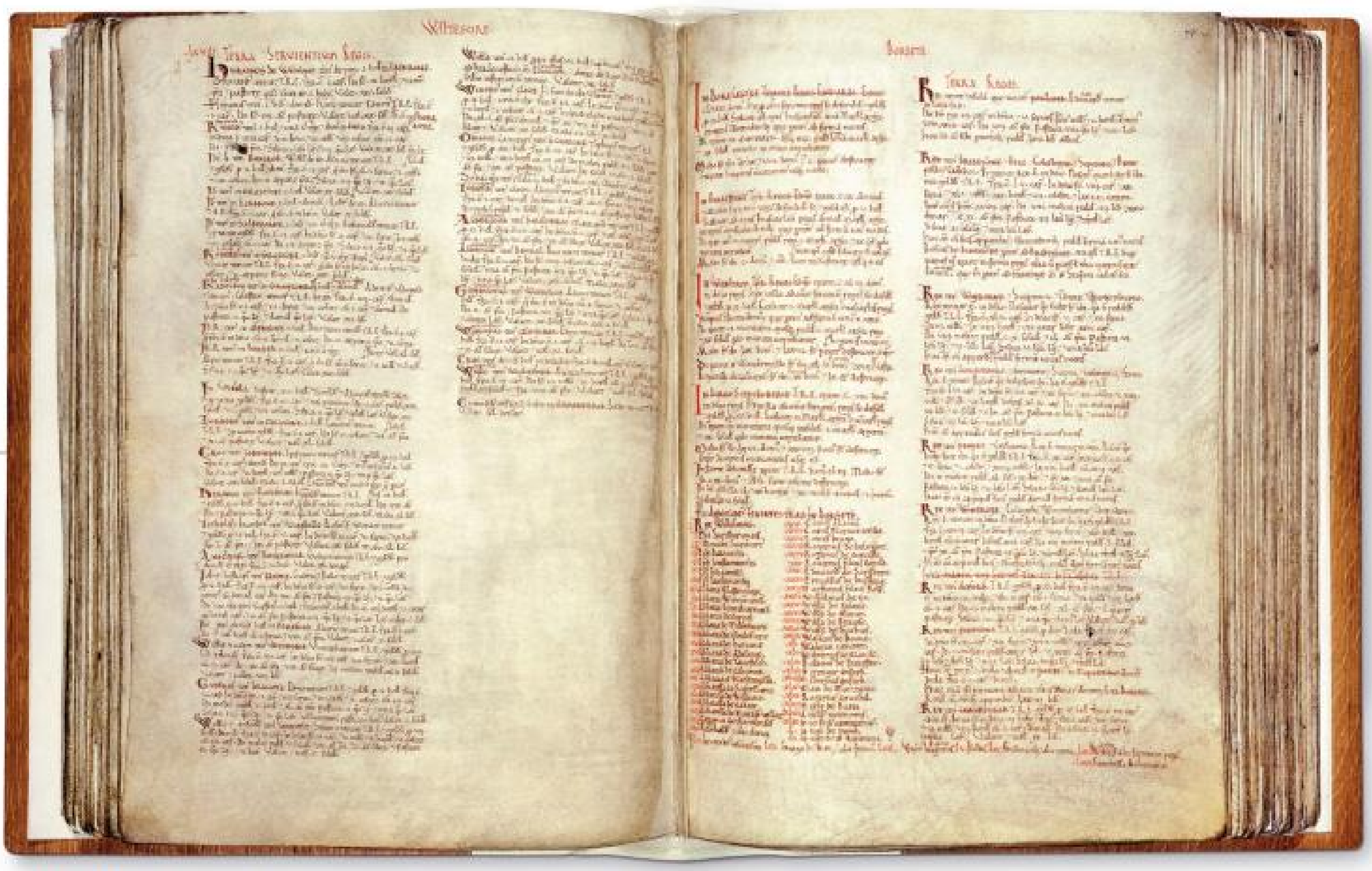


LITTLE DOMESDAY Cuốn sách nhỏ hơn nhưng dài hơn chỉ bao gồm các hạt của Essex, Norfolk và Suffolk, và chi tiết hơn Great Domesday, cho thấy có nhiều thông tin đã bị bỏ sót trong cuốn sau. Chữ được viết trên khắp trang, khác với các cột được sử dụng trong Great Domesday. Người ta cho ít nhất sáu người ghi chép đã làm việc trên nó.

Việc viết Domesday Book bắt đầu bằng việc chuẩn bị giấy da từ khoảng 900 tấm da cừu. Da được ngâm trong vôi và cạo sạch, sau đó căng lên khung và để khô. Người viết chuẩn bị bút lông từ lông cánh của những loài chim lớn, thường là ngỗng. Người viết bài thuận tay phải sẽ lấy một chiếc lông ở cánh trái của con chim; người thuận tay trái sẽ sử dụng cánh phải. Các chùm lông được cắt lại và đầu lông được đặt trong cát nóng để tăng độ cứng, sau đó được chạm khắc để tạo hình. Kết quả là bút lông giống như dao khắc. Người viết làm việc với một tay cầm bút lông và một tay cầm dao để làm sắc nét bút lông và loại bỏ những sai sót trước khi mực khô.

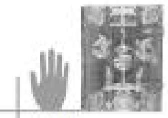


Một người ghi chép sử dụng một con dao nhỏ, sắc bén để tạo hình "ngòi" và cắt một "khe" ở đầu, giống như một cây bút máy.



MÃ MÀU Những người ghi chép đã viết hầu hết sách Great Domesday, được hiển thị ở trên, bằng mực đen, được làm từ vỏ cây sồi – có các loại nấm nhỏ phát triển trên vỏ cây sồi. Họ đã sử dụng mực đỏ, làm từ chì, cho các chữ cái đầu tiên và số trước tên và với những chỗ đánh giá quan trọng nhất, người ghi chép thêm văn bản màu đỏ để nhấn mạnh.

SÁCH PHÚC ÂM CỦA HENRY THE LION


SCALE

Một trong những kiệt tác của nghệ thuật Romanesque thời trung cổ ở Đức, Sách Phúc âm của Henry the Lion là một bản thảo được minh họa cho bốn sách Phúc âm trong Kinh thánh của Matthew, Mark, Luke và John. Công trình có vẻ đẹp đặc biệt này được tạo ra bởi các tu sĩ Benedictine của Tu viện Helmarshausen ở Đức, những người được Henry the Lion, Công tước xứ Sachsen, ủy quyền vào khoảng năm 1188. Nó được đánh giá cao đến mức khi nó được bán đấu giá bởi Sotheby's vào năm 1983, một tập đoàn đã trả 17,1 triệu đô la (16 triệu euro) để mua nó cho Đức - mức giá cao nhất được trả cho một cuốn sách như vậy cho đến thời điểm đó. Hiện nó được lưu giữ trong Thư viện Herzog August ở Lower Saxony, Đức, nơi, do thiếu an toàn, nó hiếm khi được trưng bày.

Cuốn sách gồm 266 trang giấy da, được tô màu rực rỡ với các màu đỏ, xanh lam và xanh lục. Các loại màu đắt tiền và vàng xuất hiện thường xuyên. Có 50 hình minh họa thu nhỏ toàn trang và mỗi trang được trang trí bằng đường viền hoặc hình ảnh. Cả chữ viết tinh xảo và minh họa đều là tác phẩm của một thầy tu duy nhất, Herimann, nhưng có thể ông đã dẫn dắt một đội.

HENRY **THE LION**

c.1129–95



Công tước xứ Sachsen và Bavaria, Henry là một trong những hoàng tử quyền lực nhất của triều đại Welf. Là người bảo trợ cho nghệ thuật, Henry đã thành lập một số thành phố, trong đó đáng chú ý nhất là Munich ở Bavaria.

Khi Henry được phong làm Công tước, đầu tiên của Sachsen (1142), sau đó là Bavaria (1156), ông trở thành một trong những nhà cai trị quyền lực nhất trong Đế chế La Mã Thần thánh, chỉ đứng sau Hoàng đế Frederick Barbarossa, anh họ của ông. Cuộc hôn nhân đầu tiên của ông, với Clementia của Zähringen, đã bị hủy bỏ dưới áp lực của Hoàng đế, người cho điều đó khiến Henry trở nên quá quyền lực; năm 1168, ông kết hôn với Công chúa Anh 12 tuổi Matilda. Henry và Matilda đã chủ trì việc mở rộng và làm giàu văn hóa cho Sachsen và Bavaria, gồm cả việc thành lập Munich và xây dựng Nhà thờ Brunswick. Trong những năm sau đó, mối quan hệ của Henry với Hoàng đế trở nên tồi tệ, và ông đã hai lần bị bắt đi đày và cuối cùng bị tước bỏ các chức tước. Biệt danh của ông đến từ con sư tử đồng được làm cho lâu đài của ông ở Brunswick. Cũng có truyền thuyết kể về một con sư tử trung thành đã đi cùng Henry trong chuyến hành hương đến Đất Thánh, và tuyệt thực sau khi ông chết.

Các sách Phúc âm đã được Henry ủy quyền để vinh danh Nhà thờ Brunswick vừa mới hoàn thành, và được dành cho bàn thờ trong nhà nguyện của Thánh Mary. Henry có thể đã được truyền cảm hứng khi ông và người vợ trẻ Matilda, con gái của Henry II và Eleanor của Aquitaine, sống lưu vong ở Anh vào đầu những năm 1180, đã củng cố sự trân trọng Kinh thánh của họ.

BẢNG TRANG TRÍ Bảng quy điển này – phần cuối cùng của năm phần ở đầu các sách Phúc âm – mô tả John the Baptist ở trung tâm phía trên khi ông chỉ vào Chúa Jesus. Chi tiết nằm ở các cột có hoa văn phức tạp và dòng chữ vàng, tạo nên màu sắc tuyệt vời cho phần còn lại của cuốn sách.



> Thưa Thánh Peter, cuốn sách này là tác phẩm của thầy tu Herimann.

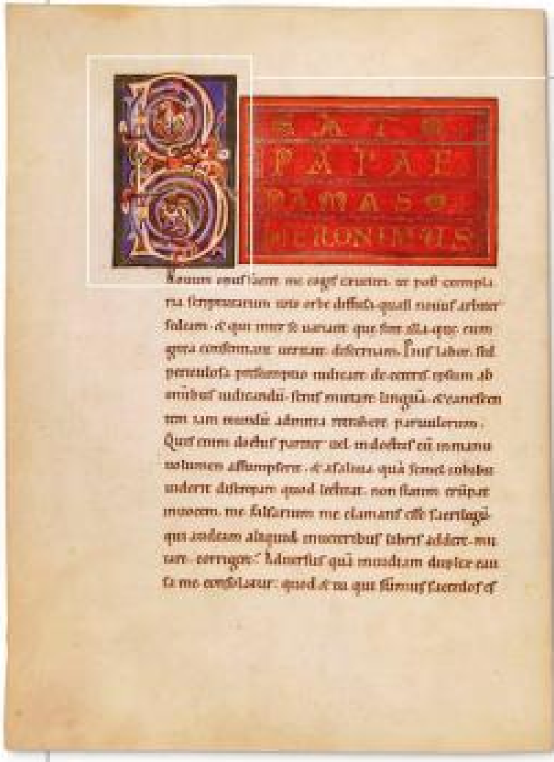
THẦY TU HERIMANN, LỜI THỈNH CẦU ĐẾN THÁNH PETER TRONG LỜI TỰA CỦA SÁCH PHÚC ÂM HENRY THE LION



ĐƯỜNG VIỀN BÓNG BẨY

Cuốn sách được phục hồi với nhung đỏ và đồ đồng tinh xảo vào năm 1594, phản ánh giá trị được nhận thức của nó trong thế kỷ 16. Bên dưới cây thánh giá mạ vàng là hình của Đức mẹ Đồng trinh và Thánh John. Họ đứng trên đồi Golgotha, trên đó có thể nhìn thấy hộp sọ của Adam. Bên dưới là huy hiệu Nhà thờ Thánh Vitus ở Praha. Mái vòm pha lê ở trung tâm chứa dấu tích của Thánh Mark và Thánh Sigismund.

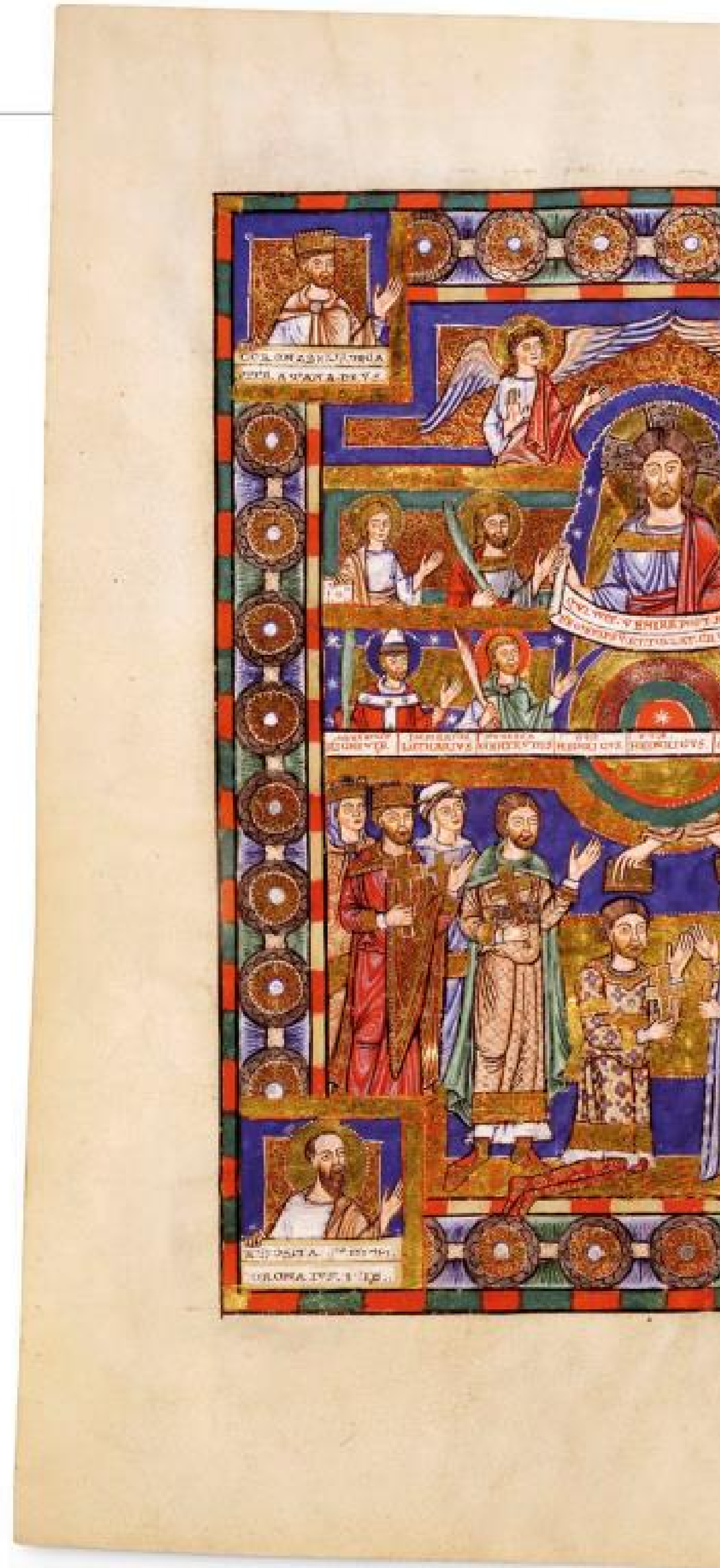
CHI TIẾT





LỜI CỦA THÁNH JEROME Bản dịch tiếng Latinh sử dụng trong sách được viết vào năm 383 bởi Thánh Jerome. Lời tựa của Thánh Jerome dành tặng Sánh Phúc Âm cho người bảo trợ của mình, Đức Giáo Hoàng Damasus, và mở đầu bằng chữ “B” được minh họa tuyệt đẹp cho Beatus, có nghĩa là “được ban phước”.





CHÚ Ý TIỂU TIẾT Trang này, dù ít được trang trí hơn hầu hết, nhưng có nhiều chi tiết màu sắc, với năm chữ hoa nhỏ được trang trí, ba đường diềm và một mái vòm kiểu La Mã. Herimann sẽ viết dòng chữ màu đen trước, để lại khoảng trống cho hình minh họa sau đó được thêm vào. Các hình minh họa phức tạp hơn sẽ được phác thảo trên các viên sáp, sau đó được đưa vào bản thảo trước khi được tô màu. Các sắc tố rực rỡ trong các bản thảo được minh họa, chẳng hạn như trong các sách Phúc âm này – các màu đỏ sống động, xanh lam và xanh lá cây – nhằm phản ánh sự vinh hiển của Đức Chúa Trời.

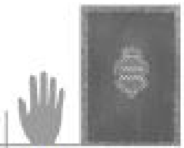


VƯƠNG MIỆN THẦN THÁNH Hình minh họa nổi tiếng nhất trong các sách Phúc âm cho thấy lễ đăng quang của Henry và Matilda (dưới cùng bên trái), với Chúa Kitô đội vương miện cho Henry. Vì Henry chưa bao giờ được trao vương miện, nên chiếc vương miện có thể là biểu tượng cho cuộc sống vĩnh cửu, một phần thưởng cho ông trong việc tạo ra cuốn sách. Bức phù điêu phía trên cho thấy Chúa Kitô cùng với tám vị thánh, trong những vị này có Thomas Becket, người mà cha của Matilda, Henry II, đã liên lụy - một cử chỉ chuộc tội. Trang bên phải hiển thị Chúa Jesus Christ với bốn tác giả của sách và sáu hình tròn có hình ảnh về Sự Sáng tạo.

...một kho báu quốc gia là bằng chứng cho sự nổi lên của nước Đức.

NGÀI HERMANN ABS, ĐẠI DIỆN CHO NGƯỜI MUA TẠI CUỘC ĐẤU TRANH CỦA SOTHEBY, 1983

LES TRÈS RICHES HEURES DU DUC DE BERRY


SCALE



Thành tựu đỉnh cao của sách minh họa, Les Très Riches Heures du Duc de Berry là mẫu tốt nhất còn sót lại về "sách giờ" thời Trung cổ: một bản tóm tắt các lời cầu nguyện, các câu Kinh thánh, thánh vịnh và các văn bản khác của Giáo hội được thiết kế cho giáo dân sử dụng riêng, chứ không phải giáo sĩ. Những tập sách có kích thước bỏ túi này đã phổ biến rộng rãi vào thế kỷ 14 và đến những năm 1500 đã được sản xuất hàng loạt bởi những người ghi chép và minh họa, những người đã vẽ tay các chữ cái trang trí, đường viền và tiểu cảnh bằng màu sắc rực rỡ. Nhiều cuốn sách giờ được trang trí giản dị, nhưng những cuốn khác lại là biểu tượng cao sang thể hiện cả sự sùng đạo và giàu có của chủ nhân.

Les Très Riches Heures, được ủy quyền bởi hoàng tử Pháp Jean, công tước xứ Berry, được tạo ra từ năm 1412 đến 1416 bởi ba nhà minh họa người Hà Lan được gọi là anh em nhà Limbourg. Cuốn sách lớn và công phu, với văn bản Latinh đan xen khéo léo với các hình minh họa tự nhiên.

Nhiều trong số 206 trang bằng da bê tự hào có những bức tranh toàn trang, cũng như 132 bức tranh thu nhỏ tinh tế. Có những cảnh trong Kinh thánh và cuộc đời của các thánh, nhưng phần nổi tiếng nhất là một cuốn lịch lễ tuyệt đẹp, được minh họa cho "Tháng Lao động", được nhìn từ góc độ của một quý tộc, mang đến một cái nhìn lý tưởng về xã hội và đời sống kinh tế phong kiến đầu thế kỉ 15 ở Châu Âu.

JEAN, **DUKE OF BERRY**



1340–1416

Con trai thứ ba của King II của Pháp (1319–1364), Jean, công tước xứ Berry, được coi là một trong những người bảo trợ nghệ thuật vĩ đại nhất lịch sử, trong lĩnh vực kiến trúc, trang sức và xuất bản.

Jean là một quý tộc giàu có và quyền lực, người được ban cho các công quốc Berry và Auvergne, và sau này là Poitou. Trong suốt cuộc đời, công tước là một nhà tài trợ tích cực cho nghệ thuật và đầu tư rất nhiều vào việc mua lại các hiện vật tuyệt đẹp, gồm đồ trang sức, vải tốt, thảm trang trí, tranh vẽ và bản thảo được minh họa. Ông đã đặt hàng nhiều tác phẩm trong bộ sưu tập kho báu của mình và luôn tham gia rất nhiều vào quá trình nghệ thuật. Tuy nhiên, lối sống của công tước rất xa hoa và trụy lạc, và các loại thuế nặng nề mà ông áp đặt lên người dân.



Toàn bộ 12 trang thu nhỏ của lịch cho thấy các hoạt động theo mùa được thực hiện bởi công tước và triều đình, và những người nông dân làm việc trên đất của ông. Năm 1416, cả ba anh em và công tước qua đời và cuốn sách bị bỏ dở. Sau đó nó qua tay một số chủ nhân trước khi được hoàn thành bởi nghệ sĩ Jean Colombe (1430–1493) vào khoảng năm 1485, dù các họa sĩ khác có thể đã làm việc trên nó. Được giữ bởi Bảo tàng Condé của Pháp, một bản chụp lại được trưng bày để ngăn ánh sáng làm hỏng bản gốc.

MINH HỌA THÁNH THI Các minh họa sống động xuyên suốt Les Très Riches Heures dùng để truyền đạt cả quyền năng của Chúa và thông điệp của Ngài. Ở đây, Chúa Jesus Christ được miêu tả đang cầm một quả cầu, lơ lửng trên mặt đất và biển, thể hiện quyền thống trị của Ngài trên Trái đất. Jean ủng hộ chiến tranh nên không được lòng dân, dẫn đến cuộc nổi dậy của nông dân vào năm 1381–84. Vào thời điểm mất, gia sản của ông đã trở nên nghèo nàn đến mức không đủ khả năng chi trả cho đám tang.

LỜI ĐẦU CỦA KINH CẦU NGUYỆN Hai trang lớn này xuất hiện ở phần đầu của sách kinh – một loạt các lời cầu nguyện được sử dụng trong các buổi lễ và đám rước của nhà thờ. Kinh cầu nguyện cũng được sử dụng vào thời điểm khủng hoảng, như được minh họa trong phần này, mô tả Giáo hoàng Gregory mới được bầu (trị vì 590-604) dẫn đầu một đoàn rước khổng lồ qua thành phố Rome trong một đợt bùng phát bệnh dịch. Giáo hoàng được thể hiện đang cầu xin Chúa thương xót, trong khi sự hiện diện của Thiên sứ trưởng Michael với vỏ kiếm tượng trưng cho sự kết thúc của bệnh dịch.



CHI TIẾT

CÁC HÌNH MINH HỌA SAU NÀY Sau cái chết của anh em nhà Limbourg, cần rất nhiều minh họa để hoàn thành Les Très Riches Heures, gồm cả tác phẩm thu nhỏ này, do Jean Colombe thực hiện. Đây là một trong số rất nhiều tác phẩm của nghệ sĩ mô tả David, Vua Israel, đang quỳ gối trước Chúa trong nhiều bối cảnh khác nhau.





DAVID CẦU NGUYỆN Những hình người nhìn từ cửa sổ có rào chắn trong tháp có lẽ là những người hầu được nhắc đến trong Thi thiên 122 – "Hãy xem đôi mắt của người đầy tớ nhìn vào cánh tay của chủ nhân".



LỊCH Les Très Riches Heures mở đầu với lịch lễ liệt kê các ngày chính trong nhà thờ theo từng năm, từng tháng; trang trên là dành cho tháng Giêng. Các ngày lễ của các vị thánh được liệt kê theo ngày của họ, với những ngày quan trọng hơn được viết bằng màu đỏ. Đối diện mỗi trang là một bức tranh đại diện cho Tháng Lao động.

ANATOMICAL MAN (trang dưới)
Bộ lịch kết thúc với hình ảnh 12 cung hoàng đạo bao quanh khung cảnh phía trước và phía sau của một thanh niên khỏa thân. Hình minh họa này thường được gọi là Anatomical (giải phẫu) Man vì mỗi cung hoàng đạo tương ứng với một phần khác nhau của cơ thể anh ta, với con cá đại diện cho cung Song Ngư ở dưới chân và tiếp tục hướng lên trên là con cừu, đại diện cho cung Bạch Dương, ở trên đầu.

Vào thế kỷ 15, các nghệ sĩ thường được ủy quyền bởi những người bảo trợ giàu có, những người sẽ chi trả phí lao động và vật liệu, điều này cho phép tạo ra những tác phẩm nghệ thuật xa hoa phản ánh địa vị cao của nhà tài trợ.
Anh em nhà Limbourg, Paul, Jean và Herman, sinh ra trong một gia đình nghệ thuật ở Hà Lan, và trở thành những nhà tiểu họa tài năng và sáng tạo. Nhiệm vụ đầu tiên của họ đến vào năm 1402, khi Philip, công tước xứ Burgundy yêu cầu họ minh họa một cuốn kinh thánh, hiện được cho là cuốn Kinh thánh luân lý (được lưu giữ trong Thư viện Quốc gia Pháp). Philip mất năm 1404, trước khi cuốn kinh thánh được viết xong. Không lâu sau cái chết của công tước, anh em Limbourg làm việc cho anh trai Jean, công tước Berry. Dưới sự bảo trợ của ông, họ đã tạo ra hai tác phẩm nổi tiếng nhất: kiệt tác của họ, Belles Heures (khoảng năm 1405-09), được chú ý bởi tính hiện thực và thử nghiệm kỹ thuật, và Les Très Riches Heures, tác phẩm tuân thủ chặt chẽ hơn quy ước nghệ thuật thời đó.
Anh em Limbourg chết vào năm 1416, có thể trong một đợt bùng phát bệnh dịch hạch. Chỉ khi cuốn sách được mua vào giữa thế kỷ 18 (không rõ tung tích của nó từ thế kỷ 16) thì kiệt tác của ba anh em mới được đưa ra ánh sáng.

Anh em nhà Limbourg đã tạo ra một loạt các tác phẩm phi thường trong cuộc đời của họ, gồm cả cảnh về Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống trong Les Très Riches Heures.




Aries. leo. sagittarius. sunt
calida et sicca collerica
masculina. Orientalia.
Taurus. virgo. capricornus.
sunt frigida et sicca melanco
lica feminina. Occidentalia.
Gemini.
aquarius.
libra. sunt calida et
humida masculina
sanguinea. occidionalia.
Cancer. scor
pius. pisces.
sunt frigida et humi
da flegmatica femini
na. Septentrionalia.

CHI TIẾT



KIỆT TÁC MỸ THUẬT

Les Très Riches Heures là bản thảo được minh họa quan trọng nhất của thế kỷ mười lăm, và mẫu điển hình nhất của phong cách Gothic Quốc tế cách điệu. Mức độ chi tiết trong các hình minh họa của cuốn sách cho thấy anh em Limbourg đã được quyền tiếp cận đặc biệt với công tước trong quá trình tạo ra nó. Bức tranh lịch tháng Giêng cho thấy một nghi lễ trao đổi quà năm mới bên trong một trong những lâu đài của công tước. Bản thân công tước đang ngồi tại bàn của mình, mặc một chiếc áo choàng màu xanh lam sặc sỡ.



TRANG LỊCH THÁNG 3 Trong khung cảnh được trình bày đẹp mắt, những người nông dân thực hiện những công việc đồng áng đầu tiên trong năm – trồng cây và cắt tỉa dây leo. Bối cảnh là những cánh đồng rộng lớn bên dưới Château de Lusignan, một trong 17 dinh thự xa hoa thuộc sở hữu của Jean, công tước xứ Berry. Chất màu lam sẫm được sử dụng để tạo ra bầu trời rực rỡ, nổi bật trong cuốn sách, được mài từ đá lapis lazuli, được nhập khẩu vào châu Âu từ các mỏ ở Afghanistan.



TRANG LỊCH THÁNG 9 Sự khác biệt về phong cách nghệ thuật và các chi tiết lịch sử cho thấy anh em Limbourg đã không tạo ra tất cả tiểu cảnh lịch. Cảnh thu hoạch nho dưới chân lâu đài Château de Saumur được cho là do hai nghệ sĩ sau này vẽ. Các phần này thường được cho là của The Master of the Shadows (có thể là nhà minh họa người Hà Lan Barthélemy van Eyck), trong khi phong cảnh được cho là của một nghệ sĩ được gọi là "họa sĩ đồng quê".

Les Très Riches Heures quan trọng vì lịch sử của cuốn sách... [Nó] là một văn bản trực quan kết hợp giữa văn hóa đọc và nghệ thuật thị giác.

DONNA BETH ELLARD, DỰ ÁN DỊCH THUẬT, 2006

DANH MỤC SÁCH: 1000 - 1449

THE BOOK OF HEALING

IBN SĪNĀ

MOROCCO (1027)

Còn được gọi là The Cure (hoặc Kitab al-Shifa trong tiếng Ả Rập) là một bách khoa toàn thư về triết học và khoa học. Bác sĩ và nhà triết học Hồi giáo Ibn Sīnā (còn được biết đến với tên Latinh là Avicenna) bắt đầu viết nó vào năm 1014 và hoàn thành vào năm 1020. Ibn Sīnā là một trong những triết gia nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất thời trung cổ trong thế giới Hồi giáo. Khi viết Cuốn sách Chữa bệnh, ông có ý định "chữa trị" hoặc "chữa lành" sự thiếu hiểu biết của linh hồn, hơn là thể xác. Tác phẩm được chia thành bốn phần: kiểm tra logic, khoa học tự nhiên, tâm lý học và siêu hình học. Ibn Sīnā bị ảnh hưởng bởi các nhân vật Hy Lạp cổ đại như Aristotle và Ptolemy, cũng như các nhà tư tưởng Ba Tư. Quan điểm của ông trái ngược với những giáo lý đã được thiết lập đương thời, và vào năm 1160, những người cai trị Baghdad đã ra lệnh đốt cuốn sách. Sách Chữa bệnh đã được dịch sang tiếng Latinh vào thế kỷ mười hai, và một số bản viết tay tiếng Latinh hiện có trước các văn bản tiếng Ả Rập còn sót lại.

▼ HISTORIA REGUM BRITANNIAE

GEOFFREY OF MONMOUTH

ENGLAND (C.1136)

Ban đầu có tựa đề là De gestis Britonum (hay Theo những chứng thư của người Anh), đây là cuốn sách giả sử về các vị vua của nước Anh trong suốt 2.000 năm. Được viết thành một loạt 12 tập từ năm 1135 đến 1139 bởi nhà biên niên sử người Anh Geoffrey xứ Monmouth (khoảng năm 100-1155), tác phẩm bắt đầu từ khu định cư đầu tiên của Anh của Brutus the Trojan, thông qua cuộc xâm lược của La Mã, cho đến sự xuất hiện của người Anglo-Saxon vào thế kỷ 7.

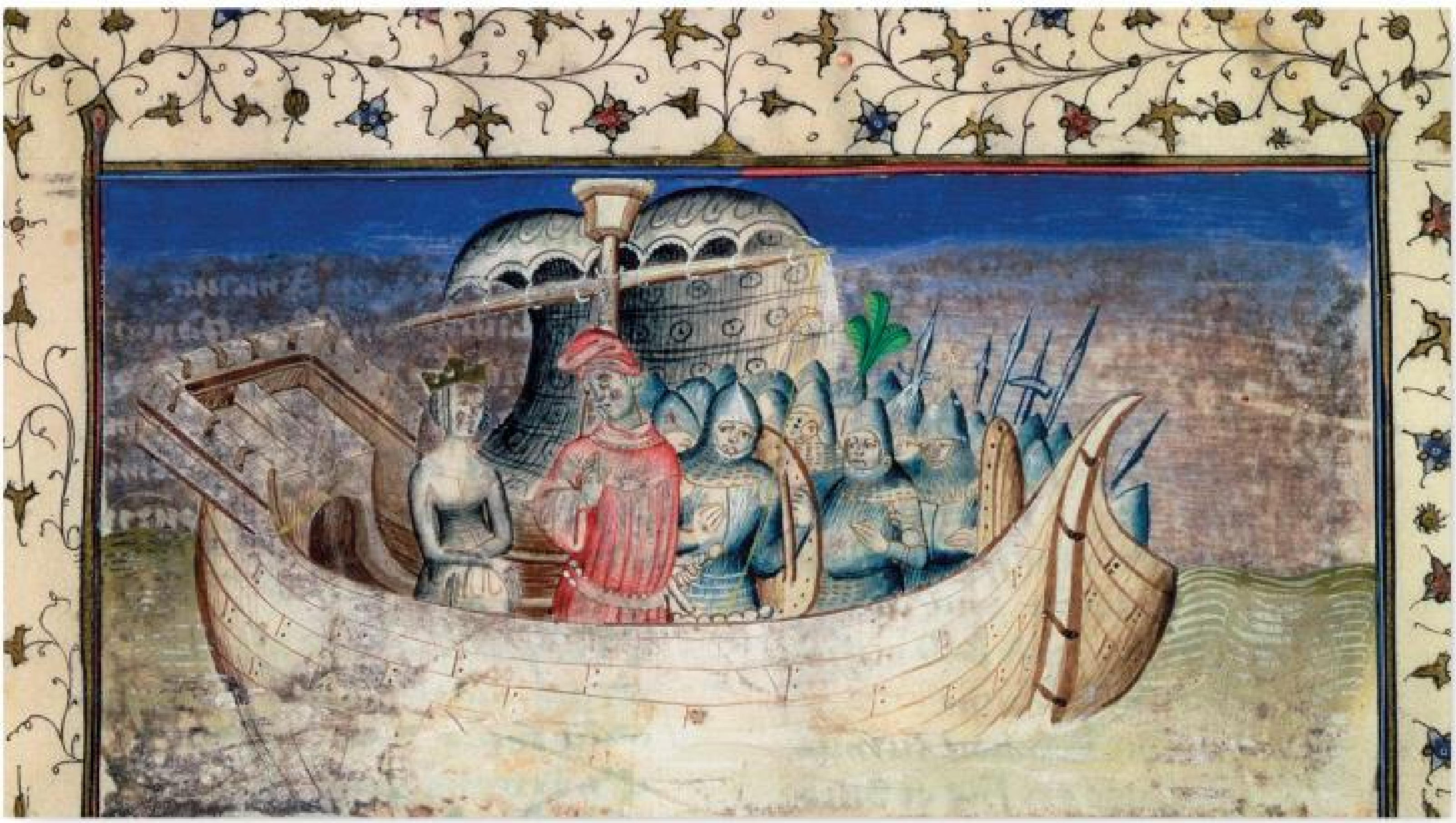
Mặc dù Monmouth đã trình bày nó như là một tài khoản lịch sử xác thực - thậm chí trích dẫn Phó tế Walter xứ Oxford, Gildas, và phó giáo chủ Bede, Durham, như các nguồn - nó được chứng minh phần lớn là hư cấu. Sự thiếu chính xác của tác phẩm đã được các nhà sử học đương thời ghi nhận ngay lập tức và nó đã bị mất uy tín hoàn toàn – ví dụ, phiên bản các sự kiện của Monmouth, chẳng hạn như cuộc xâm lược nước Anh của Julius Caesar được ghi lại trong tập bốn đã dễ dàng bị vô hiệu. Ngày nay, giá trị lịch sử của nó gần như bằng không. Tuy nhiên, Historia Regum Britanniae rất nổi tiếng vào thời điểm đó và có ảnh hưởng đến nhiều nhà biên niên sử sau này, và được coi như một tác phẩm văn học thời trung cổ có giá trị. Monmouth được cho là đã giới thiệu hình tượng Vua Arthur vào kinh điển Anh. Tập hai gồm phiên bản sớm nhất được biết đến của câu chuyện về Vua Lear (hay "Vua Leir"), sau này được nhà viết kịch William Shakespeare chọn.

BRUT

LAYAMON

ENGLAND (C.1200-C.1220)

Một trong những bài thơ tiếng Anh quan trọng nhất của thế kỷ 12, Brut được viết bởi linh mục người Anh Layamon. Bài thơ thuật lại lịch sử huyền thoại của nước Anh trong 16.095 câu thơ đầy sức gợi cảm. Nguồn chính của Layamon là bài thơ Roman de Brut của Robert Wace, Anglo-Norman, bản thân nó là sự chuyển thể từ Historia Regum Britanniae của Geoffrey xứ Monmouth. Bài thơ của Layamon khác biệt đáng kể so với bài thơ tiền nhiệm ở phần mở rộng rất nhiều về Vua Arthur. Brut viết bằng tiếng Anh trung cổ vào thời điểm mà tiếng Pháp và tiếng Latinh đã gần như hoàn toàn thay thế tiếng Anh làm ngôn ngữ văn học. Brut ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của văn học Arthurian và giúp thúc đẩy sự hồi sinh của văn học Anh sau Cuộc chinh phục Norman năm 1066.



Brutus the Trojan ra khơi đến Anh, từ tập đầu tiên của Historia Regum Britanniae của Geoffrey xứ Monmouth.

DE LA CONQUÊTE DE CONSTANTINOPLE

GEOFFREY DE VILLEHARDOUIN

FRANCE (C.1209)

Cuốn sách này, được gọi bằng tiếng Anh là Chinh phục Constantinople, tài liệu trực tiếp về các sự kiện của cuộc Thập tự chinh lần thứ tư (1202–04) được viết bởi quân thập tự chinh Pháp thế kỷ mười ba và hiệp sĩ Geoffrey de Villehardouin (1150 – 1213). Đây là mẫu lâu đời nhất còn sót lại trong lịch sử văn học Pháp, và kể về trận chiến giành Constantinople (Istanbul ngày nay), thủ đô của Đế chế Byzantine, giữa những người Cơ đốc giáo phương Tây và Cơ đốc giáo phương Đông vào ngày 13 tháng 4, năm 1204. Villehardouin viết ở ngôi thứ ba - một phong cách chưa từng có trong các văn bản tiếng Pháp vào thời điểm đó. Ông đưa ra những mô tả sống động về các sự kiện, và theo sau đó là những quan điểm cá nhân và lý do tôn giáo cho sự sụp đổ. Câu chuyện được sử dụng trong De la Conquête de Constantinople đã ảnh hưởng đến một loạt các bộ sử và trở thành một đặc trưng của văn học Pháp thời trung cổ. Công trình là một trong những nguồn chính của các sự kiện mà đỉnh điểm là sự sụp đổ của thành phố Constantinople. Villehardouin được cho là đã đưa ra chứng cứ; tuy nhiên, các học giả nghi ngờ tính chính xác của một số chi tiết. Bản thảo không được minh họa, nhưng việc trang trí dưới dạng các chữ cái đầu, đường viền và hình thu nhỏ đã được thêm vào các ấn bản in sau này.

SUMMA THEOLOGICA

THOMAS AQUINAS

ITALY (WRITTEN 1265–1274)

Một bản tóm tắt thần học mở rộng, Summa theologica, hay Summa, là tác phẩm vĩ đại nhất của nhà thần học Đa Minh người Ý Thomas Aquinas (c.1224–74), mặc dù ông đã qua đời trước khi nó được hoàn thành. Một trong những tác phẩm quan trọng nhất của thần học và triết học thời Trung cổ, Summa là một bản tóm tắt toàn diện các giáo lý của Giáo hội Công giáo, và được dự định như một hướng dẫn giảng dạy cho sinh viên thần học. Trong số những người không phải học giả, có lẽ nó nổi tiếng nhất với năm lý lẽ về sự tồn tại của Chúa, được gọi là "năm cách". Nó giải quyết nhiều câu hỏi cơ bản khác về Cơ đốc giáo, chẳng hạn như Đấng Christ, bản chất con người, và sự nhập thể. Xuyên suốt tác phẩm, Aquinus trích dẫn các nguồn từ nhiều truyền thống - Hồi giáo, Do Thái giáo và Pagan giáo - cũng như Cơ đốc giáo. Summa là phiên bản mở rộng của một trong những tác phẩm trước đó của Aquinas, Summa Contra Gentiles. Summa Theologica được xuất bản vào năm 1485, sau khi nó đã được hoàn thành bằng cách sử dụng tài liệu từ các văn bản mở rộng của Aquinus.

THE TRAVELS

IBN BATTUTA

MOROCCO (1355)

Cuốn sách này, còn được gọi là Rihla trong tiếng Ả Rập, được coi là một trong những cuốn sách du ký nổi tiếng nhất thế giới và tác giả của nó, học giả người Maroc thế kỷ 14 Ibn Battuta (1304 - c.1368), nhà du hành Hồi giáo thời trung cổ vĩ đại nhất thế giới. Ibn Battuta bắt đầu cuộc hành trình vào năm 1325 và trở lại vào năm 1354, 29 năm sau đó. Trong thời gian này, ông đã đi vòng 75.000 dặm (120.000 km), từ Bắc Phi đến Đông Nam Á, qua hầu hết các vùng đất của thế giới Hồi giáo (Dar-al-Islam), cũng như nhiều khu vực khác. Khi trở về Maroc, Ibn Battuta được Sultan yêu cầu viết một bản tường trình về chuyến đi của mình. Vào thời điểm đó, The Travels đã nhận được sự đánh giá hạn chế, và phải đến khi các học giả châu Âu tìm thấy bản thảo vào thế kỷ 19, nó mới được quốc tế hoan nghênh. Ibn Battuta không có ghi chú bằng văn bản nào, và dù các học giả đã đặt câu hỏi về các phần trong câu chuyện của ông, nhưng nhìn chung, ông được coi là một nguồn đáng tin cậy cung cấp cái nhìn sâu sắc về bối cảnh văn hóa và xã hội của thế giới Hồi giáo trong thế kỷ 14.

▶ LE LIVRE DE LA CITÉ DES DAMES

CHRISTINE DE PISAN

FRANCE (1405)

Được biết đến với tên tiếng Anh là The Book of the City of the Ladies, đây là tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà văn thời Phục hưng người Pháp Christine de Pisan (1364–1430), người đã tranh cãi cho quyền phụ nữ trong xã hội thế kỷ 15. Le Livre de la Cité des Dames là văn bản nữ quyền đầu tiên được viết bởi một người phụ nữ trong văn học phương Tây. Trong đó, Pisan đã tạo ra một thế giới ngụ ngôn mà bà sử dụng để làm sáng tỏ vai trò của phụ nữ. Nhiều bản sao của cuốn sách đã được in màu. Trong cuộc đời của mình, bà nổi tiếng với tư cách là một nhà văn và việc theo đuổi sự nghiệp vì phụ nữ. Được biết đến rộng rãi là nữ tác giả đầu tiên ở châu Âu, Christine de Pisan đã rất nổi tiếng và có ảnh hưởng rất lâu sau khi bà qua đời.

THE BOOK OF MARGERY KEMPE

MARGERY KEMPE

ENGLAND (C.1430)

Vào đầu những năm 1430, nhà thần bí người Anh Margery Kempe (khoảng năm 1373–1440) đã kể lại câu chuyện về cuộc đời mình cho những người ghi chép (cô tuyên bố mù chữ), và khi làm như vậy, cô được cho là đã tạo ra cuốn tự truyện "được viết" đầu tiên bằng tiếng Anh. Cuốn sách được viết hoàn toàn từ trí nhớ và cung cấp một cái nhìn hấp dẫn về các khía cạnh gia đình, tôn giáo và văn hóa của cuộc sống thế kỷ 15 từ góc nhìn của phụ nữ. Kempe là một người Công giáo chính thống, và sinh được 14 người con, sau đó cô đã đấu tranh để có một cuộc hôn nhân bình đẳng. Kempe đã đi nhiều cuộc hành hương trong suốt cuộc đời và tuyên bố đã trò chuyện trực tiếp với Chúa Jesus, Mẹ Maria và Chúa Trời. Các đoạn trích từ cuốn tự truyện tâm linh của cô xuất hiện trên bản in vào năm 1501 và một lần nữa vào năm 1521. Bản thân bản thảo đã bị thất lạc cho đến những năm 1930 khi bản sao hoàn chỉnh duy nhất được phát hiện trong một thư viện tư nhân. Cuốn sách kể từ đó đã được tái bản và dịch thành nhiều ấn bản.



Chi tiết này từ Le Livre de la Cité des Dames of Ladies cho thấy de Pisan đang làm việc, phía trên bên trái và xây dựng thành phố, phía trên bên phải.

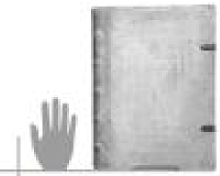




CHAPTER 3

1450—1649

KINH THÁNH GUTENBERG


SCALE



Là cuốn sách quan trọng đầu tiên được in ở châu Âu bằng cách sử dụng chữ động được sản xuất hàng loạt, Kinh thánh Gutenberg đã đánh dấu một bước chuyển mình trong cách tạo ra sách. Trước những năm 1450, sách được sao chép thủ công hoặc làm bằng các khối gỗ: chúng thuộc sở hữu của những người giàu có hoặc các tu viện nơi hầu hết được viết tay. Sách rất hiếm nên ngay cả tác phẩm vĩ đại nhất chỉ được xem bởi một số ít người. Vào giữa thế kỷ 12, Johann Gutenberg đã phát minh ra một máy in cơ học giúp thay đổi việc xuất bản sách – lần đầu tiên ở châu Âu, nhiều bản sao của cùng một văn bản có thể được in nhanh chóng. Vào cuối thế kỷ XV, hàng triệu cuốn sách đã được lưu hành trên khắp lục địa.

Gutenberg đã áp dụng khái niệm chữ động được phát triển đầu tiên bởi người Trung Quốc; dù trước đó ông đã "in" các tập sách nhỏ, Kinh thánh mới là cuốn sách đầu tiên của ông. Ông đã thiết kế 300 chữ cái khác nhau bao gồm chữ hoa và dấu chấm câu, và đã sử dụng một hệ thống khuôn, trong đó kim loại được đổ vào khuôn.

Mỗi trang Kinh thánh được tạo thành từ khoảng 2.500 mảnh riêng lẻ. Các chữ cái được sắp xếp cạnh nhau trong một khung có thể được sử dụng để in bất kỳ số lượng bản sao nào của cùng một trang. Gutenberg đã phát triển một loại mực gốc dầu đặc biệt (người ghi chép thường sử dụng mực nước) có thể được sử dụng để in trên da thuộc và sau đó in trên giấy và da bê.

Người ta cho bản in đầu tiên của Kinh thánh Gutenberg bao gồm ít nhất 180 bản: 145 bản trên giấy và phần còn lại trên da bê. Các bản sao giấy được in trên giấy thủ công tốt nhập khẩu từ Ý – mỗi trang có các hình chìm của một con bê, một con bò đực hoặc những chùm nho. Kinh thánh Gutenberg là một bản sao của Kinh thánh Vulgate bằng tiếng Latinh, một phiên bản được dịch bởi Thánh Jerome vào thế kỷ thứ tư. Nó được in sau khi Constantinople rơi vào tay quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1453, trong thời kỳ mà các học giả với các bản dịch tiếng Hy Lạp và tiếng Latinh của họ di tản sang phương Tây.

KIỂU DÁNG TRUYỀN THỐNG Gutenberg đã thiết kế các phông chữ hiện nay được gọi là Textualis, hoặc Textura, và Schwabacher, rất tao nhã và rõ ràng. Văn bản, như được hiển thị ở đây, "canh đều" (có lề thẳng) - một sáng kiến khác của ông. Mỗi trang có hai cột 42 dòng, do đó tên thay thế của cuốn sách là Kinh thánh 42 dòng. Các chữ cái đầu tiên hoặc tiêu đề ban đầu được in bằng mực đỏ, nhưng phương pháp này quá tốn thời gian, vì vậy Gutenberg đã để trống để người ghi chép vẽ chúng bằng tay.

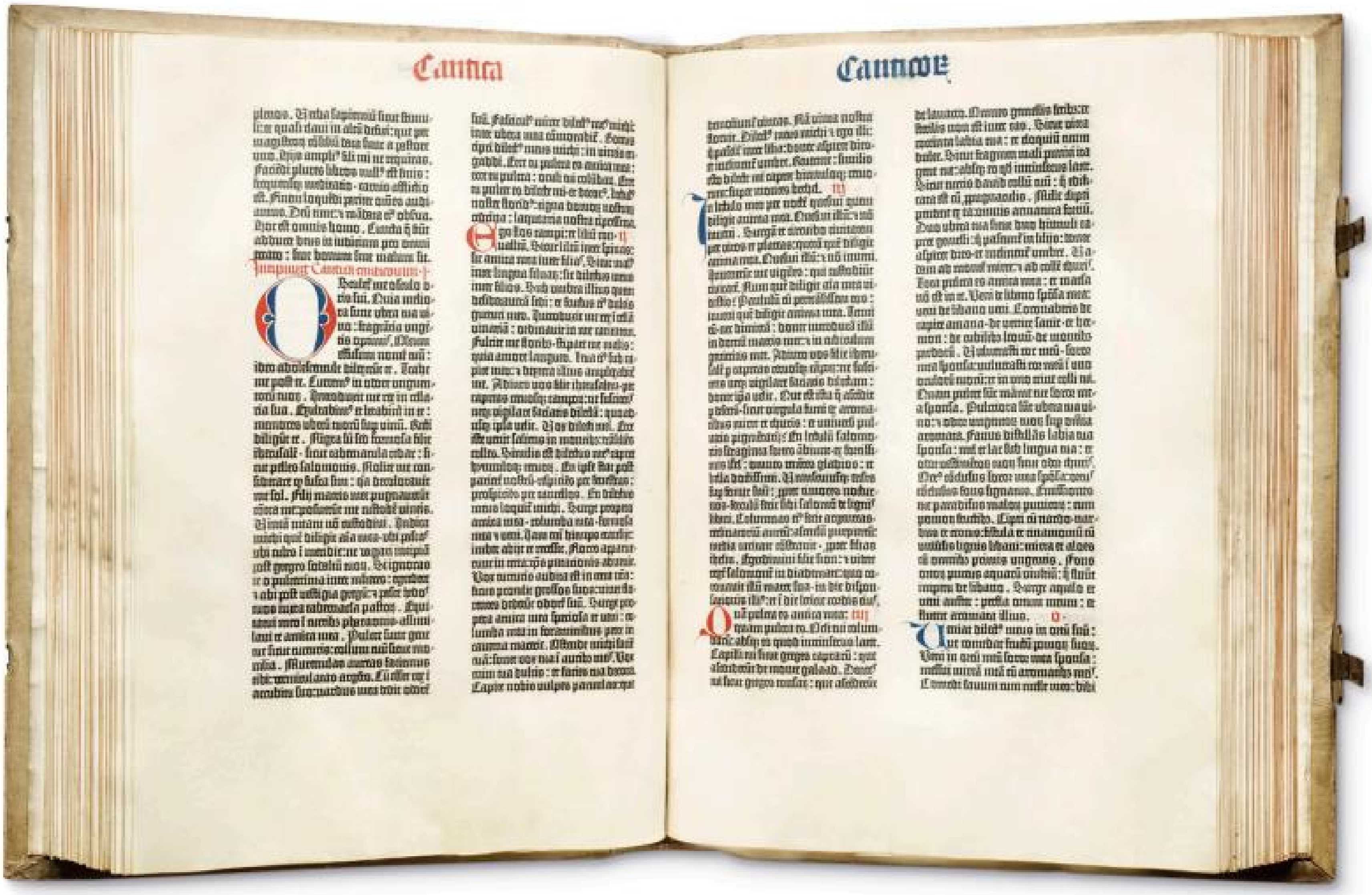
CHI TIẾT



TRANG TRÍ BẰNG TAY Để thu hút những người quen thuộc với các bản thảo được minh họa, các nghệ sĩ được giao vẽ tay các họa tiết hoa lá, trang trí các chữ cái đầu và các đường viền lộng lẫy xung quanh văn bản. Mức độ minh họa khác nhau giữa các bản sao, tùy thuộc vào số tiền người mua sẵn sàng trả.



GIẤY SO VỚI DA BÊ Gutenberg đã phát triển một loại mực in có thể bám trên da bê đã chuẩn bị sẵn (phía trên bên trái) hoặc giấy (phía trên bên phải). Ông đã in cuốn Kinh thánh mới của mình trên cả hai loại truyền thông. Người ta không biết tổng cộng có bao nhiêu cuốn Kinh thánh, nhưng 48 cuốn tồn tại cho đến ngày nay - 36 cuốn được in trên giấy (thành hai tập) và 12 cuốn được in trên da bê (đóng thành ba tập, vì nó nặng hơn).



> Sách rất rõ ràng và dễ đọc… bạn có thể đọc dễ dàng, và thực sự là không cần đeo kính.

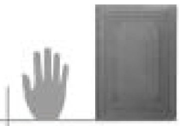
GIÁO HOÀNG TƯƠNG LAI PIUS II, TRONG THƯ GỬI HỒNG Y CARVAJAL, THÁNG 3 NĂM 1455

Việc phát minh ra loại chữ động và máy in ở châu Âu thế kỷ 15 đã có tác động to lớn đến xã hội. Khả năng đọc viết không còn là của riêng giới thượng lưu, và việc phổ biến kiến thức thông qua sách đã khiến số lượng người có học ngày càng tăng. Các nhà cai trị đã bị thách thức bởi những người hiện hiểu rõ hơn về chính trị quốc gia. Đặc biệt, Giáo hội đã phải đối mặt với những chỉ trích. Khi vào thế kỷ XVI giáo chủ dòng Augustino, và là giảng viên đại học người Đức Martin Luther (1483–1546) vận động cải cách Giáo hội, ông đã được trợ giúp bởi khả năng tiếp cận của việc in ấn. Đặc biệt, bản dịch Kinh thánh của Luther từ tiếng Latinh sang tiếng Đức đã có tác động sâu sắc đến ngôn ngữ Đức hiện đại.



Đến năm 1500, đã có 1.000 nhà in Gutenberg hoạt động trên khắp Tây Âu, tung ra hơn 3.000 trang mỗi ngày và giúp sách có thể tiếp cận với xã hội rộng lớn hơn.

CƠ SỞ HÌNH HỌC

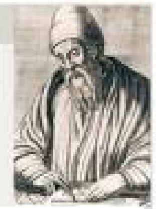

SCALE



Cơ sở hình học của Euclid là luận thuyết toán học có ảnh hưởng nhất từng được xuất bản. Nó được biên soạn vào khoảng năm 300 TCN ở Alexandria, Ai Cập, nơi mới bị Hy Lạp cai trị và là một trung tâm học tập đang phát triển. Sức mạnh của tác phẩm không nằm ở tính nguyên bản của nó – phần lớn tài liệu đến từ các nguồn khác – mà ở thành tựu thể hiện trong một tác phẩm duy nhất những tiến bộ nổi bật được thực hiện trong toán học Hy Lạp ba thế kỷ trước. Phần lớn văn bản tập trung vào hình học – đây là cơ sở mà toán học Hy Lạp phát triển – và bản thân Euclid thường được gọi là "cha đẻ hình học". Công trình gồm 13 tập này có phạm vi bao trùm toàn bộ thế giới toán học. Ý nghĩa lâu dài của nó nằm ở việc Euclid xử lý và tổ chức các nguồn tài liệu đa dạng: bằng cách sắp xếp hợp lý các định lý của các nhà toán học khác, ông đã có thể chỉ ra sự phát triển từ một tập hợp các mệnh đề đến kết quả. Các phương pháp của Euclid đã hình thành nền tảng của việc giảng dạy toán học ở cả phương Tây và thế giới Ả Rập trong hơn 2.000 năm.

Nó tồn tại là nhờ bản dịch tiếng Hy Lạp sang tiếng Ả Rập vào khoảng năm 800. Chính văn bản tiếng Ả Rập này đã được một tu sĩ người Anh dịch sang tiếng Latinh và phổ biến trên toàn thế giới Kitô giáo vào đầu thế kỷ mười hai. Sau đó, các bản dịch thời Trung cổ từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Latinh cũng được thực hiện. Ấn bản in đầu tiên (hiển thị ở đây) là Elementa Geometriae, đây là một tác phẩm có tầm quan trọng rất lớn - cuốn sách giáo khoa toán học đầu tiên được in và cũng là một trong những cuốn đầu tiên có minh họa hình học. Nó thể hiện một bước đột phá trong ngành in thời kỳ Phục hưng.

EUCLID



c.400–c.300 BCE

Euclid là một nhà toán học Hy Lạp rất nổi tiếng, dù người ta biết rất ít về cuộc đời ông. Cuốn sách Cơ sở Hình học là một trong những cuốn giáo khoa thành công nhất mọi thời đại.

Euclid hoạt động tại Alexandria vào thời Ptolemy I Soter (323–285 TCN), nhưng ngày, nơi ở và hoàn cảnh chính xác về sinh tử của ông vẫn chưa được biết. Theo nhà triết học Hy Lạp Proclus (khoảng 410–485 CN), Euclid đã dựa trên công trình trước đó do các học trò của Plato đề xuất – Eudoxus xứ Cnidus, Theactus và Philip xứ Opus – để biên soạn cuốn sách. Nhiều cuốn sách khác cũng được ghi cho ông, gồm Quang học, Dữ liệu và Hình học.

CHI TIẾT



THIẾT KẾ ĐẸP Cơ sở Hình học là bản dịch tiếng Latinh được trình bày đẹp mắt. Các lề bên ngoài rộng, cân đối hoàn hảo được xen kẽ với các sơ đồ hình học đơn giản, được thiết kế cẩn thận bổ sung cho khối văn bản ở trung tâm.



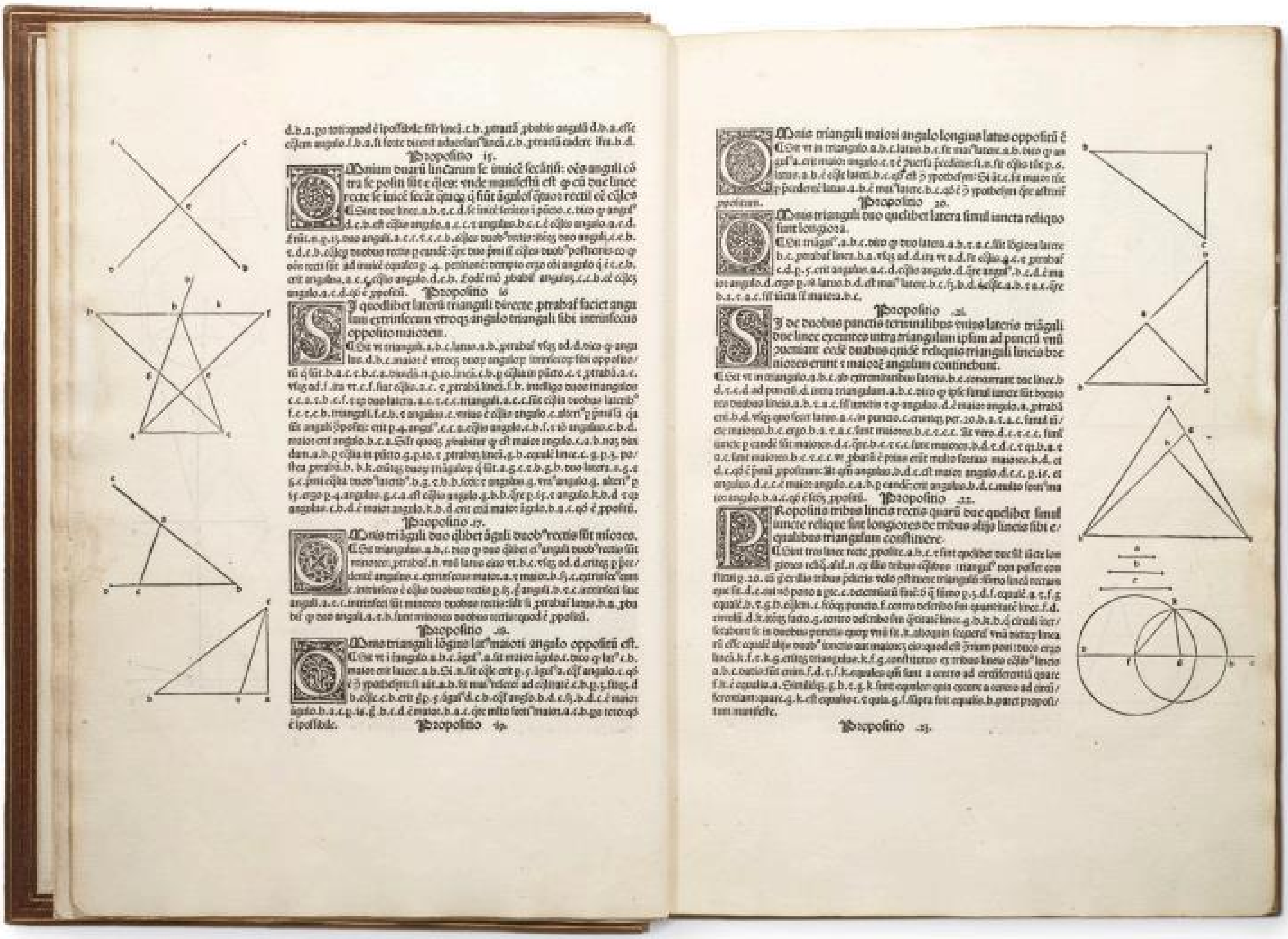
KHẮC GỖ Trang tiêu đề được tăng cường bởi một đường viền khắc gỗ ba mặt trang nhã. Hầu hết các chữ trên trang là màu đen, với một số chữ được tô màu đỏ.

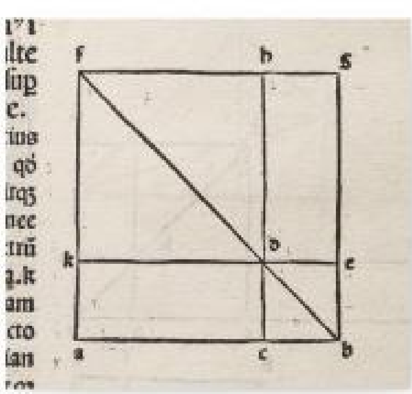


KIỂU TRANG TRÍ Cuốn sách với những dòng chữ viết hoa nhỏ được trang trí tinh xảo ở đầu mỗi phần hoặc "mệnh đề". Các dạng thực vật được vẽ tinh tế uốn lượn quanh như những dây leo đan xen nhau.

HÌNH HỌC Phiên bản in đầu tiên của cuốn sách được xuất bản tại Venice vào năm 1482 bởi Erhard Ratdolt, với tên gọi Elementa Geometriae. Phần được hiển thị ở đây là điển hình cho thiết kế của sách – minh họa hình học gọn gàng, thống nhất chính xác với văn bản đi kèm.

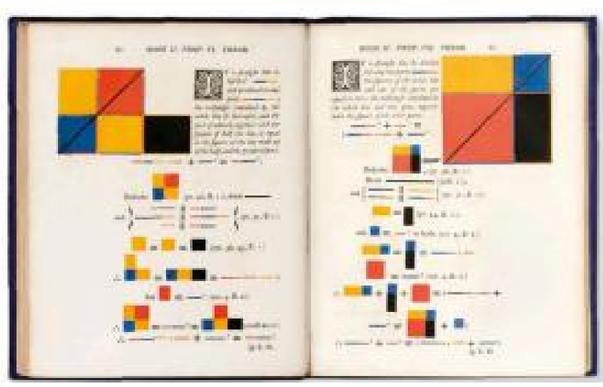
> Cơ sở Hình học là một trong những tượng đài hoàn hảo nhất của trí tuệ Hy Lạp.
>
> **BERTRAND RUSSELL**, SỬ GIA TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY, 1945





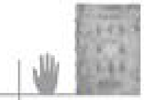
SƠ ĐỒ HÌNH HỌC Phần chính của ấn bản Ratdolt bao gồm 420 sơ đồ hình học được in chính xác, tuy nhiên vẫn còn tranh cãi xem chúng được tạo ra từ bản khắc gỗ hay kim loại. Các sơ đồ đường đơn giản được tích hợp với văn bản có liên quan và được sử dụng để minh họa các điểm chính.

Người ta tin hơn 1.000 phiên bản khác nhau của Elements đã được xuất bản. Trong số các ấn bản sáng tạo nhất là một ấn phẩm tiếng Anh năm 1847 do kỹ sư xây dựng Oliver Byrne tạo ra. Ấn bản của Byrne trình bày các bằng chứng của Euclid dưới dạng hình ảnh, sử dụng càng ít văn bản càng tốt. Ông sử dụng các khối màu để giải thích sáu cuốn sách đầu tiên về các lý thuyết của Euclid về hình học phẳng và lý thuyết về tỷ lệ, dù Byrne nhấn mạnh “Cần phải cẩn thận để chứng minh màu sắc không liên quan gì đến các đường thẳng, góc hoặc độ lớn, ngoại trừ việc đặt tên cho chúng.” Cách sử dụng màu sắc nổi bật của cuốn sách khiến nó trở thành một kiệt tác của thiết kế đồ họa sơ khai.



Màu sắc sống động của ấn bản Elements của Byrne nhằm giúp người đọc hiểu bằng cách đơn giản hóa các khái niệm phức tạp của Euclid. Màu sắc và hình dạng được in sắc nét của sách dường như đã mở lối cho đồ họa thế kỷ 20, chẳng hạn như tác phẩm của họa sĩ trừu tượng người Hà Lan Piet Mondrian (1872-1944).

BIÊN NIÊN SỬ NUREMBERG



SCALE



Sách Biên niên sử hay Biên niên sử Nuremberg, được biết đến nhiều hơn, trình bày như bách khoa lịch sử thế giới từ quan điểm kinh thánh và cổ điển, đồng thời là một trong những ví dụ ấn tượng và tiên tiến nhất về kỹ thuật in ấn thế kỷ mười lăm. Cuốn sách được minh họa với hơn 1.800 bản khắc gỗ được tạo ra từ 645 mộc bản khác nhau (nhiều tranh sử dụng cùng một loại mộc bản), được tô màu thủ công thành nhiều bản. Ngoài các mô tả về các sự kiện lịch sử và kinh thánh, chân dung và gia phả, cuốn sách bao gồm khung cảnh của gần 100 thành phố lớn khác nhau trên khắp châu Âu và Cận Đông (nhiều thành phố chưa từng được ghi lại trước đây), cũng như bản đồ thế giới.

Biên niên sử Nuremberg được đặt tên theo thành phố của Đức nơi nó được xuất bản, khi đó là một trong những thành phố thịnh vượng nhất của Đế chế La Mã. Nó được ủy thác bởi hai thương gia, Sebald Schreyer (1446-1520) và Sebastian Kammermeister (1446-1503), việc in ấn và đóng gáy được giao cho nhà in nổi tiếng Anton Koberger (1440-1513). Được xuất bản bằng hai ngôn ngữ khác nhau vào năm 1493, văn bản tiếng Latinh do Hartmann Schedel viết được phát hành tại Nuremberg vào ngày 12 tháng 7, và bản dịch tiếng Đức xuất hiện vào ngày 23 tháng 12. Khoảng 1.500 bản tiếng Latinh và khoảng 1.000 bản tiếng Đức được xuất bản. Ngày nay, nó được đánh giá cao bởi các nhà sưu tập, với khoảng 700 bản được giữ trong các thư viện hoặc bộ sưu tập tư nhân.

HARTMANN **SCHEDEL**



1440-1514

Hartmann Schedel là một nhà nhân văn, bác sĩ, nhà vẽ bản đồ và sưu tập sách, người được biết đến nhiều nhất với công trình đột phá về Biên niên sử Nuremberg.

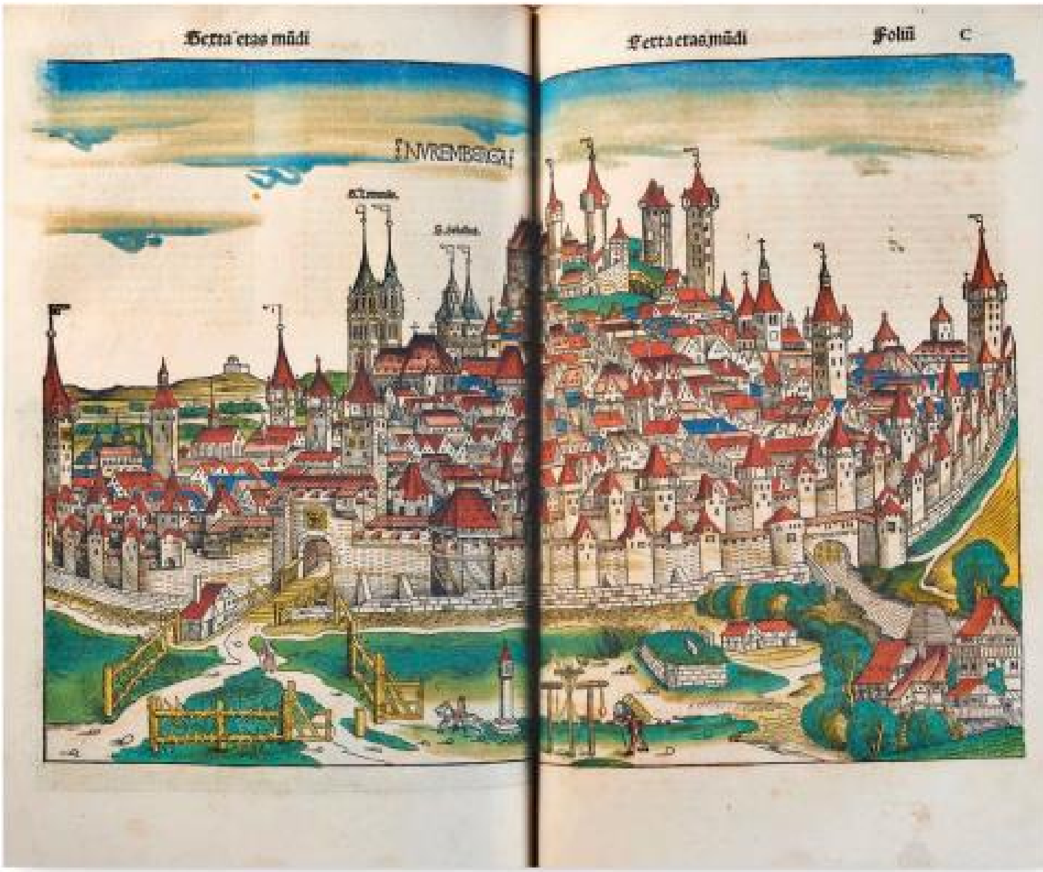
Hartmann Schedel học nghệ thuật tại Đại học Leipzig, sau đó là y khoa tại Đại học Padua của Ý vào năm 1463. Tại đây, ông bắt gặp những lý tưởng nhân văn của thời kỳ Phục hưng, khi đó đang ở đỉnh cao. Ông sống ở Nördlingen và Amberg, các thành phố miền nam nước Đức, từ năm 1470 đến 1480, sau đó trở về Nuremberg, nơi ông thường xuyên trao đổi với giới nhân văn. Ghi nhận kiến thức của ông, thương gia Sebald Schreyer và con rể Sebastian Kammermeister đã giao ông viết biên niên sử thế giới. Lên lịch biên soạn tài liệu từ các nguồn cổ cho cuốn sách, nhiều tài liệu từ thư viện riêng của ông, nơi chứa 370 bản thảo và hơn 600 cuốn sách - một số lượng lớn, vì việc in ấn chỉ mới được phát minh ra 50 năm trước đó.



QUAN ĐIỂM KINH THÁNH Trong việc tạo ra Lịch trình Biên niên sử của mình, ông đã dựa trên sự hiểu biết Kinh thánh truyền thống của Cơ đốc giáo. Trong những trang đầu tiên, ông trình bày câu chuyện về sự sáng tạo thế giới. Adam và Eve, được hiển thị ở đây, ăn từ Cây tri thức trong Vườn Địa đàng, từ đó họ bị trục xuất bởi một thiên thần theo lệnh Chúa. Cây được miêu tả là cây táo – malum trong tiếng Latinh có hai nghĩa là "quả táo" và "ác quỷ".



CHI TIẾT



MÔ TẢ CHÍNH XÁC Hình minh họa màu vẽ tay về Nuremberg là một trong khoảng 30 quang cảnh thành phố trong cuốn sách được cho là hình vẽ chính xác. Nhiều trong số các hình vẽ được sử dụng nhiều lần để thể hiện các địa điểm khác nhau, nhưng hình vẽ này chỉ xuất hiện một lần. Với dân số 45.000-50.000, Nuremberg là một trong những thành phố quan trọng nhất trong Đế chế La Mã Thần Thánh và trung tâm của chủ nghĩa nhân văn phương Bắc.



HÌNH ẢNH LẶP LẠI Thành phố Troy đóng một vai trò quan trọng trong thần thoại Hy Lạp, và Schedel đã kể lại câu chuyện dựa trên Iliad của Homer. Ở đây bản khắc gỗ mô tả thành Troy, nhưng hình ảnh giống hệt cũng được sử dụng cho Ravenna, Pisa, Toulouse và Tivoli.

Biên niên sử Nuremberg có ý nghĩa rất lớn trong lịch sử in ấn, tích hợp văn bản với hình minh họa, và miêu tả của nó về phong trào nhân văn, đã mở rộng đến Bắc Âu.

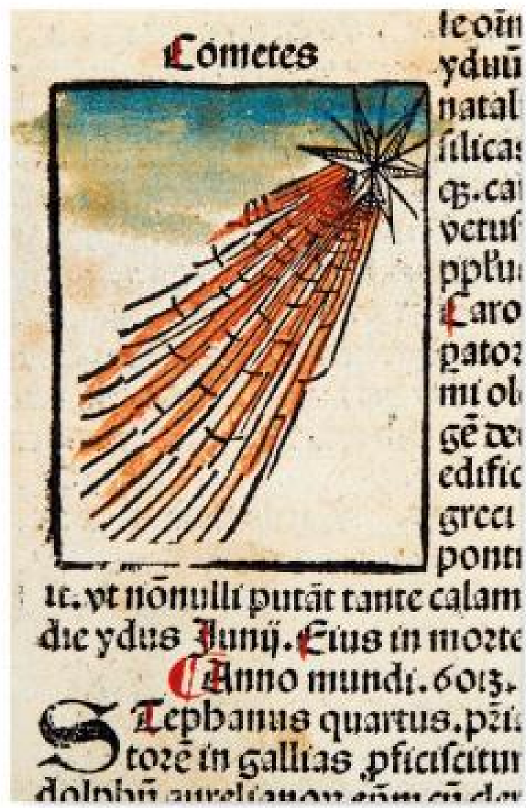
Chủ nghĩa nhân văn bắt nguồn từ Florence, Ý, như một phần của phong trào Phục hưng, bắt đầu vào khoảng năm 1300. Các học giả Ý đã nghiên cứu các tác phẩm của người Hy Lạp và La Mã cổ đại, và mong muốn phục hồi truyền thống triết học văn hóa, văn học và đạo đức của họ. Giáo dục, nghệ thuật, âm nhạc và khoa học là chìa khóa cho lối suy nghĩ đổi mới này, và việc phát minh ra máy in vào khoảng năm 1440 đã giúp ghi lại và phổ biến những lý tưởng nhân văn này.

Chủ nghĩa nhân văn lan rộng từ Florence đến phần còn lại của Ý, sau đó đến Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Các nước vùng thấp và Anh, cũng như Đông Âu. Schedel, người đã tiếp xúc với tư tưởng nhân văn khi học ở Ý, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các ý tưởng của những người cùng thời với chủ nghĩa nhân văn của mình, khi ông thu thập nhiều suy nghĩ của họ trong Biên niên sử của mình. Thư viện rộng lớn của ông là cơ sở cho cuốn sách – chỉ một tỷ lệ nhỏ là tác phẩm gốc của ông – và nguồn được tham khảo thường xuyên nhất của ông là một biên niên sử nhân văn khác, Supplementum Chronicarum, của Jacob Philip Foresti xứ Bergamo. Cũng có bằng chứng cho thấy Schedel đã làm nhiều việc để nuôi dưỡng tư tưởng nhân văn bằng cách cho các học giả địa phương khác mượn các tựa sách trong bộ sưu tập đáng chú ý của mình.

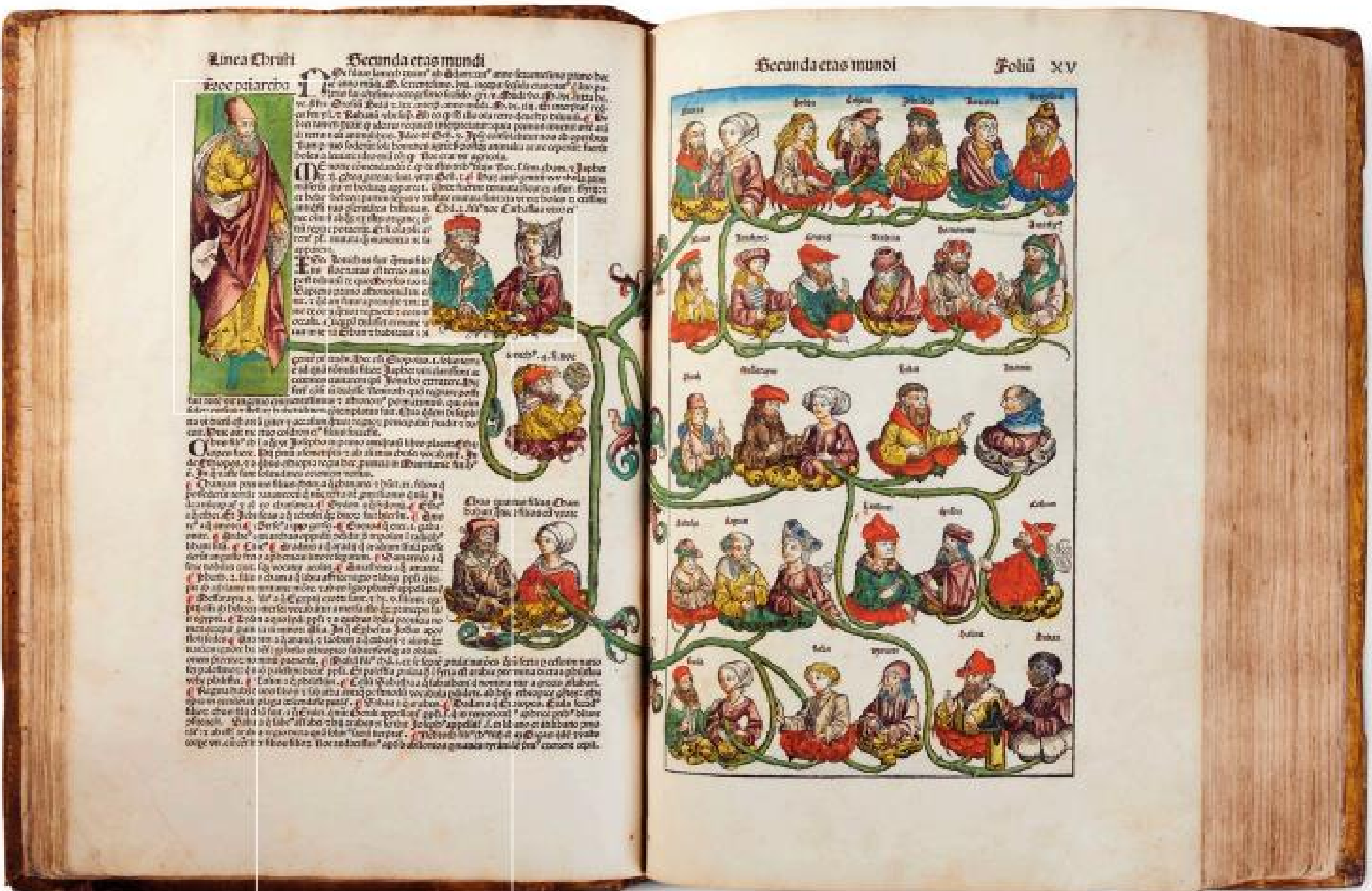
Tầm nhìn của Schedel đã được chia sẻ bởi Sebald Schreyer, người đã ủy quyền cho Biên niên sử. Là một doanh nhân và người bảo trợ nghệ thuật, ông cũng là một nhà nhân văn tự học.



Thuốc nhuộm kim loại được nhẹ nhàng gõ vào bìa da heo để tạo ra những thiết kế trang nhã trong một kỹ thuật được gọi là in mù. Các trang được khâu lại với nhau bằng cách sử dụng chỉ ở năm điểm.



COMETS Biên niên sử có những hình ảnh in đầu tiên về sao chổi 13 - được miêu tả xuyên suốt cuốn sách, trong đó trích dẫn những lần xuất hiện từ năm 471-1472. Các sao chổi chỉ được thể hiện bằng bốn mộc bản khác nhau và được xoay theo bố cục trang.







GIA PHẢ Dòng dõi của Chúa Jesus, được mô tả trong cây phả hệ, có nguồn gốc từ Phúc âm Thánh Matthew. Ở trang bên trái, nhân vật Noah mở đầu văn bản trong Kinh thánh, trong khi bên phải là tổ tiên của Chúa Jesus Christ. Hàng trăm nhân vật lịch sử đã được khắc họa trong Biên niên sử Nuremberg, dù nhiều hình minh họa trong số này đã được sử dụng lại, với những nhân vật giống nhau xuất hiện tới sáu lần để đại diện cho những người khác nhau.

HẬU DUỆ CỦA NOAH Nhánh đầu tiên từ Noah là Ham, con trai thứ hai của ông, được miêu tả cùng với vợ, Cathaflua. Biên niên sử tuân theo một phong tục thời trung cổ bắt đầu từ con giữa, thay vì con cả, trong việc trình bày chi tiết thứ tự các con trên phả hệ.

TỘC TRƯỞNG NOAH Lịch sử Biên niên sử bắt đầu từ "Thời đại đầu tiên của thế giới" từ Adam cho đến trận Đại hồng thủy, kể chi tiết việc xây dựng Ark (con tàu) bởi Noah và gia đình ông. "Thời đại thứ hai của thế giới" gồm các sự kiện từ sau trận Đại hồng thủy cho đến ngày sinh của Abraham.

Visual tour



KEY

BẢN ĐỒ THẾ GIỚI Bản khắc gỗ được minh họa với Châu Âu ở trung tâm. Mặc dù cuốn sách xuất hiện một năm sau khi Columbus đặt chân đến châu Mỹ, nhưng nó không phản ánh phát hiện này mà chỉ cho thấy châu Phi, châu Âu và châu Á. Mười hai cái đầu mô tả hướng của các luồng gió khác nhau, kiến thức về điều này rất quan trọng cho việc chèo thuyền, trong khi ba người con trai của Noah (người đã tái tạo lại trái đất sau trận Đại hồng thủy) bao quanh bản đồ.



1



HÌNH SÁU BÀN TAY Biên niên sử ghi lại "Trong lịch sử về Alexander Đại đế, người ta nói người ở Ấn Độ có sáu bàn tay," như chi tiết này cho thấy. Nhiều dân tộc khác cũng được mô tả và minh họa qua một số trang. Những điều này được tìm thấy ở những vùng đất kỳ lạ, như văn bản ghi: "Ở Ethiopia, về phía tây, một số có bốn mắt", trong khi ở Eripia, Hy Lạp, có "những người có cổ giống như cổ sếu, và miệng nhô ra."

2



JAPHETH LẤY CHÂU ÂU Sau trận lụt, ba người con trai của Noah được cho là đã phân chia thế giới lúc bấy giờ thành châu Á, châu Âu và châu Phi. Con đầu lòng của Noah, Japheth, người nắm giữ góc phía tây bắc của bản đồ, là lục địa Châu Âu.

3



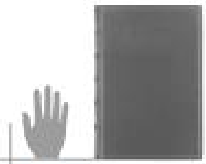
PHÍA ĐÔNG So với châu Âu, bản đồ châu Á có ít chú thích hơn nhiều, với một vùng rộng lớn gồm bắc và trung Á được dán nhãn đơn giản là Tartaria. Các tên địa danh khác, hiện đã lỗi thời, bao gồm Scythia - một khu vực ở trung tâm Âu-Á; Media và Parthia - cả hai đều là một phần của Iran ngày nay; và Serica - một khu vực phía tây bắc của Trung Quốc có lẽ được đặt tên cho loại lụa mà nước này sản xuất.

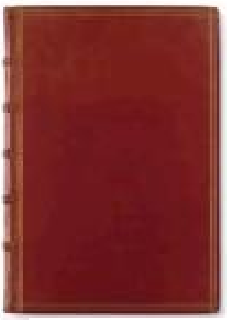


> Chưa bao giờ có việc như thế. Một nghìn bàn tay sẽ nắm lấy bạn với mong muốn háo hức

ANTON KOBERGER, NGƯỜI IN BIÊN NIÊN SỬ NUREMBERG

THẦN KHÚC





Thần Khúc của Dante là một trong những tác phẩm thơ vĩ đại nhất. Được hoàn thành vào năm 1320 trong khi Dante sống lưu vong khỏi quê hương Florence và ở lại Verona, câu chuyện dài hơn 14.000 dòng kể về cuộc hành trình đầy trí tưởng tượng của một nhà thơ qua thế giới bên kia. Dante đã lấy cảm hứng rất nhiều từ triết học, bao gồm cả triết học và ý tưởng của Thánh Thomas Aquinas (1225-74), để nắm bắt thế giới quan thời Trung cổ.

Cuộc hành trình bắt đầu vào lúc màn đêm buông xuống trong một khu rừng siêu nhiên, nơi ông gặp gỡ nhà thơ La Mã Virgil, do tình yêu vĩ đại của Dante, Beatrice, gửi đến để hướng dẫn ông. Sau chuyến du hành hoành tráng qua “Hỏa ngục” và “Luyện ngục” đến “Thiên đường”, nơi nhà thơ đã đạt đến “Tình yêu làm di chuyển mặt trời và các vì sao”.

Bài thơ được cấu trúc xoay quanh số ba để phản ánh Ba Ngôi thánh của Đức Chúa Trời, Chúa Con và Đức Thánh Linh. Có ba phần, mỗi phần có 33 đoạn hoặc bài hát, và các câu thơ được viết theo kiểu terza rima, một sơ đồ gieo vần khéo léo lồng vào nhau của những câu thơ ba dòng.

DANTE **ALIGHIERI**

1265-1321



Dante Alighieri, được mọi người biết đến với cái tên Dante, nhà thơ vĩ đại nhất nước Ý. Tác phẩm nổi tiếng, Thần Khúc, đánh dấu sự khởi đầu thời kỳ Phục hưng và nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ nhà thơ.

Sinh ra ở Florence, Dante được hứa hôn ở tuổi 12 với Gemma Donati, nhưng lại rơi vào tình yêu (đơn phương) với một phụ nữ Florentine, Beatrice Portinari. Beatrice qua đời năm 1290, ở tuổi 24, nhưng sẽ đóng một vai quan trọng trong Thần Khúc. Dante có nhiều bạn và thù. Ông bị cuốn vào các cuộc chiến chính trị phân chia thành phố Florence giữa hai phe Ghibellines (Đế chế La Mã Thần thánh) và Guelph (Giáo hoàng) và bị đưa đi lưu vong vào khoảng năm 1302. Chính trong thời gian sống lưu vong, ông đã viết nên kiệt tác của mình.

Đáng chú ý, Dante đã viết bài thơ không phải bằng tiếng Latinh mà bằng ngôn ngữ Tuscan mẹ đẻ (gần với tiếng Ý hiện đại). Ông đã làm điều đó điêu luyện đến nỗi nó được coi là bài thơ hay nhất từng được sáng tác. Nó không chỉ cách mạng hóa cách viết thơ mà còn dẫn đến việc sử dụng tiếng Tuscan làm ngôn ngữ của Ý.

PHÂN TÍCH VĂN BẢN Thần Khúc có nhiều lớp ý nghĩa mà các bản in ban đầu chứa các văn bản giải thích dài dòng. Ở đây, một phần nhỏ từ "Inferno" - Hỏa ngục được bao quanh bởi một bài bình luận dài của học giả Cristoforo Landino.

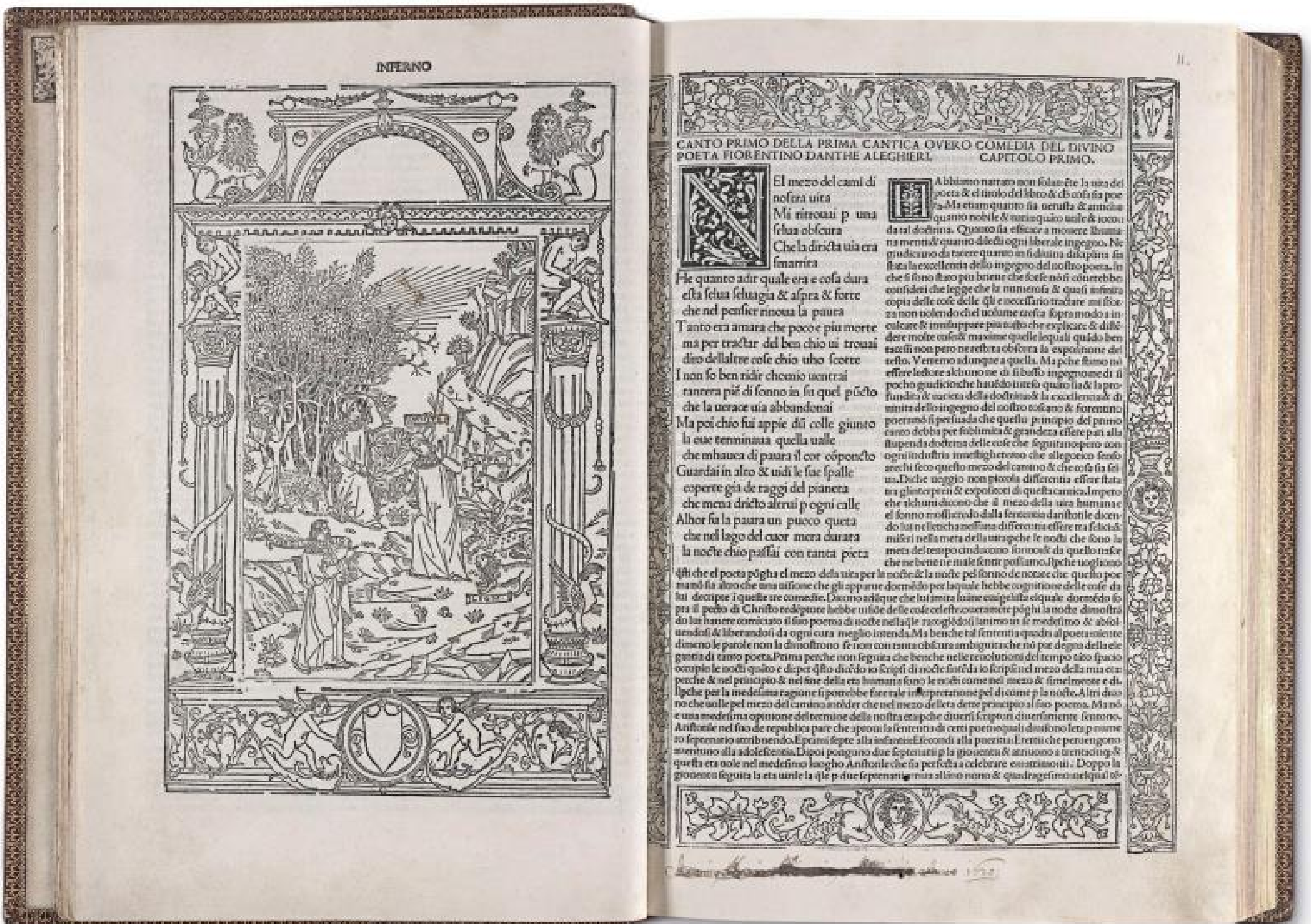
CHI TIẾT

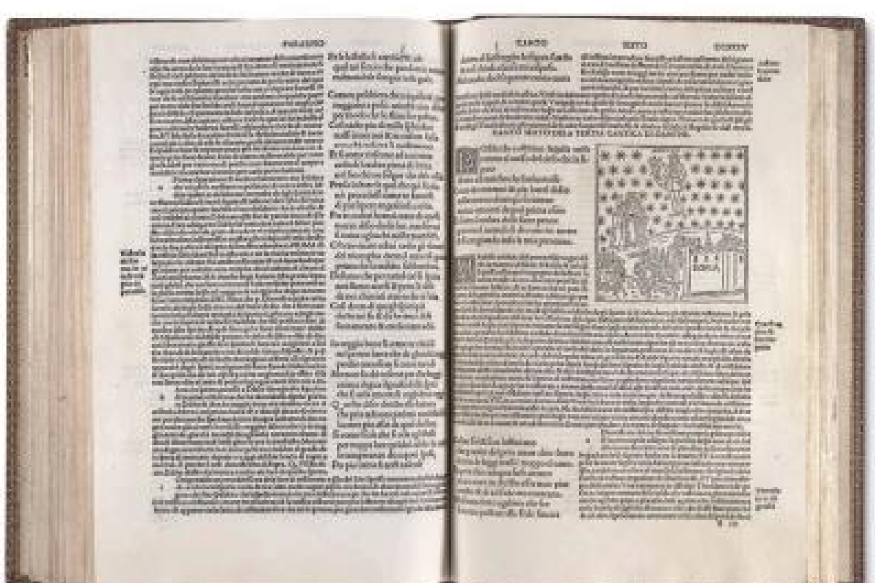


PHIÊN BẢN VENICE
Ấn bản năm 1497 này kết hợp bài bình luận phổ biến nhất từ Landino với 99 bản khắc gỗ của Matteo da Parma. Bài thơ trước đây đã được lưu hành dưới dạng bản thảo và sau đó được in từ năm 1472. Điển hình của các bức vẽ trong ấn bản, Dante và Virgil được minh họa hai lần ở đây để chứng minh sự tiến triển trong cuộc hành trình của họ.

NGHỆ THUẬT CAO
Tác phẩm của Matteo da Parma, được hiển thị ở đây, lần đầu tiên được giới thiệu trong ấn bản năm 1491. Với ấn bản Benali (1481), nghệ sĩ được chọn để minh họa nó là Sandro Botticelli.



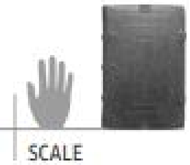




> Hãy từ bỏ mọi hy vọng, khi các ngươi vào đây.
>
> **DANTE**, THẦN KHÚC

LIÊN KẾT MINH HỌA Những hình ảnh đơn giản đi kèm với mỗi đoạn giúp người đọc đương đại dễ hiểu. Hình này xuất phát từ "Thiên đường", được phản ánh qua một linh hồn giữa các vì sao. Những bức tranh khắc gỗ Venice như vậy, với những đặc điểm mang tính biểu cảm cao, đã có ảnh hưởng lớn đến phong cách tranh khắc gỗ nổi lên ở Tây Âu trong thế kỷ tiếp theo.

GIẤC MƠ CỦA POLIPHILUS





Thường được coi là cuốn sách in có minh họa đẹp nhất thời Phục hưng Ý, Hypnerotomachia Poliphili (hay Giấc mơ của Poliphilus) là kiệt tác của nhà in và nhà xuất bản Aldus Manutius. Được in ở Venice vào năm 1499, nó đáng chú ý vì sự sang trọng của 172 hình minh họa khắc gỗ và sự tích hợp trực quan của chữ in và hình ảnh. Xuyên suốt tập sách, có sự tương tác đầy trí tưởng tượng giữa chức năng và vị trí của văn bản trên trang — nó 'chảy' tự do xung quanh các hình minh họa và thậm chí tạo thành các hình dạng và mẫu. Kiểu chữ được tạo ra bởi nhà sắp chữ của Manutius, Francesco Griffo (1450–1518), người đã chỉnh sửa lại một trong những phông chữ hiện có của mình, Bembo - được đặt theo tên của Hồng y Pietro Bembo (1470–1547) - tạo ra các chữ hoa lớn hơn và mỏng hơn đặc biệt cho cuốn sách.

Cũng đáng chú ý là việc sử dụng trang đôi, mà Manutius thường thiết kế như một thực thể duy nhất chứ không phải là các trang riêng biệt, có các hình ảnh được ghép nối ở cả hai mặt.Nhà in của Manutius, mà ông thành lập năm 1494, được gọi là Aldine Press. Đây là một trong những nhà in có ảnh hưởng nhất châu Âu, nổi tiếng với những đổi mới tuyệt vời về kiểu chữ, minh họa và thiết kế. Tập sách này, là độc nhất trong số các tác phẩm của Manutius vì là cuốn sách minh họa duy nhất mà ông từng in, đã đặt ra một tiêu chuẩn mới cho thiết kế sách và kiểu chữ.

Tuy nhiên, giá trị văn học của Giấc mơ Poliphilus còn gây tranh cãi. Được xuất bản ẩn danh, đây là câu chuyện về hành trình tìm kiếm tình yêu đã mất, được viết bằng sự kết hợp giữa tiếng Latinh, một dạng tiếng Ý trong khu vực và ngôn ngữ do chính tác giả sáng chế. Nó cũng có một số từ tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái, cũng như những từ tiếng Ả Rập đầu tiên xuất hiện trong ấn bản phương Tây. Điều này đã góp phần vào doanh số rất kém của cuốn sách.

CHI TIẾT



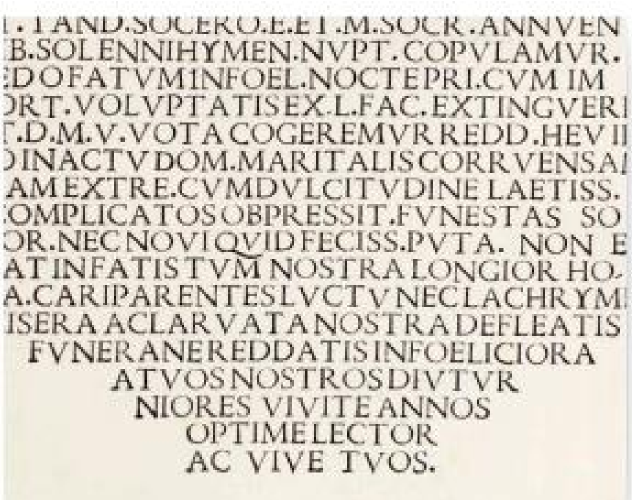
HUY HIỆU NHÀ IN Cá heo và mỏ neo quấn vào nhau đã trở thành biểu tượng cho Aldine Press, với con cá heo tượng trưng cho tốc độ và mỏ neo, sự ổn định. Manutius đã phỏng theo biểu tượng từ một đồng xu mà ông nhận được từ Hồng y Bembo có in hình Hoàng đế Titus ở một bên, con cá heo và mỏ neo ở mặt kia.



KIỂU CHỮ SÁNG TẠO Cuốn sách cho thấy cách sử dụng các kiểu chữ để tạo ra các hình dạng trên trang. Bỏ qua bố cục trang truyền thống, nơi văn bản kéo dài sang cả hai lề, văn bản ở phía bên trái của trang đôi này đã được sắp chữ để tạo thành hình chiếc cốc. Vào thời điểm xuất bản, kiểu chữ Bembo (vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay) là một trong những kiểu chữ hiện đại nhất.

TRANG ĐÔI Sự mở rộng này cho thấy bản chất sáng tạo trong thiết kế của Manutius. Các hình ảnh liên tiếp trên các trang tạo ấn tượng về sự chuyển động, gợi ý về sự tiến triển trong câu chuyện. Cặp hình minh họa ở đầu hai trang mô tả các phần của cùng một đám rước, như thể nó đang diễu hành qua cuốn sách.





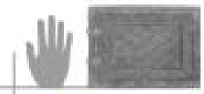
VĂN BẢN LATINH Mẫu văn bản tiếng Latinh này là từ hình minh họa của một lăng mộ, với các chữ cái được bo tròn, chẳng hạn như "U", được biểu thị bằng chữ "V".

Giấc mơ của Poliphilus được xuất bản ẩn danh và danh tính của tác giả từ lâu đã trở thành vấn đề tranh luận giữa các học giả. Tuy nhiên, hầu hết tin nó được viết bởi một giáo sĩ dòng Dominica tên là Francesco Colonna (1433–1527). Lý thuyết này phần lớn dựa trên cách viết chữ Latinh khéo léo được minh họa bởi các chữ cái bắt đầu mỗi chương của cuốn sách. Kết hợp với nhau, Poliam Frater Franciscus Colonna peramavit, có nghĩa là "Anh Francesco Colonna yêu Polia vô cùng." Tên của Colonna chỉ được nhắc đến trong tên bài thơ, nhưng nếu ông ta thực sự là tác giả của cuốn sách, ông ta có thể đã chọn ẩn danh vì nội dung khiêu dâm của câu chuyện trong khi ông ta là một thầy tu. Colonna bị buộc tội đồi bại vào năm 1516 và chết năm 1527, hưởng thọ 94 tuổi.



Chữ cái "L" được trang trí lộng lẫy ở đầu một trong 38 chương tạo thành một phần của bài thơ gợi ý Francesco Colonna là tác giả.

TUYỂN TẬP CÁC BÀI HÁT THẾ TỤC ĐA ÂM


SCALE
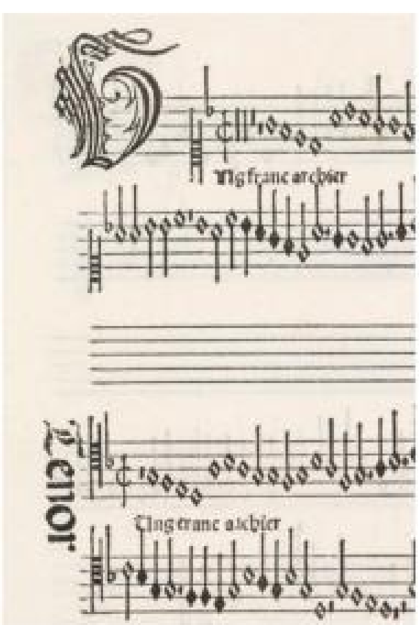


Việc xuất bản Harmonice Musices Odhecaton của nhà xuất bản Ottaviano Petrucci là một bước đột phá trong việc lưu hành âm nhạc. Đây là cuốn sách đầu tiên của nhạc "đa âm" – trong đó một số dòng giai điệu kết hợp với nhau để tạo ra các bản hòa âm – được in bằng chữ động. Điều này cho phép in nhiều bản sao và lần đầu tiên âm nhạc đa âm có thể được phổ biến rộng rãi.

Việc xuất bản tuyển tập 96 bài hát thế tục cho ba, bốn, năm, và sáu nhạc cụ đã có một hiệu ứng ấn tượng. Đột nhiên các nhạc sĩ có một nguồn tài nguyên quý giá nhưng giá cả phải chăng. Cuốn sách, được biên tập bởi giáo đoàn Đa Minh Petrus Castellanus ở Venice, được tái bản vào năm 1503 và 1504. Các ấn bản ban đầu chỉ dành cho nhạc cụ và chỉ những phiên bản sau này mới có bài hát.

Một số bài hát vô danh, nhưng hầu hết được viết bởi các nhà soạn nhạc nổi tiếng người Pháp gốc Flemish, chẳng hạn như Jacob Obrecht (1457–1505) và Loyset Compère (1445–1518). Việc cuốn sách nhấn mạnh nhiều vào các nhà soạn nhạc này, đã giúp đảm bảo phong cách hòa âm của họ sẽ thống trị âm nhạc châu Âu trong một trăm năm tới.

Đa âm hiện là một kết cấu âm nhạc phổ biến. Nhưng trong thế kỷ mười lăm, nó vẫn còn là một điều mới lạ, và là một cú sốc với đôi tai - âm nhạc trong đó tất cả các giọng hát đồng thanh trong một giai điệu giống hệt nhau. Thật vậy, một số thành viên của Giáo hội coi đa âm là âm nhạc của ma quỷ. Cuốn sách của Petrucci đóng một vai trò quan trọng trong việc có được sự chấp nhận rộng rãi với các bản hòa âm.

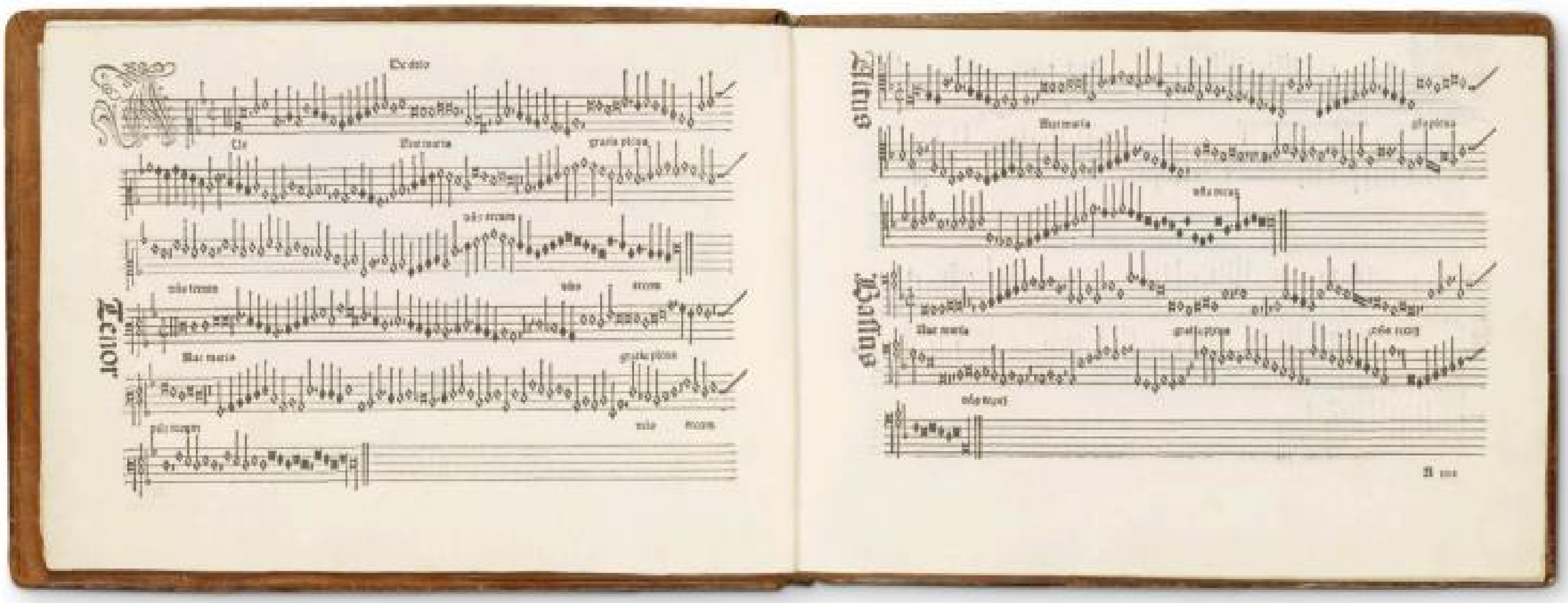
CHI TIẾT
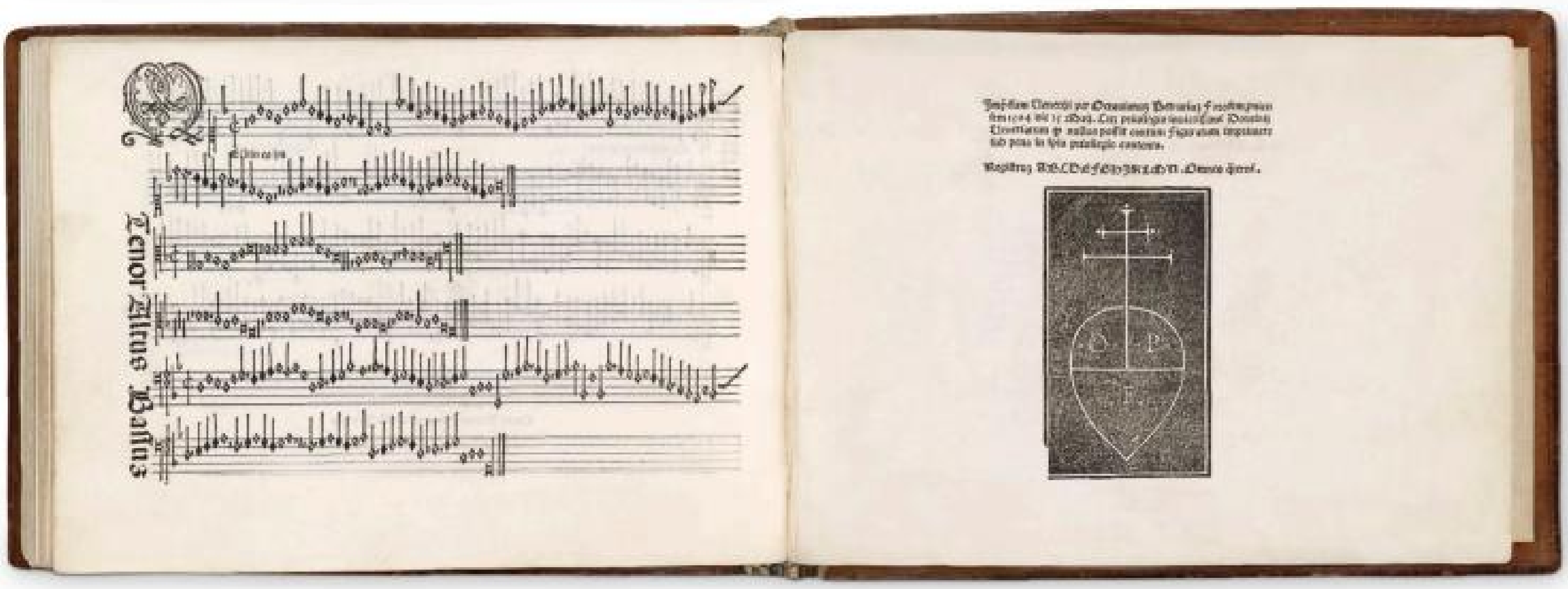


TRAU CHUỐT CHỮ Mỗi bài hát được giới thiệu với một chữ cái viết hoa trau chuốt ở đầu khuông nhạc. Trong ví dụ này, chữ cái "U" giới thiệu bài hát "Ung franc archier" ("Một cung thủ người Pháp") của nhà soạn nhạc Compère. Theo sau từ là một khóa nhạc, một dấu hóa và số chỉ nhịp, giống như trong ký hiệu hiện đại. Để rõ ràng, một khuông nhạc trống phân tách các đoạn.

ODHECATON A Đây là trang tiêu đề của ấn bản đầu tiên các bài hát đa âm của Petrucci. Tác phẩm còn nhiều sai sót đã được sửa chữa trong những lần xuất bản sau. Không có tập nào hoàn chỉnh của ấn bản này còn tồn tại cho đến ngày nay.







BỐN PHẦN HÒA ÂM Phiên bản 1504 đã sửa chữa các lỗi từ các phiên bản trước. Ở đây, bốn phần được in trên một mặt rộng, cho phép một nhóm tứ tấu hát lời cầu nguyện "Ave Maria" từ một bản sao. Không giống như ký hiệu hiện đại, các nốt không được chia thành các thanh. Văn bản tiếng Latinh phía trên biểu tượng hình trái tim của Petrucci là lời đe dọa các hình phạt nếu sao chép.

> Gửi người bạn lâu năm của tôi, Jerome tốt bụng; người bảo trợ tốt nhất. Đây là tượng đài mà bạn lựa chọn...

LỜI ĐỀ TẶNG CỦA PETRUCCI TRONG THƯ GIỚI THIỆU ODHECATON CHO GIROLAMO DONATO, MỘT QUÝ TỘC VENICE, NGƯỜI ĐẢM BẢO SÁCH SẼ ĐƯỢC CHẤP NHẬN RỘNG RÃI

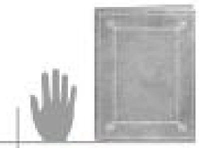
OTTAVIANO **PETRUCCI**

1466–1539

Ottaviano Petrucci là một nhà in và xuất bản người Ý. Ông là người tiên phong trong việc xuất bản bản nhạc in và trở nên nổi tiếng với việc tạo ra cuốn sách in đầu tiên về nhạc đa âm, Odhecaton.

Sinh ra ở Fossombrone, Ý, Petrucci sống ở đó cho đến năm 1490 khi ông đến sống ở Venice, một trung tâm in ấn lớn. Năm 1498, có khả năng là Doges (thẩm phán) đã yêu cầu ông cấp phép độc quyền 20 năm để in các bản nhạc ở Cộng hòa Venice. Năm 1501, Petrucci tạo ra Odhecaton, mô hình hóa công việc của mình trên hệ thống ký hiệu và khuông nhạc do tu sĩ dòng Benedictine Guido d'Arezzo nghĩ ra vào khoảng thế kỷ thứ 11. Ông rời Venice khi chiến tranh bùng nổ năm 1509 và trở về Fossombrone. Vì thị trấn này nằm trong các Quốc gia thuộc Giáo hoàng, nên ông đã được Giáo hoàng Leo X cấp giấy phép cho in, nhưng sau đó bị thu hồi quyền. Trong các trận chiến tranh giành ngôi vị Giáo hoàng, thiết bị in ấn của Petrucci được cho là đã bị quân đội của Giáo hoàng phá hủy vào năm 1516 khi thị trấn bị xâm lược. Năm 1536, ông trở lại Venice, nơi ông in các văn bản tiếng Hy Lạp và Latinh. Là nhà xuất bản lớn đầu tiên về bản nhạc, Petrucci đã sản xuất 16 cuốn sách đại chúng, 5 cuốn thánh ca (hợp xướng đa âm), 11 cuốn frottole (nhạc hài kịch) và 6 cuốn nhac lute.

CODEX LEICESTER

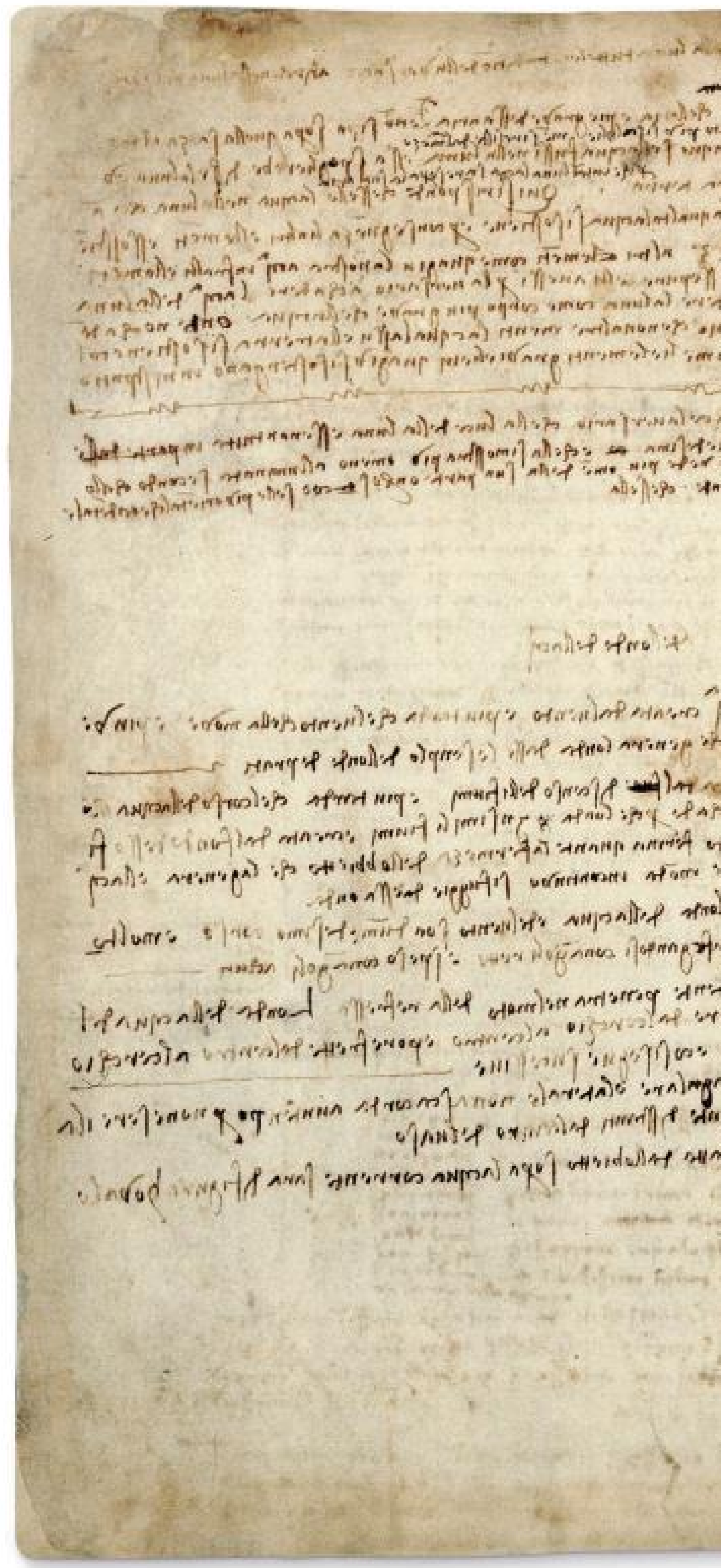

SCALE



Codex Leicester là một bộ sưu tập các bài viết khoa học được ghi lại trong một cuốn sổ tay của nhà bác học người Ý, Leonardo da Vinci. Là một trong số những cuốn sổ tay do da Vinci biên soạn, Codex Leicester là một trong những đồ tạo tác đáng chú ý nhất của thời kỳ Phục hưng. Codex bao gồm 18 tờ giấy da, mỗi tờ được gấp đôi. Kết quả là 72 trang văn bản dày đặc, với một loạt hơn 300 hình minh họa bằng mực, một số được phác thảo vội ở lề, một số khác được ghi chép rõ ràng và chi tiết hơn. Tác phẩm nêu bật mối quan tâm mà Leonardo dành cho thế giới xung quanh, cũng như niềm tin của ông chỉ có thể giải thích bằng quan sát chính xác. Codex là tiền thân rõ ràng của cuộc cách mạng khoa học thế kỷ 17 và 18.

Leonardo đã tạo ra khoảng 13.000 trang như vậy, trong đó khoảng một nửa còn sót lại trong các cuốn sổ tay tương tự. Các chủ đề bao gồm các phương pháp học thuật về tranh vẽ đến các nghiên cứu về giải phẫu con người, thiết kế bay, vũ khí chiến tranh, và kiến trúc. Chủ đề chính của Codex Leicester là nước và các đặc tính của nó, nhưng nó cũng đề cập đến một loạt các chủ đề khác. Chúng bao gồm lý do tại sao bầu trời trong xanh và những ngọn núi có thể đã từng ở dưới nước, cũng như các chủ đề như khí tượng học, vũ trụ học, vỏ sò, hóa thạch và lực hấp dẫn.

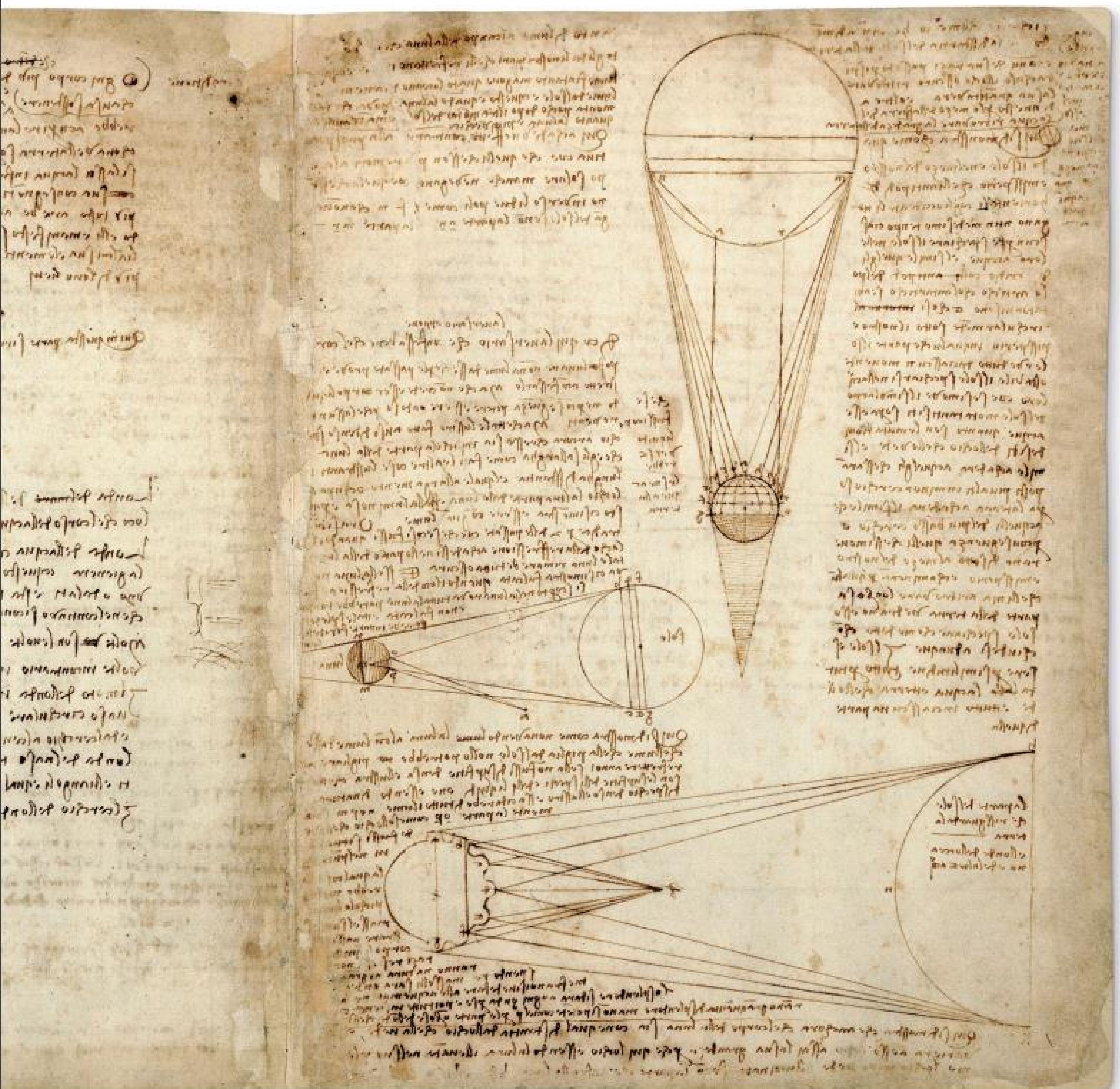
Codex Leicester lấy tên từ việc mua lại vào năm 1719 bởi một nhà quý tộc người Anh, Bá tước của Leicester. Đôi khi nó còn được gọi là Codex Hammer, liên quan đến người Mỹ, Armand Hammer, người đã mua nó vào năm 1980 trước khi bán nó cho Bill Gates với giá 30,8 triệu đô la vào năm 1994. Ngày nay nó không chỉ là tác phẩm viết đắt nhất trên thế giới, mà là cuốn sổ duy nhất trong vô số sổ tay của Leonardo da Vinci được lưu giữ ở Hoa Kỳ.



VĂN BẢN ĐƯỢC VIẾT CHÍNH XÁC Mặc dù có rất nhiều sửa chữa và sửa đổi, và các hình minh họa bên lề, viết vội, nét chữ gọn gàng của Leonardo, được hiển thị ở đây, là điển hình của Codex. Sơ đồ ở trang dưới cùng bên phải minh họa độ sáng của mặt trăng, trong đó Leonardo đã chỉ ra một cách chính xác ánh sáng của mặt trăng không chỉ là sự phản xạ một phần ánh sáng do mặt trời chiếu vào.

> Bạn sẽ không cười tôi đâu, Độc giả, nếu tôi nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác…

LEONARDO DA VINCI, CODEX LEICESTER



CHI TIẾT

> Đó là nguồn cảm hứng mà một người... liên tục thúc đẩy bản thân rằng anh ta thấy tri thức là thứ đẹp đẽ nhất.

BILL GATES, CHỦ SỞ HỮU HIỆN TẠI CỦA CODEX LEICESTER





LEONARDO **DA VINCI**

1452–1519



Leonardo da Vinci là một trong những bộ óc sáng tạo vĩ đại nhất trong lịch sử. Được biết đến nhiều nhất với tư cách là một nghệ sĩ và họa sĩ của Mona Lisa, ông cũng là một nhà điêu khắc, kỹ sư, nhà phát minh và nhà khoa học tài năng.

Sinh ra gần thị trấn Vinci ở Tuscany, Leonardo da Vinci đã học nghề năm 15 tuổi với nghệ sĩ người Florentine nổi tiếng Andrea de Verrocchio. Ông đã dành 17 năm tiếp theo ở Milan với tư cách là một nhà điêu khắc và nghệ sĩ, nhưng cũng hành nghề kỹ thuật và kiến trúc.
Trong khi ở Milan, ông vẽ Bữa tối cuối cùng, một bức tranh tường tại Tu viện Santa Maria delle Grazie. Sau năm 1499, Leonardo trở lại Florence, nơi ông đã vẽ bức chân dung nổi tiếng nhất của mình, nàng Mona Lisa. Mặc dù Leonardo chủ yếu được biết đến với tư cách là một nghệ sĩ, nhưng sự linh hoạt trong trí óc tuyệt vời của ông được thể hiện trong bộ sưu tập sổ tay chưa từng xuất bản, bao gồm cả Codex Leicester, chứa đầy những phát minh và lý thuyết về rất nhiều chủ đề, từ giải phẫu đến địa chất. Leonardo được coi là ví dụ điển hình nhất của "Người đàn ông thời Phục hưng" - người có tài năng đa dạng và sự tò mò về nhiều chủ đề. Ông qua đời tại Pháp khi đang phục vụ vua Pháp, François I.

KIỂU GƯƠNG Leonardo đã sáng tác Codex bằng lối viết phản chiếu đặc trưng của ông, trong đó văn bản được viết ngược lại và đọc từ phải sang trái. Lý do cho điều này không được biết đến, vì ông chỉ sử dụng kỹ thuật này cho các tác phẩm riêng của mình. Nó có thể là một nỗ lực để giữ bí mật các tác phẩm bằng cách làm cho nó khó đọc hơn.

MINH HỌA LỀ Leonardo quan tâm đến việc thể hiện ý tưởng của mình, cũng giống như việc giải thích chúng, và ông thường xuyên thêm các bản phác thảo vào lề tác phẩm của mình. Trên trang này, ông khám phá cách nước chảy và đề xuất các thí nghiệm được thiết kế để nghiên cứu xói mòn. Trong số những thứ khác, các hình minh họa của ông trên trang xem xét sự di chuyển của nước xung quanh cách sắp xếp khác nhau của các vật cản.



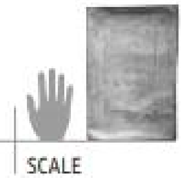


NHỮNG MỤC NGẪU NHIÊN Tính chất 'lộn xộn' của sổ ghi chép được thể hiện ở vị trí gần nhau giữa một người đàn ông già đang ngồi trên một tảng đá (tuổi tác là một đặc điểm thường xuyên trong tác phẩm của Leonardo), với các nghiên cứu về nước chảy, thường là dữ dội, những chướng ngại vật. Khả năng ăn mòn của nước ngay cả những vật thể chống chịu tốt nhất là một chủ đề khiến ông mê mẩn.

NGHIÊN CỨU BẬP BÊNH Hình vẽ vội của Leonardo về hai người trên một chiếc bập bênh nhằm thể hiện tác động của trọng lượng và khoảng cách đối với trạng thái cân bằng. Nó cũng chỉ ra một điểm rộng hơn: các bán cầu của Trái đất có khối lượng không bằng nhau. Leonardo tin bán cầu nặng hơn đang chìm xuống trung tâm, khiến đá ở bán cầu nhẹ hơn trồi lên, tạo thành núi.



BỐN CUỐN SÁCH VỀ TỶ LỆ CƠ THỂ





Được dịch là Bốn cuốn sách về tỷ lệ cơ thể, tác phẩm tiêu biểu của Albrecht Dürer là sự khám phá về hình dáng con người qua tất cả các giai đoạn cuộc đời. Nó được xây dựng dựa trên các quan sát giải phẫu từ thời cổ đại, chẳng hạn như quan sát của kiến trúc sư La Mã đầu thế kỷ thứ nhất Marcus Vitruvius và của những người cùng thời với Dürer, chẳng hạn như Leonardo da Vinci.

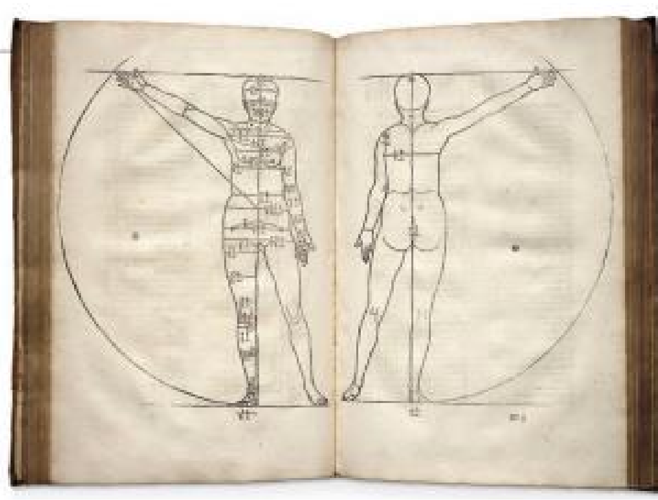
Không giống như Vitruvius, người tin vào tỷ lệ lý tưởng của con người, Dürer cảm thấy vẻ đẹp hình thức là một phẩm chất tương đối. Ông đã tạo ra một hệ thống nhân trắc học (nghiên cứu khoa học về các phép đo và tỷ lệ cơ thể con người) cho phép các nghệ sĩ vẽ con người ở mọi hình dạng và kích cỡ, càng gần với tự nhiên càng tốt. Hầu hết các trang đều có các hình minh họa bằng bản khắc gỗ: khoảng 136 bản vẽ về hình người (đàn ông, phụ nữ và trẻ sơ sinh), cũng như tỷ lệ nhỏ hơn các bức khắc gỗ chi tiết các chi, đầu, bàn tay và bàn chân và bốn sơ đồ gấp. Để làm cho tác phẩm có thể tiếp cận với nhiều đối tượng hơn, nó được viết bằng tiếng Đức, thay vì Latinh, sử dụng kiểu Gothic trang trí công phu trong các cột kép. Tác phẩm của Dürer chỉ tồn tại ở dạng bản thảo cho đến khi ông qua đời vào tháng 4 năm 1528 – nó được xuất bản sau khi vợ và một người bạn của ông, Willibald Pirckheimer, xuất bản vào tháng 10 năm 1528 dưới dạng bốn cuốn sách. Hai cuốn đầu gồm nhân trắc học; cuốn ba xem xét các biến thể, chẳng hạn như người thừa cân và nhẹ cân, và các đặc điểm thể chất không bình thường; cuốn thứ tư cho thấy cơ thể con người đang chuyển động. Kết quả, đây là công trình đầu tiên được xuất bản đã cố gắng khai thác khoa học về tỷ lệ giải phẫu của con người và áp dụng nó vào thẩm mỹ.

DÙNG LƯỚI Trong cuốn sách thứ ba, Dürer điều chỉnh tỷ lệ "thích hợp" của hình dạng người bằng cách sử dụng các quy tắc và lưới toán học. Trang này tập trung vào đầu người và hiển thị các tỷ lệ khác nhau của các đặc điểm trên khuôn mặt bằng cách sử dụng hộp lưới. Những tấm lưới này dùng để chứng minh cấu trúc độc đáo của đầu người, ví dụ như làm nổi bật các chiều dài và hình dạng mũi khác nhau.

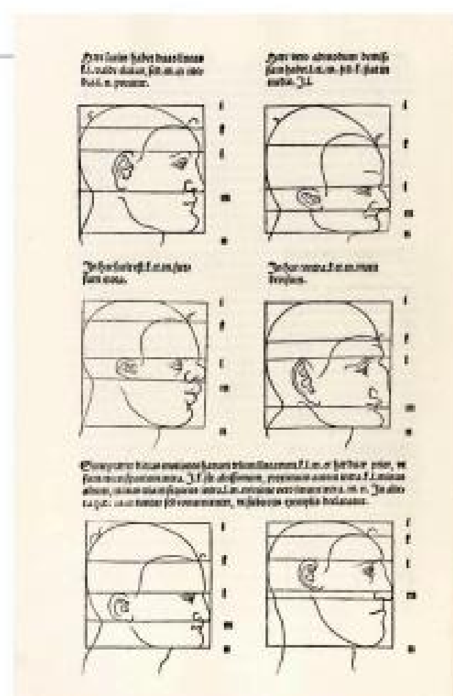
CHI TIẾT

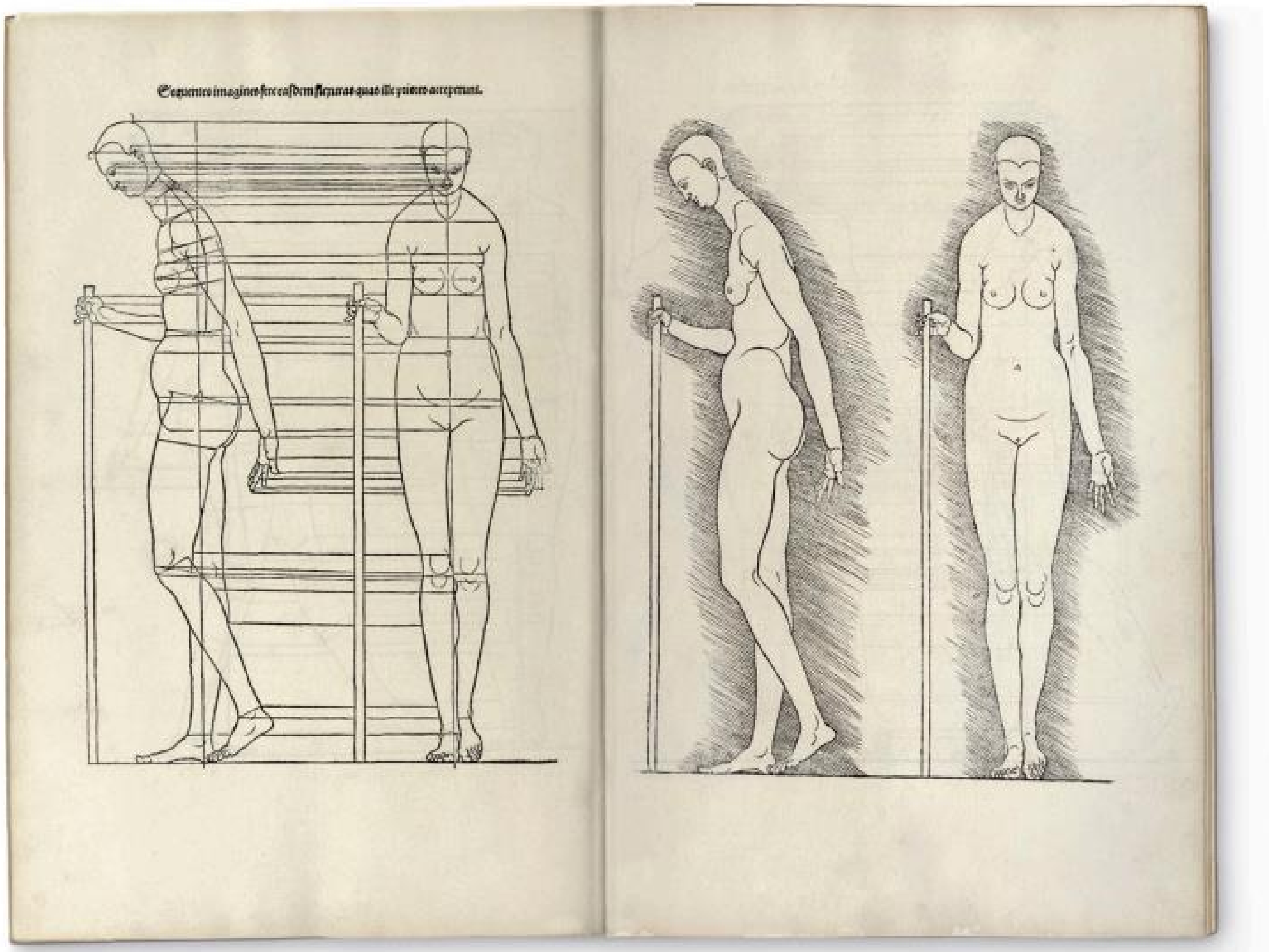


TRANG TIÊU ĐỀ Chữ lồng đặc biệt của Albrecht Dürer, "AD", xuất hiện trên trang tiêu đề của ấn phẩm gốc.



VÒNG TRÒN Dürer không chỉ minh họa cuốn sách mà còn viết và thiết kế nó. Một số bức tranh khắc gỗ của ông theo cách tiếp cận của Leonardo đối với việc nghiên cứu giải phẫu và mô tả các hình trong một vòng tròn với rốn được biểu thị là điểm trung tâm của người trưởng thành. Các sơ đồ này cho thấy các phép đo của hình dạng con người. Các bộ phận khác nhau của cơ thể được mô tả chi tiết hơn trong biểu đồ ở các trang sau. Phong cách vẽ của Dürer sau đó đã được điều chỉnh để sử dụng trong các cuốn sách về giải phẫu học.

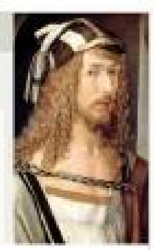




THƯỚC ĐO Dürer đã nghĩ ra một “quy tắc về tỷ lệ” để khắc họa hình dáng con người lý tưởng. Ở đây, nghệ sĩ cho thấy những người mẫu nữ đang cầm một chiếc thước để đo từng phần cơ thể và tỷ lệ. Trong sách, Dürer cũng đi tiên phong trong việc sử dụng nét gạch chéo trong các bản khắc gỗ để thể hiện bóng râm và bóng đổ.

> Tôi cho rằng sự hoàn hảo về hình thức và vẻ đẹp đều chứa đựng trong tổng thể của tất cả chúng ta.
>
> **ALBRECHT DÜRER**, TRONG SÁCH TỶ LỆ CƠ THỂ

ALBRECHT **DÜRER**



1471–1528

Họa sĩ, thợ in và nhà toán học, Albrecht Dürer được nhiều người công nhận là nghệ sĩ vĩ đại nhất của thời kỳ Phục hưng Đức. Được ghi nhận với một số bức tranh khắc gỗ tinh vi nhất từng được sản xuất, tác phẩm đồ họa của ông có ảnh hưởng lớn nhất.

Khi còn là một đứa trẻ, Dürer đã bộc lộ tài năng nghệ thuật phi thường và được học việc ở tuổi 15 với một họa sĩ và thợ in lỗi lạc Michael Wolgemut. Ông tiếp tục học giữa năm 1490 và 1494 khi ông đi du lịch đến Bắc Âu và Alsace. Quay trở lại Nuremberg vào mùa hè năm 1494, ông kết hôn với Agnes Frey trước khi rời đi để sống một năm ở miền bắc nước Ý. Trong chuyến đi lần thứ hai đến Ý (1505–07), Dürer đã thấy tác phẩm của Leonardo da Vinci, cùng với các nghệ sĩ khác, và đào sâu kiến thức của mình về giải phẫu và tỷ lệ người, mà ông tiếp tục nghiên cứu trong phần còn lại của sự nghiệp. Khi trở về Nuremberg, ông nâng cao kiến thức về hình học, toán học, tiếng Latinh và văn học nhân văn, mặc dù ông vẫn vẽ tranh, trở thành Họa sĩ triều đình cho Hoàng đế Maximilian năm 1512. Ông qua đời tại Nuremberg vào ngày 6 tháng 4 năm 1528, khi vẫn đang làm việc trên Tỷ lệ Cơ thể người. Ông đã để lại một khối lượng công việc khổng lồ, từ bản vẽ, tranh khắc gỗ và chuyên luận.

QUÂN VƯƠNG

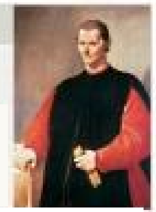
SCALE

Hơn 500 năm sau khi được hình thành, Il Principe (Quân vương) vẫn được coi là một trong những luận thuyết quan trọng nhất về quyền lực chính trị. Một cuốn sổ tay dành cho các chính trị gia, nó khuyên những người cai trị nên 'máu lạnh' để phục vụ tham vọng và chiến thắng kẻ thù. Nó được viết vào khoảng năm 1515 và xuất bản vào năm 1532, năm năm sau cái chết của tác giả, Niccolò Machiavelli. Cuốn sách có sức ảnh hưởng lớn đến nỗi tên tác giả đã sinh ra từ “Machiavellian,” có nghĩa là vô lương tâm và xảo quyệt.

Machiavelli, đặc phái viên chính sách đối ngoại của bang Florence trong khu vực, đã viết từ kinh nghiệm. Tiền đề chính của cuốn sách, một văn bản tương đối ngắn gồm 26 chương, mà ưu tiên là thuật trị nước, một người cai trị có thể sử dụng bất kỳ phương tiện nào để đạt được mục tiêu – phản bội người khác, thao túng sự yếu đuối của con người – bất chấp cái giá phải trả. Cuốn sách cũng là một bản thiết kế chi tiết cho việc làm thế nào mà Ý, đã suy yếu bởi nội chiến, có thể khôi phục lại vị trí vững chắc ở châu Âu. Trong một nỗ lực để gắn bó với gia đình Medici cầm quyền, Machiavelli đã dành cuốn sách của mình cho hoàng tử trẻ Lorenzo de' Medici. Một bản sao đã được trao cho hoàng tử và các bản viết tay đã được lưu hành riêng tư.

NICCOLÒ **MACHIAVELLI**

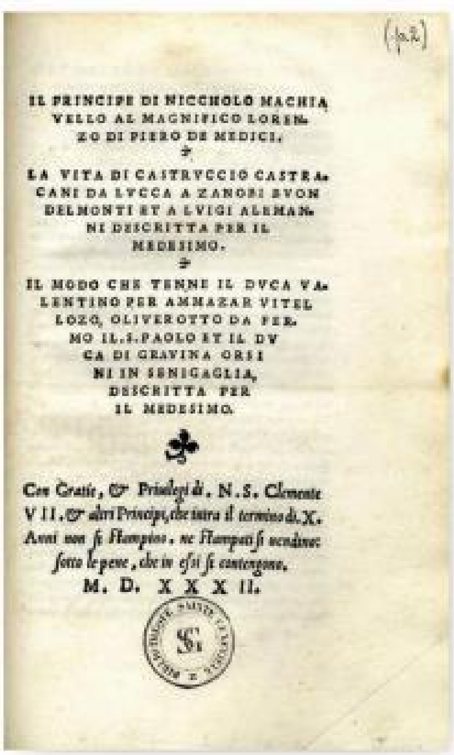
1469-1527



Được công nhận là người sáng lập ra khoa học chính trị hiện đại, Niccolò Machiavelli đã thay đổi tiến trình lịch sử với các lý thuyết về quyền lực và sự tàn nhẫn cần có của một nhà lãnh đạo.

Sinh ra vào đỉnh cao của thời Phục hưng tại Florence, Machiavelli đã học luật, nhưng đã trở thành một nhà ngoại giao làm việc thay mặt cho thành phố quê hương. Đây là thời kỳ bất ổn ở Ý, các vùng khác nhau đang tranh giành quyền thống trị. Năm 1494, gia đình Medici cầm quyền bị trục xuất và nền Cộng hòa được khôi phục, trong thời gian đó Machiavelli hoạt động như một phái viên ở Ý và nước ngoài. Machiavelli cũng làm việc cho kẻ thù của gia đình Medici, và khi họ trở lại nắm quyền vào năm 1513 Machiavelli bị bắt và bị tra tấn vì tình nghi làm gián điệp. Ông được ra tù ngay sau đó nhưng bị giam lỏng trong bất động sản của gia đình bên ngoài Florence, sự nghiệp chính trị của ông đã kết thúc. Machiavelli đã viết Il Principe (Quân vương) vào thời điểm này, cũng như vở kịch Cây Tử thần. Ông chết trong nghèo khó.

Cuốn sách chỉ có tên khi xuất bản gần 20 năm sau đó. Bị các nhà phê bình coi là gây sốc và vô đạo đức - Giáo hoàng Paul IV đã đưa nó vào Danh mục Sách Cấm của Vatican vào năm 1557 - nó vẫn là một trong những văn bản có ảnh hưởng nhất của nền văn minh phương Tây. Nó đã truyền cảm hứng cho những kẻ độc tài và bạo chúa, chẳng hạn như Hitler và Stalin, trong hơn 5 thế kỷ.



TRANG TIÊU ĐỀ
Ấn bản đầu tiên của cuốn sách nói về sự cống hiến của Lorenzo di Piero de' Medici, người cai trị thành phố Florence từ năm 1513 đến 1519. Trong khi Machiavelli hy vọng mô tả này sẽ giành được sự ủng hộ từ Medici, các nhà sử học không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy hoàng tử đã từng đọc cuốn sách.

KIỂU CHỮ ITALIAN
Quân vương là một ví dụ điển hình về in ấn thời Phục hưng Ý vào thế kỷ 16, kỹ thuật tiên tiến hơn nhiều so với Bắc Âu. Ấn bản này từ xưởng in của Antonio Blado de Asola ở Rome, một nhà in nổi tiếng của Ý.
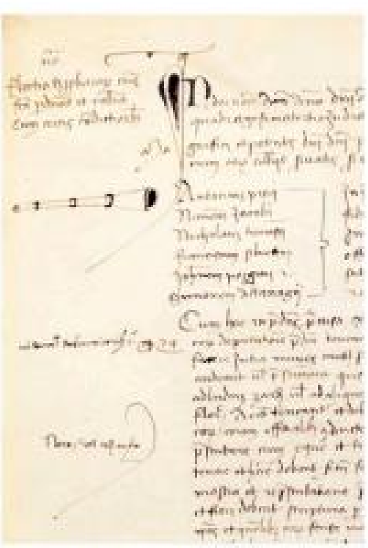


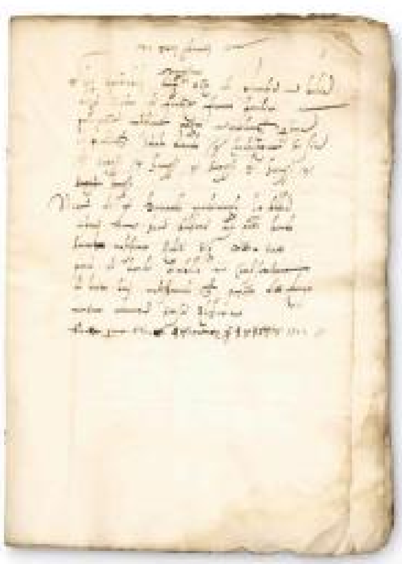


HÌNH THỨC NỔI BẬT Mặc dù còn gây tranh cãi, Quân vương được nhiều người ngưỡng mộ vì các lý do kỹ thuật: thứ nhất, vì đã sử dụng thành thạo ngữ pháp tiếng Ý, các quy tắc chỉ mới được chính thức hóa; và thứ hai, với thiết kế trang, phản ánh lý tưởng thời kỳ Phục hưng về sự hài hòa và đối xứng. Văn bản chủ yếu được căn giữa và căn đều, với khoảng cách được kiểm soát chặt chẽ, trong khi các phần được sắp xếp theo hình kim tự tháp ngược sẽ thu hút mắt nhìn xuống dưới. Lề rộng là điển hình, để cho phép người đọc ghi chú.

> ... Vì tình yêu và nỗi sợ khó có thể tồn tại cùng nhau, nếu chúng ta phải lựa chọn giữa chúng, sợ hãi sẽ an toàn hơn là yêu thương. ”

NICCOLÒ MACHIAVELLI, TRONG QUÂN VƯƠNG





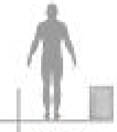
BẮT GIỮ KẺ PHẢN BỘI Một bản tuyên ngôn được người đứng đầu thành phố Florence đọc vào năm 1513 (gần đây được tìm thấy) tuyên bố việc bắt giữ Niccolò Machiavelli vì tình nghi âm mưu lật đổ nhà de Medici. Sau đó ông được trả tự do, và năm sau đó bắt đầu viết Il Principe - Quân vương.

Quân vương đã cung cấp cơ sở cho một số nguyên tắc quan trọng được những người cha sáng lập của Hoa Kỳ áp dụng. Lãnh đạo dựa trên thành tích, chứ không phải dòng dõi, được ghi trong Tuyên ngôn Độc lập, lấy cảm hứng từ ý tưởng của Machiavelli "người giành được quyền lực nhờ sự hỗ trợ của các quý tộc sẽ khó khăn hơn người đạt được quyền lực nhờ sự trợ giúp của nhân dân."



Bức tranh Tuyên ngôn độc lập của John Trumbull cho thấy những người cha sáng lập, đều đã đọc những ý tưởng của Machiavelli về quyền lực trong Quân vương.

EPITOME


SCALE



Đặt ra một tiêu chuẩn mới cho minh họa giải phẫu, Epitome của Andreas Vesalius đã kết hợp tính chính xác khoa học với nghệ thuật tinh tế theo cách chưa từng thấy trước đây. Đây là phiên bản rút gọn của tác phẩm lớn hơn De human corporis fabrica libri septem (Cấu tạo cơ thể người trong bảy tập), một nghiên cứu toàn diện về hoạt động của cơ thể người.

Được thiết kế như một hướng dẫn hữu ích cho sinh viên y khoa, Epitome được in ở định dạng lớn cho phép treo các hình minh họa dưới dạng biểu đồ treo tường và có bản tóm tắt so với phiên bản bảy tập phức tạp gồm 80.000 từ.

Tuyệt phẩm của Vesalius đặc biệt đáng chú ý nhờ cách bài trí sáng tạo. Nửa đầu cuốn sách cho thấy cơ thể con người được hình thành dần dần từ các thành phần cơ bản. Bộ xương được mô tả trước tiên, sau đó các cơ quan, cơ bắp và da được thêm vào theo từng lớp, đỉnh điểm là những bức ảnh khỏa thân nam và nữ hoàn chỉnh ở trung tâm cuốn sách. Cuốn sách cũng bao gồm các trang để cắt ra và lắp ráp thành mô hình 3D.

ANDREAS **VESALIUS**



1514-1564

Bác sĩ và nhà giải phẫu người Flemish, Andreas Vesalius nổi lên như một nhà giải phẫu tài năng nhất của thời kỳ Phục hưng, hồi sinh thực hành giải phẫu con người sau khi nó không còn được ưa chuộng trong thời Trung cổ.

Sinh ra ở Brussels và học ở Paris, Vesalius học y khoa tại Đại học Padua, Ý. Đó là một trong số ít các tổ chức thúc đẩy giải phẫu con người, một kỹ thuật đã biến mất hoàn toàn sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã vì nó được coi là vô đạo đức theo các quy tắc của Công giáo thời Trung cổ. Không giống như hầu hết các nhà y học vào thời điểm đó, Vesalius chủ trương sử dụng phương pháp giải phẫu làm chìa khóa để hiểu cơ thể hoạt động như thế nào.

Năm 23 tuổi, ông trở thành Giáo sư phẫu thuật tại Đại học Padua. Ông giải phẫu tử thi trước mặt các học trò của mình, và đưa ra những khám phá mới mâu thuẫn và thách thức những lý thuyết hiện có về cơ thể người, đáng chú ý nhất là những lý thuyết của bác sĩ người Hy Lạp, Galen of Peramum (129 - c.216).

Năm 1543, Vesalius xuất bản công trình đột phá của mình, De human corporis fabrica libri septem, trở thành bộ sách cuối cùng về giải phẫu người. Ông được phong làm thái y cho Hoàng đế La Mã Thần thánh, Charles V, và sau đó là con trai của ông.

Được xuất bản vào tháng 6 năm 1543 cuốn sách đã được thực hiện trong bốn năm. Các hình minh họa được cho là do Vesalius đặt làm từ xưởng Venice của nghệ sĩ Titian (1490-1576). Khi đã sẵn sàng, Vesalius đến Basel Thụy Sĩ, lúc đó là trung tâm xuất bản của châu Âu, nơi ông chọn nhà in Johannes Oporinus để khắc và in cuốn sách. Oporinus là một trong những người giỏi nhất trong lĩnh vực của mình - tỉ mỉ và sáng tạo. Hầu hết các bản khắc gỗ mà ông sản xuất cho cuốn sách được đặt trong Thư viện Bang Bavaria ở Munich, Đức, nhưng đã bị phá hủy trong cuộc ném bom của quân Đồng minh vào năm 1944.



BÌA Được coi là một trong những bản khắc đẹp nhất của thế kỷ 16, bìa cho thấy tác giả Vesalius ở trung tâm, xung quanh là các học trò và các bác sĩ, cùng với các quý tộc và chức sắc nhà thờ. Vesalius chỉ ra sự phá vỡ quy ước của mình bằng cách thể hiện kiến thức về giải phẫu tử thi ngay bên cạnh, thay vì thuyết trình từ ghế của mình.



> những điều này nên được học, không phải từ hình ảnh mà từ việc giải phẫu và kiểm tra các đối tượng thực tế một cách cẩn thận.

ANDREAS VESALIUS, TRONG SÁCH VỀ GIẢI PHẪU NGƯỜI 1543



PHẦN GIỮA Trung tâm cuốn sách là những nhân vật khỏa thân nam và nữ được vẽ theo phong cách điêu khắc cổ điển Hy Lạp. Kiểu chữ xung quanh họ, tạo ấn tượng về sự cân bằng và hài hòa. Nhân vật nam được miêu tả trong tư thế gợi nhớ đến Hercules, với bộ râu dày và cơ thể cường tráng, tay trái cầm một chiếc đầu lâu. Đối tác nữ của anh ấy được tạo dáng giống như một thần Vệ nữ cổ điển, với mái tóc được bện và kẹp lên, đôi mắt cụp xuống và đặt tay phải vào vị trí nhạy cảm của mình.

CHI TIẾT

CÁC BẮP THỊT NỔI LÊN Ngoài nhân vật nữ ở trung tâm, tất cả các nhân vật được giải phẩu khác trong sách đều là nam. Họ được tạo dáng năng động với cánh tay dang rộng, chân ở tư thế tự nhiên và đầu ở các tư thế khác nhau. Hình này cho thấy chi tiết hai lớp cơ trên cùng, tiết lộ cách chúng chồng lên và ăn khớp với nhau.



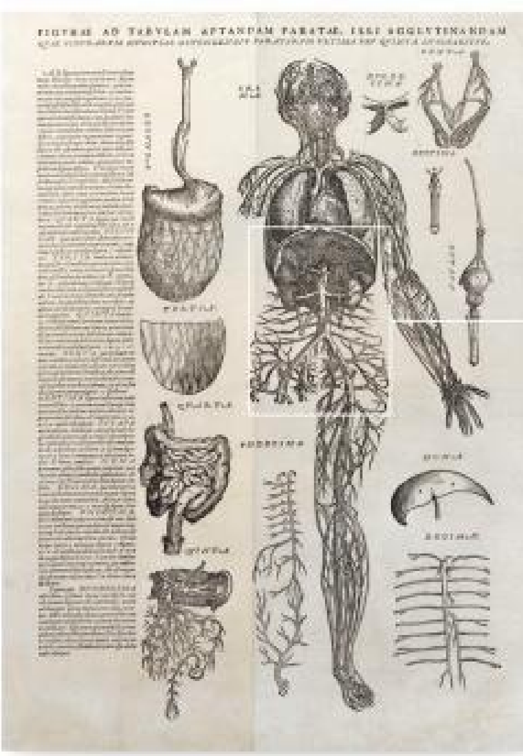
KHÁM PHÁ THÊM Hình này cho thấy giai đoạn tiếp theo của quá trình giải phẩu. Các lớp cơ trên (bề ngoài) đã bị loại bỏ để lộ ra các cơ sâu hơn bên dưới. Một lớp cơ bổ sung bên dưới đã bị bóc đi ở phía bên phải của hình để giúp người đọc có thể nhìn sâu hơn vào cơ thể.



KẾT THÚC SERIES Hình cuối là một bộ xương đầy đủ. Lồng ngực được mở ra và lột một bên để lộ cấu trúc cong của nó. Bên tay trái của bộ xương là một hộp sọ, cũng đã được mở ra. Hộp sọ được nâng đỡ ở tư thế bình thường dựa vào hông của nhân vật.



HỆ THỐNG TIÊU HÓA Tiếp tục từ những hình khỏa thân ở trung tâm cuốn sách, Vesalius cung cấp các biểu đồ chi tiết tỉ mỉ về hệ tiêu hóa, với các cơ quan được vẽ phức tạp.







CHI TIẾT ĐẦY ĐỦ Vesalius cho thấy ống ruột non nằm trong vòng bao quanh của ruột già.

NHẬN DẠNG RÕ RÀNG Phần này được thiết kế góc cạnh cẩn thận để tiết lộ cấu trúc và vị trí của thận, gan và túi mật bên trong bụng trên.





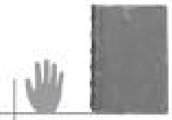
CHI TIẾT TỪ MẶT TRƯỚC Vesalius tin y học đã phải gánh chịu hậu quả vì các bác sĩ đã đánh mất kiến thức thực tế về cơ thể. Mặt trước, cho thấy Vesalius đụng vào một cái xác trong khi giải phẫu, cho thấy cách tiếp cận thực tế mà ông ưa thích cho nghiên cứu của mình và chỉ ra những hình ảnh và thông tin trong cuốn sách là kết quả trực tiếp từ những quan sát của chính tác giả.

TƯ THẾ TỰ NHIÊN Tạo dáng trầm ngâm bên cạnh một ngôi mộ, bộ xương dường như đang suy ngẫm về sự chắc chắn tất cả con người đều chết. Nó có vị trí tự nhiên, chứng tỏ tất cả các xương khớp với nhau để khiến cơ thể di chuyển. Vesalius là người đầu tiên mô tả một bộ xương nam giới với 24 chiếc xương sườn, phản bác lại quan điểm trong Kinh thánh Chúa lấy một chiếc xương sườn của Adam để tạo ra Eve, nghĩa là đàn ông có ít hơn phụ nữ một chiếc xương sườn.

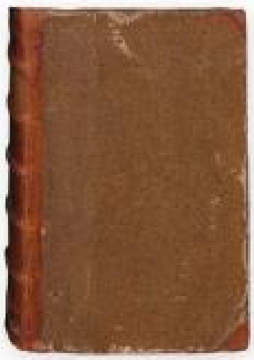
> Tôi không quen khẳng định bất cứ điều gì chắc chắn chỉ sau một hoặc hai lần quan sát.

ANDREAS VESALIUS

COSMOGRAPHIA



SCALE



Một trong những bản phát hành phổ biến nhất của thế kỷ XVI là Cosmographia của Sebastian Münster, hướng dẫn trực quan đầu tiên về thế giới đã biết được xuất bản bằng tiếng Đức. Vào giữa những năm 1500, tinh thần của thời kỳ Phục hưng vẫn còn mạnh mẽ ở Bắc Âu, và nước Đức thịnh vượng dẫn đầu lĩnh vực xuất bản, phục vụ cho những độc giả giàu có khao khát kiến thức. Cosmographia dựa trên một công trình được viết bởi nhà toán học Hy Lạp Ptolemy (100-168) vào khoảng năm 150, nhưng đã được cập nhật với tài liệu gần đây hơn từ khách du lịch. Trong phạm vi của nó, sáu tập xuất bản đã đặt ra tiêu chuẩn cho minh họa địa lý. Bản đồ là một tính năng chính của cuốn sách. Münster, người được coi là một trong những nhà vẽ bản đồ xuất sắc nhất thời đại, đã vẽ bản đồ chi tiết của các lục địa và các thành phố lớn ở châu Âu, đồng thời hợp tác với hơn 100 nghệ sĩ tài năng để lấp đầy các trang của Cosmographia với khung cảnh nông thôn, thị trấn và làng mạc, lịch sử, ngành công nghiệp và phong tục. Trong thời đại mà thông tin lan truyền chậm chạp và những khám phá mới về thế giới phải mất nhiều thập kỷ hoặc lâu hơn để hình thành, cuốn sách vẫn có ảnh hưởng trong suốt thế kỷ XVI.
Cosmographia đã được các nhà lập bản đồ và học giả khác trích dẫn rộng rãi và các phần của văn bản đã được các nhà xuất bản in lại rất lâu sau lần xuất bản đầu tiên của cuốn sách. Mặc dù Münster qua đời vào năm 1550, con trai riêng của ông là Heinrich Petri vẫn đảm nhận công việc tinh chỉnh và tái bản các ấn bản mới. Khoảng 40 ấn bản khác nhau đã được xuất bản từ năm 1544 đến 1628, bao gồm các bản dịch sang tiếng Latinh, tiếng Pháp, Ý và Séc.



SEBASTIAN **MÜNSTER**

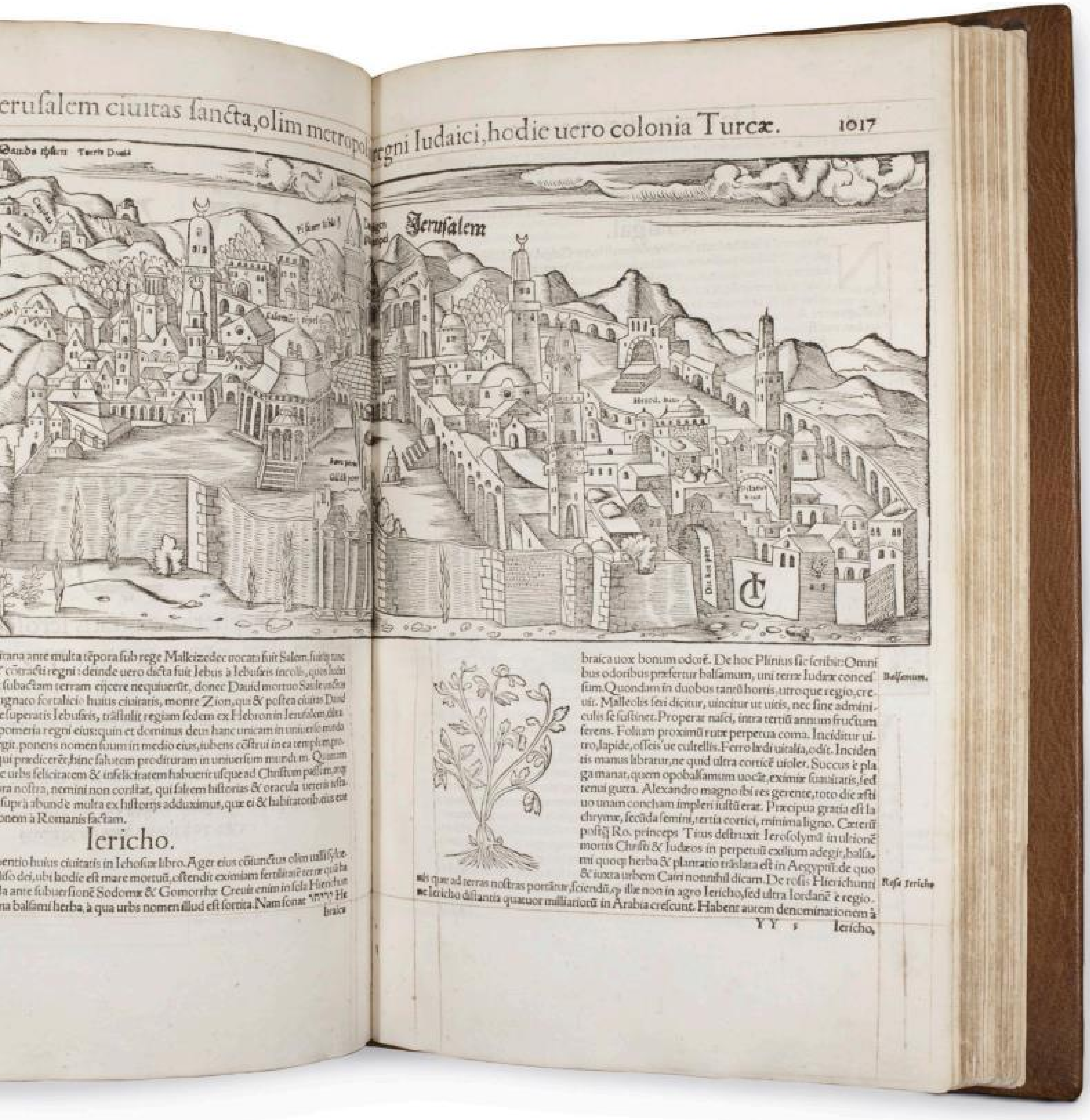
1488-1552



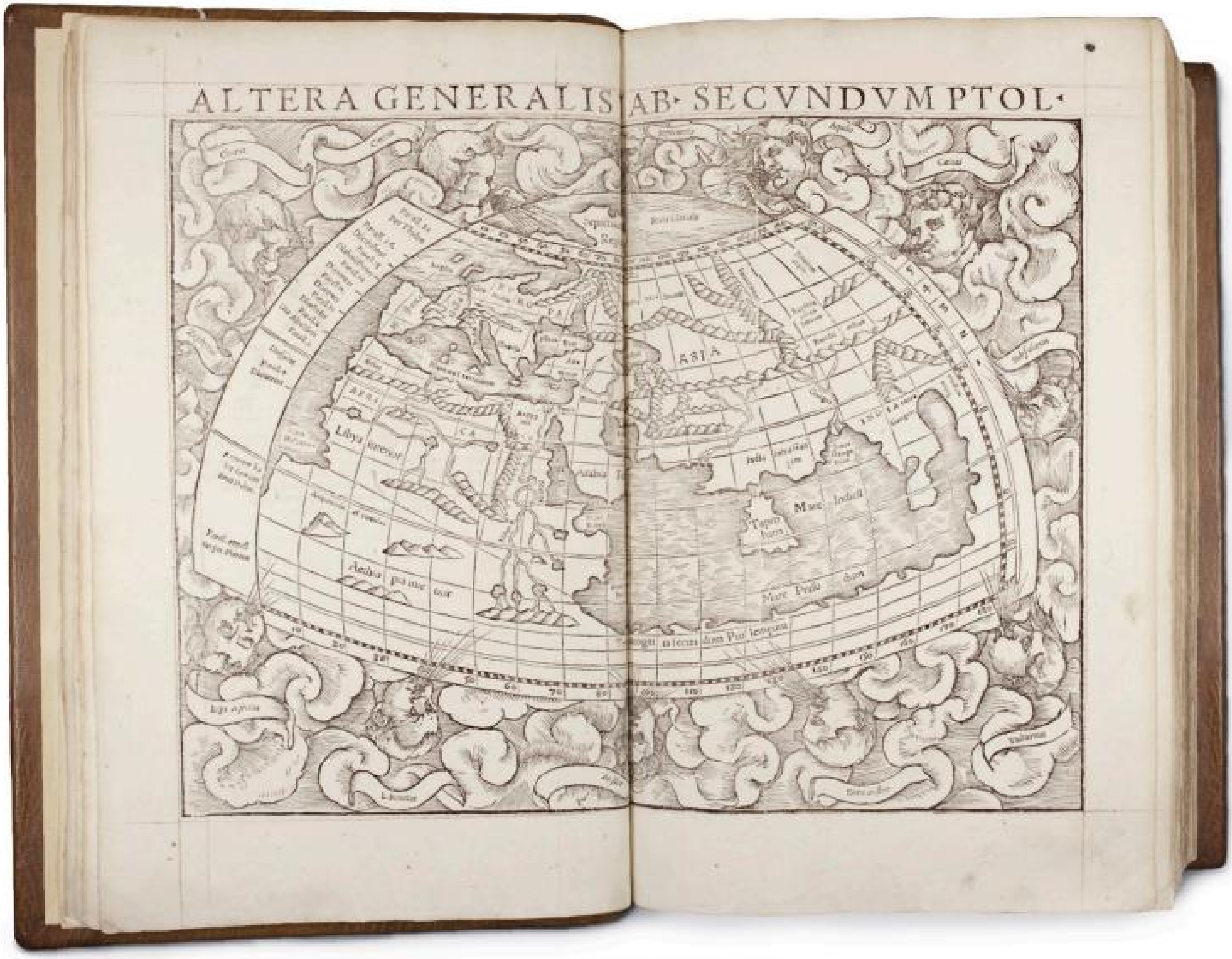
Münster là một học giả xuất sắc, và đã nổi tiếng với tư cách là một nhà thần học, từ vựng học và vẽ bản đồ. Khi quay trở lại các nguyên tắc toán học được Ptolemy áp dụng, ông đã giúp khôi phục bản đồ học như một nỗ lực khoa học.

Sinh ra ở Nieder-Ingelheim trên sông Rhine, nền giáo dục của Münster đã định hình cách ông tiếp cận công việc vẽ bản đồ. Sau khi học nghệ thuật và thần học tại Đại học Heidelberg, ông đắm mình vào toán học và bản đồ học dưới sự dạy dỗ của nhà toán học Johannes Stöffler. Ban đầu, ông được đào tạo như một tu sĩ dòng Phanxicô, nhưng sau đó chuyển sang học thuyết Lutheranism để trở thành giáo sư tiếng Do Thái tại Đại học Basel, nơi cuối cùng ông định cư vào năm 1529.
Münster là người vẽ bản đồ đầu tiên lập các bản đồ riêng biệt của từng lục địa và liệt kê các nguồn mà ông đã sử dụng để vẽ chúng. Trong khi những người vẽ bản đồ trước đó, chẳng hạn như Ptolemy, đã có cái nhìn thực nghiệm hơn về thế giới, các bản đồ được tạo ra trong thời Trung cổ chủ yếu dựa trên niềm tin tôn giáo. Vào thời điểm mà hầu hết các đồng nghiệp của ông chỉ đơn giản là sao chép các bản đồ cổ của Ptolemy, Münster đã làm cho bản đồ của ông chính xác nhất có thể bằng cách kết hợp những khám phá gần đây của các nhà thám hiểm châu Âu. Các ấn phẩm nổi tiếng nhất của ông là tác phẩm về Geographia của Ptolemy (1540), và tác phẩm của chính ông, Cosmographia (1544).

CẢNH QUAN THÀNH PHỐ Cosmographia đã giới thiệu kỹ năng vẽ bản đồ của Münster và những nghệ sĩ vẽ phong cảnh thành phố và quang cảnh đồng quê lấp đầy các trang của nó. Ở đây, mái vòm đặc biệt của Nhà thờ Hồi giáo Omar ở Jerusalem chiếm vị trí trung tâm, trong khi các đặc điểm được chú thích khác xuất hiện trong cảnh quan xung quanh, bao gồm cả Núi Zion ở góc trên cùng bên trái.



CHI TIẾT



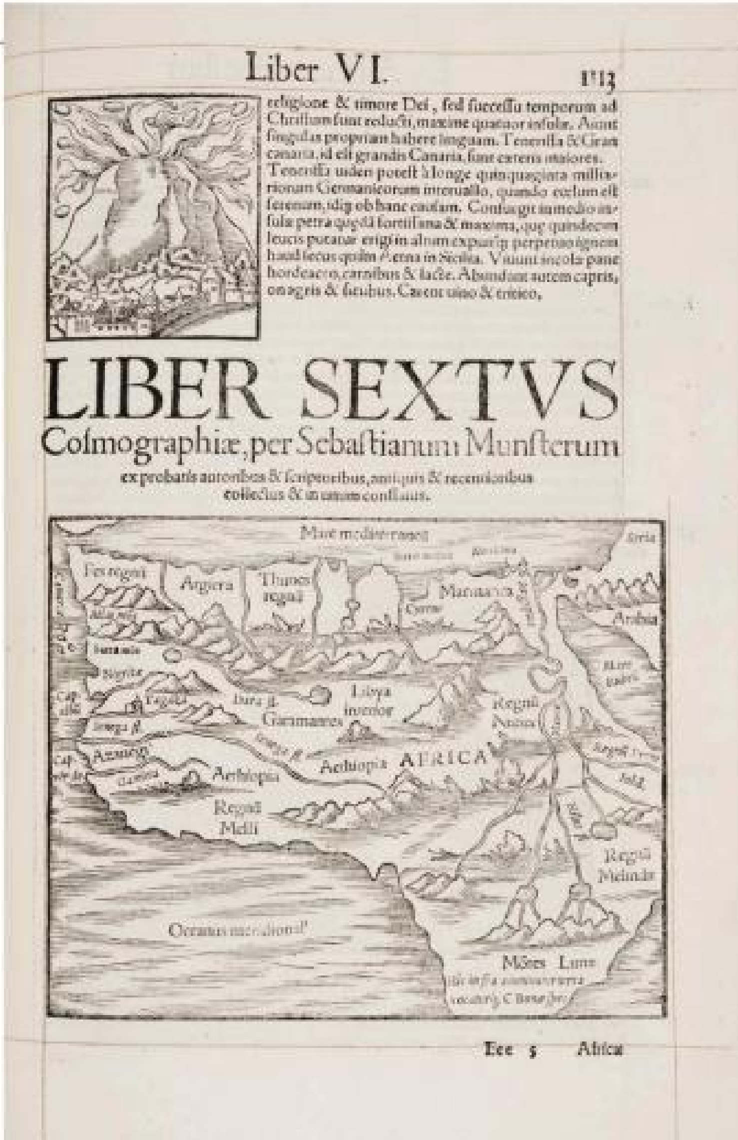
Trước Münster, người vẽ bản đồ có ảnh hưởng nhất là Claudius Ptolemaeus (100–170). Ptolemy, như được biết đến nhiều hơn, sống ở Ai Cập nhưng viết bằng tiếng Hy Lạp. Một nhà toán học, thiên văn học và địa lý học, Ptolemy đã coi địa lý học như một môn khoa học, đặt ra các kỹ thuật cần thiết để lập bản đồ chính xác. Một trong những đổi mới chính của ông là tính toán kích thước của các quốc gia bằng toán học. Phải mất gần một thiên niên kỷ trước khi công trình của Ptolemy được biết đến ở châu Âu, khi các học giả Byzantine sao chép và dịch các bản đồ của ông. Geographica của Sebastian Münster là một trong những phiên bản đáng tin cậy nhất từ tác phẩm Ptolemy được tạo ra trong thời kỳ Phục hưng.



Các đường kinh độ và vĩ độ trên bản đồ của Ptolemy tạo ấn tượng về bề mặt hình cầu của Trái đất.

PHONG CÁCH PTOLEMY

Münster đã thiết kế bản đồ thế giới của mình theo phong cách Ptolemy, người đã tạo ra tập bản đồ thế giới đầu tiên vào thế kỷ hai. Ở đây, châu Phi được mô tả mở rộng về phía đông từ đường xích đạo đến châu Á, tạo nên một Ấn Độ Dương bao quanh bởi đất liền. Các lục địa được bao quanh bởi 12 hướng gió cổ, chúng đại diện cho các điểm khác nhau của la bàn.



Liber VI. 113

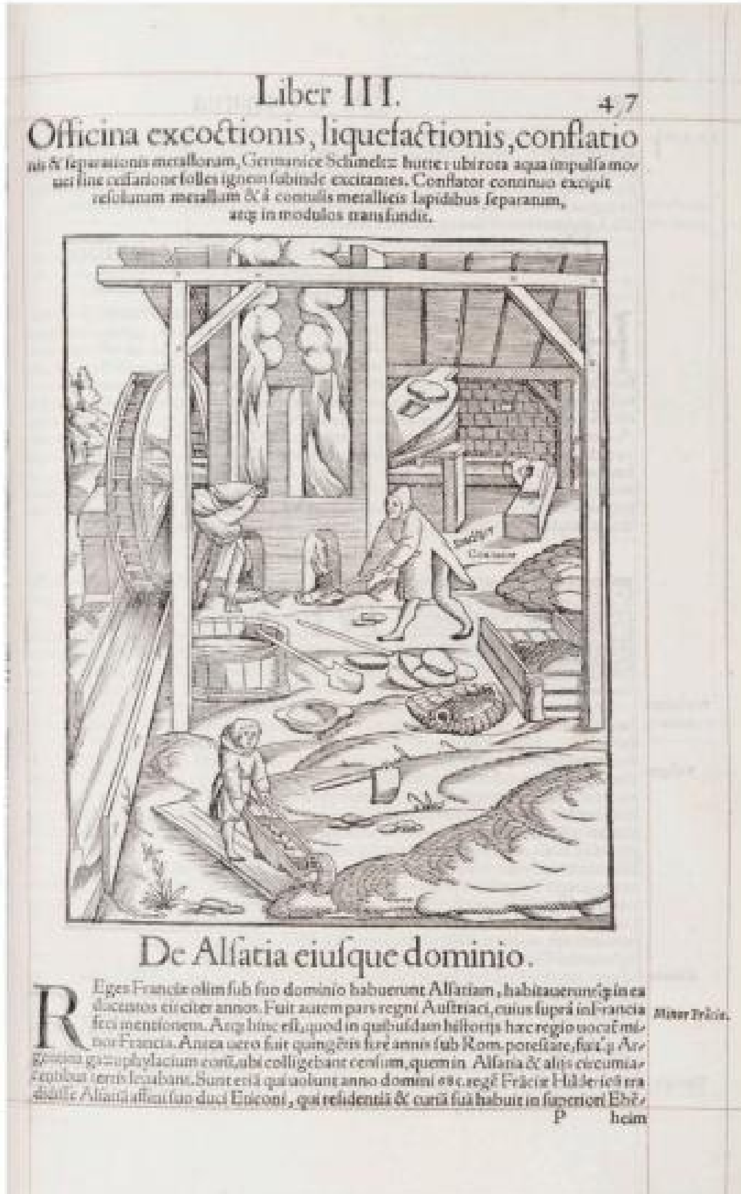
religione & timore Dei, sed successu temporum ad Christum sunt reducti, maxime quatuor insulæ. Aiunt singulas propriam habere linguam. Tenerissa & Gran canaria, id est grandis Canaria, sunt cæteris maiores. Tenerissa uideri potest à longe quinquaginta milliariorum Germanicorum interuallo, quando cœlum est serenum, idque ob hanc causam. Consurgit in medio insulæ petra quędā fortissima & maxima, quę quindecim leucis putatur erigi in altum expuitque perpetuo ignem haud secus quàm Aetna in Sicilia. Viuunt incolæ pane hordeaceo, carnibus & lacte. Abundant autem capris, onagris & ficubus. Carent uino & tritico.

LIBER SEXTVS

Cosmographiæ, per Sebastianum Munsterum

ex probatis autoribus & scriptoribus, antiquis & recentioribus collectus & in unum conflatus.

Eee 5 Africa



Liber III. 47

Officina excoctionis, liquefactionis, conflationis & separationis metallorum, Germanice Schmeltz hutte: ubi rota aqua impulsa mouet sine cessatione folles ignem subinde excitantes. Conflator continuo excipit resolutum metallum & à contulis metallicis lapidibus separatum, atque in modulos transfundit.

De Alsatia eiusque dominio.

Reges Franciæ olim sub suo dominio habuerunt Alsatiam, habitaueruntque in ea ducentos circiter annos. Fuit autem pars regni Austriaci, cuius suprà in Francia feci mentionem. Atque hinc est, quod in quibusdam historijs hæc regio uocatur minor Francia. Antea uero fuit quingentis ferè annis sub Rom. potestate, fuitque Argentina gazophylacium eorū, ubi colligebant censum, quem in Alsatia & alijs circumiacentibus terris leuabant. Sunt etiā qui uolunt anno domini 685. regē Franciæ Hilderichū tradidisse Alsatiā assinem suo duci Eticoni, qui residentiā & curiā suā habuit in superiori Ehenheim

Minor Fräcia.

P

TRÌNH BÀY CHÍNH XÁC Sử dụng cách tiếp cận toán học của Ptolemy để vẽ bản đồ, Münster đã có thể tạo ra những mô tả chính xác nhất về từng quốc gia cũng như toàn bộ lục địa. Trong hình này, đường viền của Châu Phi rất gần với đường nét được biết đến ngày nay, cũng như nhiều đặc điểm được chú thích. Chúng bao gồm sông Nile và Biển Đỏ, và các quốc gia Syria, Tunisia, Algeria và Libya.



BẢN KHẮC CHI TIẾT
Một phần mở rộng trong cuốn sách của Münster được dành cho khai thác mỏ và nấu chảy, vốn đã bùng nổ ở Trung Âu vào đầu những năm 1500. Ở đây bản khắc cho thấy quá trình nấu chảy kim loại, với một bánh xe nước cung cấp năng lượng cho ống thổi đốt lò.

ƯU TIÊN TRONG NƯỚC
Münster dành phần lớn cuốn sách cho lịch sử và phong cảnh của Đức. Bản in đồ họa này mô tả các Cơ đốc nhân Đức tham gia vào trận chiến của Vua Otto I Đại đế chống lại người Hung Nô, những kẻ xâm lược Đức, phía nam sông Danube, vào năm 954.

Visual tour



KEY

QUÁI VẬT BIỂN VÀ ĐẤT LIỀN Bản khắc này có nguồn gốc từ bến thuyền Carta, một bản đồ do học giả người Thụy Điển Olaus Magnus thực hiện vào năm 1539. Chỉ mục của bản đồ về các sinh vật biển đã chiếm được tâm trí của nhiều người và Münster cảm thấy cần đưa một biến thể vào cuốn sách của mình sau sáu năm.



Kỳ quan của biển và động vật quý hiếm, khi chúng được tìm thấy ở vùng đất trong mơ trên biển và đất liền.

SEBASTIAN MÜNSTER, *COSMOGRAPHIA*





SINH VẬT TRÊN CẠN

Mô tả các động vật trên cạn như rắn bị xua đuổi ở đây, cũng bao gồm tuần lộc, gấu, chồn marten và người sói, tất cả đều dựa trên động vật có thật. Tuy nhiên, một số mô tả huyền ảo hơn; ví dụ: mục về người sói lưu ý "bản chất của những người có bộ lông này thường bị thay đổi thành bản chất của con thú".



RẮN BIỂN

Cuốn sách mô tả những con rắn biển dài từ 200 đến 300 feet (60–91 m), "xoắn quanh con tàu, gây hại cho các thủy thủ và cố gắng đánh chìm nó." Có khả năng là một con mực khổng lồ, vốn là chủ đề dân gian từ thời cổ đại.

TỪ TƯỞNG TƯỢNG

Bộ sưu tập các con thú tưởng tượng từ biển và đất liền của Münster, bao gồm các loài động vật từ các quốc gia như Na Uy và Thụy Điển. Trong hình ảnh này, một con thuyền nhỏ chở hàng hóa đang nỗ lực chạy nhanh hơn một sinh vật biển đang phun nước, trong khi một người trên tàu nhắm súng hỏa mai vào nó. Các tài liệu viết trước đó về việc nhìn thấy cá voi đã tạo ra sự mê hoặc về sự tồn tại của quái vật biển.



NHẬN DẠNG SINH VẬT

Mỗi quái vật được gắn nhãn bằng một chữ cái, được liên kết với một chỉ mục. Giải thích cho chữ "N" là: "Một con quái vật ghê rợn, có phần giống tê giác. Mũi cong về phía sau, ăn những con tôm hùm, dài 12 feet (3.5 m)".

TUYỂN TẬP NHỮNG LỜI TIÊN TRI

Dược sư, bác sĩ và nhà chiêm tinh người Pháp Nostradamus đã xuất bản cuốn Les Prophéties, tạm dịch là Những Lời Tiên Tri, vào năm 1555. Cuốn sách gồm 353 câu thơ bốn dòng, hay còn gọi là quatrain (thơ tứ tuyệt), nhằm dự báo các sự kiện trong tương lai. Các quatrain này được sắp xếp theo nhóm 100, hoặc thế kỷ. Các ấn bản tiếp theo đã bổ sung thêm nhiều câu thơ để nâng tổng số lên 942 câu vào thế kỷ chín. Cuốn sách đã có sự đón nhận trái chiều khi xuất bản lần đầu tiên. Mặc dù rất phổ biến trong giới quý tộc và hoàng gia Pháp, những người tin những lời tiên tri là chính xác, những người khác lại coi Nostradamus là một kẻ điên hoặc lang băm. Nó đã bị chỉ trích rộng rãi bởi các nhà thờ, những người ám chỉ đó là công việc của ma quỷ, mặc dù những lời tiên tri chưa bao giờ thực sự bị lên án và Nostradamus không bao giờ tuyên bố chúng là tưởng tượng, mà dựa trên "luật chiêm tinh."

Để đưa ra dự đoán của mình, Nostradamus đã tính toán vị trí tương lai của các hành tinh và tìm kiếm các hướng liên kết hành tinh tương tự trong quá khứ. Sau đó, bằng cách vay mượn thoải mái từ các sử gia cổ đại – chẳng hạn như Suetonius và Plutarch – và từ những lời tiên tri trước đó, ông đã liên kết những liên hệ trong quá khứ với các sự kiện được ghi lại. Với niềm tin lịch sử lặp lại chính nó, ông đã tạo ra một bức tranh tổng thể về tương lai. Chắc chắn những dự đoán của ông đầy rẫy những thảm họa lớn như bệnh dịch, hỏa hoạn, chiến tranh và lũ lụt.

MICHEL DE **NOSTREDAME**

1503-1566



Sau khi làm nghề bào chế thuốc và thầy thuốc, Nostradamus bắt đầu viết những lời tiên tri dựa trên chiêm tinh học. Ông nổi tiếng nhất với cuốn sách Les Prophéties và những tiên đoán trong đó.

Michel de Nostredame, được biết đến với cái tên Latinh hóa của mình, Nostradamus, sinh ra ở Saint-Rémy-de-Provence, Pháp. Sau khi một trận dịch hạch bùng phát buộc ông phải tạm dừng việc học tại Đại học Avignon, ông đã dành thời gian nghiên cứu các phương pháp chữa bệnh bằng thảo dược và trở thành một nhà bào chế thuốc. Vào những năm 1530, ông bắt đầu hành nghề y, dù không có bằng cấp y khoa, và nổi tiếng với các phương pháp điều trị bệnh dịch hạch sáng tạo của mình. Ông bắt đầu viết những lời tiên tri vào khoảng năm 1547, và gây chú ý với Catherine de' Medici, nữ hoàng Pháp, vẽ ra lá số tử vi cho những đứa con của bà. Vào thời điểm qua đời, ông là cố vấn của nhà vua và bác sĩ.

Các nhà chiêm tinh học chuyên nghiệp chỉ trích phương pháp luận của ông và buộc tội ông không đủ năng lực và thậm chí không có các kỹ năng chiêm tinh cơ bản.

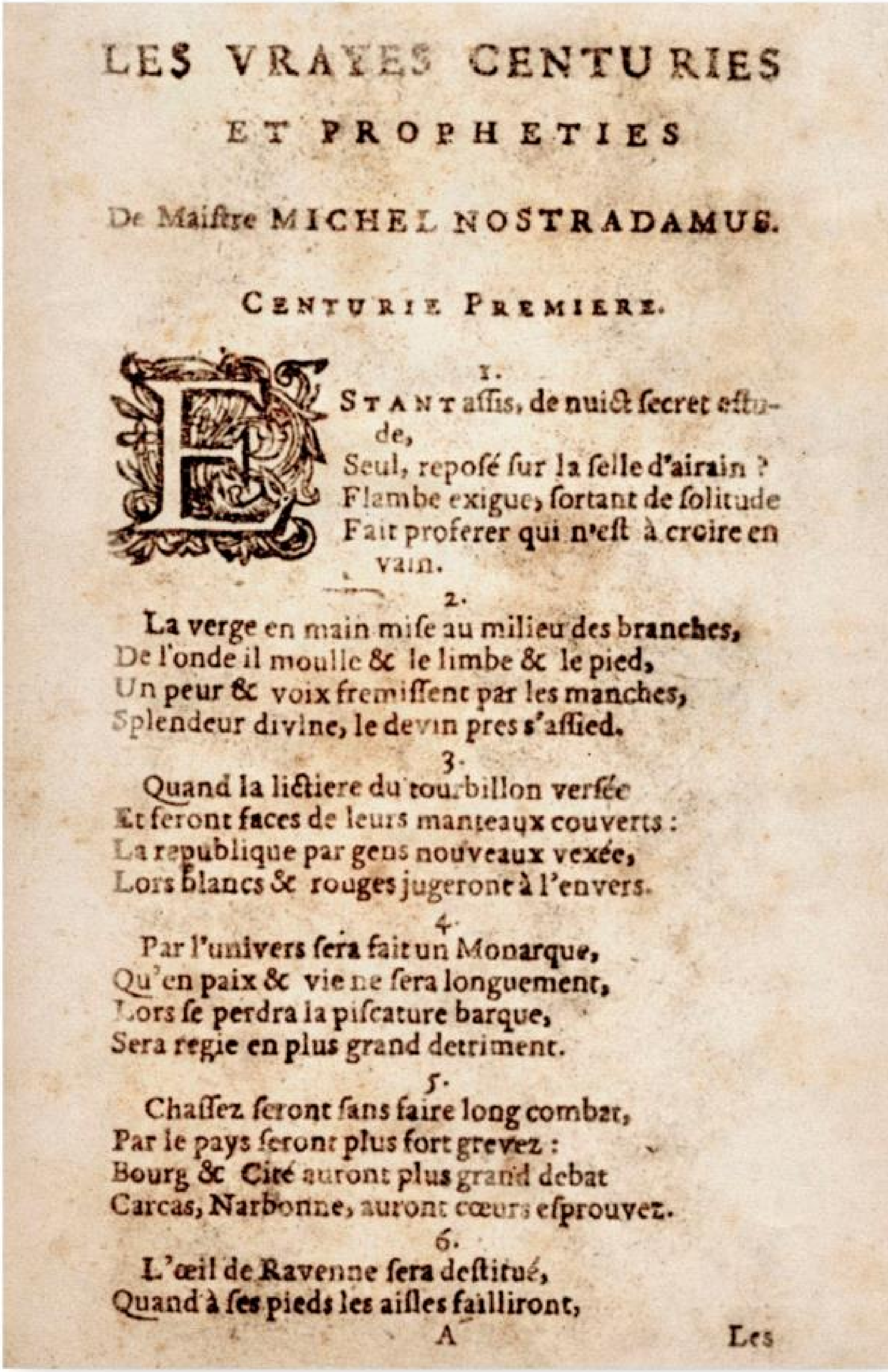
Có lẽ để đề phòng những lời chỉ trích, hoặc thậm chí cáo buộc dị giáo, Nostradamus đã cố tình che khuất ý nghĩa của những lời tiên tri bằng cách sử dụng mật mã, phép ẩn dụ và sự kết hợp của nhiều ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Provencal, tiếng Hy Lạp cổ đại, tiếng Latinh và tiếng Ý. Kết quả là các lời tiên tri có thể giải thích theo nhiều nghĩa, những người đam mê dự đoán mọi thứ từ sự trỗi dậy của Napoléon đến gần đây là cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ của Donald Trump.

Nostradamus bắt đầu xuất bản các cuốn nhật ký vào năm 1550, bao gồm các dự đoán chiêm tinh, dự báo thời tiết và lời khuyên về thời điểm gieo trồng. Thành công của chúng đã dẫn đến tiền thưởng cho việc xem tử vi của những người giàu có, cũng như thúc đẩy ông sáng tác những lời tiên tri phức tạp hơn dưới dạng thơ, mà ông đã xuất bản với tên gọi Les Prophéties.

Nostradamus kết hợp tầm nhìn của mình vào các cuốn nhật ký phổ biến được xuất bản hàng năm cho đến khi ông qua đời. Almanachs là những dự đoán chi tiết; Tiên lượng hoặc dự cảm, được phổ biến hơn.



> Cha đã quyết tâm đi xa hơn khi tuyên bố... "việc xuất hiện các sự kiện lớn" trong tương lai.
>
> **NOSTRADAMUS**, THƯ GỬI CON TRAI CESAR, THÁNG 3 NĂM 1555



LES VRAYES CENTURIES
ET PROPHETIES
De Maiſtre MICHEL NOSTRADAMUS.

CENTURIE PREMIERE.

1.

ESTANT aſſis, de nuict ſecret eſtude,
Seul, repoſé ſur la ſelle d'airain ?
Flambe exigue, ſortant de ſolitude
Fait proferer qui n'eſt à croire en vain.

2.

La verge en main miſe au milieu des branches,
De l'onde il moulle & le limbe & le pied,
Un peur & voix fremiſſent par les manches,
Splendeur divine, le devin pres s'aſſied.

3.

Quand la lictiere du tourbillon verſée
Et feront faces de leurs manteaux couverts :
La republique par gens nouveaux vexée,
Lors blancs & rouges jugeront à l'envers.

4.

Par l'univers ſera fait un Monarque,
Qu'en paix & vie ne ſera longuement,
Lors ſe perdra la piſcature barque,
Sera regie en plus grand detriment.

5.

Chaſſez ſeront ſans faire long combat,
Par le pays ſeront plus fort grevez :
Bourg & Cité auront plus grand debat
Carcas, Narbonne, auront cœurs eſprouvez.

6.

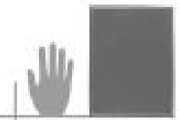
L'œil de Ravenne ſera deſtitué,
Quand à ſes pieds les aiſles failliront,

A Les

CÂU THƠ ĐÁNG NHỚ

Trang này cho thấy sự khởi đầu của thế kỷ thứ nhất (100 quatrain) của Les Prophéties, trong nguyên bản tiếng Pháp, với chữ cái đầu được trang trí là "E." Tất cả, trừ một trong những lời tiên tri của Nostradamus đều có vần điệu theo kiểu ABAB, được gọi là vần thay thế. Việc sử dụng những câu thơ đơn giản như vậy đã làm cho những lời tiên tri trở nên đặc biệt đáng nhớ, như dự định, và tạo cho chúng sự cộng hưởng khiến người đọc có xu hướng tin chúng là sự khôn ngoan của thần thánh. Cuốn sách đã mang lại danh tiếng và tài sản cho Nostradamus. Cho đến nay, hơn 200 ấn bản đã được xuất bản trên toàn thế giới, và hiếm khi không bán sạch.

AUBIN CODEX


SCALE



Rất ít cuốn sách ghi lại một khoảnh khắc trong lịch sử hùng hồn như Aubin Codex, được viết và minh họa đẹp mắt bởi những người Mexico bản địa vào thế kỷ 16, nhưng được đóng gáy theo phong cách châu Âu. Bộ sách kể về lịch sử của người Mexico và ghi lại trực tiếp trải nghiệm của họ với thực dân Tây Ban Nha, gồm cả việc họ đến và cái chết sau đó của người dân địa phương bởi bệnh đậu mùa, căn bệnh mà người Tây Ban Nha mang theo. Các bản thảo về các nền văn hóa Nam Mỹ trước khi trở thành thuộc địa thường được viết trên vỏ cây hoặc da sống, sau đó được gấp lại. Aubin Codex khác biệt ở chỗ nó được viết trên giấy sản xuất tại Châu Âu và được đóng gáy bằng da màu đỏ. Quan điểm bản địa Mexico này, được trình bày theo khuôn mẫu của những kẻ chinh phục Tây Ban Nha, đánh dấu sự chuyển đổi từ một dân tộc tự trị sang thuộc địa mà ở đó, đường lối của người Châu Âu, Công giáo cuối cùng sẽ trở thành chuẩn mực. Theo phong cách của các tài liệu thời tiền thuộc địa, các sự kiện được mô tả trực quan. Các bức tranh toàn trang giới thiệu các phần chính của cuốn sách, với các chữ tượng hình nhỏ hơn truyền tải ngày tháng và danh tính của các nhân vật hoàng gia trong triều đại Aztec. Văn bản hỗ trợ được viết bằng Nahuatl, ngôn ngữ mẹ đẻ được người dân Trung và Nam Mỹ sử dụng trong nhiều thế kỷ. Các nhà sử học tin một số người đã tham gia viết và minh họa cuốn sách, có thể dưới sự hướng dẫn của nhà truyền giáo Dominica, Diego Durán (1537–1588). Mặc dù Durán ban đầu được ghi nhận là tác giả, codex lấy tên từ trí thức người Pháp Joseph Marius Alexis Aubin (1802–1891), người đã mua bản thảo khi sống ở Mexico từ năm 1830 đến 1840.





ĐỘC NHẤT

Aubin Codex là duy nhất; bản sao duy nhất được biết còn tồn tại là bản được lưu giữ tại Bảo tàng Anh ở London. Mặc dù hầu hết các trang đều chứa chữ tượng hình, nhưng văn bản dày đặc được các tác giả sử dụng để mô tả các sự kiện phức tạp hơn như chiến tranh.



MIÊU TẢ CUỘC CHINH PHỤC CỦA TÂY BAN NHA
Các khối cột ở trang bên trái hiển thị ngày tháng; ghi chú thứ hai từ dưới lên để cập đến sự xuất hiện của các con tàu Tây Ban Nha. Bức tranh toàn trang mô tả một chiến binh Aztec và một người Tây Ban Nha đối mặt với nhau trên bậc thang của ngôi đền đôi của Templo Mayor ở thành phố cổ Tenochtitlan.

> Đây là văn bản lịch sử của người Mexico đến từ Aztlan.

THE *AUBIN CODEX*

CHI TIẾT

NÂU ĐỎ Một trong những màu chủ đạo của Aubin Codex là màu nâu đỏ được gọi là annatto, được sử dụng cho nền của mỗi hình tượng nhỏ. Được làm từ hạt của cây achiote bản địa, Bixa orellana, màu nhuộm phổ biến trong các bản thảo của Mexico vào thế kỷ XVI. Annatto cũng là một chất tạo màu trong dệt may, và ngày nay vẫn được sử dụng làm màu thực phẩm.



TÀI LIỆU VỀ SỰ KIỆN Văn bản và hình ảnh trên trang này ghi lại các sự kiện quan trọng. Hình minh họa Mặt trời nằm bên cạnh lời kể về nhật thực, trong đó "tất cả các ngôi sao xuất hiện và Axayacatzin chết." Nhân vật mặc áo xanh ngồi trên ngai vàng là Tizozicatzin, người đã thay thế vị trí của ông, trở thành "tlàtoani", hay người cai trị thứ bảy.



HÌNH TRÒN BIỂU TƯỢNG
Một khía cạnh quan trọng của cuốn sách là danh sách các vị vua trị vì trong một số triều đại Aztec. Các hình tròn màu xanh lam bên cạnh mỗi người cai trị biểu thị số năm mà mỗi người nắm quyền. Bên phải là Diego de Alvarado Huanitzin, vị hoàng đế đầu tiên của chính quyền thuộc địa.







TRANH TOÀN TRANG

Hình minh họa này được sử dụng để giới thiệu câu chuyện về cách người Mexico thành lập kinh đô mới, Tenochtitlan, vào năm 1325. Được xây dựng trên một hòn đảo ở Hồ Texcoco, nó từng là cơ sở của Đế chế Aztec đang phát triển. Sự kiện được thể hiện bằng hình một con đại bàng ăn thịt một con rắn trên cây xương rồng lê gai – những yếu tố vẫn được tìm thấy trên quốc huy Mexico.

MINH HỌA

Các bức tranh cách điệu minh họa những gì được ghi trong văn bản. Các sự kiện được mô tả ở đây, từ trên xuống dưới phía tay phải, là: cái chết của một Tổng giám mục; bắt các nô lệ da đen; việc đào kênh; cầu nguyện tưởng niệm; chôn cất một nhà sư; xây dựng một nhà thờ bằng gỗ; và sự xuất hiện của một số giáo sĩ.



Trong những thế kỷ trước khi trở thành thuộc địa của châu Âu, người dân Trung và Nam Mỹ đã nuôi dưỡng một truyền thống phong phú trong việc sử dụng nghệ thuật và chữ tượng hình để ghi lại thông tin, chẳng hạn như lịch hàng năm, quan sát thiên văn và thực hành nghi lễ. Những tài liệu này, được gọi là codices, hoặc codex ở số ít, bao gồm các vỏ cây được ghép lại. Dresden Codex là một trong những ví dụ điển hình nhất và cũng là bản thảo cổ nhất còn sót lại của người Maya. Người ta biết rất ít về nguồn gốc của loại codex này, nhưng nó có niên đại khoảng 1200-1250. Sau khi biến mất khỏi châu Mỹ, nó lại xuất hiện trở lại ở Dresden, Đức vào năm 1739, khi giám đốc Thư viện Hoàng gia của thành phố mua nó để làm bộ sưu tập từ một chủ sở hữu tư nhân ở Vienna.



Dresden Codex gồm 39 trang, được vẽ trên cả hai mặt. Nó có kích thước 11 feet (3,5 m) khi được đặt trên mặt phẳng.

KHÁM PHÁ MA THUẬT

SCALE



Viết vào thời điểm mà phép thuật phù thủy bị coi là một tội ác, Reginald Scot đã xuất bản một tác phẩm gây nhiều tranh cãi, trong đó ông lập luận chống lại những mê tín đang tồn tại - ủng hộ ma thuật và coi phép thuật là phi lý và tà đạo. Bị coi là dị giáo khi được xuất bản, giờ đây nó có thể được coi là một bài thuyết minh về tư duy cấp tiến. Scot đổ lỗi cho Giáo hội Công giáo La Mã vì đã nuôi dưỡng chứng hoang tưởng và tiếp sức cho các cuộc săn phù thủy đang diễn ra, và ông cho các rối loạn tâm lý là từ các "phù thủy" tự đắc hoặc nhân chứng của các trò ma thuật.

Bộ sách được chia thành 16 cuốn, trong đó Scot phác thảo những niềm tin đương thời về phép thuật phù thủy trước khi làm mất uy tín của chúng một cách có hệ thống. Trong các chương sau, ông quan tâm đến các trò ảo thuật, giải thích cơ chế đằng sau những trò thường được thực hiện vào thời điểm đó. Đây được cho là văn bản ghi chép đầu tiên trong lịch sử về ảo thuật.

Khám phá về Ma thuật đã bị James VI của Scotland, sau này là James I của Anh, phỉ báng trong chuyên luận Daemonologie năm 1597 của ông. Các bản sao cuốn sách của Scot rất hiếm - nhiều bản được cho là đã bị đốt cháy theo lệnh của James I khi ông lên ngôi vào năm 1603 - nhưng nó vẫn được đọc rộng rãi. Nó thậm chí còn được cho là đã ảnh hưởng đến miêu tả của Shakespeare về các phù thủy ở Macbeth.

REGINALD **SCOT**

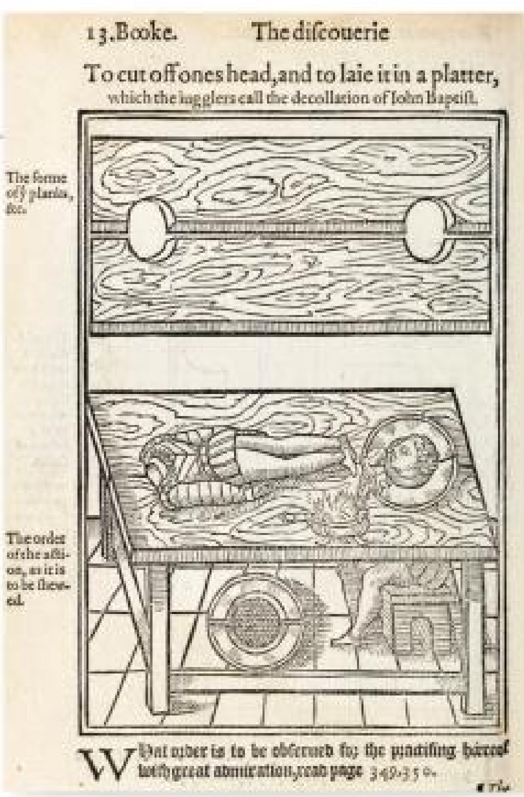
1538-1599



Một quý ông thôn quê, Reginald Scot được biết đến nhiều nhất với tác phẩm nổi tiếng và gây tranh cãi Khám phá Ma thuật, trong đó ông hạ cấp niềm tin đương thời về phù thủy và ma thuật.

Được kèm cặp riêng, Scot vào trường Cao đẳng Hart Hall ở Oxford năm 17 tuổi, dù không có hồ sơ tốt nghiệp nào của ông. Ông đã kết hôn hai lần và dành hết tâm sức để quản lý gia sản của mình. Ông đã phục vụ một năm với tư cách là Thành viên Quốc hội và là một công chứng viên. Mặc dù là một thành viên của Giáo hội Anh, Scot lại liên kết với một giáo phái có tên Gia đình tình yêu, giáo phái dạy ảnh hưởng của ma quỷ là tâm lý chứ không phải thể chất. Điều này đã thúc đẩy sự hoài nghi của Scot về ma thuật và dẫn đến việc ông viết cuốn sách.

CHI TIẾT



13.Booke. The discouerie

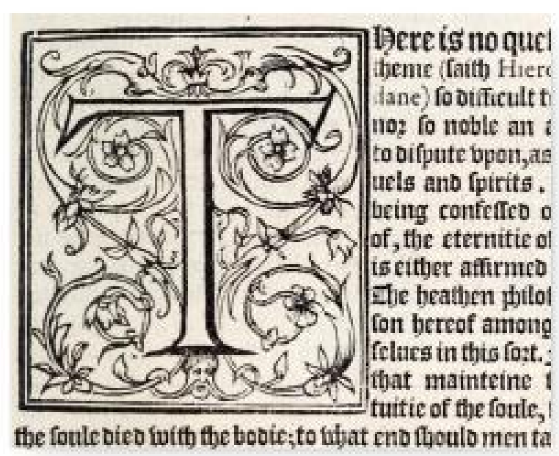
To cut off ones head, and to laie it in a platter, which the iugglers call the decollation of Iohn Baptist.

The forme of ẏ planks, &c.

The order of the action, as it is to be shewed.

What order is to be obserued for the practising hereof with great admiration, read page 349.350.

CẮT ĐẦU Một thủ thuật phổ biến trong giới ảo thuật vào thế kỷ XVI, và vẫn được thực hiện cho đến ngày nay, "cắt đứt" đầu của một người. Trong Khám phá Ma thuật, Scot đã vạch mặt sự lừa dối, cho thấy trong bức tranh khắc gỗ này người thứ hai đã được đặt vào bên dưới một chiếc bàn. "Cái đầu bị cắt rời", được bao phủ bởi bột mì và máu của bò đực, sau đó nhô ra khỏi cái hố trước sự thích thú và kinh ngạc của đám đông.

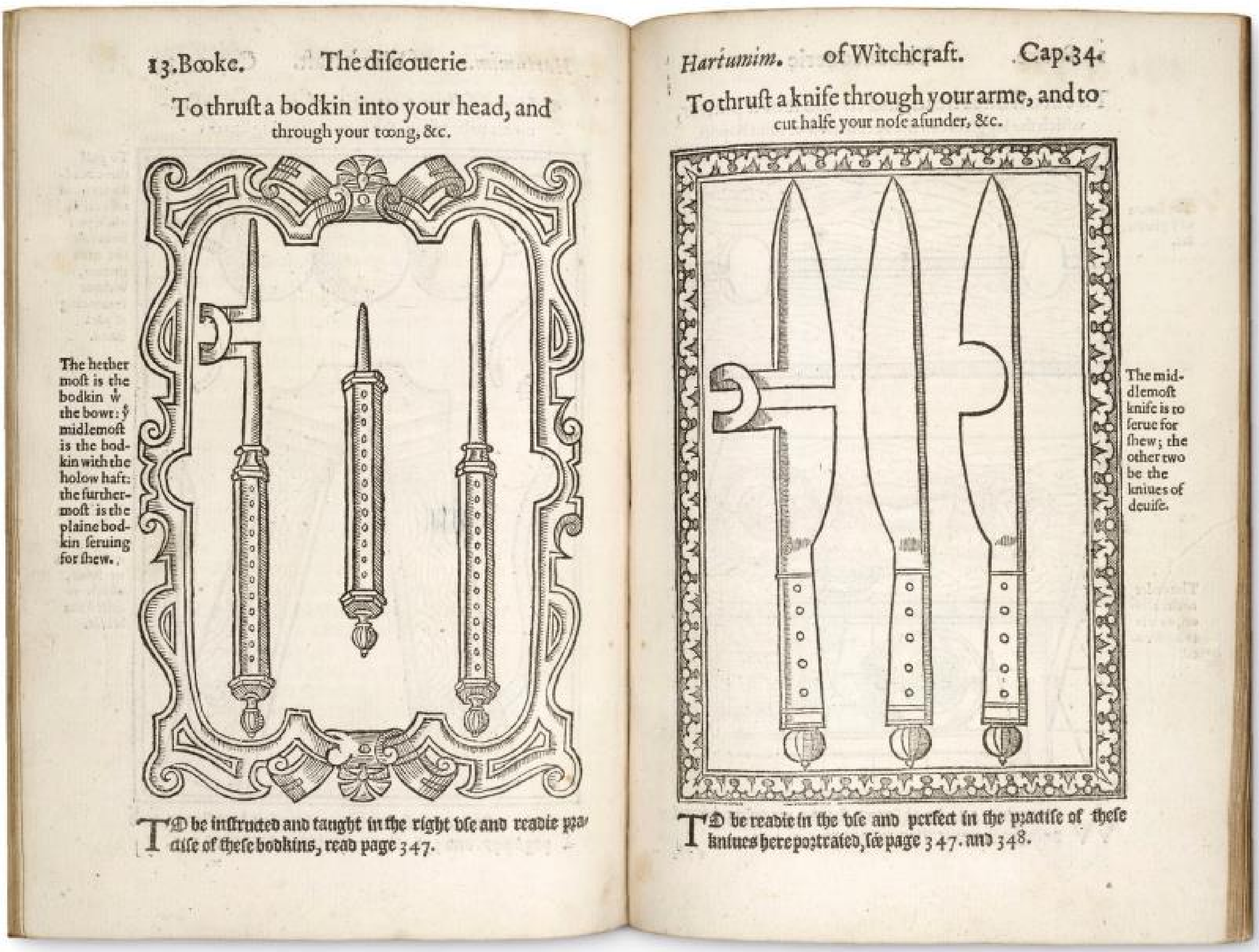


Here is no quest
theme (saith Hier
lane) so difficult t
nor so noble an
to dispute vpon, as
uels and spirits.
being confessed o
of, the eternitie of
is either affirmed
The heathen philo
son hereof among
selues in this sort.
that mainteine t
tuitie of the soule,
the soule died with the bodie; to what end should men ta

TRANG TRÍ BẢN KHẮC Các chữ cái đầu tiên lớn, được tô điểm, chẳng hạn như chữ "T" này, được quấn bằng hoa và tán lá, được giới thiệu ở đầu mỗi chương. Những thứ này cùng với nhiều bức tranh khắc gỗ khác (một số trang trí thuần túy, một số khác mang tính hướng dẫn) và kiểu Gothic trang trí công phu đã làm cho tác phẩm trở nên hấp dẫn.

> Bất kỳ điều gì được báo cáo hoặc quan niệm về ma thuật như vậy, tôi khẳng định là sai và viển vông…

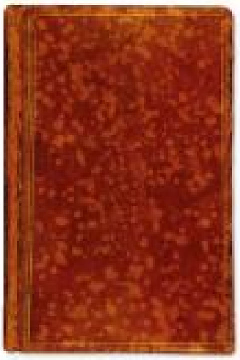
REGINALD SCOT, TRONG KHÁM PHÁ MA THUẬT



BẬT MÍ Mặc dù luật được Henry VIII (1491-1547) thông qua vào năm 1542 cấm ảo thuật cũng như ma thuật, các trò ảo thuật vẫn được thực hiện rộng rãi. Trong cuốn sách của mình, Scot đã đưa ra các hướng dẫn bằng văn bản rõ ràng về cách đánh lừa người xem bằng ảo ảnh và sự khéo léo của bàn tay, đồng thời cung cấp các hình minh họa khắc gỗ để làm cho các thủ thuật dễ hiểu hơn. Ở đây, ông cho thấy cách các ảo thuật gia có thể tạo ra ảo giác gây ra vết thương bằng cách sử dụng dao găm hoặc dao có lưỡi có thể thu vào, hoặc lưỡi bị cắt bỏ một phần hoặc phần mở rộng được thêm.

DON QUIXOTE

SCALE



Được xuất bản thành hai phần vào năm 1605 và 1615, Don Quixote thường được coi là cuốn tiểu thuyết "hiện đại" đầu tiên. Để cập đến các chủ đề về giai cấp, đạo đức và nhân quyền, nó kết hợp giữa hài hước, giả tưởng và tàn bạo, cũng như phê phán xã hội, theo cách chưa từng thấy trong các tiểu thuyết khác vào thời điểm đó. Miguel de Cervantes Saavedra đã bán bản quyền phần một của cuốn sách cho nhà xuất bản Francisco de Robles tại Madrid, người, với hy vọng thu được lợi nhuận lớn hơn, đã xuất phần lớn ấn bản đầu tiên sang Thế giới mới, nhưng tất cả đều bị mất trong một vụ đắm tàu. Bất chấp, Don Quixote đã thành công ngay lập tức với công chúng, và sớm được dịch sang tiếng Pháp, Đức và Ý – ấn bản tiếng Anh đầu tiên được xuất bản vào năm 1620. Kể từ thời điểm đó, nó đã được dịch sang hơn 60 ngôn ngữ, với 3.000 phiên bản.

Don Quixote mở ra cho bạn những kiến giải vô tận. Đối tượng của nó là một trưởng lão, một quý tộc người Tây Ban Nha bị phát điên bởi những câu chuyện lãng mạn hào hiệp bất tận. Tự thấy mình là một hiệp sĩ lầm lạc, ông chu du qua Tây Ban Nha trên lưng ngựa với hy vọng sửa chữa những sai trái của thế giới, với người đồng hành Sancho Panza. Được thúc đẩy bởi hình ảnh về tình yêu trong tưởng tượng, Dulcinea, kết quả là vừa hài hước vừa bi thảm – Don Quixote bị sỉ nhục, tước bỏ ước mơ và buộc phải thừa nhận đang theo đuổi một ảo tưởng.

Tác động của Don Quixote với sự phát triển của tiểu thuyết như một hình thức nghệ thuật là rất sâu sắc. Nếu không có mô hình mà nó cung cấp, không thể tưởng tượng được sức lan tỏa lớn của việc viết tiểu thuyết thế kỷ 19 và 20 từ những người như Dickens, Joyce, Flaubert và Hemingway.

MIGUEL **DE CERVANTES SAAVEDRA**

1547-1616



Miguel de Cervantes Saavedra được coi là một trong những nhà văn Tây Ban Nha vĩ đại nhất mọi thời, nổi tiếng với tác phẩm hư cấu Don Quixote - nhân vật nổi tiếng nhất trong văn học Tây Ban Nha.

Cervantes sinh ra gần Madrid, mặc dù ít người biết về cuộc đời ban đầu của ông. Năm 1569, ông chuyển đến Ý, và một năm sau đó gia nhập một trung đoàn bộ binh Tây Ban Nha gần Naples. Cervantes đã chiến đấu trong trận hải chiến lớn Lepanto năm 1571, nơi ông mất khả năng sử dụng tay trái. Từ năm 1575 đến 1580, ông là tù nhân của cướp biển Algeria và bị giữ để đòi tiền chuộc. Cuối cùng, ông trở về Tây Ban Nha nhưng chỉ tìm được một công việc nhàm chán và những nỗ lực văn chương không thành, khiến ông trở nên bần cùng và cay đắng. Mất gần 25 năm trước khi Cervantes đạt được thành công thông qua việc xuất bản phần một của kiệt tác, Don Quixote. Ông mất năm 1606, một năm sau khi phần hai được xuất bản.

CHI TIẾT



TRANH TRÍ HOA VĂN
Don Quixote và Sancho Panza không được minh họa trong các ấn bản đầu tiên. Hình minh họa khắc gỗ được dành để trang trí hoa văn và các trang mở - đóng, chẳng hạn như gia huy phức tạp trên trang tiêu đề này từ ấn bản Madrid đầu tiên năm 1605.

TRANG NỘI DUNG
Trang nội dung, được hiển thị ở đây, xuất hiện ở cuối cuốn sách và liệt kê 54 chương trải rộng trên bốn phần. Ngoài câu chuyện chính, cuốn sách còn có phần mở đầu của Cervantes, giải thích cho "độc giả" lý do ông viết cuốn tiểu thuyết.




Nunca fereys de alguno reprochado,
Por home de obras viles, y foezes.
Seran vueffas fazañas los joezes,
Pues tuertos desfaziendo aueys andado,
Siendo vegadas mil apaleado,
Por follones cautiuos, y rahezes.
Y fi la vueffa linda Dulzinea,
Deffaguifado contra vos comete,
Ni a vueffas cuytas mueftra buen talante.
En tal defman vueffo conorte fea,
Que Sancho Pança fue mal alcaguete,
Necio el, dura ella, y vos no amante.

DIALAGO ENTRE BABIECA, y Rozinante.

SONETO.

B. COmo eftays Rozinante tan delgado?
R. Porque nunca fe come, y fe trabaja,
B. Pues que es de la ceuada, y de la paja?
R. No me dexa mi amo ni vn bocado.
B. Andà feñor que eftays muy mal criado.
Pues vueftra lengua de afno al amo vltraja,
R. Afno fe es de la cuna a la mortaja,
Quereyslo ver, miraldo enamorado.
B. Es necedad amar? R. Nó es gran prudencia.
B. Metafifico eftays. R. Es que no como.
B. Quexaos del efcudero. R. No es baftante.
Como me he de quexar en mi dolencia,
Si el amo, y efcudero, o mayordomo,
Son tan Rozines como Rozinante.

PRI-

Fol. 1

PRIMERA PARTE DEL INGENIOSO hidalgo don Quixote de la Mancha.

Capitulo Primero. Que trata de la condicion, y exercicio del famofo hidalgo don Quixote de la Mancha.

EN Vn lugar de la Mancha, de cuyo nombre no quiero acordarme, no ha mucho tiempo que viuia vn hidalgo de los de lança en aftillero, adarga antigua, rozin flaco, y galgo corredor. Vna olla de algo mas vaca que carnero, falpicon las mas noches, duelos y quebrãtos los Sabados, lantejas los Viernes, algun palomino de añadidura los Domingos: confumian las tres partes de fu hazienda. El refto della concluian, fayo de velarte, calças de velludo para las fieftas, con fus pantuflos de

A lo

MINH HỌA CHỮ CÁI ĐẦU Bộ quy tắc hiệp sĩ của Don Quixote được phản ánh qua các chữ cái đầu được trang trí ở đầu mỗi chương, là đặc điểm của nhiều tài liệu thời Trung cổ trong thời kỳ này.


QVARTA PARTE DEL INGENIOSO hidalgo don Quixote de la Mancha.

Cap. XXVIII. Que trata de la nueua, y agradable auentura que al Cura, y Barbero fucedio en la mifma Sierra.

FELICISSIMOS Y venturofos fueron los tiempos, donde fe echó al mundo el audacifsimo cauallero don Quixote de la Mancha, pues por auer tenido tan honrofa determinacion, como fue el querer refucitar, y boluer al mundo, la ya perdida, y cafi muerta orden de la andante caualleria. Gozamos aora en efta nueftra edad necefsitada, de alegres entretenimientos, no folo de la dulçura de fu verdadera hiftoria, fino de los cuentos, y epifodios della, que en parte, no fon menos agradables, y artificiofos, y verdaderos, que la mifma hiftoria: la qual profiguiendo fu rastrillado, torcido, y afpado hilo, cuenta, que afsi como el Cura començo a preuenirfe para confolar a Cardenio,

lo

TẬP THỨ HAI

Mặc dù được xuất bản 10 năm sau phần đầu tiên, tập hai của Don Quixote mang một nét tương đồng mạnh mẽ về mặt hình ảnh. Trong phần mở chương được hiển thị ở đây, các chữ cái đầu tiên được minh họa và bản khắc gỗ gần như giống với những gì được tìm thấy trong tập một.

Don Quixote nổi tiếng đến nỗi đã sớm có những lời kêu gọi về các ấn bản có minh họa để đưa những cuộc phiêu lưu của ông vào cuộc sống. Bản đầu tiên trong số này xuất hiện trong bản dịch tiếng Hà Lan do Jacob Savery in năm 1657 và có 24 bản khắc mô tả một số cảnh ấn tượng trong cuốn tiểu thuyết. Nhiều phiên bản minh họa khác theo sau, với các nhân vật chính thay đổi diện mạo mỗi lần. Điều này đã thay đổi vào những năm 1860, khi một ấn bản tiếng Pháp do họa sĩ và thợ khắc nổi tiếng Gustave Doré minh họa đã nắm bắt được tinh thần và tính cách của Don Quixote và các nhân vật của ông đến nỗi sự xuất hiện phổ biến của chúng được thiết lập.



Hình minh họa năm 1863 của Gustave Doré mô tả Don Quixote và người hầu béo lùn, Sancho Panza, lên đường cho một cuộc phiêu lưu khác.

KINH THÁNH KING JAMES

SCALE

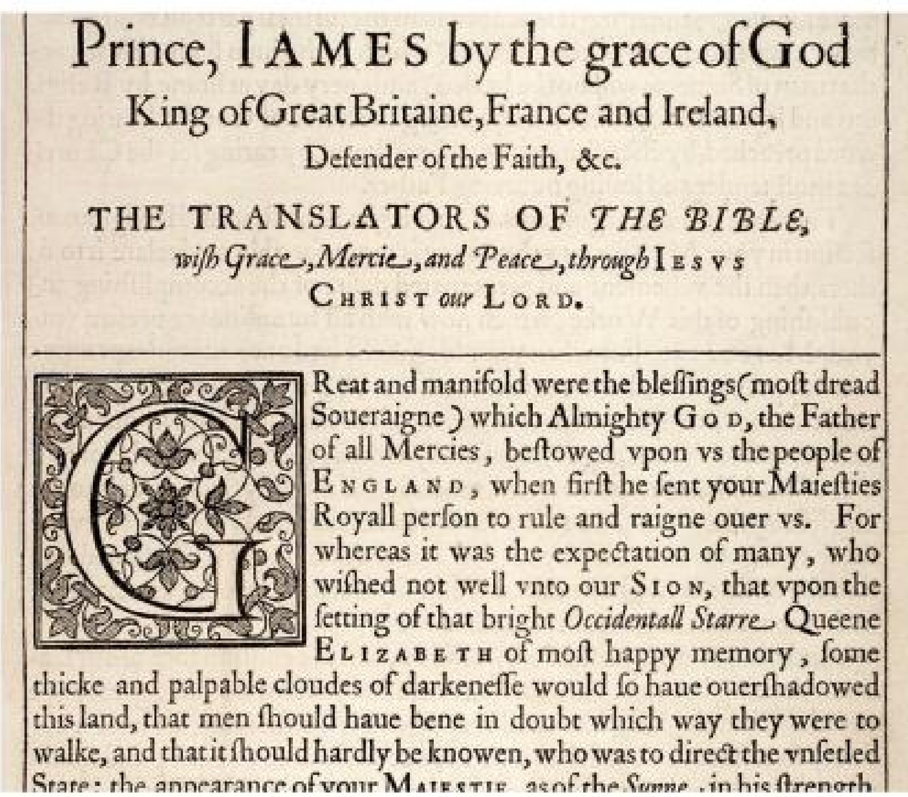


Có năm phiên bản tiếng Anh của cuốn kinh thánh vào năm 1603 khi James VI của Scotland trở thành James I của Anh, nhưng chỉ có hai trong số chúng được cho phép bởi Nhà thờ Anh giáo. Một là Kinh thánh vĩ đại (1539), cũng được vua Henry VIII của Anh cho phép.

Cuốn kia, Kinh thánh Bishop (1568), được dịch trong thời trị vì của Elizabeth I, được viết một cách tối nghĩa đến nỗi ít người sử dụng nó. Kinh thánh Geneva (1560) phổ biến hơn nhiều, nhưng trái phép và đầy rẫy những ghi chú chống chủ nghĩa bảo hoàng.

Vua James muốn thống nhất vương quốc rạn nứt của mình bằng một cuốn kinh thánh chính xác, bằng ngôn ngữ đơn giản và không có chú thích gây tranh cãi. Vì vậy, vào tháng 1 năm 1604, ông đã triệu tập các giám mục và học giả đến Cung điện Hampton Court và ủy thác một cuốn Kinh thánh mới. Một ủy ban dịch thuật gồm 50 học giả từ Oxford, Cambridge và London được chia thành sáu nhóm, mỗi nhóm làm việc trên các phần khác nhau của cuốn kinh thánh bằng tiếng Do Thái, Ả Rập và Hy Lạp, cũng như phiên bản tiếng Anh của Tyndale năm 1525. Mỗi người thực hiện một bản dịch của riêng mình, sau đó được kiểm tra bằng cách đọc to nó. Những thứ tốt nhất sau đó được gửi tới ủy ban giám sát. Chính vẻ đẹp trong cách hành văn, được lặp lại trong các nhà thờ trên khắp thế giới vào mỗi Chủ nhật, đã đảm bảo ảnh hưởng lâu dài của Kinh thánh King James.

Cuối cùng được xuất bản vào năm 1611 theo lệnh của hoàng gia để sử dụng trong tất cả các nghi lễ nhà thờ và thánh đường Anh giáo và các nghi lễ Thần thánh, ấn bản đầu tiên của Kinh thánh King James được in bởi Robert Baker. Các bản sao của ấn bản đầu tiên giá 10 shilling, hoặc bọc da với giá 12 shilling. Cuốn sách được phân phối rộng rãi nhất từ trước đến nay, hơn 6 tỷ bản đã được xuất bản, khiến nó trở thành một trong những văn bản tôn giáo có ảnh hưởng nhất thế giới.



Prince, IAMES by the grace of God
King of Great Britaine, France and Ireland,
Defender of the Faith, &c.

THE TRANSLATORS OF THE BIBLE,
wiſh Grace, Mercie, and Peace, through IESVS
CHRIST our LORD.

GReat and manifold were the bleſſings (moſt dread Soueraigne) which Almighty GOD, the Father of all Mercies, beſtowed vpon vs the people of ENGLAND, when firſt he ſent your Maieſties Royall perſon to rule and raigne ouer vs. For whereas it was the expectation of many, who wiſhed not well vnto our SION, that vpon the ſetting of that bright *Occidentall Starre* Queene ELIZABETH of moſt happy memory, ſome thicke and palpable cloudes of darkeneſſe would ſo haue ouerſhadowed this land, that men ſhould haue bene in doubt which way they were to walke, and that it ſhould hardly be knowen, who was to direct the vnſetled State: the appearance of your MAIESTIE, as of the *Sunne* in his ſtrength

LỜI ĐỀ TẶNG CHO KING JAMES

Mỗi ấn bản của Kinh thánh King James đều bao gồm một lời đề tặng của các dịch giả. Nó chủ yếu dựa trên Kinh thánh Geneva năm 1560 được viết bởi học giả nhân văn Erasmus ở Rotterdam. Lời đề tặng để tạ ơn nhà vua, nhưng cũng là một hành động chính trị mạnh mẽ, vì nó liên kết chặt chẽ nhà vua với sự ủy quyền của Kinh thánh. Chỉ trong những ấn bản được in trong thế kỷ XX, các nhà xuất bản mới được phép bỏ nó.

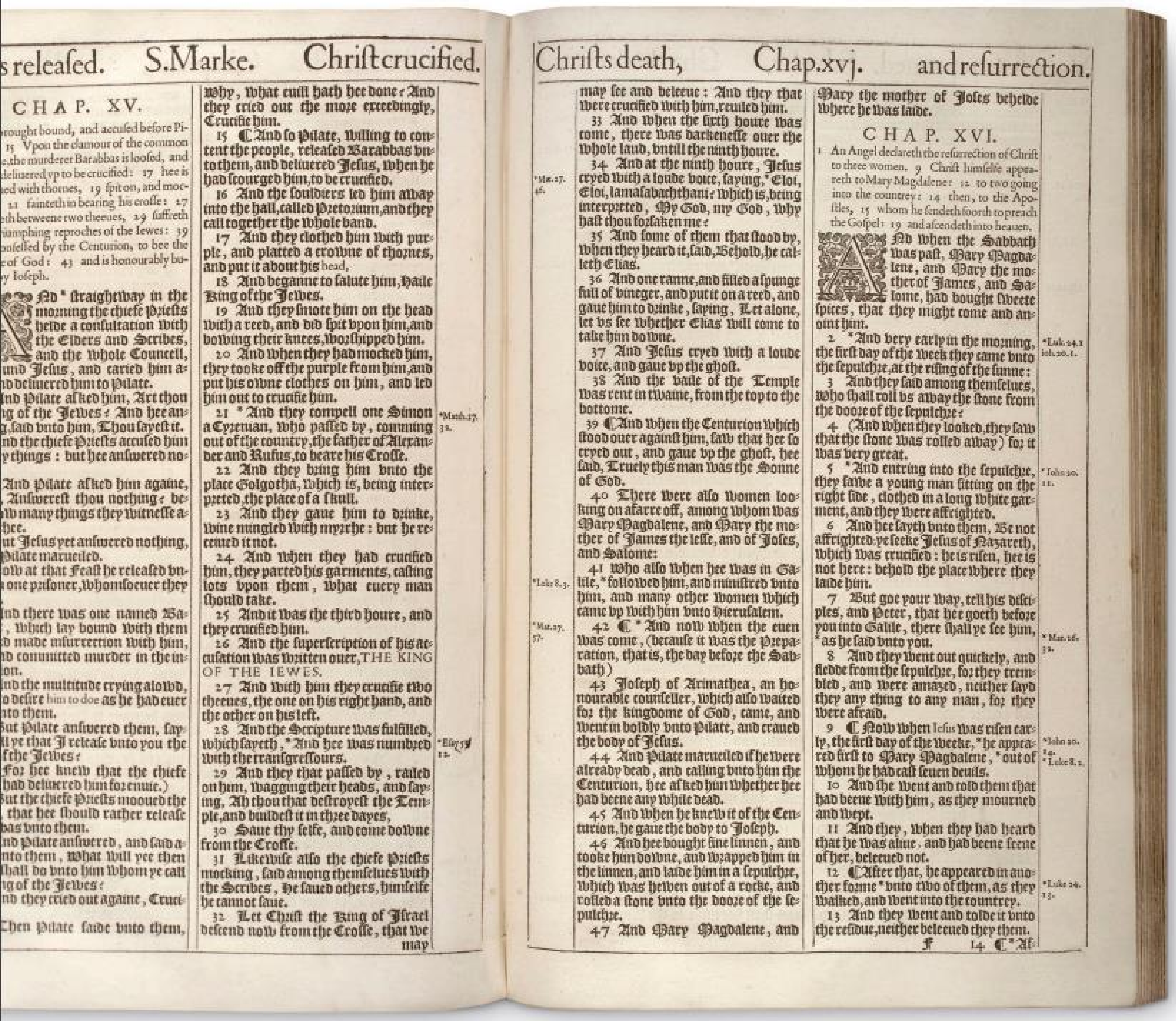


TRÌNH BÀY RÕ RÀNG

Được dự định là một cuốn sách để đọc trong nhà thờ, cuốn kinh thánh không có màu sắc. Văn bản được trình bày bằng "chữ đen" kiểu Gothic cổ điển không chỉ mang lại sức mạnh và thẩm quyền mà còn rõ ràng và dễ đọc. Một kiểu chữ La Mã đơn giản được sử dụng để phân biệt các phần tóm tắt được đưa ra ở đầu mỗi chương.

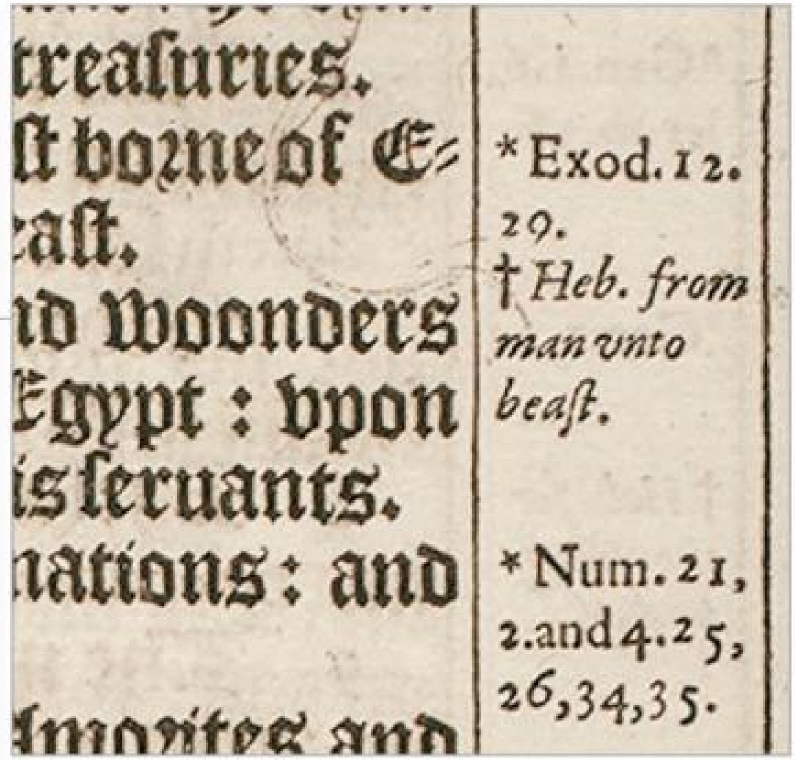
> Chúng ta mong muốn Kinh thánh có thể được hiểu dễ dàng như những điều bình thường.

LỜI TỰA CỦA KINH THÁNH KING JAMES



CHI TIẾT





THÁNH VỊNH
Một bộ sưu tập gồm 150 lời cầu nguyện và bài hát, những bài thánh vịnh được người Do Thái sử dụng để bày tỏ mối quan hệ của họ với Đức Chúa Trời. Chúng là phần cổ nhất của Kinh thánh King James. Ngay cả khi kinh thánh hiện đại được giới thiệu vào giữa thế kỷ XX, các nhà thờ vẫn sử dụng các phiên bản của thánh vịnh King James vì âm điệu tuyệt vời của chúng.

GHI CHÚ BÊN LỀ
Các dịch giả đã tránh các ghi chú và chú giải dài dòng, để độc giả có thể dễ dàng tập trung vào bản văn thánh. Các ngoại lệ duy nhất là khi một từ hoặc cụm từ trong nguyên bản tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Do Thái không thể được dịch dễ dàng. Như được trình bày ở trên, một lời giải thích đơn giản về bản dịch thay thế sẽ được đưa ra bên lề.

TRANG TRÍ CHỮ CÁI ĐẦU
Kinh thánh King James được thiết kế như một văn bản để đọc chứ không phải chiêm ngưỡng. Trang nhã trong sự đơn giản, các chữ hoa đầu tiên được minh họa bằng dòng chữ đen đơn giản ở đầu mỗi phần, hoặc như ở đây, ở đầu mỗi thánh vịnh, có để giúp độc giả dễ dàng tìm thấy vị trí muốn đọc.

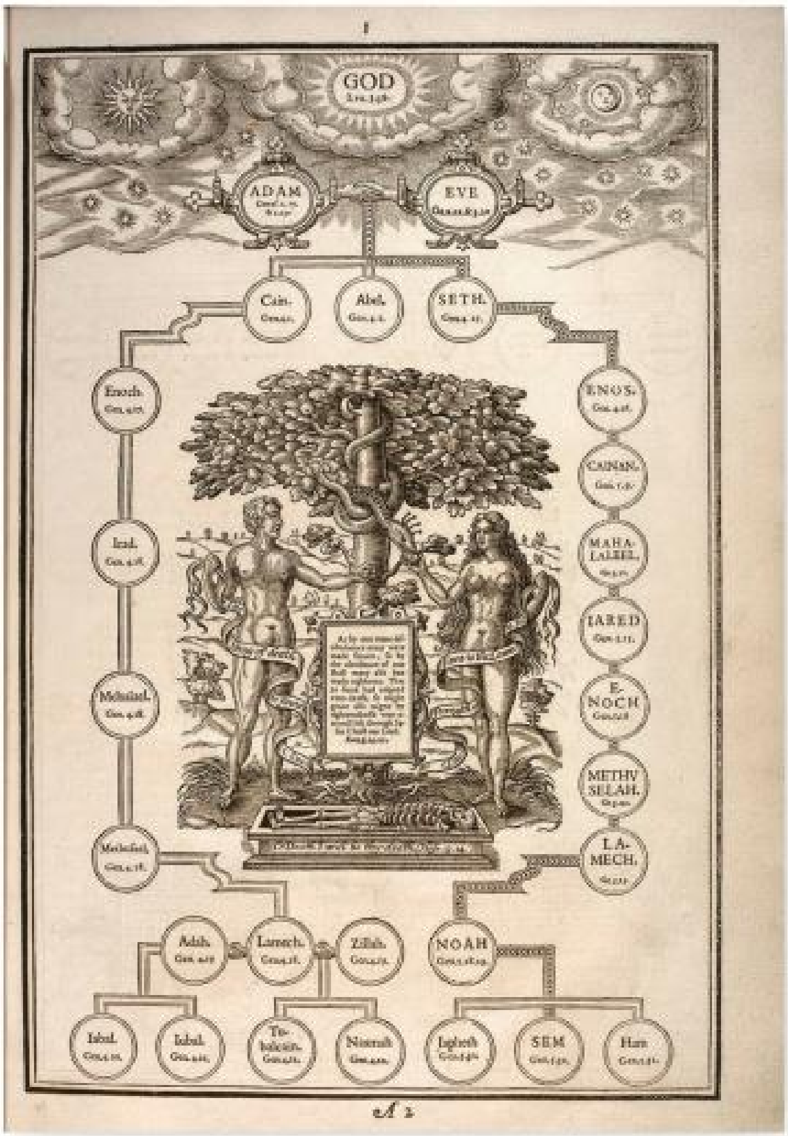


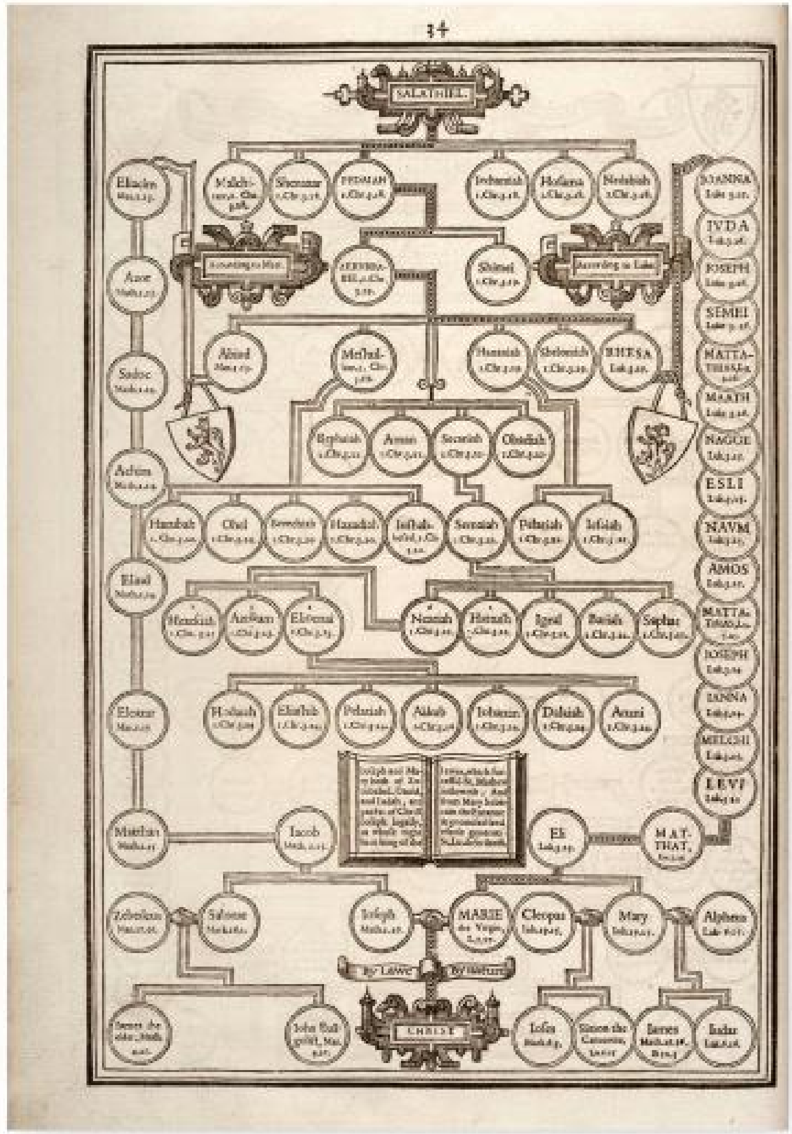


BẢN ĐỒ GẤP CỦA ĐẤT THÁNH Một trong số ít hình minh họa trong Kinh thánh King James là bản đồ Đất thánh của John Speed. Bản đồ thông báo cho người đọc về các vị trí của các câu chuyện trong kinh thánh, không chỉ đơn giản là để trang trí thêm. Chỉ có khoảng 200 bản sao của ấn bản đầu tiên bao gồm bản đồ này được biết là còn tồn tại.

TỪ ĐỨC CHÚA TRỜI ĐẾN ĐẤNG CHRIST Ở phần đầu của Kinh thánh là bản gia phả dài 30 trang ghi lại con đường của tổ tiên từ Đức Chúa Cha đến Đấng Christ Con. Để vượt qua sự thật cha của Chúa Jesus không phải là Joseph, mà là Đức Thánh Linh, Kinh thánh King James sử dụng cách đọc Phúc âm của Thánh Luke để nối lại dòng dõi qua mẹ ngài là Mary, chứ không phải là Thánh Joseph, vì vậy Chúa Jesus có thể được truy dấu từ Adam và Eve.

HOÀN THÀNH GIA PHẢ Đây là trang cuối cùng của gia phả liên kết giữa Chúa Jesus Christ với Adam và Eve. Tổng cộng, có 1.750 cái tên được đưa ra, gồm một số nhân vật nổi tiếng trong Kinh thánh như Jonah, Job, Lot, Abraham, Sarah, David, Solomon, Delilah, Goliath và Moses. Cũng như các minh họa khác, "cây" phả hệ được trình bày dưới dạng sơ đồ theo phong cách phổ biến vào thế kỷ XVII.





Trọng tâm của Cải cách Tin lành là cung cấp kinh thánh bằng ngôn ngữ của người dân. Năm 1395, John Wycliffe đã tạo ra bản dịch đầu tiên của Kinh Thánh sang tiếng Anh (dựa trên hệ thống chữ Latinh). William Tyndale tiếp nối vào năm 1525, nhưng bản dịch của ông đến từ tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái. Cả hai phiên bản đều bị cấm bởi Giáo hội, những người coi việc dịch Kinh thánh sang tiếng Anh là báng bổ, nhưng bản của Tyndale là cơ sở cho cuốn kinh thánh "được ủy quyền" đầu tiên bằng tiếng Anh, Kinh thánh vĩ đại của Henry VIII năm 1539. Một nhóm người Tin lành đã xuất bản một bản dịch mới, Kinh thánh Geneva, vào năm 1560, nhưng vì điều này không phản ánh thần học của Giáo hội, nhà thờ Elizabeth đã phản đối nó bằng Kinh thánh của Giám mục năm 1568.

Kinh thánh Geneva rất phổ biến nhưng có đầy các ghi chú bên lề chống đối hoàng gia. Đó là kinh thánh mà William Shakespeare đã chọn để trích dẫn trong nhiều vở kịch của mình.





HORTUS EYSTETTENSIS

SCALE



Tác phẩm thực vật được minh họa đẹp nhất vào đầu thế kỷ XVII, Hortus Eystettensis, với 367 trang được minh họa đẹp mắt, là một danh mục trực quan, hoặc florilegium, về các khu vườn do Hoàng tử Giám mục Johann Konrad von Gemmingen (1561-1612) tạo ra xung quanh cung điện giám mục Willibaldsburg tại Eichstätt, gần Nuremberg, Đức. Những khu vườn tiêu khiển thịnh hành vào khoảng năm 1600 và Johann Konrad đặc biệt tự hào về nó. Năm 1601, ông đã ủy quyền cho dược sư Basilius Besler người Nuremberg giám sát việc xuất bản Hortus. Các nghệ sĩ đã làm việc để tạo ra bản vẽ của những mẫu vật ngoạn mục nhất trong khu vườn của hoàng tử, sau đó được chuyển lên đĩa đồng bởi một nhóm 10 thợ khắc. Các tuyển tập hoa trước đây có xu hướng tập trung vào dược liệu và thảo mộc, sử dụng các hình vẽ thô sơ không thể xác định rõ ràng đặc trưng từng loại cây và không coi trọng chất lượng thẩm mỹ mà Hortus thể hiện.

Cuốn sách được xuất bản vào năm 1613 trong hai phiên bản: một với các trang đen trắng, với văn bản bên cạnh; cái còn lại với các trang minh họa và văn bản riêng biệt, cho phép tô màu các trang thực vật bằng tay. Kinh phí ban đầu là 3.000 florin, nhưng chi phí cuối cùng ước tính là 17.920 florin. Các bản in màu kích thích nhu cầu, một phần vì số lượng in ban đầu chỉ là 300 bản - và giá sớm tăng lên 500 florin mỗi bản (vào thời điểm ngôi nhà lớn nhất ở Nuremberg có giá 2.500 florin). Johann Konrad đã không còn sống để chứng kiến Hortus được hoàn thành, qua đời vào năm 1612, nhưng danh tiếng và vẻ đẹp của nó là minh chứng cho một trong những người bảo trợ lớn nhất của thời đại.



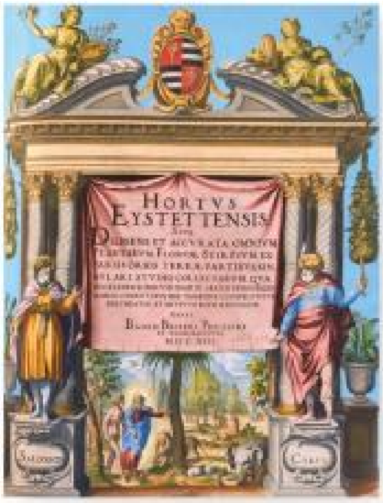
MÔ TẢ CHI TIẾT Chi tiết trên trang này, hiển thị năm loài cây thục quỳ, hình mô tả minh họa thực vật đẹp nhất của Hortus. Các loại cây này đã quen thuộc với nhà bào chế thuốc, Besler, vì chúng thường được sử dụng trong các loại thuốc chữa bệnh viêm họng.

> Một thời gian trước, tôi đã đặt hàng các bản phác thảo được tạo ra từ những gì đã được quan sát thấy trong khu vườn nhỏ khiêm tốn của riêng tôi.

HOÀNG TỬ GIÁM MỤC JOHANN KONRAD VON GEMMINGEN, THƯ GỬI CÔNG TƯỚC WILHELM V XỨ BAVARIA, NGÀY 1 THÁNG 5 NĂM 1611



CHI TIẾT



PHÙ HIỆU Trang tiêu đề của Hortus hiển thị huy hiệu của Hoàng tử Bishop được gắn phía trên cổng. Hai bên là những hình tượng đại diện cho Ceres, nữ thần nông nghiệp của La Mã, và Flora, nữ thần hoa của La Mã. Dưới chân, Vua Solomon và Vua Cyrus của Ba Tư, bên cạnh là cây thùa Mexico, một trong số ít loài cây trong sách đến từ châu Mỹ.



KÍCH THƯỚC NHƯ THẬT Florilegium được in trên giấy hoàng gia, kích thước lớn nhất hiện có. Điều này cho phép các loài thực vật được minh họa ở kích thước gần như thật và ở mức độ phức tạp mà trước đây hiếm khi có được. Tại đây (theo chiều kim đồng hồ từ trên cùng bên trái), các giống hoa nghệ tây Hà Lan, Tây Ban Nha, Iris Tây Ban Nha và Scarlet Cap Lily Thổ Nhĩ Kỳ được hiển thị. Trong quy ước minh họa thực vật, cũng bao gồm rễ.

MÀU SẮC NỔI BẬT Nhiều sắc thái của màu vàng được sử dụng để thể hiện các đường nét của mỗi cánh hoa cho thấy mức độ nghệ thuật và độ chính xác cao cũng như tính thẩm mỹ.



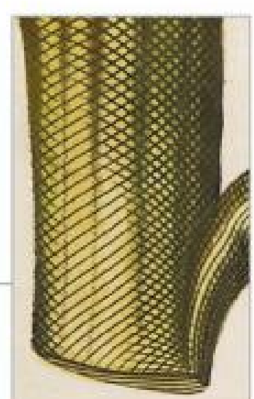
TỈ MỈ Quy mô lớn của cuốn sách cho phép tạo ra mô tả các đặc điểm thực vật rất nhỏ. Ở đây, một chi tiết cho thấy những bông hoa nhỏ được vẽ riêng, những bông ở tâm hoa hướng dương.





THEO MÙA Hortus được sắp xếp theo mùa. Nó bắt đầu với mùa đông và kết thúc với mùa thu. Hoa hướng dương này xuất hiện trong phần lớn nhất của cuốn sách – cây mùa hè.

ĐƯỜNG CHÉO Chi tiết của thân cây cho thấy đường chéo được sử dụng, một phương pháp đặc trưng của kỹ thuật thu nhỏ.



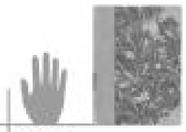
Hortus của Besler đã tạo nên một truyền thống mạnh mẽ về vẽ thực vật bắt đầu từ Conrad Gesner (1516-65) nhà thực vật học người Thụy Sĩ, và bao gồm cả Joachim Camerarius con (1534-98), người có thể đã giúp tạo ra các khu vườn ở Willibaldsburg. Hortus đánh dấu sự chuyển đổi hoàn toàn từ kỹ thuật khắc gỗ sang các tấm đồng. Besler gửi hoa hàng tuần từ Eichstätt đến các studio ở Nuremberg, nơi chúng được phác thảo. Những hình ảnh sau đó được một nhóm 10 thợ khắc, trong đó có Wilhelm Killian, khắc tinh xảo lên các tấm in bằng đồng. Các trang in màu được tô bằng tay bởi các họa sĩ minh họa chuyên nghiệp, chẳng hạn như Georg Mack, người có thể mất tới một năm để hoàn thành một bản sao duy nhất của cuốn sách.

Chỉ hơn một nửa trong số 667 loài được miêu tả trong Hortus có nguồn gốc từ Đức. Phần còn lại được nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới: một phần ba đến từ Địa Trung Hải, 10 phần trăm từ châu Á (đặc biệt là hoa tulip), và khoảng 5 phần trăm từ châu Mỹ.



Các bản phác thảo màu vẽ cho Hortus của nghệ sĩ Sebastian Schedelare ở Nuremberg, bao gồm cả cây thuốc phiện này, được biên soạn trong một cuốn sách có tên là Calendarium của Schedel.

KIẾN TRÚC VÀ PHỐI CẢNH TOÀN TẬP





Được xuất bản thành bảy tập, Kiến trúc và Phối cảnh Toàn tập là chuyên luận có ảnh hưởng nhất về kiến trúc được tạo ra vào thời Phục hưng, và được nghiên cứu rộng rãi ở châu Âu sau khi được dịch từ bản gốc tiếng Ý. Là một kiến trúc sư, di sản của Sebastiano Serlio rất khiêm tốn, nhưng với cuốn L'Architettura, ông đã tạo ra cuốn sổ tay kiến trúc thực tế đầu tiên và ấn bản được sử dụng rộng rãi nhất được hiển thị ở đây.

Trước L'Architettura, tác phẩm chính về kiến trúc thời Phục hưng là tác phẩm năm 1485 Dei re aedificatoria (Mười cuốn sách về kiến trúc) của kiến trúc sư Florentine Leon Battista Alberti. Mặc dù có thẩm quyền, nó được viết bằng tiếng Latinh, hoàn toàn là lý thuyết, và phần lớn chưa được hoàn thiện. Serlio đã thực hiện một cách tiếp cận hoàn toàn khác: sách của ông giải quyết nhu cầu của các kiến trúc sư, nhà xây dựng và thợ thủ công bằng cách cung cấp văn bản giải thích cùng với các bản vẽ chi tiết.

SEBASTIANO **SERLIO**

1475-1554



Sebastiano Serlio là một kiến trúc sư người Ý, được ca ngợi vì lý thuyết của mình, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của kiến trúc phương Tây. Tuy nhiên, các công trình kiến trúc của riêng ông để lại rất ít tác động.

Serlio sinh ra ở Bologna, Ý, nơi ông được đào tạo như một họa sĩ phối cảnh trong xưởng của cha mình. Năm 1514, ông chuyển đến Rome để học kiến trúc; sau đó, ông thực tập ở đó, và ở Venice, đã dành phần lớn thời gian của mình cho L'Architettura. Năm 1541, tác phẩm của Serlio thu hút sự chú ý của Francis I của Pháp, người đã triệu tập ông trở thành thành viên của nhóm thiết kế người Ý để tham khảo ý kiến về việc xây dựng lại dinh thự hoàng gia tại Fontainebleau, ngoại ô Paris. Thông qua công việc tại Fontainebleau, và thông qua các khối lượng thông tin khổng lồ về luận thuyết của mình, Serlio đã truyền các nguyên tắc của kiến trúc Cổ điển từ Ý sang Pháp, và các nơi khác ở Bắc Âu.

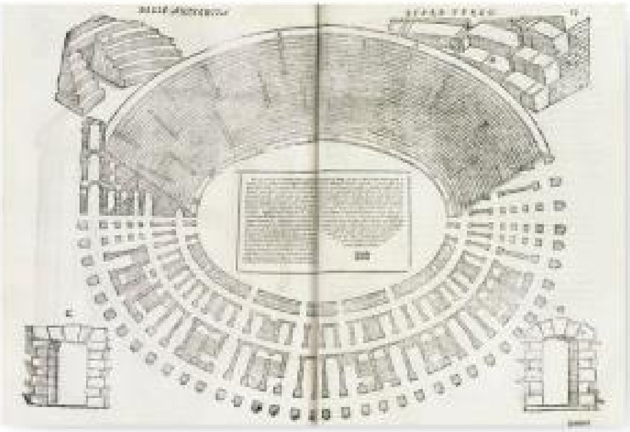
Trong các yếu tố từ thực tế của sách là một tập hợp các mô hình để sao chép và các giải pháp cho các vấn đề thiết kế hàng ngày. Các tập sách không xuất hiện theo trình tự – những gì đã trở thành Quyển I và II, lần lượt là quyển thứ ba và thứ tư được xuất bản, nhưng như một bộ sách, chúng đã giúp củng cố niềm tin thời Phục hưng vào tính ưu việt của kiến trúc Cổ điển.

CHI TIẾT

CÔNG VIỆC ĐỂ ĐỜI

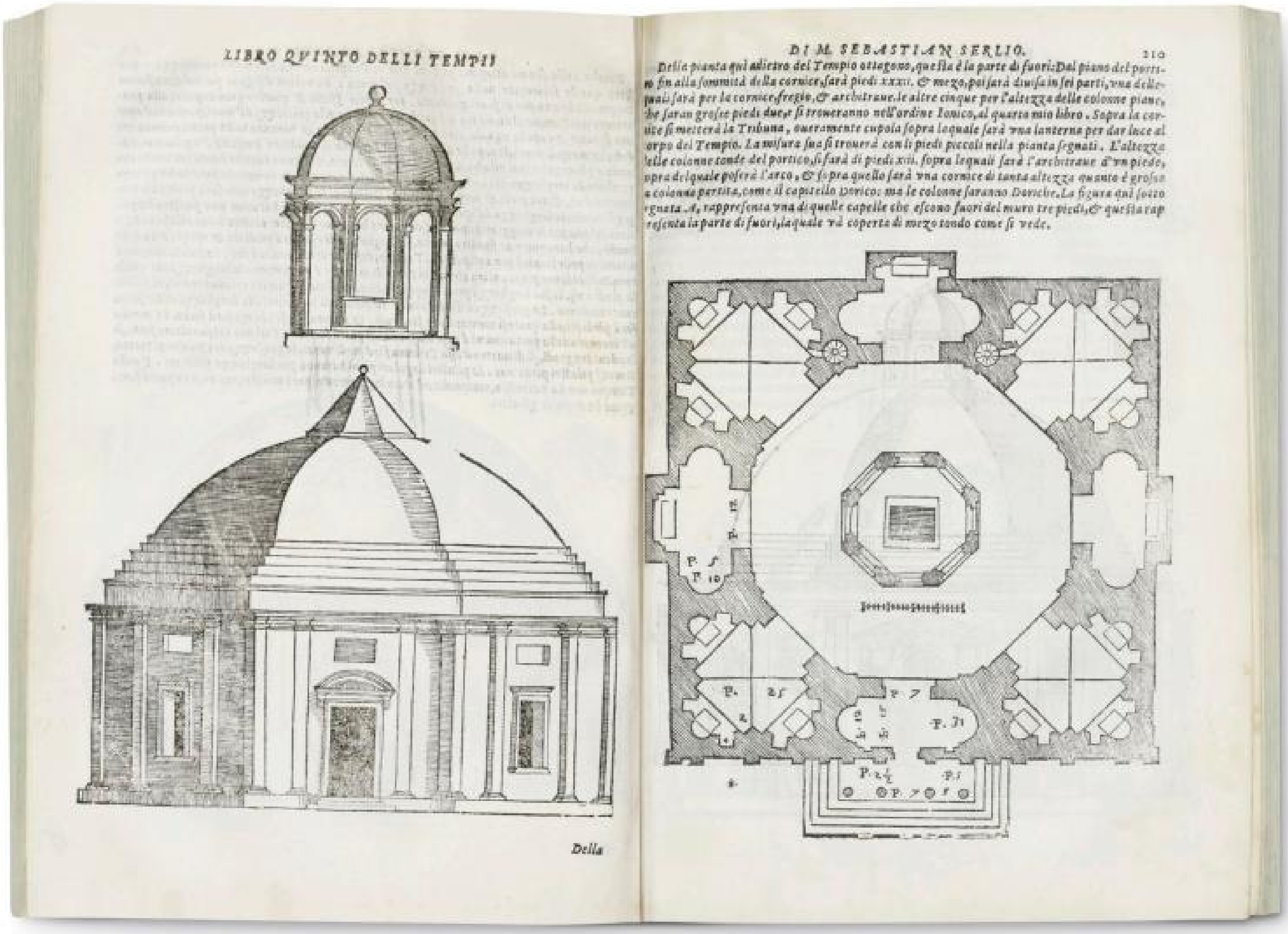
Mỗi tập L'Architettura được viết và xuất bản dần dần, trong khi Serlio đang hành nghề kiến trúc sư ở Ý và Pháp; Quyển VI và VII được xuất bản sau khi ông qua đời. Quyển I (1545), có trang bìa lộng lẫy được hiển thị ở đây, nghiên cứu các yếu tố cơ bản của kiến trúc Cổ điển: trên hết là các quy tắc của hình học và phối cảnh. Sự đối xứng hoàn hảo của các cột, được minh họa ở đây, phản ánh niềm say mê với Hy Lạp và La Mã cổ đại, đặc trưng cho thời Phục hưng. Thật vậy, trong 250 năm tiếp theo, hầu hết các công trình kiến trúc quan trọng của châu Âu đều được thiết kế theo đường lối Hy Lạp-La Mã.

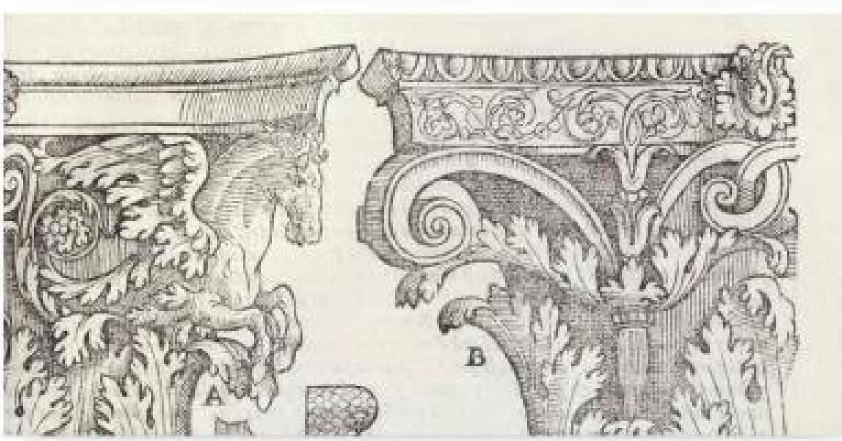




BẢN THIẾT KẾ Được thể hiện một cách tỉ mỉ đến từng chi tiết nhỏ, bản thiết kế của nhà thi đấu thế kỷ thứ nhất ở Verona, Ý, phản ánh cống hiến của Serlio với phong cách Cổ điển. Ông thu thập kiến thức từ hai nguồn: tàn tích của các tòa nhà cổ đại, và luận thuyết Về kiến trúc (27 TCN) của kiến trúc sư La Mã Vitruvius.

PHONG CÁCH CỔ ĐIỂN VÀ CƠ ĐỐC GIÁO Không có ai đánh giá cao trí tưởng tượng của các kiến trúc sư thời Phục hưng hơn nhà thờ. Mục đích là để tìm cách điều chỉnh các tiền lệ Cổ điển cho việc sử dụng của Cơ đốc giáo. Trên thực tế, giải pháp lý tưởng - tòa nhà "thập tự giá Hy Lạp" đối xứng trong hình minh họa này - tỏ ra không thể dung hòa với các nhu cầu thiết thực của Giáo hội.

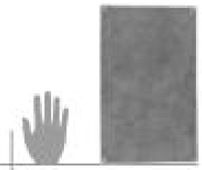




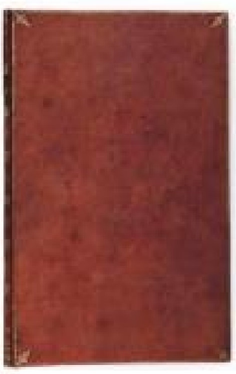
CỘT LIÊN HỢP Serlio bao gồm các ví dụ minh họa về các loại cột Cổ điển khác nhau: Tuscan, Doric, Ionic, Corinthian và Composite – Loại liên hợp (hiển thị ở đây) - được sắp xếp theo thứ tự tăng dần độ phức tạp. Serlio đã nghiên cứu những điều này tại các địa điểm cổ đại ở Ý. L'Architettura là tác phẩm đầu tiên đưa ra hướng dẫn có hệ thống về các quy tắc chính của kiến trúc Cổ điển, được xác định bởi các cột.

> ... Có thể học được nhiều thứ từ hình vẽ hơn là từ văn bản khi nó là một điều khó viết.
>
> **SEBASTIANO SERLIO**

BỘ SƯU TẬP CÁC VỞ KỊCH CỦA SHAKESPEARE



SCALE



The First Folio, như nó còn được biết đến, là ấn phẩm có thẩm quyền đầu tiên của William Shakespeare. Tầm quan trọng của nó là tuyệt đối. Khi nó xuất hiện bảy năm sau khi ông qua đời, chỉ có 17 (trên 37) vở kịch của ông được xuất bản.

Gần như chắc chắn nếu không có First Folio thì những vở kịch chưa xuất hiện trên bản in, gồm cả Macbeth và The Tempest, sẽ bị mất. Ngoài việc tập hợp các vở kịch của Shakespeare, First Folio còn đánh dấu một nỗ lực có chủ ý để tôn vinh tác động của nhà viết kịch. Định dạng của nó cũng quan trọng như mục tiêu của nó, theo Ben Jonson cùng thời, là giới thiệu Shakespeare "không phải của một thời mà cho mọi thời đại". First Folio vẫn được cho là quan trọng nhất và chắc chắn là cuốn sách tiếng Anh được tìm kiếm nhiều nhất từng được xuất bản. Khoảng 750 phiên bản được cho là đã được in; trong số này, 235 còn tồn tại, nhưng chỉ có 40 bản hoàn chỉnh.

WILLIAM **SHAKESPEARE**

1564-1616



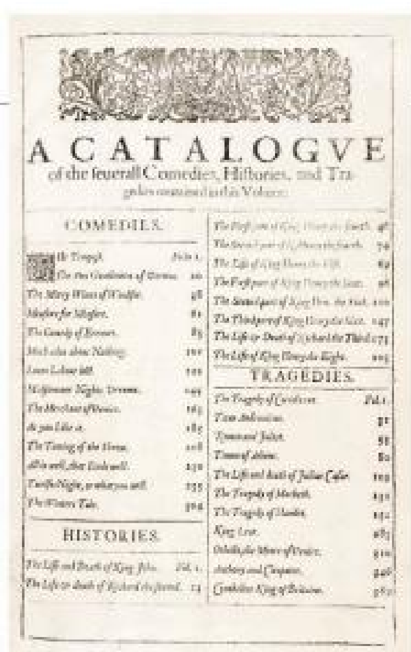
Shakespeare là một trong những nhà văn người Anh vĩ đại nhất và có lẽ là nhà viết kịch vĩ đại nhất mọi thời đại. Từ năm 1590 đến 1613, ông đã viết ít nhất 37 vở kịch và cộng tác trong nhiều vở kịch khác.

Người ta biết rất ít về cuộc đời ban đầu của Shakespeare. Năm 1582, ông kết hôn với Anne Hathaway ở Stratford-upon-Avon, và có với bà ba người con. Để cập đầu tiên đến sự hiện diện của ông ở London là năm 1592, vào thời điểm đó ông đã là một nhà viết kịch thành công. Ông trở thành cổ đông của Lord Chamberlain's Men, một công ty biểu diễn, đã trình diễn trước Nữ hoàng Elizabeth I (1533-1603). Năm 1599, công ty chuyển đến Nhà hát Globe ở London. Khi nhà hát bị lửa thiêu rụi vào năm 1613, Shakespeare quay trở lại Stratford-upon-Avon.

CHI TIẾT

BỔ SUNG CUỐI CÙNG

Chỉ có 35 vở kịch được liệt kê trong mục lục, của First Folio. Vở kịch thứ ba mươi sáu, Troilus và Cressida, được viết vào khoảng năm 1602 và là vở cuối cùng được in, chỉ được đưa vào phút cuối, và do đó không được đưa vào trang nội dung. Việc nhóm các vở kịch thành ba loại Hài kịch, Lịch sử và Bi kịch lần đầu tiên được thực hiện trong First Folio, và các tác phẩm vẫn được xác định theo cách đó.



A CATALOGVE
of the feuerall Comedies, Hiftories, and Tragedies contained in this Volume.

COMEDIES.

TRAGEDIES.

HISTORIES.

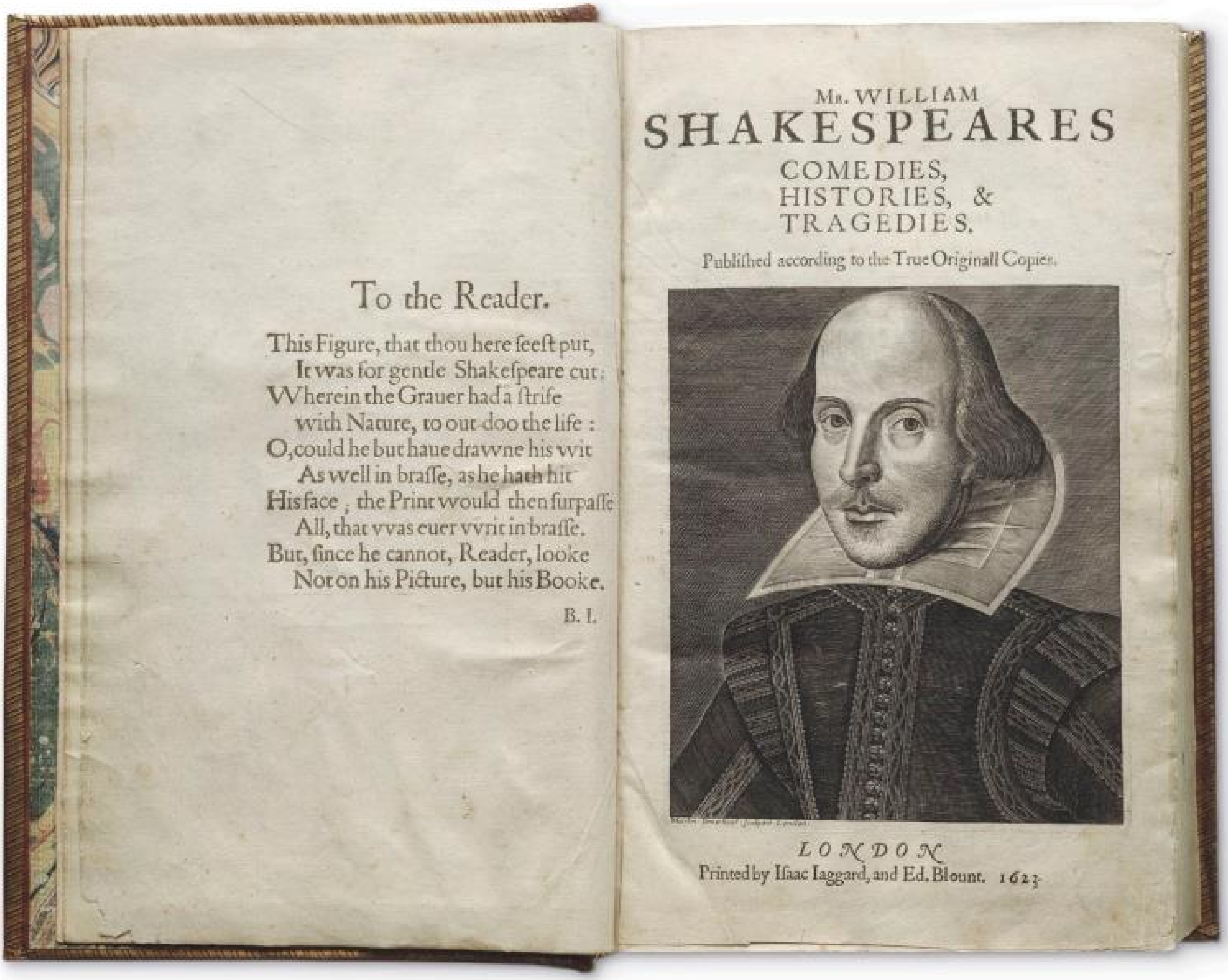
XUẤT HIỆN LẦN ĐẦU

The Tempest (Giông tố) là vở kịch đầu tiên góp mặt trong First Folio, dù người ta tin đây là một trong những vở kịch cuối cùng Shakespeare từng viết – ít nhất là do ông viết một mình – vào khoảng năm 1610. Nó được liệt kê trên trang Danh mục bên dưới tiêu đề hài kịch, dù trong vở kịch có những yếu tố bi kịch.



THE TEMPEST.

Actus primus, Scena prima.



VẺ NGOÀI CỦA SHAKESPEARE

Việc khắc hình Shakespeare của Martin Droeshout trên trang tiêu đề là một trong hai hình ảnh duy nhất về nhà viết kịch thường được chấp nhận là giống thật. Mặc dù Droeshout không biết Shakespeare, nhưng những người biên soạn của First Folio, John Heminge và Henry Condell thì biết.

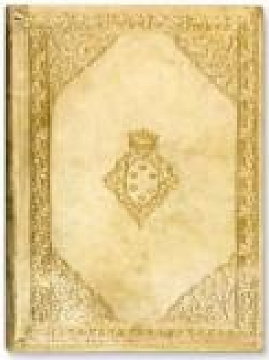
Hơn 400 năm sau cái chết của Shakespeare, các vở kịch của ông không hề mất đi sự hấp dẫn. Chúng được nghiên cứu và biểu diễn trên khắp thế giới, với các ấn bản mới vẫn được in bằng tiếng Anh và bản dịch. Một trong những ấn bản đầy tham vọng nhất cho đến nay là Hamlet của nhà xuất bản CranachPresse của Đức. Được xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức vào năm 1928, bằng tiếng Anh hai năm sau đó, phần lề có các phần trích dẫn nguyên bản và được dịch từ hai trong số các nguồn có thể là của Shakespeare – một câu chuyện dân gian Bắc Âu thế kỷ mười hai và một câu chuyện Pháp thế kỷ mười sáu. Minh họa cho ấn bản là 80 bức tranh khắc gỗ nổi bật của Edward Gordon Craig.



Chỉ có 300 bản in của ấn bản Hamlet năm 1930 của Cranach-Presse được xuất bản, sử dụng giấy thủ công, có hình ảnh đậm nét và kiểu chữ trang nhã.

ĐỐI THOẠI LIÊN QUAN ĐẾN HAI HỆ THỐNG THẾ GIỚI CHÍNH

SCALE



Đây là cuốn sách đã thay đổi cách nhìn của mọi người về Vũ trụ. Trong Dialogo sopra i do massimi sistemi del mondo (Đối thoại liên quan đến hai hệ thống thế giới chính), nhà toán học người Ý Galileo Galilei (1564–1642) đã so sánh quan điểm của Copernic về Vũ trụ (1541) để xuất Trái đất quay quanh Mặt trời, với quan điểm Ptolemaic truyền thống, đặt Trái đất ở trung tâm của Vũ trụ.

Cuốn sách của Galileo, được viết bằng tiếng Ý chứ không phải tiếng Latinh học thuật, có dạng một cuộc thảo luận tưởng tượng, diễn ra trong bốn ngày, giữa ba nhân vật hư cấu. Salviati lập luận ủng hộ quan điểm của Copernicus, Simplicio ủng hộ quan điểm Ptolemaic, và Sagredo là người trung lập, người cuối cùng đã bị Salviati thuyết phục. Copernicus đã trình bày lý thuyết của mình, nhưng Galileo viết Dialogo dựa trên những quan sát của riêng mình. Khi thảo luận về một số quan điểm, cuốn sách đã chọc tức những người từ chối chấp nhận khả năng Trái đất quay quanh Mặt trời.

Những phát hiện của Galileo khiến ông đụng chạm với Nhà thờ Công giáo, nơi phản đối lý thuyết của Copernicus. Năm 1633, Galileo bị bắt vì "nghi ngờ dị giáo." Ông bị đưa đến Rome và buộc phải từ bỏ quan điểm của mình, sau đó bị quản thúc tại gia. Dialogo đã được đưa vào Danh mục Sách bị Cấm của Vatican, tồn tại cho đến năm 1835. Một phiên bản sửa đổi, Trao đổi về Thủy triều, đã được Giáo hội cho phép vào năm 1741.



BÌA SÁCH Các bản khắc của Stefano della Bella có hình Aristotle và Ptolemy trong cuộc tranh luận với Copernicus và để tặng cho người bảo trợ của Galileo, Đại công tước Tuscany. Hình minh họa phản ánh cuộc thảo luận tưởng tượng mà Galileo sử dụng trong cuốn sách để truyền đạt lý thuyết của mình.



DIALOGO
DI
GALILEO GALILEI LINCEO
MATEMATICO SOPRAORDINARIO
DELLO STVDIO DI PISA.
E Filosofo, e Matematico primario del
SERENISSIMO
GR.DVCA DI TOSCANA.
Doue ne i congressi di quattro giornate si discorre sopra i due
MASSIMI SISTEMI DEL MONDO TOLEMAICO, E COPERNICANO;
Proponendo indeterminatamente le ragioni Filosofiche, e Naturali tanto per l'una, quanto per l'altra parte.
CON PRI VILEGI.
IN FIORENZA, Per Gio: Batista Landini MDCXXXII.
CON LICENZA DE' SVPERIORI.

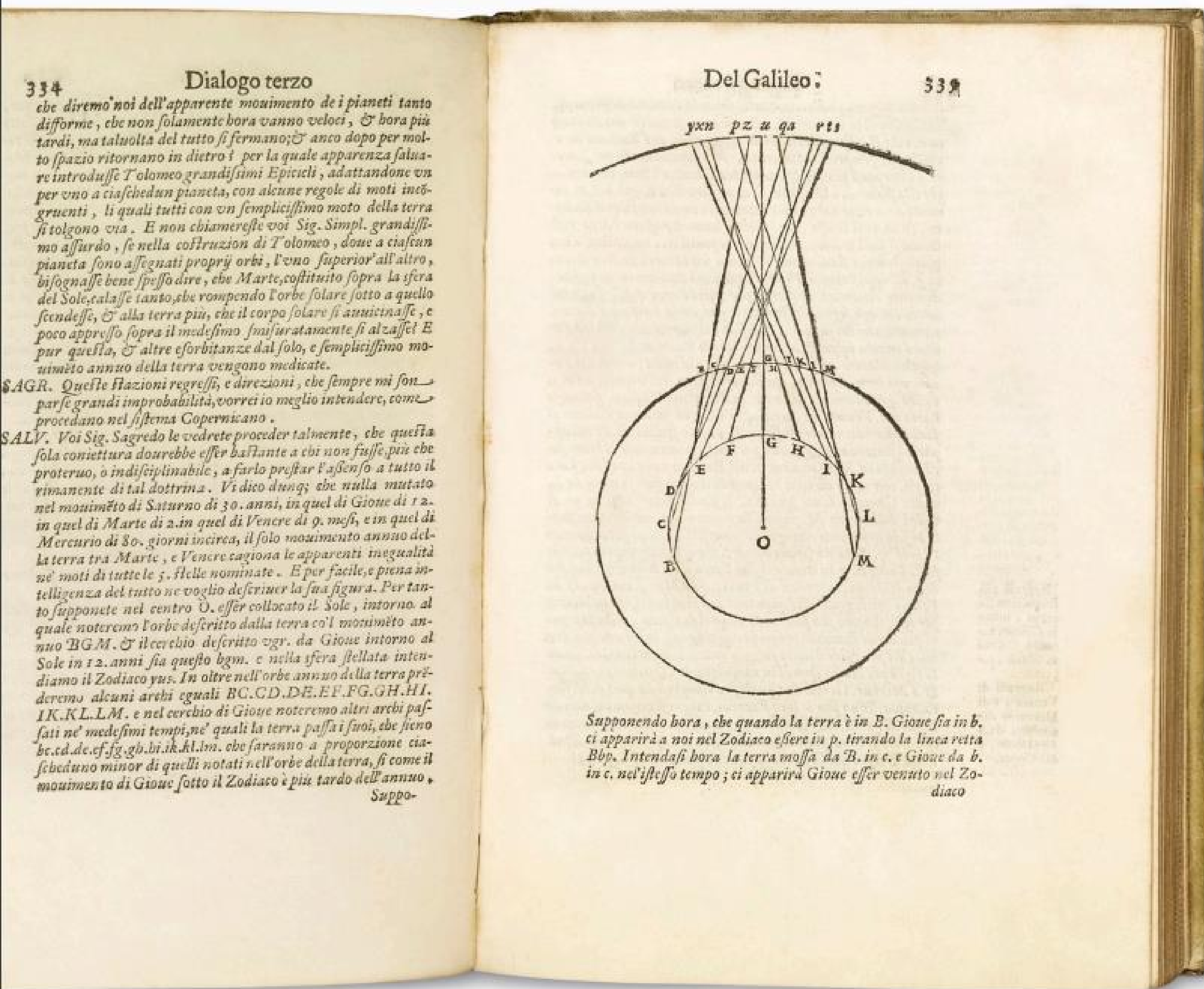
BẢN ĐỒ HÀNH TINH VÀ NGÔI SAO Có 31 bức tranh khắc gỗ và sơ đồ để minh họa cách thức hoạt động của lý thuyết Copernicus. Phần này, từ cuộc thảo luận của ngày thứ ba, cho thấy quỹ đạo của Sao Mộc và Trái đất xung quanh Mặt trời.

TRANG TIÊU ĐỀ CỦA PHIÊN BẢN ĐẦU TIÊN Bài viết này là để tặng khác cho Đại Công tước, và mô tả Galileo như một nhà toán học phi thường. Đối thoại được in tại Florence bởi Giovanni Battista Landini; trang này mang gia huy của gia đình ông ấy là vòng tròn ba con cá.



> Tôi đã viết nhiều bài tranh luận trực tiếp và gián tiếp cho quan điểm của Copernicus, nhưng cho đến nay tôi vẫn chưa dám công bố chúng, tôi cảm thấy lo lắng cho số phận của chính Copernicus.

GALILEO, TRONG THƯ GỬI KEPLER, 1597



334 Dialogo terzo

che diremo noi dell'apparente mouimento de i pianeti tanto difforme, che non solamente hora vanno veloci, & hora più tardi, ma taluolta del tutto si fermano; & anco dopo per molto spazio ritornano in dietro? per la quale apparenza saluare introdusse Tolomeo grandissimi Epicicli, adattandone vn per vno a ciaschedun pianeta, con alcune regole di moti incõgruenti, li quali tutti con vn semplicissimo moto della terra si tolgono via. E non chiamereste voi Sig. Simpl. grandissimo assurdo, se nella costruzion di Tolomeo, doue a ciascun pianeta sono assegnati proprij orbi, l'vno superior all'altro, bisognasse bene spesso dire, che Marte, costituito sopra la sfera del Sole, calasse tanto, che rompendo l'orbe solare sotto a quello scendesse, & alla terra più, che il corpo solare si auuicinasse, e poco appresso sopra il medesimo smisuratamente si alzasse? E pur questa, & altre esorbitanze dal solo, e semplicissimo mouimẽto annuo della terra vengono medicate.

SAGR. Queste stazioni regressi, e direzioni, che sempre mi son parse grandi improbabilità, vorrei io meglio intendere, come procedano nel sistema Copernicano.

SALV. Voi Sig. Sagredo le vedrete proceder talmente, che questa sola coniettura dourebbe esser bastante a chi non fusse più che proteruo, ò indisciplinabile, a farlo prestar l'assenso a tutto il rimanente di tal dottrina. Vi dico dunq; che nulla mutato nel mouimẽto di Saturno di 30. anni, in quel di Gioue di 12. in quel di Marte di 2. in quel di Venere di 9. mesi, e in quel di Mercurio di 80. giorni incirca, il solo mouimento annuo della terra tra Marte, e Venere cagiona le apparenti inegualità ne' moti di tutte le 5. stelle nominate. E per facile, e piena intelligenza del tutto ne voglio descriuer la sua figura. Per tanto supponete nel centro O. esser collocato il Sole, intorno al quale noteremo l'orbe descritto dalla terra co'l mouimẽto annuo BGM. & il cerchio descritto vgr. da Gioue intorno al Sole in 12. anni sia questo bgm. e nella sfera stellata intendiamo il Zodiaco yus. In oltre nell'orbe annuo della terra prẽderemo alcuni archi eguali BC.CD.DE.EF.FG.GH.HI.IK.KL.LM. e nel cerchio di Gioue noteremo altri archi passati ne' medesimi tempi, ne' quali la terra passa i suoi, che sieno bc.cd.de.ef.fg.gh.hi.ik.kl.lm. che saranno a proporzione ciascheduno minor di quelli notati nell'orbe della terra, si come il mouimento di Gioue sotto il Zodiaco è più tardo dell'annuo.

Suppo-

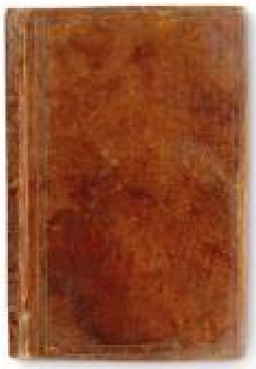
Del Galileo. 335

Supponendo hora, che quando la terra è in B. Gioue sia in b. ci apparirà a noi nel Zodiaco essere in p. tirando la linea retta Bbp. Intendasi hora la terra mossa da B. in c. e Gioue da b. in c. nel'istesso tempo; ci apparirà Gioue esser venuto nel Zo-

diaco

CUỐN SÁCH BAY PSALM

SCALE



Cuốn sách đầu tiên được in ở Bắc Mỹ thuộc Anh, Bay Psalm Book là bản dịch của Sách Thi thiên. Nó được tạo ra cho một nhóm những người bất đồng chính kiến Tin Lành, họ đã đi thuyền từ Anh đến Mỹ vào năm 1620, nơi họ định cư ở Plymouth, Massachusetts. Đối mặt với sự đàn áp ở Anh, nhóm, đôi khi được gọi là Những người Hành hương tiên phong, đi thuyền đến các thuộc địa để tìm kiếm sự khoan dung tôn giáo. Ở đó, họ thiết lập một hình thức thờ phượng đặc biệt nhấn mạnh vào Sách Thi thiên, trong đó có các bài thánh ca ngợi khen và xuất hiện trong Kinh thánh tiếng Do Thái và Cựu ước của Kinh thánh Cơ đốc. Những người định cư muốn có một bản dịch mới của Sách Thi thiên gần với bản gốc tiếng Do Thái hơn. Vì vậy, họ đã ủy nhiệm 30 người dịch để chuẩn bị phiên bản mới, và tạo ra The Whole Booke of Psalms, ngày nay được gọi là Bay Psalm Book. Cuốn sách là một thánh vịnh ẩn dụ, với những câu thơ được sắp xếp nhịp nhàng để hát theo những giai điệu quen thuộc. Mặc dù một phiên bản sửa đổi đã được xuất bản vào năm 1761, có tính đến ngôn ngữ đương đại, các thánh vịnh đã được cập nhật kém, và không có bản nào được sử dụng ngày nay. Cuốn sách Bay Psalm là bản thứ ba được in ở Bắc Mỹ thuộc Anh, 20 năm sau khi những người định cư đến. Nhà xuất bản tay nghề yếu và kết quả là có rất nhiều sai sót trong cuốn sách. Chỉ có 11 bản sao của ấn bản đầu tiên được biết là còn tồn tại. Vào năm 2013, một bản sao hiếm hoi năm 1640 đã được bán bởi nhà đấu giá Anh, Sotheby's, với giá đáng kinh ngạc là 14.165.000 đô la.

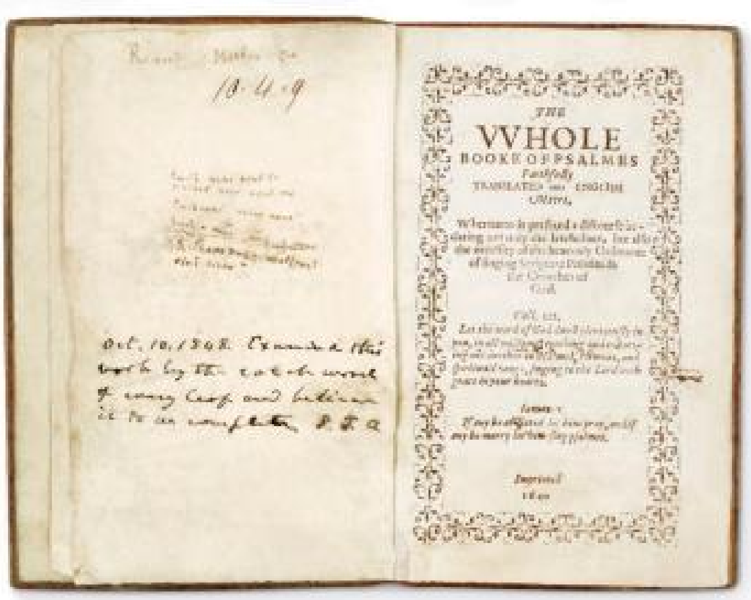
RICHARD **MATHER**

c.1596–1669



Richard Mather là một giáo sĩ Thanh giáo và là một trong 30 "mục sư ngoan đạo và uyên bác", người đã giúp tạo ra bản dịch mới của sách. Ông cũng là tác giả của một số đầu sách khác.

Richard Mather sinh ra ở Lancashire và được thụ phong trong Giáo hội Anh giáo. Đó là một thời kỳ hỗn loạn trong đó một số nhánh của Đạo Tin lành phát triển ở Anh. Mather bị Tổng giám mục York đình chỉ vì không tuân thủ các quy định vào năm 1634. Năm sau, ông quyết định di cư và lên đường cùng vợ, Katherine Holt, và bốn con trai đến Tân Thế giới, định cư ở Dorchester, Massachusetts. Mather là một nhà thuyết giáo đầy sức thuyết phục và đã hỗ trợ các giáo sĩ, người đã dịch thánh vịnh tiếng Do Thái thành Bay Psalm Book, chịu trách nhiệm lớn nhất. Trong những năm đầu của tự trị giáo đoàn tại New England, ông đã viết rất nhiều về các vấn đề giáo luật cho cộng đồng mới.

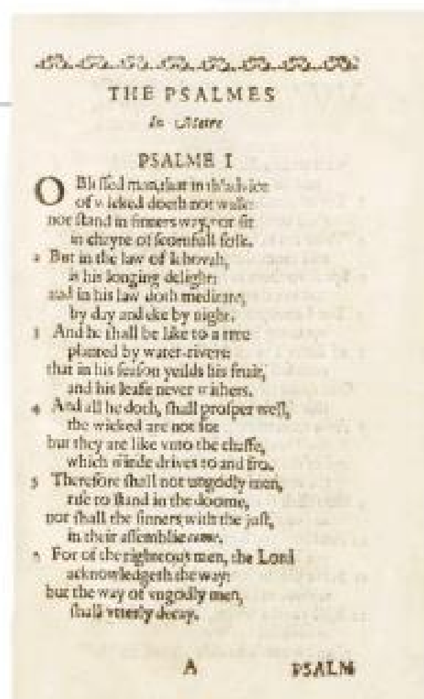


CÁC LỖI KHI IN

Ấn bản đầu tiên được in kém và có nhiều lỗi đánh máy. Loại chữ không đồng đều, dấu câu lẫn lộn và các từ bị ngắt dòng không chính xác. Hơn 1.700 bản của tập 298 trang đã được in trong lần đầu vào năm 1640, với 26 lần in nhỏ hơn tiếp theo.

NHỊP ĐIỆU

Các thánh vịnh được viết còn thô sơ, đặc biệt là trong ấn bản đầu tiên, một ví dụ được trình bày ở đây. Các tác giả coi trọng bản dịch chính xác từ câu chữ hơn là vần điệu.



THE PSALMES

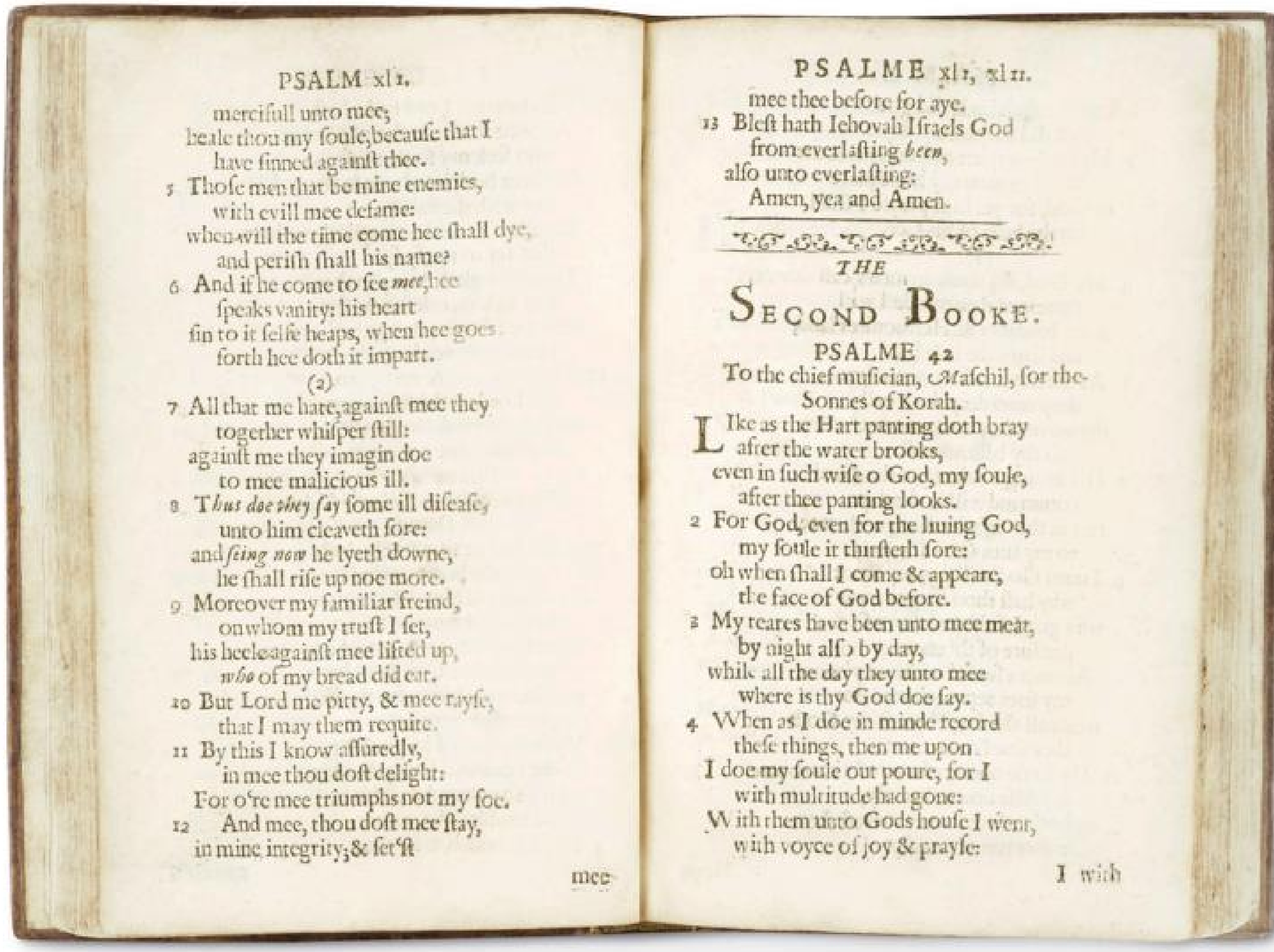
In Metre

PSALME I

O Blessed man, that in th'advice
of wicked doeth not walk:
nor stand in sinners way, nor sit
in chayre of scornfull folk.
2 But in the law of Iehovah,
is his longing delight:
and in his law doth meditate,
by day and eke by night.
3 And he shall be like to a tree
planted by water-rivers:
that in his season yeilds his fruit,
and his leafe never withers.
4 And all he doth, shall prosper well,
the wicked are not so:
but they are like unto the chaffe,
which winde drives to and fro.
5 Therefore shall not ungodly men,
rise to stand in the doome,
nor shall the sinners with the just,
in their assemblie come.
6 For of the righteous men, the Lord
acknowledgeth the way:
but the way of ungodly men,
shall utterly decay.

A PSALM

ĐOẠN THƠ ĐƯỢC ĐÁNH SỐ Mỗi bài Thi thiên được đánh số phù hợp với các câu Kinh thánh liên quan. Không có bất kỳ ký hiệu âm nhạc nào đi kèm, các nhạc sĩ phải tự chọn một giai điệu phù hợp.



PSALM xli.

mercifull unto mee,
heale thou my ſoule,becauſe that I
have ſinned againſt thee.
5 Thoſe men that be mine enemies,
with evill mee defame:
when will the time come hee ſhall dye,
and periſh ſhall his name?
6 And if he come to ſee *mee*, hee
ſpeaks vanity: his heart
ſin to it ſelfe heaps, when hee goes
forth hee doth it impart.
(2)
7 All that me hate,againſt mee they
together whiſper ſtill:
againſt me they imagin doe
to mee malicious ill.
8 *Thus doe they ſay* ſome ill diſeaſe,
unto him cleaveth ſore:
and *ſeing now* he lyeth downe,
he ſhall riſe up noe more.
9 Moreover my familiar freind,
on whom my truſt I ſet,
his heele againſt mee lifted up,
who of my bread did eat.
10 But Lord me pitty, & mee rayſe,
that I may them requite.
11 By this I know aſſuredly,
in mee thou doſt delight:
For o're mee triumphs not my foe.
12 And mee, thou doſt mee ſtay,
in mine integrity; & ſet'ſt
mee

PSALME xli, xlii.

mee thee before for aye.
13 Bleſt hath Iehovah Iſraels God
from everlaſting *been*,
alſo unto everlaſting:
Amen, yea and Amen.

THE

SECOND BOOKE.

PSALME 42

To the chief muſician, Maſchil, for the Sonnes of Korah.

LIke as the Hart panting doth bray
after the water brooks,
even in ſuch wiſe o God, my ſoule,
after thee panting looks.
2 For God, even for the living God,
my ſoule it thirſteth ſore:
oh when ſhall I come & appeare,
the face of God before.
3 My teares have been unto mee meat,
by night alſo by day,
while all the day they unto mee
where is thy God doe ſay.
4 When as I doe in minde record
theſe things, then me upon
I doe my ſoule out poure, for I
with multitude had gone:
With them unto Gods houſe I went,
with voyce of joy & prayſe:
I with

… Chúng tôi có một nhà in ở đây và chúng tôi sẽ chuẩn bị cho một số thứ đặc biệt…

HUGH PETER, NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 1638, VỀ VIỆC IN ẤN TẠI CAMBRIDGE, MASSACHUSETTS

Máy in đầu tiên được đưa đến Bắc Mỹ thuộc Anh bởi một mục sư tên là Joseph Glover, người này vào năm 1638 đã lên đường từ Anh cùng vợ và 5 người con, mang theo máy in cũ của mình. Khi Glover chết trên biển, người vợ góa đã thuê một trong những kỹ thuật viên của mình, một thợ khóa gần như mù chữ, Stephen Daye, để hỗ trợ cô trong công việc ở Massachusetts. Trong số các khoản doanh thu đầu tiên là Bay Psalm Book mới được dịch.

Các máy in đầu tiên được làm từ gỗ và sử dụng mực và giấy. Mặt chữ được phủ bằng mực gốc dầu và được đặt ngược lại. Vít gỗ được xoay để tạo áp lực lên trang giấy, giúp hút mực. Sau khi được in, các trang được treo để làm khô.



Máy in, với hai khay thuộc loại cũ, được vận chuyển từ Anh, cùng với mực và thùng giấy.

DANH MỤC SÁCH: 1450 - 1649

MORIAE ENCOMIUM
DESIDERIUS ERASMUS

HOLLAND (1511)

Một bài văn châm biếm được viết bằng tiếng Latinh, nhưng được biết đến bằng tiếng Anh là In Praise of Folly (Lời Khen của Folly), đây là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Desiderius Erasmus (1469-1536), học giả nhân văn người Hà Lan và trí thức hàng đầu của thế kỷ XVI. Với sự hài hước mang tính mỉa mai, người kể chuyện (hiện thân của Folly, người diễu hành như một nữ thần) tôn vinh những thú vui trong cuộc sống trong khi chỉ trích các nhà thần học và giáo sĩ hư hỏng cũng như giáo lý Công giáo. Erasmus đã viết bài luận để mua vui cho người bạn của mình, Ngài Thomas More. Nó cực kỳ phổ biến vào thời điểm đó, khiến Erasmus ngạc nhiên - 36 ấn bản tiếng Latinh đã được in trong cuộc đời ông, cũng như các bản dịch tiếng Pháp, Đức và Séc. Giáo hoàng Leo X và Hồng y Cisneros được cho là đã rất thích thú với nó. Nhưng 20 năm sau cái chết của Erasmus, Moriae Encomium được đưa vào Danh mục Sách Cấm của Vatican – cho đến năm 1930.

DA COSTA HOURS
SIMON BENING

BELGIUM (1515)

Một cuốn sách về giờ của người Flemish nổi tiếng từ Bruges, Simon Bening (1483-1561), Da Costa Hours được đặt tên theo gia đình người Bồ Đào Nha đã ủy quyền và huy hiệu của họ xuất hiện trong cuốn sách. Bản thảo được minh họa phong phú, tự hào có 121 bức tranh thu nhỏ bao gồm phong cảnh đầy màu sắc, chân dung chi tiết và 12 tờ lịch toàn trang, những cuốn lịch như thế chưa từng được thấy kể từ thời Trés Riches Heures một thế kỷ trước đó. Đây là một trong những bản thảo đầu tiên của Bening và minh họa lộng lẫy của nó chứng tỏ tài năng đặc biệt của ông ấy: ngay cả khi ông sử dụng các mẫu truyền thống, ông đã diễn giải lại và chỉnh sửa chúng để tạo ra các tác phẩm thực sự nguyên bản. Bening, người đã học được kỹ năng minh họa từ cha mình, Alexander Bening, đang vẽ tranh theo Trường phái Ghent – Bruges, một phong trào nghệ thuật minh họa bản thảo đã phát triển ở Bỉ, và tác phẩm của ông đã nổi tiếng khắp châu Âu. Tuy nhiên, với sự phát triển của báo in, việc minh họa bản thảo đã trở thành một nghệ thuật lỗi thời, và với cái chết của Bening, Trường phái Ghent - Bruges đã chết theo ông.



Một bản thu nhỏ từ Da Costa Hours mô tả tháng Năm.

UTOPIA
THOMAS MORE

ENGLAND (1516)

Tác phẩm hư cấu này là cuốn sách nổi tiếng nhất của chính khách và luật sư người Anh, Ngài Thomas More (1478-1535). More mô tả một hòn đảo hư cấu nằm ở Đại Tây Dương, nơi con người sống hòa thuận trong một xã hội ủng hộ hòa bình, khoan dung tôn giáo, bình đẳng, quyền sở hữu chung. Ông đặt tên cho Đảo là "Utopia", từ ou-topos trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là "hư không". Văn bản của More là một lời chỉ trích mạnh mẽ đối với xã hội châu Âu ngay trước cuộc Cải cách; tuy là một tín đồ Công giáo La Mã sùng đạo, quan điểm của More về lòng khoan dung trái ngược với những quan điểm được nêu trong sách. Utopia cực kỳ nổi tiếng khi nó được xuất bản, đưa More trở thành một trong những nhà nhân văn hàng đầu của thời đại. Mặc dù More có thể không có ý định coi hòn đảo của mình như một hình ảnh của sự hoàn hảo, nhưng từ "utopia" đã trở thành một từ để chỉ một xã hội hoặc một địa điểm lý tưởng hóa. Điều không tưởng trong tiểu thuyết của More phần lớn đã bị che khuất bởi thể loại văn học phát triển từ đó – tiểu thuyết hư cấu.

DE REVOLUTIONIBUS ORBIUM COELESTIUM
NICOLAUS COPERNICUS

GERMANY (1543)

Được dịch là Về Chuyển dịch của các Thiên tinh cầu, tác phẩm mang tính đột phá này của nhà thiên văn học người Ba Lan Nicolaus Copernicus (1473-1543) đã được xuất bản tại Nuremberg ngay trước khi ông qua đời. Đây là ấn phẩm khoa học quan trọng và gây tranh cãi nhất của thế kỷ XVI. Copernicus đã đề xuất một "hệ nhật tâm" về chuyển động của hành tinh xác định mặt trời là trung tâm của vũ trụ mà tất cả các hành tinh khác, bao gồm cả Trái đất, đều quay quanh đó. Quan điểm này đã thách thức "hệ thống địa tâm" đã được chấp nhận của Ptolemy (đặt Trái đất ở trung tâm của vũ trụ) và vấp phải sự tranh cãi từ các triết gia, nhà khoa học và thần học. Copernicus đã dành tặng cuốn sách của mình cho Giáo hoàng Paul III, nhưng 70 năm sau, Vatican đã xếp nó vào Danh mục Sách Cấm, đang chờ sửa đổi – cuốn sách không bị lên án hoàn toàn vì lý thuyết của Copernicus cho Giáo hội có thể tính toán chính xác ngày Chủ nhật Phục sinh. De Revolutionibus Orbium Coelestium đã biến đổi cách nhìn hệ mặt trời. Nó đã dẫn đến những nghiên cứu sâu hơn của Galileo và Sir Isaac Newton, hình thành nền tảng của thiên văn học hiện đại.

HISTORIA ANIMALIUM
CONRAD GESNER

SWITZERLAND (VOLUMES 1-4 1551-58; VOLUME 5 1587)

Lịch sử các loài động vật (hay Historia Animalium) là một nghiên cứu toàn diện về lịch sử tự nhiên của học giả tự nhiên học và bác sĩ y khoa người Thụy Sĩ,

Conrad Gesner (1516-65). Nó được xuất bản ở Zurich, ban đầu gồm bốn tập, nhưng tập thứ năm được xuất bản sau khi di cảo vào năm 1587. Historia Animalium là một bản tóm tắt đầy đủ về tất cả các loài động vật, bao gồm cả các loài mới được phát hiện, nêu chi tiết vị trí của chúng trong văn học dân gian, thần thoại, nghệ thuật và văn học. Văn bản của Gesner dựa trên nghiên cứu đương đại, cũng như các nguồn cổ điển, chẳng hạn như của người Hy Lạp cổ đại Aristotle và Pliny Già. Tác phẩm toàn diện này, dài hơn 4.500 trang, rất đáng chú ý với số lượng hình ảnh khổng lồ – khoảng 1.000 hình minh họa khắc gỗ, chủ yếu của Lucas Schan từ Strasbourg, được giới thiệu trong cuốn sách. Historia Animalium rất nổi tiếng và trở thành cuốn sách được đọc nhiều nhất trong các sách lịch sử tự nhiên thời Phục hưng - một phiên bản rút gọn được xuất bản vào năm 1563, và bản dịch tiếng Anh xuất hiện vào năm 1607. Tuy nhiên, nó đã được xếp vào Danh mục Sách Cấm của Vatican, khi Giáo hoàng Paul IV. (1476-1559) cảm thấy quan điểm của Gesner sẽ thiên vị vì ông là một người theo Tin lành.

I QUATTRO LIBRI DELL'ARCHITETTURA

ANDREA PALLADIO

ITALY (1570)

Được viết bởi kiến trúc sư người Ý Andrea Palladio (1508-1580) I quattro libri dell'architettura (hay Bốn cuốn sách về kiến trúc) đã được báo trước là luận thuyết thành công và có ảnh hưởng nhất về thiết kế và xây dựng các tòa nhà trong thời Phục hưng, và Palladio là một trong những nhân vật quan trọng nhất của kiến trúc phương Tây. Palladio dựa trên ý tưởng về sự thuần khiết và đơn giản của các cung điện và đền đài cổ, và thành lập phong trào lấy tên từ ông - kiến trúc Palladian. Được xuất bản lần đầu trong bốn tập, cuốn sách được minh họa bằng tranh khắc gỗ sau những bức vẽ của chính Palladio. Phong cách cổ điển của ông ngay lập tức phổ biến và được các nhà thiết kế và xây dựng đương đại trên khắp Châu Âu áp dụng rộng rãi. Palladio chịu trách nhiệm về nhiều công trình kiến trúc nổi bật, chủ yếu là ở Cộng hòa Venice, nhưng ông được biết đến nhiều nhất với luận thuyết này.

ESSAIS

MICHEL DE MONTAIGNE

FRANCE (1580)

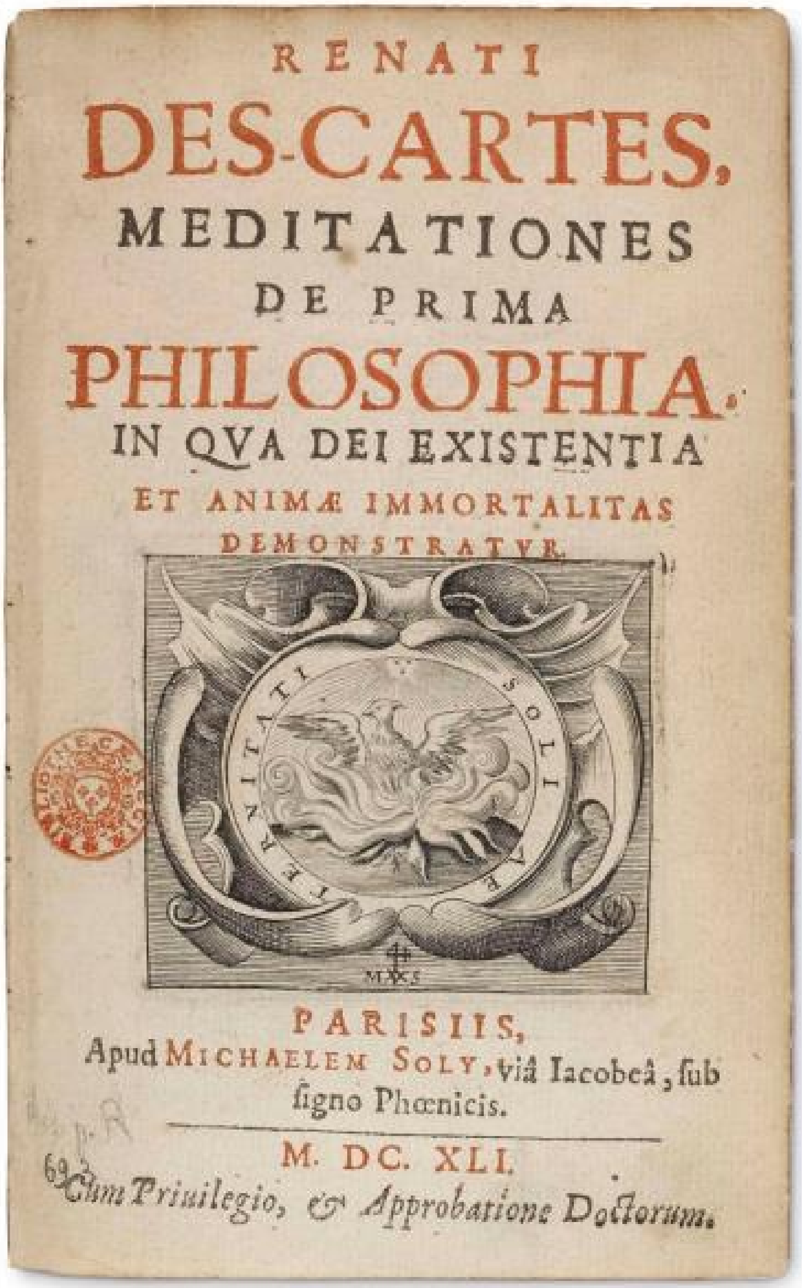
Nhà văn và nhà triết học người Pháp Michel de Montaigne (1533-92) là một trong những nhân vật quan trọng nhất của cuối thời kỳ Phục hưng Pháp, và đã được ghi nhận là người đã thiết lập "tiểu luận" như một thể loại văn học mới. Tất cả các tác phẩm văn học và triết học của ông đều nằm trong Essais (có nghĩa là Attempts, được gọi bằng tiếng Anh là Essays - tiểu luận), một bộ sưu tập gồm 107 văn bản mà ông bắt đầu viết vào năm 1572. Montaigne bao gồm một loạt các chủ đề trong Essais và thể hiện một sự mới mẻ và cách viết hiện đại, cách tư duy đã được chứng minh là rất phổ biến. Montaigne đã thực hiện nhiều thay đổi và bổ sung cho tác phẩm của mình, nhưng không bao giờ xóa bất kỳ văn bản nào đã tồn tại trước đó, vì ông muốn tạo một bản ghi về những phát triển trong quan điểm của mình theo thời gian. Tác phẩm của ông đã ảnh hưởng đến rất nhiều nhà văn, triết gia và thần học.

EXERCITATIO ANATOMICA DE MOTU CORDIS ET SANGUINIS IN ANIMALIBUS

WILLIAM HARVEY

GERMANY (1628)

Bác sĩ người Anh của Vua James I, William Harvey (1578-1657) đã viết tác phẩm sinh lý học cơ bản này, bằng tiếng Latinh, tạm dịch là Nghiên cứu Giải phẫu về Chuyển động của Tim và Máu ở Động vật. Nó được xuất bản lần đầu tiên ở Frankfurt tại hội chợ sách hàng năm, và một ấn bản tiếng Anh tiếp theo vào năm 1653. Bài báo khoa học dài 72 trang với 17 chương đã nêu ra khám phá mang tính đột phá của Harvey rằng máu lưu thông quanh cơ thể con người theo một hệ thống duy nhất. Vào thời điểm đó, người ta cho máu không chảy mà được cơ thể sản xuất và hấp thụ trong hai hệ thống riêng biệt. Dựa trên các thí nghiệm của mình, các tính toán của Harvey tiết lộ thể tích máu được tim bơm vào quá lớn để có thể hấp thụ được, cho thấy máu lưu thông trong một hệ thống khép kín duy nhất. Cuốn sách của Harvey đã cung cấp mô tả chi tiết về cấu trúc của tim, cũng như các mạch máu khác nhau. Phát hiện của ông đã chịu sự hoài nghi, nhưng đến khi ông qua đời, lý thuyết đã được chấp nhận. Công việc của Harvey đã có tác động đáng kể đến việc nghiên cứu sinh lý học, và cuối cùng dẫn đến khả năng truyền máu.



RENATI DES-CARTES, MEDITATIONES DE PRIMA PHILOSOPHIA, IN QVA DEI EXISTENTIA ET ANIMÆ IMMORTALITAS DEMONSTRATVR.

PARISIIS, Apud MICHAELEM SOLY, via Iacobeâ, sub signo Phœnicis.

M. DC. XLI.

Cum Priuilegio, & Approbatione Doctorum.

Trang tiêu đề từ ấn bản đầu tiên của Suy ngẫm về Triết học Tiên khởi của René Descartes

▲ MEDITATIONES DE PRIMA PHILOSOPHIA

RENÉ DESCARTES

FRANCE (1641)

Cuốn sách Những Suy ngẫm về Triết học Tiên Khởi của René Descartes (1596-1650), trong đó chứng minh sự tồn tại của Chúa và sự bất tử của linh hồn là một văn bản triết học mang tính đột phá. Được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Latinh, nó được viết vào thời điểm mà những tiến bộ khoa học đang đe dọa các giáo lý của Giáo hội. Meditationes de Prima Philosophia đã cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa khoa học và tôn giáo bằng cách đưa ra nền tảng triết học cho lý thuyết khoa học. Bằng cách làm này, Descartes đã từ bỏ sự khôn ngoan được chấp nhận của triết học Aristotle, dẫn đến việc nhiều người coi ông là một nhà cách mạng. Vatican coi quan điểm của ông là nguy hiểm và xếp cuốn sách vào Danh mục Sách Cấm vào năm 1663. Tác phẩm nổi nhất của ông, Meditationes được coi là nền tảng của triết học phương Tây hiện đại, và Descartes là "cha đẻ của triết học hiện đại".



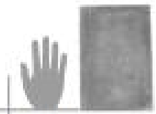


CHAPTER 4

1650–1899

- Micrographia
- Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica
- Systema Naturae
- L' Encyclopédie … des Sciences, des Arts et des Métiers
- A Dictionary of the English Language
- Bucolica, Georgica, et Aeneis
- Tristram Shandy
- Fables in Verse
- The Wealth of Nations
- Rights of Man
- Songs of Innocence and of Experience
- Birds of America
- Procedure for Writing Words, Music, and Plainsong in Dots
- Baedeker guidebooks
- The Pickwick Papers
- The Holy Land
- Photographs of British Algae: Cyanotype Impressions
- Uncle Tom's Cabin
- Leaves of Grass
- On the Origin of Species
- Alice's Adventures in Wonderland
- Das Kapital
- The Works of Geoffrey Chaucer Now Newly Imprinted
- Un Coup de Dés

MICROGRAPHIA

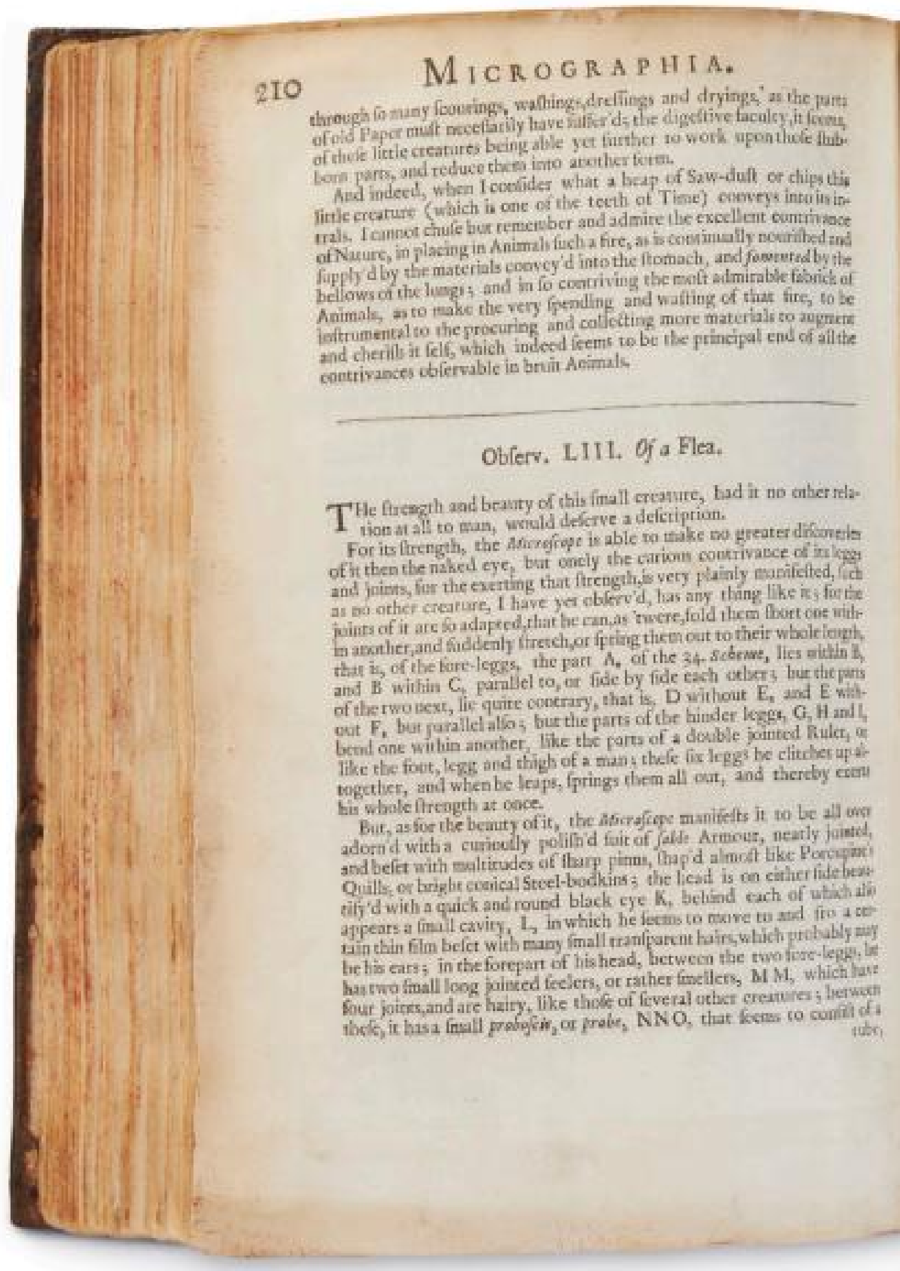




Tác phẩm tiên phong của Robert Hooke là Micrographia, xuất bản năm 1665, cuốn sách đầu tiên trên thế giới về kính hiển vi (kiểm tra các vật thể nhỏ qua kính hiển vi). Hooke đã nghiên cứu côn trùng, vi khuẩn và các vật thể dưới kính hiển vi và ghi lại những quan sát của mình với độ chính xác và chi tiết phức tạp. Những khám phá khoa học của ông được đưa vào cuộc sống với Micrographia bởi một loạt các bức tranh minh họa tuyệt đẹp, được vẽ với sự hỗ trợ của người bạn Sir Christopher Wren (1632–1723). Những bản khắc bằng đồng ngoạn mục này, một số lớn đến mức cần phải có trang gấp lại, được cho là tính năng đáng chú ý nhất của cuốn sách.

Cuốn sách cũng ghi lại phát hiện của Hooke về tế bào thực vật, mà ông đã xác định được trong khi nghiên cứu các lát bần. Trước khi phát minh ra kính hiển vi, các nhà khoa học không thể nhìn thấy những chi tiết nhỏ như vậy, và việc phát hiện ra tế bào thực vật đã mở đường cho một nhánh nghiên cứu khoa học mới. Các lĩnh vực khác mà Hooke đề cập trong cuốn sách bao gồm lý thuyết sóng ánh sáng và các quan sát về các hành tinh xa xôi.

Micrographia là một kiệt tác quan sát khoa học, một thế giới thu nhỏ chưa từng thấy trước đây, và tác động của nó với công chúng là rất lớn. Người viết nhật ký vĩ đại, Samuel Pepys (1663–1703), được ghi nhận là đã thức gần hết đêm để chiêm ngưỡng minh họa phi thường này. Đây là ấn phẩm đầu tiên được phát hành bởi Hiệp hội Hoàng gia - học viện khoa học quốc gia ở Anh, được thành lập tại London vào năm 1660 - và trở thành sách bán chạy nhất, mang đến cho các nhà khoa học trong lĩnh vực này phần giới thiệu minh họa tuyệt vời về thế giới quan sát bằng kính hiển vi ít được biết đến.



210 MICROGRAPHIA.

through ſo many ſcourings, waſhings, dreſſings and dryings, as the parts of old Paper muſt neceſſarily have ſuffer'd; the digeſtive faculty, it ſeems, of theſe little creatures being able yet further to work upon thoſe ſtub-born parts, and reduce them into another form.

And indeed, when I conſider what a heap of Saw-duſt or chips this little creature (which is one of the teeth of Time) conveys into its in-trals, I cannot chuſe but remember and admire the excellent contrivance of Nature, in placing in Animals ſuch a fire, as is continually nouriſhed and ſupply'd by the materials convey'd into the ſtomach, and fomented by the bellows of the lungs; and in ſo contriving the moſt admirable fabrick of Animals, as to make the very ſpending and waſting of that fire, to be inſtrumental to the procuring and collecting more materials to augment and cheriſh it ſelf, which indeed ſeems to be the principal end of all the contrivances obſervable in bruit Animals.

Obſerv. LIII. *Of a Flea.*

THe ſtrength and beauty of this ſmall creature, had it no other rela-tion at all to man, would deſerve a deſcription.

For its ſtrength, the *Microſcope* is able to make no greater diſcoveries of it then the naked eye, but onely the curious contrivance of its leggs and joints, for the exerting that ſtrength, is very plainly manifeſted, ſuch as no other creature, I have yet obſerv'd, has any thing like it; for the joints of it are ſo adapted, that he can, as 'twere, fold them ſhort one with-in another, and ſuddenly ſtretch, or ſpring them out to their whole length, that is, of the fore-leggs, the part A, of the 34. *Scheme*, lies within B, and B within C, parallel to, or ſide by ſide each other; but the parts of the two next, lie quite contrary, that is, D without E, and E with-out F, but parallel alſo; but the parts of the hinder leggs, G, H and I, bend one within another, like the parts of a double jointed Ruler, or like the foot, legg and thigh of a man; theſe ſix leggs he clitches up al-together, and when he leaps, ſprings them all out, and thereby exerts his whole ſtrength at once.

But, as for the beauty of it, the *Microſcope* manifeſts it to be all over adorn'd with a curiouſly poliſh'd ſuit of *ſable* Armour, neatly jointed, and beſet with multitudes of ſharp pinns, ſhap'd almoſt like Porcupine's Quills, or bright conical Steel-bodkins; the head is on either ſide beau-tify'd with a quick and round black eye K, behind each of which alſo appears a ſmall cavity, L, in which he ſeems to move to and fro a cer-tain thin film beſet with many ſmall tranſparent hairs, which probably may be his ears; in the forepart of his head, between the two fore-leggs, he has two ſmall long jointed feelers, or rather ſmellers, M M, which have four joints, and are hairy, like thoſe of ſeveral other creatures; between theſe, it has a ſmall *proboſcis*, or *probe*, NNO, that ſeems to conſiſt of a

ROBERT **HOOKE**

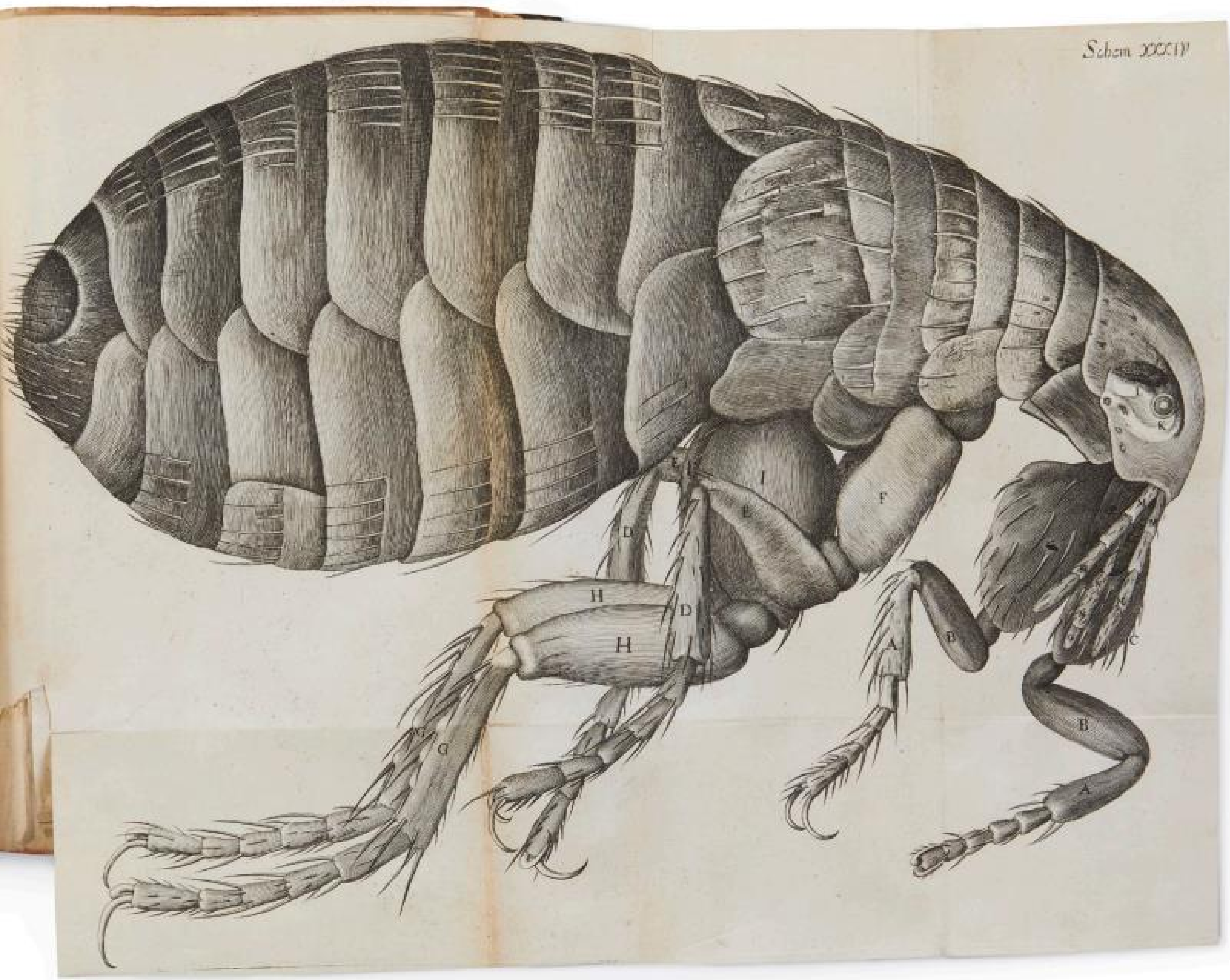
1635–1703

Robert Hooke là một nhà khoa học, kiến trúc sư, nhà phát minh và nhà triết học tự nhiên. Ông đã có những đóng góp đáng kể cho nhiều lĩnh vực khoa học, và vào năm 1660, ông đã khám phá ra định luật co giãn, còn được gọi là Định luật Hooke.

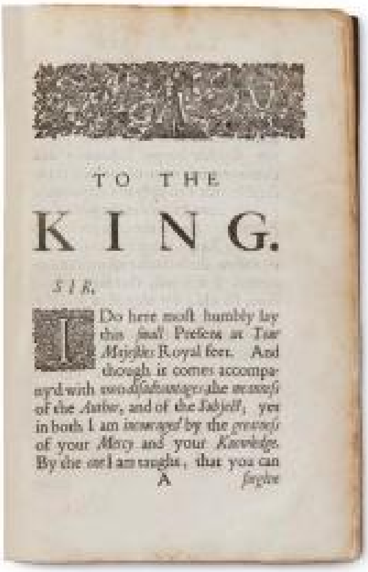
Hooke học khoa học tại Christ Church, Oxford, trước khi định cư ở London. Ông là thành viên sáng lập của Hiệp hội Hoàng gia, học viện khoa học quốc gia, và trở thành Người phụ trách các thí nghiệm của họ vào năm 1662. Hai năm sau, ông được bổ nhiệm làm Giáo sư Hình học tại Cao đẳng Gresham ở London. Các mối quan tâm khoa học của Hooke rất đa dạng. Cuộc điều tra của ông về tính đàn hồi đã dẫn đến việc ông xây dựng Định luật Hooke, và ông đã xác định chính xác các hóa thạch từng là sinh vật sống. Ông bị mê hoặc bởi thiên văn học và đã giúp chế tạo kính thiên văn. Sau trận hỏa hoạn lớn ở London năm 1666, ông được giao nhiệm vụ làm Giám sát viên của Thành phố London để giám sát việc xây dựng lại cùng với Sir Christopher Wren. Trong số các tòa nhà dưới sự giám sát của Hooke có Đài quan sát Hoàng gia tại Greenwich và Bệnh viện Hoàng gia Bethlehem. Ông qua đời ở tuổi 67 như một người giàu có.

CHI TIẾT CỰC NHỎ Hình khắc con bọ chét nổi tiếng của Hooke là hình minh họa lớn nhất trong cuốn sách, có kích thước 12 x 18 inches (30 x 46 cm). Trong khi hầu hết độc giả đã quen thuộc với sinh vật nhỏ bé, chưa ai từng thấy một bức vẽ quy mô lớn như vậy, vừa quái dị vừa ngoạn mục. Thông qua việc phóng to loài côn trùng nhỏ bé này, Hooke soi sáng những khả năng của thế giới vi mô – khả năng nghiên cứu chi tiết cụ thể về giải phẫu của bất kỳ sinh vật nào, dù nhỏ đến đâu. Vào thời điểm này, không ai biết ký sinh trùng cực nhỏ là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự lây lan của nhiều loại bệnh ở Anh thế kỷ XVII, bao gồm cả bệnh dịch hạch Bubonic đang hoành hành.

> Nhờ sự trợ giúp của kính hiển vi, không có gì quá nhỏ, có thể thoát khỏi sự tìm hiểu của chúng ta; do đó có một thế giới hữu hình mới được khám phá. ”
>
> **ROBERT HOOKE**, TRONG MICROGRAPHIA



CHI TIẾT



TO THE

KING.

SIR,

I Do here most humbly lay this small Present at Your Majesties Royal feet. And though it comes accompany'd with two disadvantages, the meanness of the Author, and of the Subject; yet in both I am incouraged by the greatness of your Mercy and your Knowledge. By the one I am taught, that you can

A forgive

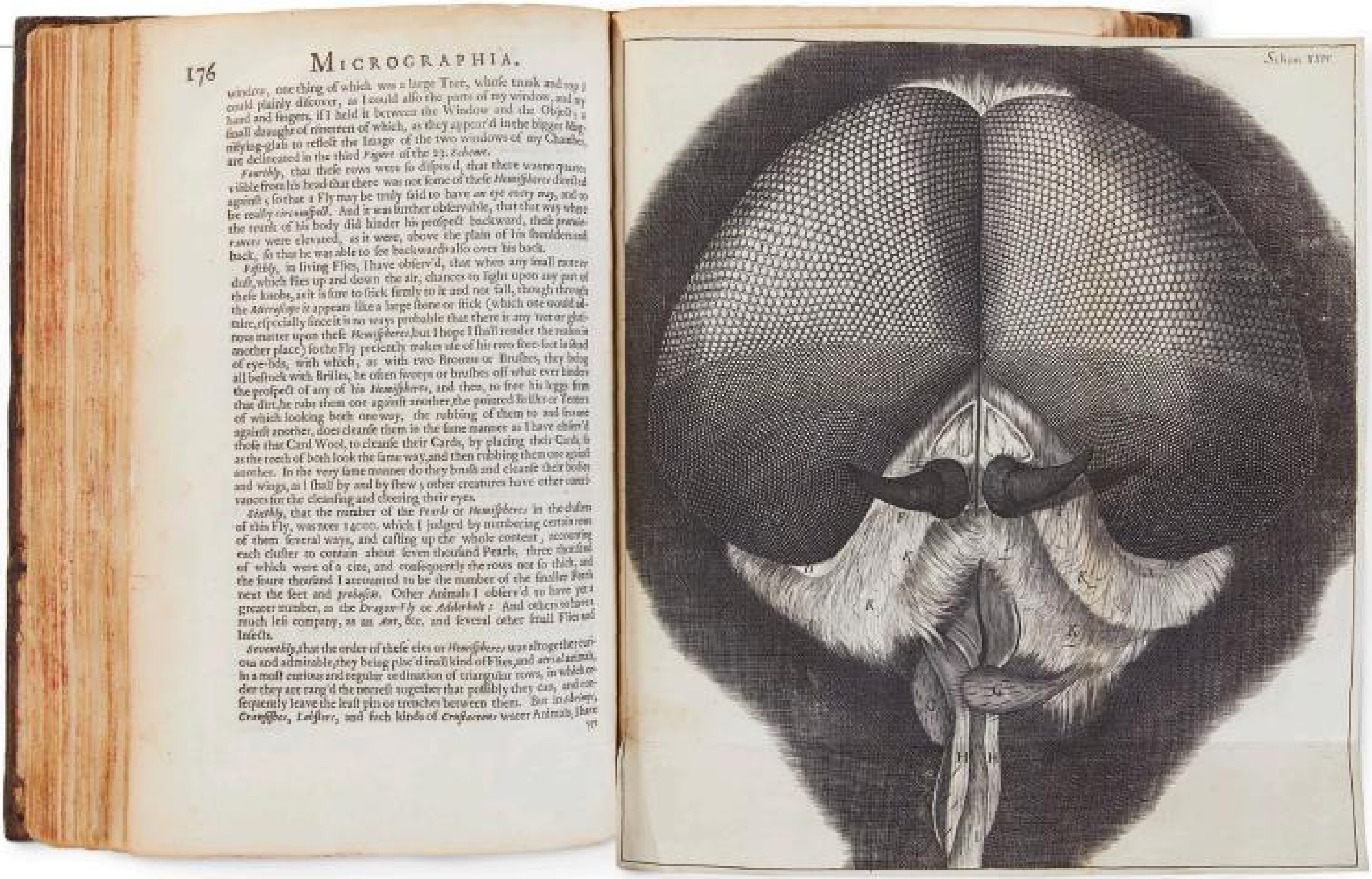
HIỆP HỘI HOÀNG GIA

Hooke đã dành tặng Micrographia cho vị vua trị vì, Charles II (1630–1685). Sau khi nhìn thấy những bức vẽ bằng kính hiển vi về côn trùng của Sir Christopher Wren, nhà vua đã đến gặp Hiệp hội Hoàng gia để xin một cuốn sách minh họa về kính hiển vi. Khi Wren bận rộn, Hooke được giao công việc và bằng cách tặng cuốn sách của mình cho một người bảo trợ hoàng gia, ông đã tăng khả năng được hỗ trợ tài chính từ các quý tộc khác.



MINH HỌA GẬP

Bức chân dung về một con chấy đang nắm tóc người của Hooke là một tiết lộ gây sốc. Hình vẽ gấp bốn lần kích thước trang sách. Chấy là một đặc điểm chung của cuộc sống thế kỷ 17, nhưng chưa bao giờ côn trùng này được thể hiện một cách chi tiết.



CHI TIẾT CHÍNH XÁC Phần đầu được minh họa của một con ruồi màu xám cho thấy sự chính xác phi thường trong các quan sát của Hooke. Để đạt được mức độ chính xác này, Hooke đã sử dụng kỹ thuật khắc, theo đó một hình minh họa được khắc trên một tấm đồng thông qua một lớp phủ chống axit. Tấm này được nhúng vào axit, sẽ cắn xuyên qua kim loại tiếp xúc cho đến khi hình ảnh được khắc lên tấm. Sau đó, nó có thể được chuyển lên giấy bằng mực.





THÊM HÌNH ẢNH Việc chèn các hình minh họa vào từng bản sao của cuốn sách được thực hiện thủ công. Các bản khắc trên tấm đồng đầu tiên được gấp bằng tay và sau đó được dán lên trang. Nhiệm vụ tốn thời gian này đã làm tăng giá của các tập. Trong những bản in này, Hooke minh họa nghiên cứu của mình về các đặc tính của lá cây Mimosa - một loại cây đặc biệt "nhạy cảm" khi chạm vào, nó co lại theo phản ứng.

CÁC NGUYÊN TẮC TOÁN HỌC CỦA TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

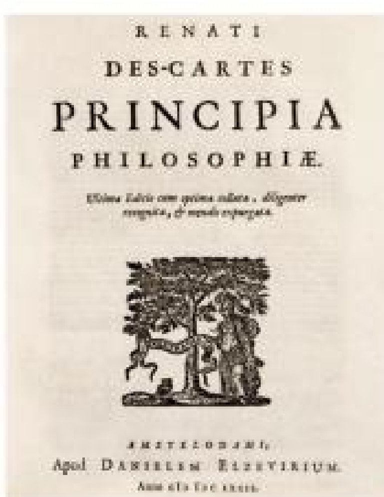
SCALE



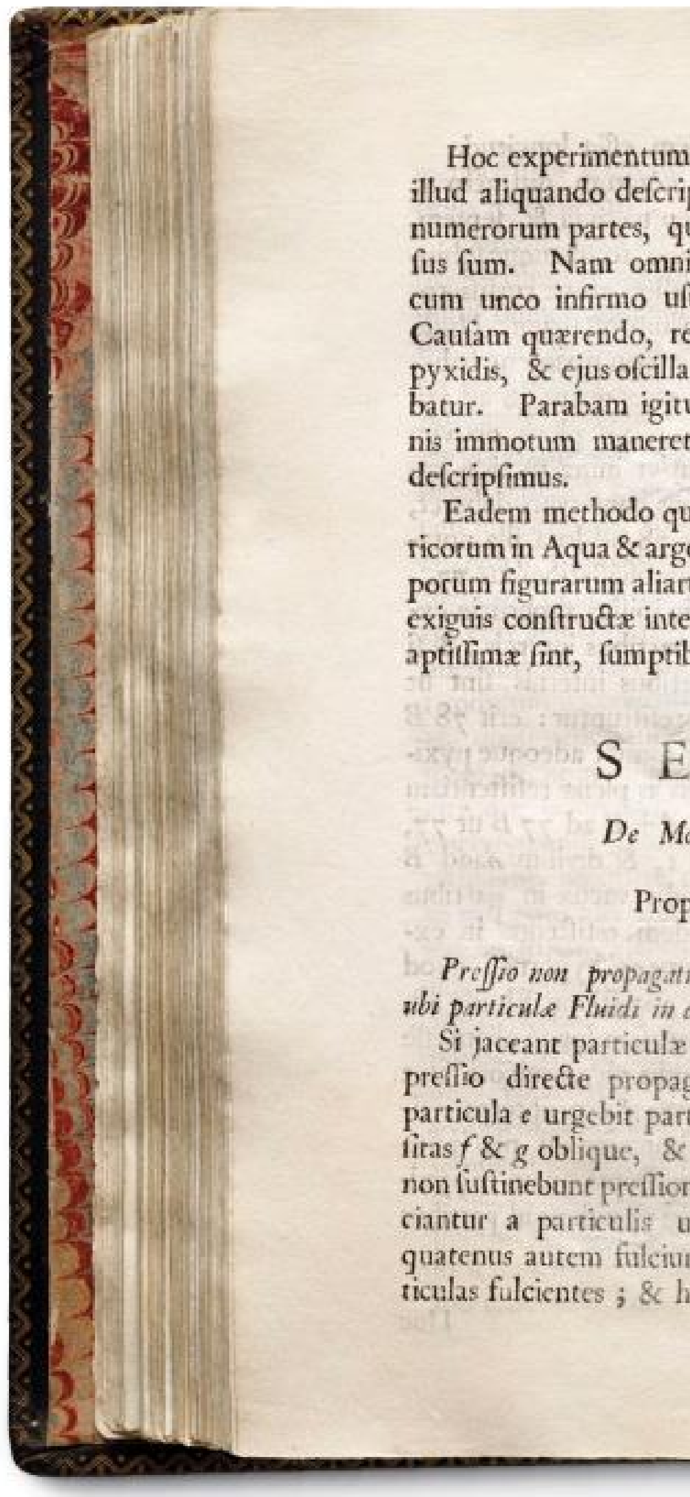
Việc xuất bản một trong những công trình khoa học có ảnh hưởng nhất mọi thời đại, Philosophiae Naturalis Principia Mathematica, hay Các Nguyên tắc Toán học của Triết học Tự nhiên của Sir Isaac Newton (1643–1727) một phần xuất phát từ một tranh chấp học thuật. Một văn bản đột phá đưa ra các thuật ngữ toán học ba định luật chuyển động của Newton, cũng như lý thuyết về lực hấp dẫn của ông, cuốn sách đã cung cấp sự hỗ trợ không thể đảo ngược cho hệ thống thế giới còn nhiều tranh cãi của Copernicus.

Cuộc tranh cãi khơi mào cuốn sách nảy sinh vào năm 1684 giữa Robert Hooke và nhà thiên văn học người Anh Edmund Halley (1656–1742) về bản chất của quỹ đạo hành tinh, Hooke đưa ra một lý thuyết nhưng không có bằng chứng. Halley đã hỏi ý kiến bạn của mình, nhà toán học và vật lý học Isaac Newton, người tuyên bố đã giải được bài toán. Newton đã gửi một tài liệu ngắn bằng văn bản, De motu corporum (Về chuyển động của các vật thể), cho Halley ba tháng sau đó, nhưng vẫn tiếp tục làm việc trên văn bản, điều chỉnh nó cho phù hợp với độc giả. Tuy nhiên, khi tập đầu tiên của tác phẩm mở rộng - Principia - được trình bày cho Hiệp hội Hoàng gia vào năm 1686, Hooke tuyên bố những ý tưởng về thứ được gọi là “lực hấp dẫn” là của ông. Đáp lại, Newton đã phát triển tập thứ ba của mình thành một công trình toán học đồ sộ. Việc xuất bản được giám sát bởi Halley, được tài trợ bởi Hiệp hội Hoàng gia, và mất ba năm. Principia là một cuộc du hành khoa học và mặc dù số lượng in nhỏ với 250-400 bản, nó đã giành được danh tiếng ngay lập tức cho Newton.

Kể từ khi nhà thiên văn học người Đức Johannes Kepler (1571-1630) đưa ra định luật giải thích chuyển động của các hành tinh vào năm 1609, các học giả đã phải vật lộn để giải thích lực định hình quỹ đạo của chúng. Nhà triết học người Pháp René Descartes (1596-1650) đã cố gắng đưa ra lời giải thích toàn diện về các hoạt động vật lý của hệ mặt trời, trong cuốn Principia Philosophiæ (Các nguyên tắc của triết học) năm 1644. Ý tưởng của ông rằng chuyển động của một cơ thể sẽ vẫn ổn định – và trong một đường thẳng – trừ khi bị thay đổi bởi một lực khác đã được Newton áp dụng làm Định luật Chuyển động Đầu tiên của ông. Tuy nhiên, Newton chỉ trích lý thuyết của Descartes rằng các hành tinh được giữ trong quỹ đạo của chúng bởi các dải hạt mà ông gọi là "xoáy".


RENATI
DES-CARTES
PRINCIPIA
PHILOSOPHIÆ.
AMSTELODAMI,
Apud DANIELEM ELZEVIRIUM.

Descartes ’Principia Philosophiæ tóm tắt kiến thức về vũ trụ, kết hợp siêu hình học, triết học, vật lý và toán học.

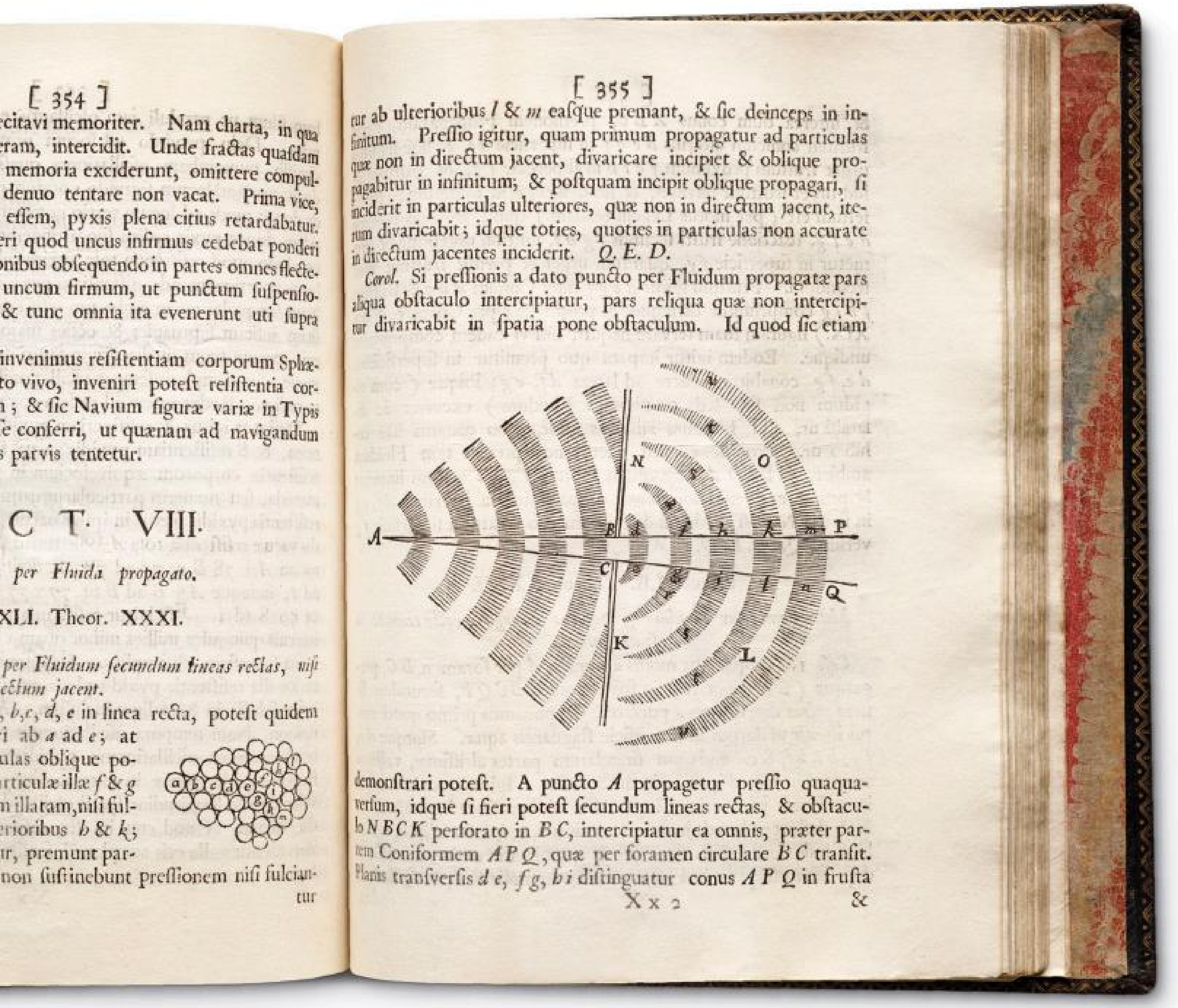

Hoc experimentum
illud aliquando descrip
numerorum partes, q
sus sum. Nam omni
cum unco infirmo us
Causam quærendo, re
pyxidis, & ejus oscilla
batur. Parabam igitu
nis immotum maneret
descripsimus.
Eadem methodo qu
ricorum in Aqua & arg
porum figurarum aliar
exiguis constructæ inte
aptissimæ sint, sumpti
S E
De M
Prop
Pressio non propagat
ubi particulæ Fluidi in
Si jaceant particulæ
pressio directe propag
particula e urgebit part
sitas f & g oblique, &
non sustinebunt pressior
ciantur a particulis u
quatenus autem fulciu
ticulas fulcientes ; & h

> Newton đã gạt mọi khó khăn sang một bên cùng với 'cuộn xoáy' Descartes.

CHRISTIAAN HUYGEN, LƯU Ý VỀ PRINCIPIA, 1688

SƠ ĐỒ CHI TIẾT

Principia của Newton được minh họa bằng các sơ đồ giải thích lý luận toán học của ông. Trang này của Quyển II cho biết lực tác dụng sẽ truyền theo đường thẳng như thế nào trừ khi bị chuyển hướng bởi các hạt đặt ở góc xiên (bên trái trang) hoặc bởi một vật chắn (bên phải trang).


[354]

…citavi memoriter. Nam charta, in qua …ram, intercidit. Unde fractas quasdam … memoria exciderunt, omittere compul- … denuo tentare non vacat. Prima vice, … essem, pyxis plena citius retardabatur. …ri quod uncus infirmus cedebat ponderi …nibus obsequendo in partes omnes flecte- … uncum firmum, ut punctum suspensio- … & tunc omnia ita evenerunt uti supra

…invenimus resistentiam corporum Sphæ- …to vivo, inveniri potest resistentia cor- …; & sic Navium figuræ variæ in Typis …e conferri, ut quænam ad navigandum …s parvis tentetur.

…C T. VIII.

… *per Fluida propagato.*

…XLI. Theor. XXXI.

… *per Fluidum secundum lineas rectas, nisi …ectum jacent.*

…, *b*, *c*, *d*, *e* in linea recta, potest quidem …i ab *a* ad *e*; at …ulas oblique po- …rticulæ illæ *f* & *g* …n illatam, nisi ful- …erioribus *h* & *k*; …ur, premunt par- …non sustinebunt pressionem nisi fulcian- tur

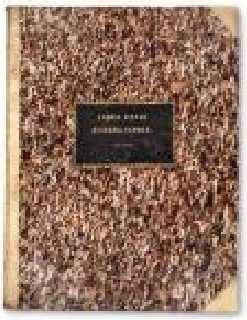
[355]

tur ab ulterioribus *l* & *m* easque premant, & sic deinceps in infinitum. Pressio igitur, quam primum propagatur ad particulas quæ non in directum jacent, divaricare incipiet & oblique propagabitur in infinitum; & postquam incipit oblique propagari, si inciderit in particulas ulteriores, quæ non in directum jacent, iterum divaricabit; idque toties, quoties in particulas non accurate in directum jacentes inciderit. *Q. E. D.*

Corol. Si pressionis a dato puncto per Fluidum propagatæ pars aliqua obstaculo intercipiatur, pars reliqua quæ non intercipitur divaricabit in spatia pone obstaculum. Id quod sic etiam demonstrari potest. A puncto *A* propagetur pressio quaquaversum, idque si fieri potest secundum lineas rectas, & obstaculo *NBCK* perforato in *BC*, intercipiatur ea omnis, præter partem Coniformem *APQ*, quæ per foramen circulare *BC* transit. Planis transversis *de*, *fg*, *hi* distinguatur conus *APQ* in frusta &

Xx 2

HỆ THỐNG TỰ NHIÊN



Một tập sách nhỏ khổ lớn chỉ 11 trang, Systema Naturae được viết bởi nhà thực vật học Thụy Điển Carl Linnaeus dưới cái tên Latinh hóa Carolus Linnaeus của ông; trong đó Linnaeus đã giới thiệu một sơ đồ phân loại các sinh vật sống. Tổng cộng 13 lần xuất bản của tác phẩm đã được in, với mức độ tăng lên mỗi lần, đến phiên bản thứ mười hai (lần cuối cùng mà Linnaeus tự giám sát) đã có 2.400 trang. Hệ thống phân loại tỏ ra hiệu quả đến mức nó vẫn được các nhà khoa học sử dụng ngày nay.

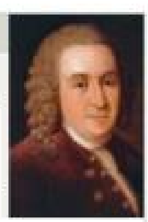
Vào thời điểm xuất bản cuốn sách, nhiều nhà tự nhiên học đang cố gắng phân loại sự sống, nhưng hệ thống thứ bậc của Linnaeus đã chiếm ưu thế vì sự đơn giản tuyệt đẹp của nó. Ông chia thế giới tự nhiên thành ba phần - khoáng chất, thực vật và động vật - sau đó chia nhỏ các sinh vật sống ban đầu thành lớp, thứ tự, chi, và cuối cùng là các loài.

Trong ấn bản năm 1735 của Systema Naturae, Linnaeus lập luận gần như tất cả thực vật đều có cơ quan sinh dục hoặc sinh sản, giống như động vật, và có thể được sử dụng để phân loại chúng thông qua sự khác biệt về cấu trúc. Ông chia tất cả các thực vật có hoa thành 23 lớp theo chiều dài và số lượng nhị của chúng (cơ quan sinh sản đực tạo ra phấn hoa), sau đó chia nhỏ chúng thành các thứ tự theo số lượng nhụy hoa (cơ quan sinh dục cái tạo ra noãn).

Ông cũng đặt cho mỗi loài một cái tên Latinh gồm hai phần (hoặc nhị thức), chẳng hạn như Linnaea borealis (hoa sinh đôi), được cho là loài cây yêu thích của ông; phần đầu tiên của tên đề cập đến chi mà loài đó thuộc về, phần thứ hai là tên loài. Trong ấn bản năm 1735 của Systema Naturae (Hệ thống Tự nhiên), Linnaeus chỉ sử dụng hệ nhị thức này cho thực vật, nhưng trong các ấn bản sau đó, ông đã mở rộng nó cho động vật. Trong cuộc đời, ông đã đặt tên cho gần 8.000 loài thực vật, cũng như nhiều loài động vật, và là người chịu trách nhiệm đặt tên khoa học cho con người: Homo sapiens.



CARL **LINNAEUS**



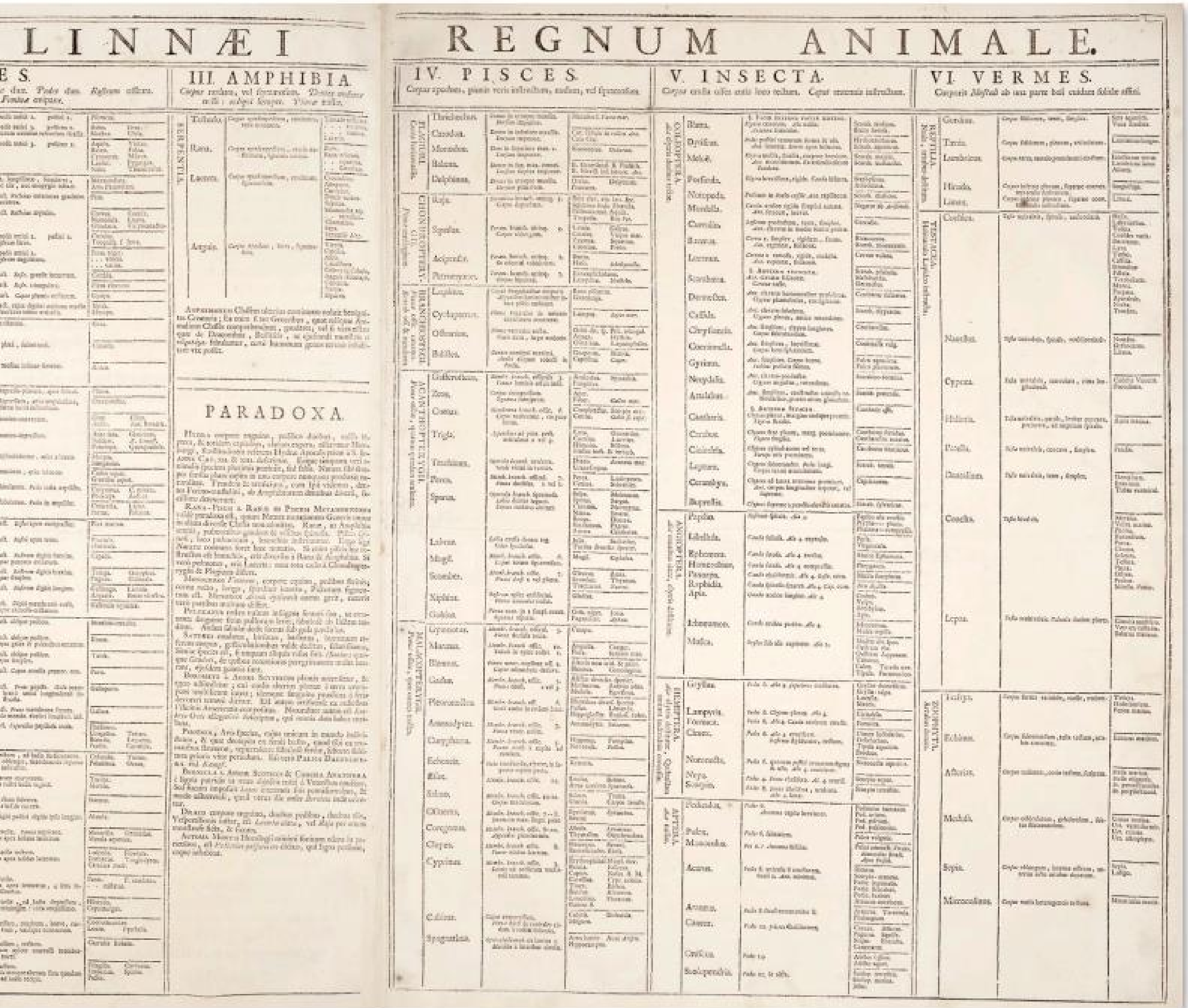
1707-1778

Carl Linnaeus là một nhà thực vật học người Thụy Điển, người đã phát minh ra hệ thống mà tất cả các nhà khoa học ngày nay sử dụng để dán nhãn các sinh vật sống dưới một cái tên Latinh gồm hai phần. Được coi là "Cha đẻ của Phân loại học", ông cũng là người đi tiên phong trong việc nghiên cứu sinh thái học và mối quan hệ giữa các sinh vật và môi trường của chúng.

Sinh ra ở Småland ở miền nam Thụy Điển, Carl Linnaeus là con trai của một giáo sĩ, một người làm vườn, người đã chia sẻ kiến thức thực vật với con trai mình. Linnaeus bắt đầu được đào tạo như một sinh viên y khoa ở Uppsala, gồm nghiên cứu việc sử dụng thực vật, khoáng chất và động vật trong y học, nhưng đã hoàn thành bằng cấp ở Hà Lan. Trong khi ở đó, ông đã phác thảo hệ thống phân loại thực vật theo cơ quan sinh dục trong ấn phẩm Systema Naturae năm 1735 của mình. Năm 1738, trở lại Thụy Điển, ông lần đầu tiên hành nghề y, sau đó trở thành giáo sư thực vật học tại Uppsala Unversity vào năm 1741, nơi ông thành lập một vườn thực vật để nhiều sinh viên của ông mang về các mẫu vật từ khắp nơi trên thế giới. Linnaeus đã xuất bản những cuốn sách khác sử dụng hệ thống phân loại của mình, bao gồm Species Plantarum (1753). Khi được phong tước hiệp sĩ vào năm 1757, ông lấy tên là Carl von Linné. Ông qua đời tại Uppsala năm 1778 và được chôn cất tại nhà thờ lớn của thành phố.

> ... Các đối tượng được phân biệt và biết đến bằng cách phân loại chúng một cách có phương pháp và đặt cho chúng những cái tên thích hợp... là nền tảng của khoa học.

CAROLUS LINNAEUS, TRONG HỆ THỐNG TỰ NHIÊN



BIỂU ĐỒ PHÂN LOẠI Trong biểu đồ lớn này được vẽ bởi họa sĩ Georg Ehret, Linnaeus sắp xếp vương quốc động vật thành sáu lớp: bốn chân, chim, lưỡng cư (bao gồm cả bò sát), cá, côn trùng và sâu. Ông cũng thêm vào lớp Paradoxa, những sinh vật bí ẩn bao gồm kỳ lân và phượng hoàng. Các lớp sau đó được chia nhỏ hơn nữa — ví dụ, bốn chân thành động vật giống người (chẳng hạn như động vật linh trưởng) và Ferae (chẳng hạn như chó, mèo và gấu). Trong ấn bản thứ mười, Linnaeus đã thay thế nhãn Quadrupedia - một thuật ngữ mà ông đã áp dụng từ Aristotle - bằng Mammalia (Lớp Thú).

BÁCH KHOA TOÀN THƯ



SCALE



Ít có cuốn sách nào có ảnh hưởng sâu rộng đến thế giới như L'Encyclopédie, ou Dictionnaire raisonne des sciences, des Arts et des metiers. Tác phẩm khổng lồ, được dịch là Bách khoa toàn thư, hay Từ điển phân loại về Khoa học, Nghệ thuật và Thương mại, đã cung cấp bản tóm tắt hoàn chỉnh đầu tiên về tri thức nhân loại, và nhằm hướng mọi người đến với ý tưởng Khai sáng rằng tương lai thuộc về nhân loại và tri thức.

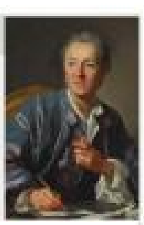
Encyclopédie bắt đầu với bản dịch tiếng Pháp của tác phẩm tiếng Anh mang tính đột phá Cyclopaedia, được viết bởi Ephraim Chambers vào năm 1728. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Denis Diderot và biên tập viên toán học Jean d'Alembert (1717–83), nó đã phát triển thành một công trình rộng lớn theo đúng nghĩa, sử dụng hơn 150 nhà văn, bao gồm một số nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời đại, chẳng hạn như Voltaire (1694–1778) và Jean- Jacques Rousseau. Trong Encyclopédie, Diderot và d'Alembert tập hợp tất cả những gì đã biết về thế giới và họ chia thông tin thành ba loại: Ký ức, Tri thức và Trí tưởng tượng. Không có chủ đề nào quá lớn hoặc quá nhỏ; tác phẩm gồm những ý tưởng lớn, chẳng hạn như chế độ quân chủ chuyên chế, cũng như các kỹ năng hàng ngày, như làm mứt.

Thông điệp dân chủ của Encyclopédie cố tình thách thức các tu sĩ Dòng Tên của Nhà thờ Công giáo, những người luôn ghen tị bảo vệ kiến thức, cũng như ý tưởng rằng bất kỳ người nào cũng có quyền cai trị người khác. Trong một nỗ lực để tránh xung đột với các nhà kiểm duyệt, những lời chỉ trích với Nhà thờ và Nhà nước thường được che giấu trong các chủ đề ẩn. Tuy nhiên, Louis XV (1710-74) ra lệnh cấm tác phẩm vào năm 1759, dẫn đến việc những người đóng góp phải viết trong bí mật, và Diderot ủy quyền cho in các tập minh họa (được miễn lệnh cấm). Diderot tiếp tục giám sát công việc cho đến 1772, lúc đó nó đã phát triển thành 28 tập, với hơn 72.000 chủ đề và 3.000 hình minh họa.



DENIS **DIDEROT**

1713–1784



Denis Diderot là nhà triết học người Pháp và một trong những nhà văn lớn của thế kỷ XVIII. Ông đã dành cả cuộc đời cho Encyclopédie.

Là con trai của một thợ dệt kim, Diderot được nuôi dạy bởi một tu sĩ Dòng Tên và có ý định trở thành một linh mục. Thay vào đó, ông viết kịch và tiểu thuyết, chẳng hạn như Jacques the Fatalist, nhưng ông không bao giờ kiếm được nhiều tiền, và quan điểm chính trị khiến ông xung đột với chính quyền. Năm 1749, ông bị tống vào tù vì tội tấn công tôn giáo trong Bức Thư về Người mù. Sự nổi tiếng của ông với tư cách là người định hình tư tưởng hiện đại đến từ việc ông đã tạo ra cuốn Encyclopédie. Nghe tin về sự nghèo khó của Diderot, nữ hoàng Nga Catherine Đại đế đã đưa ông đến St. Petersburg vào năm 1773, nơi hai người trò chuyện sâu sắc. Diderot qua đời trong căn hộ sang trọng ở Paris do Catherine cung cấp trong lần bệnh cuối.



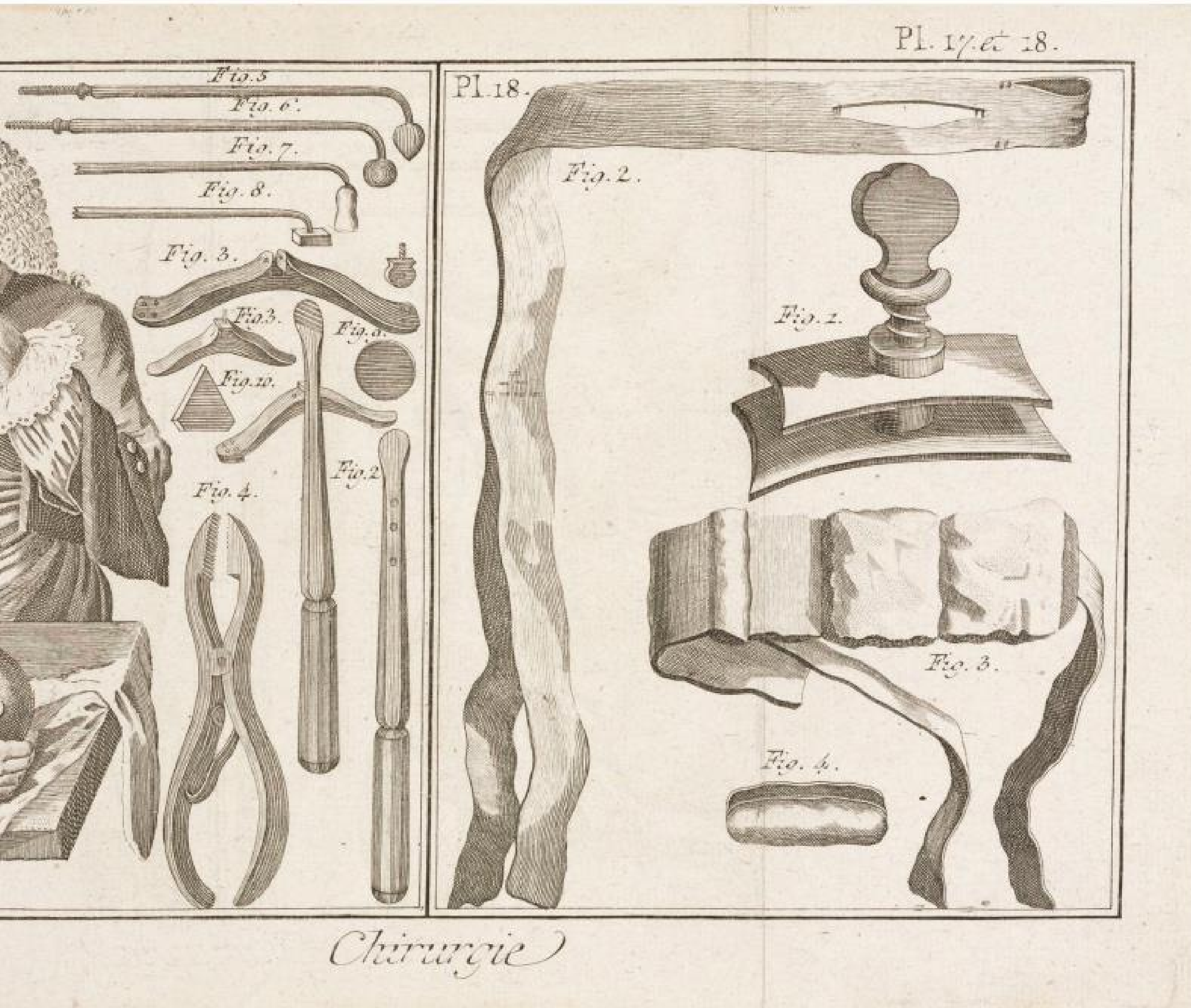
KIỂM DUYỆT Nhà sưu tập người Mỹ Douglas Gordon đã mua "tập thứ 18" độc đáo này vào năm 1933; ông quan tâm đến các chủ đề đã được kiểm duyệt của nó, 46 trong số đó được viết bởi Diderot. Nó được cho là thuộc về nhà xuất bản Encyclopédie André Le Breton.

> Mục tiêu của bách khoa toàn thư là tập hợp tất cả những kiến thức được phổ biến trên trái đất… để… con cháu chúng ta, bằng cách học hỏi nhiều hơn, có thể trở nên đạo đức và hạnh phúc hơn.

DENIS DIDEROT, TRONG BÁCH KHOA TOÀN THƯ

CÁC NHÓM KIẾN THỨC

Encyclopédie được chia thành ba nhánh kiến thức chính: *Ký ức*, *Tri thức* và *Trí tưởng tượng*. Ký ức bao trùm lịch sử, Tri thức tập trung vào triết học, và Trí tưởng tượng bao trùm thơ ca. Tri thức được chia nhỏ thành khoa học vật lý, toán học và logic, sau đó được chia nhỏ hơn để bao gồm y học và phẫu thuật. Trang dưới đây cho thấy một bác sĩ phẫu thuật đang khoan vào hộp sọ của bệnh nhân cùng với một loạt các dụng cụ phẫu thuật.



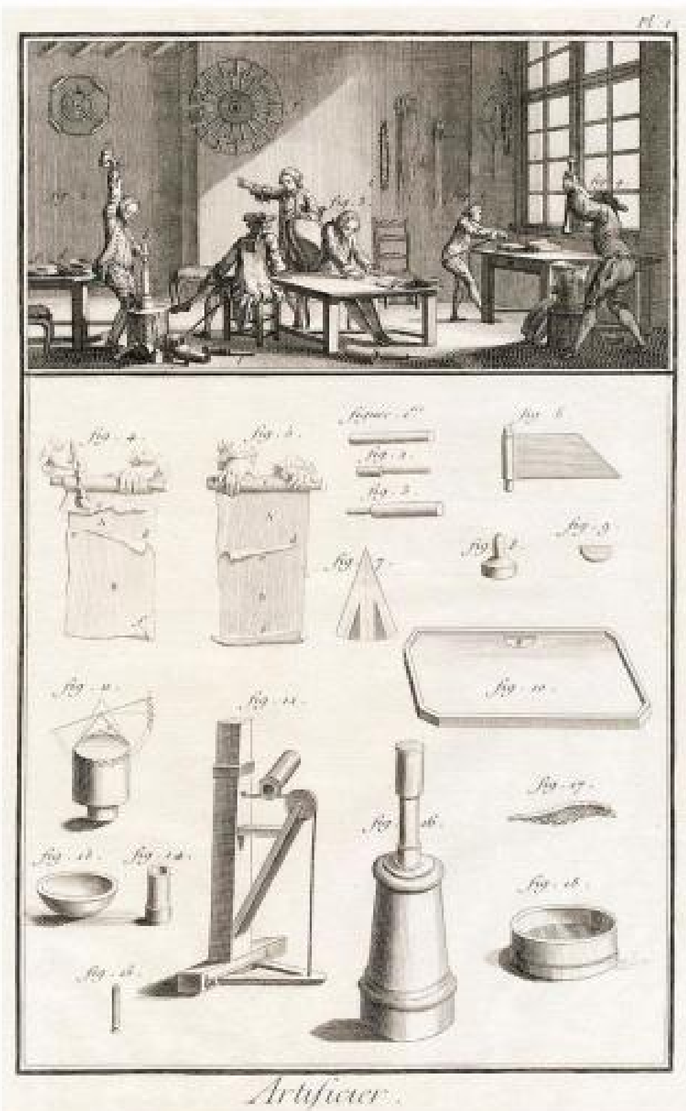
CHI TIẾT
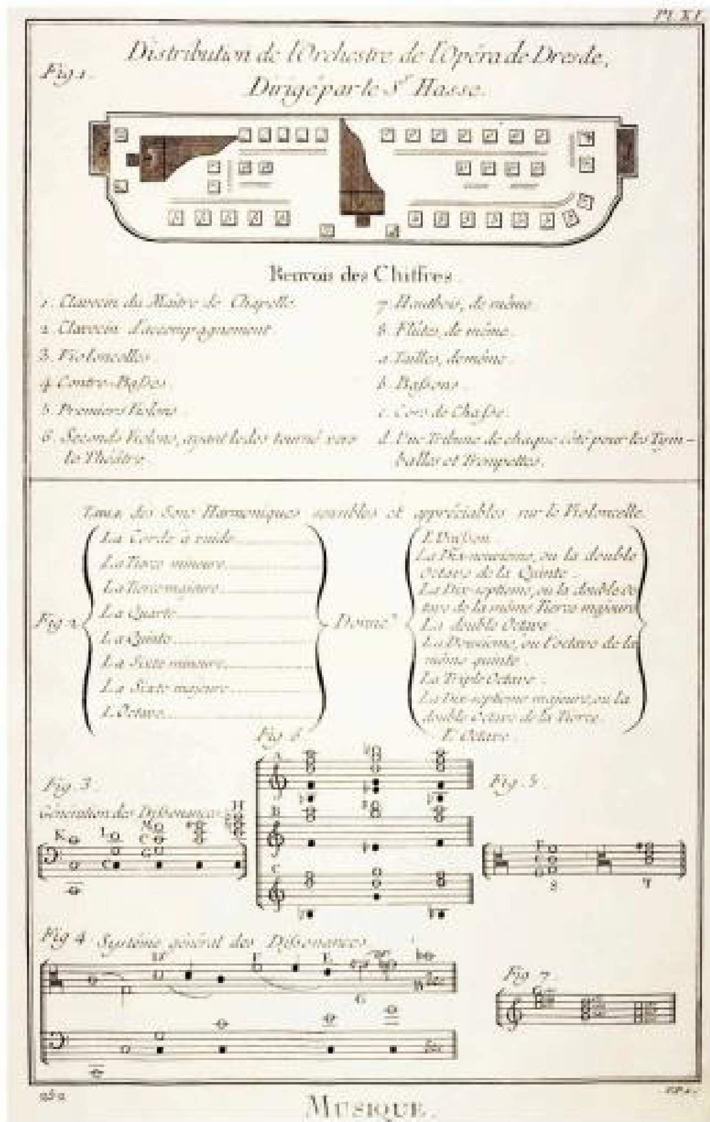


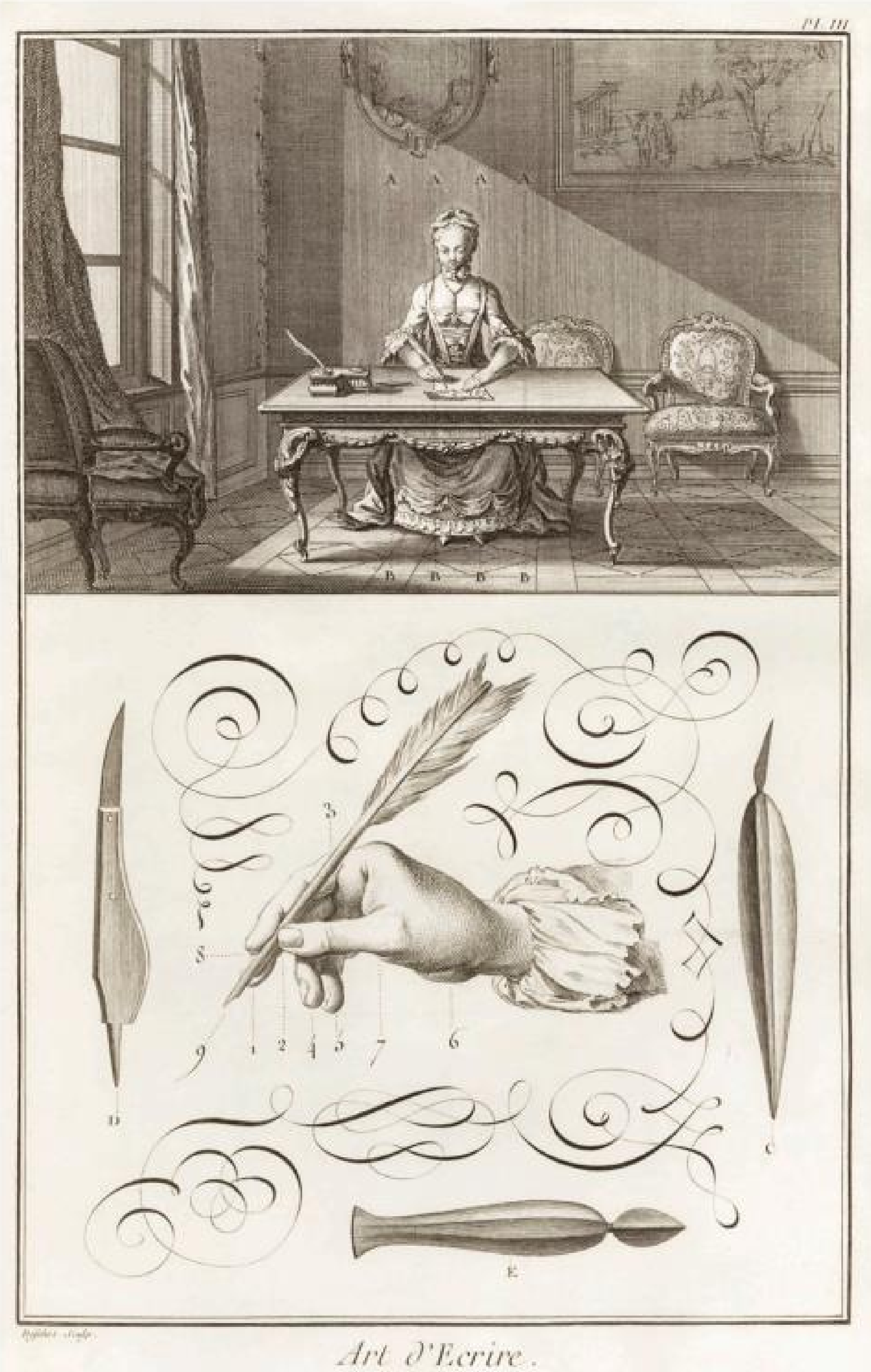
MINH HỌA HẤP DẪN Hình minh họa mặt trước cuốn sách Encyclopédie được tạo bởi thợ khắc người Pháp Charles-Nicolas Cochin (1715-90) vào năm 1764, là sự phản ánh cách thức cuốn sách phân chia kiến thức. Nó đặt hình ảnh của Sự thật ở trung tâm cuốn sách, ở giữa là Trí tưởng tượng và Tri thức, với các hình minh họa về các nhân vật khác tượng trưng cho Ký ức, Hình học và Thơ ca bên dưới. Sự Khai sáng đã báo trước về quyền tối cao của Chân lý so với mê tín và thành kiến, đó là lý do tại sao nó đưa ra một thách thức như vậy với Giáo hội. Đáng chú ý, hình minh họa này cho thấy Chân lý đang đeo mạng che mặt, nhận được ánh sáng từ Tri thức và Triết học ở trên, trong khi Thần học chỉ là một trong những người hầu gái của cô ấy. Diderot mô tả nó là "một tác phẩm được sáng tác rất tài tình."

BẢN VẼ THƯƠNG MẠI Các hình minh họa cho mục này về pháo hoa, từ phần Ký ức, là điển hình của Encyclopédie. Nửa trên mô tả cảnh từ xưởng của một nghệ sĩ; bên dưới là các công cụ phục vụ giao thương. Trong khi các biên tập viên nhấn mạnh họ đã đến thăm các xưởng để trình bày các ngành nghề một cách thực tế, khung cảnh này rất sạch sẽ và yên tĩnh, không giống như thực tế hỗn loạn của một nơi như vậy.

MINH HỌA CHI TIẾT 11 tập bản khắc được tạo ra để cung cấp cho độc giả cái nhìn mở rộng về 17 tập văn bản, đồng thời cung cấp cho họ khả năng truy cập thông tin nhanh chóng. Tấm khắc dưới đây, từ phần Trí tưởng tượng, sử dụng sơ đồ tầng và một phím tương ứng để trình bày hệ thống lý tưởng để tổ chức các nhạc cụ trong dàn nhạc. Tóm tắt chủ đề âm nhạc yêu cầu các biên tập viên đưa vào ví dụ minh họa các ký hiệu âm nhạc để chỉ dẫn người đọc.







THIẾT KẾ TẤM KHẮC Tấm này từ phần Tri thức làm theo cùng một khuôn mẫu với các tấm phần thương mại để miêu tả "vị trí ngồi viết của các quý cô." Các thiết kế của hơn 900 tấm được ghi công cho Louis-Jacques Goussier - người cũng viết cho Encyclopédie - và hầu hết các tấm được vẽ rất lâu sau khi các chủ đề được viết.

Bách khoa toàn thư Britannica thường được cho là từ điển lâu đời nhất thế giới, tuy nhiên nó thực sự được ra mắt 40 năm sau Cyclopaedia của Ephraim Chamber, được xuất bản năm 1728 và trở thành điểm khởi đầu cho Encyclopédie của Diderot. Khi ấn bản đầu tiên của Britannica được xuất bản vào năm 1768, Encyclopédie vẫn đang được làm. Tuy nhiên, trong khi Cyclopaedia không tồn tại sau cái chết của Chambers vào năm 1740 – ngoại trừ một lần vào năm 1778 – Britannica vẫn tiếp tục cho đến ngày nay, gần 250 năm sau khi ra mắt lần đầu. Vì vậy, nó là bộ bách khoa toàn thư tiếng Anh lâu đời nhất vẫn còn được xuất bản.

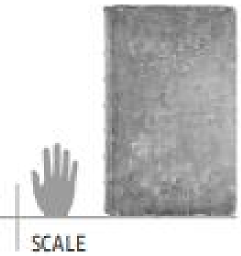
Britannica là sản phẩm trí tuệ của thợ in Colin Macfarquhar và thợ khắc Andrew Bell, cả hai đều là cư dân của Edinburgh, Scotland - một thành phố đóng một vai trò quan trọng trong thời kỳ Khai sáng. Ấn bản đầu tiên của Britannica được xuất bản trong một loạt các tờ rơi hàng tuần, được gọi là "số", mà khách hàng trả phí đăng ký. Các số sau đó được đóng thành ba tập: A-B, C-L và M-Z. Văn bản được biên tập bởi một học giả trẻ tên là William Smellie, người đã thu hút nhiều nhà tư tưởng vĩ đại thời bấy giờ về thông tin.

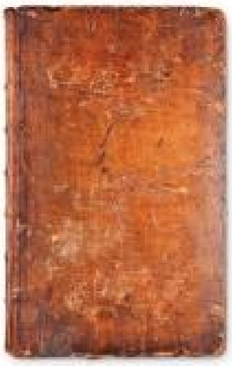
Britannica tiếp tục mở rộng trong suốt 15 ấn bản chính thức, và vào cuối thế kỷ 19, tầm vóc của nó đã tăng lên đến mức được nhiều người coi là tượng đài tối cao về bất kỳ chủ đề nào. Từ năm 1933, Britannica đã áp dụng chính sách "liên tục sửa đổi" theo đó mọi chủ đề đều được cập nhật thường xuyên. Ấn bản in cuối cùng vào năm 2010 đã lên tới 32 tập. Ngày nay, chỉ được xuất bản dưới dạng kỹ thuật số.



Những trang này thuộc về một ấn bản của Britannica từ cuối những năm 1800, thời điểm mà bộ bách khoa toàn thư đạt đến đỉnh cao uy tín với sự đóng góp của một số tác giả lớn nhất trong từng lĩnh vực. Nó gồm các chủ đề về khoa học do James Clerk Maxwell và Thomas Huxley viết.

TỪ ĐIỂN TIẾNG ANH



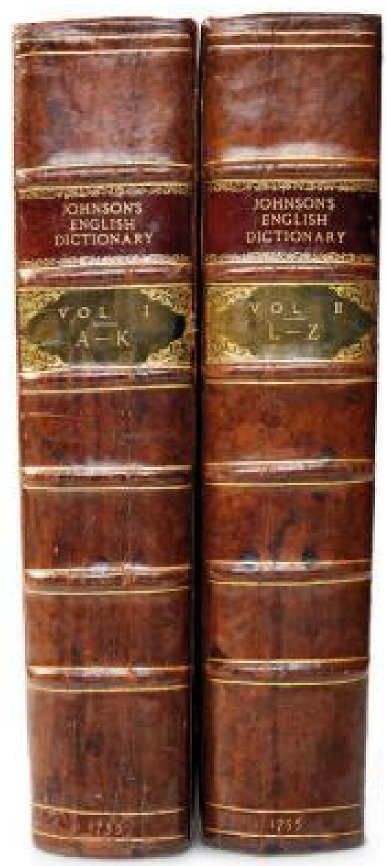


Việc xuất bản vào tháng 4 năm 1755 của A Dictionary of the English Language của Samuel Johnson thành hai tập đã đánh dấu đỉnh cao của nỗ lực phi thường nhất trong văn học Anh. Cuốn sách bắt đầu là sáng kiến của một nhóm các nhà xuất bản và bán sách ở London, những người muốn tạo ra một cuốn từ điển tiếng Anh hoàn chỉnh, với các tiêu chuẩn chính tả và cách sử dụng đã được thống nhất, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân số biết chữ. Với mục đích chỉnh sữa và hiểu ngôn ngữ chính xác như những khám phá khoa học của thời kỳ đó, dự án đầy tham vọng hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của Thời đại Khai sáng, hay Thời đại của Tri thức - để hệ thống hóa mở rộng nhanh chóng thế giới tri thức.

Từ điển là một màn trình diễn tuyệt vời của sự uyên bác, đã đặt ra những tiêu chuẩn hoàn toàn mới về từ điển học. Nó xác định cách thức và lý do tại sao các từ điển nên được sắp xếp, giải thích từ nguyên của các từ, và cung cấp các định nghĩa chính xác. Ngoài ra, Johnson còn minh họa các định nghĩa của mình bằng một loạt các trích dẫn – tổng cộng hơn 114.000. Những điều này chủ yếu đến từ các nhà văn mà Johnson ngưỡng mộ nhất - bao gồm Shakespeare, Milton, Dryden và Pope - củng cố ý tưởng văn học, như Johnson đã nói, là "vinh quang hàng đầu" của nước Anh.

Mặc dù A Dictionary of the English Language chỉ được sản xuất trong chín năm, nhưng nó cực kỳ tỉ mỉ, toàn diện và chính xác. Nó vẫn là từ điển tiếng Anh có thẩm quyền nhất trong hơn 170 năm, chỉ được thay thế bởi xuất bản năm 1928 của Từ điển tiếng Anh Oxford trong 10 tập.





WEIGHTY TOMES
Được xuất bản thành hai tập, Từ điển của Johnson đáng chú ý về quy mô cũng như nội dung. Một tác phẩm ấn tượng về học thuật, nó vẫn là một trong những cuốn từ điển nổi tiếng nhất trong lịch sử.

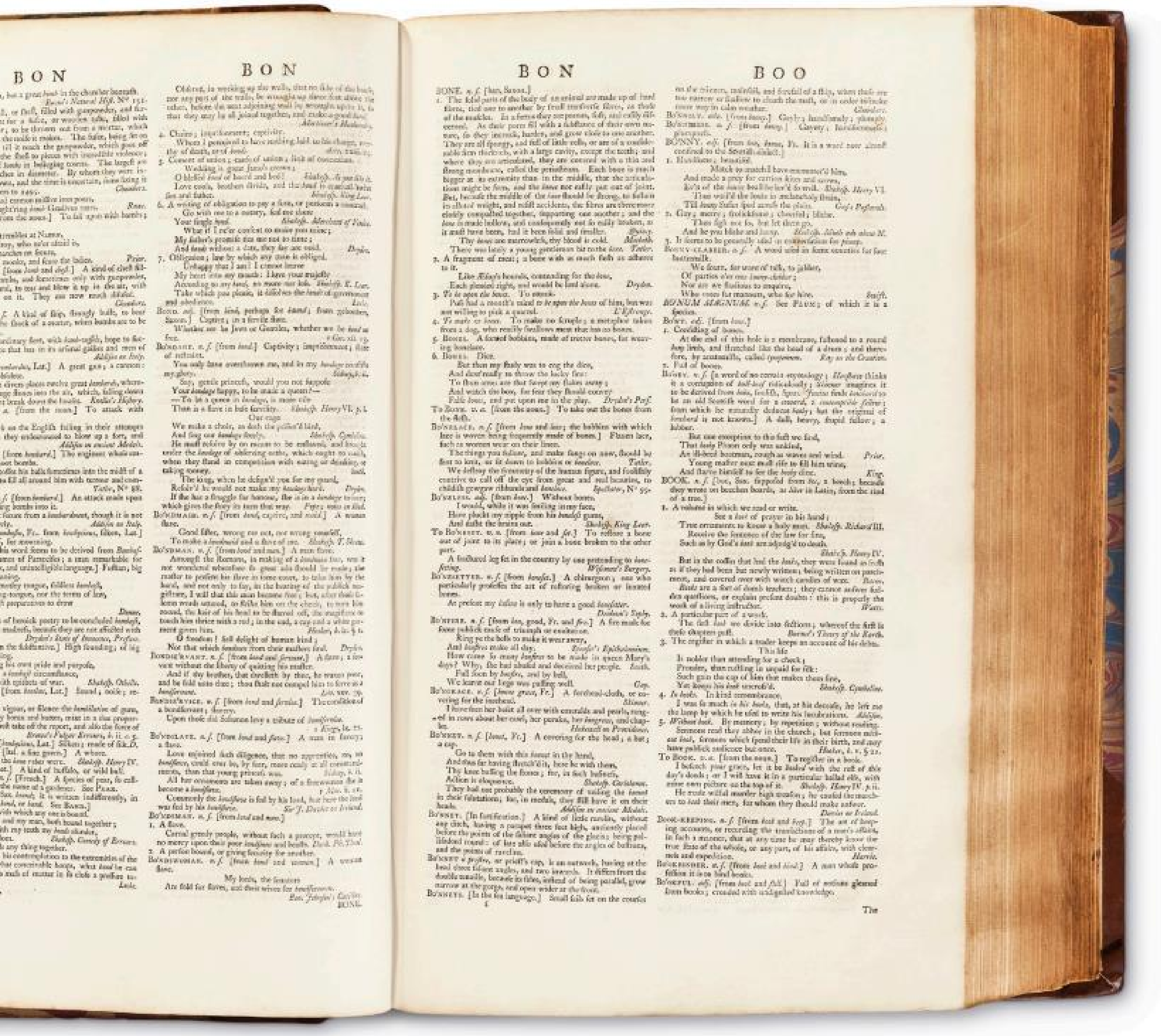
SAMUEL **JOHNSON**

1709-1784



Samuel Johnson (thường được gọi là Bác sĩ Johnson) là một nhà văn và nhà phê bình người Anh, người đã trở thành một trong những nhân vật vĩ đại nhất của nền văn học thế kỷ mười tám với tác phẩm đột phá về Từ điển tiếng Anh.

Johnson khởi đầu từ những điều khiêm tốn. Sinh ra ở Lichfield, một thị trấn ở Midlands, là con trai của những người bán sách nghèo khó và từ nhỏ đã ốm yếu. Ông được học tại trường ngữ pháp trước khi theo học Đại học Oxford vào năm 1778, nhưng phải rời đi sớm vì thiếu kinh phí. Để tự trang trải cuộc sống, đã làm việc như một nhà báo ở London, và ở độ tuổi giữa 20 kết hôn với một người phụ nữ hơn 25 tuổi. Triển vọng có vẻ ảm đạm, vì ông thường đứng trên bờ vực về tài chính, nhưng tài năng của ông là rõ ràng: ông có một năng lực làm việc đáng nể, cùng với sự hiểu biết bản năng về sức mạnh của lời nói, của bản thân và của người khác. Danh tiếng văn học ngày càng tăng khiến ông được giao viết cuốn Từ điển tiếng Anh, một thử thách mà từ đó ông nổi lên như một con 'sư tử văn học' không thể tranh cãi của London. Ngoài thành tích viết chính cuốn sách, thành tựu đặc biệt của Johnson là đã truyền cho tác phẩm một ý thức phong phú về tính cách của chính mình. Được chôn cất tại Tu viện Westminster vào năm 1784, Johnson có lẽ vẫn là người 'chỉ huy' của văn học Anh.



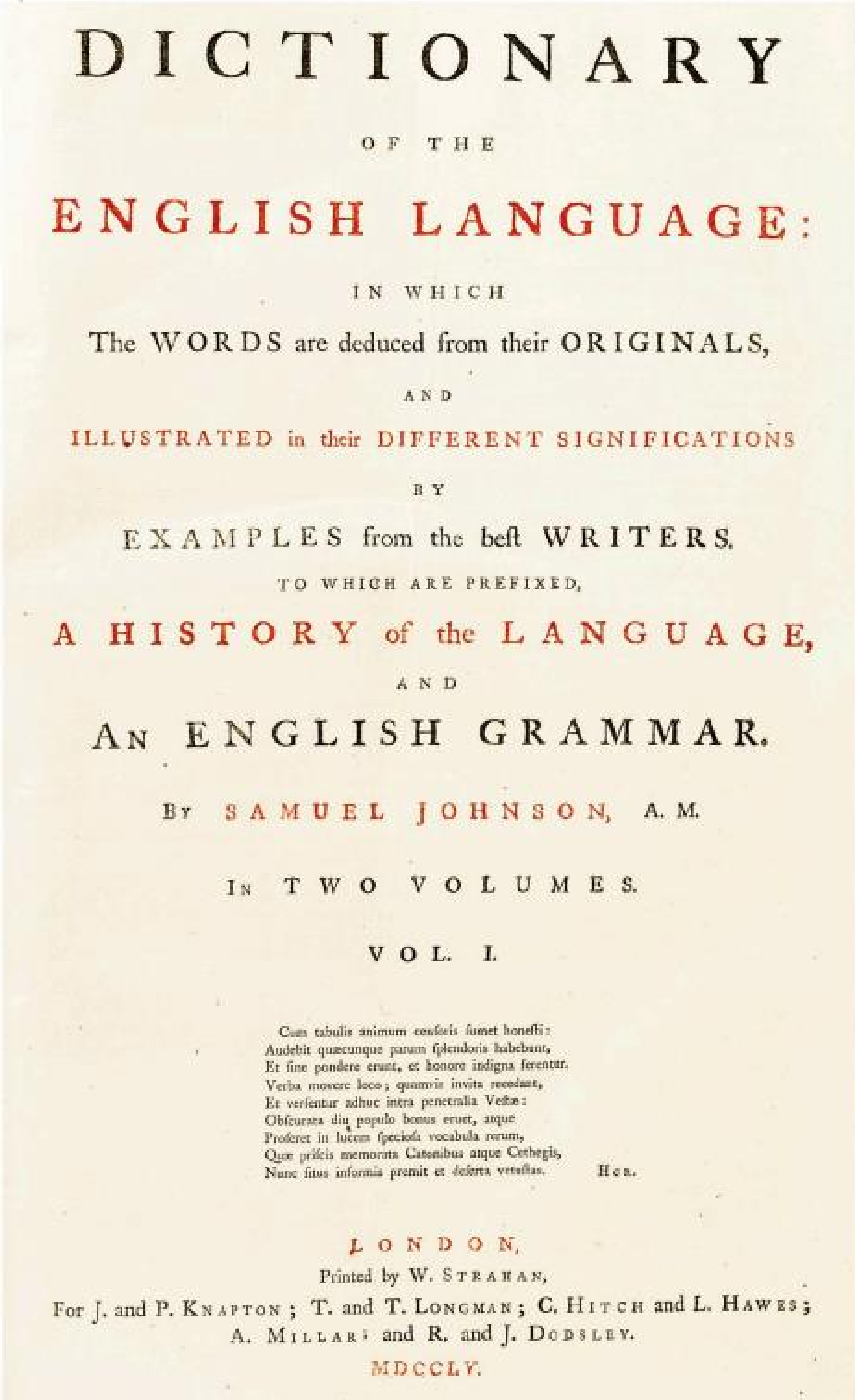
SẮP XẾP THEO THỨ TỰ CHỮ CÁI

Phần này được lấy từ phiên bản gốc năm 1755 của Dictionary của Johnson, với nội dung được sắp xếp thành hai cột trên mỗi trang. Một ấn bản rút gọn đã được xuất bản vào năm sau, trong đó các trích dẫn phong phú của Johnson đã bị xóa và nội dung được trình bày trong ba cột. Mọi định nghĩa trong Từ điển – tất cả 42.773 trong số đó – đều do chính Johnson viết, và trợ giúp duy nhất mà ông sử dụng về cơ bản là một thư ký – sao chép và sắp xếp các định nghĩa theo thứ tự bảng chữ cái.

> Bất cứ chỗ nào tôi quay lại nhìn, đều có sự bối rối khi bị xáo trộn và nhầm lẫn cần được điều chỉnh.

SAMUEL JOHNSON, LỜI TỰA CHO TỪ ĐIỂN TIẾNG ANH, 1755

CHI TIẾT



DICTIONARY

OF THE

ENGLISH LANGUAGE:

IN WHICH

The WORDS are deduced from their ORIGINALS,

AND

ILLUSTRATED in their DIFFERENT SIGNIFICATIONS

BY

EXAMPLES from the beſt WRITERS.

TO WHICH ARE PREFIXED,

A HISTORY of the LANGUAGE,

AND

AN ENGLISH GRAMMAR.

BY SAMUEL JOHNSON, A. M.

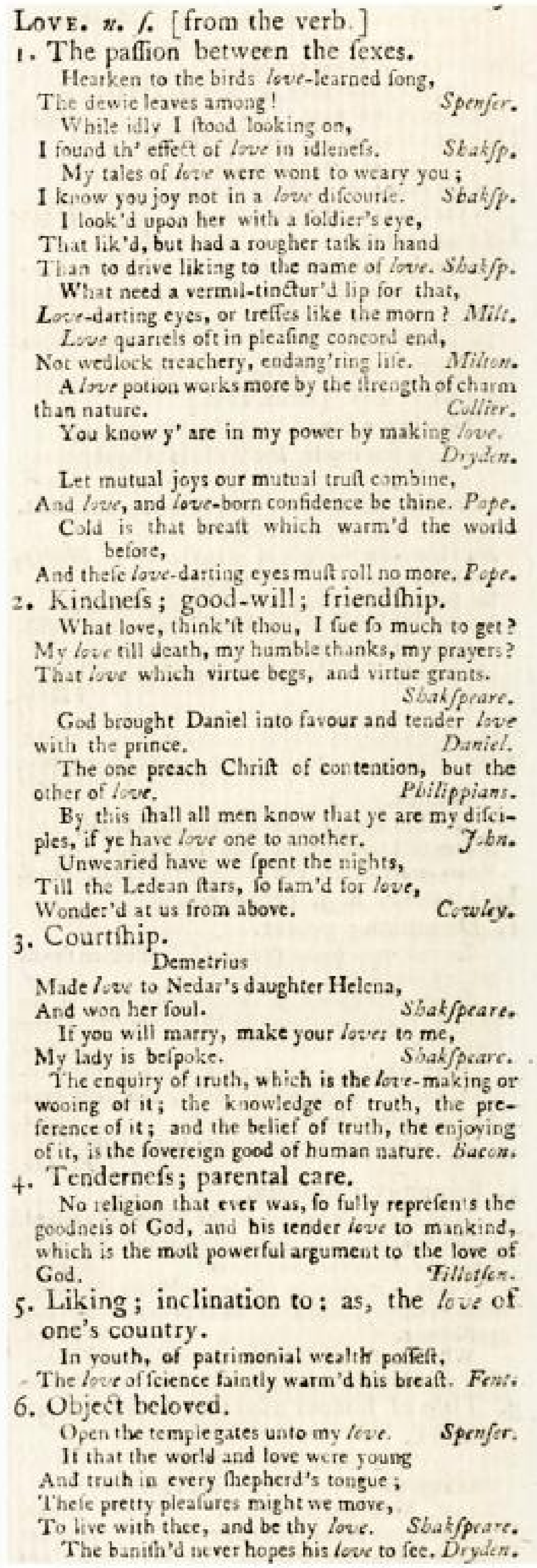
IN TWO VOLUMES.

VOL. I.

Cum tabulis animum cenſoris ſumet honeſti:
Audebit quæcunque parum ſplendoris habebunt,
Et ſine pondere erunt, et honore indigna ferentur.
Verba movere loco; quamvis invita recedant,
Et verſentur adhuc intra penetralia Veſtæ:
Obſcurata diu populo bonus eruet, atque
Proferet in lucem ſpecioſa vocabula rerum,
Quæ priſcis memorata Catonibus atque Cethegis,
Nunc ſitus informis premit et deſerta vetuſtas. HOR.

LONDON,
Printed by W. STRAHAN,
For J. and P. KNAPTON; T. and T. LONGMAN; C. HITCH and L. HAWES;
A. MILLAR; and R. and J. DODSLEY.
MDCCLV.

TRANG TIÊU ĐỀ Không giống như phần còn lại của tác phẩm, được in bằng mực đỏ đen. Nó bao gồm một trích dẫn bằng tiếng Latinh từ Epistles của Horace, trong đó nhà thơ La Mã đề cập đến những người muốn làm thơ. Từ điển được in trên loại giấy có chất lượng tốt nhất hiện có, với chi phí 1.600 bảng Anh - nhiều hơn phí của Johnson để viết cuốn sách.



LOVE. *n. ſ.* [from the verb.]

1. The paſſion between the ſexes.
Hearken to the birds *love*-learned ſong,
The dewie leaves among! *Spenſer.*
While idly I ſtood looking on,
I found th' effect of *love* in idleneſs. *Shakſp.*
My tales of *love* were wont to weary you;
I know you joy not in a *love* diſcourſe. *Shakſp.*
I look'd upon her with a ſoldier's eye,
That lik'd, but had a rougher taſk in hand
Than to drive liking to the name of *love*. *Shakſp.*
What need a vermil-tinctur'd lip for that,
Love-darting eyes, or treſſes like the morn? *Milt.*
Love quarrels oft in pleaſing concord end,
Not wedlock treachery, endang'ring life. *Milton.*
A *love* potion works more by the ſtrength of charm than nature. *Collier.*
You know y' are in my power by making *love*. *Dryden.*
Let mutual joys our mutual truſt combine,
And *love*, and *love*-born confidence be thine. *Pope.*
Cold is that breaſt which warm'd the world before,
And theſe *love*-darting eyes muſt roll no more. *Pope.*

2. Kindneſs; good-will; friendſhip.
What love, think'ſt thou, I ſue ſo much to get?
My *love* till death, my humble thanks, my prayers?
That *love* which virtue begs, and virtue grants. *Shakſpeare.*
God brought Daniel into favour and tender *love* with the prince. *Daniel.*
The one preach Chriſt of contention, but the other of *love*. *Philippians.*
By this ſhall all men know that ye are my diſciples, if ye have *love* one to another. *John.*
Unwearied have we ſpent the nights,
Till the Ledean ſtars, ſo fam'd for *love*,
Wonder'd at us from above. *Cowley.*

3. Courtſhip.
Demetrius
Made *love* to Nedar's daughter Helena,
And won her ſoul. *Shakſpeare.*
If you will marry, make your *loves* to me,
My lady is beſpoke. *Shakſpeare.*
The enquiry of truth, which is the *love*-making or wooing of it; the knowledge of truth, the preference of it; and the belief of truth, the enjoying of it, is the ſovereign good of human nature. *Bacon.*

4. Tenderneſs; parental care.
No religion that ever was, ſo fully repreſents the goodneſs of God, and his tender *love* to mankind, which is the moſt powerful argument to the love of God. *Tillotſon.*

5. Liking; inclination to: as, the *love* of one's country.
In youth, of patrimonial wealth poſſeſt,
The *love* of ſcience faintly warm'd his breaſt. *Fent.*

6. Object beloved.
Open the temple gates unto my *love*. *Spenſer.*
If that the world and love were young
And truth in every ſhepherd's tongue;
Theſe pretty pleaſures might we move,
To live with thee, and be thy *love*. *Shakſpeare.*
The baniſh'd never hopes his *love* to ſee. *Dryden.*

NHIỀU TRÍCH DẪN Số lượng lớn các câu trích dẫn – hơn 114.000 – mà Johnson đưa vào một phần là do trí nhớ đáng kinh ngạc của ông, nhưng đặc biệt hơn là do ông quen thuộc với rất nhiều tài liệu. Khi biên soạn Từ điển của mình, người ta tuyên bố ông đã đọc hơn 2.000 cuốn sách của hơn 500 tác giả khác nhau.


OA'TMEAL. n. s. [panicum.] An herb. *Ainsworth.*

OATS. n. s. [aten, Sax.] A grain, which in England is generally given to horses, but in Scotland supports the people.

It is of the grass leaved tribe; the flowers have no petals, and are disposed in a loose panicle: the grain is eatable. The meal makes tolerable good bread. *Miller.*

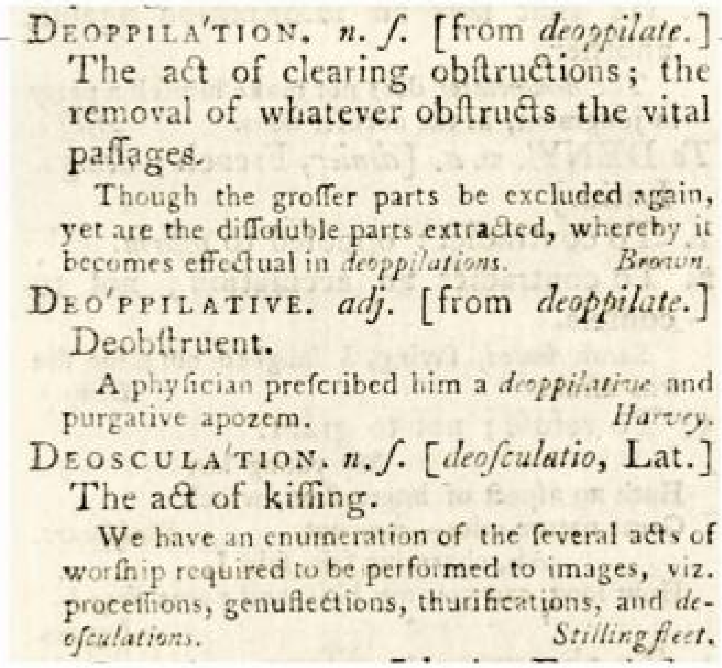
The *oats* have eaten the horses. *Shakspeare.*

It is bare mechanism, no otherwise produced than the turning of a wild *oatbeard*, by the insinuation of the particles of moisture. *Locke.*

For your lean cattle, fodder them with barley straw first, and the *oat* straw last. *Mortimer.*

His horse's allowance of *oats* and beans, was greater than the journey required. *Swift.*

OA'TTHISTLE. n. s. [oat and *thistle.*] An herb. *Ainsw.*


DEOPPILA'TION. n. s. [from *deoppilate.*] The act of clearing obstructions; the removal of whatever obstructs the vital passages.

Though the grosser parts be excluded again, yet are the dissoluble parts extracted, whereby it becomes effectual in *deoppilations.* *Brown.*

DEO'PPILATIVE. adj. [from *deoppilate.*] Deobstruent.

A physician prescribed him a *deoppilative* and purgative apozem. *Harvey.*

DEOSCULA'TION. n. s. [*deosculatio*, Lat.] The act of kissing.

We have an enumeration of the several acts of worship required to be performed to images, viz. processions, genuflections, thurifications, and *deosculations.* *Stillingfleet.*

ĐỊNH NGHĨA CHẾ DIỄU Dù tuyên bố chính xác về ngữ nghĩa, Johnson cũng rất vui khi chọc ghẹo độc giả. Ví dụ, ông đã định nghĩa một cách chế giễu một người viết từ điển hoặc người biên soạn từ điển, là "một người làm việc cực nhọc vô hại". Tương tự, ở đây, dưới mục "Yến mạch", ông khẳng định một cách khiêu khích rằng người Scotland ăn yến mạch, mà ở Anh chỉ được cho ngựa ăn.

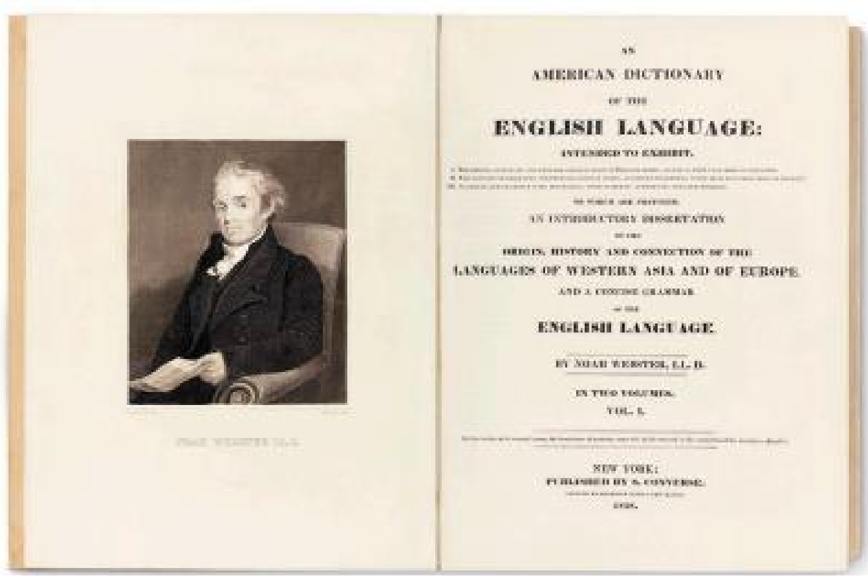
BỎ SÓT KỲ LẠ Một điểm tò mò trong Dictionary của Johnson là ông đã bỏ sót một số từ thông dụng, chẳng hạn như "Tiền giấy", "Tóc vàng" và "Port" (đồ uống, không phải bến cảng). Nhiều từ ông chọn để đưa vào cũng khó hiểu và xa lạ với người đọc bình thường, chẳng hạn như "Deosculation", được hiển thị ở đây, mà Johnson đã định nghĩa là "Hành động hôn".



PHIÊN BẢN RÚT GỌN Giá bán 4,10 bảng cho cuốn Từ điển gốc năm 1755 của Johnson, đã góp phần vào doanh số kém - chỉ bán được khoảng 6.000 bản trong suốt 30 năm. Phiên bản rút gọn, một trang được hiển thị ở đây, có giá 10 shilling, và tìm thấy một lượng độc giả lớn hơn nhiều.

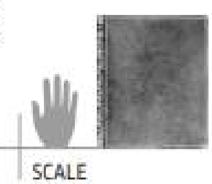
Các từ điển tiếng Anh đầu tiên được xuất bản vào thế kỷ mười ba, và ban đầu được sử dụng để cung cấp các định nghĩa của các từ tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Latinh. Từ điển chỉ tiếng Anh đầu tiên, và cũng là từ điển đầu tiên được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái, là A Table Alphabeticall, do Robert Cawdrey biên soạn năm 1604, liệt kê 2.543 từ.

Mong muốn tập hợp kiến thức ở thế kỷ mười tám là động cơ chính đằng sau việc biên soạn và xuất bản Dictionary của Johnson. Năm 1807, nhà từ điển học người Mỹ Noah Webster (1758–1843) xây dựng một hệ thống ngôn ngữ Mỹ và bắt đầu soạn cuốn Từ điển tiếng Anh của người Mỹ. Từ điển đầu tiên bao gồm các từ đặc trưng của Mỹ như "Chowder", nó vượt xa từ điển của Johnson với 70.000 mục từ và dẫn đến việc Webster được coi là "Cha đẻ của Học thuật và Giáo dục Hoa Kỳ".



Webster đã làm việc trên Từ điển của mình trong 22 năm trước khi nó được xuất bản vào năm 1828. Theo cách tương tự, 62 năm làm việc là cần thiết trước khi Từ điển tiếng Anh Oxford xuất hiện lần đầu tiên, với 10 tập, vào năm 1928.

BUCOLICA, GEORGICA, ET AENEIS





Liên doanh in ấn đầu tiên của nhà sắp chữ và nhà in John Baskerville là ấn phẩm Bucolica của Virgil, Georgica et Aeneis, được báo trước là một kiệt tác về kiểu chữ và thiết kế. Cuốn sách đã thành công rực rỡ một phần do chủ đề của nó: các tác phẩm của nhà thơ La Mã Cổ đại Virgil. Một trong những nhà thơ tuyệt nhất trong lịch sử, Virgil được tái khám phá vào cuối những năm 1600, khi nhà thơ John Dryden (1631–1700) dịch các tác phẩm của ông từ tiếng Latinh sang tiếng Anh.

John Baskerville là một nhà xuất bản đột phá. Ông đã học thư pháp và điêu khắc đá trước khi thành công trong lĩnh vực xuất bản, và đã áp dụng những kỹ năng này vào việc thiết kế và kiểu chữ cho dự án của mình. Baskerville giám sát mọi khía cạnh, cả kỹ thuật và sáng tạo. Từ chối các kiểu chữ hiện có, ông đã phát triển một phông chữ đẹp, thanh lịch, hiện giờ được gọi là Baskerville theo tên người phát minh. Đối với bố cục, ông đã sử dụng lề rộng và khoảng cách rộng giữa văn bản, làm cho nó dễ đọc. Ông đã chọn giấy của James Whatman, vì bề mặt nhẵn của nó cho phép hiển thị phông chữ của ông một cách tinh tế. Vì Whatman chỉ có thể cung cấp đủ giấy cho một nửa cuốn sách, phần còn lại được in trên giấy truyền thống; cả hai loại giấy đều được làm bóng.

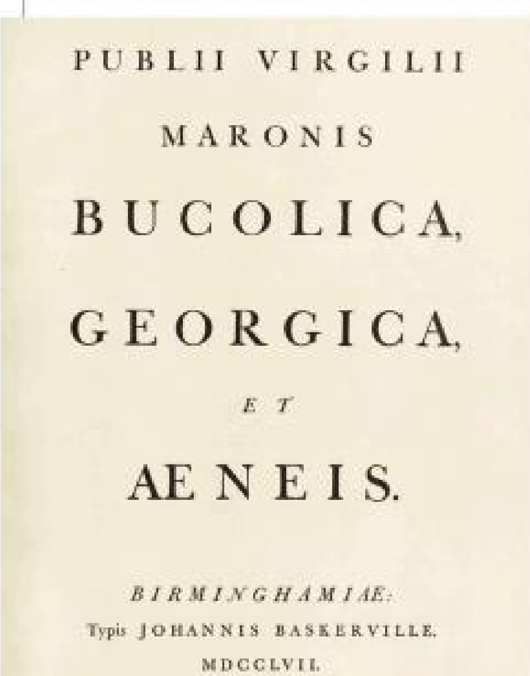
VIRGIL

70–19 BCE

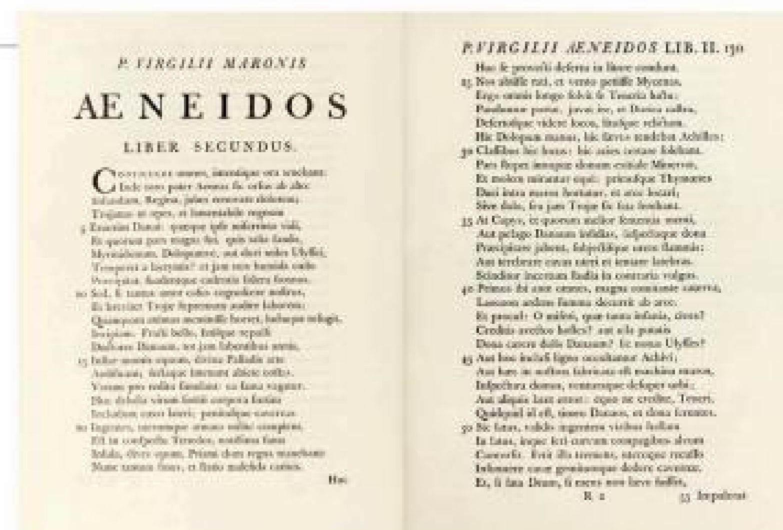


Người sẽ trở thành nhà thơ vĩ đại nhất của La Mã Cổ đại, Publius Vergilius Maro sinh ra là con trai của một nông dân chăn nuôi gia súc. Những bài thơ sử thi của ông đã có ảnh hưởng lớn đến văn học phương Tây.

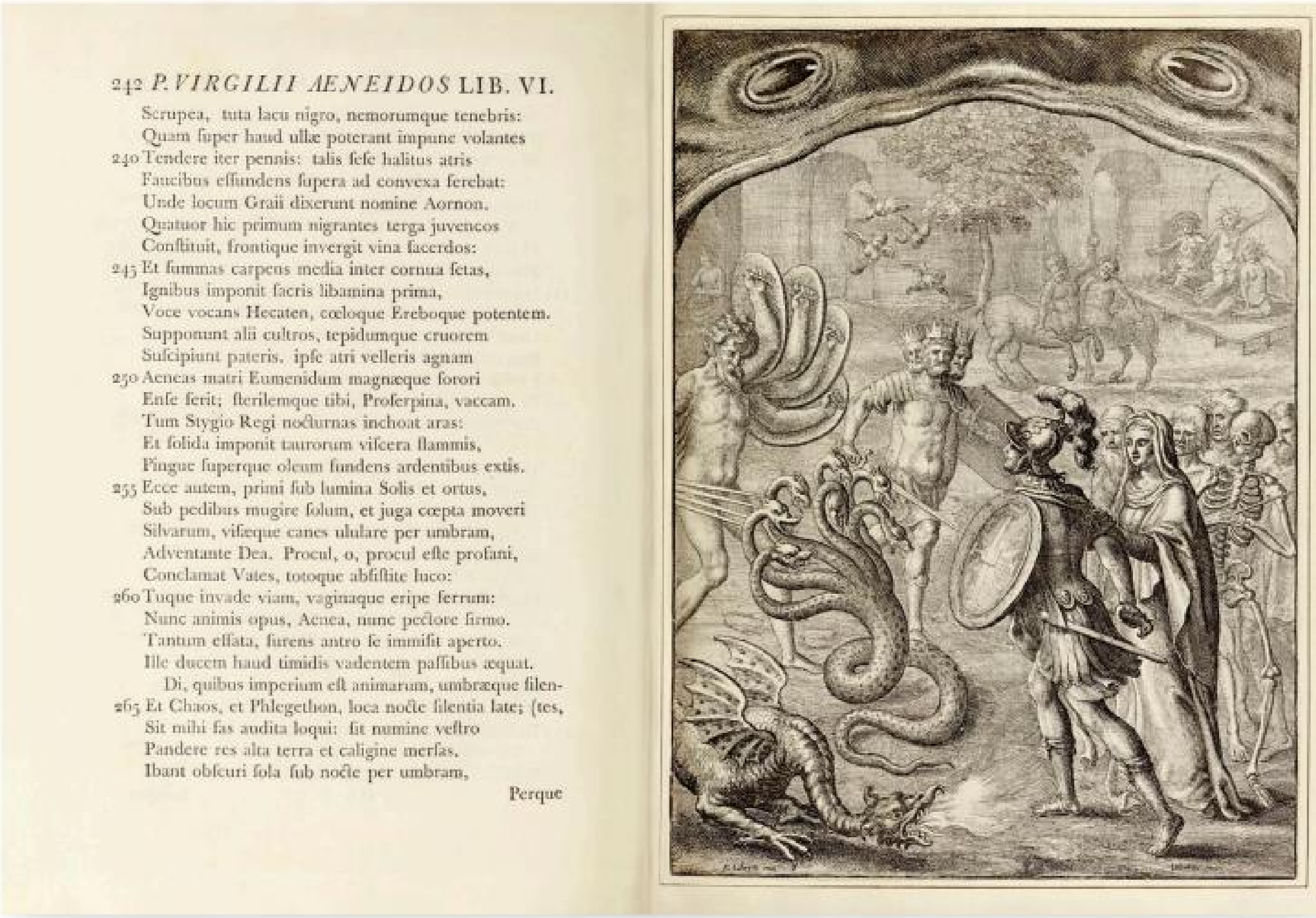
Cha của Virgil có tham vọng cho con trai và lên kế hoạch cho một nền giáo dục dẫn đến sự nghiệp pháp lý. Virgil nhút nhát và hay suy nghĩ đã đi học ở Cremona và Milan trước khi đến Rome để học luật, hùng biện và triết học. Tuy nhiên, niềm đam mê thực sự là thơ. Một trong những học trò của ông, Octavian, sẽ trở thành hoàng đế Augustus, và người bảo trợ tận tụy cho nhà thơ mới nổi. Tình yêu của Virgil với vùng nông thôn Ý đã ảnh hưởng đến nhiều sử thi ông viết, khiến công chúng cũng như giới chính trị yêu quý. Các tác phẩm đáng chú ý nhất của ông gồm Bucolics, hoặc Eclogues (thơ mục vụ), Georgics (nông nghiệp) và Aeneis, hoặc Aeneid, tác phẩm chưa hoàn thành cuối cùng của nhà thơ, kể câu chuyện về nền tảng của Rome. Sau khi chết vì sốt rét, Virgil trở thành anh hùng dân tộc, và các tác phẩm của ông được dạy trong trường học. Ảnh hưởng của ông với các nhà thơ khác là rất lớn, và ông đã truyền cảm hứng cho nhiều người, bao gồm cả Ovid, Dante và Milton.


PUBLII VIRGILII
MARONIS
BUCOLICA,
GEORGICA,
ET
AENEIS.
BIRMINGHAMIAE:
Typis JOHANNIS BASKERVILLE.
MDCCLVII.

PHONG CÁCH ĐƠN GIẢN Trái ngược với các trang tiêu đề điển hình của sách vào thời điểm đó, phiên bản của Baskerville rất đơn giản. Ông ấy trình bày trang bìa với tên sách, tác giả, nhà xuất bản, ngày tháng và thành phố xuất bản – một quy ước vẫn được sử dụng cho đến ngày nay.


P. VIRGILII MARONIS
AENEIDOS
LIBER SECUNDUS.
P. VIRGILII AENEIDOS LIB. II.

PHÔNG CHỮ ẤN TƯỢNG Niềm yêu thích ban đầu của Baskerville là thư pháp và những giờ dành để luyện chữ, đã ảnh hưởng đến kiểu chữ ông tạo cho cuốn sách đầu tiên của mình. Phông chữ Baskerville có các cạnh sắc nét, các đường tròn và một vẻ ngoài khoáng đạt. Các máy in hiện tại không phù hợp với phông chữ mới của ông, vì vậy Baskerville đã sửa đổi máy ép để nó làm khô mực ngay khi chạm vào giấy. Ông cũng đã phát minh ra loại mực đen đậm hơn, bóng hơn để mang lại vẻ ngoài sắc nét hơn.



242 *P. VIRGILII AENEIDOS* LIB. VI.

Scrupea, tuta lacu nigro, nemorumque tenebris:
Quam ſuper haud ullæ poterant impune volantes
Tendere iter pennis: talis ſeſe halitus atris
Faucibus effundens ſupera ad convexa ferebat:
Unde locum Graii dixerunt nomine Aornon.
Quatuor hic primum nigrantes terga juvencos
Conſtituit, frontique invergit vina ſacerdos:
Et ſummas carpens media inter cornua ſetas,
Ignibus imponit ſacris libamina prima,
Voce vocans Hecaten, cœloque Ereboque potentem.
Supponunt alii cultros, tepidumque cruorem
Suſcipiunt pateris. ipſe atri velleris agnam
Aeneas matri Eumenidum magnæque ſorori
Enſe ferit; ſterilemque tibi, Proſerpina, vaccam.
Tum Stygio Regi nocturnas inchoat aras:
Et ſolida imponit taurorum viſcera flammis,
Pingue ſuperque oleum fundens ardentibus extis.
Ecce autem, primi ſub lumina Solis et ortus,
Sub pedibus mugire ſolum, et juga cœpta moveri
Silvarum, viſæque canes ululare per umbram,
Adventante Dea. Procul, o, procul eſte profani,
Conclamat Vates, totoque abſiſtite luco:
Tuque invade viam, vaginaque eripe ferrum:
Nunc animis opus, Aenea, nunc pectore firmo.
Tantum effata, furens antro ſe immiſit aperto.
Ille ducem haud timidis vadentem paſſibus æquat.
Di, quibus imperium eſt animarum, umbræque ſilen-
Et Chaos, et Phlegethon, loca nocte ſilentia late; (tes,
Sit mihi fas audita loqui: ſit numine veſtro
Pandere res alta terra et caligine merſas.
Ibant obſcuri ſola ſub nocte per umbram,

Perque

MINH HỌA KHÓ HIỂU Một trong số những tấm được chạm khắc tinh xảo, chi tiết trong ấn bản của Baskerville về các tác phẩm được sưu tầm, tấm này mô tả anh hùng Aeneis của Virgil. Tại đây, Aeneis mặc áo giáp và mang một chiếc khiên do mẹ tặng khi anh chạm trán với thế giới ngầm. Các loại mực được sử dụng trong quá trình khắc có thể được "đánh bóng" trên tấm khắc để tạo ấn tượng về ánh sáng.



BẢN ĐỒ HÓA CÁC CON ĐƯỜNG
Một bản đồ gấp của Ý và Hy Lạp được chèn vào trước trang tiêu đề, tạo bối cảnh cho Aeneis của Virgil. Nó đánh dấu cuộc hành trình của người anh hùng, Aeneis, một chiến binh thành Troy đến Ý, nơi anh ta trở thành tổ tiên sáng lập của Rome.

> Nó mang lại cho tôi sự hài lòng tuyệt vời, khi thấy Phiên bản Virgil của tôi đã được đón nhận một cách ưu ái.
>
> **JOHN BASKERVILLE**

TRISTRAM SHANDY

SCALE



Một kiệt tác đã lật ngược những quan niệm hiện có về cách một cuốn tiểu thuyết nên được viết, cấu trúc và thậm chí in, Cuộc đời và Quan điểm của Quý ông Tristram Shandy, vẫn tiếp tục đặt ra câu hỏi về bản chất của tiểu thuyết và việc đọc cho đến ngày nay. Đã xuất bản thành chín tập trong thời gian tám năm, cuốn tiểu thuyết đùa giỡn với người đọc bằng câu chuyện rời rạc và kỳ quặc về kiểu chữ và hình ảnh vui nhộn đã đẩy đến những giới hạn phổ biến của thiết kế in ấn. Laurence Sterne thường thay thế các từ "xấu" bằng dấu gạch ngang hoặc dấu hoa thị, gây chú ý cho chúng đồng thời thể hiện sự tùy tiện. Toàn bộ các trang cũng được để trống, tô màu đen hoặc trắng cẩm thạch, khi ông lật lại cấu trúc quen thuộc của một cuốn sách in.

Cuốn tiểu thuyết là một tự truyện hư cấu, trong đó Shandy kể về sự tồn tại kỳ lạ của mình. Sterne tạo ra một cốt truyện rời rạc; các chương bị bỏ qua và phân trang bị xáo trộn. Sterne/Shandy cũng thường xuyên kêu gọi người đọc tham gia vào câu chuyện.

Trong tập một, Shandy nhận ra khó khăn trong việc xác định chính xác thời điểm cuộc sống của mình bắt đầu. Sau đó, ông liên tục ngắt lời tường thuật của mình bằng một luồng ý kiến lạc đề về một loạt các chủ đề khác nhau. Những câu chuyện, và việc thể hiện ý kiến của chính ông và các nhân vật khác, cũng có tác dụng trì hoãn "hành động": đến tập ba, Shandy vẫn chưa được sinh ra. Thông tin chi tiết về cuộc đời của ông được cung cấp thông qua quan điểm và hành động của gia đình lập dị của ông, đặc biệt là cha ông và người chú cựu chiến binh, Toby.

Nhưng Tristram Shandy đã thành công vang dội khi xuất bản. Ngày nay nó được coi là tiền thân của văn học hậu hiện đại.

LAURENCE **STERNE**

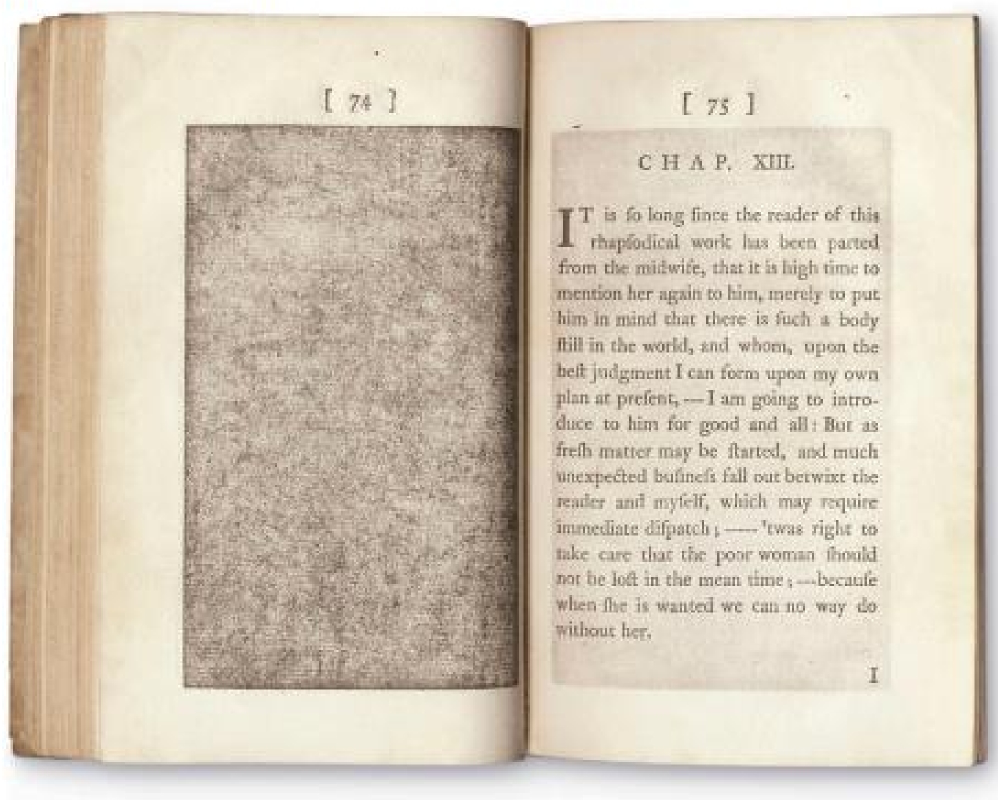
1713-1768



Laurence Sterne là một tiểu thuyết gia gốc Ailen, sau 20 năm sống ở nông thôn, đã trở nên nổi tiếng với việc xuất bản tập đầu tiên của Tristram Shandy vào năm 1759.

Trải qua thời thơ ấu ở Ireland theo cha (một người lính), vào năm 1724, Sterne được gửi đến hạt Yorkshire, miền bắc nước Anh để được học tập. Sau đó, ông được nhận vào Đại học Cambridge, tốt nghiệp năm 1737. Năm sau, ông được thụ phong trong Nhà thờ Anh giáo và trở thành cha xứ của Sutton-on-the-Forest, gần York. Năm 1741, ông kết hôn với Elizabeth Lumley, và họ có một cô con gái, nhưng cuộc hôn nhân không hạnh phúc; bà ấy bị suy nhược thần kinh và ông không chung thủy. Sự nổi lên của Sterne với tư cách là một nhân vật văn học lớn đã đột ngột xuất hiện vào năm 1759 với việc xuất bản Sự Lãng mạn Chính trị, một tác phẩm châm biếm những người đi nhà thờ ở York. Cuốn sách đã gây ra tranh cãi ngay lập tức và kết thúc sự nghiệp tu sĩ của ông. Cùng năm đó, hai tập đầu tiên của Tristram Shandy xuất hiện, được xuất bản với chi phí từ Sterne. Ông đã trở thành người nổi tiếng khắp châu Âu và kiếm được nhiều tiền, hoàn thành tham vọng đã ấp ủ từ lâu: "Tôi đã viết," ông ấy nói, "không phải để kiếm tiền mà để nổi tiếng." Sức khỏe yếu (ông mắc bệnh lao) buộc Sterne phải ra nước ngoài vào năm 1762, để tìm khí hậu ấm áp hơn. Chuyến đi đã cung cấp tư liệu cho cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông, Hành trình cảm xúc qua Pháp và Ý (1768), một sự pha trộn không chính thống giữa hồi ký du lịch và tiểu thuyết. Ông mất một tháng sau khi xuất bản.

TRANG ĐEN Có lẽ nổi tiếng nhất về nhiều thủ thuật trang trí của Tristram Shandy là trang thông báo về cái chết của một nhân vật phụ, Parson Yorick, trong tập một. Cuốn tiểu thuyết, một dạng văn học, đột nhiên được viết lại bằng những hình ảnh trừu tượng.



[74]

[75]

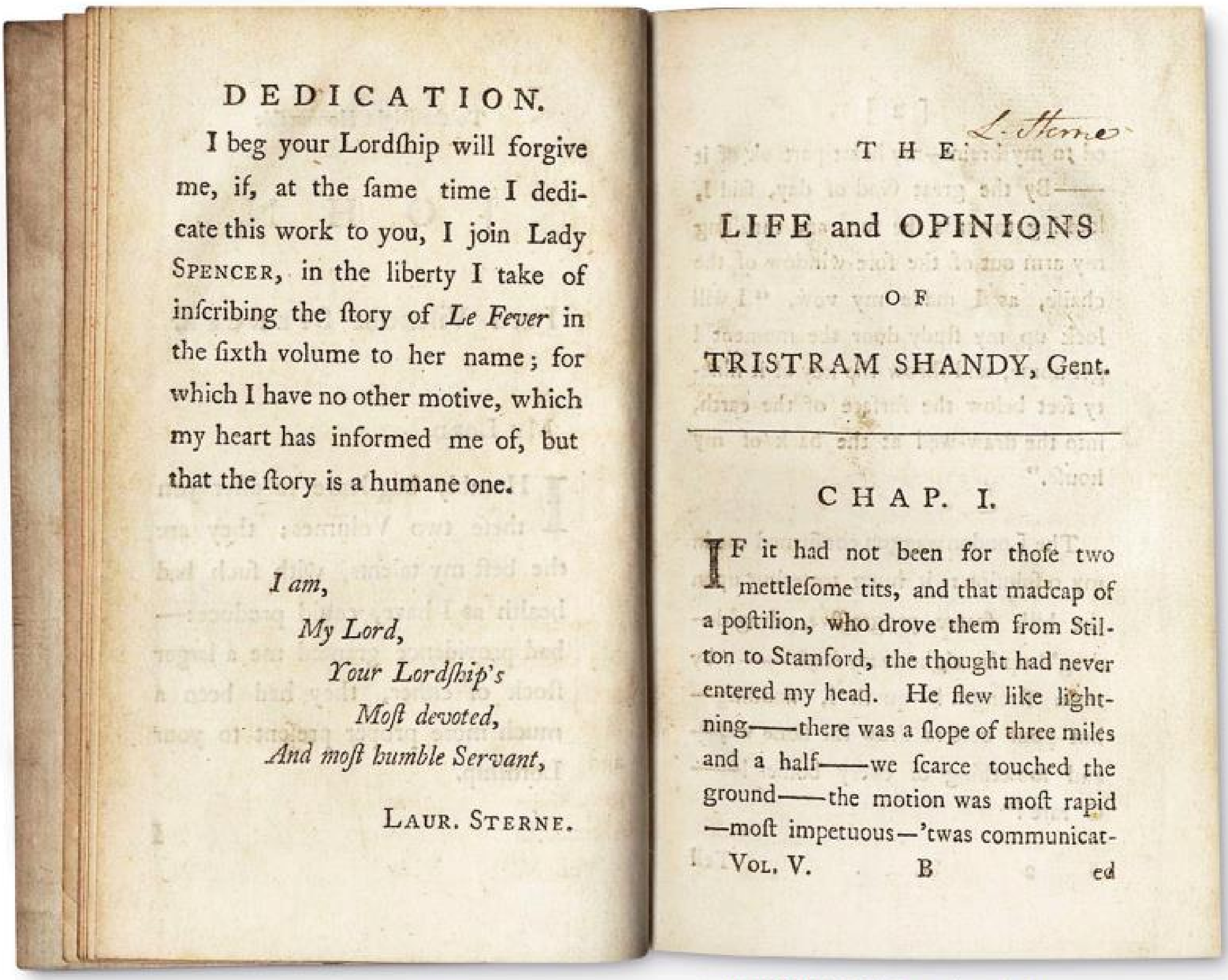
CHAP. XIII.

IT is ſo long ſince the reader of this rhapſodical work has been parted from the midwife, that it is high time to mention her again to him, merely to put him in mind that there is ſuch a body ſtill in the world, and whom, upon the beſt judgment I can form upon my own plan at preſent, —I am going to introduce to him for good and all: But as freſh matter may be ſtarted, and much unexpected buſineſs fall out betwixt the reader and myſelf, which may require immediate diſpatch; —— 'twas right to take care that the poor woman ſhould not be loſt in the mean time; —becauſe when ſhe is wanted we can no way do without her.

I

> Tất cả câu chuyện này là gì?

ELIZABETH SHANDY, TRONG TẬP CHÍN CỦA TRISTRAM SHANDY


DEDICATION.

I beg your Lordſhip will forgive me, if, at the ſame time I dedicate this work to you, I join Lady SPENCER, in the liberty I take of inſcribing the ſtory of *Le Fever* in the ſixth volume to her name; for which I have no other motive, which my heart has informed me of, but that the ſtory is a humane one.

I am,
My Lord,
Your Lordſhip's
Moſt devoted,
And moſt humble Servant,

LAUR. STERNE.

L. Sterne

THE LIFE and OPINIONS OF TRISTRAM SHANDY, Gent.

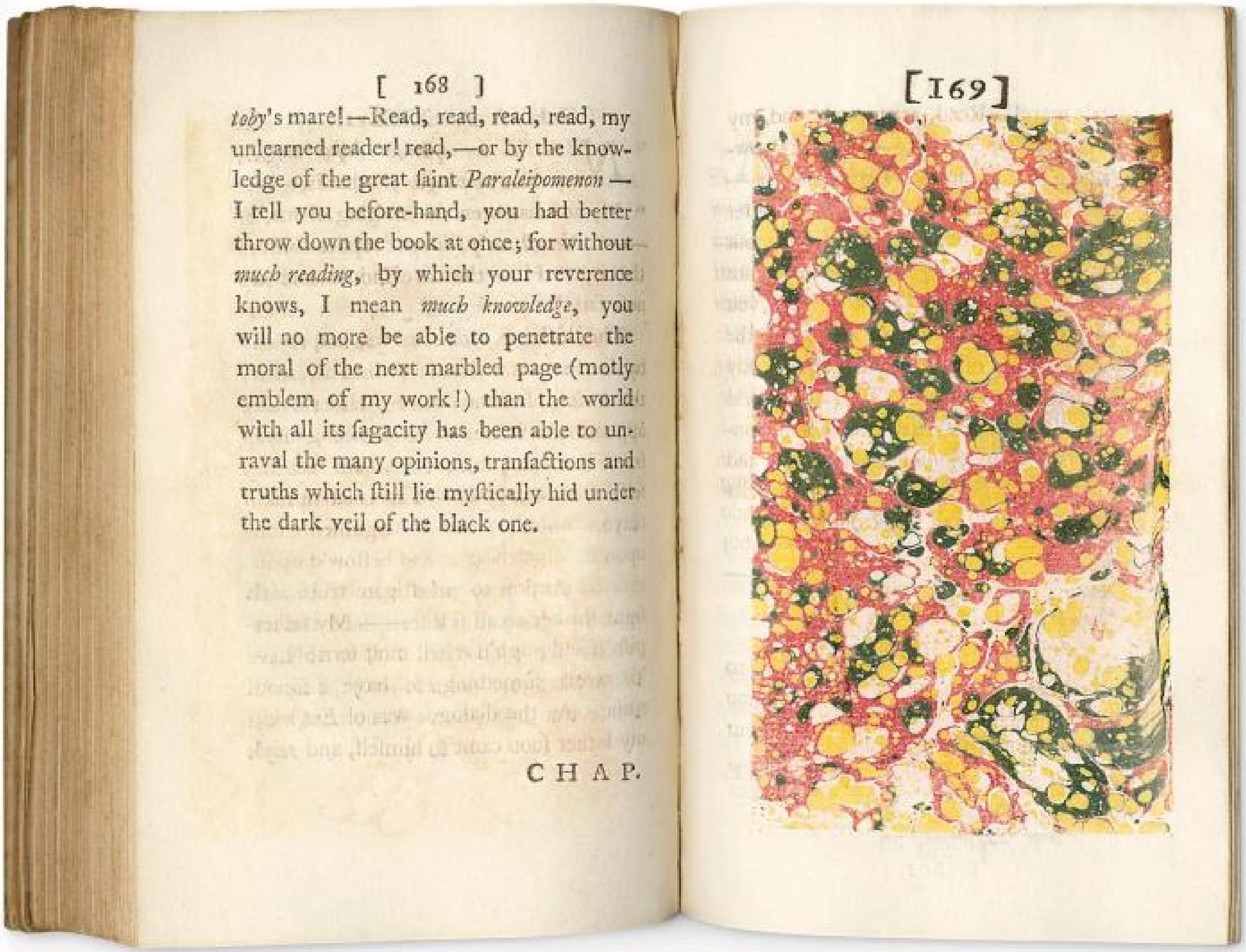
CHAP. I.

IF it had not been for thoſe two mettleſome tits, and that madcap of a poſtilion, who drove them from Stilton to Stamford, the thought had never entered my head. He flew like lightning——there was a ſlope of three miles and a half——we ſcarce touched the ground——the motion was moſt rapid —moſt impetuous—'twas communicat-

VOL. V. B ed

CHỮ KÝ CỦA TÁC GIẢ Sự nổi tiếng của cuốn tiểu thuyết đã dẫn đến việc in các phiên bản ngụy tạo. Để bảo vệ bản quyền, Sterne đã ký tặng mọi bản sao của hai ấn bản đầu tiên của tập năm, được trình bày ở trên, và các ấn bản đầu tiên của tập bảy và chín. Khi làm điều này, Sterne đã có thể đảm bảo tính xác thực của gần 13.000 bản sao.

CHI TIẾT



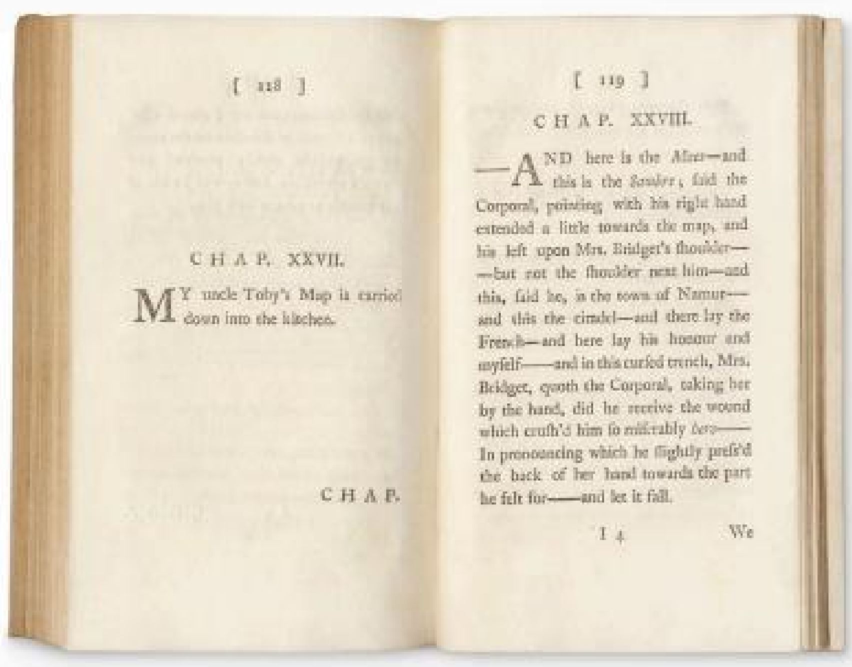
[168]

toby's mare!—Read, read, read, read, my unlearned reader! read,—or by the knowledge of the great faint *Paraleipomenon* — I tell you before-hand, you had better throw down the book at once; for without *much reading*, by which your reverence knows, I mean *much knowledge*, you will no more be able to penetrate the moral of the next marbled page (motly emblem of my work!) than the world with all its fagacity has been able to unraval the many opinions, tranfactions and truths which ftill lie myftically hid under the dark veil of the black one.

CHAP.

[169]

VÂN CẨM THẠCH ĐỘC ĐÁO Phần ba (xuất bản với tập bốn năm 1761) Sterne dùng cách trang trí trực quan đặc biệt công phu và kỳ lạ. Shandy tuyên bố "cuốn sách" của ông thực sự độc đáo và "mô tả" điều này bằng cách sử dụng hai trang hình đá cẩm thạch. Trong ấn bản gốc của cuốn tiểu thuyết, mỗi trang sẽ được làm bằng tay, vì vậy sẽ không có cái nào giống nhau.



[118]

CHAP. XXVII.

MY uncle Toby's Map is carried down into the kitchen.

CHAP.

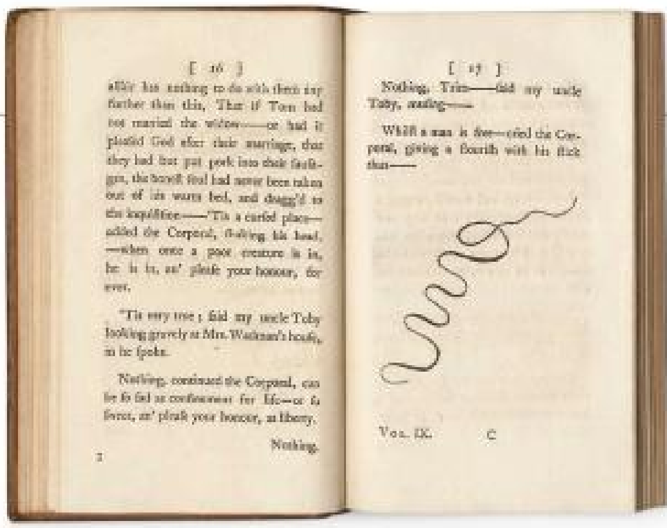
[119]

CHAP. XXVIII.

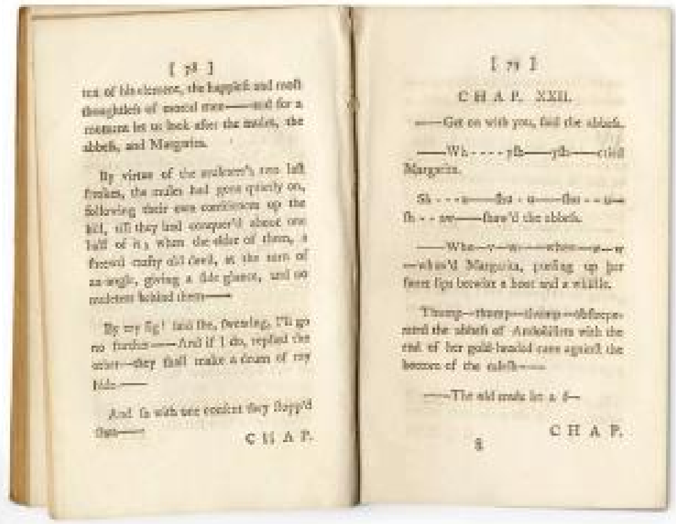
—AND here is the *Maes*—and this is the *Sambre*, faid the Corporal, pointing with his right hand extended a little towards the map, and his left upon Mrs. Bridget's fhoulder— —but not the fhoulder next him—and this, faid he, is the town of Namur— and this the citadel—and there lay the French—and here lay his honour and myfelf——and in this curfed trench, Mrs. Bridget, quoth the Corporal, taking her by the hand, did he receive the wound which crufh'd him fo miferably *here*—— In pronouncing which he flightly prefs'd the back of her hand towards the part he felt for——and let it fall.

I 4 We

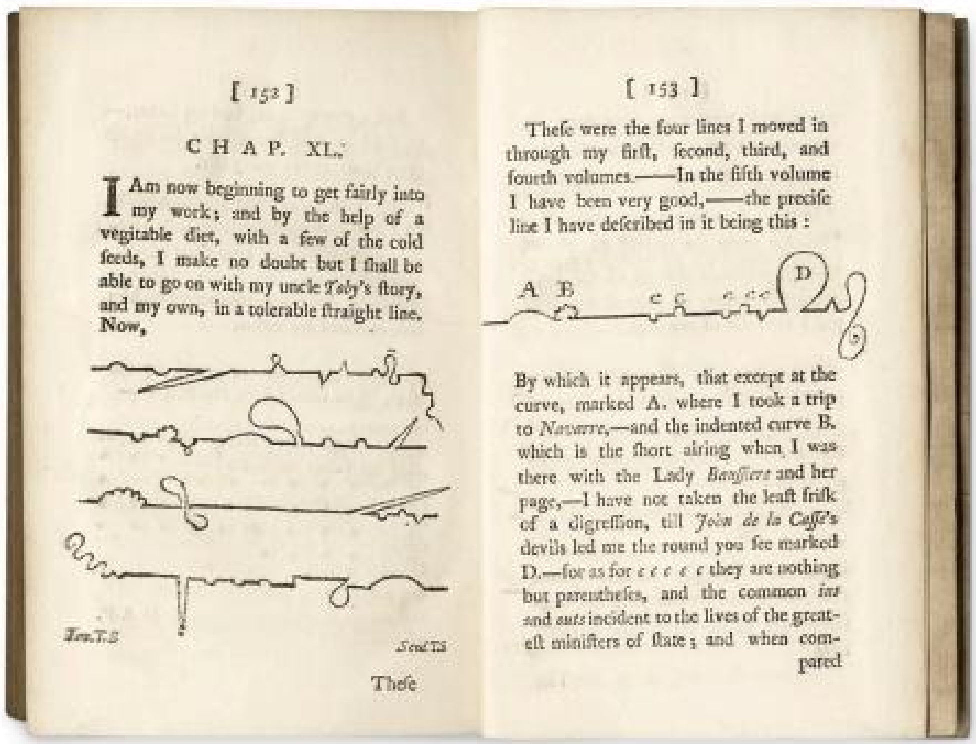
CHƯƠNG NGẮN NHẤT Điển hình cho cấu trúc rời rạc vui nhộn trong tiểu thuyết của Sterne là cách ông hoán đổi các chương giữa các tập khác nhau. Ở đây là chương bảy từ tập tám, được xuất bản như một phần của tập bảy. Đây là chương ngắn nhất trong toàn bộ cuốn tiểu thuyết, bao gồm một câu 10 từ duy nhất, nhưng độc đáo: "Bản đồ của chú Toby được mang xuống bếp."



ƯU TIÊN ĐỒ HỌA
Đôi khi Sterne ủng hộ các yếu tố đồ họa hơn là ngôn từ để truyền đạt ý nghĩa– một cách đổi mới đi trước thời đại. Dấu ngoằn ngoèo này tượng trưng cho Corporal Trim – người hầu cận trung thành của Bác Toby, một cựu quân nhân – vẫy chiếc gậy của mình khi ông bình luận không lời về những thăng trầm, cũng như bản chất của cuộc hôn nhân.



LƯỢC BỎ TỪ Xuyên suốt cuốn sách, các từ bị lược bỏ, toàn bộ trang được tô bằng dấu hoa thị hoặc để trống, và các chú thích riêng lẻ xuất hiện. Các quy tắc en – và – em có độ dài khác nhau được sử dụng để biểu thị một khoảng dừng có ý nghĩa hoặc một sự chờ đợi thiếu kiên nhẫn. Sự xuất hiện được mã hóa của văn bản đóng vai trò củng cố bản chất khó nắm bắt của cuốn tiểu thuyết, vốn cho người đọc biết rất ít về bản thân Shandy.


[152]

CHAP. XL.

I Am now beginning to get fairly into my work; and by the help of a vegitable diet, with a few of the cold seeds, I make no doubt but I shall be able to go on with my uncle *Toby*'s story, and my own, in a tolerable straight line. Now,

These

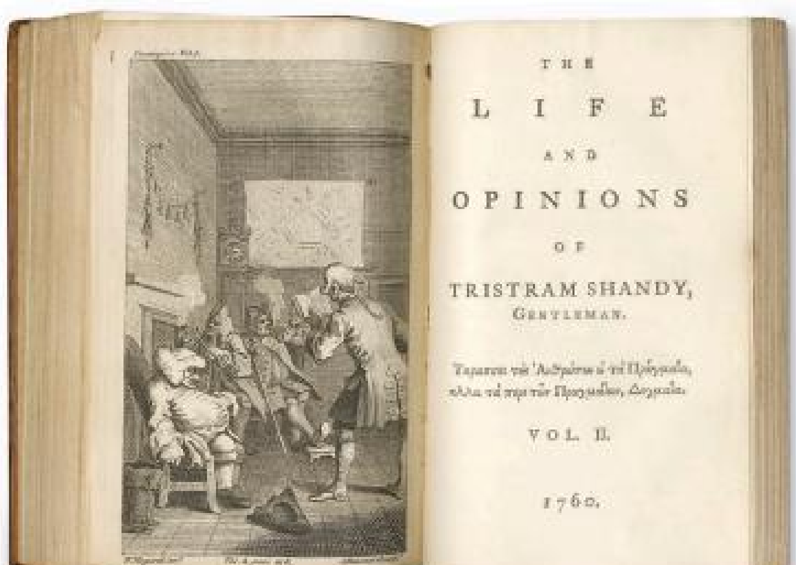
[153]

These were the four lines I moved in through my first, second, third, and fourth volumes.——In the fifth volume I have been very good,——the precise line I have described in it being this:

By which it appears, that except at the curve, marked A. where I took a trip to *Navarre*,—and the indented curve B. which is the short airing when I was there with the Lady *Baussiere* and her page,—I have not taken the least frisk of a digression, till *John de la Casse*'s devils led me the round you see marked D.—for as for *c c c c c* they are nothing but parentheses, and the common *ins* and *outs* incident to the lives of the greatest ministers of state; and when compared

ĐƯỜNG ĐỜI Ở đây, Shandy thu hút sự chú ý đến tính chất hỗn loạn trong cách kể chuyện của anh ấy, với các mô tả bằng hình ảnh về 'đường đời' của anh ấy trong năm tập đầu tiên. Đôi khi có những tiến bộ, sau đó là những thất bại, chuyển hướng và đi vào ngõ cụt. Nó cho thấy câu chuyện và cuộc đời của Shandy tiến triển như thế nào ngoài một đường thẳng.

Câu hỏi không thể tránh khỏi về Tristram Shandy là liệu đó có phải là một trò đùa điêu luyện hay là một đóng góp có ý định nghiêm túc cho nghệ thuật của cuốn tiểu thuyết. Vào giữa thế kỷ 18 ở châu Âu, thể loại này ngày càng trở nên phổ biến và tinh vi, nhưng nó là một cấu trúc nhân tạo: chủ nghĩa hiện thực mà nó tự hào chỉ tồn tại trong các trang của nó. Có lẽ thành tựu rõ ràng nhất của Sterne với tư cách là một nhà văn là sự thừa nhận của ông rằng bất kỳ cuốn tiểu thuyết nào, dù có hiểu biết sâu sắc đến đâu, cũng không bao giờ có thể phản ánh sự tồn tại của con người, với tất cả sự tùy tiện và rối loạn của nó.
Giải pháp của ông là tạo ra một tác phẩm hỗn loạn, không được giải quyết và mang tính chất xa lạ như chính thế giới. Nó sẽ trở thành hiện thực chính xác vì nó thiếu cấu trúc chính thức. Tristram Shandy đã chia rẽ quan điểm kể từ đó. Tiến sĩ Johnson, nhà văn và nhà phê bình người Anh đáng kính, đã tuyên bố vào năm 1776 rằng "không có gì kỳ lạ sẽ tồn tại được lâu", ngụ ý cuốn sách quá đặc biệt để được xem xét một cách nghiêm túc. Nhà triết học người Đức Schopenhauer tuyên bố đây là một trong bốn cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất từng được viết. Trong thế kỷ XIX, Tristram Shandy đã bị chê bai là không phù hợp nhưng đã phục hồi trong thế kỷ XX, có ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà văn như Virginia Woolf và James Joyce. Nó, không thể nghi ngờ, là một tác phẩm đáng kinh ngạc.


THE

LIFE

AND

OPINIONS

OF

TRISTRAM SHANDY,

GENTLEMAN.

VOL. II.

1760.

Thật phù hợp, Sterne đã chọn William Hogarth, nhà biên niên sử về ngụ ngôn nổi tiếng của Anh, để cung cấp những hình minh họa đầu tiên cho Tristram Shandy vào năm 1760.

NGỤ NGÔN AESOP

SCALE



Trong hơn 2.000 năm, Aesop's Fables – một tập hợp các câu chuyện ngụ ngôn – đã được kể lại, và diễn giải lại không ngừng. Mặc dù không có gì chắc chắn Aesop thậm chí có tồn tại, anh ta được cho là một nô lệ nói tiếng Hy Lạp trong thế giới Hy Lạp - La Mã, vào thế kỷ thứ năm hoặc thứ sáu TCN. Truyện ngụ ngôn, có số lượng trên 725, thuộc về truyền khẩu và chúng nêu bật những sự thật đôi khi tàn nhẫn, thường gây cười, nhưng luôn rõ ràng và chính xác. Chúng sử dụng các nhân vật động vật để đại diện cho các phẩm chất của con người, chẳng hạn như lòng tham, sự gian dối, sức mạnh hoặc sự kiên trì – thu hút trí tưởng tượng của các nền văn hóa và thời đại. Nhiều câu chuyện đạo đức đã được gán cho Aesop, thậm chí một số phát sinh rất lâu sau khi ông qua đời.

Trong bối cảnh thời cổ đại, những câu chuyện như vậy phục vụ cho việc phát triển thiện tâm của mọi cá nhân. Một bộ sưu tập Truyện ngụ ngôn Aesop được tạo ra sớm nhất vào thế kỷ thứ tư TCN, dưới dạng một văn bản dành cho các nhà hùng biện và người thuyết trình trước công chúng bởi nhà hùng biện Demetrius xứ Phaleron (320–280 TCN). Văn bản của ông đã tạo cơ sở cho nhiều phiên bản khác trong thời Trung cổ. Vào thời kỳ Phục hưng, các câu chuyện được dạy trong trường học, và với việc phát minh ra in ấn vào thế kỷ 15, nó là một trong những tác phẩm sớm nhất được công bố.

JOHN **NEWBERY**

1713-1767

Nhà in John Newbery có trụ sở tại London là một trong những người đầu tiên xuất bản sách dành cho trẻ em. Ông muốn phục vụ lợi ích của thế hệ trẻ bằng cách tạo ra văn học vừa mang tính giải trí vừa mang tính thông tin.

Sinh ra ở Berkshire năm 1713, sự nghiệp xuất bản của John Newbery bắt đầu vào năm 1730, khi ông được William Carnan của Reading Mercury thuê. Ông bắt đầu xuất bản sách vào năm 1740 tại Reading, trước khi chuyển đến London, nơi ông mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực viết cho trẻ em. Cuốn sách đầu tiên dành cho trẻ em của ông, A Little Pretty Pocket-Book, xuất hiện vào năm 1744. Được nhiều người coi là cuốn sách dành cho trẻ em đầu tiên, nó bao gồm các bài thơ và tục ngữ và được đóng bìa bằng màu sắc tươi sáng. Những câu chuyện ngụ ngôn trong Verse được tiếp nối vào năm 1765, và học sinh thường phải học thuộc những câu thơ đạo đức trong trường. Đóng góp của ông cho văn học thiếu nhi được tưởng nhớ ở Hoa Kỳ với giải thưởng hàng năm là Huân chương Newbery.

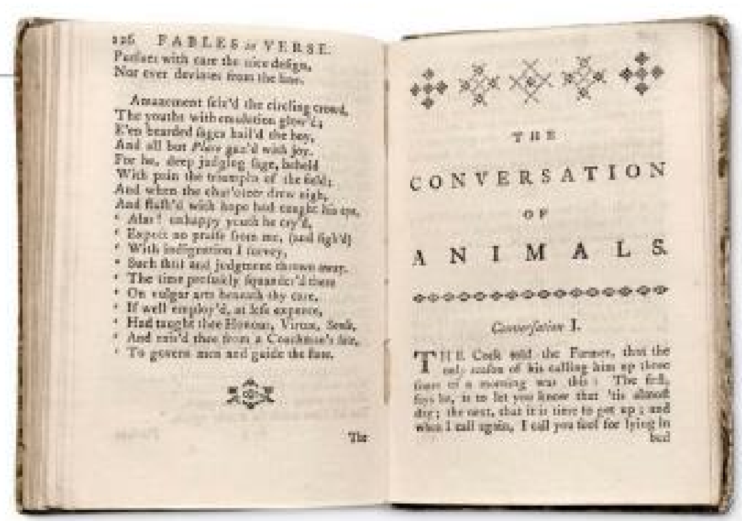
Cuốn đầu tiên, được xuất bản tại Đức, được gọi đơn giản là Esopus, xuất hiện vào khoảng năm 1476. Trong vòng 25 năm, hơn 150 ấn bản đã được in. Những câu chuyện nhanh chóng lan rộng khắp thế giới và hiện đã có bản dịch ra hầu hết mọi ngôn ngữ.

Ngày nay, Ngụ ngôn Aesop chủ yếu được dành cho trẻ em, một phần có thể là do ấn bản năm 1765 của John Newbery (hiển thị ở đây). Newbery đã viết lại những câu chuyện ngụ ngôn, chỉ bao gồm những câu chuyện mà ông nghĩ sẽ thu hút khán giả trẻ của mình. Cuốn sách bắt đầu với "Cuộc đời của Aesop", một số giai thoại, sau đó là 38 truyện ngụ ngôn được minh họa trong Verse, kết thúc với "Cuộc trò chuyện của các loài vật".

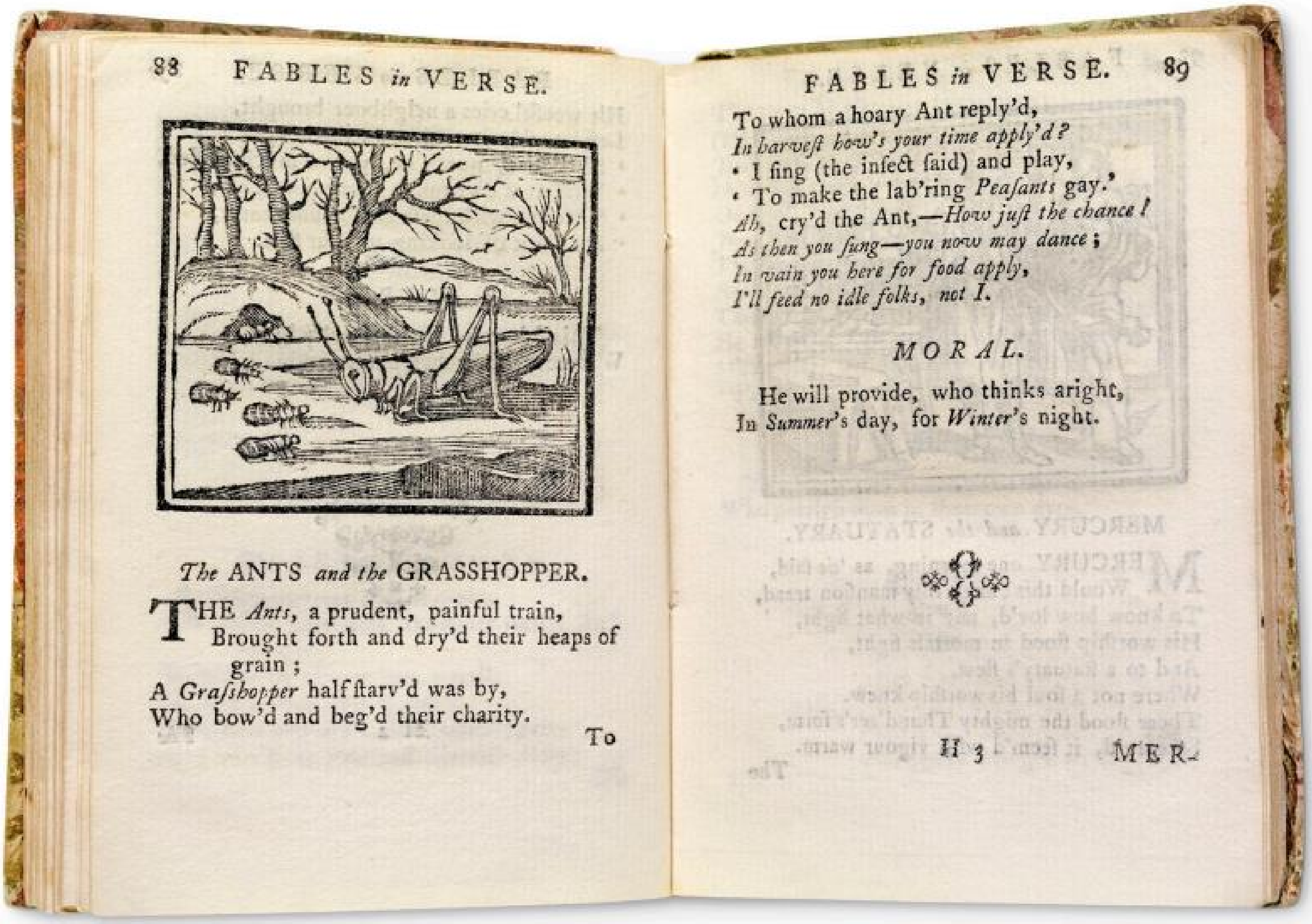


VĂN BẢN HƯỚNG DẪN
Phần giới thiệu của Newbery nói rõ những câu chuyện này nhằm mục đích hướng dẫn, với "bài học về sự khôn ngoan và phẩm hạnh có thể có ích cho những năm niên thiếu".

CHUYỆN VỀ ĐỘNG VẬT
Cuốn sách kết thúc với "Cuộc trò chuyện của động vật" – câu chuyện ngắn gọn, mang tính đạo đức dựa trên sự tương đồng giữa hành động của con người và các loài động vật.

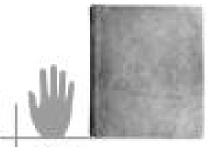


HƯỚNG DẪN ĐẠO ĐỨC Tất cả 38 truyện ngụ ngôn trong ấn bản của Newbery đều được minh họa bằng tranh khắc gỗ, như trong các trang này kể lại câu chuyện quen thuộc "Kiến và Châu chấu". Có thể dễ dàng hiểu tại sao truyện ngụ ngôn này, với những con côn trùng biết nói, lại có sức hút với trẻ em. Đây là câu chuyện ngụ ngôn về sự chuyên cần so với lười biếng, và câu chuyện khuyên người đọc nên chuẩn bị cho tương lai.



Ông đã dùng những tình huống bình thường để dạy những chân lý tuyệt vời.

APOLLONIUS XỨ TYANA, BÀN VỀ AESOP, THẾ KỶ ĐẦU TIÊN



SỰ GIÀU CÓ CỦA CÁC QUỐC GIA

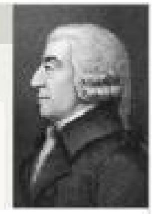


Việc xuất bản năm 1776 của Một cuộc điều tra về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia, còn được gọi đơn giản là Sự Giàu có của Các quốc gia, đã gây ra sự chú ý. Ngoài việc là cuốn sách giáo khoa kinh tế hiện đại đầu tiên, cốt lõi của nó còn mang tính cách mạng: thước đo giàu có của bất kỳ quốc gia nào không phải là nó sở hữu bao đất hoặc vàng, mà là sản phẩm từ hoạt động không bị kiểm soát của thị trường và thương mại tự do. Adam Smith lập luận thị trường tự do loại bỏ những gì kém hiệu quả và đồng thời khen thưởng cho sự dám nghĩ dám làm. Trọng tâm của quá trình là tư lợi. Bằng cách tối đa hóa lợi nhuận cá nhân trong thị trường tự do, sự thịnh vượng của cả quốc gia nói chung đã được tăng lên.

Ảnh hưởng của Smith là rất lớn. Nó đã thúc đẩy sự ra đời của nền kinh tế thị trường tự do một cách hiệu quả. Trước đây mọi người nghĩ về giao dịch như một người nhận được thứ gì đó với chi phí của người khác, nhưng Smith lập luận cả hai bên trong giao dịch đều có thể phát đạt. Khái niệm này là nền tảng của kinh tế học hiện đại, và Sự giàu có của Các quốc gia đã trở thành một văn bản kinh điển. Thật vậy, những ý tưởng mà nó phác thảo đã hình thành nên "trường phái cổ điển" của kinh tế học.

ADAM **SMITH**

1723-1790

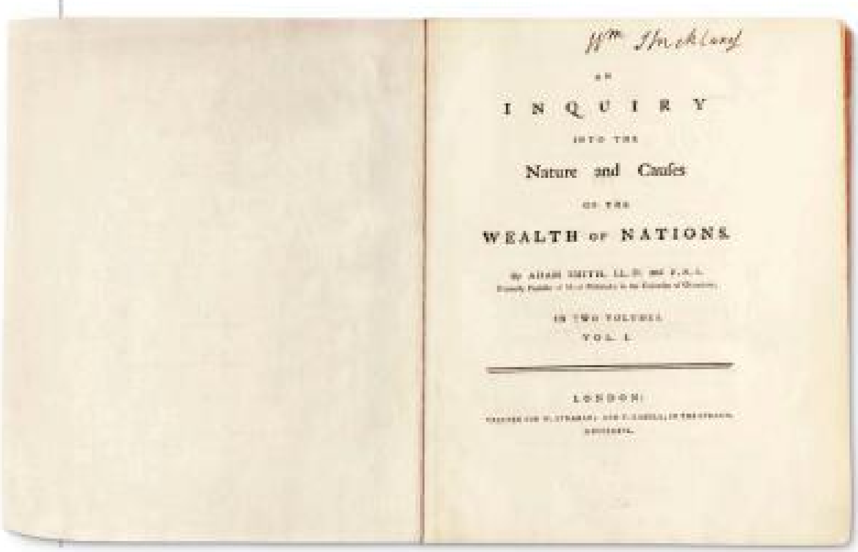


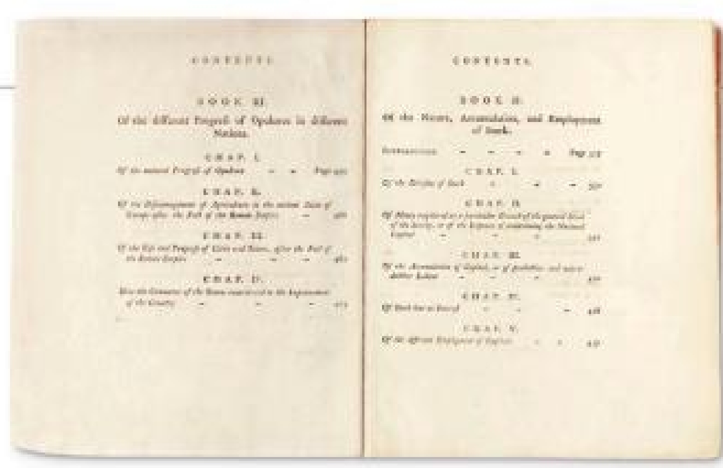
Adam Smith là một nhà triết học xã hội và nhà kinh tế chính trị. Ông chủ yếu được biết đến với Sự giàu có của Các quốc gia, thường được gọi là "kinh thánh của chủ nghĩa tư bản".

Sinh ra ở Scotland, Smith học Đại học Glasgow và Oxford trước khi bắt đầu giảng dạy ở Glasgow năm 1751. Năm 1764, ông trở thành gia sư cho Công tước 18 tuổi của Buccleuch. Trong chuyến công du châu Âu kéo dài hai năm với công tước, Smith đã gặp gỡ nhiều nhà tư tưởng hàng đầu của lục địa, chủ yếu ở Pháp. Họ bao gồm một nhóm các nhà kinh tế học, những người lo ngại về sự chi tiêu liều lĩnh của chính phủ Pháp. Smith đã bị ấn tượng bởi các đề xuất của họ, nhưng không phải bởi việc họ loại bỏ tiềm năng sản xuất và thương mại. Sự giàu có của Các quốc gia là phản ứng của Smith đối với những gì ông coi là thiếu sót rõ ràng. Là nhân vật hàng đầu trong thời kỳ Khai sáng Scotland, ông đã giúp đưa Edinburgh trở thành một trong những trung tâm trí thức năng động nhất của châu Âu. Smith được coi là cha đẻ của kinh tế học hiện đại.

Thời điểm xuất bản Sự giàu có của Các quốc gia trong hai tập là hợp thời. Nước Anh đã sẵn sàng cho cuộc Cách mạng Công nghiệp, cuộc cách mạng sẽ mang lại sự gia tăng đáng kể trong thương mại và sản xuất. Việc nước Anh - và tất cả các xã hội tư bản tiếp theo - có thể thịnh vượng một cách đáng kể, phần lớn là kết quả của chủ nghĩa tự do kinh tế mà Smith đã hết sức ủng hộ.

CHI TIẾT



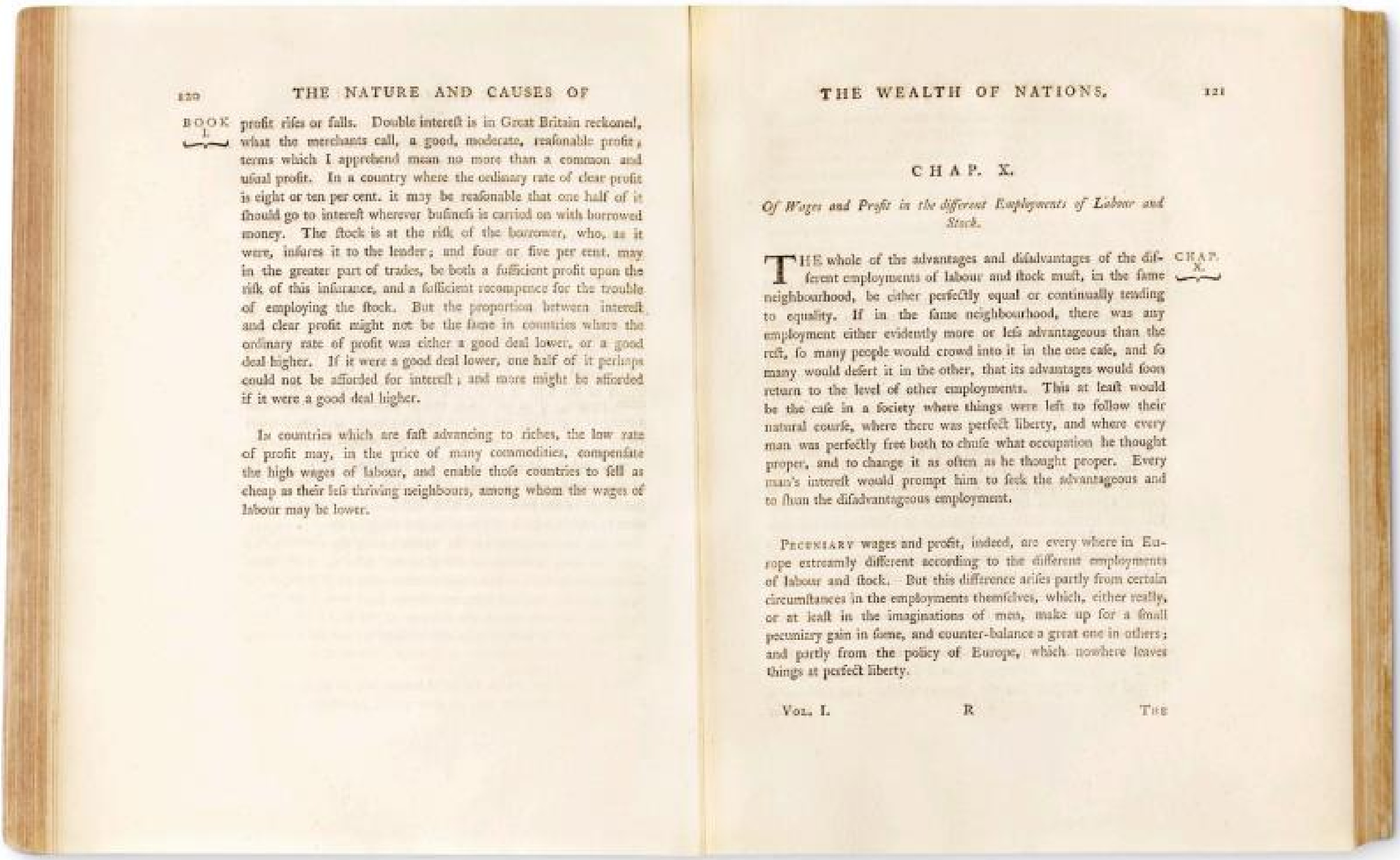


TRANG TIÊU ĐỀ Trang tiêu đề này là từ bản in lần đầu tiên ở London, năm 1776. Nó liệt kê các bằng cấp của Smith với tư cách là cựu giáo sư triết học tại Đại học Glasgow Scotland.

MỞ RỘNG NỘI DUNG Ấn bản đầu tiên của cuốn sách được chia thành hai tập 510 và 587 trang. Chúng được chia nhỏ thành nhiều Sách, được chia thành các Chương, như được hiển thị trên trang nội dung này.

Định đề quan trọng nhất trong kinh tế học.

GEORGE STIGLER, NHÀ KINH TẾ NGƯỜI MỸ



120 THE NATURE AND CAUSES OF

BOOK I. profit rises or falls. Double interest is in Great Britain reckoned, what the merchants call, a good, moderate, reasonable profit; terms which I apprehend mean no more than a common and usual profit. In a country where the ordinary rate of clear profit is eight or ten per cent. it may be reasonable that one half of it should go to interest wherever business is carried on with borrowed money. The stock is at the risk of the borrower, who, as it were, insures it to the lender; and four or five per cent. may in the greater part of trades, be both a sufficient profit upon the risk of this insurance, and a sufficient recompence for the trouble of employing the stock. But the proportion between interest and clear profit might not be the same in countries where the ordinary rate of profit was either a good deal lower, or a good deal higher. If it were a good deal lower, one half of it perhaps could not be afforded for interest; and more might be afforded if it were a good deal higher.

In countries which are fast advancing to riches, the low rate of profit may, in the price of many commodities, compensate the high wages of labour, and enable those countries to sell as cheap as their less thriving neighbours, among whom the wages of labour may be lower.

THE WEALTH OF NATIONS. 121

CHAP. X.

Of Wages and Profit in the different Employments of Labour and Stock.

THE whole of the advantages and disadvantages of the different employments of labour and stock must, in the same neighbourhood, be either perfectly equal or continually tending to equality. If in the same neighbourhood, there was any employment either evidently more or less advantageous than the rest, so many people would crowd into it in the one case, and so many would desert it in the other, that its advantages would soon return to the level of other employments. This at least would be the case in a society where things were left to follow their natural course, where there was perfect liberty, and where every man was perfectly free both to chuse what occupation he thought proper, and to change it as often as he thought proper. Every man's interest would prompt him to seek the advantageous and to shun the disadvantageous employment. CHAP. X.

PECUNIARY wages and profit, indeed, are every where in Europe extreamly different according to the different employments of labour and stock. But this difference arises partly from certain circumstances in the employments themselves, which, either really, or at least in the imaginations of men, make up for a small pecuniary gain in some, and counter-balance a great one in others; and partly from the policy of Europe, which nowhere leaves things at perfect liberty.

VOL. I. R THE

CHƯƠNG VÀ CÁC PHẦN Mỗi Chương của Sách được chia thành các phần nhỏ hơn. Ví dụ, trang bên phải ở trên hiển thị Chương 10, bắt đầu với phần giới thiệu về tiền lương và lợi nhuận có được trong các loại việc làm khác nhau. Phần đầu tiên của Chương sau đó tập trung vào các bất bình đẳng phát sinh từ điều này.

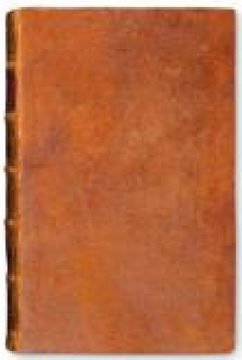


THE NATURE AND CAUSES OF

THE WEALTH OF NATIONS.

BẢNG BIỂU VÀ BIỂU ĐỒ Văn bản của Smith được chia nhỏ ở nhiều vị trí nhờ việc ông đưa vào các biểu đồ và phép tính. Những điều này được sử dụng để làm rõ và chứng minh các lập luận. Biểu đồ hiển thị ở đây so sánh giá lúa mì hàng năm.

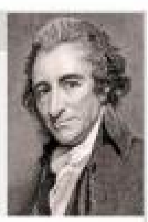
QUYỀN CON NGƯỜI



Hai năm sau khi Cách mạng Pháp bùng nổ, nhà tuyên truyền chính trị người Mỹ gốc Anh Thomas Paine đã viết Quyền Con người, một cuốn sách nhỏ hai phần có tầm nhìn xa. Paine đã đưa ra quan điểm cấp tiến lúc bấy giờ rằng các chính phủ có trách nhiệm bảo vệ các quyền tự nhiên và dân sự của công dân, đảm bảo quyền tự do, an ninh và cơ hội bình đẳng. Và, điều cốt yếu là, nếu một chính phủ không bảo vệ những quyền đó, thì người dân sẽ có lý khi lật đổ nó.

Quyền Con người bắt đầu như một tài liệu lịch sử về Cách mạng Pháp, trong đó Paine là một người ủng hộ nhiệt thành. Nhưng khi chính khách Anh-Ireland Edmund Burke tố cáo cuộc nổi dậy và bảo vệ chế độ quân chủ trong một cuốn sách năm 1790, Paine vội vàng sửa lại văn bản của mình. Quyền Con người đã trở thành một công cụ phản đối với quan điểm của Burke. Nó ca ngợi các nguyên tắc của Cách mạng, chống lại đặc quyền và đưa ra một chính phủ cộng hòa dân chủ đại diện thay vì chế độ quân chủ cha truyền con nối. Năm 1792 ra đời Quyền Con người Phần II, để xuất phạm vi cải cách rộng.

THOMAS **PAINE**



1737-1809

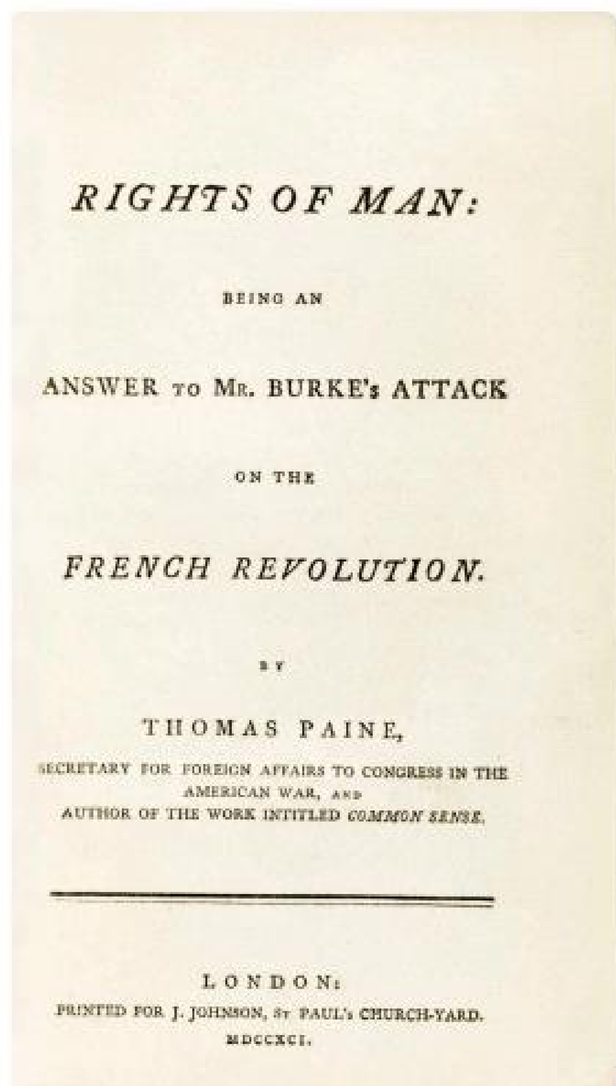
Từ khởi đầu khiêm tốn là một người lao động trong xưởng đóng tàu ở Norfolk, Anh, Thomas Paine đã trở nên nổi tiếng như một nhà văn với những lời lẽ có tầm nhìn xa đã định hình các sự kiện chính trị ở cả hai bờ Đại Tây Dương.

Sinh ra trong một gia đình thuộc tầng lớp lao động, Paine được học hành chính quy cơ bản. Năm 13 tuổi, ông bắt đầu làm việc với cha, chế tạo dây thừng: dây thừng được sử dụng để ổn định cột buồm. Từ năm 1756, ông đã thử một số nghề khác, nhưng không mấy thành công. Năm 1772, ông bị sa thải khỏi công việc thu thuế sau khi in một tập sách nhỏ chính trị tranh luận về việc trả lương và các điều kiện tốt hơn cho người lao động.

Năm 1774, Paine gặp một chính khách vĩ đại người Mỹ Benjamin Franklin, người đã đề nghị ông bắt đầu một cuộc sống mới bên kia Đại Tây Dương. Paine đến Mỹ đúng lúc 13 thuộc địa đang tranh luận về việc có nên tuyên bố độc lập khỏi Anh hay không. Ông trở thành trợ lý biên tập của Tạp chí Pennsylvania tại Philadelphia, và bắt đầu viết các bài báo về sự bất công. Năm 1776, ông xuất bản Common Sense, một tập sách nhỏ chứa đựng một lý lẽ nóng nảy nhưng hợp lý ủng hộ nền độc lập của Mỹ. Nó đã bán được 500.000 bản và giúp thu hút sự ủng hộ cho một cuộc nổi dậy. Năm 1787, Paine trở lại Anh, nơi ông viết Quyền Con người. Tác phẩm tiếp theo của ông, Thời đại của Tri thức (1794) - một cuộc tấn công vào tôn giáo có tổ chức, mà ông đã viết ở Pháp - khiến nhiều người ngưỡng mộ ông xa lánh. Ông đã dành những năm cuối đời ở Mỹ, sống trong cảnh nghèo đói.

Paine kêu gọi chính phủ Anh đưa ra một hệ thống phúc lợi xã hội để giảm bớt khó khăn kinh tế mà tầng lớp thấp phải chịu đựng và duy trì các quyền công dân của họ. Tầm nhìn của ông bao gồm giáo dục miễn phí, lương hưu cho người già và các công trình công cộng cho người thất nghiệp, tất cả đều được tài trợ bởi thuế thu nhập theo tỷ lệ có lợi cho người nghèo.

Rights of Man là một thành công về mặt xuất bản, bán được khoảng 200.000 bản, và ngày nay nó được coi là tài liệu sáng lập của nền dân chủ tự do hiện đại. Nhưng vào thời đó, nó đã làm kinh hoàng các nhà chức trách. Sau khi phần II xuất hiện, tác phẩm đã bị cấm. Vào tháng 12 năm 1792, Paine - người đã trốn sang Pháp - bị xét xử vắng mặt vì ủng hộ việc chấm dứt chế độ quân chủ ở Anh, bị kết tội và đã tuyên bố là một người ngoài vòng pháp luật.



RIGHTS OF MAN:

BEING AN

ANSWER TO MR. BURKE's ATTACK

ON THE

FRENCH REVOLUTION.

BY

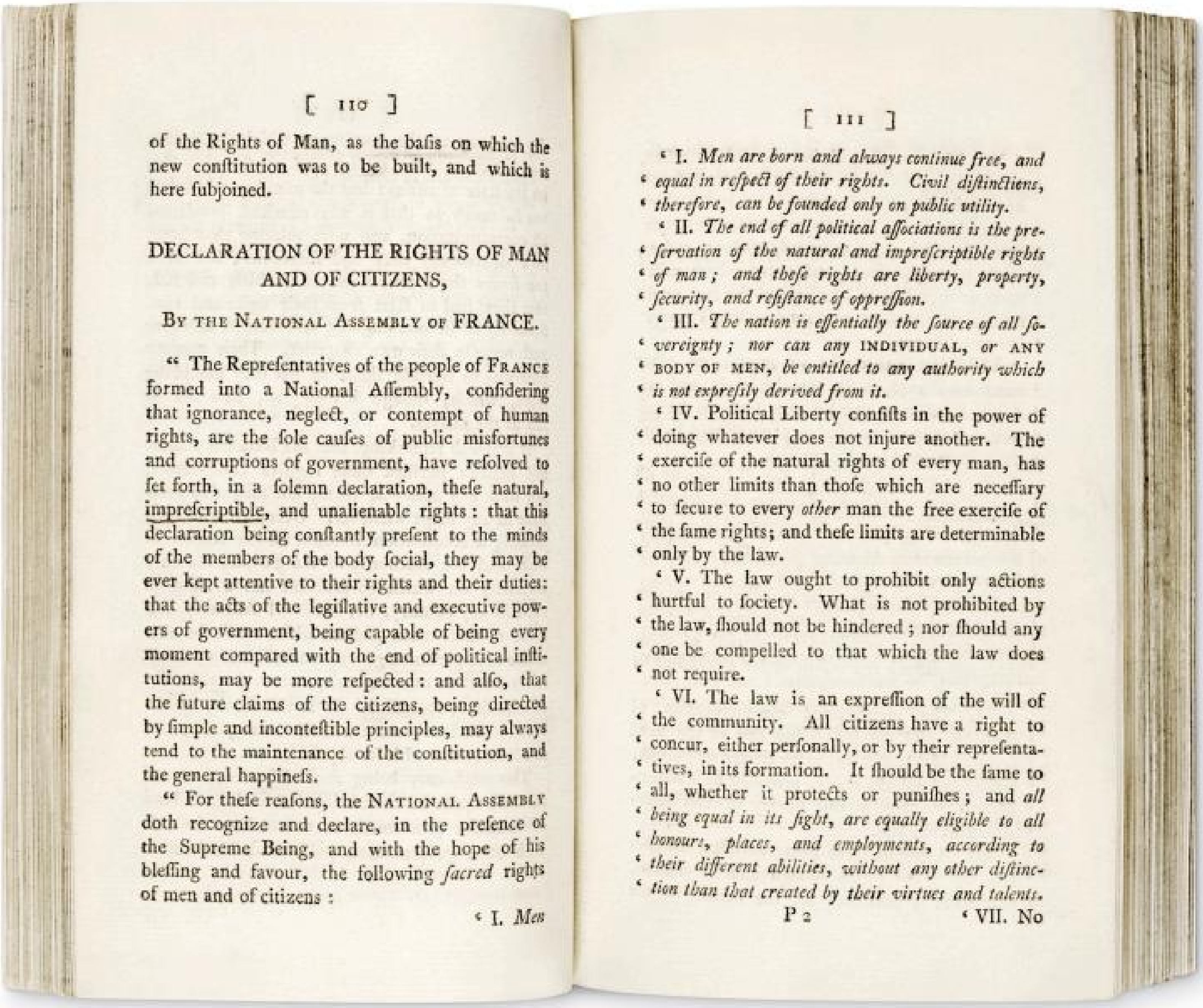
THOMAS PAINE,

SECRETARY FOR FOREIGN AFFAIRS TO CONGRESS IN THE AMERICAN WAR, AND AUTHOR OF THE WORK INTITLED *COMMON SENSE.*

LONDON:

PRINTED FOR J. JOHNSON, ST PAUL's CHURCH-YARD.

MDCCXCI.



[110]

of the Rights of Man, as the baſis on which the new conſtitution was to be built, and which is here ſubjoined.

DECLARATION OF THE RIGHTS OF MAN AND OF CITIZENS,

BY THE NATIONAL ASSEMBLY OF FRANCE.

" The Repreſentatives of the people of FRANCE formed into a National Aſſembly, conſidering that ignorance, neglect, or contempt of human rights, are the ſole cauſes of public misfortunes and corruptions of government, have reſolved to ſet forth, in a ſolemn declaration, theſe natural, impreſcriptible, and unalienable rights: that this declaration being conſtantly preſent to the minds of the members of the body ſocial, they may be ever kept attentive to their rights and their duties: that the acts of the legiſlative and executive powers of government, being capable of being every moment compared with the end of political inſtitutions, may be more reſpected: and alſo, that the future claims of the citizens, being directed by ſimple and inconteſtible principles, may always tend to the maintenance of the conſtitution, and the general happineſs.

" For theſe reaſons, the NATIONAL ASSEMBLY doth recognize and declare, in the preſence of the Supreme Being, and with the hope of his bleſſing and favour, the following *ſacred* rights of men and of citizens:

' I. *Men*

[111]

' I. *Men are born and always continue free, and equal in reſpect of their rights. Civil diſtinctions, therefore, can be founded only on public utility.*

' II. *The end of all political aſſociations is the preſervation of the natural and impreſcriptible rights of man; and theſe rights are liberty, property, ſecurity, and reſiſtance of oppreſſion.*

' III. *The nation is eſſentially the ſource of all ſovereignty; nor can any* INDIVIDUAL, *or* ANY BODY OF MEN, *be entitled to any authority which is not expreſſly derived from it.*

' IV. Political Liberty conſiſts in the power of doing whatever does not injure another. The exerciſe of the natural rights of every man, has no other limits than thoſe which are neceſſary to ſecure to every *other* man the free exerciſe of the ſame rights; and theſe limits are determinable only by the law.

' V. The law ought to prohibit only actions hurtful to ſociety. What is not prohibited by the law, ſhould not be hindered; nor ſhould any one be compelled to that which the law does not require.

' VI. The law is an expreſſion of the will of the community. All citizens have a right to concur, either perſonally, or by their repreſentatives, in its formation. It ſhould be the ſame to all, whether it protects or puniſhes; and *all being equal in its ſight, are equally eligible to all honours, places, and employments, according to their different abilities, without any other diſtinction than that created by their virtues and talents.*

P 2 ' VII. No

QUYỀN CON NGƯỜI PHẦN I Paine đã phát triển một phong cách viết trực diện hấp dẫn giúp ý tưởng của ông có thể tiếp cận được với mọi người ở mọi tầng lớp xã hội. Hai phần Quyền Con người chỉ tập trung vào các quyền của nam giới như đã tuyên bố ở trên; Mary Wollstonecraft đương thời với ông đã lên tiếng bênh vực quyền bình đẳng cho phụ nữ trong cuốn A Vindication of the Rights of Women (1792) của bà.

BÚT CHIẾN Paine nêu rõ động cơ của mình để viết Quyền Con người trên trang tiêu đề: khẳng định rõ ràng, tác phẩm như một lời quở trách đối với những người đã chỉ trích Cách mạng Pháp. Đặc biệt, mục tiêu của ông là một cuốn sách nhỏ bảo thủ Những phản ánh về cuộc Cách mạng Pháp do chính trị gia tự do Anh-Ireland Edmund Burke viết.

Cách mạng Pháp (1787-99) đã làm rung chuyển các quốc gia châu Âu, với truyền thống lâu đời với chế độ quân chủ chuyên chế và các đặc quyền phong kiến dành cho giới quý tộc và tăng lữ. Đặc biệt, năm 1792 việc bãi bỏ hoàng gia ở Pháp đã gây ra một cuộc náo loạn ở Anh, làm dấy lên cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà bình luận chính trị và chia rẽ dư luận. Những người ủng hộ Cách mạng lập luận cho sự thay đổi dân chủ, trong khi những người chống lại phản đối hiến pháp của Anh bảo vệ công dân khỏi tình trạng rối loạn và mối đe dọa của áp bức quân sự.

Một trong những nền tảng của cuộc Cách mạng là Tuyên ngôn về Quyền Con người và Công dân, một bản hiến chương gồm 17 điều nêu rõ các nguyên tắc về quyền tự do của con người. Điều quan trọng nhất trong số này là Điều 1, trong đó nói tất cả con người sinh ra đều bình đẳng, tự do và được hưởng các quyền cơ bản như nắm giữ tài sản riêng và chống lại áp bức. Năm 1789, tuyên bố được thông qua làm cơ sở cho hiến pháp của Cộng hòa Pháp mới, mặc dù phụ nữ thời đó không được tiếp cận với hầu hết các quyền mà nó liệt kê.



Bức khắc từ năm 1792 này miêu tả các sự kiện của Cách mạng từ quan điểm bảo hoàng: chế giễu các nguyên tắc tự do của phong trào bằng cách cho thấy những người dân thường tấn công tầng lớp quý tộc.

BÀI CA CỦA SỰ NGÂY THƠ VÀ TRẢI NGHIỆM

SCALE



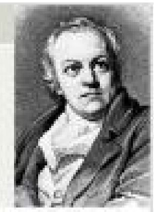
Tập thơ được minh họa phong phú, tác phẩm nổi tiếng nhất của William Blake, được ca ngợi vì cả giá trị văn học và nghệ thuật. Ban đầu được xuất bản thành hai bộ sưu tập riêng biệt, Blake kết hợp và xuất bản chúng thành một bộ vào năm 1794, nhằm mục đích gắn liền sự ngây thơ của tuổi trẻ với sự lệch lạc đi kèm với tuổi trưởng thành. Trong những bài thơ của mình, Blake thấy một liên kết mật thiết giữa văn bản và hình minh họa, tin mỗi thứ đã thêm một lớp ý nghĩa vào lớp kia để tạo ra một tổng thể tích hợp. Để tạo ra bộ sưu tập, ông đã phát triển một kỹ thuật in mới kết hợp văn bản và hình ảnh trên một tấm khắc duy nhất. Ông đã tự tay khắc, in và tô màu từng bản sao của bộ sưu tập, thay đổi màu sắc, văn bản hoặc trình tự của các bài thơ khiến mỗi bản sao trở thành duy nhất.

Quá trình tốn nhiều công sức và tốn kém, và chỉ có một số lượng hạn chế các bản sao được lưu hành trong suốt cuộc đời ông.

Ban đầu được tặng cho gia đình và bạn bè, trước khi Blake quyết định bán các bản sao với mục đích thương mại. Định dạng nhỏ, nhiều màu sắc, liên tưởng đến một cuốn sách dành cho trẻ em, chứng tỏ sự tinh tế của tác phẩm – các bài thơ mang tính phê phán và nổi loạn, đặt câu hỏi về xã hội và vai trò của Giáo hội. Khi xuất bản, chúng không được đón nhận nhiều và phải đến đầu thế kỷ 20, thành tựu của Blake mới được công nhận.

WILLIAM **BLAKE**

1757–1827
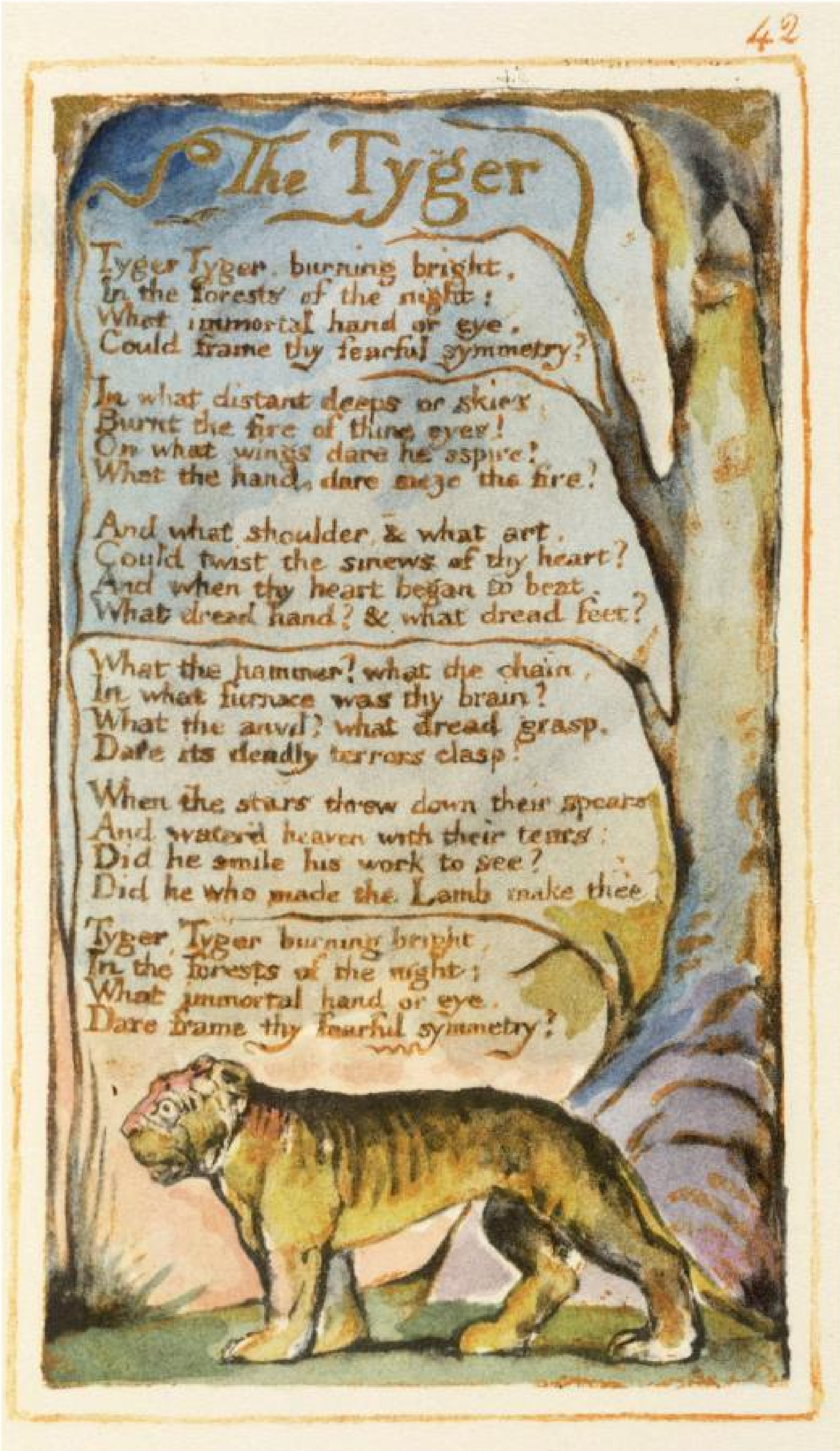


Họa sĩ và nhà thơ William Blake được coi là một trong những nhà thơ hàng đầu của Anh trong thời kỳ Lãng mạn, mặc dù các tác phẩm của ông hầu như không được công nhận cho đến sau khi ông qua đời.

Kỹ năng nghệ thuật ban đầu của Blake dẫn đến việc học nghề thợ in ở tuổi 12, và ông đủ tiêu chuẩn trở thành thợ khắc ở tuổi 21. Năm 1779, ông đăng ký học tại Học viện Hoàng gia ở London, nơi ông phát triển phong cách đặc biệt của riêng mình. Ông kết hôn với Catherine Boucher vào năm 1782, và xuất bản tập thơ đầu tiên vào năm sau. Mặc dù là một Cơ đốc nhân tận tụy, Blake đã phản đối mạnh mẽ tôn giáo được thể chế hóa và kiểm soát của Giáo hội với xã hội.

Blake tuyên bố những tầm nhìn truyền cảm hứng cho công việc của mình; ông coi thế giới của trí tưởng tượng là có thật và có giá trị như thế giới vật chất. Về điều này, ông bị ảnh hưởng bởi những lời dạy của nhà triết học và thần bí người Thụy Điển, Emanuel Swedenborg (1688-1772). Phần lớn công việc của Blake được thấm nhuần bởi quan điểm của ông về Giáo hội và chủ nghĩa cấp tiến chính trị của ông, nhưng không tìm được độc giả vào thời điểm đó. Chán nản vì không thành công trong nghề nghiệp, Blake rút lui khỏi xã hội, mặc dù ông vẫn tiếp tục làm việc cho đến cuối đời. Ông mất năm 1827, để lại bản thảo có minh họa của Sách Sáng thế chưa hoàn thành.



NGHỆ THUẬT ĐỐI NGẪU Trang tiêu đề phản ánh tính đối ngẫu xuyên suốt tác phẩm, được tóm tắt trong phụ đề "Cắt bỏ hai trạng thái trái ngược của tâm hồn con người". Dưới đây, Blake mô tả Adam và Eve bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng trên nền lửa – mất đi sự trong trắng. Đối diện, một cảnh cho thấy một người đàn ông đang nhìn lên một cậu bé khỏa thân đang bay tự do trên đầu mình.



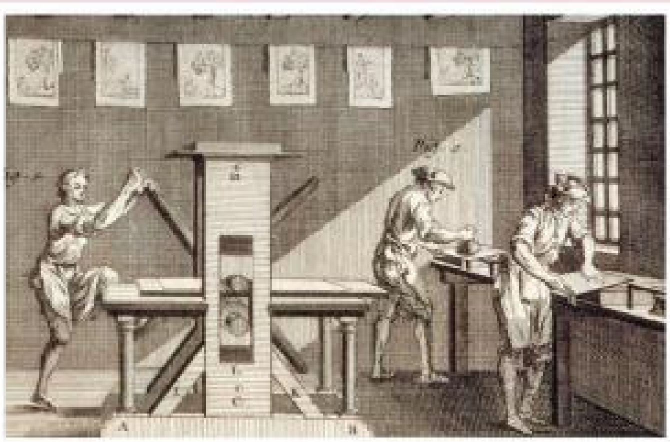
MÀU TỐI

Minh họa tối màu phản ánh sự ác độc tiềm ẩn của "The Tyger", có lẽ đây là bài thơ được yêu thích nhất từ Songs of Experience. Trong bài thơ, Blake đặt ra một loạt câu hỏi gây ngạc nhiên về sự uy nghiêm của đối tượng. Rất ít độc giả đã từng nhìn thấy một con hổ thật nhưng biết nó tượng trưng cho quyền lực và sức mạnh. Đầu mối cho ý định của nhà thơ nằm ở những dòng cuối cùng. Liệu Chúa đã tạo ra con cừu hiền lành cũng có thể tạo ra con hổ hung dữ?

CHI TIẾT



Từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, sách có minh họa đã được tạo ra bởi hai nhà in. Bản đầu tiên được in bằng cách sử dụng các tấm chì được nâng lên; bản thứ hai dùng Khắc axit thêm vào các khoảng trống bên trái và xung quanh văn bản. Sự đổi mới của Blake là in các trang của ông ấy trong một quy trình duy nhất. Viết và minh họa ngược lại, ông thêm văn bản và hình minh họa của mình vào các tấm in bằng đồng bằng cách sử dụng một loại vecni đặc biệt, được gọi là vecni "stop-out". Sau đó, khi các tấm được xử lý bằng axit, vecni sẽ ngăn không cho các khu vực được bao phủ bị hòa tan, khiến chúng nổi lên. Sau đó, mực có thể được phủ một cách cẩn thận lên tấm khắc thành các lớp mịn, trước khi giấy được cuộn qua tấm khắc trên máy ép cán truyền thống.



Trong nhà in được hiển thị ở đây, một công nhân đang chuẩn bị bản in, một người khác đổ mực vào một tấm đồng, và cậu bé xoay tay cầm trên máy cán.

VẺ ĐẸP TĨNH LẶNG

Lấy từ Songs of Innocence, cả văn bản và hình minh họa cho “A Cradle Song” và “The Lamb” đều toát lên vẻ dịu dàng. Đầu tiên là một bài hát ru so sánh một đứa trẻ đang ngủ với Chúa Hài đồng, và được minh họa bằng hình ảnh một người mẹ nhìn chằm chằm vào đứa con trong cũi. Trong đoạn thứ hai, đứa trẻ được miêu tả là một con cừu non thuần khiết và hiền lành, ám chỉ Chúa Jesus, Con Chiên của Đức Chúa Trời. Tác giả hỏi đứa trẻ liệu có biết ai đã tạo ra nó không, trước khi đưa ra câu trả lời: Chúa Trời. Màu thổ hoàng tươi sáng và rực rỡ gợi ý đến khung cảnh yên tĩnh ở vùng nông thôn.



ĐỐI CẶP

Một số bài thơ trong Songs of Innocence có những câu đối trong bài thơ cùng tên trong Songs of Experience. Ví dụ: "Nurse's Song" trong Innocence (xem bên trái) vui vẻ nói với trẻ em "hãy đi và chơi cho đến khi ánh sáng tắt dần" trong khi "Nurse's Song" trong Experience (bên phải) ra lệnh cho chúng về nhà. Các hình ảnh phản ánh điều này, khi trẻ em nhảy theo vòng tròn với hình ảnh một vú nuôi chải tóc cho một cậu bé đang hờn dỗi.



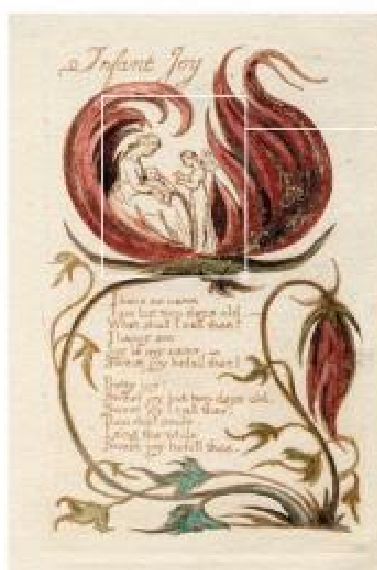


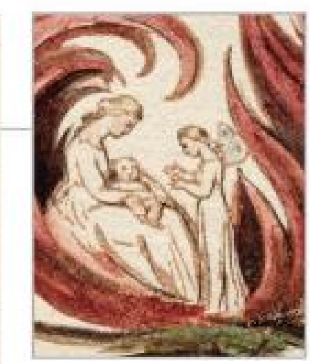
BÌA

Trong cả hai bộ sưu tập, bìa sách đều có khung cảnh đồng cỏ, hoàn chỉnh với một đàn cừu, một nam giới và một Minh thần có cánh. Ở đây, bìa cho Songs of Experience, hai nhân vật đang nắm tay nhau, thể hiện sự ràng buộc của tự do thời thơ ấu.

LIÊN KẾT TRÍ TUỆ

Trong Innocence (thời thơ ấu), văn bản của bài thơ "Niềm vui trẻ thơ" được bao bởi hình minh họa của một cái cây đang xoắn lại, gợi ra vẻ đẹp tự nhiên của chủ đề - mối quan hệ giữa mẹ và con. Bản thân bài thơ đọc như một cuộc đối thoại giữa một người mẹ và đứa con mới chào đời của cô ấy, được thể hiện nép mình trong một bông hoa, như nói rằng cậu ta hoặc mẹ mình chính là hạnh phúc: "Niềm vui là tên của tôi."





CHÚA BAN PHƯỚC

Một thiên thần được thể hiện đang chăm sóc bà mẹ và đứa trẻ trong "Niềm vui trẻ thơ" và cả ba nhân vật đều được tắm trong ánh sáng vàng, cho thấy tình mẫu tử được Chúa ban phước.

CÁC LOÀI CHIM Ở MỸ

SCALE



Kiệt tác thế kỷ 19 của John James Audubon là một danh mục vẽ tay, hình ảnh về các loài chim ở Bắc Mỹ, được xuất bản lần đầu tiên dưới dạng một loạt các bản in từ năm 1827 đến 1838. Cuốn sách có 435 bản in với kích thước thật của 497 loài chim, mỗi loài được miêu tả trong môi trường sống tự nhiên của chúng với độ chính xác và chi tiết tinh tế. Với chiều cao xấp xỉ 3 feet (1 m) và gồm bốn tập riêng biệt, Các loài Chim ở Mỹ là cuốn sách lớn nhất từng được xuất bản.

Ấn bản gốc được in bằng sự kết hợp phức tạp giữa các hình minh họa màu nước và phấn màu được tái tạo từ các tấm khắc bằng tay. Vào thời điểm xuất bản, các cuốn sách về động vật hoang dã thường có phông nền trống, nhưng Audubon đã đưa vào một phông nền chi tiết cho mỗi bức tranh, giúp người đọc liên tưởng về môi trường sống của các loài chim đặc trưng.

Giá trị nghệ thuật tuyệt vời của cuốn sách được đánh giá bằng đóng góp của nó với lịch sử văn hóa và điểu học. Nó xác định các loài chim chưa được biết ở Mỹ, và cung cấp một hồ sơ lịch sử quan trọng vì sáu trong số các loài chim đặc trưng hiện được cho là đã tuyệt chủng. Khi biên soạn cuốn sách, Audubon đã phát hiện ra 25 loài chim mới và 12 loài phụ mới. Birds of America mất gần 12 năm để hoàn thành và chỉ có 120 bộ hình minh họa hoàn chỉnh vẫn còn tồn tại.

CUỐN SÁCH LỚN NHẤT Ấn bản gốc Birds of America được in trên trang “double elephant”, những tờ giấy thủ công có kích thước 39 x 26 inches (99 x 66 cm). Con vẹt Carolina, được hiển thị ở dưới đang ăn Ké đầu ngựa, là một trong sáu loài chim do Audubon vẽ, hiện đã tuyệt chủng.





> Khi lớn lên, tôi vô cùng khao khát được làm quen với Thiên nhiên.

JOHN JAMES AUDUBON

BẢN VẼ KÍCH THƯỚC THẬT

Khách hàng quen của Audubon nhận được một hộp thiếc mỗi tháng từ các bản khắc tay và khắc axit màu, bao gồm hình ảnh của các loài chim lớn, vừa và nhỏ. Diệc trắng lớn, trong hình ở đây, là loài diệc lớn nhất trong các loài diệc; Audubon đã vẽ nó với cái cổ cong với kích thước như thật.



CHI TIẾT





MINH HỌA SẮC NÉT

Bản in này thể hiện sự sang trọng và tinh tế của con thiên nga mỏ vịt, mà Audubon đã ca ngợi trong văn bản kèm theo của ông. Bản thân các bản in được tạo ra bởi thợ khắc Robert Havell Jr., và cha của anh ta. Mỗi bản được đặt trên một dây chuyền sản xuất, các chuyên gia chỉnh màu sau đó áp dụng các tông màu khác nhau cho các phần cụ thể của mỗi bản in bằng nhiều kỹ thuật khác nhau.

HIỆU ỨNG IN

Các đường màu trắng và điểm nổi bật trên lông của thiên nga nhấn mạnh hình dạng đôi cánh của nó, trong khi các vùng bóng đổ thêm hiệu ứng ba chiều. Kỹ thuật aquatint mang lại các cấp độ cho tông màu xanh lục của nước, gợi ý về độ trong suốt của nó, cũng như mang lại cảm giác chuyển động nhấp nhô.

LÊN KỊCH BẢN

Tất cả những con chim trong sách đều bị giết; Audubon sau đó kiểm tra sự hình thành của lông và đo cơ thể và sải cánh của mẫu vật đã chết. Trước khi bắt đầu vẽ, những con chim được tạo dáng bằng cách ghim chúng vào một khung gỗ với dây - như được minh họa với những con Cắt Bắc Cực. Điều này cho phép Audubon tiếp tục công việc tỉ mỉ và kỳ công của mình trong vài ngày.



JOHN JAMES **AUDUBON**

1785–1851



John James Audubon là một nhà tự nhiên học, nhà điểu học và nghệ sĩ người Mỹ. Ông nổi tiếng với những bức tranh vẽ và minh họa chi tiết về các loài chim Bắc Mỹ. Công trình rộng lớn và đầy tham vọng này, Các loài chim ở Mỹ đã chiếm giữ ông trong phần lớn cuộc đời.

Nhà tự nhiên học kiêm họa sĩ John James Audubon sinh ra ở thuộc địa Saint-Domingue của Pháp (Haiti ngày nay). Khi còn nhỏ, ông chuyển đến Pháp, nơi ông phát triển tình yêu với thế giới tự nhiên. Ở tuổi 18, ông di cư đến Pennsylvania (một phần để tránh phải tham gia Chiến tranh Napoléon) và sống bên ngoài Philadelphia với cha mình, người đã làm cho ông một hộ chiếu giả. Tại đây, ông đã thực hiện thí nghiệm 'đeo vòng cho chim' đầu tiên được biết đến ở Bắc Mỹ, buộc sợi chỉ vào chân của các loài chim ở phía đông Phoebes. Những nỗ lực kinh doanh ban đầu của Audubon đã thất bại, và sau cuộc hôn nhân năm 1808 với Lucy Bakewell, ông đã cống hiến hết mình cho tự nhiên.

Năm 1820, Audubon bắt tay vào dự án của đời mình: vẽ tất cả các loài chim ở Bắc Mỹ. Ông lên đường xuống Mississippi với một khẩu súng và tài liệu vẽ của mình, đi hàng tháng trời để tìm kiếm các mẫu vật (chim) mà ông đã bắn chết trước khi vẽ chúng một cách chi tiết. Quy mô hoành tráng và sự phức tạp của dự án khiến việc tài trợ trở nên khó khăn và vào năm 1826, do không tìm được đủ vốn ở Mỹ, Audubon đã lên đường đến Anh để tìm sự bảo trợ cho cuốn sách đã hoàn thành một nửa của mình. Cuối cùng, ông đã tìm thấy những người bảo trợ giàu có từ Mỹ, Anh và Pháp để tài trợ cho dự án đầy tham vọng của mình (những người bảo trợ này bao gồm Vua George IV và Tổng thống Andrew Jackson). Trở về Mỹ, Audubon cùng gia đình chuyển đến New York vào năm 1841, nơi ông qua đời vào ngày 27 tháng 1 năm 1851.



MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Trong thời đại trước khi có nhiếp ảnh, các bản in màu của Audubon, hoàn chỉnh với hình nền chi tiết của chúng, mang đến cho người đọc cái nhìn hiếm có và gần gũi về các loài chim trong môi trường riêng của chúng, chẳng hạn như đại bàng đầu trắng. Audubon đã thuê tới 150 nghệ sĩ để vẽ những hình nền này; trợ lý của ông, Joseph Mason, đã vẽ 50 bức trong số đó.



PHÙ HỢP KHUNG

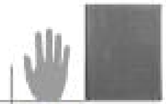
Việc vẽ những con chim có kích thước như thật là một vấn đề khó khăn đối với các loài như chim hồng hạc Mỹ, vì loài chim này có chiều cao 5 feet (1,5 m). Để con chim hồng hạc phù hợp với khung của trang, Audubon vẽ con chim với cổ cúi xuống và chân ở một góc nghiêng.

HÌNH NỀN CHI TIẾT

Hình ảnh con chim hồng hạc ở tư thế một chân đặc trưng với cổ vươn ra, tạo cảm giác chuyển động ấn tượng cho bản khắc. Audubon vẽ những con hồng hạc trong một nhóm lớn, cho thấy chúng là loài chim theo bầy.



HỆ THỐNG CHỮ NỔI BRAILLE

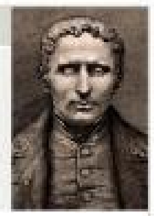




Khi mới 20 tuổi, Louis Braille đã trình bày Procedure for Writing Words, Music, and Plainsong in Dots, đồng thời tiết lộ một phương tiện đọc và viết có thể thay đổi cuộc sống của những người khiếm thị, giống như mình. Được đào tạo ở Paris, ông được dạy đọc (nhưng không được viết) bằng cách sử dụng hệ thống chữ in nổi của Valentin Haüy. Năm 1821 chữ nổi Braille được biết đến như mã "đọc ban đêm" của Thuyền trưởng Charles Barbier. Một sĩ quan quân đội Pháp, Barbier đã phát minh ra một hệ thống vào năm 1808 cho phép binh lính liên lạc âm thầm trên chiến trường bằng cách sử dụng một loạt tín hiệu có thể "đọc" bằng đầu ngón tay. Braille được truyền cảm hứng để phát triển phiên bản đơn giản của riêng mình, dễ học và cũng có thể cho phép viết. Ông đã tinh chỉnh hệ thống của Barbier và phát minh ra mã "ô" hoặc chữ cái của riêng mình bằng cách sử dụng hệ thống sáu "chấm" được nổi lên, để mỗi ô có thể được "đọc" bằng đầu ngón tay. Ông đã nhóm chúng thành chín "bộ mười" hoặc các ký tự, bao gồm cả chữ cái, số, và dấu chấm câu. Braille xuất bản công trình của mình vào năm 1829, với các ký hiệu bổ sung cho cả toán học và âm nhạc. Cuốn sách được in với bảng chữ cái được in nổi trên cả hai mặt của mỗi trang, sử dụng một kỹ thuật liên quan đến các khối gỗ được ép vào giấy ướt. Cuốn sách đã giới thiệu hệ thống chữ nổi Braille ra thế giới, mang lại khả năng đọc viết cho nhiều thế hệ người khiếm thị.

LOUIS **BRAILLE**

1809-1852



Bị mù cả hai mắt từ năm 5 tuổi, Louis Braille đã làm chủ được khuyết tật của mình và tiếp tục phát minh ra hệ thống mã hóa mang tên ông, giúp người khiếm thị có thể đọc và viết.

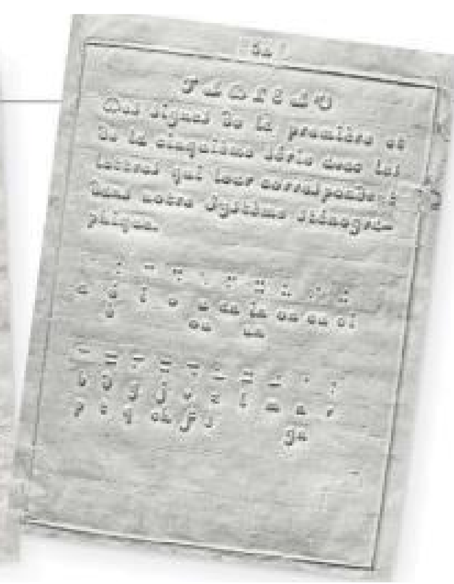
Sinh ra ở một thị trấn nhỏ ngoại ô Paris, Braille được học tại trường địa phương cho đến năm 10 tuổi, khi giành được học bổng của Học viện Hoàng gia dành cho Thanh thiếu niên mù, Paris. Ông học cách đọc bằng cách sử dụng một dạng chữ in nổi do người sáng lập của trường, Valentin Haüy, nghĩ ra. Năm 19 tuổi, Braille được bổ nhiệm làm giáo viên và nhạc sĩ tại viện. Ông chết ở tuổi 43, trước khi hệ thống của ông được công nhận, và được chôn cất tại Điện Pantheon ở Paris. Ngày nay, Braille là một anh hùng dân tộc của Pháp.

CHI TIẾT



PHIÊN BẢN ĐẦU TIÊN Cuốn sách phải được in bằng hệ thống chữ nổi của Haüy để dịch hệ thống "dấu chấm" mới của chữ nổi Braille. Tiêu đề đầy đủ bằng tiếng Pháp, Procédé pour Écrire les Paroles, la Musique et le Plain-chant au moyen de points, được hiển thị ở đây bằng cách sử dụng các chữ cái của Haüy.

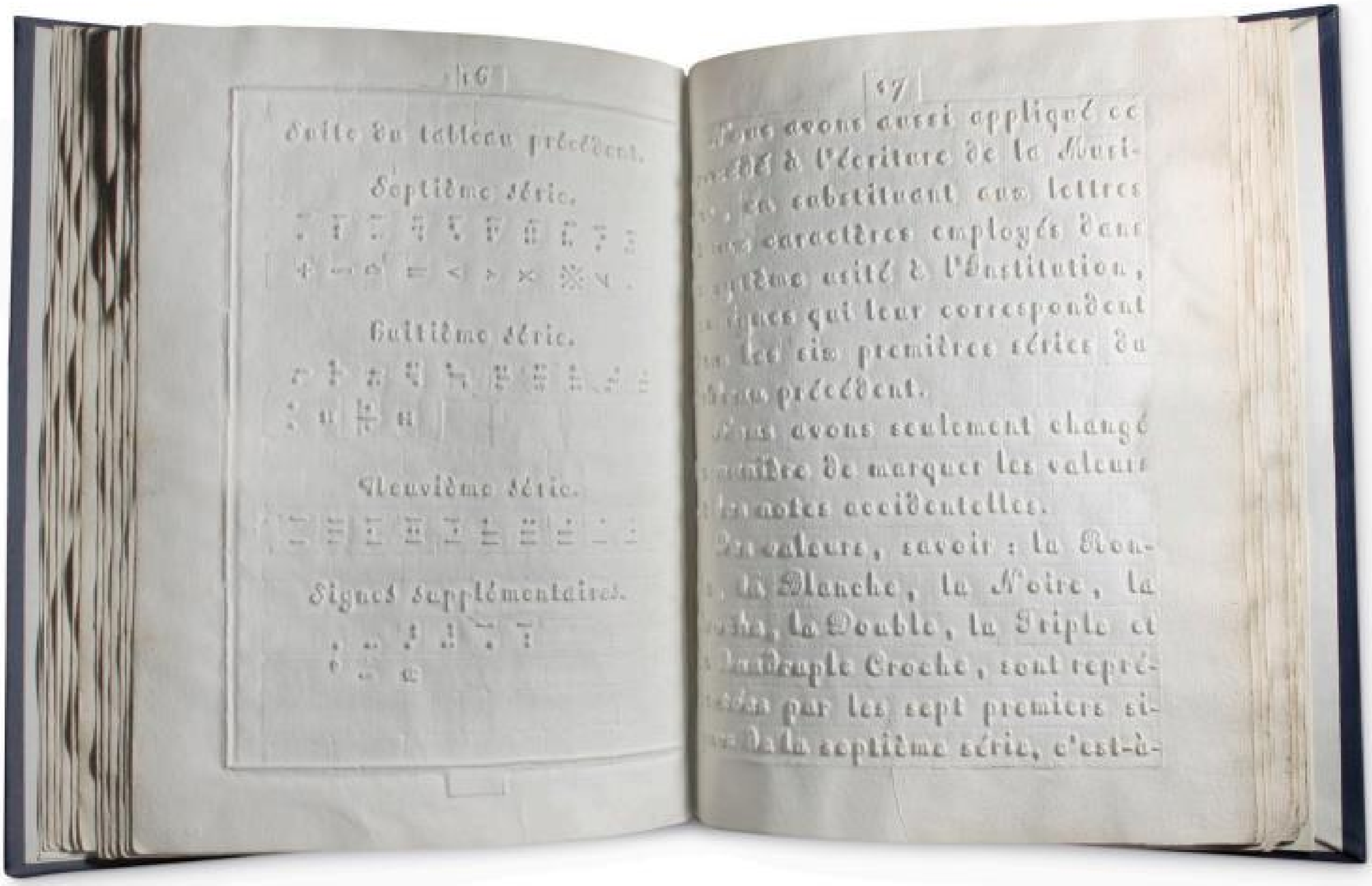




TRANG ĐẦU VÀ TRANG CUỐI Trang tiêu đề (bên trái) hiển thị rõ ràng các chữ cái nổi lên trong bản in. Trên trang cuối của cuốn sách (bên phải), chữ nổi Braille đưa ra một bảng hoặc phím, cho các chữ cái và các dấu chấm và dấu gạch ngang tương ứng được sử dụng trong hệ thống mới. Dấu gạch ngang đã bị loại bỏ khỏi ấn bản thứ hai được in năm 1837.

> Chúng ta (người mù) phải được đối xử bình đẳng và giao tiếp là cách chúng ta có thể mang lại điều này.

LOUIS BRAILLE



GIẢI THÍCH CÁC ĐẶC TÍNH CỦA CHỮ BRAILLE Trang trên (được đánh số 16) trình bày các mã dấu chấm cho các bộ mười thứ bảy, thứ tám và thứ chín của Braille, liên quan đến toán học và âm nhạc. Ở trang đối diện, chữ nổi Braille giải thích cách chúng được sử dụng.



TƯỞNG NHỚ CHARLES BARBIER Trong lời tựa cho Procédé pour Écrire, Braille nói ông đã phát triển hệ thống của mình từ công việc của Barbier, nhưng 20 ký hiệu của Barbier không đủ để viết mọi từ bằng tiếng Pháp. Chỉ có sáu bản sao của ấn bản đầu tiên này còn tồn tại.

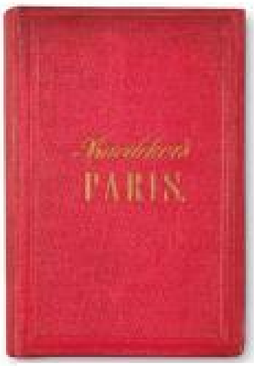
Năm 1854, hai năm sau khi Braille qua đời, Pháp đã áp dụng hệ thống đọc và viết cho người khiếm thị của ông. Năm 1878, Đại hội Người mù Thế giới đã thông qua chữ nổi Braille làm phương tiện liên lạc chính thức của họ trên toàn cầu. Hệ thống đã chứng tỏ khả năng thích ứng đáng kể, với các phiên bản được phát triển cho các ngôn ngữ Slavic, chẳng hạn như tiếng Nga và tiếng Ba Lan, cũng như các ngôn ngữ chính của châu Á. Sự đơn giản của nó cũng làm cho việc sản xuất máy đánh chữ nổi trên quy mô lớn trở nên thực tế. Tuy nhiên, những phát triển gần đây về sách nói và công nghệ kỹ thuật số đã khiến việc sử dụng nó bị giảm sút.



Máy in bắt đầu sử dụng chữ nổi Braille vào thế kỷ 19. Cái này có từ những năm 1920.

SÁCH HƯỚNG DẪN DU LỊCH BAEDEKER

SCALE



Trong thời kỳ hoàng kim, từ những năm 1840 cho đến 1914, công ty xuất bản Baedeker của Đức đã xuất bản những cuốn sách hướng dẫn du lịch nổi tiếng nhất thế giới – một thể loại mà công ty này không phát minh ra, nhưng đã chuyển đổi hoàn toàn.

Năm 1835, trong khi sửa đổi một hướng dẫn du lịch năm 1828 về Thung lũng Rhine được mua lại từ một nhà xuất bản khác, người sáng lập Karl Baedeker đã tạo ra cuốn sách, định dạng thân thiện với người dùng khiến các hướng dẫn Baedeker trở nên nổi tiếng. Ông đã thêm một tính năng sáng tạo vào phạm vi cung cấp thông tin của các hướng dẫn hiện có về lịch sử và các điểm tham quan của khu vực: lời khuyên về cách đi lại và nơi lưu trú. Người đọc mục tiêu của cuốn sách và các hướng dẫn của Baedeker là một loại khách du lịch mới: người muốn đi du lịch độc lập, thay vì thuê một hướng dẫn viên.

Từ năm 1839, loạt sách hướng dẫn Baedeker phát triển nhanh chóng; trước khi qua đời vào năm 1859, Karl đã đích thân tạo ra một danh hiệu cho mọi điểm đến lớn ở Châu Âu. Dưới quyền sở hữu của ba người con trai của ông, danh sách mở rộng hơn nữa, nhưng các dấu hiệu nổi bật của thương hiệu vẫn được duy trì: văn bản được nghiên cứu kỹ lưỡng, danh sách chi tiết, bản đồ và kế hoạch hiện đại, và hệ thống "sao" để xếp hạng các điểm tham quan, khách sạn và các nhà hàng.

Thành công của hướng dẫn Baedeker được thúc đẩy bởi sự ra đời của du lịch đại chúng ở châu Âu vào cuối thế kỷ 19; với tầng lớp trung lưu mới giàu, một chuyến du lịch nước ngoài đã trở nên hợp lý và dễ tiếp cận do có đường sắt và tàu hơi nước mới. Các hướng dẫn cũng đóng một vai trò trong việc khuyến khích sự bùng nổ du lịch, đặc biệt là sau khi các ấn bản tiếng Pháp và tiếng Anh được xuất bản. Đến năm 1870, Baedeker, với bìa màu đỏ đặc biệt, là từ đồng nghĩa với "sách hướng dẫn".

KARL **BAEDEKER**

1801-1859

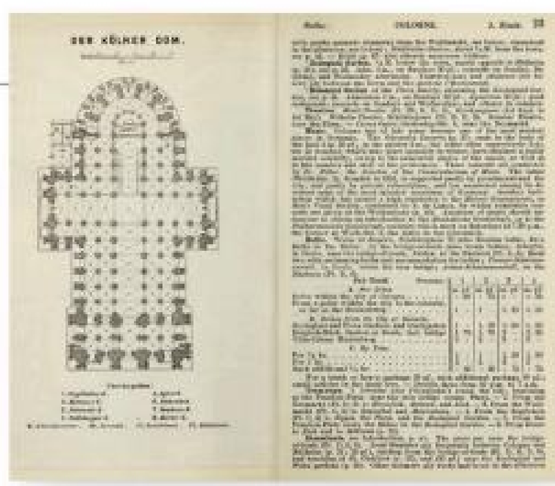


Karl Baedeker là một nhà xuất bản và bán sách người Đức, thông qua loạt sách hướng dẫn nổi tiếng của mình, đã thiết lập khuôn mẫu cho hướng dẫn du lịch hiện đại.

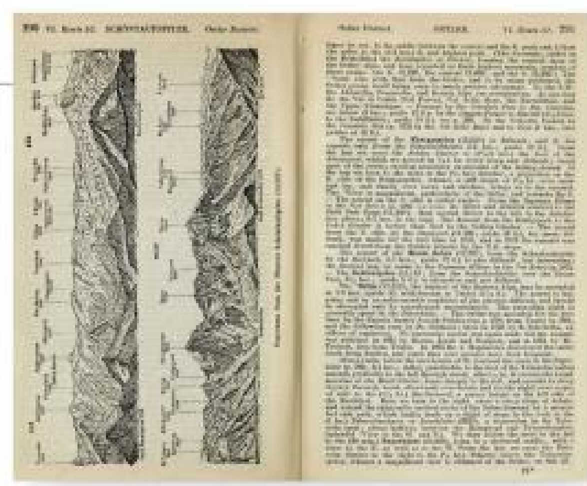
Sinh ra trong một gia đình in và bán sách ở Essen, Đức (khi đó là một phần của Phổ) Baedeker là con cả trong gia đình có 10 người con. Ông học ở Heidelberg vào năm 1817 và sau đó làm việc cho nhiều nhà xuất bản khác nhau, trước khi bắt đầu kinh doanh xuất bản của riêng mình ở Koblenz vào năm 1827. Nhận thấy thị trường mới nổi cho các sách hướng dẫn du lịch, ông đã khai thác nó không ngừng. Ông nhấn mạnh các hướng dẫn của Baedeker chứa thông tin chính xác - phần lớn do ông tự nghiên cứu - và cũng thấy tầm quan trọng của việc thường xuyên cập nhật các đầu sách hiện có. Hai thập kỷ cuối cùng trong cuộc đời, Baedeker đã không mệt mỏi cho việc viết, sửa đổi và cập nhật các hướng dẫn của ông cũng như đi du lịch nhiều nơi. Ông qua đời ở tuổi 58, và các con trai của ông, Ernst, Karl, và Fritz tiếp quản công việc kinh doanh, đồng thời nâng tầm loạt sản phẩm của Baedeker: đến năm 1914, nó đã phủ sóng hầu hết toàn cầu.



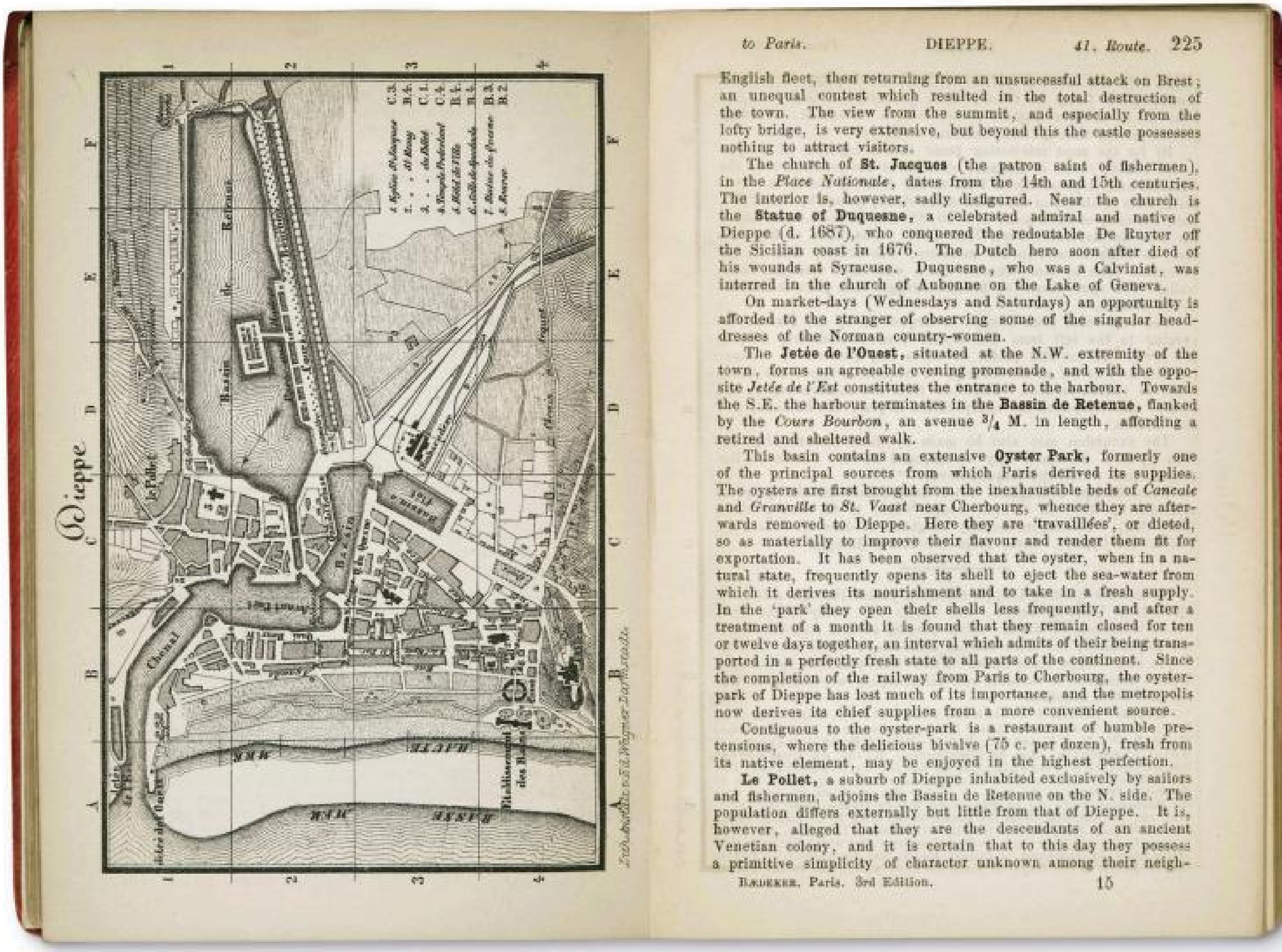
CHI TIẾT Sách chứa rất nhiều thông tin. Bản sao này của Sông Rhine từ Rotterdam đến Constance (1882) cho thấy một bảng với chiều rộng, chiều dài và độ sâu của sông.



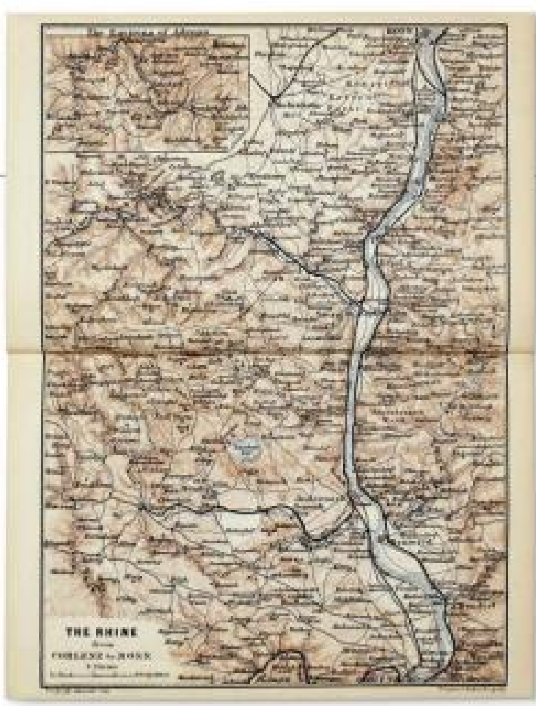
SƠ ĐỒ VỀ CÁC ĐIỂM CHÍNH Các sách hướng dẫn nổi tiếng về bề dày nghiên cứu lịch sử của chúng: sơ đồ này là của Nhà thờ Cologne, một cảnh tượng mà Baedeker nhận xét "chỉ kích thích sự ngưỡng mộ của mọi người xem".



PANORAMA Các góc nhìn vẽ tay chính xác và hoàn thiện về mặt kỹ thuật, chẳng hạn như bức ảnh này về phía Đông dãy Alps, là trụ cột chính của các hướng dẫn trước thời tái tạo ảnh.



BỐ TRÍ RÕ RÀNG Hướng dẫn của Baedeker được coi là cuốn sách đáng tin cậy nhất trong số tất cả các sách tham khảo về du lịch, dẫn đến câu tiếng Anh: "Các vị vua và chính phủ có thể sai lầm – nhưng không bao giờ là ông Baedeker." Những trang này – từ Paris và miền Bắc nước Pháp (1867) – là điển hình, mô tả về các điểm tham quan, cung cấp thông tin về phong tục địa phương, gợi ý về tiền boa và cách tốt nhất để giao tiếp.



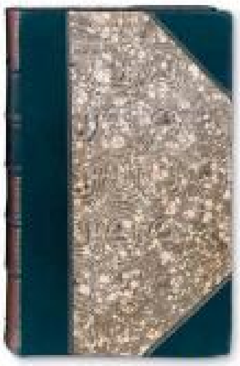
BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG CAO Bản đồ của hướng dẫn cũng chi tiết và chính xác như của các công ty sản xuất bản đồ. Chúng chủ yếu được tô màu và dễ đọc; các bản đồ lớn hơn có thể được gấp lại.

> Mục tiêu chính của nó là giữ cho khách du lịch ở một khoảng cách càng xa càng tốt với những thứ khó chịu… và… giúp họ 'đứng vững' trên đôi chân của mình.

KARL BAEDEKER, LỜI TỰA CHO CUỐN NƯỚC ĐỨC, 1858

THE PICKWICK PAPERS

SCALE



Các tài liệu di cảo của Câu lạc bộ Pickwick, thường được gọi là The Pickwick Papers, là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Charles Dickens. Được xuất bản thành 19 kỳ hàng tháng từ tháng 4 năm 1836 đến tháng 11 năm 1837, như một cuốn sách hai tập vào năm 1837, nó đã chứng tỏ là một thành công xuất bản trên quy mô chưa từng thấy. Trong khi đợt đầu tiên chỉ bán được 500 bản, phần cuối, bán được 40.000. Sau này ông trở thành người nổi tiếng và được yêu thích nhất trong tất cả các tiểu thuyết gia thời Victoria. Các ấn phẩm định kỳ ban đầu không được dự định là một cuốn tiểu thuyết: Dickens được một họa sĩ minh họa Robert Seymour (1798–1836) ủy quyền viết phụ đề mở rộng cho một loạt các truyện tranh thể thao. Tuy nhiên, Dickens đề xuất quá trình nên được đảo ngược, với các hình minh họa của Seymour phục vụ văn bản của ông. Sau hai phần, Seymour tự sát, và phần còn lại của câu chuyện - với phần văn bản đóng vai trò trung tâm hơn - được minh họa bởi Habbot Knight Browne ("Phiz") (1815–82), người sau này đã minh họa 10 cuốn sách khác của Dickens.

Bức chân dung sống động và vui tươi của nước Anh cuối thời George đã thu hút công chúng: độc giả từ mọi tầng lớp trong xã hội dõi theo cuộc vượt ngục của bốn thành viên Câu lạc bộ Pickwick. Không có cốt truyện cụ thể - chỉ là một loạt các cuộc phiêu lưu của những người bạn, dẫn đầu bởi Samuel Pickwick, khi họ bắt đầu khám phá nước Anh - tác phẩm chứa đựng rất nhiều về cuộc sống và sự hài hước. Việc xuất bản The Pickwick Papers đã đảm bảo cho Dickens sự nổi tiếng và mở ra sự nghiệp kéo dài 40 năm với tư cách là một tiểu thuyết gia.

CHARLES **DICKENS**

1812–1870



Charles Dickens là một trong những tiểu thuyết gia nổi tiếng và được yêu thích nhất. Ông đã tạo ra vô số nhân vật hư cấu đã làm say đắm bao thế hệ độc giả.

Năm 1824, cha của Dickens bị đưa đến nhà tù như một con nợ và cậu bé 12 tuổi Charles bị buộc phải làm việc trong một nhà máy sản xuất ủng - một trải nghiệm đã ám ảnh cậu suốt đời. Dickens cuối cùng đã bắt đầu sự nghiệp của một nhà báo chính trị vào năm 1832, và sau khi nhanh chóng tạo dựng được tên tuổi, ông đã được đề nghị làm việc trên The Pickwick Papers cùng với họa sĩ minh họa Robert Seymour. Được xuất bản năm 1836, đây là điểm khởi đầu trong sự nghiệp viết tiểu thuyết suốt đời của ông.

Dickens kết hôn với Catherine Hogarth vào năm 1836, và mặc dù có với nhau 10 người con, nhưng họ chia tay vào năm 1858, sau khi ông bắt đầu ngoại tình với nữ diễn viên Ellen Ternan. Ngoài việc viết tiểu thuyết và kịch, Dickens còn biên tập các tạp chí và báo định kỳ, đồng thời hỗ trợ một số tổ chức từ thiện. Là người bênh vực người nghèo, ông đã tạo ra đội quân nhân vật phi thường, và những 'bức tranh sống' đóng vai trò quan trọng trong việc thức tỉnh lương tâm xã hội. Là một tiểu thuyết gia và nhà bình luận xã hội, Dickens trở thành một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của thời đại.

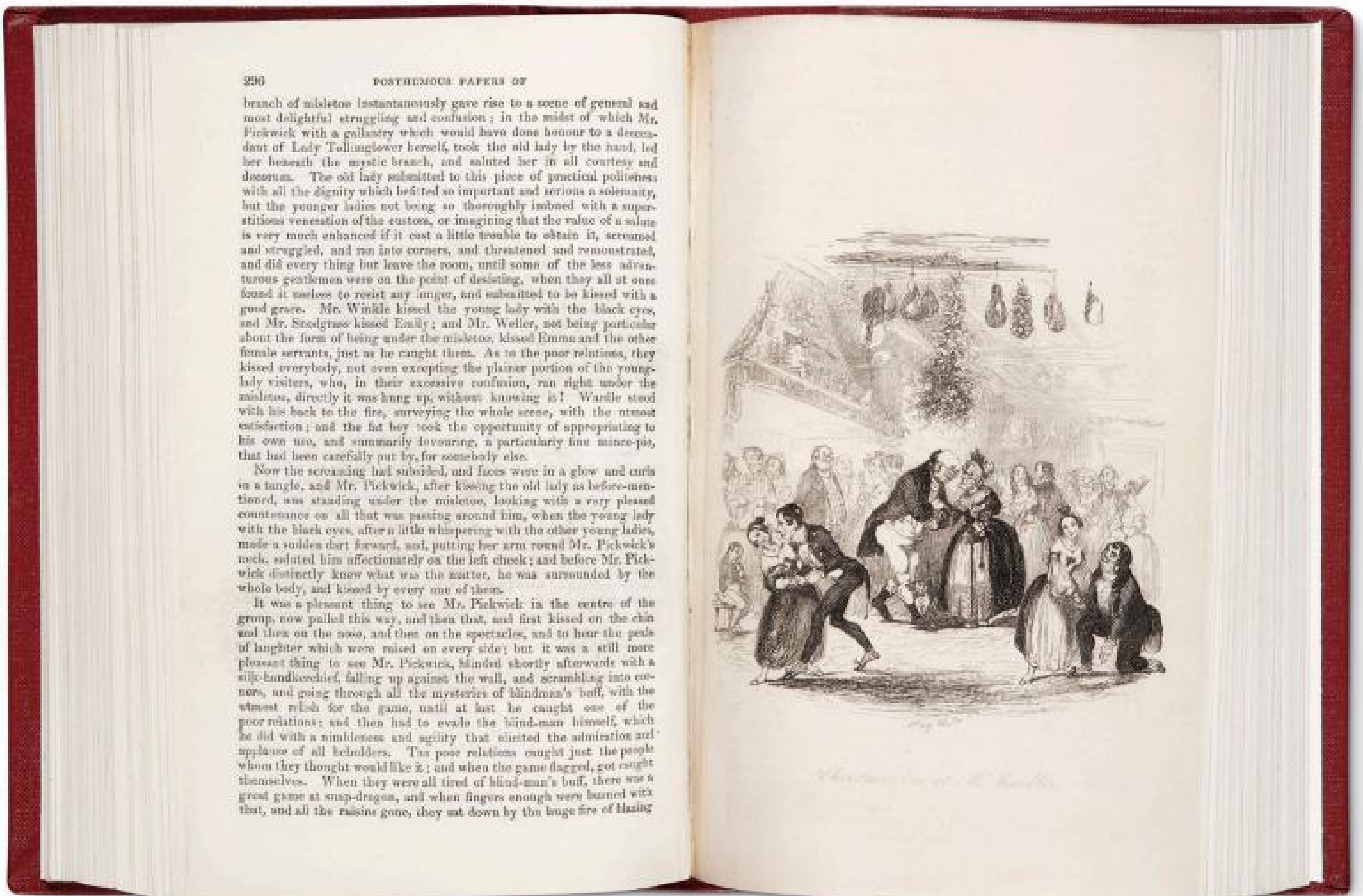


BÌA VÀ TRANG TIÊU ĐỀ
Sau cái chết của họa sĩ minh họa đầu tiên của tác phẩm, Seymour, các nghệ sĩ khác đã được thử, chẳng hạn như Robert Buss, nhưng cuối cùng Hablot K. Browne ("Phiz") được chọn và các bản vẽ của ông chủ yếu được sử dụng trong cuốn sách. Trên trang bìa, Sam Weller và ông Pickwick xem xét các giấy tờ cùng nhau. Trang tiêu đề cho thấy Tony Weller được "rửa tội" bởi mục sư, ông Stiggins, trong máng ngựa.



TÌNH ĐỊCH Đây là một trong số ít những bức tranh minh họa được Robert Seymour vẽ không lâu trước khi tự sát. Nó mô tả bác sĩ phẫu thuật quân đội Tiến sĩ Slammer thách thức Alfred Jingle đấu tay đôi sau khi anh ta quyến rũ một góa phụ giàu có mà bác sĩ đã theo đuổi.

GIÁNG SINH ĐẶC BIỆT Để thu lợi từ kỳ Giáng sinh, các nhà xuất bản đã khôn khéo phát hành một ấn bản đặc biệt, xuất bản vào ngày 31 tháng 12 năm 1836, trong đó Dickens đã viết một tác phẩm đầy tình cảm. Hình ảnh dưới đây của "Phiz", một bản khắc bằng thép, thể hiện sự chi tiết và hài hước trong mô tả bữa tiệc Giáng sinh của ông Wardle, trong đó những người dự tiệc hôn nhau dưới cây tầm gửi. Phiz ban đầu nghiên cứu phong cách của Seymour trước khi thiết lập phong cách của riêng mình. Hình của ông ấy thường bao gồm các ẩn ý.


296 POSTHUMOUS PAPERS OF

branch of misletoe instantaneously gave rise to a scene of general and most delightful struggling and confusion; in the midst of which Mr. Pickwick with a gallantry which would have done honour to a descendant of Lady Tollimglower herself, took the old lady by the hand, led her beneath the mystic branch, and saluted her in all courtesy and decorum. The old lady submitted to this piece of practical politeness with all the dignity which befitted so important and serious a solemnity, but the younger ladies not being so thoroughly imbued with a superstitious veneration of the custom, or imagining that the value of a salute is very much enhanced if it cost a little trouble to obtain it, screamed and struggled, and ran into corners, and threatened and remonstrated, and did every thing but leave the room, until some of the less adventurous gentlemen were on the point of desisting, when they all at once found it useless to resist any longer, and submitted to be kissed with a good grace. Mr. Winkle kissed the young lady with the black eyes, and Mr. Snodgrass kissed Emily; and Mr. Weller, not being particular about the form of being under the misletoe, kissed Emma and the other female servants, just as he caught them. As to the poor relations, they kissed everybody, not even excepting the plainer portion of the young-lady visitors, who, in their excessive confusion, ran right under the misletoe, directly it was hung up, without knowing it! Wardle stood with his back to the fire, surveying the whole scene, with the utmost satisfaction; and the fat boy took the opportunity of appropriating to his own use, and summarily devouring, a particularly fine mince-pie, that had been carefully put by, for somebody else.

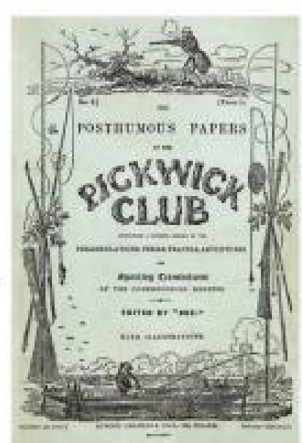
Now the screaming had subsided, and faces were in a glow and curls in a tangle, and Mr. Pickwick, after kissing the old lady as before-mentioned, was standing under the misletoe, looking with a very pleased countenance on all that was passing around him, when the young lady with the black eyes, after a little whispering with the other young ladies, made a sudden dart forward, and, putting her arm round Mr. Pickwick's neck, saluted him affectionately on the left cheek; and before Mr. Pickwick distinctly knew what was the matter, he was surrounded by the whole body, and kissed by every one of them.

It was a pleasant thing to see Mr. Pickwick in the centre of the group, now pulled this way, and then that, and first kissed on the chin and then on the nose, and then on the spectacles, and to hear the peals of laughter which were raised on every side; but it was a still more pleasant thing to see Mr. Pickwick, blinded shortly afterwards with a silk-handkerchief, falling up against the wall, and scrambling into corners, and going through all the mysteries of blindman's buff, with the utmost relish for the game, until at last he caught one of the poor relations; and then had to evade the blind-man himself, which he did with a nimbleness and agility that elicited the admiration and applause of all beholders. The poor relations caught just the people whom they thought would like it; and when the game flagged, got caught themselves. When they were all tired of blind-man's buff, there was a great game at snap-dragon, and when fingers enough were burned with that, and all the raisins gone, they sat down by the huge fire of blazing

> Nếu tôi sống một trăm năm, và viết ba cuốn tiểu thuyết. Tôi không bao giờ nên tự hào về chúng, như với Pickwick.

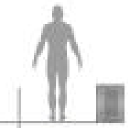
CHARLES DICKENS, THÁNG 11 NĂM 1836

Pickwick Papers đã có một tác động tức thì và lâu dài với tiểu thuyết thế kỷ XIX. Ban đầu được xuất bản hàng tháng, mỗi tập kết thúc bằng một sự thay đổi đáng kể, tạo ra cảm giác hào hứng và lượng độc giả ngày càng tăng – cũng như cho phép các nhà xuất bản chia sẻ chi phí. Mỗi phần được bán với giá một shilling, và được bọc trong một bìa giấy màu xanh lá cây. Quảng cáo bên trong làm tăng lợi nhuận cho các nhà xuất bản, ngày nay cung cấp một cái nhìn hấp dẫn về nước Anh thời Victoria. Phát hành hàng tháng đòi hỏi mức độ kỷ luật cao, nhưng Dickens đã vượt qua thử thách. Ông thậm chí đã viết 10 tập cuối trong khi đã bắt đầu cuốn tiểu thuyết nổi tiếng tiếp theo của mình, Oliver Twist.

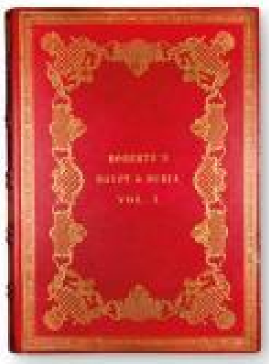


Bìa đầu tiên năm 1837 của cuốn tiểu thuyết đăng nhiều kỳ gồm mô tả về các chủ đề thể thao ban đầu được đề xuất làm chủ đề chính. "Boz" là bút danh của Dickens.

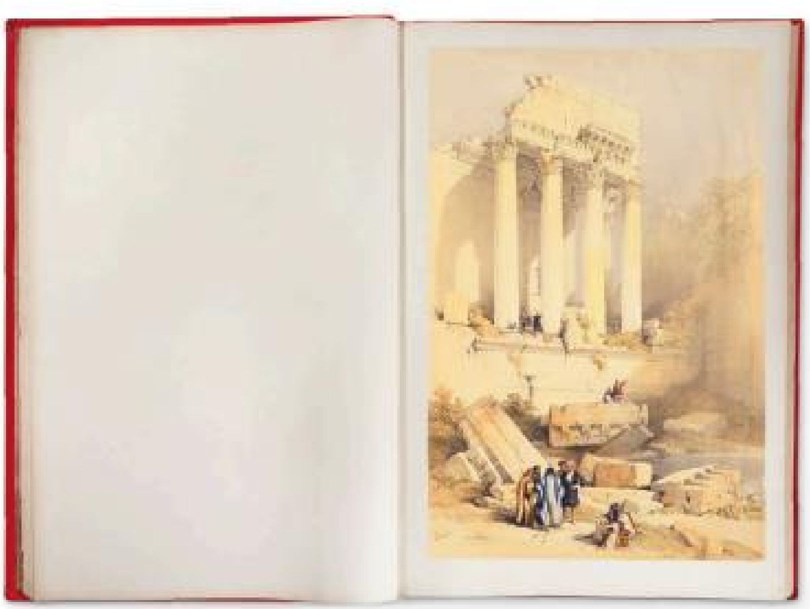
ĐẤT THÁNH



SCALE



Việc xuất bản, từ năm 1842, của những bản in đầu tiên của David Roberts về The Holy Land, Syria, Idumea, Egypt và Nubia – tiêu đề đầy đủ của nó – đã là một hiện tượng xuất bản. Tác động được củng cố với việc xuất bản nhiều hình ảnh như vậy ở nhiều định dạng và tiêu đề lộng lẫy. Thành công to lớn của dự án không chỉ phản ánh sự say mê sâu sắc của người châu Âu với sức hấp dẫn kỳ lạ được nhận thức của vùng Cận Đông, mà còn là một dấu ấn về kỹ thuật đặc biệt tinh vi của các bản in. Liên doanh hợp tác kết hợp những nỗ lực của David Roberts; Louis Haghe, một nhà in thạch bản người Bỉ, người đã thực hiện các bản in; và nhà xuất bản Francis Moon, người đã chấp nhận rủi ro tài chính lớn trong việc xuất bản các tập khác nhau. Roberts đến Trung Đông vào năm 1838 và dành 11 tháng để phác thảo và vẽ một loạt các khung cảnh: "đủ tư liệu để phục vụ tôi trong suốt quãng đời còn lại". Sau đó Haghe tái tạo chúng dưới dạng các bản in thạch bản. Hình thức in đòi hỏi khắt khe, cho thấy những hình ảnh được tái tạo ngược lại trên đá, được phủ mực và chuyển thành bản in. Các hình ảnh đen trắng thu được sau đó được tô màu bằng tay, nghĩa là không có hai hình nào giống hệt nhau. Cuốn sách là một trong những ví dụ tuyệt vời đầu tiên về kỹ thuật in thạch bản được sản xuất hàng loạt, báo trước sự trỗi dậy của các phương tiện thông tin đại chúng. Đối với thời Victoria, nó cũng là tầm nhìn đầy cảm hứng về một thế giới khác.



ĐÓNG SÁCH Nhiều trong số những người đăng ký đầu tiên muốn có những bản giới hạn.



ĐẸP VÀ XÁC THỰC Hình ảnh nổi tiếng nhất của ông ấy từ Vùng đất thánh cho thấy tượng Nhân sư và quần thể đền thờ Lớn ở Giza, ngoại ô Cairo, trong sự xuất hiện của simoom (có nghĩa là "gió độc") một cơn gió sa mạc nóng, quét qua trước những đám mây cát bụi ngột ngạt. Mặt trời lớn làm tăng thêm cảm giác diệt vong sắp xảy ra.



CHI TIẾT

PHÁC THẢO CỦA ROBERTS

Chất lượng các bức vẽ ban đầu của Roberts phản ánh kinh nghiệm của ông: hơn 272 bức tranh màu nước về các ngôi đền, đài kỷ niệm và con người Vùng đất Thánh. Cảnh này thể hiện phong cách táo bạo của ông, tạo ra một mô tả chính xác về phong cảnh mà không cần đến các chi tiết tinh tế. Màu cam phản chiếu sức nóng của bầu khí quyển, trong khi ánh sáng phản chiếu từ đỉnh của các tòa nhà giúp tăng cường điều này bằng cách nhấn mạnh sự hiện diện của mặt trời.



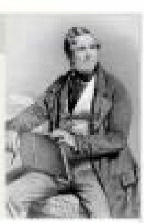
IN THẠCH BẢN

Khi tạo ra các bản in thạch bản của mình, Haghe đã sao chép chính xác các bản phác thảo và màu nước ban đầu của Roberts. Tuy nhiên, ông ấy đã mang đến sự tinh tế về mặt hình ảnh cho thứ về cơ bản là một bài tập kỹ thuật thông qua quá trình in thạch bản - giúp làm sắc các đường nét và thêm độ tương phản cho các vùng ánh sáng và bóng râm - phù hợp và bổ sung chính xác cho công việc của Roberts. Theo quan điểm này, Haghe tăng cường chi tiết ở tiền cảnh, nhưng vẫn cố gắng nắm bắt được nhiệt huyết có trong bản vẽ của Roberts.



DAVID **ROBERTS**

1796-1864



David Roberts là một họa sĩ và Viện sĩ Hoàng gia Anh. Sau đó, ông đã đạt được một số thành công với tranh sơn dầu, nhưng chính những cảnh vẽ ở nước ngoài đã đưa ông trở nên nổi tiếng.

Sinh ra ở Scotland, Roberts không được đào tạo chính thức như một nghệ sĩ mà thay vào đó là họa sĩ vẽ các cảnh dàn dựng sân khấu, ban đầu ở Scotland sau đó là London. Từ những năm 1820, ông đã có thể trở thành một họa sĩ phong cảnh. Một loạt các cuộc hành trình đến Pháp và các nước vùng thấp, rồi đến Tây Ban Nha và Bắc Phi, đã củng cố danh tiếng của ông như một họa sĩ vẽ kiến trúc điêu luyện. Ông có kỹ năng đặc biệt và khả năng làm việc chăm chỉ vượt trội, cũng như tài năng trong việc truyền tải tâm trạng và kịch tính trong các cảnh quan và tòa nhà. Đất Thánh là một chiến thắng – Nữ hoàng Victoria là người đầu tiên đăng ký các bản in: bản sao của bà vẫn còn trong Bộ sưu tập Hoàng gia. Thành công được lặp lại trong tác phẩm ba tập thứ hai, Ai Cập và Nubia, xuất bản từ năm 1846 đến 1849. Năm 1859, ông xuất bản một tác phẩm xa hoa tương tự về: Ý, Cổ điển, Lịch sử và Đẹp như tranh.

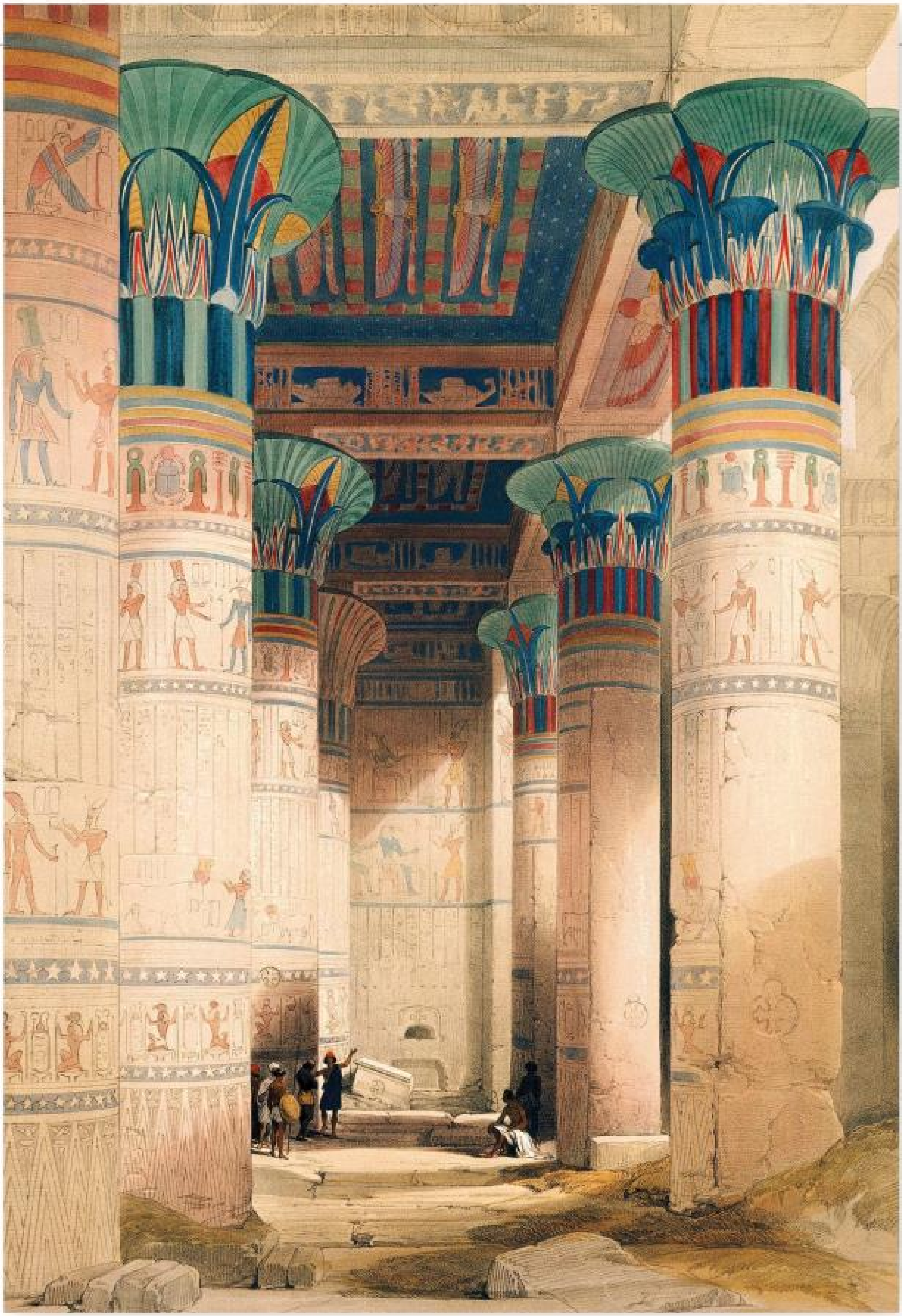


MINH HỌA BÌA

Hình bìa về Ai Cập và Nubia của Roberts, cho thấy những du khách đang khảo sát những bức tượng khổng lồ ở lối vào lớn của Đền thờ Aboo Simbel thế kỷ mười ba (Abu Simbel ngày nay), ở Nubia, xa về phía nam Ai Cập. Nội dung cho cuốn sách được cung cấp bởi một nhà cổ vật nổi tiếng, William Brockedon.

TRANG TRÍ BẮT MẮT

Khi Roberts đến thăm quần thể đền Isis trên đảo Philae của sông Nile, đây đã là một trong những địa điểm khảo cổ phổ biến nhất ở Ai Cập. Trong bản phác thảo, Robert đã nhấn mạnh kích thước đồ sộ của các cột ở mái hiên của ngôi đền. Ông cũng nắm bắt được các họa tiết phong phú về giấy cói và hoa sen.



CHI TIẾT



LÀM CHỦ NGHỆ THUẬT
Khả năng khai thác kỹ thuật in thạch bản của Haghe để tạo ra những điểm sáng và bóng ấn tượng khiến Roberts rất thích thú. Như ông đã nói, "Chỉ có thể có một quan điểm về sự thành thạo mà anh ấy đã thực hiện công việc của mình." Các hình vẽ mang đến những đường nét màu sắc cho một bảng màu vốn bị chi phối bởi các tông màu cát.

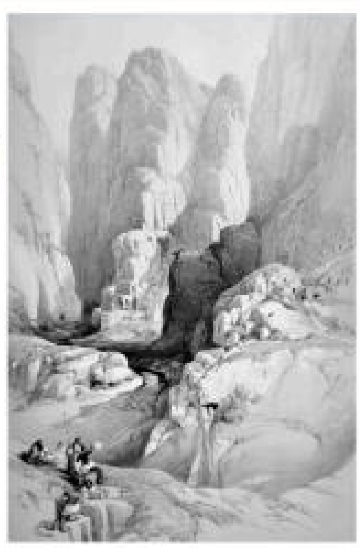




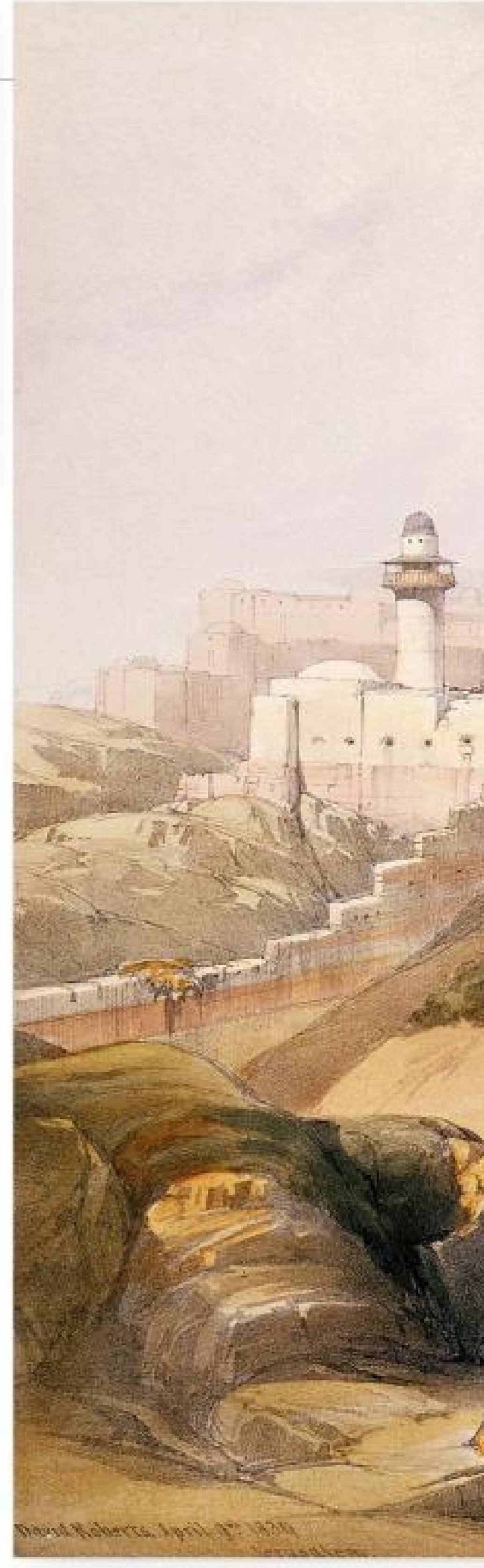
TƯƠNG PHẢN CAO Trong chi tiết này của tấm thạch bản chưa được gắn đá của Haghe, có thể thấy bóng mờ, với các bóng đen sâu ở chân tảng đá và các điểm nổi bật màu trắng sáng ở đỉnh ngập nắng của nó. Những hình vẽ được thêm vào khung cảnh giúp mang lại cảm giác về quy mô của bức tượng khổng lồ.

CẢM NHẬN TỐT Chi tiết này từ bản in thạch bản làm rõ nét tinh tế và độ chính xác đặc biệt trong tác phẩm của Haghe, với đường nét hoàn mỹ trên khuôn mặt và chiếc mũ đội đầu của bức tượng.

Thành công của The Holy Land một phần đến từ sự nhạy bén về tài chính của nhà xuất bản, Francis Moon, nhưng chủ yếu là nhờ sự hội tụ của hai sự phát triển trong thế giới Victoria. Đầu tiên là mối quan tâm ngày càng tăng với những bí ẩn của những vùng đất ít được biết đến. Một loạt nghệ sĩ Pháp, nổi bật là Ingres (1780–1867) và Delacroix (1798–1863), là những người đầu tiên khai thác điều này. Các nghệ sĩ Anh, trong đó có Roberts là người đi trước, đã sớm làm theo, và nhu cầu về những hình ảnh phong phú hấp dẫn đã tăng vọt. Sự phát triển thứ hai là kỹ thuật in thạch bản, xuất hiện vào cuối thế kỷ mười tám, ban đầu ở Đức. Từ này xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ đại lithos có nghĩa là “đá” và graphein có nghĩa là “viết”, vì hình ảnh được vẽ trên đá thạch bản bằng bút chì màu. Vào thời kỳ này, ngay trước khi nhiếp ảnh được sử dụng rộng rãi, đây là lần đầu tiên khả năng tái tạo chất lượng cao được như vậy. Trong tay của hai kỹ thuật viên siêu đẳng như Roberts và Haghe, kết quả thật đáng kinh ngạc.



Quang cảnh Petra cho thấy lối vào khe núi dẫn đến Al-Khazneh (“Khusme” trong tiêu đề của Roberts), có nghĩa là “Kho bạc”, một tòa nhà ngoạn mục được chạm khắc vào mặt vách đá. Roberts tạo ra cảm giác kinh ngạc với những khối đá khổng lồ lờ mờ hiện ra và hình người nhỏ bé, cũng như ánh sáng và bóng râm.





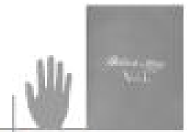
Chúng [các bản in] cho thấy cảnh tượng và công sức vượt ra ngoài bất kỳ đường nét tự nhiên mà tôi từng thấy.

JOHN RUSKIN, BÀN VỀ ĐẤT THÁNH

TẦM NHÌN LÃNG MẠN

Các sáng tác của Roberts dựa trên truyền thống phong cảnh Châu Âu của Chủ nghĩa lãng mạn, trong đó các khía cạnh của thế giới tự nhiên thường được nâng cao và kịch tính hóa để truyền tải cảm xúc. Khung cảnh Jerusalem, với người Ả Rập ở phía trước và thành phố ở phía xa, đã thu hút trí tưởng tượng của công chúng Anh và dẫn đến việc những người giàu có thời Victoria mua các tác phẩm của Roberts với số lượng lớn. Với bất kỳ hình ảnh thiết kế quan trọng nào như vậy Haghe đã mất một tháng lao động miệt mài để hoàn thành bản in thạch bản.

NHỮNG BỨC ẢNH VỀ TẢO ANH: ẤN TƯỢNG KIỂU XANH LAM


SCALE



Nhiếp ảnh chỉ mới ra đời được vài năm khi nhà thực vật học Anna Atkins tạo ra cuốn sách đầu tiên được minh họa bằng hình ảnh và được in. Những Bức ảnh về Tảo Anh: Ấn tượng kiểu xanh lam là một tập hợp những bức ảnh, hay đúng hơn là những bức ảnh chụp (ảnh bóng), về tảo biển và không có văn bản nào để nói về sự khác biệt từ các trang và nhãn giới thiệu.

Cuốn sách chưa bao giờ được xuất bản, nhưng Atkins đã làm một số ít các bản sao, đóng gáy chúng bằng tay và gửi cho bạn bè trong ba tập từ năm 1843 đến 1853.

Cuốn sách của Atkins có lẽ được dự định làm bạn đồng hành với Sách hướng dẫn về Tảo Anh (1841) của William Harvey, cuốn sách không được minh họa. Dù nó không có gì mới mẻ về mặt khoa học, nhưng những hình màu xanh lam tuyệt đẹp là một thành công nghệ thuật mà Atkins đạt được nhờ sử dụng kỹ thuật chụp ảnh cắt lớp.

Chỉ bốn năm kể từ khi Louis-Jacques-Mandé Daguerre (1787–1851) và William Fox Talbot (1800–1877) báo cáo độc lập về hai quy trình chụp ảnh thành công đầu tiên: daguerreotype và calotype. Fox Talbot là một người bạn của gia đình, từ đó Atkins đã biết về các mẫu mực, cũng như Sir John Herschel (1792–1871), người đã phát minh ra quy trình tạo bản in màu xanh lam chỉ một năm trước khi Atkins tạo tập đầu tiên của mình.

Không có bằng chứng nào cho thấy Atkins đã từng chụp ảnh bằng máy ảnh. Việc tạo ra các bức tranh về tảo lam trong cuốn sách của cô đòi hỏi một quy trình khoa học phức tạp, tuy nhiên thông qua việc sắp xếp cẩn thận các loài tảo trên trang, cô đã có thể kết hợp khoa học với nghệ thuật trình diễn.

ANNA **ATKINS**



1799–1871

Anna Atkins đã đi tiên phong trong việc sử dụng nhiếp ảnh trong các cuốn sách của mình về thực vật học, sử dụng bản in xanh lam để minh họa cho các mẫu vật. Cô được biết đến với cuốn sách về tảo, một tác phẩm khoa học cũng như nghệ thuật.

Là một thành viên nữ ban đầu của Hiệp hội Thực vật London, Anna Atkins là một nhà thực vật nghiệp dư người Anh và người tiên phong trong lĩnh vực nhiếp ảnh khoa học. Mẹ mất ngay sau khi được sinh ra và cô được nuôi dưỡng bởi người cha là nhà thực vật học John Children. Ông là thành viên của Hiệp hội Hoàng gia có uy tín, người đã khuyến khích sở thích thực vật của con gái và giới thiệu cô với nhiều nhà khoa học hàng đầu thời đó.

Năm 1825, cô kết hôn với John Pelly Atkins, người sau này trở thành Cảnh sát trưởng Kent, và đến sống ở Halstead Place, Kent. Không có con cái, cho phép Anna dành thời gian cho mối quan tâm về thực vật học. Khi tìm hiểu về quy trình in kiểu xanh lam, cô nhận ra nó có thể được sử dụng để tạo ra hình ảnh thực vật chính xác và có độ chi tiết cao. Cô đã tạo ra cuốn sách ảnh về tảo, đặc biệt là rong biển, từ năm 1843 đến 1853, và tiếp tục tạo ra những cuốn sách ảnh tương tự về hoa và dương xỉ với người bạn Anne Dixon, cũng như một số cuốn sách chưa hoàn thiện về thực vật học.

Với sự tiếp xúc của giấy phủ tảo, nhạy sáng với ánh sáng mặt trời, bóng mờ của tảo xuất hiện trên nền màu xanh lam đậm. Kết quả vẫn giữ được nguyên bản và cuốn sách của Atkins được coi là một trong những dấu mốc quan trọng nhất trong nghệ thuật nhiếp ảnh.



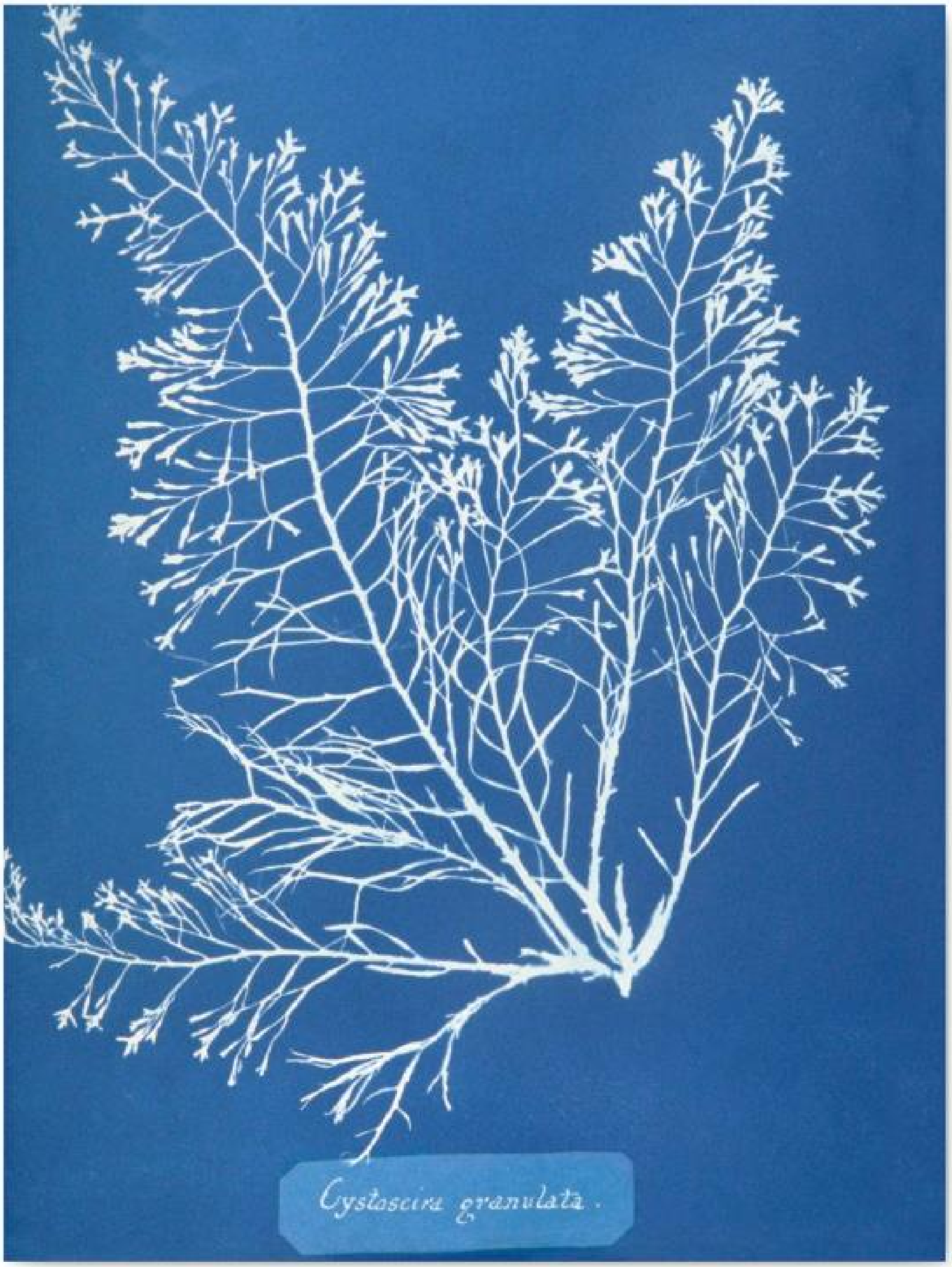
TIÊN PHONG

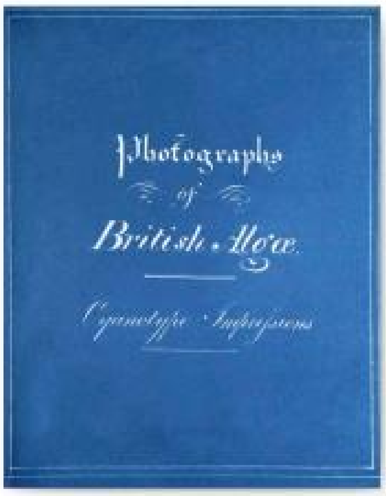
Tập đầu tiên của Những bức ảnh về Tảo Anh ra mắt vào tháng 10 năm 1843 và nhờ đó đã giành được vị trí là cuốn sách đầu tiên được minh họa bằng hình ảnh, đánh bại The Pencil of Nature nổi tiếng của Fox Talbot. Các bản sao cuốn sách của Atkins rất hiếm - có 13 cuốn, dù không phải tất cả chúng đều hoàn chỉnh. Quy trình in kiểu xanh lam được sử dụng để tạo ra cả hình minh họa rong biển cũng như các trang văn bản, chẳng hạn như trang nội dung này.

> Khó khăn trong việc vẽ chính xác các vật thể trong số các loài Tảo và Côn trùng đã khiến tôi tận dụng... quá trình tuyệt đẹp của Cyanotype (quy trình in màu xanh lam) của Herschel.

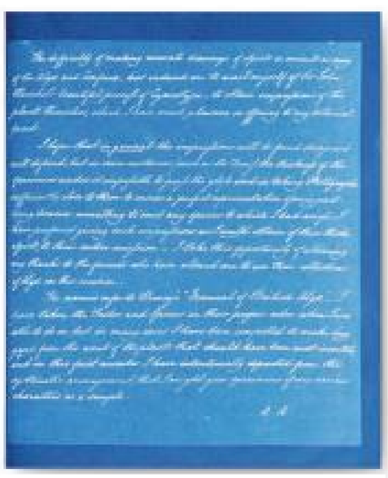
ANNA ATKINS, LỜI TỰA CHO NHỮNG BỨC ẢNH VỀ TẢO ANH

NGHỆ THUẬT
Trong suốt cuốn sách, Atkins đã kết hợp kiến thức thực vật với kỹ năng nghệ thuật hiếm có. Một trong những hình đầu tiên của tập sách năm 1843, được trình bày đẹp mắt trên trang, là về loài tảo nâu Cystoseira granulata.



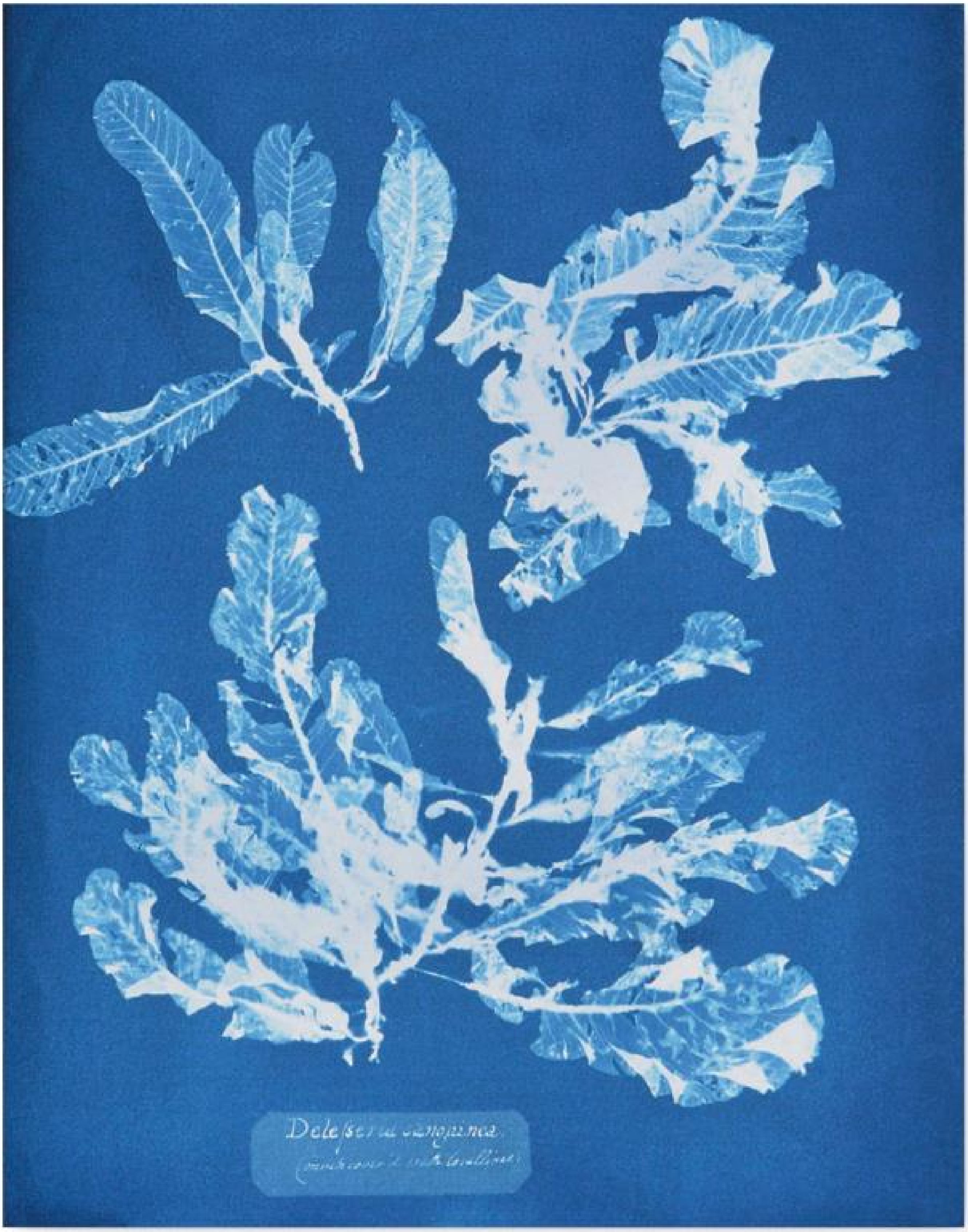


TRANG TIÊU ĐỀ
Được viết cẩn thận bằng tay, trang nhã, trang tiêu đề được chụp ảnh bằng quy trình in màu xanh lam. Tiêu đề, hiển thị kiểu in xanh lam, cho thấy cách tiếp cận nghệ thuật của cuốn sách.



TÍCH HỢP NGHỆ THUẬT
Trong phần giới thiệu của mình, Atkins đề cập đến lý do tại sao cô chọn sử dụng quy trình in xanh lam cho cuốn sách và thừa nhận món nợ của cô với Ngài John Herschel về phát minh của ông.

CHI TIẾT



GIỮ LẠI CHI TIẾT
Kiểu in xanh lam của loài rong biển đỏ thẫm Delesseria sanguinea, từ tập năm 1843 cho thấy Atkins đã làm chủ quy trình chụp ảnh mới nhanh như thế nào. Ngay cả các nhiếp ảnh gia hiện đại cũng sẽ thấy khó khăn khi chụp các chi tiết tinh tế một cách chính xác đến vậy.



Cyanotype là một quy trình chụp ảnh do nhà khoa học người Anh Sir John Herschel phát minh và nó không cần máy ảnh. Giấy được phủ bằng hỗn hợp amoni xitrat và kali ferricyanide. Để tạo ra hình ảnh, đối tượng chỉ cần được đặt trên giấy màu xanh lam và tiếp xúc với ánh sáng mặt trời. Rửa giấy trong nước sẽ thấy một hình bóng màu trắng trên nền xanh đậm. Cyanotypes rất bền nên chúng đã trở thành quy trình tiêu chuẩn để tạo ra các bản sao sơ đồ kỹ thuật và kiến trúc cho mọi thứ, từ tàu đến nhà thờ. Từ "blueprint" (bản vẽ thiết kế) bắt nguồn từ màu xanh lam của các bản vẽ cyanotype .



Quy trình cyanotype được sử dụng để tạo ra các bức chân dung, chẳng hạn như bức ảnh này được chụp bởi Herschel vào năm 1836, có tiêu đề "Bà Leicester Stanhope đáng kính."

CÁCH TIẾP CẬN NGHỆ THUẬT
Mẫu tảo biển nâu vàng Dictyota dichotoma ở trạng thái cây non, có lẽ được tạo ra vào khoảng năm 1861, tám năm sau kiểu in xanh lam đầu tiên của Atkins và thể hiện khả năng chụp ảnh của cô.

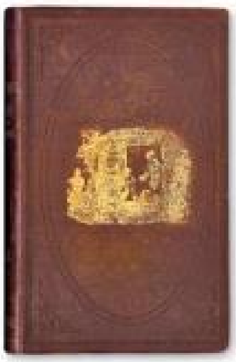
CẬP NHẬT
Khi Atkins phát hành tập mới, cô thường bao gồm các bản cập nhật để thay thế các hình trước đó khi cô tìm thấy các mẫu vật tốt hơn. Ví dụ, phiên bản đầu tiên của Ectocarpus bruhiatus (bên phải), sau đó được thay thế bằng một mẫu vật ấn tượng hơn nhiều (ngoài cùng bên phải).





TÚP LỀU BÁC TOM

SCALE



Mang tiêu đề, Life Between the Lowly, Uncle Tom's Cabin (Cuộc sống khổ cực, Túp lều bác Tom) ban đầu được đăng nhiều kỳ vào năm 1851 bởi tờ The National Era ở Washington, D.C. Câu chuyện gây xúc động mạnh và được xuất bản dưới dạng sách một năm sau đó, gồm sáu bản khắc của Hammatt Billings. Nó đã bán được 300.000 bản ở Hoa Kỳ và một triệu ở Anh trong năm đầu tiên, và ấn bản tiếp theo vào năm 1853 với 117 hình minh họa. Trong thế kỷ 19, chỉ có Kinh thánh được bán với số lượng lớn hơn.

Beecher Stowe là một người theo chủ nghĩa bãi nô cuồng nhiệt và chủ để xuyên suốt của Uncle Tom's Cabin là sự vô đạo của chế độ nô lệ – một vấn đề đã trở thành lỗi lầm lớn của nước Mỹ thế kỷ XIX. Trong khi miền Bắc công nghiệp phản đối chế độ nô lệ, miền Nam nông nghiệp bảo vệ nó quyết liệt, vì nền kinh tế phụ thuộc vào hơn bốn triệu nô lệ. Xung đột quan điểm, có thể là do Uncle Tom's Cabin gây ra, dẫn đến Nội chiến, bắt đầu vào năm 1861. Chiến thắng cuối cùng của miền Bắc vào năm 1865 đã giải phóng những người nô lệ, nhưng cuộc chiến đã cướp đi sinh mạng của khoảng 620.000 người và khiến miền Nam gặp nhiều khó khăn về kinh tế.

HARRIET **BEECHER STOWE**

1811-1896



Nhà văn và người theo chủ nghĩa bãi nô người Mỹ Harriet Beecher Stowe là người sớm đấu tranh cho quyền phụ nữ và đã vận động chống bất bình đẳng trong suốt cuộc đời mình.

Sinh ra ở Connecticut, cô là con gái của một nhà thuyết giáo theo chủ nghĩa Calvin. Sau khi tự học, cô dạy trong một ngôi trường do chị gái thành lập, trước khi họ cùng cha chuyển đến Cincinnati, Ohio, vào năm 1832. Cô tiếp tục dạy học và năm 1836 kết hôn với một giáo sĩ và người theo chủ nghĩa bãi nô đầy nhiệt huyết, Calvin Ellis Stowe. Trong thời gian ở Cincinnati, Beecher Stowe đã tiếp xúc với thực tế khắc nghiệt của chế độ nô lệ, điều mà cô phản đối quyết liệt, và bắt đầu viết những gì sẽ trở thành Uncle Tom's Cabin. Thành công to lớn của nó không có tác phẩm nào sau này sánh kịp - cô đã viết 30 cuốn sách, bao gồm cả tiểu thuyết và hồi ký. Chồng qua đời vào năm 1886 khi sức khỏe của cô giảm sút – những năm cuối đời cô bị chứng mất trí nhớ.

Uncle Tom's Cabin có thể được coi là ủy mị và thường đa cảm. Nó cũng đã bị một số học giả hiện đại tấn công vì mang tính coi thường, và gần như phân biệt chủng tộc, do những mô tả hạ đẳng về một số nhân vật da đen. Tuy nhiên, thành công của nó trong việc giải cứu và giúp chấm dứt chế độ nô lệ là không thể nghi ngờ. Uncle Tom's Cabin là sản phẩm của lương tâm xã hội phẫn nộ với chế độ nô lệ - hoàn toàn có thể tồn tại ở một quốc gia tự do.

CHI TIẾT



ĐỨC TIN CỦA BÁC TOM Trung tâm của cuốn sách là cuộc gặp gỡ giữa Eva, con gái của vị sư phụ thứ hai tốt bụng của Tom, Augustine St. Clare và Tom. Mặc dù Eva vẫn còn là một đứa trẻ, đức tin của cô củng cố cho niềm tin Cơ đốc của Tom. Cái chết từ từ sau đó của cô, đã soi sáng cho cô với một tầm nhìn về thiên đường, điềm báo cho sự tử vì đạo của Tom ở cuối cuốn sách.



SỞ HỮU NÔ LỆ Các chủ đồn điền ở miền Nam coi nô lệ là tài sản hợp pháp, giống như ngựa hoặc các vật nuôi khác. Những người này không có quyền và có thể bị mua bán theo ý muốn, thường là tại các cuộc đấu giá. Ví dụ, Tom được bán hai lần – lần đầu tiên riêng tư cho St. Clare sau khi giải cứu con gái, lần sau cho Legree tại cuộc đấu giá, như hình trên.

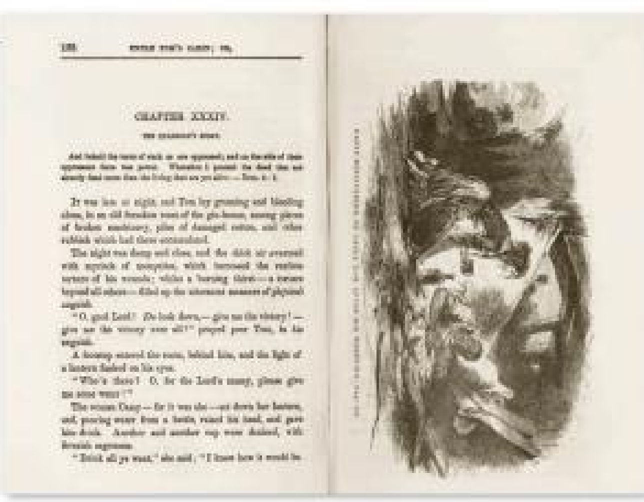
> Tôi đã không viết nó. Chúa đã viết nó. Tôi chỉ đơn thuần làm theo lệnh của Ngài.

HARRIET BEECHER STOWE, KHI MÔ TẢ VỀ TÚP LỀU CỦA BÁC TOM



Eliza comes to tell Uncle Tom that he is sold, and that she is running away to save her child. Page 62.

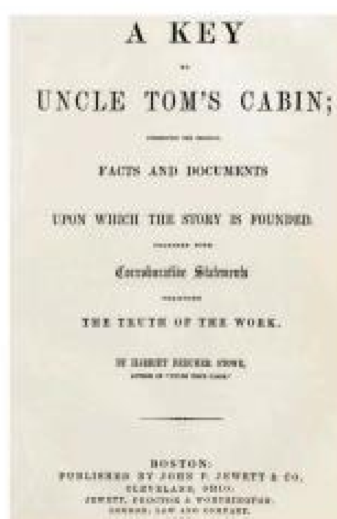
HÌNH ẢNH ĐẦU TIÊN CỦA TOM Để tăng số lượng cuốn tiểu thuyết hai tập đắt tiền, nhà xuất bản, John P. Jewett, đã ủy quyền cho Hammatt Billings tạo sáu hình minh họa toàn trang. Đoạn đầu tiên, miêu tả Eliza, một nô lệ, nói với Tom rằng cô ta sẽ bị chủ nhân hiện tại, Arthur Shelby, bán đi để trả nợ, còn Tom được mua bởi Simon Legree độc ác.



CHAPTER XXXIV.

TỬ VÌ ĐẠO Phong trào chống chế độ nô lệ bị ảnh hưởng nặng nề bởi Nhà thờ Thiên chúa giáo và chính sự tận tâm của Tom với đức tin cuối cùng dẫn đến việc bị chủ nhân, Legree, đánh đến chết. Trong hình minh họa, Tom được nô lệ Cassey cho uống nước sau khi bị đánh đập mà sau đó đã cướp đi mạng sống của ông.

Việc xuất bản Uncle Tom's Cabin đã gây ra một cơn bão chỉ trích ở miền Nam. Beecher Stowe bị tấn công không chỉ vì chưa bao giờ đến thăm một đồn điền, mà còn về hiểu lầm cơ bản mà nhiều người ở miền Nam coi là "bản chất cơ bản lành tính của chế độ nô lệ": người da đen giống như trẻ em, đòi hỏi bàn tay kiên quyết nhưng tốt bụng của người da trắng hướng dẫn họ. Vào năm 1853, Beecher Stowe đã xuất bản một bài bảo vệ nóng nảy cho Uncle Tom's Cabin ghi lại các nguồn thông tin của cô cho cuốn sách gốc.



A KEY

UNCLE TOM'S CABIN;

FACTS AND DOCUMENTS

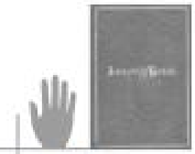
UPON WHICH THE STORY IS FOUNDED

THE TRUTH OF THE WORK.

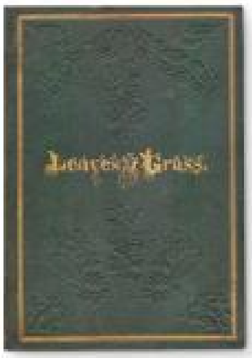
BOSTON:

Được ca ngợi ở miền Bắc, nhưng Uncle Tom's Cabin bị ghét bỏ ở miền Nam – sự thù địch giữa các khu vực vẫn không ngớt.

LÁ CỎ



SCALE



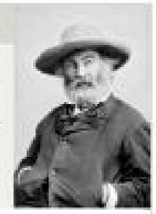
Ấn bản đầu tiên của Leaves of Grass của Walt Whitman, một cuốn sách gồm 12 bài thơ, chỉ vỏn vẹn 95 trang, nhưng đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển văn học Mỹ. Nó được gọi là "Tuyên ngôn Độc lập thứ hai của Hoa Kỳ: năm 1776 mang tính chính trị; năm 1855 là tri thức. Whitman ở tuổi 36, không được thế giới văn học biết đến khi Leaves of Grass (Lá Cỏ)được xuất bản, và thậm chí còn không được nêu tên là tác giả của cuốn sách (mặc dù ông đã tự nhận trong một bài thơ). Nhưng bộ sưu tập của ông đã tạo nên một cuộc cách mạng không chỉ cho văn học Mỹ mà còn cho cả nền văn học toàn thế giới nói tiếng Anh. Whitman đi tiên phong với một giọng thơ hoàn toàn mới, hoang dại, cuồng nhiệt, cụ thể, gợi cảm, khắc nghiệt và hiện đại không thể nhầm lẫn. Nó cố tình tránh bất kỳ loại giọng điệu hoặc chủ đề thông thường nào. Mặc dù được truyền vào một chất trữ tình phi thường, các hình thức thơ của Whitman như đã bỏ qua nhịp điệu, và vần điệu.

Một phần cuốn sách tôn vinh nước Mỹ và những người Mỹ bình thường, và trong Thế chiến thứ hai, chính phủ Hoa Kỳ đã trao cho mỗi người lính một bản sao để nhắc nhở họ về nước Mỹ mà họ đang chiến đấu. Đặc biệt hơn, cuốn sách tôn vinh bản thân Whitman và phản ứng mãnh liệt đáng kinh ngạc của ông, và sự đồng nhất với mọi khía cạnh của thế giới. Phản ứng ban đầu với cuốn sách thay đổi từ khó hiểu đến phẫn nộ. Chỉ một số ít các nhà phê bình, đáng chú ý nhất là Ralph Waldo Emerson (1803–1882), nhân vật văn học lỗi lạc của Mỹ thời bấy giờ, nhận ra ở đây không chỉ là một tầm nhìn thơ mới mà còn là một tầm nhìn vĩ đại không thể chối cãi.

Whitman đã dành phần còn lại của cuộc đời để mở rộng Leaves of Grass, thêm các bài thơ – ấn bản cuối cùng của cuốn sách vào năm 1881 gồm 389 câu thơ – và liên tục sửa đổi những sách đã được viết. Một mình và không báo trước, Whitman đúc kết lại mọi kỳ vọng về ý nghĩa của thơ.

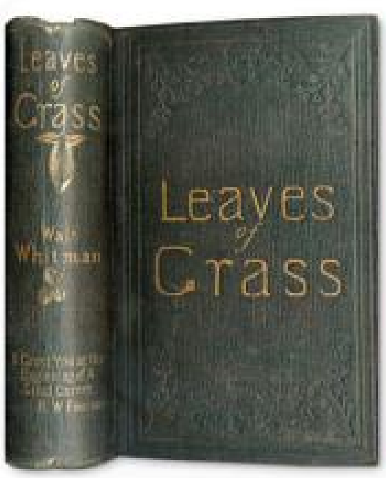
WALT **WHITMAN**

1819–1892

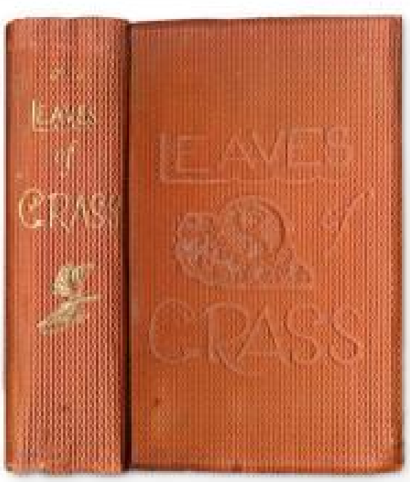


Walt Whitman là một nhà thơ, nhà báo và nhà viết tiểu luận, người đã trở thành một trong những tiếng nói có ảnh hưởng nhất trong văn học Hoa Kỳ.

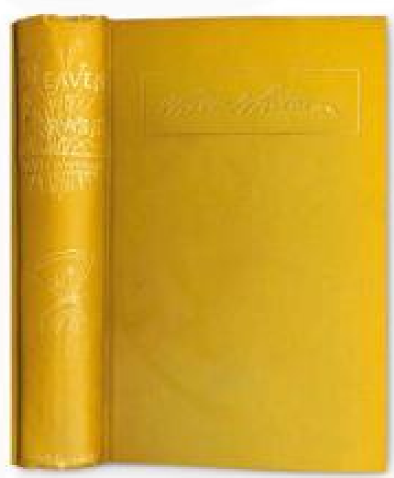
Whitman sinh ra ở Long Island, New York, là một trong tám người con. Cuộc sống ban đầu của ông rất nghèo khó và ông đã đảm nhận nhiều công việc nặng nhọc khác nhau, sau đó là thợ in và nhà báo. Việc xuất bản Leaves of Grass, do chính Whitman tài trợ, thể hiện sự tự chủ triệt để. Việc phục vụ với tư cách là một nhân viên y tế trong Nội chiến đã thấm nhuần trong ông một nỗi kinh hoàng về chiến tranh. Cuộc đời ông sau đó được dành cho Leaves of Grass.



▲ SECOND EDITION



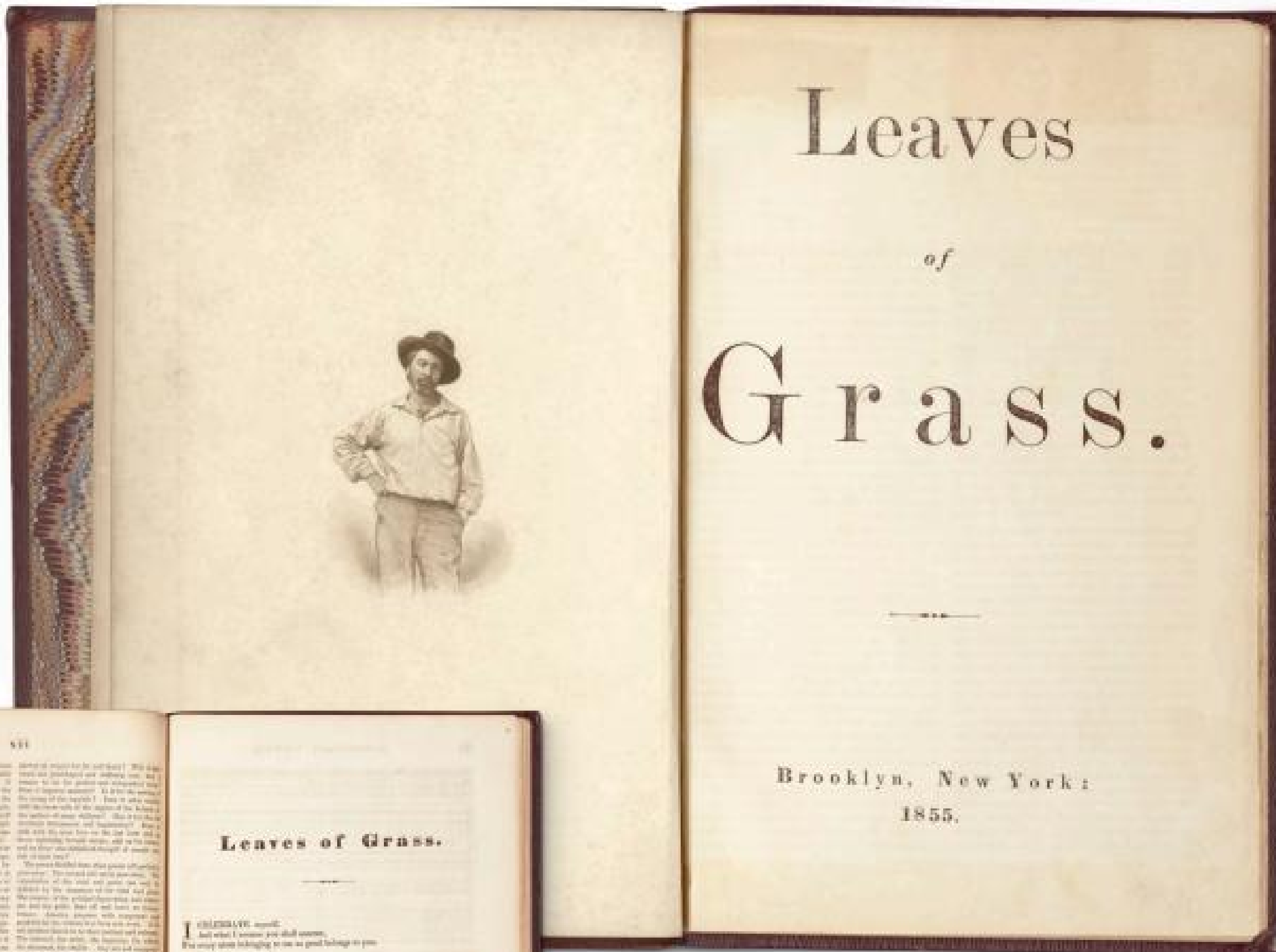
▲ THIRD EDITION

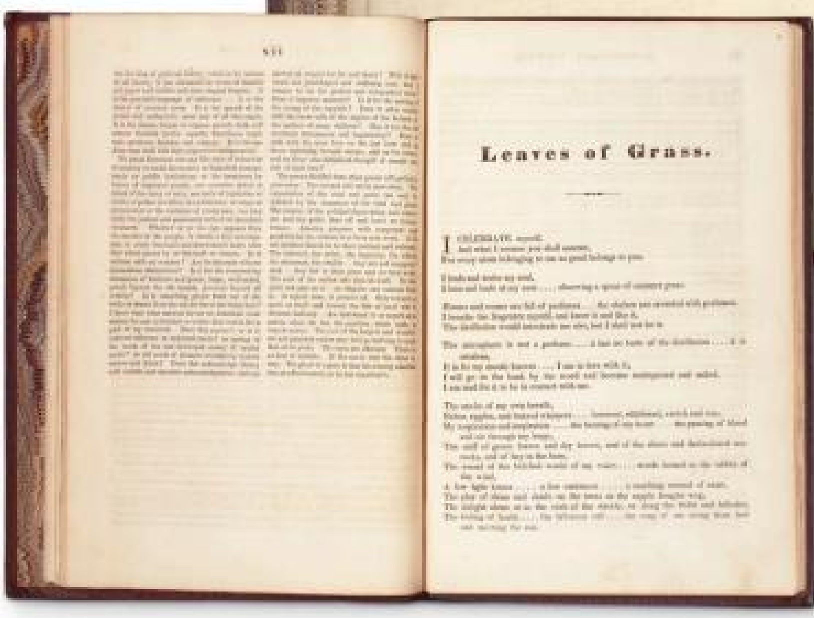


▲ SIXTH EDITION

THAY ĐỔI THỜI GIAN

Có sáu ấn bản của Leaves of Grass, được xuất bản vào các năm 1855, 1856, 1860–61, 1867, 1871–72 và 1881–82. Hai ấn bản đầu tiên có màu xanh lục để phản ánh bản chất tự nhiên trong thơ của Whitman. Đối với ấn bản thứ hai, Whitman đã tự thiết kế phông chữ được sử dụng trên gáy sách. Ấn bản thứ ba, được in ngay trước Nội chiến Hoa Kỳ, có màu đỏ thể hiện sự đổ máu. Ấn bản thứ sáu, với bìa màu vàng, gợi đến mùa thu và phản ánh niềm tin của Whitman rằng cuộc đời ông sắp kết thúc.



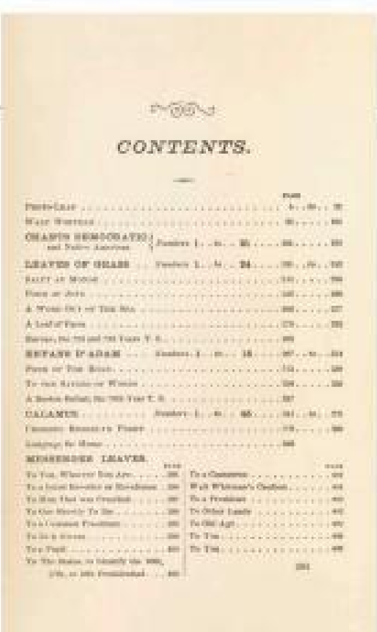


HÌNH ẢNH TÁC GIẢ

Ấn bản đầu tiên của Leaves of Grass không nêu tên tác giả là Whitman, nhưng dù sao nó cũng có một bức ảnh của ông. Đó là một hình ảnh mang tính biểu tượng cố ý, không giống như bất kỳ bức chân dung thông thường nào về nhà thơ vào thời điểm đó. Tôi là "một trong những kẻ thô lỗ," Whitman khẳng định, "một kosmos."

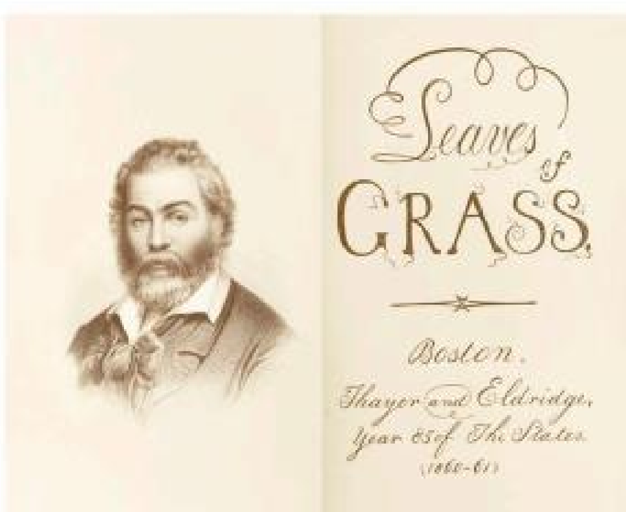
TỰ ĐÁNH GIÁ

Trong dòng thơ đầu tiên của ấn bản năm 1855 của Leaves of Grass, Whitman khẳng định, "Tôi tự tán dương chính mình." Đó không phải là khoe khoang mà là một nỗ lực để đồng nhất bản thân với tất cả các dân tộc Mỹ, những người mà ông mời đến lượt mình cùng đồng nhất với ông - không chỉ đơn giản là công dân của một quốc gia mới mà còn là thành viên của nhân loại.



THAM GIA SÂU

Với kiến thức chuyên môn về in ấn và con mắt tinh tường về chi tiết, Whitman luôn tham gia vào quá trình thiết kế và sản xuất sách của mình. Ông coi dự án là "Công trình vĩ đại của Kinh thánh mới", được phản ánh trong trang nội dung này từ ấn bản năm 1860, nơi các bài thơ được đánh số và nhóm lại, giống như các phần trong Kinh thánh.



HÌNH ẢNH MỚI

Với mặt trước của ấn bản năm 1860, Whitman đã thu nhỏ hình Người Mỹ của mình, xuất hiện với cổ áo và cà vạt Byronic. Nhà thơ đã thêm một cái đuôi vào dấu chấm sau từ "Grass" - cỏ trong tiêu đề, khiến nó trông giống như một tinh trùng — phản ánh chủ đề sinh sản và tăng trưởng của cuốn sách.

NGUỒN GỐC CÁC LOÀI



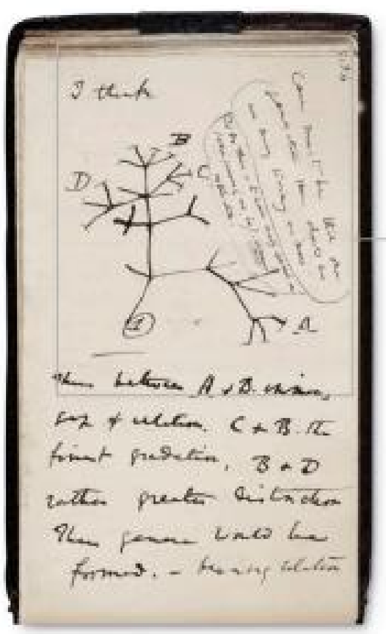
Việc xuất bản cuốn sách On the Origin of Species (Nguồn gốc các loài) của Charles Darwin đã gây ra những làn sóng chấn động trong xã hội sùng đạo thời Victoria. Quan điểm của ông về thuyết tiến hóa gây nhiều tranh cãi và mâu thuẫn với những gì nhiều người tin vào thời điểm đó - tất cả sự sống trên Trái đất đã được tạo ra nguyên vẹn và không thay đổi. Trong cuốn sách của mình, Darwin đã đặt câu hỏi về niềm tin được phổ biến rộng rãi này và tiến hóa đã xảy ra bởi một quá trình được gọi là "chọn lọc tự nhiên" – một thách thức trực tiếp với quan điểm của Cơ đốc giáo về thế giới được thần thánh tạo ra. Bản thân là một Cơ đốc nhân, Darwin đã đấu tranh với ý tưởng, và về già tự mô tả mình là người theo thuyết bất khả tri.

Darwin lần đầu theo đuổi sự nghiệp y học, sau đó ở Nhà thờ, nhưng vào cuối năm 1831, ông tham gia một chuyến thám hiểm trên tàu HMS Beagle với tư cách là một nhà địa chất không được trả lương. Năm năm trên con tàu khiến ông kết luận các loài không cố định, như người ta vẫn nghĩ, mà phát triển theo thời gian thông qua quá trình chọn lọc tự nhiên.

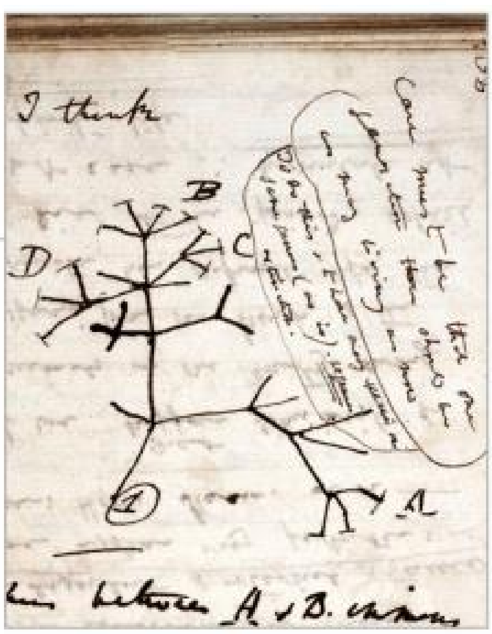
Darwin đã làm việc trong hơn 20 năm để hình thành những ý tưởng, và trì hoãn việc xuất bản lý thuyết của mình vì muốn "tiếp tục tích lũy thông tin mà có thể sử dụng để trình bày một lập luận dài dòng và có lý lẽ." Nhưng vào năm 1858, ông buộc phải xuất bản phần tóm tắt công trình của mình về sự tiến hóa sau khi nhận được tin nhà nhân chủng học Alfred Russel Wallace đã đưa ra kết luận tương tự một cách độc lập.

Cuốn sách của Darwin Về Nguồn gốc Các Loài bằng phương pháp Chọn lọc Tự nhiên, hoặc Bảo tồn Các Nòi giống được Ưu tiên trong Cuộc đấu tranh vì Sự sống được xuất bản vào năm 1859 – đợt đầu tiên gồm 1.250 bản đã được bán hết ngay lập tức. Hơn 3.000 bản đã được in, với những bổ sung và sửa chữa, vào tháng Giêng năm 1860. Sáu ấn bản nữa ra đời trong cuộc đời của Darwin.

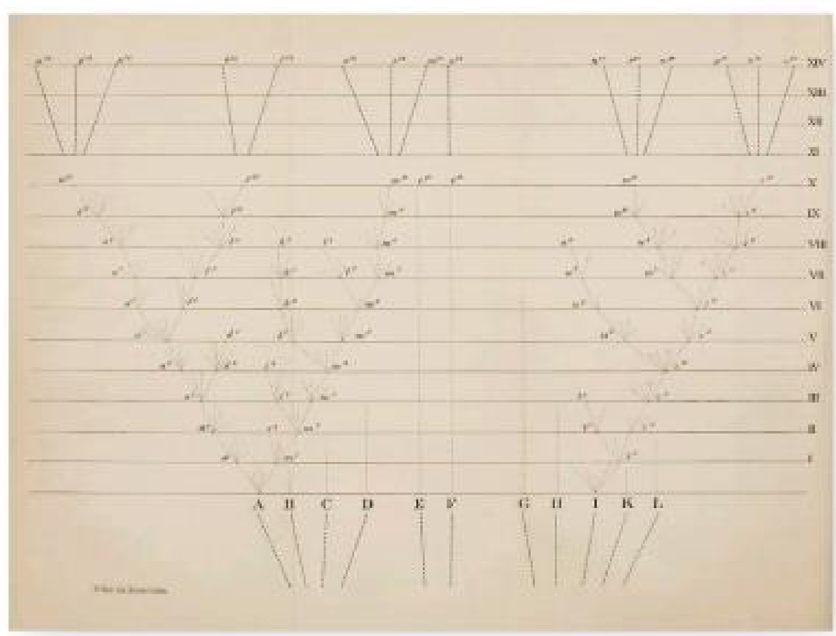
Trong khi khái niệm về sự tiến hóa trong vương quốc động vật trở nên phổ biến, ý tưởng con người cũng đã tiến hóa đã bị phản đối bởi những người theo đạo Thiên chúa (cuốn sách có ảnh hưởng lớn trong việc phân tách Giáo hội và khoa học.) Trong một cuộc tranh luận vào năm 1860, Darwin đã rất tức giận vì bị Giám mục Oxford tố cáo, vì ông được nhà sinh vật học T. E. Huxley nhiệt tình bảo vệ. Cũng có mặt tại đây, thuyền trưởng Beagle, Robert Fitzroy, đang cầm trên tay một cuốn kinh thánh và kinh hoàng trước tiết lộ của người bạn đồng hành.



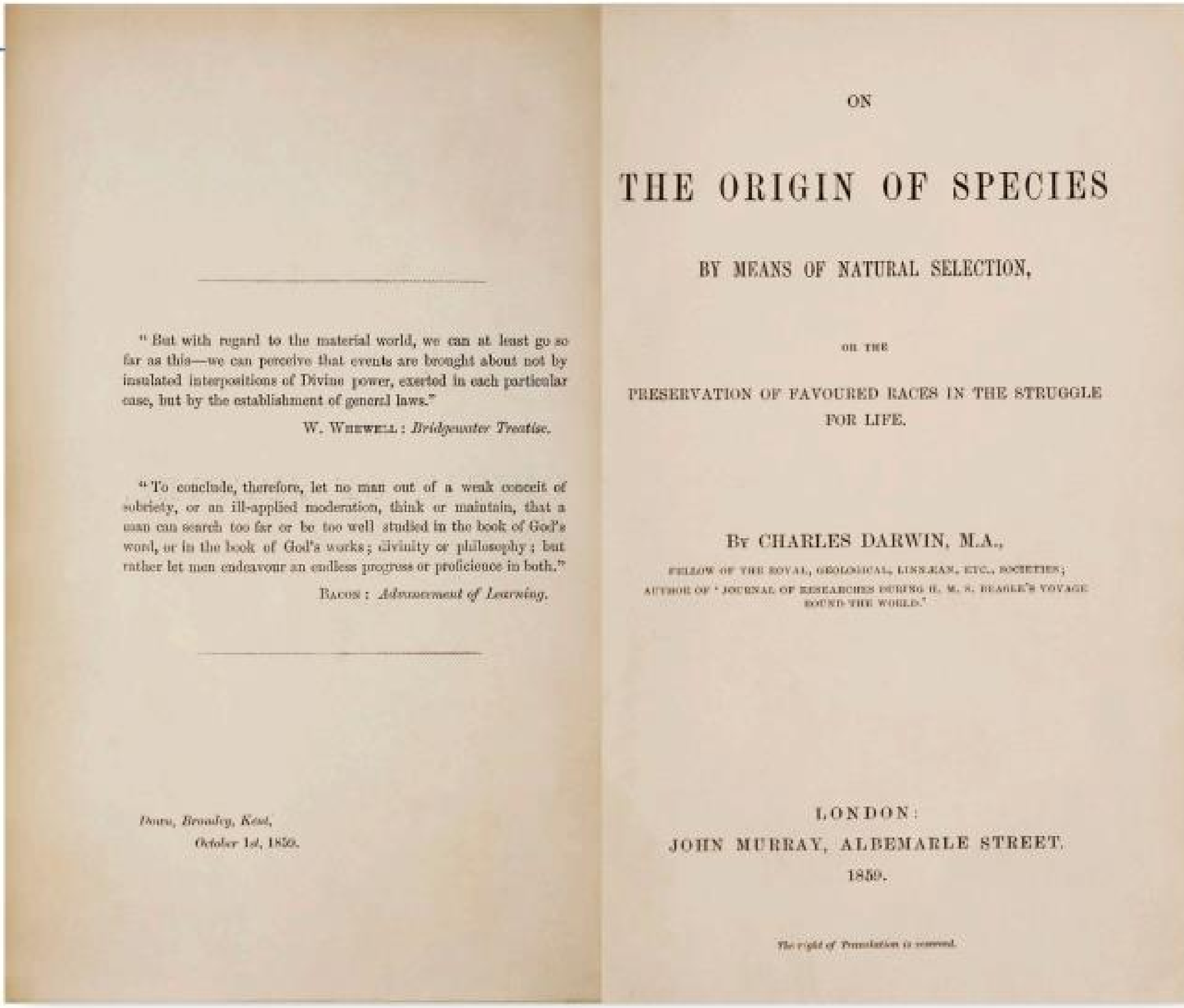
SỔ GHI CHÉP B Darwin đã ghi lại những quan sát của mình trong một loạt sổ ghi chép, được dán nhãn từ A đến N. Đây là trang 36 của cuốn B và ghi từ tháng 7 năm 1837.



"CÂY TIẾN HÓA" Sổ ghi chép của Darwin có các bản phác thảo và sơ đồ, chẳng hạn như phiên bản của cây tiến hóa, mô tả lý thuyết của ông về mối quan hệ giữa các loài trong cùng một họ hoặc chi.



CÂY SỰ SỐNG Hình minh họa duy nhất trong ấn bản đầu tiên của Về Nguồn gốc Các loài là tấm thạch bản gấp lại này của William West dựa trên sơ đồ trước đó của Darwin (bên trái). Các loài trong đó được đánh dấu từ A đến L dọc theo gốc (và cách nhau không đều để cho thấy chúng khác biệt với nhau như thế nào). Các chữ số La Mã (I - XIV) đại diện cho hàng ngàn thế hệ.



"But with regard to the material world, we can at least go so far as this—we can perceive that events are brought about not by insulated interpositions of Divine power, exerted in each particular case, but by the establishment of general laws."

W. WHEWELL: *Bridgewater Treatise.*

"To conclude, therefore, let no man out of a weak conceit of sobriety, or an ill-applied moderation, think or maintain, that a man can search too far or be too well studied in the book of God's word, or in the book of God's works; divinity or philosophy; but rather let men endeavour an endless progress or proficience in both."

BACON: *Advancement of Learning.*

Down, Bromley, Kent,
October 1st, 1859.

ON

THE ORIGIN OF SPECIES

BY MEANS OF NATURAL SELECTION,

OR THE

PRESERVATION OF FAVOURED RACES IN THE STRUGGLE FOR LIFE.

BY CHARLES DARWIN, M.A.,

FELLOW OF THE ROYAL, GEOLOGICAL, LINNÆAN, ETC., SOCIETIES;
AUTHOR OF 'JOURNAL OF RESEARCHES DURING H. M. S. BEAGLE'S VOYAGE ROUND THE WORLD.'

LONDON:
JOHN MURRAY, ALBEMARLE STREET.
1859.

The right of Translation is reserved.

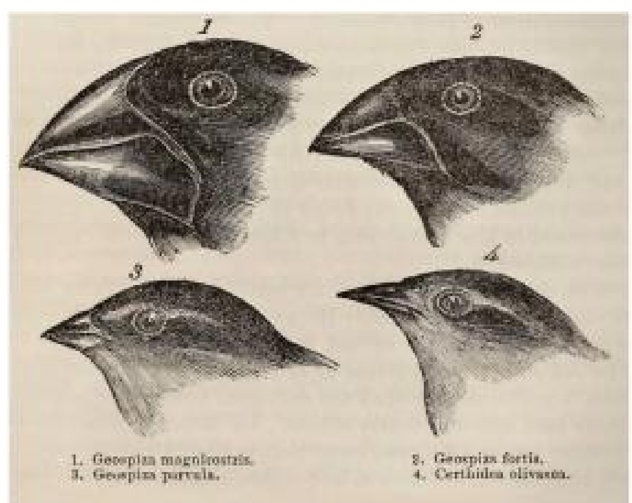
PHIÊN BẢN ĐẦU TIÊN

Quyết tâm xuất bản trước Russel Wallace, Darwin đã hoàn thành bản nháp dài 155.000 từ của mình vào tháng 4 năm 1859 và đang đọc bản in thử của nhà in vào tháng 10. Không có thời gian cho việc khắc bản, điều này cũng có thể làm cho cuốn sách đắt hơn giá gốc là 15 shilling, vì vậy thiết kế rất đơn giản. Bên trái trang, từ ấn bản đầu tiên, có trích dẫn các tác phẩm của các triết gia William Whewell và Francis Bacon.

Một quy luật chung, dẫn đến sự tiến hóa của tất cả các sinh vật, cụ thể là sinh sôi, nảy nở, biến đổi, cho phép kẻ mạnh nhất sống và kẻ yếu nhất chết.

CHARLES DARWIN, NGUỒN GỐC CÁC LOÀI

Năm 1831, Darwin gia nhập thủy thủ đoàn của HMS Beagle với tư cách là một "nhà tự nhiên học" và bắt đầu chuyến đi xuyên Đại Tây Dương. Con tàu đã khám phá toàn bộ đường bờ biển của Nam Mỹ, sau đó hoàn thành chuyến đi vòng qua Tahiti, Australia, Mauritius và Mũi Hảo vọng. Trong chuyến đi, Darwin đã giữ một cuốn nhật ký, dày 770 trang với những quan sát và ghi chú chi tiết. Ông đã tỉ mỉ thu thập các hóa thạch và các mẫu vật địa chất, đồng thời lập danh mục xương, da và xác. HMS Beagle quay trở lại Anh năm năm sau vào tháng 10 năm 1836, và Darwin bắt đầu hình thành ý tưởng của mình.



Vào tháng 9 năm 1835, HMS Beagle đến thăm quần đảo Galápagos ở Thái Bình Dương. Tại đây, Darwin đã phát hiện ra 13 loài chim sẻ khác nhau, tất cả đều có các kiểu mỏ khác nhau, ông nhận ra chúng đã tiến hóa độc lập để thích nghi với chuỗi thức ăn.

ALICE Ở XỨ THẦN TIÊN

SCALE

Lewis Carroll's Alice's Adventures in Wonderland (Alice ở xứ Thần tiên) là một trong những cuốn sách dành cho trẻ em được yêu thích nhất từng được tạo ra và được coi là nền tảng của thể loại văn học giả tưởng. Trong ấn bản đầu tiên, câu chuyện huyền ảo đã được kết hợp hoàn hảo bởi những nét vẽ tinh tế bằng bút và mực của danh họa người Anh John Tenniel. Kể từ đó, vô số họa sĩ minh họa đã cố gắng khắc họa câu chuyện Alice, nhưng chưa có họa sĩ nào đạt được trí tưởng tượng hoặc tình cảm của công chúng như những bức tranh minh họa của ấn bản đầu tiên.

Ban đầu, Carroll dựng lên câu chuyện về Alice trẻ tuổi bị rơi xuống một cái hố vào mùa hè năm 1862. Ông đã kết bạn với các con gái của Hiệu trưởng trường Đại học Oxford của mình, và quyến rũ các cô bằng câu chuyện của mình khi cùng họ đi du ngoạn trên thuyền. Alice Liddell bị mê hoặc đến mức cầu xin Carroll viết lại câu chuyện. Ông đã mất hơn một năm để viết câu chuyện trong cuốn sách nhỏ, gọn gàng và minh họa bằng 37 bức phác thảo của chính mình. Alice cuối cùng đã trở thành cuốn sách 90 trang vào tháng 11 năm 1864, dành tặng cho "đứa trẻ thân yêu, để tưởng nhớ một ngày hè". Bản thảo đơn, viết tay, được minh họa cá nhân, có tên "Cuộc phiêu lưu của Alice dưới mặt đất", hiện là một trong những kho báu lớn nhất của Thư viện Anh. Những người bạn nhìn thấy bản thảo đã thúc giục ông xuất bản và Carroll đồng ý mở rộng câu chuyện, thêm các chuyện cười và cuối cùng là Cuộc Phiêu lưu của Alice ở xứ Thần tiên. Ông đã chọn John Tenniel, một họa sĩ vẽ tranh biếm họa cho tạp chí Punch, để minh họa.

Tenniel đã được Carroll và các bản phác thảo của chính tác giả hướng dẫn chính xác để bắt đầu lại từ đầu, nhưng trong khi các hình minh họa mà ông ấy tạo ra đều ghi lại câu chuyện tuyệt vời của Carroll một cách xuất sắc, chúng chỉ là của riêng ông ấy. Kể từ lần xuất bản đầu vào năm 1865, Cuộc Phiêu lưu của Alice ở xứ Thần tiên luôn đắt khách và cuốn sách dành cho trẻ em vẫn được yêu thích cho đến ngày nay.

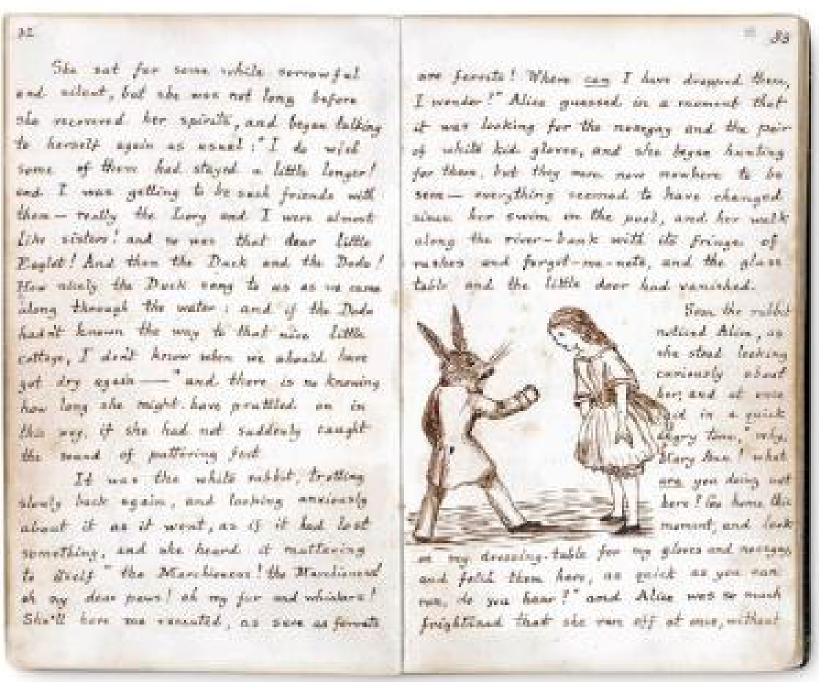
LEWIS CARROLL

1832-1898



Lewis Carroll là bút danh của nhà toán học và nhà văn người Anh Charles Lutwidge Dodgson, nổi tiếng với cuốn Alice.

Là con cả trong số 11 người con, Carroll sinh ra ở Cheshire nhưng đã trải qua những năm tháng thiếu niên ở North Yorkshire - thường giải trí cho các anh chị em của mình bằng cách tạo ra các trò chơi và câu chuyện. Ông là một nhà toán học lỗi lạc và trở thành giảng viên toán học tại Nhà thờ Christ, Oxford, nơi ông cũng viết những cuốn sách dành cho trẻ em đã khiến ông nổi tiếng: Cuộc Phiêu lưu của Alice ở xứ Thần tiên và phần tiếp theo Alice ở xứ sở trong Gương, cả hai đều thể hiện tình yêu chơi chữ và câu đố logic. Carroll được phong chức phó tế nhà thờ năm 1861 nhưng chưa bao giờ trở thành linh mục. Ông cũng là một nhiếp ảnh gia tài giỏi. Sự phổ biến rộng rãi của những cuốn sách Alice đã mang lại cho Carroll danh tiếng và giàu có, dù các tác phẩm sau này của ông ít thành công hơn. Ông chết vì bệnh viêm phổi vào năm 1898.



32

She sat for some while sorrowful and silent, but she was not long before she recovered her spirits, and began talking to herself again as usual: "I do wish some of them had stayed a little longer! and I was getting to be such friends with them — really the Lory and I were almost like sisters! and so was that dear little Eaglet! And then the Duck and the Dodo! How nicely the Duck sang to us as we came along through the water: and if the Dodo hadn't known the way to that nice little cottage, I don't know when we should have got dry again ——" and there is no knowing how long she might have prattled on in this way, if she had not suddenly caught the sound of pattering feet.

It was the white rabbit, trotting slowly back again, and looking anxiously about it as it went, as if it had lost something, and she heard it muttering to itself "the Marchioness! the Marchioness! oh my dear paws! oh my fur and whiskers! She'll have me executed, as sure as ferrets

33

are ferrets! Where can I have dropped them, I wonder?" Alice guessed in a moment that it was looking for the nosegay and the pair of white kid gloves, and she began hunting for them, but they were now nowhere to be seen — everything seemed to have changed since her swim in the pool, and her walk along the river-bank with its fringe of rushes and forget-me-nots, and the glass table and the little door had vanished.

Soon the rabbit noticed Alice, as she stood looking curiously about her, and at once said in a quick angry tone, "why, Mary Ann! what are you doing out here? Go home this moment, and look on my dressing-table for my gloves and nosegay, and fetch them here, as quick as you can run, do you hear?" and Alice was so much frightened that she ran off at once, without

LAO ĐỘNG VÌ TÌNH YÊU

Nếu không nhờ sự thuyết phục của bạn bè, bản thảo của Carroll sẽ chỉ đơn giản là một kỷ vật riêng về một ngày hè với Alice và các chị của cô. Alice Liddell có thể là nguồn cảm hứng cho Carroll's Alice, nhưng với mái tóc thẳng ngắn, sẫm màu, rõ ràng cô không phải là người mẫu.

TẦM NHÌN TOÀN DIỆN

Bản thảo gốc của Lewis Carroll rất đáng chú ý vì câu chuyện và hình ảnh đã được hiện thực hóa đầy đủ. Trang này mô tả cảnh Alice đóng vai Nữ hoàng trong trò chơi croquet, sử dụng nhím làm quả bóng và một con đà điểu bối rối làm vồ (một loại búa). Trong ấn bản cuối được xuất bản, Tenniel đã hoán đổi con đà điểu thành một con chim hồng hạc trong hình minh họa, làm tăng thêm sự buồn cười.



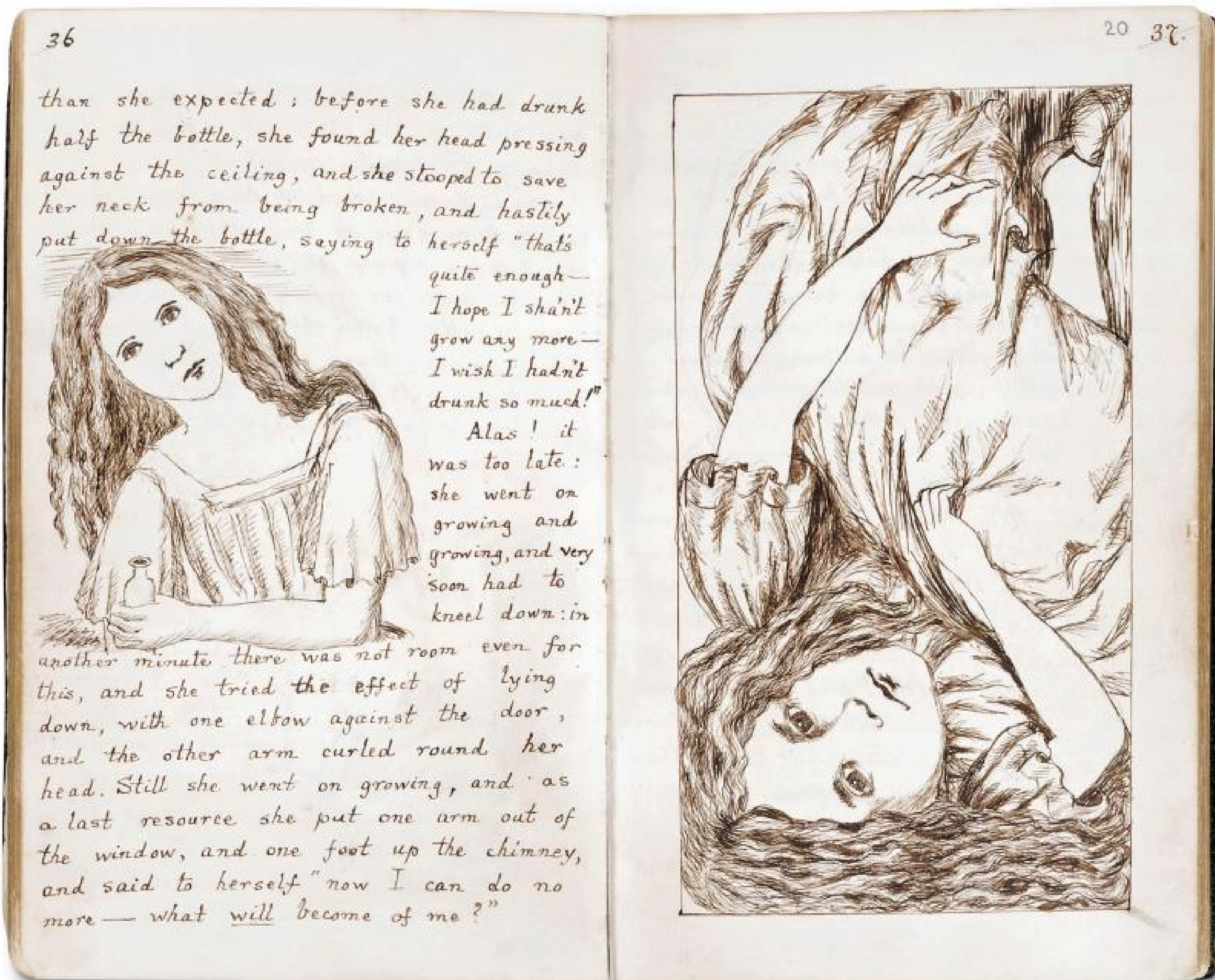
76

on their feet and hands, to make the arches.

The chief difficulty which Alice found at first was to manage her ostrich: she got its body tucked away, comfortably enough, under her arm, with its legs hanging down, but generally, just as she had got its neck straightened out nicely, and was going to give a blow with its head, it would twist itself round, and look up into her face, with such a puzzled expression that she could not help bursting out laughing: and when she had got its head down, and was going to begin again, it was very confusing to find that the hedgehog had unrolled itself, and was in the act of crawling away: besides all this, there was generally a ridge or a furrow in her way, wherever she wanted to send the hedgehog to, and as the doubled-up soldiers were always getting up and walking off to other

> Tại sao, đôi khi tôi đã tin có tới sáu điều không thể trước bữa sáng.

NỮ HOÀNG ĐỐI THOẠI VỚI ALICE, ALICE Ở XỨ THẦN TIÊN


36

than she expected: before she had drunk half the bottle, she found her head pressing against the ceiling, and she stooped to save her neck from being broken, and hastily put down the bottle, saying to herself "that's quite enough — I hope I shan't grow any more — I wish I hadn't drunk so much!" Alas! it was too late: she went on growing and growing, and very soon had to kneel down: in another minute there was not room even for this, and she tried the effect of lying down, with one elbow against the door, and the other arm curled round her head. Still she went on growing, and as a last resource she put one arm out of the window, and one foot up the chimney, and said to herself "now I can do no more — what will become of me?"

20 37.

KẾT HỢP SÁNG TẠO Có thể thấy cách kết hợp sáng tạo giữa hình ảnh và văn bản của Carroll mang lại hiệu quả tuyệt vời trong "bản sao thủ công" của ông ấy. Ở đây, hình minh họa bên trái cho thấy Alice đang lớn lên, sau khi uống một lọ thuốc ma thuật. Ở bên phải, cô ấy lấp đầy toàn bộ trang, cái đầu lớn của cô ép vào góc dưới cùng, với bàn chân tương đối nhỏ kéo dài lên phía trên.

CHI TIẾT



BÌA ĐỎ
Ý thức được những độc giả trẻ tuổi của mình, Carroll muốn cuốn sách có bìa màu đỏ tươi chứ không phải màu xanh lá cây mà nhà xuất bản của ông, Macmillan, thường sử dụng. Ông viết cho Macmillan “Không phải là tốt nhất, có lẽ, về mặt nghệ thuật, nhưng là điểm thu hút nhất với đôi mắt trẻ thơ.”



26 49.

and her eyes immediately met those of a large blue caterpillar, which was sitting with its arms fold-ed, quietly smoking a long hookah, and taking not the least notice of her or of anything else.

For some time they looked at each other in silence: at last the caterpillar took the hookah out of its mouth, and languidly addressed her.

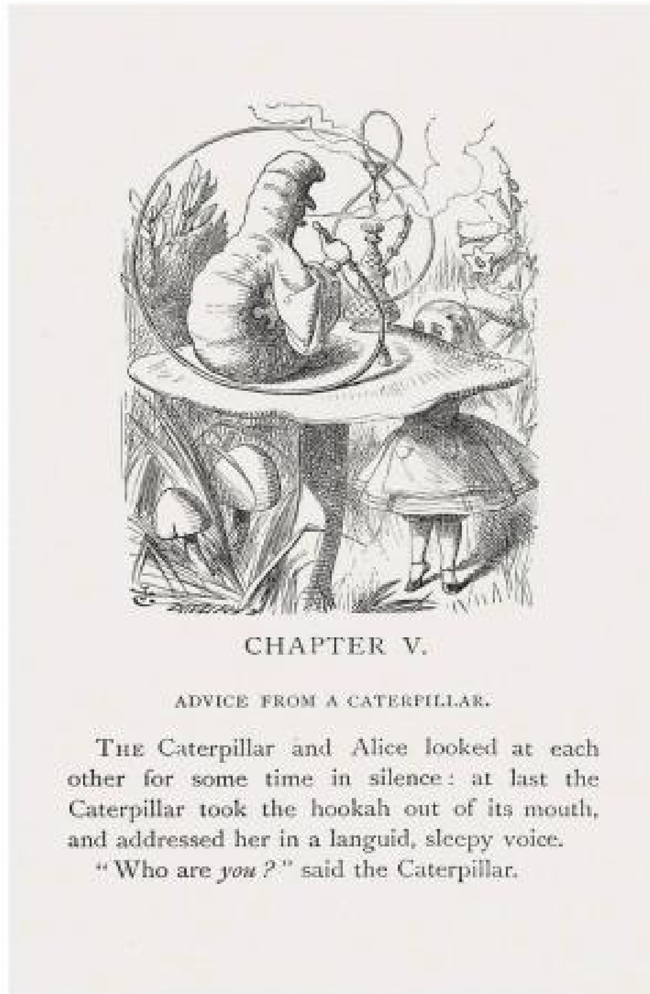
"Who are you?" said the caterpillar.

This was not an encouraging opening for a conversation: Alice replied rather shyly, "I — I hardly know, sir, just at present — at least I know who I was when I got up this morning, but I think I must have been changed several times since that."

"What do you mean by that?" said the caterpillar, "explain yourself!"

"I can't explain myself, I'm afraid, sir,"

CÁC NHÂN VẬT GỐC Một nhân vật nổi tiếng trong cuốn sách là con sâu bướm, xuất hiện trên một cây nấm. Carroll đã vẽ phiên bản sâu bướm trong bản thảo của riêng mình – một loại ảo ảnh quang học trong đó chiều dài gấp khúc của con sâu bướm tạo thành cơ thể của một nhà thần bí đang ngồi. Để phù hợp với vẻ ngoài kỳ lạ của mình, bài phát biểu của con sâu bướm không rõ ràng và nó liên tục hỏi Alice câu hỏi hiện sinh, "Bạn là ai?" với giọng điệu buồn ngủ, uể oải.



CHAPTER V.

ADVICE FROM A CATERPILLAR.

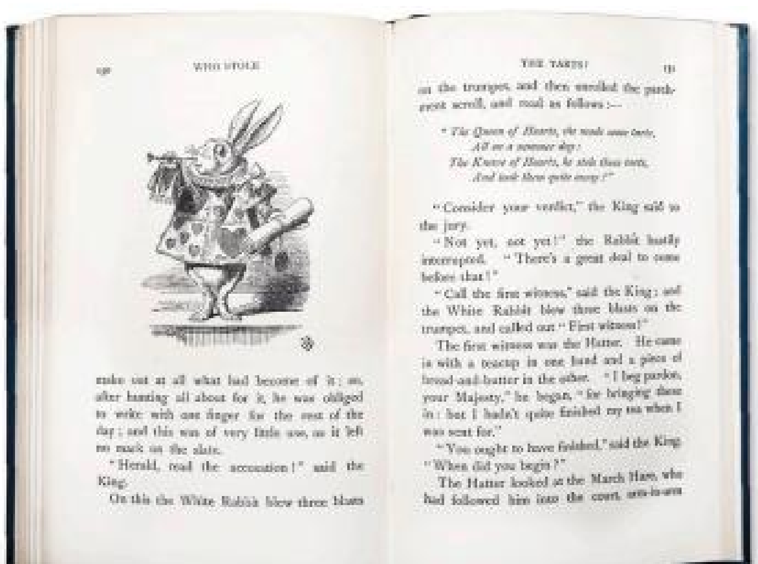
THE Caterpillar and Alice looked at each other for some time in silence: at last the Caterpillar took the hookah out of its mouth, and addressed her in a languid, sleepy voice.

"Who are *you*?" said the Caterpillar.

GIẢI THÍCH CỦA TENNIEL Tenniel đã vẽ phiên bản sâu bướm Carroll của riêng mình, nhưng là một phiên bản mơ hồ đùa giỡn với các diễn giải bằng hình ảnh: đầu của nó có thể được coi như khuôn mặt của một người đàn ông, với mũi và cằm nhô ra của con người hoặc đúng về mặt giải phẫu của một con sâu bướm. Phần ống dài, dạng vòng làm tăng thêm cảm giác bí ẩn cho tổng thể. Đối với nhiều hình minh họa, Tenniel đã nhận được chỉ dẫn rõ ràng từ Carroll, nhưng phong cách của ông ấy, với những đường nét cổ điển chính xác, có thể nhận ra ngay lập tức.



TIỆC TRÀ CỦA HATTER Khi chuẩn bị bản thảo để xuất bản, Carroll đã trau chuốt đáng kể câu chuyện của mình, thêm các cảnh như “Cuộc đua Caucus”, “Heo và Hạt tiêu,” và nổi tiếng nhất là “Một bữa tiệc trà điên cuồng” trong đó Hatter và March Hare 'bắn phá' Alice với những câu đố.



WHO STOLE

make out at all what had become of it; so, after hunting all about for it, he was obliged to write with one finger for the rest of the day; and this was of very little use, as it left no mark on the slate.

"Herald, read the accusation!" said the King.

On this the White Rabbit blew three blasts

THE TARTS?

on the trumpet, and then unrolled the parchment scroll, and read as follows:—

"The Queen of Hearts, she made some tarts,
All on a summer day:
The Knave of Hearts, he stole those tarts,
And took them quite away!"

"Consider your verdict," the King said to the jury.

"Not yet, not yet!" the Rabbit hastily interrupted. "There's a great deal to come before that!"

"Call the first witness," said the King; and the White Rabbit blew three blasts on the trumpet, and called out "First witness!"

The first witness was the Hatter. He came in with a teacup in one hand and a piece of bread-and-butter in the other. "I beg pardon, your Majesty," he began, "for bringing these in: but I hadn't quite finished my tea when I was sent for."

"You ought to have finished," said the King. "When did you begin?"

The Hatter looked at the March Hare, who had followed him into the court, arm-in-arm

KỸ THUẬT KHẮC
Tenniel đưa các bản vẽ mực của mình lên mộc bản bằng bút chì cứng. Các mộc bản sau đó được khắc bởi Anh em nhà Dalziel và được sử dụng để tạo ra các phần kim loại từ điện hóa, giúp ghi lại chi tiết các hình minh họa của Tenniel – như được thấy ở đây trong bức vẽ Thỏ trắng được nhân cách hóa.

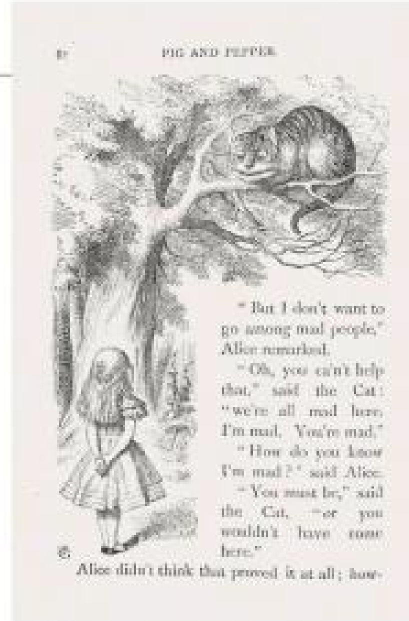
CHUYỆN VỀ CÁI ĐUÔI Trí thông minh của Carroll đã tỏa sáng ngay cả trong cách sử dụng kiểu chữ một cách sáng tạo của cuốn sách. Câu chuyện về con chuột là một cách chơi chữ bằng nhiều cách. Bên cạnh là câu chuyện về cái đuôi, được sắp chữ theo hình dạng của một cái đuôi, và một “vần đuôi” – một bài thơ trong đó các dòng có vần được theo sau bởi một dòng “đuôi” ngắn hơn, không có vần.



AND A LONG TALE. 33

so that her idea of the tale was something like this :—“ Fury said to a
mouse, That he
met in the
house,
‘Let us
both go to
law : *I* will
prosecute
you. Come,
I'll take no
denial ; We
must have a
trial : For
really this
morning I've
nothing
to do.'
Said the
mouse to the
cur, ‘Such
a trial,
dear Sir,
With
no jury
or judge,
would be
wasting
our
breath.'
‘I'll be
judge, I'll
be jury,'
Said
cunning
old Fury:
‘I'll
try the
whole
cause,
and
condemn
you
to
death.’”

D



87 PIG AND PEPPER.

“But I don't want to go among mad people,” Alice remarked.
“Oh, you can't help that,” said the Cat: “we're all mad here. I'm mad. You're mad.”
“How do you know I'm mad?” said Alice.
“You must be,” said the Cat, “or you wouldn't have come here.”
Alice didn't think that proved it at all; how-

THÊM NHÂN VẬT Con mèo Cheshire, với nụ cười toe toét và tinh nghịch, đã được Carroll thêm vào khi ông mở rộng câu chuyện đầu trong ấn phẩm đầu tiên với các hình minh họa đen trắng của Tenniel.



And that reminds me. There's a little lesson I want to teach *you*, while we're looking at this picture of Alice and the Cat. Now don't be in a bad temper about it, my dear Child! It's a very *little* lesson indeed!
Do you see that Fox-Glove growing close to the tree? And do you know why it's called a Fox-Glove? Perhaps you

PHIÊN BẢN TRẺ EM Năm 1890, Lewis Carroll đã viết một phiên bản rút gọn: The Nursery “Alice” nhằm vào những độc giả nhỏ tuổi. Theo cách nói của Carroll, đó là một cuốn sách “được vỗ về”. Ấn phẩm đầu tiên mà Alice xuất hiện với màu sắc.

> "Làm sao bạn biết tôi đang nổi điên?" Alice nói. “Bạn phải được” con mèo nói “nếu không bạn sẽ không đến đây.”

ALICE VÀ CON MÈO CHESHIRE, ALICE Ở XỨ THẦN TIÊN

Các chuyên gia từ lâu đã tranh luận về mối quan hệ giữa cuốn sách Alice of Carroll và Alice Liddell. Alice Liddell sinh ngày 4 tháng 5 năm 1852, và mới 10 tuổi khi Carroll đưa cô và các chị gái, Lorina và Edith, trong chuyến du ngoạn chèo thuyền đáng nhớ mà lần đầu tiên ông bịa ra câu chuyện của mình. Carroll rất thích người bạn trẻ của mình, ông đã chụp một số bức ảnh của cô, trong đó có một bức ảnh nổi tiếng, cô ăn mặc như một cô gái nghèo khổ. Carroll vốn dĩ rất nhút nhát vì tật nói lắp, nên thích bầu bạn với trẻ em hơn. Vào một thời điểm nào đó trong năm 1863, mẹ của Alice đã ngăn không cho Carroll gặp Alice và các chị của cô, sau một cuộc tranh cãi mà từ đó trở thành nguyên nhân của nhiều đồn đoán. Tuy nhiên, liên kết của Alice với cuốn sách vẫn còn. Carroll đã dành tặng cả hai cuốn sách Alice của mình cho cô, và trong Alice ở xứ sở trong Gương, ông đã đưa vào một bài thơ, “Một con thuyền bên dưới bầu trời đầy nắng”, trong đó chữ cái đầu tiên của mỗi dòng kết hợp để viết ra tên đầy đủ của cô. Kể từ ngày Alice ở xứ Thần tiên được xuất bản năm 1865 cho đến khi bà qua đời vào năm 1934 ở tuổi 82, Alice Liddell được biết đến với cái tên “Alice thật”. Cô đã giữ bản thảo “Alice's Adventures Under Ground” cho đến khi bị buộc phải bán nó vào năm 1928 để lấy tiền trả dịch vụ mai táng.





Alice Liddell tóc đen, ngắn, có vẻ ngoài sắc sảo xuất hiện rất khác với minh họa Alice tóc dài, vàng của Tenniel.

TƯ BẢN

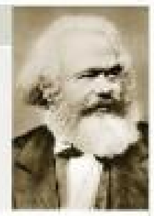


Văn bản kinh tế và lý thuyết chính trị Das Kapital (Tư Bản) của Karl Marx rộng lớn, và chi tiết, đã cung cấp nền tảng cho chủ nghĩa cộng sản. Một phần lịch sử, một phần triết học, nhưng với cốt lõi là kinh tế học, nó đã hình thành nên một kế hoạch chi tiết về cái mà Marx coi là vận mệnh của nhân loại. Marx cho chủ nghĩa tư bản, hệ thống kinh tế cung cấp sức mạnh cho một thế giới mới công nghiệp hóa, chỉ đơn thuần là một giai đoạn trong quá trình tiến hóa lịch sử, và do đó chắc chắn sẽ bị thay thế.

Trọng tâm chính của văn bản là việc bị bóc lột của các giai cấp công nhân (giai cấp vô sản). Marx tin khi giai cấp vô sản ngày càng có ý thức về giai cấp, nó sẽ vùng lên, quét sạch những kẻ áp bức tư bản. Marx khẳng định theo cách này, chủ nghĩa tư bản chứa đựng mầm mống cho sự sụp đổ của chính nó, và một hệ thống kinh tế hợp lý, kế hoạch hóa tập trung vì lợi ích của tất cả mọi người, sẽ phát triển. Đặc quyền và sự nô dịch sẽ không đóng vai trò gì trong hệ thống mới, tín ngưỡng thống trị của nó, "Mỗi người tùy theo khả năng của mình, tùy theo nhu cầu của mình" - một chủ nghĩa xã hội không tưởng. Thông điệp đã ra đời đúng vào thời điểm có nhiều thay đổi xã hội và công nghiệp, và Das Kapital được biết đến như là "Kinh thánh của tầng lớp lao động".

KARL **MARX**

1818-1883

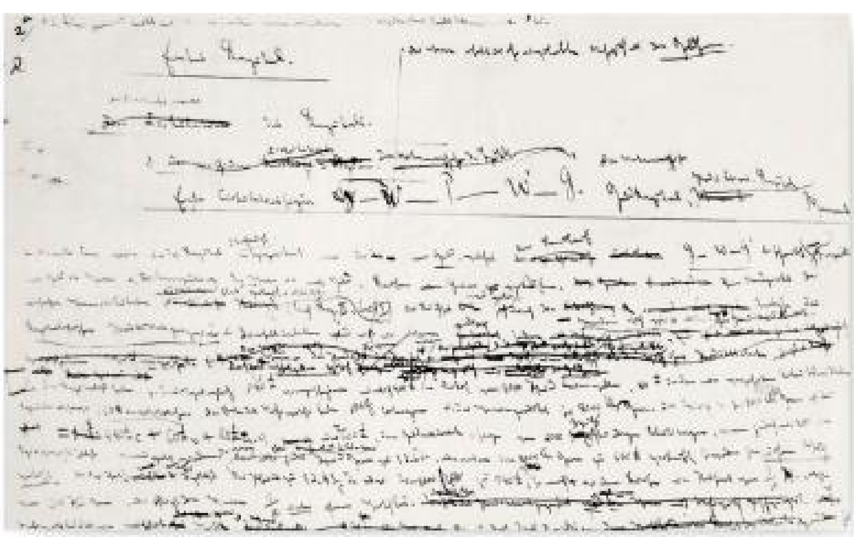


Sinh ra với cha mẹ là người Đức gốc Do Thái, Karl Marx là một người vô thần với niềm đam mê triết học. Chủ nghĩa Mác được đặt tên theo lý thuyết kinh tế và chính trị do ông sáng lập cùng với Engels.

Marx là sản phẩm của sự hỗn loạn chính trị đã nhấn chìm phần lớn châu Âu sau năm 1830. Khi ở Đại học Berlin trong 5 năm học luật và triết học, ông đã được giới thiệu với triết học của Georg Hegel quá cố, người cho nhân loại phải chịu đựng bạo lực - cần thay đổi. Marx đã sử dụng tài năng của mình như một nhà báo để chỉ trích các cơ sở chính trị và văn hóa thời đó, nhưng các bài viết đã khiến ông bị chính phủ Pháp, Đức và Bỉ trục xuất. Năm 1848, ông đồng viết Tuyên ngôn Cộng sản với Friedrich Engels. Năm 1849, ông chuyển đến London, nơi ông ở lại cho đến cuối đời.

Cuốn sách đã được xuất bản thành ba tập. Bản đầu tiên, do một mình Marx viết và xuất bản năm 1867, là bản duy nhất trong ba bản thảo được hoàn thành khi Marx vẫn còn sống. Tri kỷ và biên tập viên của ông, Friedrich Engels (1820–1895), đã biên soạn phần còn lại từ các ghi chú của Marx và nghiên cứu của riêng ông. Tập thứ hai và thứ ba được xuất bản lần lượt vào năm 1885 và 1894.

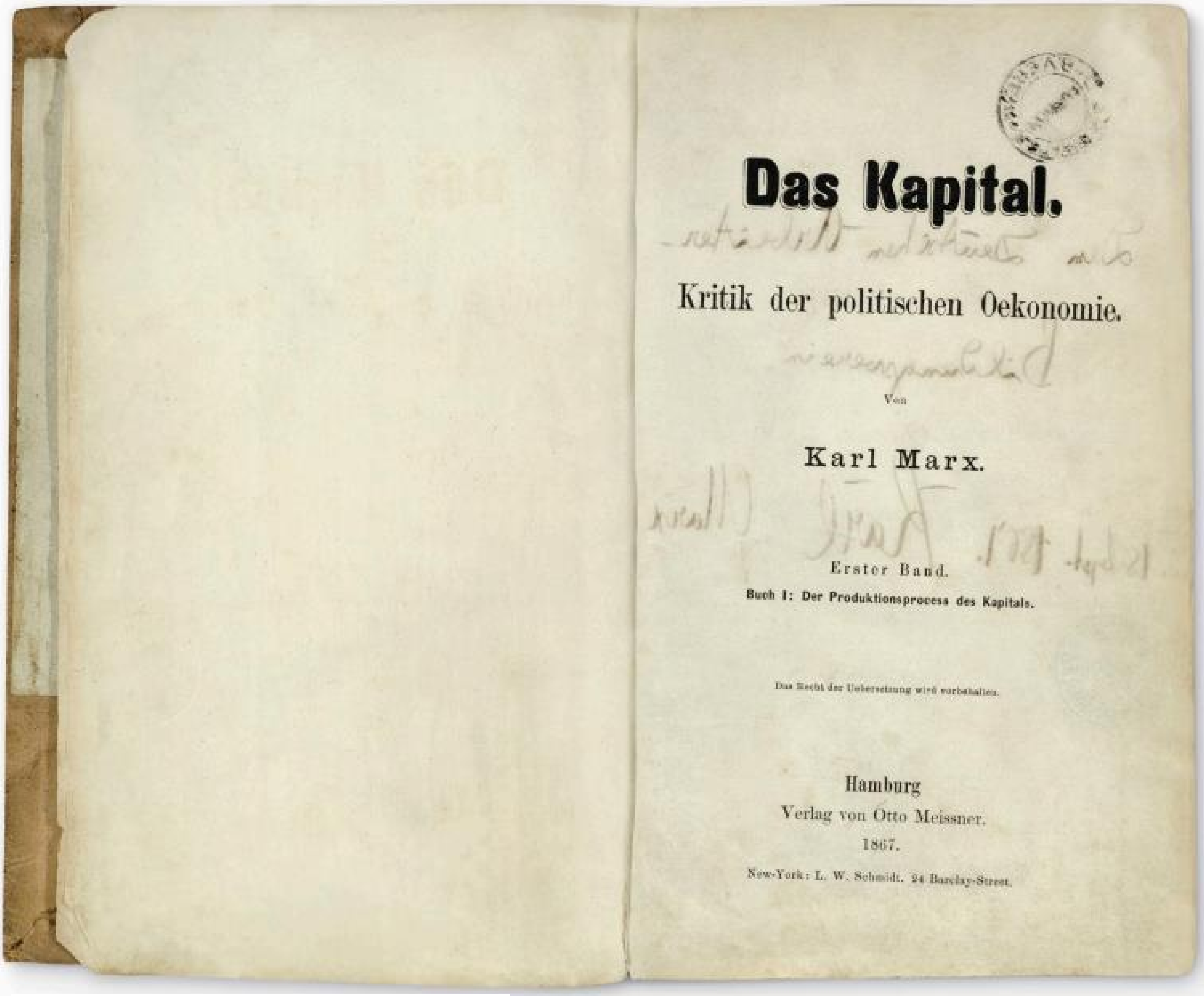
Ảnh hưởng của Marx rất sâu rộng. Cách mạng Nga (1917) và Cách mạng Trung Quốc (1949) đều tuyên bố chủ nghĩa Mác là sự biện minh của họ. Vào giữa thế kỷ XX, một nửa thế giới sống trong các quốc gia tự xưng theo chủ nghĩa Marx.



GHI CHÚ GỐC Marx đã ghi chú và sửa đổi rất nhiều khi chuẩn bị cuốn sách. Đến năm 1865, ông đã có một bản thảo dài khoảng 1.200 trang khó đọc. Phải mất một năm chỉnh sửa để có được một bản sao cuối cùng, sạch sẽ và sẵn sàng xuất bản.



TẬP ĐẦU TIÊN của Das Kapital nêu bật sự bất công cố hữu mà Marx thấy trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hay còn gọi là Der Produktionsprozess des Kapitals (Quá trình sản xuất tư bản).



TRANG TIÊU ĐỀ

Das Kapital được xuất bản tại Hamburg, Đức, bởi nhà xuất bản Otto Meissner, người trước đây đã xuất bản tác phẩm của Engels. Marx giao bản thảo năm 1866, và một số lượng nhỏ 1.000 bản đã được in vào năm sau.

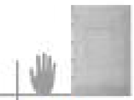
> Tiền là thuộc tính xa lạ của lao động và cuộc sống; và nó thống trị anh ta khi anh ta tôn thờ nó.
>
> **KARL MARX**, DAS KAPITAL

Chính trong Phòng đọc của Bảo tàng Anh lúc bấy giờ, Marx đã viết tập đầu tiên của Das Kapital, vào thời điểm xã hội có nhiều thay đổi lớn. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã dẫn đến việc người lao động sống trong cảnh đói nghèo trong khi những người chủ của họ tích lũy được tài sản lớn. Marx tin cuối cùng công nhân sẽ lật đổ chủ của họ, người mà ông gọi là "giai cấp tư sản" là điều không thể tránh khỏi. Nhiều ý tưởng mang tính cách mạng của Marx đã được công bố trước Das Kapital, chẳng hạn như trong Tuyên ngôn Cộng sản (1848) của ông, nhưng có rất ít tác động khi được xuất bản. Tuy nhiên, các tác phẩm của Marx đã trở thành lời kêu gọi vũ trang cho các nhà cách mạng trong thế kỷ 20, và trong vòng một trăm năm sau khi Marx qua đời, một số nhà độc tài tàn bạo nhất thế giới – bao gồm cả Stalin và Mao – đã cai trị người dân của họ nhân danh chủ nghĩa Marx.



Bìa này là từ ấn bản tiếng Nga của Das Kapital (1872). Các nhà kiểm duyệt cho nó không liên quan, tin không có sự bóc lột tư bản nào xảy ra ở nước Nga Sa hoàng.

TÁC PHẨM CỦA GEOFFREY CHAUCER





Ấn bản tinh tế của các tác phẩm của Geoffrey Chaucer là một trong những ví dụ cho việc in ấn cuối thời Victoria và thành tựu đỉnh cao của nhà xuất bản Kelmscott, được thành lập bởi nhà thiết kế thế kỷ 19 William Morris. Được biết đến với cái tên Kelmscott Chaucer và được thiết kế bởi chính Morris, một kiệt tác nghệ thuật và đặc biệt là số lượng hình minh họa được trang trí xa hoa của nó.

Cuốn sách có 87 hình minh họa khắc gỗ, 14 đường viền được trang trí lộng lẫy, 18 khung riêng lẻ và 26 chữ cái đầu được trang trí. Edward Burne-Jones (1833–1898), nghệ sĩ người Anh và bạn suốt đời của Morris, đã thiết kế tranh khắc gỗ và làm việc chặt chẽ với Morris trong suốt dự án. Kiểu chữ Troy riêng của Morris đã được sử dụng cho các tiêu đề, trong khi văn bản chính được dùng phiên bản nhỏ hơn và được in bằng màu đen và đỏ. Cuốn sách được in trên giấy thủ công Batchelor với một hình mờ cũng do Morris thiết kế.

Morris, nguyên là nhà thiết kế các loại vải và đồ nội thất sang trọng, tin chất lượng sách in đã xấu đi khi in bằng máy trong Thời đại Công nghiệp, và muốn hồi sinh kỹ thuật thủ công cũ. Phương pháp in thủ công tốn nhiều công sức mà Morris ưa thích đã khiến cuốn sách mất bốn năm để hoàn thành và chi phí sản xuất cực kỳ đắt đỏ. Morris đã in (và bán trước) chỉ 425 bản, vì chi phí sản xuất khiến việc in thêm là không kinh tế.

Sự hợp tác hài hòa giữa Morris và Burne-Jones giúp mức độ minh họa và trang trí trên từng trang đặt ra một tiêu chuẩn mới cho thiết kế sách: Kelmscott Chaucer vẫn được coi là một trong những cuốn sách đẹp nhất từng được xuất bản.

GEOFFREY **CHAUCER**



1343-1400

Nhà thơ vĩ đại Geoffrey Chaucer được coi người đầu tiên tôn vinh tiếng địa phương Trung Anh và được biết đến như là cha đẻ của văn học Anh.

Người ta cho Chaucer sinh ra ở London, dù ngày sinh và vị trí chính xác không được biết đến. Cha ông là một nhà buôn rượu vang có trụ sở tại London, ông xuất thân từ một dòng dõi thương nhân. Chaucer học luật tại Inner Temple, và sau đó thông qua các mối quan hệ của cha đã trở thành trợ lý cho Elizabeth de Burgh, Nữ bá tước xứ Ulster. Đây là một kiểu học việc, và nó đã đưa Chaucer trẻ vào vòng tròn của triều đình, đồng thời là bước khởi đầu cho sự nghiệp thành công của ông với tư cách là một quan chức, cận thần và nhà ngoại giao. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Chaucer là Câu chuyện Canterbury, ông bắt đầu viết vào khoảng những năm 1380, sau khi chuyển đến Kent. Bộ sưu tập gồm 24 câu chuyện vẽ nên một bức tranh đầy biến động về xã hội Anh vào thời điểm đó. Cuốn sách khác biệt với văn học thời đó, một phần là ngôn ngữ của nó - tiếng Anh bản ngữ, chứ không phải tiếng Pháp và tiếng Latinh, thường được sử dụng. Các tác phẩm khác của ông bao gồm sử thi Troilus và Criseyde, Parlement of Foules, Treatise on the Astrolabe, cũng như một số bản dịch.

TRANG TRÍ CHỮ CÁI ĐẦU Một số phiên bản khác nhau của chữ in hoa đã được thiết kế để cung cấp sự đa dạng và thú vị trong toàn bộ văn bản. Mỗi chữ cái đầu được trang trí công phu, in bằng mực đen của Đức, chiếm vài dòng văn bản.





> “Nếu chúng ta sống để hoàn thành nó, nó sẽ giống như một thánh đường nhỏ - thiết kế tỉ mỉ và tôi nghĩ Morris là bậc thầy trang trí vĩ đại nhất thế giới.”
>
> **EDWARD BURNE-JONES**, TRONG THƯ GỬI CHARLES ELIOT NORTON, 1894

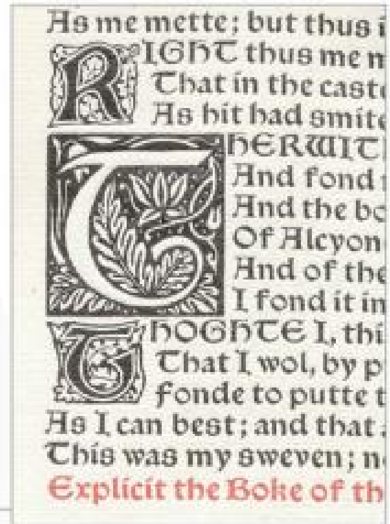


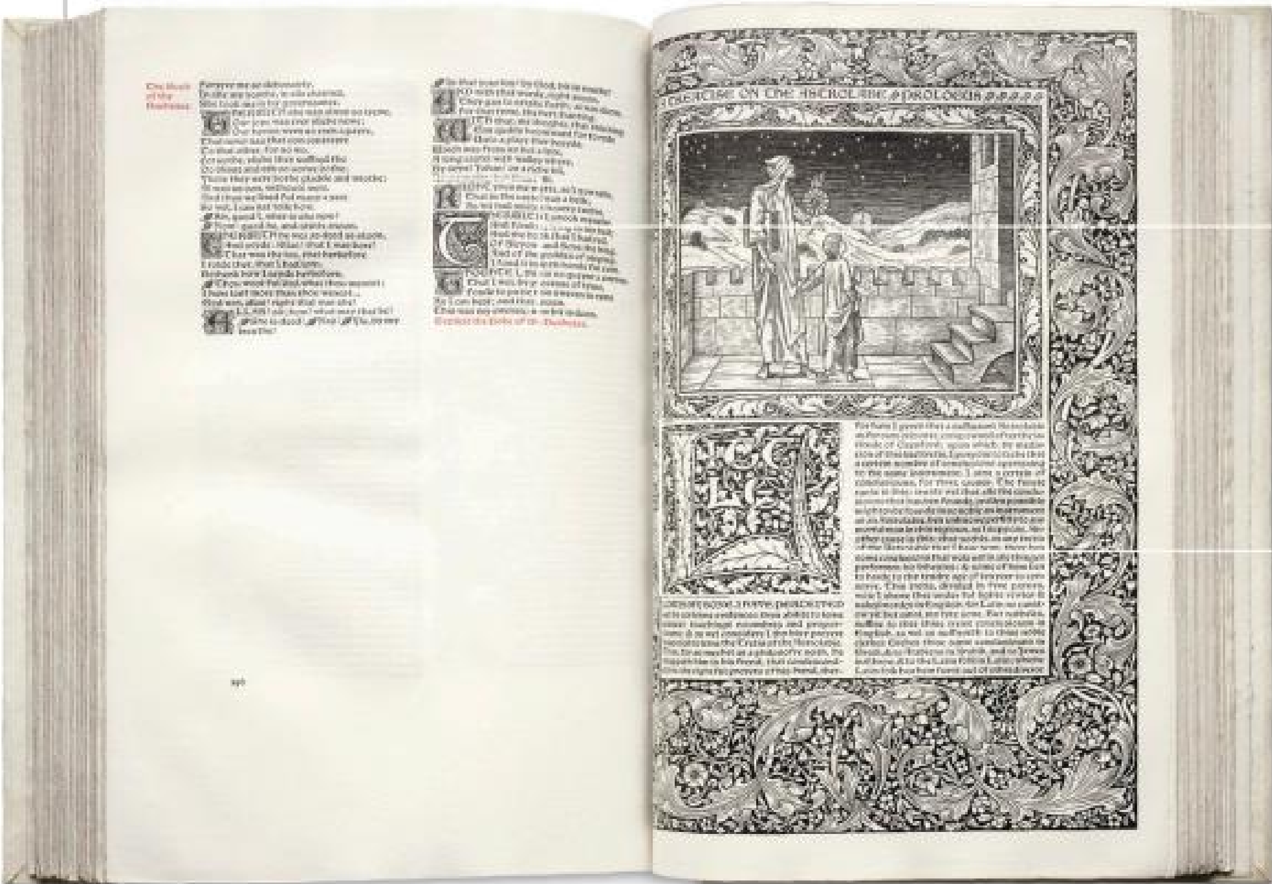
TRANG TIÊU ĐỀ Với những đường viền phức tạp, phản ánh mong muốn của Morris làm sống lại chất lượng và sự sang trọng của nghề in thủ công thế kỷ mười lăm. Kelmscott Chaucer được in trên giấy thủ công Bachelor với hình chìm con cá rô, do chính Morris thiết kế. Ông sử dụng giấy cotton và từ chối thêm bột gỗ vào giấy vì nó chuyển sang màu hơi nâu; giấy cotton giữ được độ sáng lâu hơn.

CHI TIẾT

TREATISE ON THE ASTROLABE Từ đầu tới trang cuối của Sách Nữ công tước là bài thơ lớn đầu tiên của Chaucer, Chuyên Luận về Astrolabe. Chuyên luận này là một ví dụ quan trọng về kỹ thuật viết trước đây. Trang đầu tiên (dưới, bên phải) có lẽ được trang trí bao quanh văn bản và hình minh họa, trong đó cho thấy một người đàn ông cầm Thước trắc tinh, bên cạnh là cậu bé nắm chặt áo choàng của mình trong khi nhìn lên bầu trời. Điều này phản ánh văn bản của Chaucer, được gửi cho con trai ông, "Lowis".

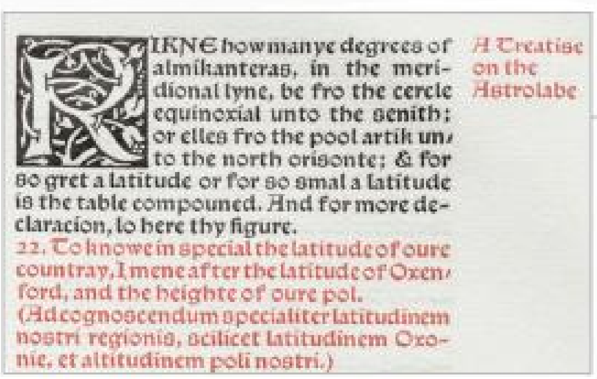
MÔ TÍP HOA Morris không vẽ những bông hoa của mình từ đời thực, mà sao chép chúng từ những bức ảnh và hình trong sách. Nhiều hệ thực vật ở Anh đã được đưa vào trang trí.





TỪ ĐẦU TIÊN Trang trí phức tạp được sử dụng để làm nổi bật từ đầu tiên của đoạn văn, trong trường hợp này là từ "Little". Các chữ cái được bao quanh bởi lá, hoa và quả mọng.

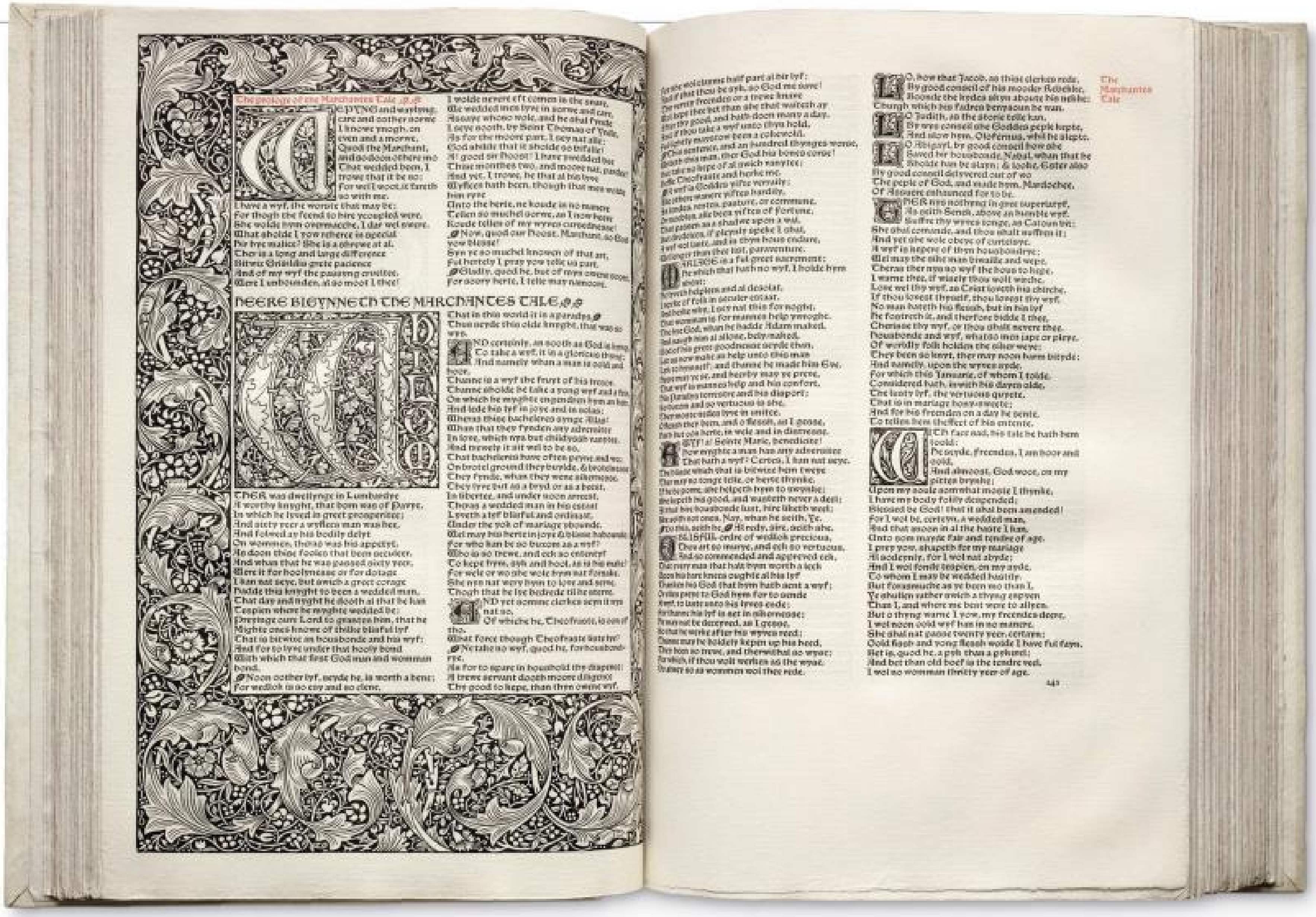






TIÊU ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG Căn chỉnh với đầu cột văn bản trên mỗi trang trong lề là tiêu đề được in bằng mực đỏ. Nó chỉ đơn giản là lặp lại tiêu đề của văn bản để giúp định hướng người đọc.

THIẾT KẾ KIỂU CHỮ Morris đã tự thiết kế kiểu chữ cho phù hợp với đặc điểm của văn bản Chaucer. Văn bản được đặt trong các cột đôi, được in phần lớn bằng mực đen xen kẽ với các đoạn ngắn hơn màu đỏ. Các hoa văn trang trí chữ cái đầu tương đương sáu dòng.



"THE MERCHANT'S TALE"

Một trong những câu chuyện kể Canterbury của Chaucer, "The Merchant's Tale" (Câu chuyện Lái buôn) mang tính châm biếm sâu sắc và – cũng như một số câu chuyện khác của ông – hơi tục tĩu theo tiêu chuẩn thời đó. Morris trình bày nó bên trong một lề sâu, được trang trí đẹp mắt với các họa tiết tự nhiên của lá và hoa chạy xuyên suốt cuốn sách. Chữ viết hoa đầu tiên của Câu chuyện, sau phần mở đầu, chiếm toàn bộ chiều rộng của một cột và sâu 19 dòng. Các chữ viết hoa trang trí sâu ba dòng được sử dụng ở đầu mỗi đoạn văn. Mô típ chiếc lá nhỏ được thả vào văn bản để biểu thị phần bắt đầu bài phát biểu của nhân vật.

Nhà in thế kỷ mười lăm William Caxton đã tạo ra ấn bản tiếng Anh đầu tiên của Chaucer, và ấn bản đã ảnh hưởng đến Morris trong công việc của ông tại Kelmscott Press. Caxton đã quan sát những cuốn sách được in bằng chữ động trong chuyến đi khắp châu Âu, và học nghệ thuật in ấn trong thời gian ở Cologne vào đầu những năm 1470. Năm 1476, ông trở lại London và thành lập xưởng in đầu tiên ở Westminster. Những cuốn sách đầu tiên của ông bao gồm hai ấn bản Câu chuyện Canterbury, ấn bản thứ hai có 26 hình minh họa khắc gỗ. Các hình minh họa, được làm tại địa phương, dựa trên những bức tranh khắc gỗ mà Caxton đã xem ở Pháp. Ông sử dụng kiểu chữ Burgundian thanh lịch – ấn bản thứ hai có phiên bản chữ viết nhỏ hơn để có nhiều từ hơn trên mỗi trang. Chính ấn bản minh họa thứ hai đã truyền cảm hứng cho Kelmscott Chaucer.



Những người hành hương gắn trước mỗi câu chuyện trong ấn bản thứ hai của Caxton, giúp trang trí các trang và làm sống động văn bản. Các bức khắc gỗ được thực hiện bởi một nghệ sĩ địa phương và một số được sử dụng nhiều hơn một lần.

CHI TIẾT

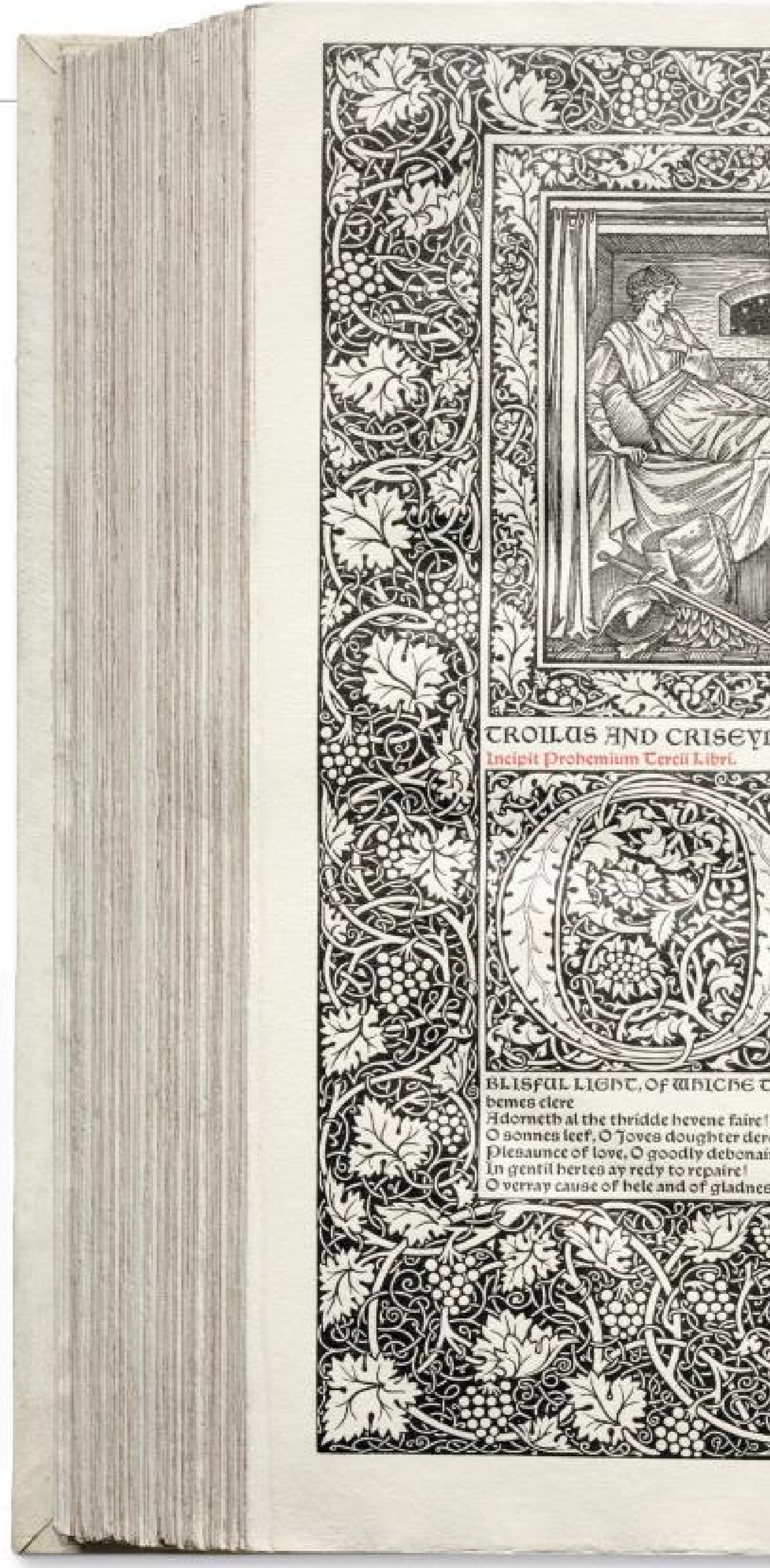


SỬ THI TROILUS VÀ CRISEYDE của Chaucer là một câu chuyện bi thảm về tình yêu và sự phản bội được đặt trong bối cảnh các cuộc chiến tranh thành Troy. Những cảnh này gợi nhớ đến Trường học thời tiền Raphaelite mà Edward Burne-Jones đã liên kết, và rất nổi tiếng ở Anh thời Victoria.

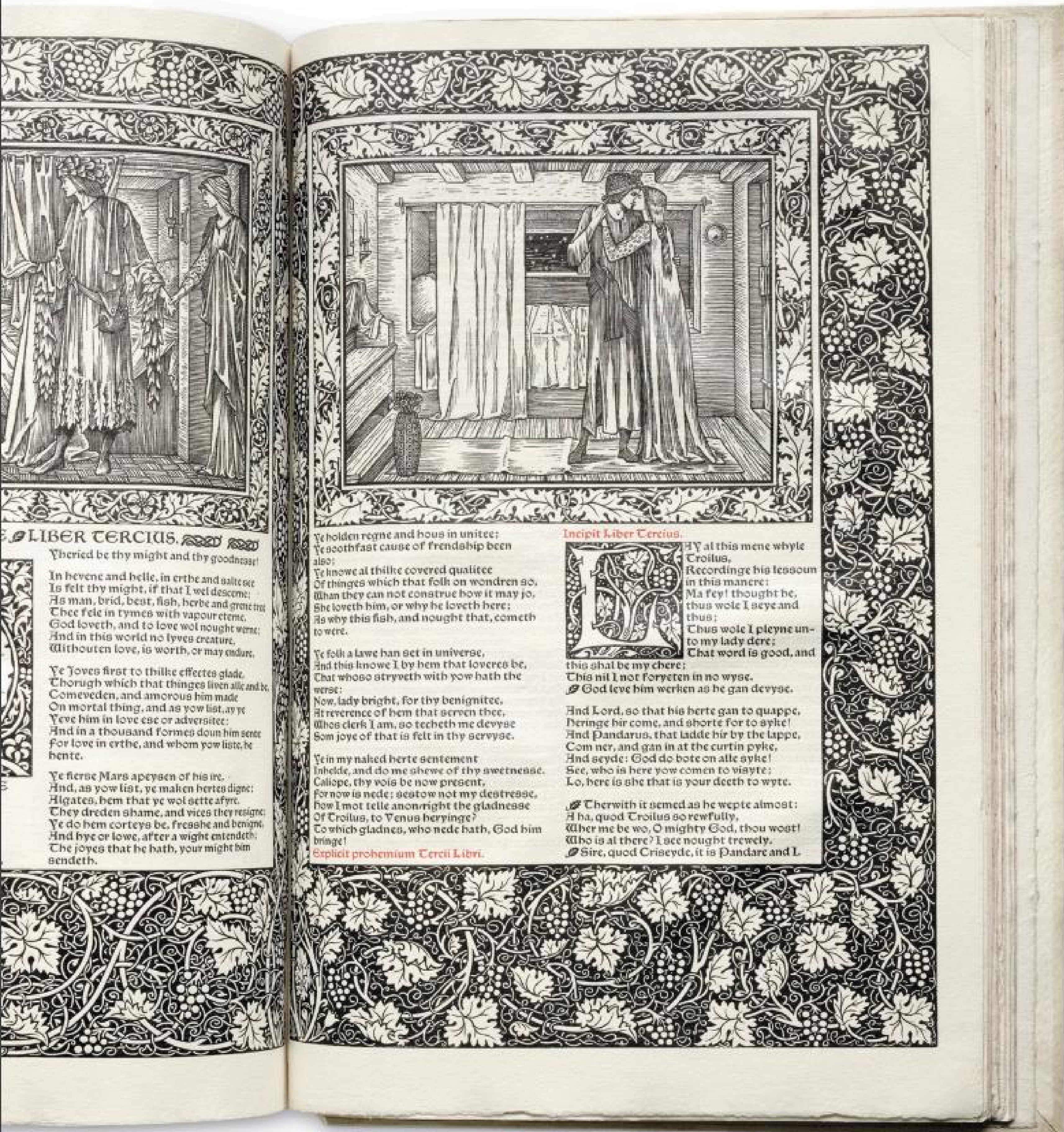
Quay lưng lại với sự gia tăng cơ khí hóa và công nghiệp hóa của thời đại, William Morris đánh giá cao vẻ đẹp và kỹ năng của nghề thủ công thực sự, đồng thời tìm cách sử dụng các kỹ thuật truyền thống để xuất bản tất cả các cuốn sách của Kelmscott Press. Cũng giống như việc ông sử dụng việc in thủ công bên trong các cuốn sách của mình, các bìa bên ngoài cũng được làm thủ công bằng tay. Cách mạng Công nghiệp đe dọa việc đóng sách, và các ấn bản đầu tiên được trang trí công phu của Kelmscott Chaucer thể hiện phản ứng trực tiếp chống lại cách tiếp cận thực dụng đang trở nên phổ biến hơn vào thời điểm đó. Da heo được đóng trên ván gỗ sồi và trang trí bằng hoa văn được tạo ra bằng cách dập tay. Kỹ thuật này liên quan đến việc tạo ấn tượng bằng các công cụ cầm tay để tạo nền, đồng thời để các họa tiết của thiết kế trở nên nổi bật. Công việc được đảm nhận bởi Doves Bindery ở Hammersmith, London, sau đó được điều hành bởi T.J. Cobden-Sanderson. Giống như Morris, Cobden-Sanderson hoạt động trong Phong trào Nghệ thuật và Thủ công. Khi tạo ra Kelmscott Chaucer, chắc chắn họ đã đạt được mục đích là tạo ra một cuốn sách tự bản thân nó là một tác phẩm nghệ thuật chứ không chỉ đơn giản là một đồ vật hữu ích.



Bốn kiểu đóng sách đã được thực hiện – trong đó sang trọng nhất là da heo. Morris đã gửi 48 trong số các bản in đầu tiên đến Doves Bindery để các ấn bản được đóng gói đặc biệt bằng da heo trắng với những đường dập trang trí phức tạp, và được hoàn thiện bằng móc cài bạc trên dây đai da heo trắng.



THIẾT KẾ TÁO BẠO Đường viền trang trí gợi nhớ đến các bản thảo vẽ tay thời trung cổ mà Morris hy vọng sẽ mô phỏng trong thiết kế Kelmscott Chaucer của mình. Burne-Jones đã hoàn thành tổng cộng 87 bản phác thảo bằng bút chì, làm việc thâu đêm suốt sáng để hoàn thành. Sau đó, nghệ sĩ Robert Catterson-Smith đã sử dụng mực Ấn Độ và màu trắng của Trung Quốc để đánh dấu các bản vẽ, chuẩn bị cho việc khắc hình ảnh lên mộc bản để tạo ra các thiết kế đen trắng táo bạo.



LIBER TERCIUS.

Yheried be thy might and thy goodnesse!

In hevene and helle, in erthe and salte see
Is felt thy might, if that I wel descerne;
As man, brid, best, fish, herbe and grene tree
Thee fele in tymes with vapour eterne.
God loveth, and to love wol nought werne;
And in this world no lyves creature,
Withouten love, is worth, or may endure.

Ye Joves first to thilke effectes glade,
Thorugh which that thinges liven alle and be,
Comeveden, and amorous him made
On mortal thing, and as yow list, ay ye
Yeve him in love ese or adversitee;
And in a thousand formes doun him sente
For love in erthe, and whom yow liste, he hente.

Ye fierse Mars apeysen of his ire,
And, as yow list, ye maken hertes digne;
Algates, hem that ye wol sette afyre,
They dreden shame, and vices they resigne;
Ye do hem corteys be, fresshe and benigne,
And hye or lowe, after a wight entendeth;
The joyes that he hath, your might him sendeth.

Ye holden regne and hous in unitee;
Ye soothfast cause of frendship been also;
Ye knowe al thilke covered qualitee
Of thinges which that folk on wondren so,
Whan they can not construe how it may jo,
She loveth him, or why he loveth here;
As why this fish, and nought that, cometh to were.

Ye folk a lawe han set in universe,
And this knowe I by hem that loveres be,
That whoso stryveth with yow hath the werse:
Now, lady bright, for thy benignitee,
At reverence of hem that serven thee,
Whos clerk I am, so techeth me devyse
Som joye of that is felt in thy servyse.

Ye in my naked herte sentement
Inhelde, and do me shewe of thy swetnesse.
Caliope, thy vois be now present,
For now is nede; sestow not my destresse,
How I mot telle anon-right the gladnesse
Of Troilus, to Venus heryinge?
To which gladnes, who nede hath, God him bringe!

Explicit prohemium Tercii Libri.

Incipit Liber Tercius.

LAY al this mene whyle Troilus,
Recordinge his lessoun in this manere:
Ma fey! thought he, thus wole I seye and thus;
Thus wole I pleyne unto my lady dere;
That word is good, and this shal be my chere;
This nil I not foryeten in no wyse.
God leve him werken as he gan devyse.

And Lord, so that his herte gan to quappe,
Heringe hir come, and shorte for to syke!
And Pandarus, that ladde hir by the lappe,
Com ner, and gan in at the curtin pyke,
And seyde: God do bote on alle syke!
See, who is here yow comen to visyte;
Lo, here is she that is your deeth to wyte.

Therwith it semed as he wepte almost;
A ha, quod Troilus so rewfully,
Wher me be wo, O mighty God, thou wost!
Who is al there? I see nought trewely.
Sire, quod Criseyde, it is Pandare and I.

UN COUP DE DÉS



SCALE



Thông thường được dịch A Throw of the Dice Will Never Abolish Chance, bài thơ Un Coup de Dés, đúng hơn là Un Coup de Dés Jamais n'Abolira Le Hasard (Cục Xúc xắc), được viết bởi nhà thơ theo trường phái Biểu tượng Stéphane Mallarmé. Nó thể hiện cuộc cách mạng cuối thế kỷ 19 trong nghệ thuật phương Tây đã xác định lại nghệ thuật là gì – các định nghĩa thiết lập trước đó 400 năm trong thời kỳ Phục hưng. Sự thay đổi triệt để hầu như chỉ xảy ra ở Pháp, nhưng ảnh hưởng của nó đã sớm lan rộng khắp thế giới.

Không có nhà thơ nào quan trọng hơn trong sự phát triển của nó hơn Mallarmé. Từ chối chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự nhiên, ông sử dụng những giấc mơ và biểu tượng để giải thích những bí ẩn lâu dài cho sự tồn tại của con người, làm nảy sinh một cảm giác mới về ý nghĩa của thơ. "Chủ nghĩa biểu tượng", như nó đã được biết đến, với Mallarmé có nghĩa là một ngôn ngữ thơ mới, trong đó âm thanh của lời nói đóng vai trò then chốt như ý nghĩa của chúng. Ngoài ra, vị trí chính xác của chúng quanh trang đã khuyến khích việc đọc phi tuyến tính cho phép sự mơ hồ và một loạt các diễn giải vô hạn. Cách tiếp cận của Mallarmé sẽ có ảnh hưởng lâu dài với nhiều nhà thơ và nhà tư tưởng của thế kỷ 20 – Eliot, Joyce và Pound trong số họ.

STÉPHANE **MALLARMÉ**

1842-1898

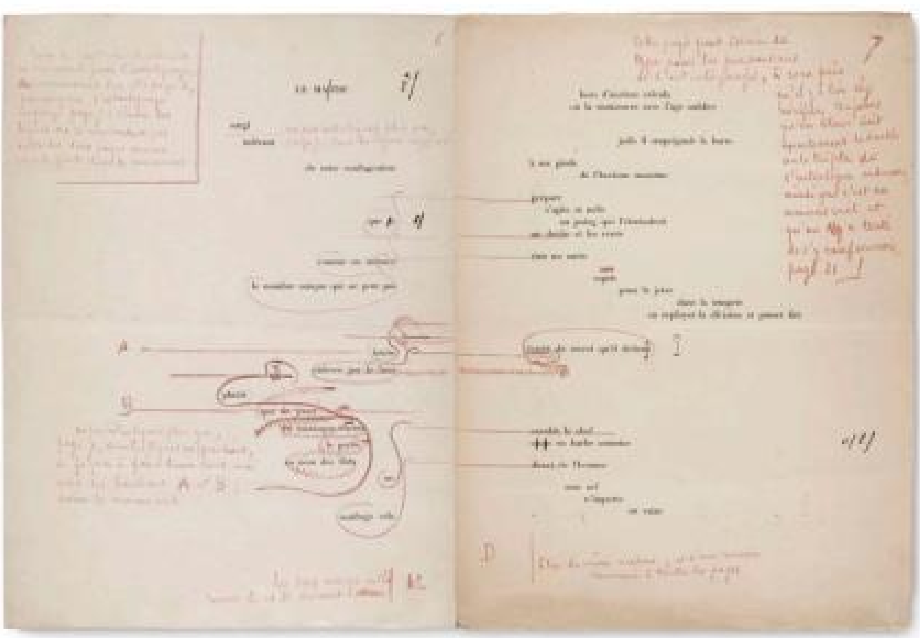


Stéphane Mallarmé là một nhà thơ lớn theo trường phái Biểu tượng của Pháp, người đã truyền cảm hứng cho nhiều phong trào nghệ thuật, chẳng hạn như Chủ nghĩa Siêu thực và Chủ nghĩa Lập thể. Là một nhân vật trung tâm của giới trí thức ở Paris, ông là người tiên phong của trường phái Biểu tượng trong thơ ca.

Sinh ra ở Paris, Mallarmé đã biết đau khổ ngay từ khi còn nhỏ: mẹ mất khi lên năm, chị gái mất mười năm sau, và cha ngay sau đó. Ông đã học tiếng Anh ở London trước khi trở thành một giáo viên ở Pháp. Kết hôn năm 1863, ông có hai con (dù con trai sẽ chết vì bệnh hô hấp vào năm 1879). Mallarmé chuyển đến Paris vào năm 1871 và được biết đến với việc tổ chức các cuộc họp mặt trí thức vào các ngày thứ Ba, thu hút các nhân vật như WB Yeats, Rainer Maria Rilke và Paul Verlaine (nhóm được biết đến với cái tên les Mardistes). Khi là một hiệu trưởng Mallarmé cũng đã tạo ra một phong cách thơ có kỷ luật nhưng hoàn toàn mới của mình, tác động rất lớn đến trường phái Biểu tượng.

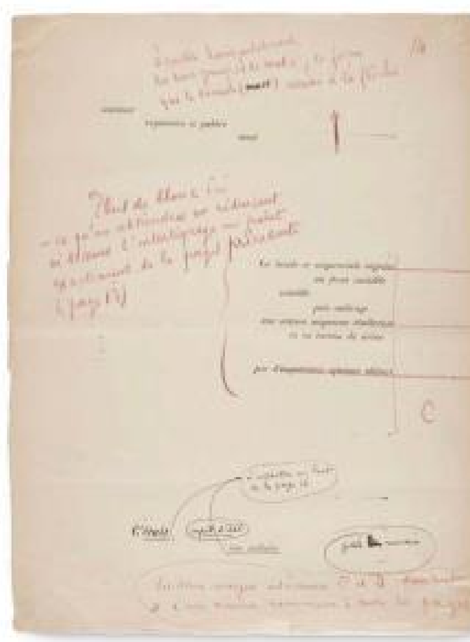
Với độc giả không phải người Pháp, thơ của Mallarmé vẫn khó nắm bắt, vì nhiều tầng ý nghĩa hầu như không thể dịch. Nó có lẽ gần với sự trừu tượng của âm nhạc như bất kỳ bài thơ nào đã từng có.

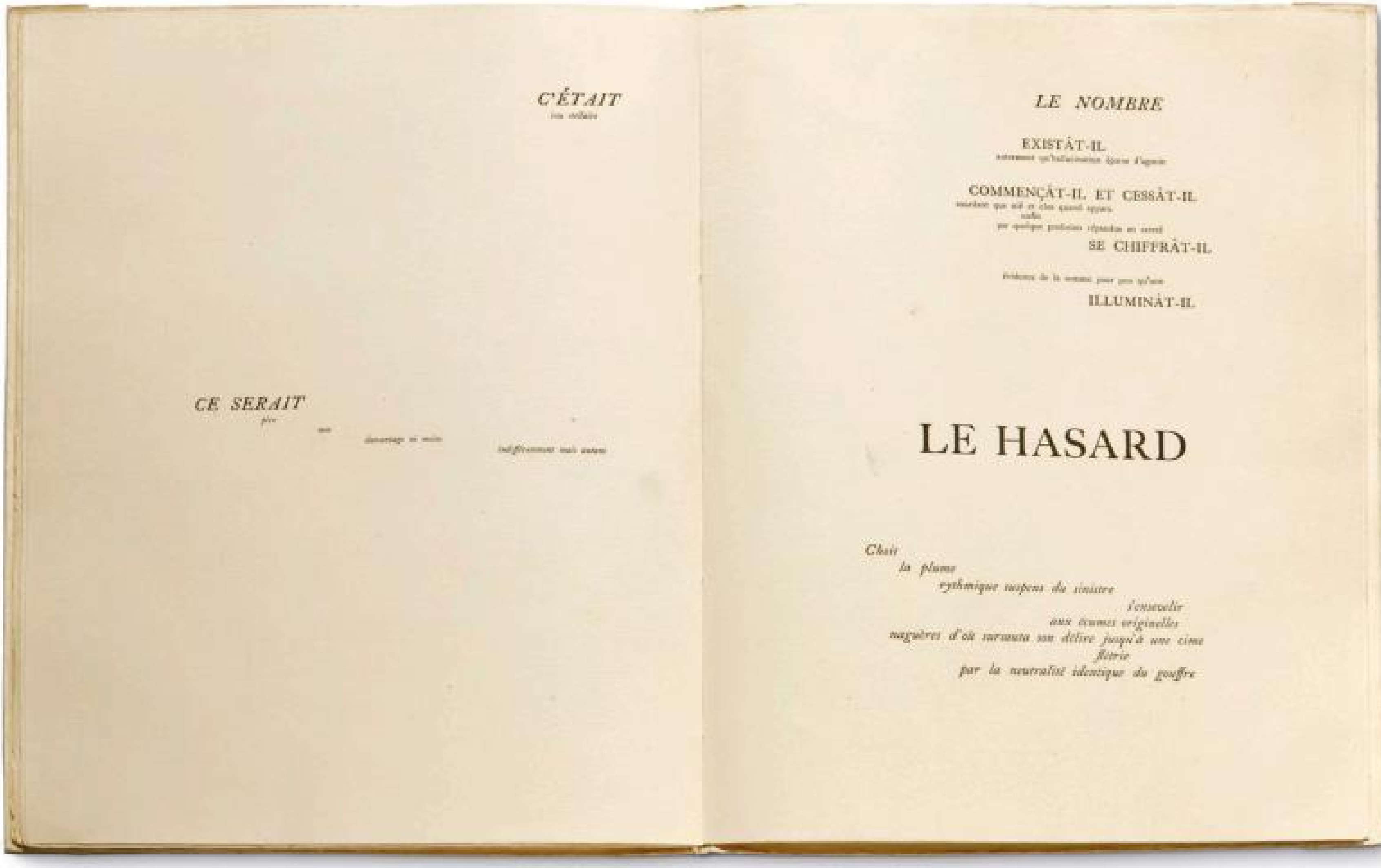
Un Coup de Dés chỉ được xuất bản một phần trong suốt cuộc đời của Mallarmé, nhưng ý định chính xác của ông có thể được nhìn thấy trong các bằng chứng được hiển thị ở đây, liên quan đến bố cục chính xác của văn bản, kích thước và phông chữ. Một vài hướng dẫn trong số này đã được thực hiện cho ấn bản năm 1914, nhưng ngày nay nhiều ấn bản trung thành hơn với tầm nhìn của Mallarmé.



ĐỊNH DẠNG HƠN NỘI DUNG
Sự mới lạ đáng ngạc nhiên, gần như gây sốc của Un Coup de Dés bắt nguồn từ "những vùng vô định" của những vần thơ, cũng như bố cục trang của nó, Mallarmé đã rất đau đớn, khi những chỉnh sửa này do chính tay ông làm như một chứng minh rõ ràng.

HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC
Bản sao bài thơ mà Mallarmé đưa cho các nhà in vào tháng 5 năm 1897 có chứa các hướng dẫn chính xác về vị trí của văn bản trên trang, chẳng hạn như những điều này được thấy ở đây, cũng như kiểu và kích cỡ kiểu chữ. Ý định của Mallarmé, tác phẩm giống như một dạng ký hiệu âm nhạc.

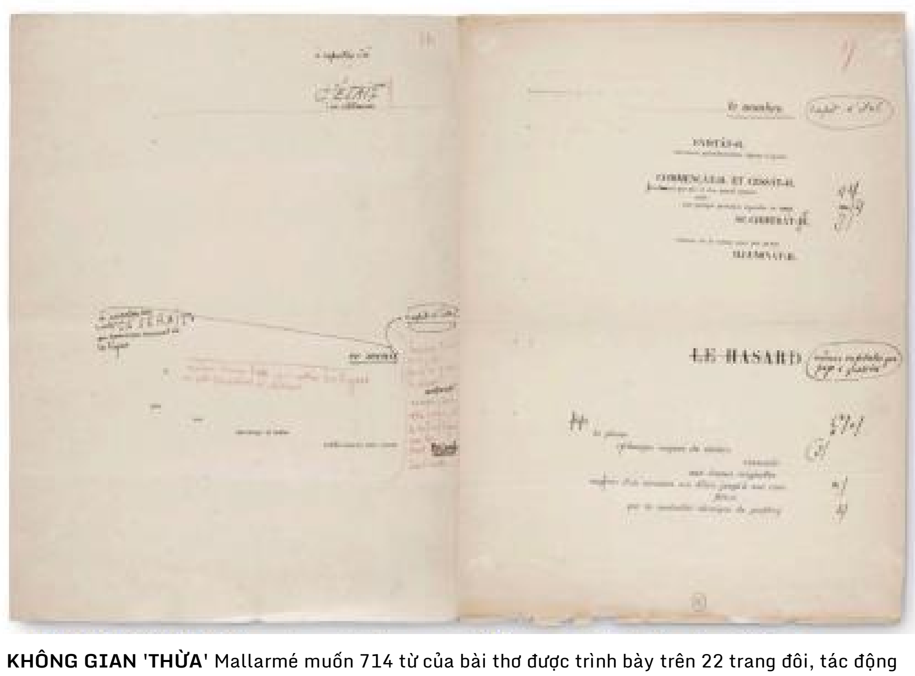




PHIÊN BẢN ĐẦU TIÊN Un Coup de Dés không xuất hiện dưới dạng sách cho đến năm 1914, nhưng các kế hoạch của Mallarmé đều bị bỏ qua. Ông không hài lòng với cách trình bày bài thơ trên tạp chí Cosmopolis năm 1897, và hy vọng "ấn bản sang trọng" tiếp theo của ông sẽ bao gồm các bản in thạch bản của người bạn Odilon Redon, và kiểu chữ chính xác của ông.



TỪ NGỮ VỚI ÂM NHẠC Một trong những mục tiêu của Mallarmé là nhấn mạnh về bản chất, từ ngữ không khác gì âm nhạc. Ông đã bao quanh những "âm thanh" này bằng những khoảng trống lớn hoặc "xung quanh im lặng" như cách ông gọi - giống như một bản nhạc.



KHÔNG GIAN 'THỪA' Mallarmé muốn 714 từ của bài thơ được trình bày trên 22 trang đôi, tác động của cách sắp xếp dường như không có tính nghệ thuật của chúng được nâng lên bởi những khoảng trắng xung quanh. Bản thân bố cục đã trở thành một dạng trừu tượng - "ông ấy đã vô tình phát minh ra không gian hiện đại".

DANH MỤC SÁCH: 1650 - 1899

ETHICA
BENEDICT DE SPINOZA

HOLLAND (1677)

Luận thuyết triết học này thường được công nhận là công trình vĩ đại nhất của Benedict de Spinoza (1632-77), một trong những nhà triết học quan trọng và cấp tiến nhất của thời kỳ đầu hiện đại. Được xuất bản ngay sau khi Spinoza qua đời, Ethica, hay Đạo đức, là một tác phẩm táo bạo về triết học siêu hình và đạo đức, đặt câu hỏi về tư tưởng triết học được chấp nhận truyền thống về mối quan hệ giữa Chúa, tự nhiên và nhân loại. Thay vì viết bằng văn xuôi thông thường, Spinoza đã trình bày văn bản của mình theo một "phương pháp hình học" dưới dạng tiên đề (các phát biểu được coi là đúng để làm cơ sở cho lập luận), các định nghĩa, mệnh đề và luận chứng. Thông qua cấu trúc phức tạp, luận thuyết của Spinoza đã chỉ trích Giáo hội Công giáo. Do đó, tất cả các tác phẩm của Spinoza đều được đưa vào Danh mục Sách Cấm của Vatican. Tác giả George Eliot (1819-80) đã xuất bản bản dịch tiếng Anh đầu tiên vào năm 1856.

TWO TREATISES OF GOVERNMENT
JOHN LOCKE

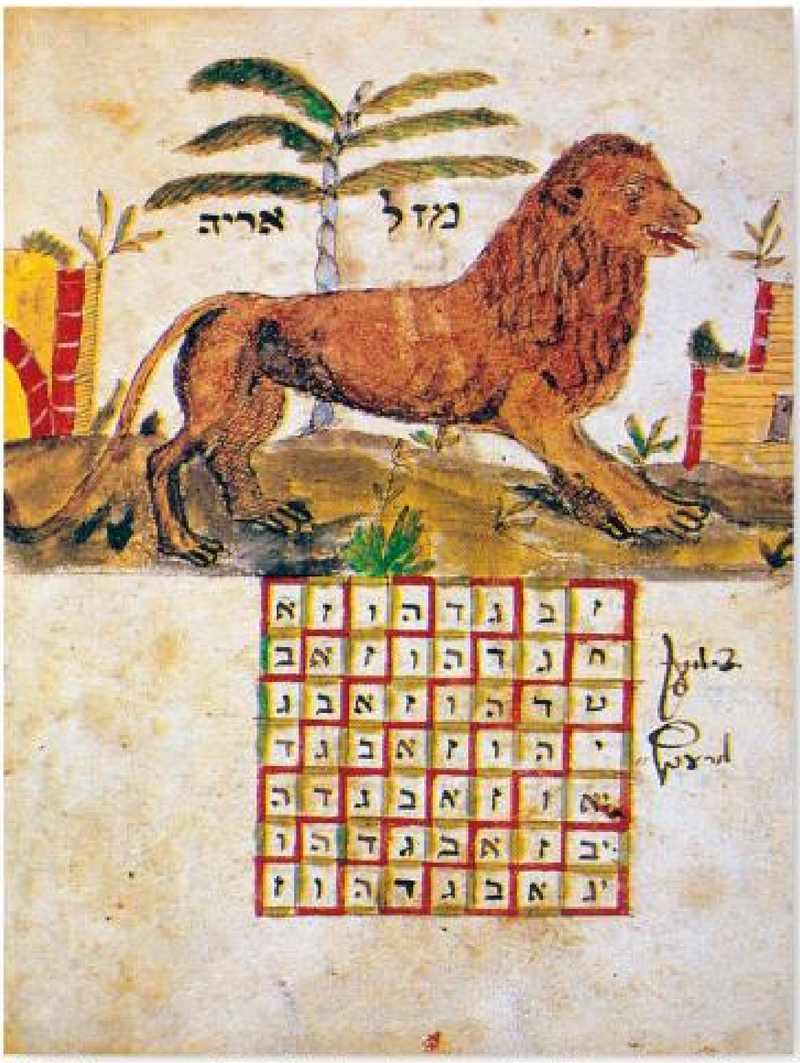
ENGLAND (1689)

Công trình đột phá của nhà triết học chính trị người Anh John Locke (1632-1704) ban đầu được xuất bản ẩn danh. Được trình bày thành hai phần, nó được coi là nền tảng của chủ nghĩa tự do chính trị hiện đại, là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng nhất trong lịch sử lý luận chính trị. Luận điểm thứ nhất của lập luận chống lại niềm tin vào quyền thiêng liêng của các vị vua; Luận điểm thứ hai vạch ra một khuôn khổ cho xã hội văn minh, đặt ra mệnh lệnh đạo đức đối với chính phủ để thực thi luật pháp chỉ vì lợi ích chung. Được viết từ năm 1679 đến 1680, trong thời kỳ biến động chính trị lớn ở Anh, Locke đã không xuất bản Two Treatises of Government (Hai khảo luận về Chính quyền) cho đến sau Cách mạng Vinh quang năm 1688, khi đạo Tin lành William of Orange của Hà Lan xâm lược Anh và lật đổ Công giáo James II của Anh. (James VII của Scotland). Locke tuyên bố công việc của mình đã cung cấp sự biện minh cho cuộc Cách mạng Vinh quang của nước Anh. Hai khảo luận về Chính quyền cũng được ghi nhận là truyền cảm hứng cho sự Khai sáng Châu Âu và Hiến pháp Hoa Kỳ.

▼ SEFER EVRONOT
ELIEZER BEN YAAKOV BELLIN

GERMANY (1716-1757, SHOWN)

Sefer Evronot (có nghĩa là Sách về Nhuận) là một bản thảo tiếng Do Thái được minh họa đẹp mắt nhằm mục đích làm sổ tay cho lịch âm dương của người Do Thái. Theo lịch, các tháng được xác định bởi mặt trăng, trong khi năm được xác định bởi mặt trời - do đó cần có sự can thiệp của một chuyên gia thiên văn học để đảm bảo cộng đồng Do Thái có thể hoàn thành nghĩa vụ tôn giáo vào những ngày chính xác. Sefer Evronot được biên soạn để hỗ trợ những khoảng xen kẽ này (chèn ngày vào lịch) và nó rất hữu ích. Được in lần đầu vào năm 1614, với các lần xuất bản tiếp theo cho đến thế kỷ mười, lần xuất bản thứ năm – được in trong năm





Hình minh họa đại diện cho các dấu hiệu cung Hoàng đạo Sư tử, phía trên bên trái và Xử nữ, phía trên bên phải, từ một ấn bản năm 1716 của Sefer Evronot.

1722, ở Offenbach, Đức - đã bao gồm các biểu đồ bánh xe nhiều lớp phức tạp, được gọi là vòng xoay, với các bộ phận quay.

DU CONTRAT SOCIAL; ÉMILE, OU DE L'ÉDUCATION; AND LES CONFESSIONS

JEAN-JACQUES ROUSSEAU

FRANCE (1762, 1782, AND 1789)

Đây là ba trong số những tác phẩm quan trọng nhất của nhà triết học và nhà văn người Pháp gốc Thụy Sĩ Jean-Jacques Rousseau (1712–78). Du Contrat Social và Émile, ou de l'éducation, được biết đến lần lượt là The Social Contract và Émile (Khế ước Xã hội và Emile), hay On Education (Về Giáo dục), được xuất bản vào năm 1762.

Du Contrat Social là một tác phẩm triết học chính trị được coi là có ảnh hưởng trong việc thúc đẩy Cách mạng Pháp (1789–99). Rousseau tuyên bố xã hội là sản phẩm của ý chí tập thể của mọi người, và luật pháp chỉ nên ràng buộc nếu chúng được ý chí tập thể đó ủng hộ. Khi nói điều này, Rousseau đã thách thức trật tự truyền thống của xã hội.

Émile, ou de l'éionary là một luận thuyết tiên phong khám phá khả năng của một hệ thống học tập, nơi học sinh được dạy trong sự cô lập, tránh xa ảnh hưởng hư hỏng của xã hội và nền văn minh. Một phần tiểu thuyết, một phần tiểu luận mang tính hướng dẫn và đạo đức, Émile là người cực đoan trong việc kêu gọi cải cách việc dạy dỗ và nuôi dạy trẻ em, và chủ trương việc hướng dẫn tôn giáo không nên bắt đầu cho đến cuối tuổi vị thành niên. Émile đã bị cấm ở Paris và Geneva, và thậm chí còn bị đốt cháy công khai khi nó được xuất bản lần đầu tiên. Tuy nhiên, nó đã được đọc rộng rãi và có ảnh hưởng lớn đến cải cách giáo dục ở Pháp sau Cách mạng, cũng như ở các nước khác trên khắp châu Âu.

Cả hai cuốn sách đều gây phẫn nộ cho quốc hội Pháp đến mức Rousseau đã dành phần lớn thời gian sau của cuộc đời để ẩn náu ở Pháp và Thụy Sĩ. Nhưng sau Cách mạng Pháp, ông được ca ngợi ở Pháp như một anh hùng dân tộc.

Les Confessions (hay The Confessions - Thú tội) là một tác phẩm tự truyện được chia thành hai phần, mỗi phần gồm sáu cuốn và kể về 53 năm đầu tiên trong cuộc đời của Rousseau. Các tập I – VI được hoàn thành vào năm 1770, nhưng các tập VII – XII không được xuất bản cho đến 1789. Một vài cuốn tự truyện đã tồn tại vào thời điểm này, nhưng tất cả đều có một chương trình tôn giáo. Văn bản của Rousseau là một cuộc khám phá những trải nghiệm và cảm xúc cá nhân của chính ông từ thời thơ ấu, phơi bày những việc làm đen tối nhất cũng như những việc tốt nhất của ông, để giải thích cho tính cách của người trưởng thành.

THE HISTORY OF THE DECLINE AND FALL OF THE ROMAN EMPIRE

EDWARD GIBBON

UK (VOLUME I,1776; VOLUMES II -III, 1781; IV – VI, 1788–89)

Công trình lịch sử này của nhà sử học và học giả người Anh Edward Gibbon (1737–94) theo dõi quỹ đạo của nền văn minh phương Tây từ đỉnh cao của Đế chế La Mã đến sự sụp đổ của Byzantium. Gibbon sử dụng một phong cách văn chương ấn tượng và tao nhã, và đáng chú ý vì đã tham khảo nhiều tài liệu gốc - kỹ thuật đã trở thành một hình mẫu cho các nhà văn lịch sử sau này. Gibbon nghĩ sự suy giảm đạo đức của người dân La Mã, dẫn đến sự sụp đổ của Đế chế là không thể tránh khỏi - ông cho sự trỗi dậy của Cơ đốc giáo đã truyền cho người dân La Mã một sự thờ ơ cho phép những kẻ man rợ chinh phục họ. Mặc dù tác phẩm được đánh giá cao, Gibbon vẫn bị chỉ trích vì thái độ hoài nghi ông thể hiện với Nhà thờ Thiên chúa giáo.

COMMON SENSE

THOMAS PAINE

AMERICA (1776)

Cuốn sách nhỏ mang tính kích động này, được xuất bản ẩn danh bởi nhà hoạt động chính trị người Anh Thomas Paine (1737–1809), được viết như một lời cảnh tỉnh cho người dân của 13 thuộc địa ở bờ biển phía Đông nước Mỹ, những người đang ủng hộ độc lập khỏi Anh. Đây là một trong những ấn phẩm có ảnh hưởng nhất trong lịch sử Hoa Kỳ và được ghi nhận là đã biến tình trạng bất ổn thuộc địa thành Cách mạng Hoa Kỳ (1765–83). Cách viết của Paine có sự say mê và theo chủ nghĩa dân túy, những lời của ông ấy đoàn kết người dân với các nhà lãnh đạo. Common Sense (Nhận thức Chung) là ấn phẩm được đọc nhiều nhất trong cuộc Cách mạng - khoảng 500.000 bản sách nhỏ được cho là đã được bán vào thời điểm đó.



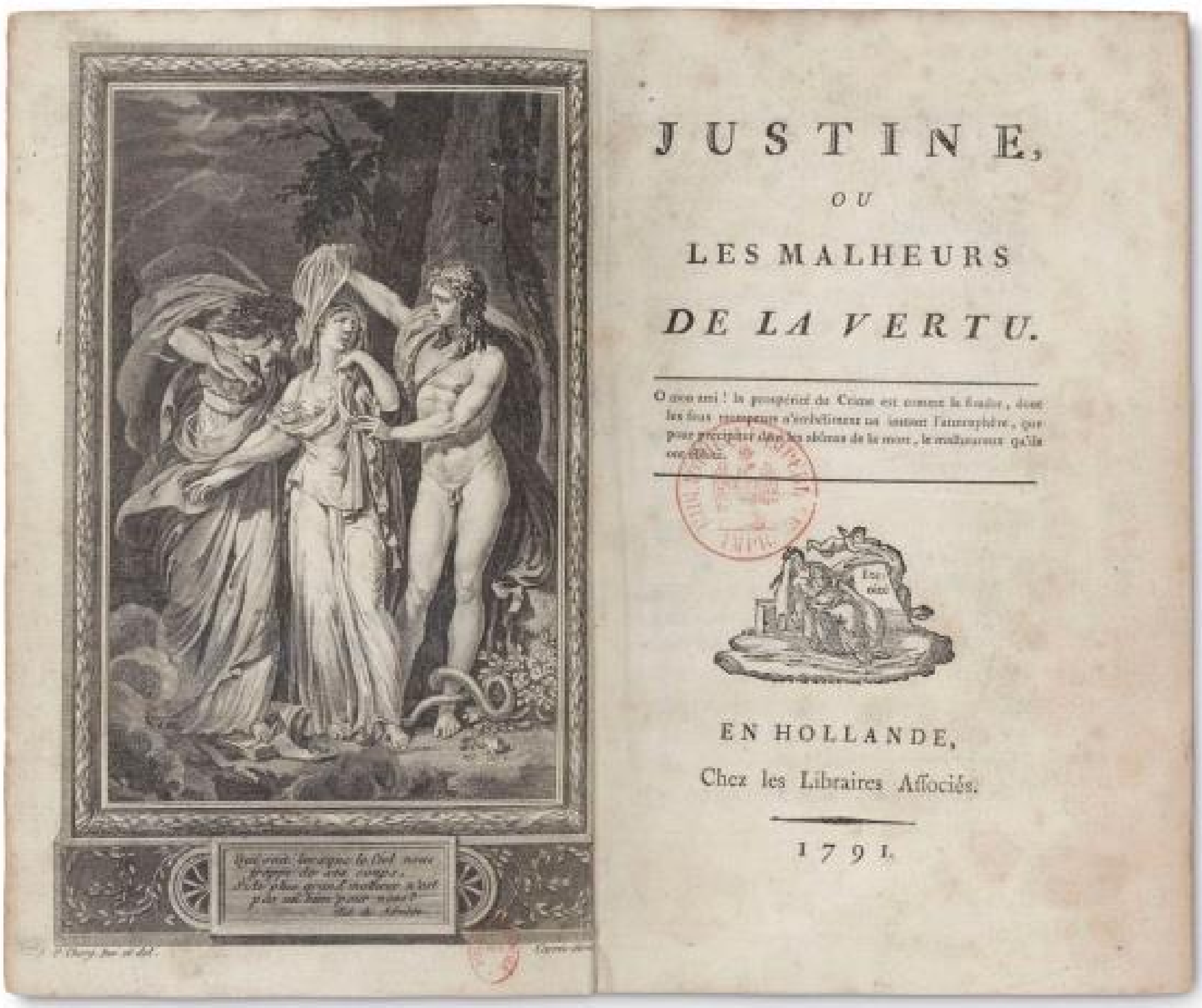
Trang tiêu đề từ ấn bản tiếng Đức đầu tiên của Bình luận Lý trí Thuần túy của Kant

▲ KRITIK DER REINEN VERNUNFT

IMMANUEL KANT

GERMANY (1781)

Được viết bởi nhà triết học người Đức Immanuel Kant (1724–1804) và được biết theo tiếng Anh là Critique of Pure Reason (Bình luận Lý trí Thuần túy), luận thuyết về siêu hình học này được coi là một trong những luận thuyết quan trọng nhất trong lịch sử triết học. Một văn bản dày và phức tạp, nó là sản phẩm của 10 năm làm việc. Tuy nhiên, nó tỏ ra khó hiểu đến mức Kant buộc phải viết một bài đồng hành dễ tiếp cận hơn hai năm sau đó để đảm bảo nó không bị hiểu sai. Văn bản của Kant mở rộng một cách triệt để về hai trường phái tư tưởng là trung tâm của thời đại Khai sáng: chủ nghĩa duy lý (cho lý trí là cơ sở của tri thức) và chủ nghĩa trải nghiệm (cho tri thức chỉ có thể đến từ kinh nghiệm). Công trình đột phá của Kant về lý thuyết tri thức và đạo đức đã mở ra một nhánh tư tưởng triết học hoàn toàn mới. Critique of Pure Reason (Bình luận lý trí thuần túy) đôi khi được gọi là Bình luận đầu tiên của Kant, vì theo sau nó là Bình luận Lý tính Thực tiễn năm 1788 và Bình luận Phán đoán năm 1790.



Ấn bản đầu tiên của cuốn tiểu thuyết gây tranh cãi của Hầu tước de Sade Justine, ou Les Malheurs de la

▲ JUSTINE, OU LES MALHEURS DE LA VERTU

MARQUIS DE SADE

FRANCE (1791)

Cuốn tiểu thuyết đáng lo ngại này (Justine, hay Những bất hạnh của đức hạnh, trong tiếng Anh) là tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà quý tộc Pháp Marquis de Sade (1740-1814). Justine được viết vào năm 1787 dưới dạng tiểu thuyết trong khi de Sade bị giam ở Bastille. Nó đã được làm lại thành một cuốn tiểu thuyết đầy đủ sau khi ông được phát hành và xuất bản ẩn danh. Justine tóm gọn triết lý đạo đức của de Sade rằng nhân từ là sai và cái xấu lại được tưởng thưởng – vì vậy, nhân vật nữ nhân đức rất đau khổ vì lòng tốt của mình, và cuốn tiểu thuyết đầy những cảnh đồi trụy, bóc lột và bạo lực tình dục mà de Sade nổi tiếng ("sadism" - bạo dâm, bắt nguồn từ tên của de Sade). Năm 1801, Napoléon Bonaparte ra lệnh bắt giữ de Sades vì bản chất tục tĩu của Justine và phần tiếp theo của nó, Juliette, và ông đã phải ngồi tù phần đời còn lại.

A VINDICATION OF THE RIGHTS OF WOMAN

MARY WOLLSTONECRAFT

UK (1792)

Văn bản mang tính đột phá này của nhà văn người Anh Mary Wollstonecraft (1759-97) ủng hộ nhu cầu cải cách chính trị để tạo điều kiện cho phụ nữ được giáo dục chính thức. Một trong những biểu hiện sớm nhất của chính trị nữ quyền, Lời minh chứng về quyền phụ nữ của Wollstonecraft đã có trước việc sử dụng thực tế thuật ngữ "nữ quyền". Nhiều quan điểm của Wollstonecraft đã được chứng minh là có cơ sở – chẳng hạn như lời kêu gọi của cô ấy với việc Nam nữ đồng giáo và sự công nhận của cô ấy về tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho phụ nữ kiếm tiền và tự nuôi sống bản thân. Bất chấp nội dung gây tranh cãi và cấp tiến, cuốn sách của Wollstonecraft đã được đón nhận nồng nhiệt vào thời điểm xuất bản và hai ấn bản đã được in trong năm đầu tiên. Tuy nhiên, cuốn sách không được ưa chuộng khi chi tiết về lối sống không chính thống của cô được tiết lộ sau khi cô qua đời ở tuổi 38. (cô ấy đã có một số cuộc tình và một đứa con ngoài giá thú, nhưng giả vờ đã kết hôn). Danh tiếng của cô đã làm suy giảm doanh số bán sách và không được tái bản cho đến giữa thế kỷ XIX.

PHÄNOMENOLOGIE DES GEISTES

G. W. F. HEGEL

GERMANY (1807)

Tác phẩm nổi tiếng nhất của triết gia Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) Hiện tượng học về Tâm trí (hay Hiện tượng học về Tinh thần) được xuất bản ngay sau khi Napoléon Bonaparte (1769-1821) xâm lược nước Phổ của Hegel. Công trình đầu tiên của ông, Hiện tượng học về Tâm trí đã đề xuất con người chia sẻ ý thức tập thể phát triển theo "cuộc đối thoại". Trong cuộc đối thoại này, một luận đề (hoặc ý tưởng) ban đầu nảy sinh và được phản bác lại bởi một phản đề, sau đó cả hai được dung hòa trong một tổng thể. Mô hình này liên tục được lặp lại, hướng tới "chân lý tuyệt đối." Mặc dù Hegel là một nhà duy tâm như Immanuel Kant, nhưng cách tiếp cận của ông với sự tiến bộ của con người khác với triết học của Kant. Hiện tượng học về Tâm trí là một luận thuyết triết học phức tạp khám phá các khái niệm sáng tạo đã được chứng minh là có ảnh hưởng lớn cả trong lĩnh vực triết học, cũng như trong các lĩnh vực khác, chẳng hạn như thần học và khoa học chính trị.

BOOK OF MORMON

JOSEPH SMITH

USA (1830)

Sách Mặc Môn là thánh kinh được công nhận của phong trào Các Thánh Hữu Ngày Sau (LDS), được thành lập ở New York vào những năm 1830 bởi nhà truyền giáo người Mỹ Joseph Smith (1805-44). Văn bản trong Sách Mặc Môn được cho là bắt nguồn từ một bộ bảng vàng có ghi một văn bản được gọi là "cải cách Ai Cập". Smith tuyên bố một thiên thần đã tặng ông những chiếc tấm khắc, và với sự trợ giúp của thần linh, ông đã dịch văn bản sang tiếng Anh. Bản thảo gốc của Smith đã được niêm phong trong một bức tường đá cho đến những năm 1880, theo thời gian phần lớn bản thảo đã bị phá hủy – những phần còn lại hiện nằm trong kho lưu trữ của LDS. Smith báo cáo đã trả lại những chiếc tấm khắc vàng cho thiên thần. Chắc chắn, không có dấu vết nào của chúng từng được tìm thấy, cũng như không có bằng chứng khảo cổ học về chữ viết Ai Cập được phát hiện ở Hoa Kỳ.

THE COMMUNIST MANIFESTO

FRIEDRICH ENGELS AND KARL MARX

UK (1848)

Lần đầu tiên được xuất bản ẩn danh, tập sách nhỏ 23 trang này được đồng tác giả bởi các nhà triết học và nhà hoạt động xã hội người Đức Karl Marx (1818-83) và Friedrich Engels (1820-95), mặc dù trên thực tế Marx là người viết chính. Tuyên bố chủ nghĩa xã hội sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, các tác giả nhắm mục đích khởi động sự thay đổi xã hội trên toàn châu Âu bằng cách khuyến khích công nhân (giai cấp vô sản) nổi lên chống lại các tầng lớp bóc lột (giai cấp tư sản).

Tuyên ngôn Cộng sản đã trở thành cuốn sách về chính trị có ảnh hưởng và được đọc rộng rãi nhất trong lịch sử, và là nền tảng của triết học Mác. Mặc dù nó không có tác động chính trị ngay lập tức, nhưng những ý tưởng trong bản tuyên ngôn vẫn tồn tại đến thế kỷ XX, và vào năm 1917 - 23 năm sau khi Karl Marx qua đời - cuộc cách mạng vô sản thành công đầu tiên trên thế giới đã diễn ra ở Nga với chủ nghĩa Mác là cốt lõi của nó.

ON LIBERTY
JOHN STUART MILL

ENGLAND (1859)

Bài luận ngắn này được viết bởi nhà triết học và kinh tế học người Anh John Stuart Mill (1806–73) là một trong những văn bản quan trọng của chủ nghĩa tự do chính trị. Mill tin tưởng nồng nhiệt vào sự tự do của cá nhân, và trong On Liberty (Về Tự do), ông đã bảo vệ tính cá nhân trước những nghiêm khắc của xã hội. Ông cũng thúc đẩy sự đa dạng trong cuốn sách, cho chính những thách thức mà những người cấp tiến đưa ra với xã hội đã ngăn cản nó trì trệ. Điều quan trọng, ông lập luận cho quyền tự do ngôn luận và nhấn mạnh sự thể hiện của bất kỳ cá nhân nào không nên bị kiểm soát bởi nhà nước.

THE INNOCENTS ABROAD
MARK TWAIN

USA (1869)

Còn được gọi là The New Pilgrim's Progress, tác phẩm bắt đầu như một loạt các bức thư du lịch và phát triển thành một trong những cuốn sách du lịch bán chạy nhất mọi thời đại. The Innocents Abroad ghi lại một cuộc hành trình bằng thuyền qua Châu Âu, Ai Cập và Đất Thánh của tác giả người Mỹ Samuel L. Clemens (1835–1910), viết dưới bút danh nổi tiếng hơn của ông, Mark Twain. Thông qua lối kể hài hước và châm biếm của mình, Twain đã định nghĩa lại thể loại viết du ký bằng cách khuyến khích người đọc tự tìm kiếm trải nghiệm của mình, thay vì chỉ làm theo những cuốn sách hướng dẫn. Innocents Abroad được bán chỉ trên cơ sở đăng ký và ngay lập tức phổ biến, bán được hơn 70.000 bản trong năm đầu tiên và trở thành cuốn sách bán chạy nhất của Twain trong suốt cuộc đời ông.

LE AVVENTURE DI PINOCCHIO
CARLO COLLODI

ITALY (1883)

Được viết bởi tác giả người Ý Carlo Collodi (1826–90), Le Avventure di Pinocchio (có tên tiếng Anh là Cuộc Phiêu lưu của Pinocchio) là một cuốn tiểu thuyết dành cho trẻ em về một con rối gỗ hoạt hình, đã trở thành một trong những câu chuyện được yêu thích nhất và mang tính biểu tượng nhất. mọi lúc. Le Avventure di Pinocchio được xuất bản dưới dạng tiểu thuyết minh họa sau thành công vang dội khi đăng nhiều kỳ trên tạp chí dành cho trẻ em từ năm 1881 đến 1882. Câu chuyện gốc khám phá những chủ đề đen tối về đạo đức và bản chất của thiện và ác, thậm chí nó còn dẫn đến việc Pinocchio bị treo cổ cho những hành vi sai trái của mình. Tuy nhiên, Collodi đã thay đổi đoạn kết cho cuốn tiểu thuyết để khiến nó trở nên thân thiện với trẻ em hơn. Cuốn tiểu thuyết đã được dịch ra hơn 240 ngôn ngữ, và được coi là một bảo vật quốc gia của Ý. Nhân vật Pinocchio trở thành biểu tượng bất tử trong bộ phim năm 1940 của Walt Disney.

ALSO SPRACH ZARATHUSTRA
FRIEDRICH NIETZSCHE

GERMANY (1883–92)

Được viết bởi nhà triết học người Đức, người có ảnh hưởng đến tư tưởng thế kỷ 20 hơn bất kỳ tác phẩm nào khác—Friedrich Nietzsche (1844-1900) - Cũng như Zarathustra: Ein Buch für Alle und Keinen, được biết đến trong tiếng Anh với cái tên Thus Spoke Zarathustra: A Book for All and None. Là một cuốn tiểu thuyết triết học, cuốn sách ghi lại những chuyến du hành và bài phát biểu của một nhân vật hư cấu, Zarathustra, sử dụng các khái niệm của Nietzsche về "Sự tái hiện vĩnh cửu" (tất cả các sự kiện sẽ được lặp đi lặp lại trong suốt thời gian vĩnh cửu) và "Overman" (một người đã vượt qua chính mình hoàn toàn và không tuân theo luật nào ngoại trừ những luật mà anh ta tự đưa ra). Đánh dấu sự kết thúc thời kỳ trưởng thành của Nietzsche. Vì vậy, Spoke Zarathustra được viết thành bốn phần giữa năm 1883 và 1885. Ông đã viết ba cuốn đầu tiên trong 10 ngày liên tục trong khi chống chọi với tình trạng sức khỏe nghiêm trọng – tất cả đều được xuất bản riêng lẻ từ năm 1883, và chỉ được kết hợp thành một tập vào năm 1887. Nietzsche ban đầu dự định cuốn sách thứ ba là cuốn cuối và tạo cho nó cao trào kịch tính, nhưng sau đó quyết định viết thêm ba - dù cuối cùng chỉ sáng tác một. Được viết vào năm 1885, phần cuối vẫn được giữ kín cho đến khi cả bốn phần được gộp lại thành một tập duy nhất vào năm 1892. Vì vậy, Spoke Zarathustra lần đầu được dịch sang tiếng Anh vào năm 1896.

THE INTERPRETATION OF DREAMS
SIGMUND FREUD

AUSTRIA (1899)

Sigmund Freud (1856–1939) là một nhà thần kinh học người Áo, người đã thành lập một nhánh lý thuyết khoa học mới được biết đến như phân tâm học. Chính trong cuốn sách Giải thích những Giấc mơ, Freud lần đầu phác thảo lý thuyết của ông về tâm trí vô thức và tầm quan trọng cơ bản của những giấc mơ với tâm hồn con người. Freud tin tất cả những giấc mơ, ngay cả những cơn ác mộng, đều là một hình thức thỏa ước nguyện và ông là một trong những nhà khoa học đầu tiên chính thức nghiên cứu lĩnh vực này bằng cách thực hiện các thử nghiệm lâm sàng, cũng như phân tích giấc mơ của chính mình. Mặc dù doanh số ban đầu thấp, Freud đã viết thêm tám phiên bản sửa đổi của The Interpretation of Dreams. Ông cũng đã xuất bản một phiên bản rút gọn của cuốn sách vào năm 1901 có tên là On Dreams, dành cho những độc giả chán nản với bản gốc 800 trang. Giải thích những Giấc mơ được cho là tác phẩm có ảnh hưởng và quan trọng nhất của Freud. Cuốn sách đã có tác động to lớn đến sự phát triển của nghiên cứu khoa học về sức khỏe tinh thần và được coi là nền tảng của tất cả các liệu pháp tâm lý hiện đại.



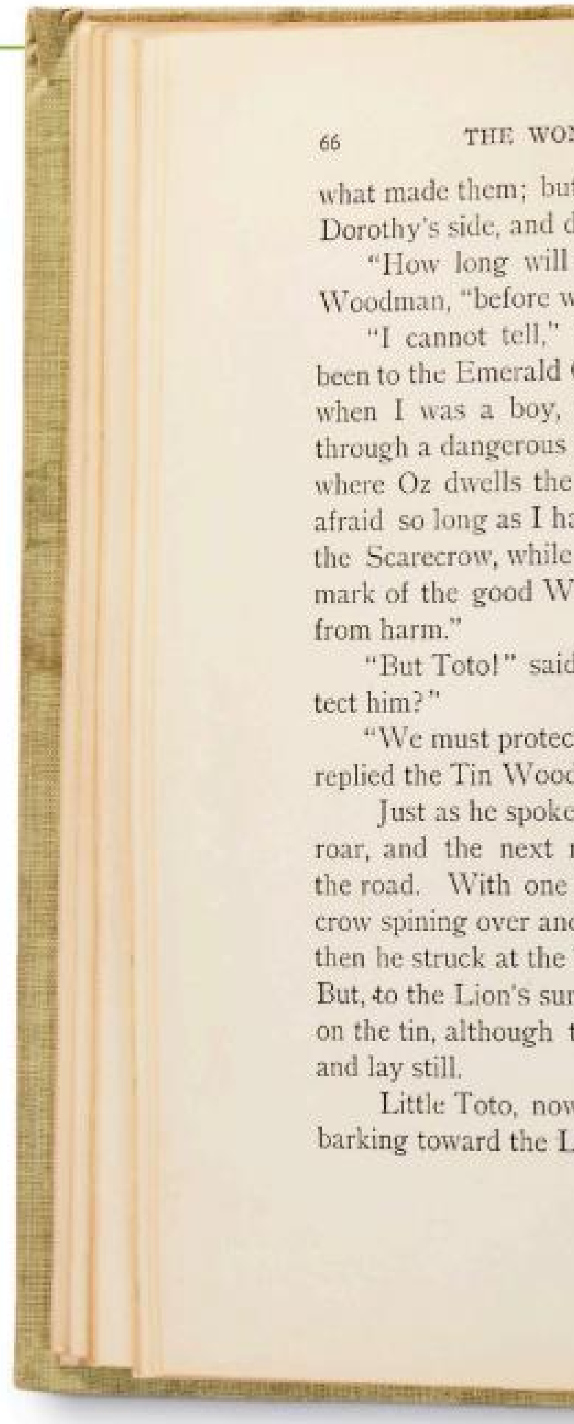
Pinocchio được mô tả trong ấn bản đầu tiên, năm 1883, bởi nghệ sĩ Enrico Mazzanti.



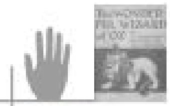
CHAPTER 5

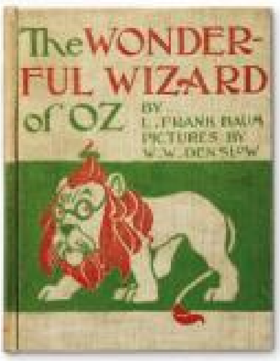
1900 ONWARD

- The Wonderful Wizard of Oz
- The Tale of Peter Rabbit
- The Fairy Tales of the Brothers Grimm
- General Theory of Relativity
- Pro Dva Kvadrata
- Penguin's first 10 paperback books
- The Diary of a Young Girl
- Le Petit Prince
- Le Deuxième Sex
- The Feminine Mystique
- Silent Spring
- Quotations from Chairman Mao Tse-tung



XỨ SỞ THẦN KỲ OZ

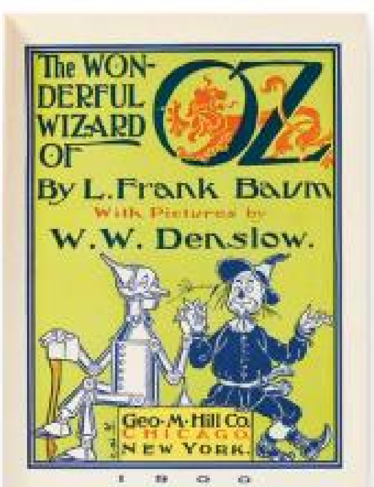




Câu chuyện của L. Frank Baum về Dorothy trẻ tuổi đến từ Kansas, người bị một cơn lốc xoáy mang đi đến Xứ sở thần kỳ Oz, được coi là câu chuyện cổ tích đầu tiên của Mỹ. Khác thường với tiểu thuyết thời bấy giờ, The Wonderful Wizard of Oz được minh họa lộng lẫy, với 24 mảng màu cũng như các bức tranh màu phức tạp đan xen vào văn bản. Baum tin các hình minh họa là không thể thiếu trong câu chuyện và đã chia sẻ toàn bộ bản quyền với người vẽ tranh minh họa, W. W. Denslow. Nhà xuất bản, Công ty George M. Hill, đã đồng ý in tất cả các bức tranh bằng màu, với điều kiện là Baum và Denslow trả chi phí.

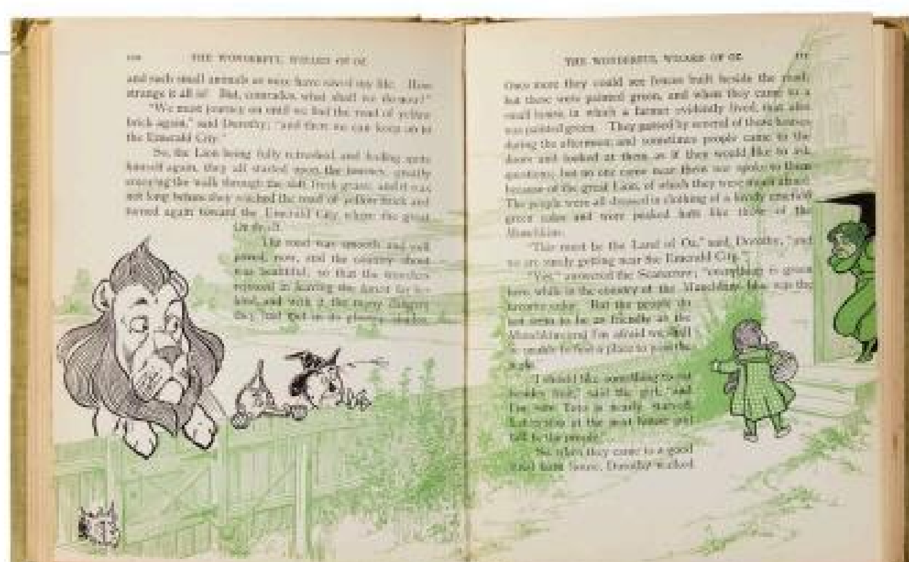
Được xuất bản lần đầu với số lượng 10.000 bản in vào tháng 9 năm 1900, cuốn sách có ba phần riêng biệt – văn bản, bản màu và bìa – sau đó được gắn lại với nhau. Nó thành công ngay lập tức với báo chí và công chúng. Lần in tiếp theo gồm 15.000 bản, diễn ra chỉ một tháng sau đó, đã gặt hái được thành công không kém. Trong vòng sáu tháng, 90.000 bản đã được bán ra, và cuốn sách vẫn nằm trong danh sách bán chạy nhất trong hai năm. Cho đến nay, nó đã được dịch sang hơn 50 thứ tiếng và có nhiều bản chuyển thể, gồm một vở nhạc kịch Broadway năm 1902 (với sự tham gia của Baum và Denslow), ba bộ phim câm và bộ phim kinh điển từ năm 1939, The Wizard of Oz, với sự tham gia của Judy Garland. Như là nhu cầu về những câu chuyện của xứ Oz, sau cái chết của Baum, 21 phần tiếp theo đã được viết bởi tác giả trẻ em, Ruth Plumly Thompson.

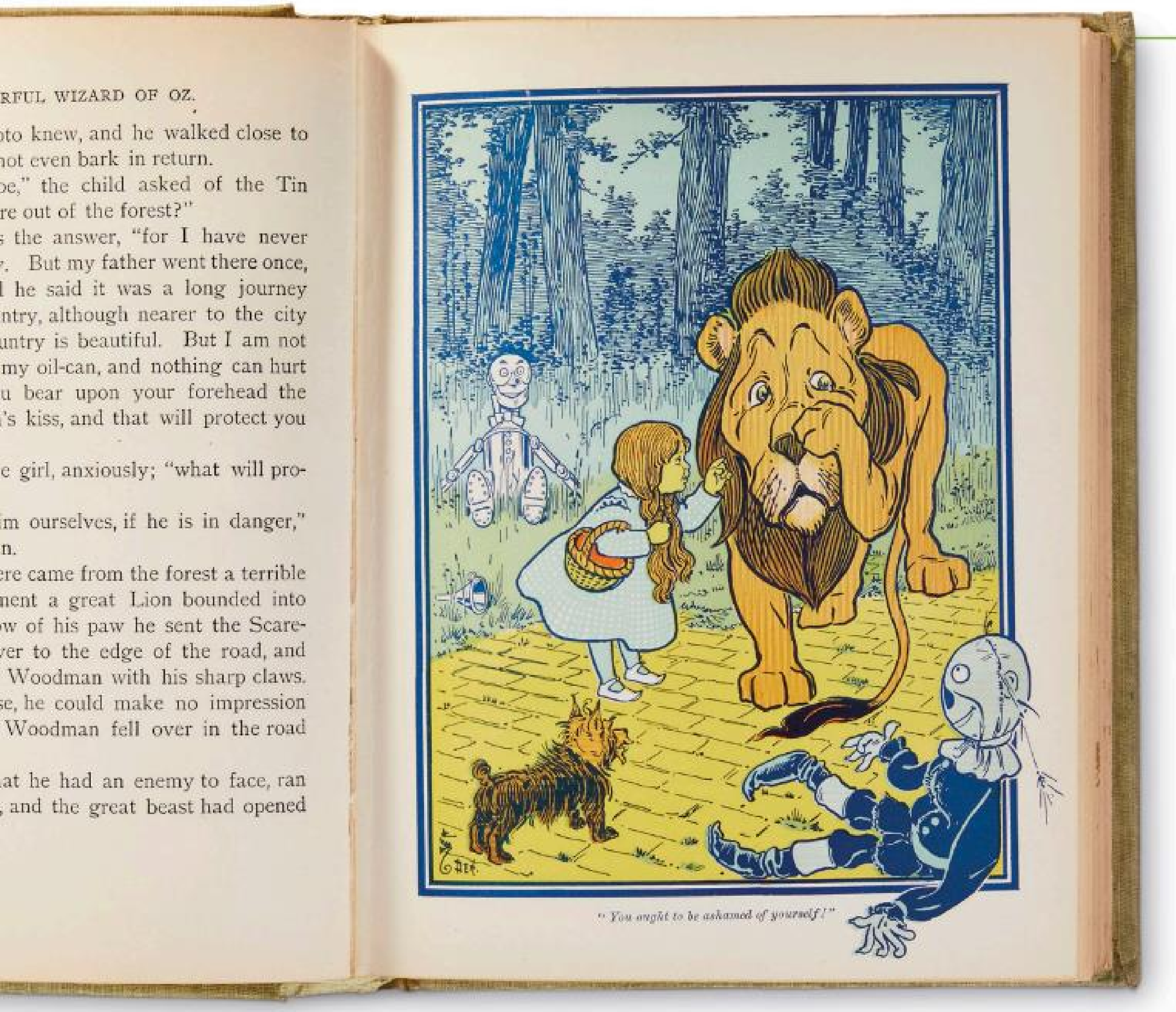
CHI TIẾT



MINH HỌA CỦA DENSLOW
Trang tiêu đề hiển thị các tác phẩm nghệ thuật có thể nhận ra ngay lập tức của Denslow cho Tin Woodman and the Scarecrow. Bất chấp thành công của cuốn sách, nhà xuất bản, George M. Hill, bị phá sản vào năm 1902. Nhà xuất bản tiếp theo, Bobbs-Merrill, đã dần dần giảm số lượng hình minh họa trong các ấn bản sau này và rút ngắn tiêu đề thành The Wizard of Oz.

PHÔNG NỀN NGHỆ THUẬT
Nhiều trang trong ấn bản đầu tiên có các hình minh họa màu len lỏi vào và xung quanh văn bản, tạo ra một phông nền.





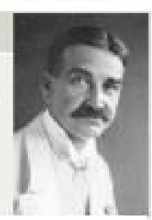


MÃ MÀU SẮC

Một phần mới lạ của ấn bản đầu tiên là tầm quan trọng của màu sắc: mỗi chương được thể hiện bằng một màu khác nhau liên kết với văn bản. Ví dụ, các hình minh họa trong Chương 2, "The Council with the Munchkins", chủ yếu là màu xanh lam, màu yêu thích của Munchkins. Các màu khác được sử dụng bao gồm xanh lá cây (cho Chương 11, "The Emerald City of Oz"), đỏ, vàng và xám.

LYMAN FRANK **BAUM**

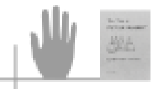
1856–1919

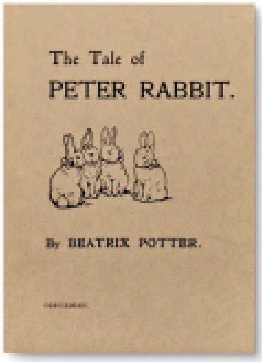


L. Frank Baum theo đuổi một số nghề khác nhau trước khi quyết định viết lách. Xứ sở Thần kỳ Oz, được xuất bản khi ông 44 tuổi, một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của văn học thiếu nhi.

Niềm đam mê cả đời của Baum là dành cho nhà hát, nhưng nó tỏ ra không đáng tin cậy về mặt tài chính, vì vậy đã chuyển sang làm báo. Ông kết hôn với Maud Gage vào năm 1882 và có bốn người con trai, những người mà ông thường xuyên kể chuyện trước khi đi ngủ. Những câu chuyện là một phần trong cuốn sách đầu tiên của ông, Mother Goose in Prose, xuất bản năm 1897. Lần đầu tiên ông hợp tác với họa sĩ minh họa William Wallace Denslow (1856–1915) trong cuốn sách thơ dành cho trẻ em có tên Father Goose, His Book. Được xuất bản vào năm 1899, cuốn sách bán chạy nhất. Sau The Wonderful Wizard of Oz, sự hợp tác của họ không mấy thành công và họ chia tay công ty vào năm 1902. Baum tiếp tục gặt hái thành công với tư cách là nhà văn viết tiểu thuyết giả tưởng cho trẻ em, với 13 cuốn sách sau này được xây dựng xoay quanh Land of Oz. Trong chín năm cuối đời, ông chuyển thể các tác phẩm thành phim.

CÂU CHUYỆN VỀ THỎ PETER


SCALE



Là một trong những cuốn sách dành cho trẻ em được biết đến nhiều nhất, The Tale of Peter Rabbit của Beatrix Potter là một câu chuyện hấp dẫn về một chú thỏ nhỏ nghịch ngợm tên là Peter, đi kèm với những tác phẩm nghệ thuật quyến rũ không kém của Potter. Câu chuyện đã bán được hơn 40 triệu bản và nhân vật, Peter Rabbit, xuất hiện trong năm câu chuyện nữa của Potter.

Ấn bản đầu tiên của Truyện (bên trái) được tự xuất bản. Trong suốt những năm 1890, Potter đã gửi một số truyện cho những đứa trẻ của cô gia sư cũ, Annie Moore, và theo gợi ý của Moore, cô quyết định tìm một nhà xuất bản. Cô đã chọn câu chuyện về Peter Rabbit, được kể lại trong một bức thư minh họa mà cô đã viết vào tháng 9 năm 1893 cho cậu con trai năm tuổi của Moore, Noel, đang bị ốm. "Noel thân yêu của cô," cô viết, "Cô không biết viết gì cho cháu, vì vậy cô sẽ kể cho cháu nghe một câu chuyện về bốn con thỏ nhỏ có tên là - Flosal, Mvet, Cottontail và Peter." Câu chuyện kể về cuộc chạy trốn của Peter Rabbit, vào vườn rau của người hàng xóm của họ, ông McGregor, và tàn phá. Potter sau đó đã mở rộng câu chuyện và thêm hình minh họa màu.

Potter tin trẻ em muốn có một cuốn sách nhỏ mà chúng có thể cầm được, nhưng các nhà xuất bản vào thời điểm đó sẽ chỉ in ở định dạng lớn. Cô quyết định tự xuất bản, 250 bản vào tháng 12 năm 1901, mà cô đã trình bày với tên Quà tặng Giáng sinh cho gia đình và bạn bè. Chúng nổi tiếng đến nỗi chỉ trong vòng hai tháng, cô đã in thêm 200 cuốn nữa. Nhà xuất bản Frederick Warne and Co. đã xem xét lại định dạng nhỏ của cuốn sách và xuất bản tác phẩm vào năm sau trong một ấn bản với tất cả các hình minh họa đầy đủ màu sắc. Thành công đến mức Potter tiếp tục viết thêm 22 câu chuyện dành cho trẻ em.

BEATRIX **POTTER**

1866-1943



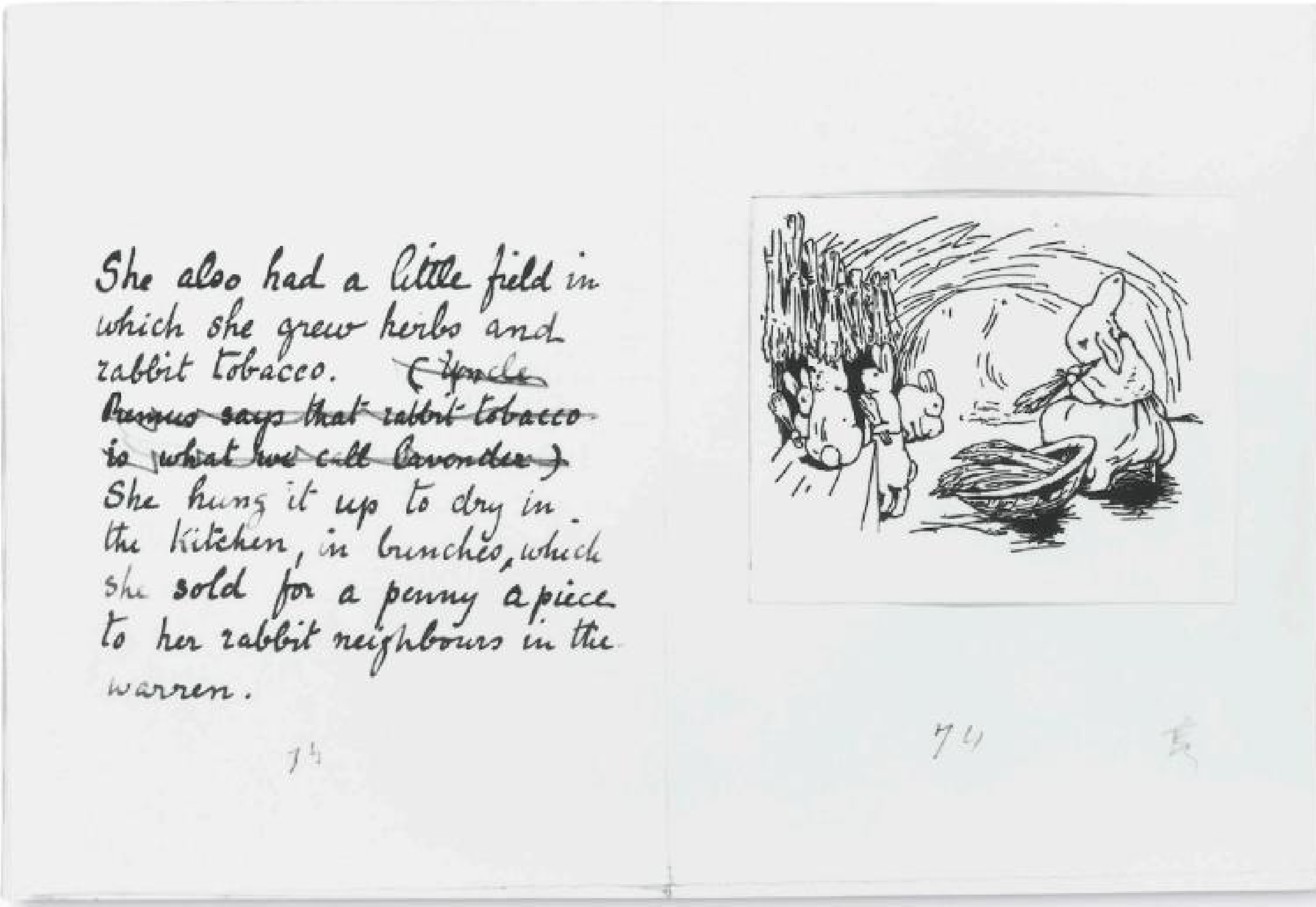
Nhà văn, họa sĩ minh họa và nhà tự nhiên học người Anh, Beatrix Potter nổi tiếng với những cuốn sách dành cho trẻ em của cô có các động vật nhỏ như Peter Rabbit, bà Tiggywinkle the hedgehog và Jemima Puddleduck.

Beatrix Potter sinh ra ở London trong một gia đình giàu có. Cô được giáo dục phần lớn bởi các nữ gia sư, nhưng lớn lên với tình yêu thiên nhiên, được nuôi dưỡng bằng những chuyến thăm mùa hè đến Scotland và Lake District. Phụ nữ không được học lên cao ở Anh thời Victoria, nhưng Potter đã trở thành một họa sĩ minh họa khoa học lão luyện tại Kew Gardens, nơi cô viết một bài báo về nấm. Cô cũng minh họa những câu chuyện và thiệp chúc mừng cho trẻ em, nhưng thành công lớn đến với Câu chuyện về thỏ Peter. Cô đã yêu biên tập viên của mình, Norman Warne, bất chấp sự phản đối của cha mẹ, và cô bị tàn phá bởi cái chết của anh một tháng sau khi họ đính hôn. Với số tiền bản quyền từ các ấn phẩm và một khoản thừa kế, Potter mua một trang trại và chuyển đến Lake District vào năm 1905, nơi cô tiếp tục viết truyện thiếu nhi thành công và kết hôn với luật sư địa phương William Heelis vào năm 1913. Khi qua đời năm 1943, Potter để lại 16 trang trại và khoảng 4.000 mẫu Anh cho National Trust.

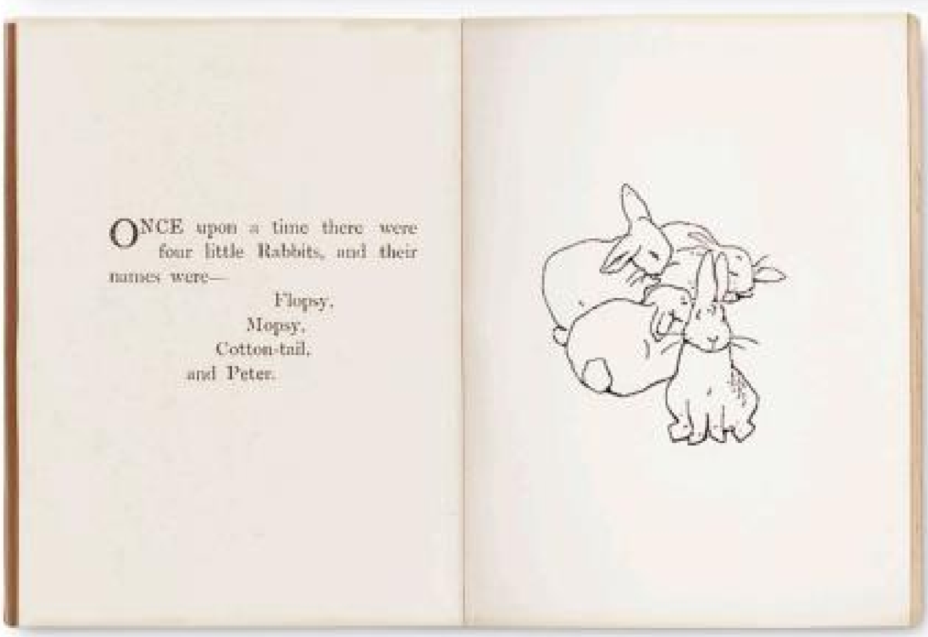
PHÁT HỌA THÚ CƯNG Rất lâu trước khi viết câu chuyện về Chú thỏ Peter của mình, Beatrix Potter đã nhiều lần phác họa chú thỏ cưng yêu quý của mình, Peter Piper. Các bức vẽ của cô rất chính xác về mặt khoa học và thể hiện tình yêu thiên bẩm của cô với động vật và kỹ năng như một nghệ sĩ. Các nhân vật thỏ của cô đã phát triển một cách tự nhiên từ những nghiên cứu đầu tiên này.







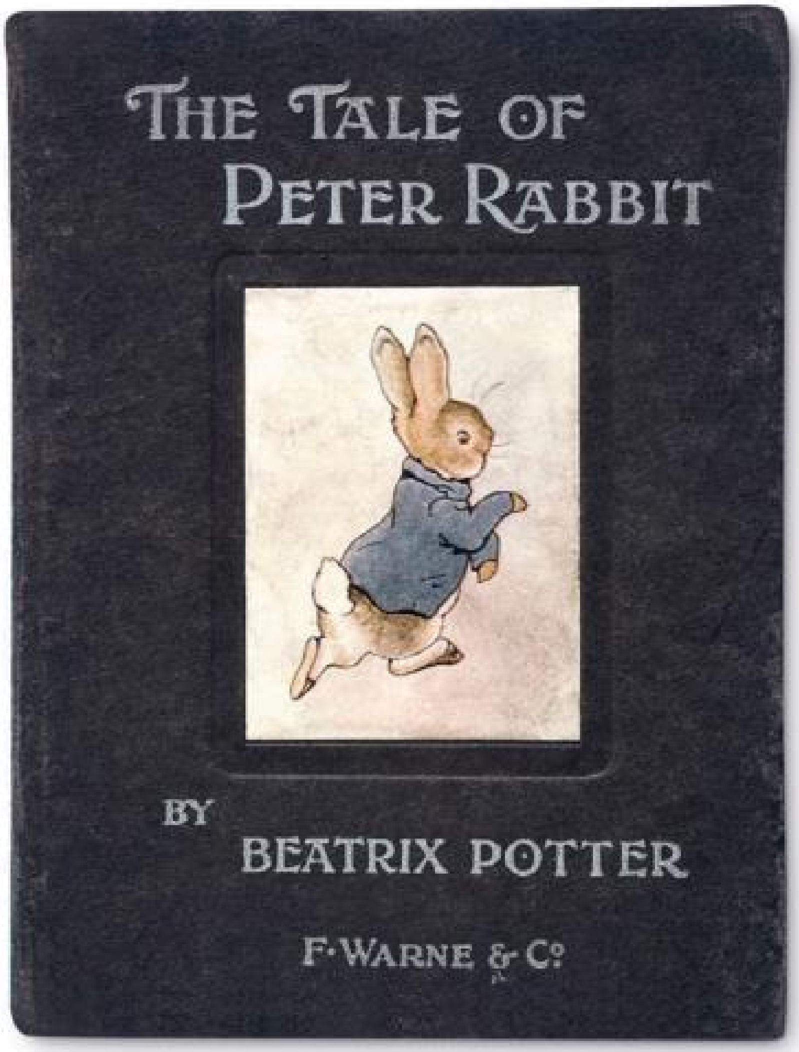
BẢN THẢO GỐC Trang này từ bản thảo gốc của Potter's The Tale of Peter Rabbit, hoàn chỉnh với các chỉnh sửa, cung cấp một cái nhìn sâu sắc về cách cô tạo ra câu chuyện – tạo ra các từ ngữ và hình ảnh minh họa song song với nhau.



PHIÊN BẢN ĐẦU TIÊN Sự sáng tạo của Beatrix Potter được thể hiện rõ qua cách sắp chữ sáng tạo trên trang mở đầu của ấn bản tự xuất bản. Do chi phí cao, các hình minh họa chỉ giới hạn trong các bản vẽ bằng mực in, ngoại trừ trang tiêu đề màu được tạo ra bằng máy in ba màu được giới thiệu gần đây.

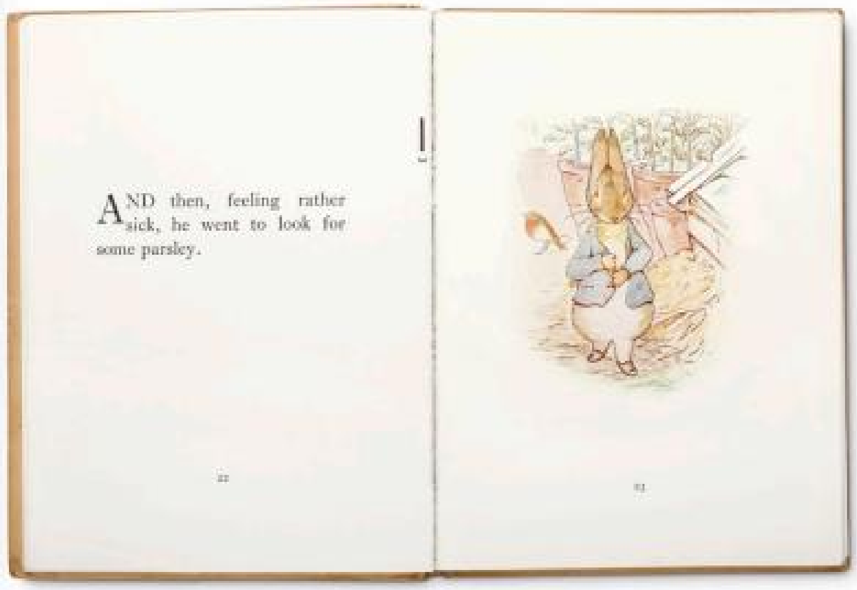
> Ơn trời là tôi chưa bao giờ được đi học; nó sẽ làm mất đi một số tính nguyên bản.
>
> **BEATRIX POTTER**

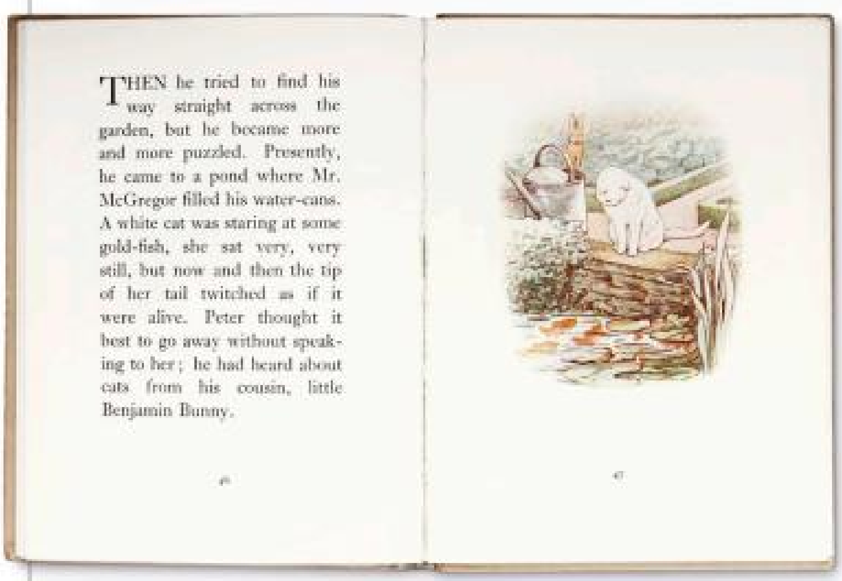
CHI TIẾT

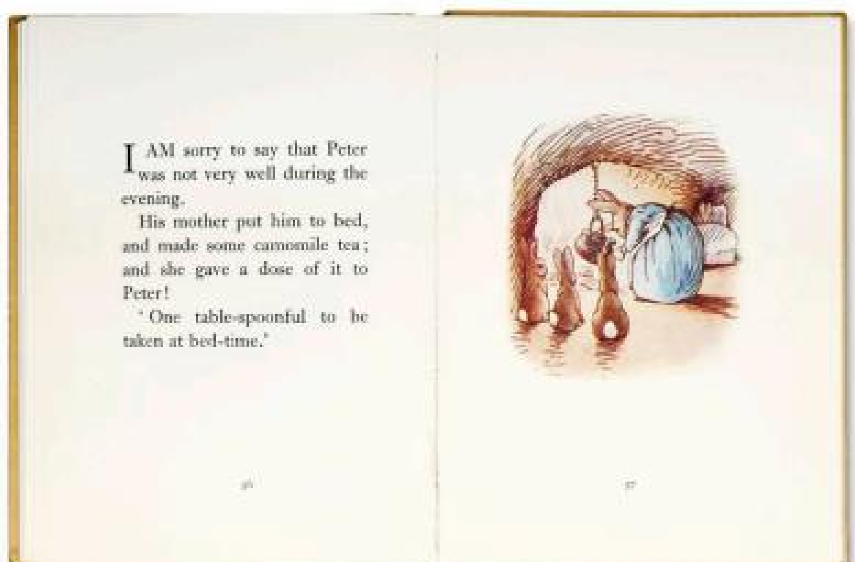


PHIÊN BẢN THƯƠNG MẠI ĐẦU TIÊN Nhận thấy sự phổ biến cho ấn bản riêng của Potter, nhà xuất bản dành cho trẻ em Frederick Warne and Co., lần đầu từ chối để nghị của Potter, đã đồng ý in thương mại "sách chú thỏ". Họ muốn có những bức tranh minh họa màu, vì vậy Potter đã vẽ lại tất cả các bức của cô bằng màu nước chỉ trong vài tháng. Vào tháng 10 năm 1902, 8.000 bản in màu đã được xuất bản. Trong số này, 2.000 bản được đóng bìa vải lanh sang trọng, số còn lại được đóng bằng bìa giấy, cái sau được trình bày ở đây.

KỸ THUẬT MỚI Các hình minh họa màu nước của Potter nhạt và kém tinh tế. Để thể hiện chúng một cách chính xác trong cuốn sách, Frederick Warne và Co đã phải sử dụng kỹ thuật in ba màu "Hentschel" mới nhất.

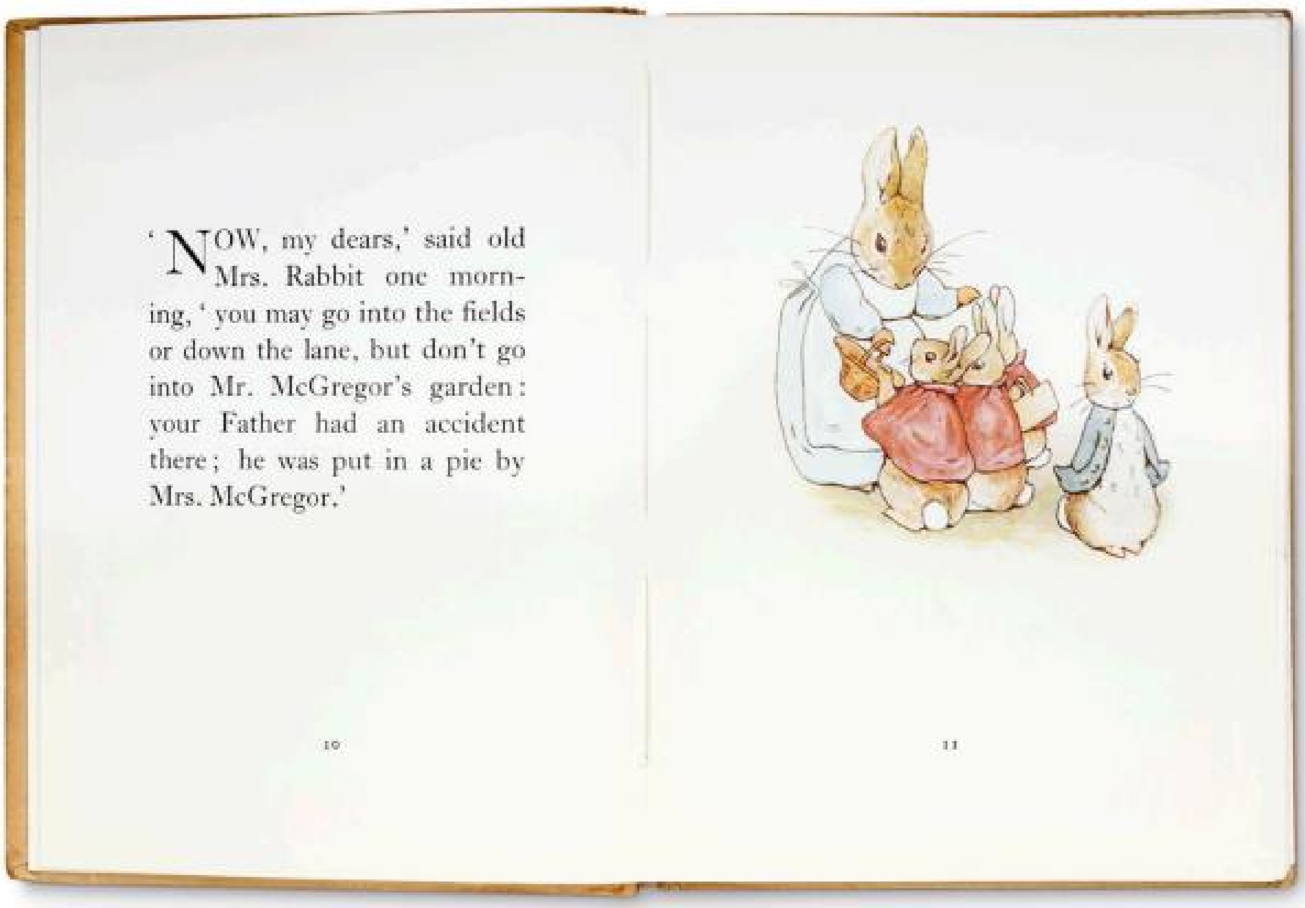






HÌNH TOÀN TRANG Để thu hút sự chú ý của trẻ nhỏ, Potter nhấn mạnh mỗi trang đôi đều có văn bản ở bên trái và hình toàn trang ở bên phải. Cô cũng chỉ ra các phiên bản thương mại có các cạnh tròn, trẻ em có thể cầm thoải mái. Ban đầu Potter đã phản đối các bản in màu nhưng sau đó đã bị các nhà xuất bản thuyết phục đưa chúng vào.

Ý NGHĨA CHUYỆN Sự kết hợp giữa những câu chuyện đạo đức đơn giản và hình minh họa thú vị đã đảm bảo sự nổi tiếng của Potter với nhiều thế hệ trẻ nhỏ. Câu chuyện về Peter Rabbit nêu bật những nguy cơ của việc không vâng lời cha mẹ: sau khi trốn thoát, Peter cảm thấy không khỏe và được đặt lên giường. Những cuốn sách đã đóng góp to lớn vào việc xóa mù chữ ở Anh thời Edward và được trẻ em ở mọi lứa tuổi yêu thích.


'NOW, my dears,' said old Mrs. Rabbit one morning, 'you may go into the fields or down the lane, but don't go into Mr. McGregor's garden: your Father had an accident there; he was put in a pie by Mrs. McGregor.'

10

11

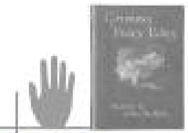
NHÂN CÁCH HÓA ĐỘNG VẬT
Chìa khóa cho sự hấp dẫn của Potter là cách cô kết hợp hành vi của thỏ với những đặc điểm của con người. Những con thỏ ăn mùi tây và bị bệnh do rau diếp, nhưng cũng uống trà từ cốc. Kết hợp giữa thực tế và giả tưởng, tất cả những con thỏ nhỏ được vẽ với độ chính xác về giải phẫu của một nhà tự nhiên học được đào tạo, đứng thẳng như con người và mặc quần áo.

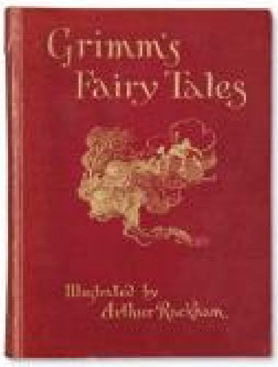
Thành công của Câu chuyện về chú thỏ Peter đã buộc Potter phải sáng tác thêm 22 truyện ngắn cho trẻ em. Tất cả đều do Warne xuất bản, thu về cho cả nhà xuất bản và tác giả tiền bản quyền và lợi nhuận đáng kể qua nhiều lần tái bản. Tuy nhiên, Warne đã không đăng ký bản quyền ở Hoa Kỳ, cho phép các bản sao lậu được in từ năm 1903 trở đi, điều này gây ra thiệt hại đáng kể về thu nhập. Potter đã học hỏi kinh nghiệm của người Mỹ: khi thiết kế một con thỏ bằng vải dựa trên Peter, cô đã cẩn thận đăng ký nó tại văn phòng cấp bằng sáng chế, biến nó trở thành nhân vật văn học đầu tiên được cấp phép. Nhìn thấy tiềm năng tiếp thị cho sáng tạo của mình, cô đã chấp thuận việc bán bộ ấm trà, bát đĩa cho trẻ em, dép đi trong nhà và các sản phẩm mới lạ khác dựa trên các nhân vật động vật của cô. Năm 1904, cô đã phát minh ra trò chơi bàn cờ Peter Rabbit, trò chơi cuối cùng đã được bán ra thị trường, được Warne thiết kế lại vào năm 1917. Potter luôn tham gia sâu vào việc thiết kế sản phẩm và quyết tâm mọi hàng hóa phải trung thành với các nhân vật trong sách của mình. Khi Walt Disney đề nghị làm một phiên bản phim hoạt hình của Peter Rabbit, Potter đã từ chối, cảm thấy "Việc phóng to... sẽ cho thấy tất cả những điểm không hoàn hảo". Ngày nay, các món hàng vẫn được ưa chuộng, với nhiều cửa hàng đồ chơi lớn dành toàn bộ không gian cho các nhân vật của Potter.



Beatrix Potter đã tiếp nối thành công vang dội của Câu chuyện về chú thỏ Peter với năm cuốn sách khác, dù trọng tâm là những con vật khác, gồm cả Câu chuyện về những chú thỏ bông, được hiển thị ở đây.

CHUYỆN CỔ TÍCH ANH EM GRIMM





Được xuất bản vào năm 1909, tuyển tập truyện cổ tích của Anh em Grimm, với những hình minh họa tinh tế của Arthur Rackham (1867–1939), là một kho tàng hình ảnh của thời đại Edward. Sự quan tâm của công chúng với những câu chuyện cổ tích đã được khơi dậy trong những năm đầu trị vì của Nữ hoàng Victoria và vào cuối thế kỷ XIX, chúng đã có chỗ đứng trong văn hóa đại chúng. Vào thời điểm xã hội có nhiều thay đổi lớn, do quá trình công nghiệp hóa và sự di cư ồ ạt từ vùng nông thôn đến các thành phố đang mở rộng, những câu chuyện đã đưa ra chủ nghĩa thoát ly đơn giản.

Vào thời điểm đó, thị trường đã bão hòa với hình ảnh chuyện cổ tích, nhưng không có tác phẩm nào nắm bắt được tinh thần của những câu chuyện, hoặc trí tưởng tượng phổ biến, như các bức tranh minh họa của Arthur Rackham. Biểu cảm và phức tạp, 100 bức vẽ đen trắng của ông lần đầu xuất hiện trong một phiên bản năm 1900 của các câu chuyện, nhưng tác phẩm đã được sửa lại vào năm 1909, với các hình minh họa chi tiết hơn và 40 tấm khắc mới được tô màu tinh tế. Được vẽ bằng bút và mực Ấn Độ, các tác phẩm nghệ thuật của Rackham thật kỳ diệu và rùng rợn, mô tả sự tàn bạo và độc ác đằng sau nhiều câu chuyện với vẻ đẹp hồn nhiên, mộc mạc.

Những câu chuyện kèm theo được bà Edgar Lucas dịch từ những câu chuyện dân gian gốc Đức, được Jacob và Wilhelm Grimm biên soạn vào năm 1812, và cuốn sách rất được săn đón. Rackham sau này trở thành một trong những nghệ sĩ Anh nổi tiếng nhất của thời đại Edward.

BROTHERS **GRIMM**

JACOB GRIMM • 1785–1863
WILHELM GRIMM • 1786–1859



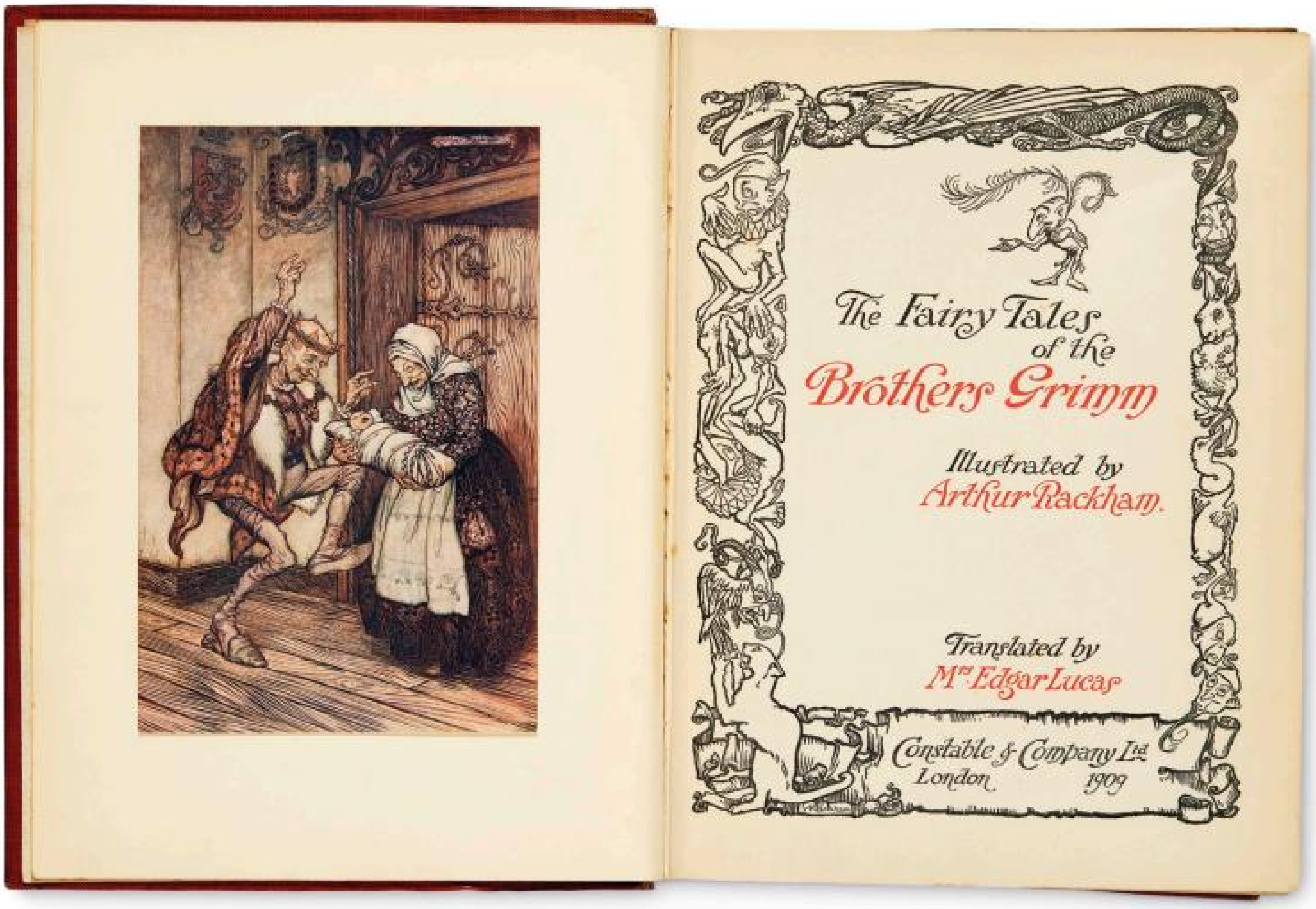
Jacob và Wilhelm Grimm là những nhà học thuật và nhà văn dân gian người Đức, những người đã thành công trong việc phổ biến hàng trăm câu chuyện cổ tích cổ điển.

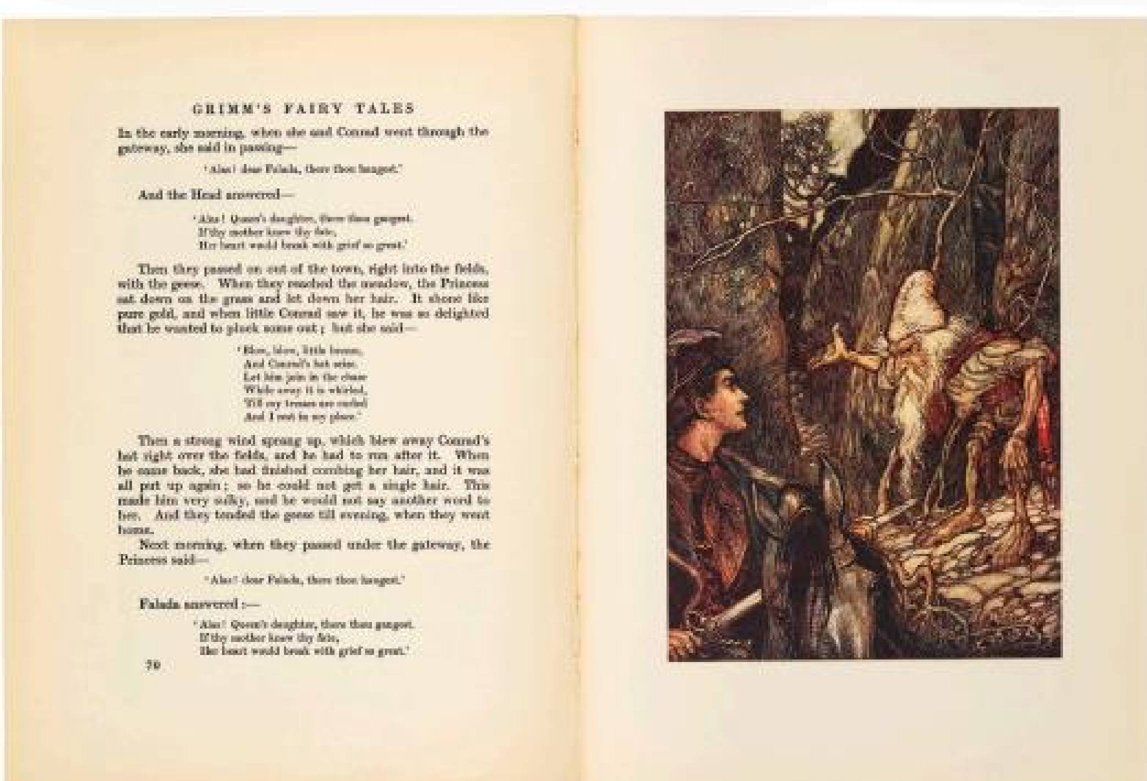
Mặc dù sự nổi tiếng của họ gắn liền với những câu chuyện cổ tích, Jacob và Wilhelm Grimm không phải là người viết truyện cho trẻ em. Họ là những học giả và nhà sử học, những người có niềm đam mê với văn hóa dân gian, đã truyền cảm hứng cho họ để viết ra những câu chuyện đã trở thành một phần di sản truyền miệng của châu Âu trong nhiều thế kỷ. Sinh ra chỉ cách nhau một năm, Jacob và Wilhelm hầu như không thể tách rời khi còn nhỏ. Ngay cả khi trưởng thành, họ vẫn gần gũi, học tập và làm việc cùng nhau trong các dự án nghiên cứu chung. Sau khi học luật, cả hai đều trở thành thủ thư, cống hiến sự nghiệp để ghi lại nguồn gốc ngôn ngữ, văn học và văn hóa Đức.

Anh em Grimm ghi lại những câu chuyện dân gian châu Âu được truyền miệng qua nhiều thế kỷ, xuất bản công việc của họ vào năm 1812 dưới dạng tuyển tập 156 câu chuyện có tựa đề Kinder-und Hausmärchen (Những câu chuyện về trẻ em và gia đình). Trong vài năm sau, họ đã thêm nhiều truyện hơn, xuất bản lần hai vào năm 1815. Họ dần chỉnh sửa và đổi tên truyện để phù hợp với trẻ em, vì nhiều bản gốc được cho là chứa quá nhiều tình dục và bạo lực. Họ cũng thường thêm vào các thông điệp đạo đức và tài liệu tham khảo Cơ đốc giáo, và bổ sung một số câu chuyện chi tiết hơn. Phiên bản cuối cùng được xuất bản vào năm 1857, hai năm trước khi Wilhelm qua đời.



LITTLE RED CAP Câu chuyện về “Cô bé quàng khăn đỏ” có từ thế kỷ mười, nhưng một trong những phiên bản nổi tiếng nhất là “Little Red Cap” của Grimm. Việc sử dụng màu sắc của Rackham thu hút mắt người đọc về phía Cô bé quàng khăn đỏ, cho phép hình dạng thực của con sói bị che khuất một phần bởi các chi tiết xung quanh, điều này làm tăng thêm sự hồi hộp.

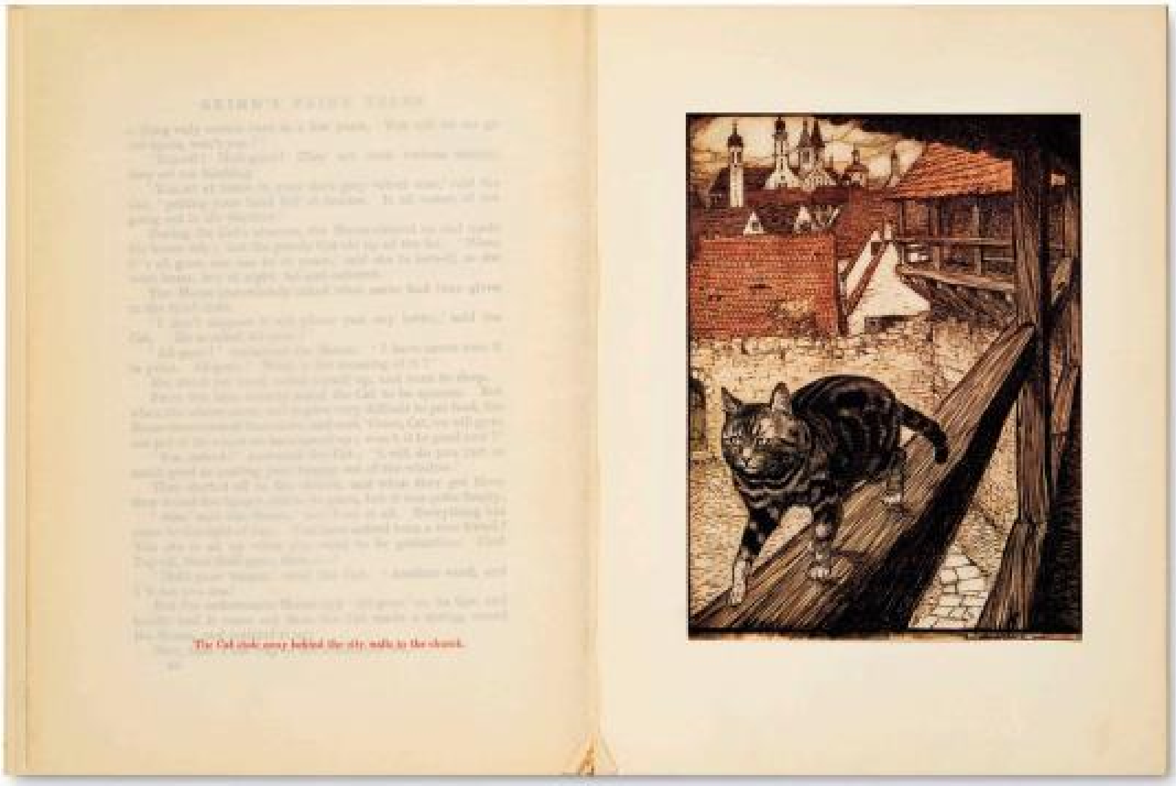




PHIÊN BẢN LÀM LẠI Điểm đặc biệt của ấn bản năm 1909 là các hình minh họa màu "nghiêng": các hình được in riêng với phần còn lại của cuốn sách trên các loại giấy khác nhau, sau đó dán vào cuốn sách trước khi đóng gáy. Đối diện với trang tiêu đề, được hiển thị ở đây, là hình minh họa từ "Briar Rose" nay là "Công chúa ngủ trong rừng", trong đó nhà vua nhảy lên vì sung sướng khi con gái chào đời. Trang trí trên tường và cánh cửa ám chỉ đến các linh vật cuối cùng đã chiếm giữ lâu đài trong khi Công chúa ngủ trong rừng.

NHẬN DIỆN CẢNH VẬT Nhiều câu chuyện, chẳng hạn như "The Water of Life" - Nước Trường sinh, được hiển thị ở đây, có những khu rừng nguy hiểm. Để truyền đạt cảm giác mơ hồ, Rackham đã minh họa chúng bằng cách sử dụng chi tiết mở rộng và đường nét nhỏ để chúng có vẻ tối và không thể xuyên thủng. Trong nền của hình này, đường viền của một hình người có thể bị nhầm lẫn với cành cây.

CHI TIẾT

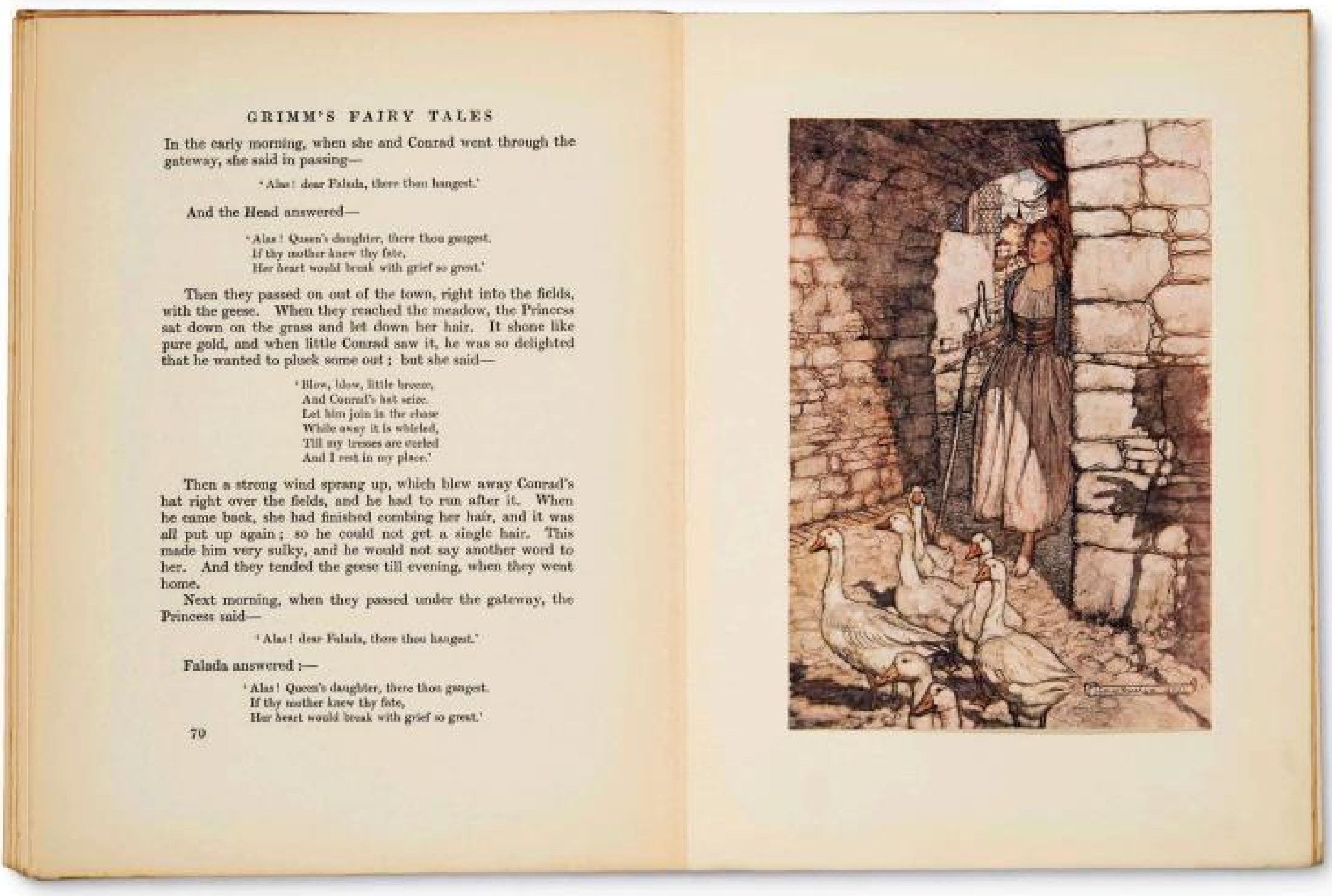


CHE DẤU BẢN CHẤT

Nhiều câu chuyện có chủ đề về sự lừa dối, trong đó các nhân vật không giống như vẻ ngoài. Rackham đã phản ánh điều này trong các hình minh họa. Trong hình minh họa chuyện "Con mèo kết hôn với con chuột", con mèo trông vô hại, dù câu chuyện cho thấy điều ngược lại.

ÁNH SÁNG VÀ BÓNG ĐỔ

Các minh họa của Rackham thường có ánh sáng và bóng đổ để gợi ý về các thế lực đối nghịch của thiện và ác, như trong hình dưới đây từ “Cô gái chăn ngỗng”. Trong câu chuyện, một cô gái trẻ ngây thơ, được nuôi dưỡng bởi một người mẹ đơn thân yêu thương, được gửi đến để kết hôn với một người lạ, người đã lừa dối cô, nhưng cuối cùng bị trừng phạt.



GRIMM'S FAIRY TALES

In the early morning, when she and Conrad went through the gateway, she said in passing—

'Alas! dear Falada, there thou hangest.'

And the Head answered—

'Alas! Queen's daughter, there thou gangest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'

Then they passed on out of the town, right into the fields, with the geese. When they reached the meadow, the Princess sat down on the grass and let down her hair. It shone like pure gold, and when little Conrad saw it, he was so delighted that he wanted to pluck some out; but she said—

'Blow, blow, little breeze,
And Conrad's hat seize.
Let him join in the chase
While away it is whirled,
Till my tresses are curled
And I rest in my place.'

Then a strong wind sprang up, which blew away Conrad's hat right over the fields, and he had to run after it. When he came back, she had finished combing her hair, and it was all put up again; so he could not get a single hair. This made him very sulky, and he would not say another word to her. And they tended the geese till evening, when they went home.

Next morning, when they passed under the gateway, the Princess said—

'Alas! dear Falada, there thou hangest.'

Falada answered :—

'Alas! Queen's daughter, there thou gangest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'

79



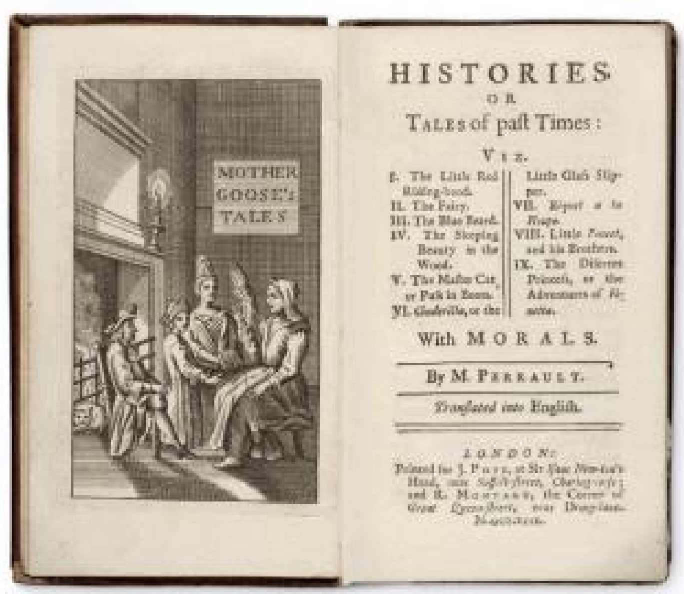
LUỒNG NGUY HIỂM

Tình dục và bạo lực là trọng tâm của những câu chuyện cổ tích truyền thống, nhưng Anh em Grimm đã chỉnh sửa những câu chuyện mà họ xuất bản lần đầu để khiến chúng trở nên dễ chịu hơn với độc giả trẻ. Các hình minh họa của Rackham cũng làm dịu đi những yếu tố đáng sợ của những câu chuyện cổ tích, nhưng truyền tải vừa đủ sự nguy hiểm tiềm ẩn để trở nên thú vị. "Hansel và Gretel", được hiển thị ở đây, một ví dụ về câu chuyện đã được chỉnh sửa: trong câu chuyện gốc, mẹ của những đứa trẻ đã đẩy chúng đến chỗ chết, nhưng trong phiên bản sau, chính mẹ kế đã âm mưu giết chúng.

> Không quá khi nói những câu chuyện này quan trọng bên cạnh Kinh thánh.

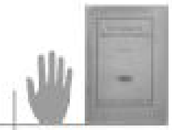
W. H. AUDEN, BÀN VỀ CHUYỆN CỔ TÍCH GRIMM

Những câu chuyện cổ tích của Anh em Grimm có trước tác phẩm Histoires ou contes du temps passé của Charles Perrault, avec deshicsités: Contes de ma mère l'Oye (Stories or Tales of The Past with Morals: Tales of Mother Goose), được xuất bản tại Pháp năm 1697. Nó gồm tám câu chuyện, với các tiêu đề ngày nay có thể nhận ra ngay lập tức, bao gồm "Người đẹp ngủ trong rừng", "Cô bé quàng khăn đỏ", "Cô bé lọ lem" và "Ngỗng mẹ". Perrault, một luật sư thương mại, đã không tạo ra những câu chuyện - chúng đã nổi tiếng như một phần của văn học dân gian châu Âu - nhưng bằng cách viết lại chúng theo một cách hấp dẫn, ông đã thiết lập chúng thành văn học. Ông đã bổ sung các câu chuyện, thêm vào sự phức tạp và các chi tiết không có trong bản gốc. Giống như ấn phẩm đầu tiên của Grimm, tập sách tiếng Pháp dành cho độc giả người lớn, với chủ đề bạo lực và nội dung tình dục, nhưng trong vài năm, cuốn sách đã được chỉnh sửa cho trẻ em. Con sói của Little Red Riding Hood đã biến hình từ một kẻ săn mồi tình dục thành một con thú đói khát, trong khi Người đẹp ngủ trong rừng thay đổi từ một bà mẹ hai con có quan hệ bừa bãi thành một trinh nữ. Cuốn sách của Perrault vẫn được yêu thích trong nhiều thập kỷ, với một số ấn bản được xuất bản ở Paris, Amsterdam và London từ năm 1697 đến 1800.



Bản dịch hấp dẫn của Robert Samber cho ấn bản tiếng Anh năm 1729 đã giúp phổ biến những câu chuyện cổ tích ở Anh.

THUYẾT TƯƠNG ĐỐI RỘNG


SCALE

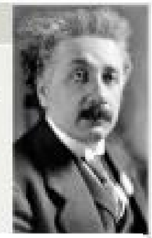


Vào ngày 24 tháng 11 năm 1915, tại Berlin, nhà vật lý gốc Đức Albert Einstein đã trình bày một bài báo vật lý - toán học mang tính cách mạng về lực hấp dẫn. Được xây dựng một cách cẩn thận trong thập kỷ trước, Thuyết Tương đối rộng của ông tạo ra một cơn địa chấn với thế giới khoa học. Những ý tưởng của nó đã thay thế một trong những trụ cột vĩ đại của vật lý — định luật vạn vật hấp dẫn do nhà khoa học người Anh Isaac Newton (1642–1727) đưa ra vào thế kỷ XVII - và buộc các nhà vật lý phải đánh giá lại những niềm tin cơ bản nhất của họ về không gian, thời gian, vật chất và lực hấp dẫn.

Công trình mang tính bước ngoặt của Newton là Principia đã mô tả khái niệm hai vật thể bất kỳ tác dụng lực hấp dẫn lên nhau. Newton tin lực hấp dẫn ảnh hưởng đến mọi thứ: khiến một quả táo rơi khỏi cây và giữ các hành tinh quay quanh Mặt trời. Tuy nhiên, ông không thể giải thích lực hấp dẫn đến từ đâu hoặc các quy luật vật lý chi phối nó. Einstein coi những khó khăn lý thuyết này là những câu đố cần thăm dò, và ông bắt đầu tìm cách giải quyết bí ẩn về cách thức hoạt động của lực hấp dẫn.

ALBERT **EINSTEIN**

1879-1955



Albert Einstein là một nhà vật lý lý thuyết người Đức, người đã phát triển các Thuyết tương đối rộng và đặc biệt, đã trở thành nhà vật lý nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất trong thế kỷ XX. Ông đoạt giải Nobel Vật lý năm 1921.

Sinh ra với cha mẹ là người Do Thái ở Ulm, Đức, khi còn nhỏ, óc tò mò của Einstein đã khiến ông thách thức những ý tưởng hiện có về khoa học. Sau khi đi học, ông được đào tạo để trở thành một giáo viên vật lý và toán học, nhưng ông không thể đảm bảo vị trí giảng dạy, và thay vào đó, ông làm thư ký tại văn phòng cấp bằng sáng chế Thụy Sĩ trong bảy năm từ năm 1909. Trong thời gian này, ông đã tính toán tốc độ ánh sáng và xuất bản Thuyết Tương đối Đặc biệt, trong đó có phương trình nổi tiếng hiện nay là E = mc2.

Einstein nhanh chóng vươn lên trong giới học thuật, giữ các chức vụ cao cấp tại các học viện nổi tiếng. Năm 1919, một dự đoán quan trọng về Thuyết tương đối rộng năm 1916 của ông - lực hấp dẫn sẽ bẻ cong ánh sáng - đã được chứng minh là đúng, và Einstein trở thành một biểu tượng nổi tiếng thế giới. Với sự trỗi dậy của chủ nghĩa Quốc xã và mối đe dọa cụ thể đối với chính Einstein, vào năm 1932, ông di cư đến Hoa Kỳ, nơi ông đã sống phần đời còn lại của mình.

Năm 1905, sau khi tiến hành nghiên cứu trong khi giữ công việc thư ký, Einstein đã xuất bản ba bài báo đáng chú ý có thể thay đổi tiến trình vật lý. Một trong số đó, Thuyết Tương đối Đặc biệt, đã chỉ ra các định luật vật lý đối với không gian và thời gian là giống nhau khi hai vật thể chuyển động với tốc độ không đổi so với nhau. Nhưng có một trở ngại - trọng lực không phù hợp với lý thuyết này vì nó liên quan đến gia tốc.

Vì vậy, Einstein đã dành 10 năm tiếp theo để làm việc không mệt mỏi cho một tầm nhìn lớn hơn, có thể giải thích cho gia tốc trong không gian và thời gian. Kết quả là Thuyết Tương đối rộng, cho các vật thể khối lượng lớn gây ra sự biến dạng trong không gian và thời gian được coi là lực hấp dẫn. Nó cũng giải thích lý do tại sao một số thứ tăng tốc liên quan đến nhau. Einstein nói lực hấp dẫn không kéo vật chất, như Newton nghĩ - nó đẩy. Ông đưa ra giả thuyết không gian cong quanh Trái đất tác động lên bầu khí quyển và tất cả các vật thể trên hành tinh.

Tác động của Thuyết Tương đối rộng rất sâu sắc. Nó đưa ra các khái niệm vũ trụ học mới, gồm các lỗ đen và Vụ nổ lớn, đồng thời làm nền tảng cho công nghệ hiện đại như GPS và điện thoại thông minh.

Năm 1912, Albert Einstein đã viết một bản thảo của Thuyết Tương đối rộng. Mặc dù ông đã chỉnh sửa các tính toán của mình nhiều lần sau thời điểm này, nhưng bản thảo viết tay vẫn là một tài liệu lịch sử cung cấp một cái nhìn thoáng qua về tâm trí của nhà vật lý lỗi lạc.

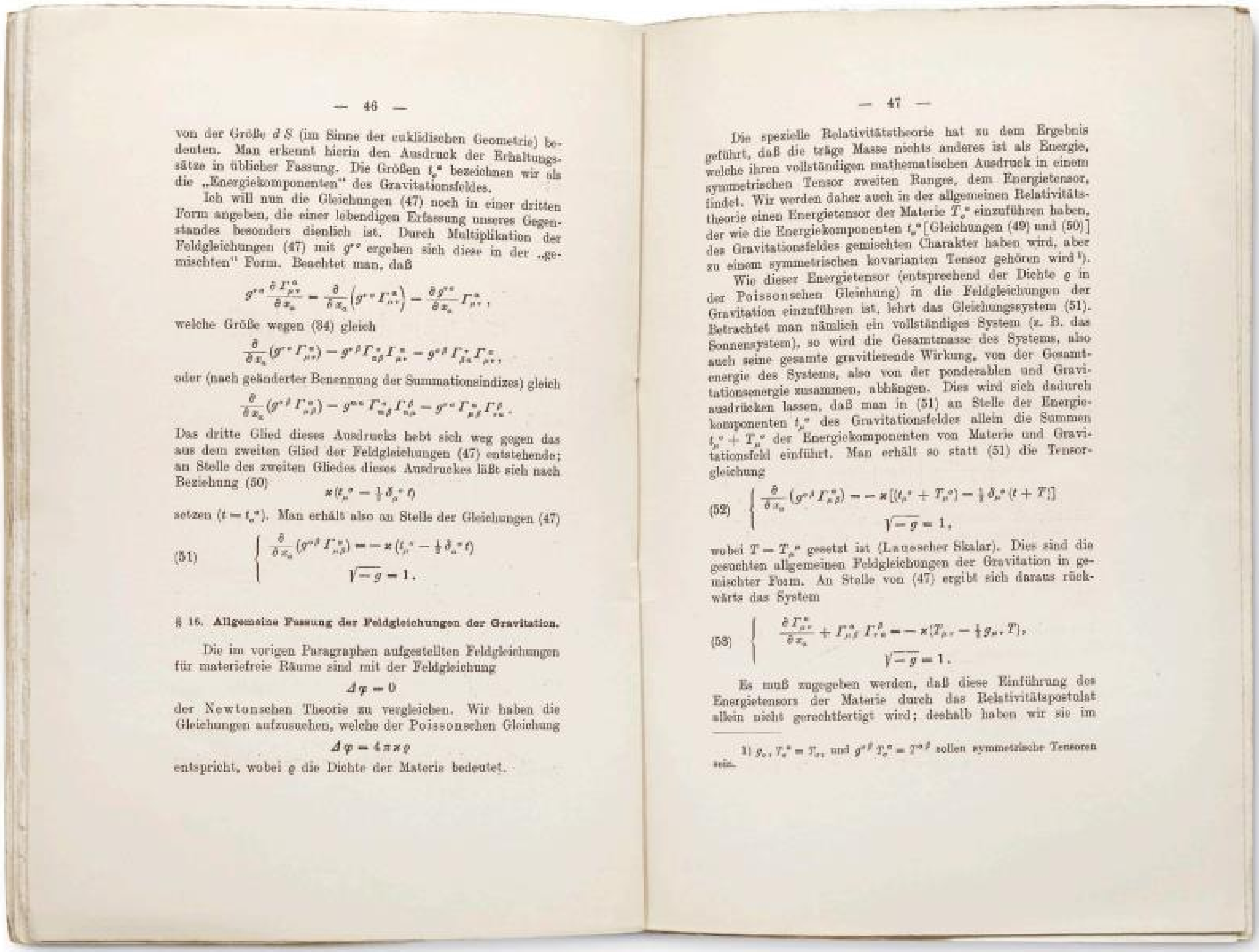
Đặc biệt, nó cho thấy niềm đam mê được khám phá lại của Einstein đối với toán học trong việc giúp ông hiện thực hóa các ý tưởng của mình. Trong khi viết bản thảo, ông đã viết cho nhà vật lý đồng nghiệp Arnold Sommerfeld, "Tôi đã giành được sự tôn trọng lớn với toán học, những phần tinh vi hơn mà tôi coi cho đến bây giờ, trong sự thiếu hiểu biết của tôi, là sự xa xỉ thuần túy." Ngày nay, bản thảo được lưu giữ trong Kho lưu trữ Albert Einstein tại Đại học Hebrew tại Jerusalem, Israel.



72 trang của bản thảo năm 1912 cho thấy quá trình làm lại thường xuyên, tiết lộ quá trình suy nghĩ của Einstein rõ ràng hơn bất kỳ tác phẩm viết tay nào khác của ông.

> Đặt bàn tay của bạn trên bếp lửa trong một phút, và nó dường như là một giờ. Ngồi với cô gái đẹp trong một giờ, và nó dường như là một phút. Đó là thuyết tương đối.

ALBERT EINSTEIN, GIẢI THÍCH THUYẾT TƯƠNG ĐỐI



— 46 —

von der Größe dS (im Sinne der euklidischen Geometrie) bedeuten. Man erkennt hierin den Ausdruck der Erhaltungssätze in üblicher Fassung. Die Größen t_σ^α bezeichnen wir als die „Energiekomponenten" des Gravitationsfeldes.

Ich will nun die Gleichungen (47) noch in einer dritten Form angeben, die einer lebendigen Erfassung unseres Gegenstandes besonders dienlich ist. Durch Multiplikation der Feldgleichungen (47) mit $g^{\nu\sigma}$ ergeben sich diese in der „gemischten" Form. Beachtet man, daß

$$g^{\nu\sigma}\frac{\partial \Gamma^\alpha_{\mu\nu}}{\partial x_\alpha} = \frac{\partial}{\partial x_\alpha}\left(g^{\nu\sigma}\Gamma^\alpha_{\mu\nu}\right) - \frac{\partial g^{\nu\sigma}}{\partial x_\alpha}\Gamma^\alpha_{\mu\nu},$$

welche Größe wegen (34) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_\alpha}(g^{\nu\sigma}\Gamma^\alpha_{\mu\nu}) - g^{\nu\beta}\Gamma^\sigma_{\alpha\beta}\Gamma^\alpha_{\mu\nu} - g^{\sigma\beta}\Gamma^\nu_{\beta\alpha}\Gamma^\alpha_{\mu\nu},$$

oder (nach geänderter Benennung der Summationsindizes) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_\alpha}(g^{\sigma\beta}\Gamma^\alpha_{\mu\beta}) - g^{mn}\Gamma^\sigma_{m\beta}\Gamma^\beta_{n\mu} - g^{\nu\sigma}\Gamma^\alpha_{\mu\beta}\Gamma^\beta_{\nu\alpha}.$$

Das dritte Glied dieses Ausdrucks hebt sich weg gegen das aus dem zweiten Glied der Feldgleichungen (47) entstehende; an Stelle des zweiten Gliedes dieses Ausdruckes läßt sich nach Beziehung (50)

$$\varkappa(t_\mu^\sigma - \tfrac{1}{2}\delta_\mu^\sigma t)$$

setzen ($t = t_\alpha^\alpha$). Man erhält also an Stelle der Gleichungen (47)

$$(51)\quad \begin{cases} \dfrac{\partial}{\partial x_\alpha}(g^{\sigma\beta}\Gamma^\alpha_{\mu\beta}) = -\varkappa(t_\mu^\sigma - \tfrac{1}{2}\delta_\mu^\sigma t) \\ \sqrt{-g} = 1. \end{cases}$$

§ 16. Allgemeine Fassung der Feldgleichungen der Gravitation.

Die im vorigen Paragraphen aufgestellten Feldgleichungen für materiefreie Räume sind mit der Feldgleichung

$$\Delta\varphi = 0$$

der Newtonschen Theorie zu vergleichen. Wir haben die Gleichungen aufzusuchen, welche der Poissonschen Gleichung

$$\Delta\varphi = 4\pi\varkappa\varrho$$

entspricht, wobei ϱ die Dichte der Materie bedeutet.

— 47 —

Die spezielle Relativitätstheorie hat zu dem Ergebnis geführt, daß die träge Masse nichts anderes ist als Energie, welche ihren vollständigen mathematischen Ausdruck in einem symmetrischen Tensor zweiten Ranges, dem Energietensor, findet. Wir werden daher auch in der allgemeinen Relativitätstheorie einen Energietensor der Materie T_σ^α einzuführen haben, der wie die Energiekomponenten t_σ^α [Gleichungen (49) und (50)] des Gravitationsfeldes gemischten Charakter haben wird, aber zu einem symmetrischen kovarianten Tensor gehören wird[1].

Wie dieser Energietensor (entsprechend der Dichte ϱ in der Poissonschen Gleichung) in die Feldgleichungen der Gravitation einzuführen ist, lehrt das Gleichungssystem (51). Betrachtet man nämlich ein vollständiges System (z. B. das Sonnensystem), so wird die Gesamtmasse des Systems, also auch seine gesamte gravitierende Wirkung, von der Gesamtenergie des Systems, also von der ponderablen und Gravitationsenergie zusammen, abhängen. Dies wird sich dadurch ausdrücken lassen, daß man in (51) an Stelle der Energiekomponenten t_μ^σ des Gravitationsfeldes allein die Summen $t_\mu^\sigma + T_\mu^\sigma$ der Energiekomponenten von Materie und Gravitationsfeld einführt. Man erhält so statt (51) die Tensorgleichung

$$(52)\quad \begin{cases} \dfrac{\partial}{\partial x_\alpha}(g^{\sigma\beta}\Gamma^\alpha_{\mu\beta}) = -\varkappa[(t_\mu^\sigma + T_\mu^\sigma) - \tfrac{1}{2}\delta_\mu^\sigma(t + T)] \\ \sqrt{-g} = 1, \end{cases}$$

wobei $T = T_\mu^\mu$ gesetzt ist (Lauescher Skalar). Dies sind die gesuchten allgemeinen Feldgleichungen der Gravitation in gemischter Form. An Stelle von (47) ergibt sich daraus rückwärts das System

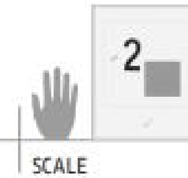
$$(53)\quad \begin{cases} \dfrac{\partial \Gamma^\alpha_{\mu\nu}}{\partial x_\alpha} + \Gamma^\alpha_{\mu\beta}\Gamma^\beta_{\nu\alpha} = -\varkappa(T_{\mu\nu} - \tfrac{1}{2}g_{\mu\nu}T), \\ \sqrt{-g} = 1. \end{cases}$$

Es muß zugegeben werden, daß diese Einführung des Energietensors der Materie durch das Relativitätspostulat allein nicht gerechtfertigt wird; deshalb haben wir sie im

1) $g_{\alpha\tau}T_\sigma^\alpha = T_{\sigma\tau}$ und $g^{\sigma\beta}T_\sigma^\alpha = T^{\alpha\beta}$ sollen symmetrische Tensoren sein.

THÀNH TỰU ĐỈNH CAO Einstein lần đầu công bố Thuyết Tương đối rộng vào cuối năm 1915, như một phần của loạt bài giảng trước Học viện Khoa học Phổ. Bài báo cuối cùng được xuất bản bởi tạp chí khoa học Annalen der Physik vào tháng 3 năm 1916 và gồm một tập hợp các phương trình toán học. Các phương trình trường hấp dẫn được hiển thị ở đây cho thấy, trong số những thứ khác, không gian và thời gian là một phần của sự liên tục - được gọi là không-thời gian - và lực hấp dẫn không phải là một lực, như Newton đã mô tả, mà là tác động của các vật thể bẻ cong không-thời gian.

PRO DVA KVADRATA





Được dịch là About Two Squares (Về hai hình vuông), Pro Dva Kvadrata là một kiệt tác của sách minh họa Suprematist (Trường phái Siêu việt): sự đơn giản gần như tuyệt đối của sáu tấm khắc chính bao hàm một cuộc cách mạng trong nghệ thuật và kiểu chữ, một lời kêu gọi cách mạng xã hội và câu chuyện ngụ ngôn về trẻ em đơn giản. Tác giả và nhà thiết kế El Lissitzky, đang làm việc tại một thời điểm có nhiều biến động chính trị ở quê nhà Nga, nơi đỉnh cao là Cách mạng năm 1917 và chính phủ cộng sản đầu tiên do Vladimir Lenin lãnh đạo (1870–1924). Cuộc Cách mạng cũng giải phóng nguồn năng lượng sáng tạo khổng lồ. Lissitzky, người từng bị các trường nghệ thuật bảo thủ của Nga từ chối, trở thành Giáo sư Kiến trúc tại Vitebsk vào năm 1919. Tại đây, nghệ sĩ cấp tiến Kazimir Malevich đã giới thiệu cho Lissitzky lý thuyết về Chủ nghĩa Siêu Việt, từ chối những nỗ lực nghệ thuật nhằm bắt chước các hình dạng tự nhiên và thay vào đó ưa thích sự mạnh mẽ, khác biệt về thiết kế hình học.

Nhiều nghệ sĩ Nga cùng thời đã ủng hộ Cách mạng và dùng tài năng để thúc đẩy công bằng xã hội. Lissitzky đã vẽ các áp phích tuyên truyền cho Đảng Cộng sản và thiết kế lá cờ đầu tiên của họ. Ông cũng bắt đầu một loạt các dự án gọi là PROUNS (Dự án khẳng định cái mới) mà ông hy vọng sẽ chuyển chủ nghĩa Siêu việt từ hai chiều chuyển sang giai đoạn ba chiều thông qua chuyên môn kiến trúc của mình. Pro Dva Kvadrata, được in bằng letterpress (in phù điêu) với màu đỏ và đen, là một phần của nỗ lực. Bề ngoài là một câu chuyện dành cho trẻ em, nó mô tả cuộc phiêu lưu của hình vuông đỏ (lý tưởng cộng sản) khi nó vượt qua hình vuông đen (quy ước cũ) để tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn. Kiểu chữ, thưa thớt nhưng đậm, được liên kết chặt chẽ với các hình minh họa, phá vỡ giới hạn của thiết kế sách thông thường và thiết lập các tiêu chuẩn mới cho những gì một cuốn sách minh họa có thể có.

EL **LISSITZKY**

1890–1941



Lazar ("El") Lissitzky là người đề xướng hàng đầu Trường phái Siêu việt, ủng hộ sự thuần khiết của các hình thức nghệ thuật đơn giản và tích hợp chúng với lý tưởng cách mạng của Liên Xô.

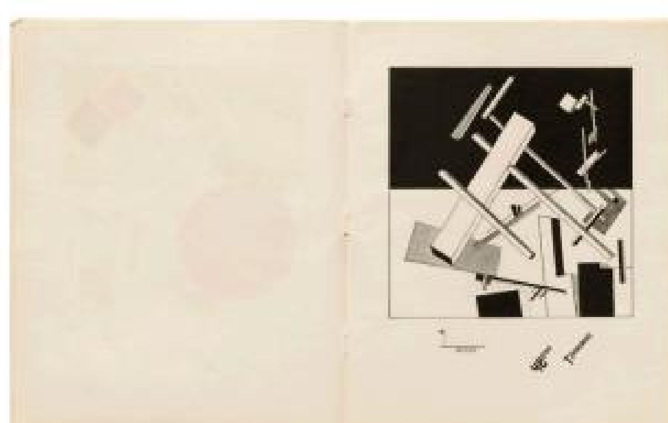
Nghệ sĩ, kiến trúc sư, nhà sắp chữ và nhà thiết kế El Lissitzky lớn lên ở một tỉnh của Nga, nhưng học kiến trúc ở Đức, nơi ông bị ảnh hưởng bởi những đường nét rõ ràng, gọn gàng trong tác phẩm của Walter Gropius. Trở về Nga trong Thế chiến thứ nhất, Lissitzky đã tham gia một vài nhóm kiến trúc và chuyển sang vẽ minh họa cho sách. Năm 1919, ông trở thành giáo sư kiến trúc tại quê nhà Vitebsk. Hai năm sau, ông đến Berlin với tư cách là một sứ giả nghệ thuật cho Liên Xô, nơi ông tiếp xúc với chủ nghĩa tiên phong mới và chủ nghĩa Dada, trước khi trở lại Moscow vào năm 1926. Vào cuối những năm 1920, ông đã thử nghiệm photomontage (Ghép ảnh) và tiếp tục minh họa và thiết kế sách. Bị suy nhược bởi bệnh lao và bầu không khí chính trị ở Liên Xô ngày càng trở nên ngột ngạt hơn dưới thời Joseph Stalin, công việc sau này của ông tập trung vào việc thiết kế các gian hàng triển lãm cho Liên Xô và các áp phích tuyên truyền. Ông đã hoàn thành tấm áp phích cuối cùng, Make More Tanks (Thêm Xe tăng), để giúp đỡ trong nỗ lực chiến tranh chống lại Đức Quốc xã ngay trước khi qua đời tại Moscow vào tháng 12 năm 1941.

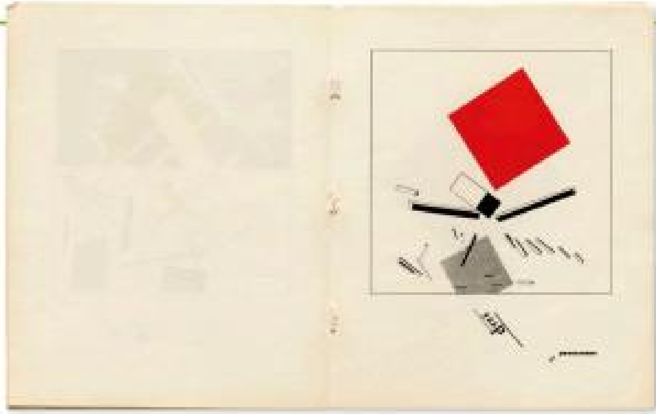
CHI TIẾT



TRANG ĐỂ TẶNG Với kiểu chữ màu trắng nổi bật trên nền đen, Lissitzky dành tặng cuốn sách của mình "Cho tất cả, tất cả trẻ em." Chữ "P" viết hoa lớn, nghiêng tạo thành chữ cái đầu tiên của "Những đứa trẻ." (tiếng Nga)

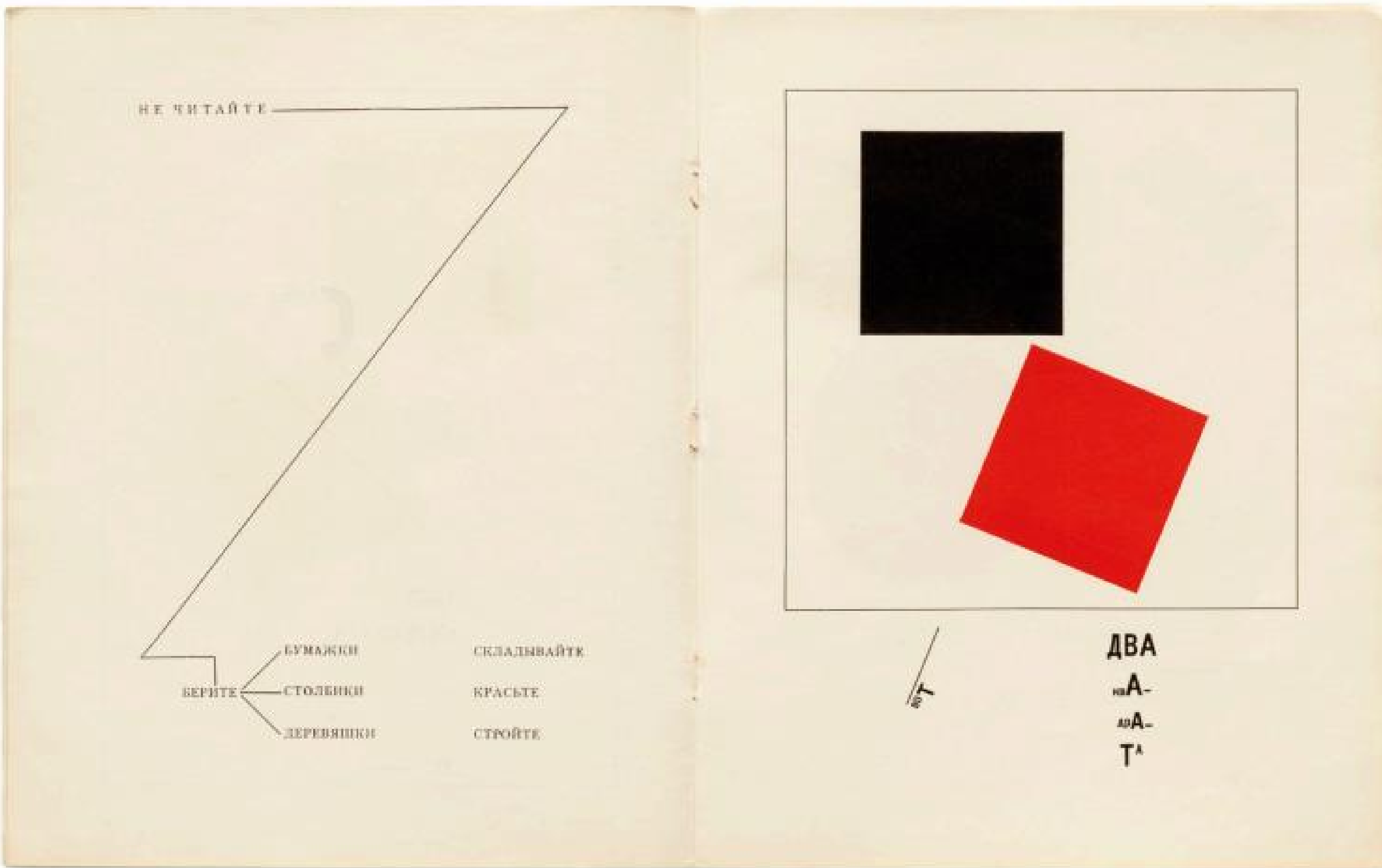
HỖN LOẠN Mớ hỗn độn của các khối và các vật thể góc cạnh lơ lửng giữa không trung, không có bất kỳ cảm giác phối cảnh hay logic nào.

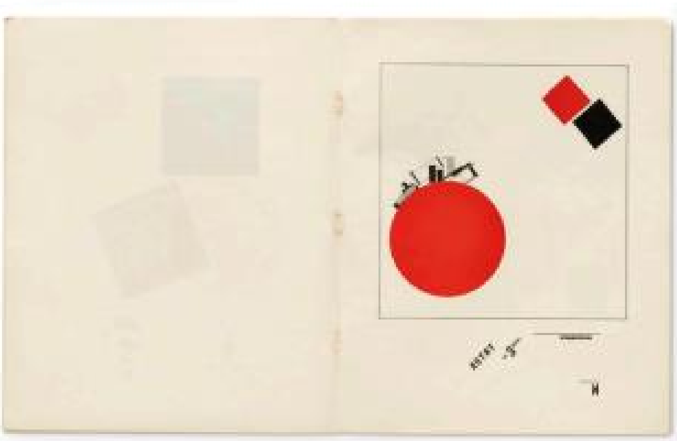




TRẬT TỰ Mặc dù một góc của hình vuông màu đỏ đã rơi xuống các đối tượng bên dưới, làm chúng phân tán, nhưng cảm giác trật tự dường như đã đạt được với các mục được nhóm lại với nhau theo hình dạng và kích thước. Bên dưới hình là các từ "sụp đổ", đặt nghiêng và "phân tán", đặt thẳng.

Trong bức ảnh, Lissitzky cho thấy hình vuông màu đỏ của chủ nghĩa cộng sản đang vươn lên nhọn hoắt bên dưới hình vuông màu đen của quy ước cũ, như thể đẩy nó sang một bên. Đồ họa đậm, rõ nét và kiểu sans serif đơn giản bên dưới là điển hình của cuốn sách và sự coi thường của Trường phái Siêu việt với những trang trí không cần thiết.

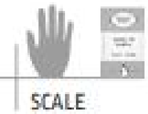


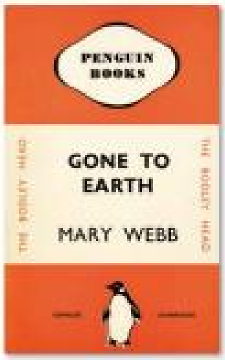


ĐANG DIỄN RA
Một trong những nguyên lý của Trường phái Siêu việt là đưa một tác phẩm đến cực điểm của sự trừu tượng, trong khi vẫn được công nhận là nghệ thuật. Trong trang này, hình ảnh vừa trừu tượng vừa mang tính nghệ thuật, nhưng vẫn truyền tải một thông điệp chính trị – hình vuông màu đỏ của Liên Xô đi trước hình vuông màu đen của trật tự cũ trong cuộc đua tới Trái đất.

> Chúng ta đang phải đối mặt với một dạng sách trong đó trình diễn là chính, văn bản là phụ.
>
> **EL LISSITZKY**, SÁCH CỦA CHÚNG TA, 1926

10 CUỐN SÁCH BÌA MỀM PENGUIN ĐẦU TIÊN

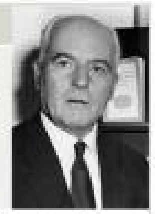




Việc xuất bản 10 cuốn sách Penguin vào ngày 30 tháng 7 năm 1935, đã thay đổi quá trình xuất bản trên toàn cầu. Phiên bản bìa mềm của 10 cuốn sách nổi tiếng đã được rao bán với giá rất rẻ là 7 xu. Chúng hấp dẫn ngay lập tức – chúng rẻ nhưng chất lượng cao và có bìa màu đậm, sặc sỡ. Hợp tác với Penguin có các nhà văn nổi tiếng như Ernest Hemingway (1899-1961), Agatha Christie (1890-1976), và Compton Mackenzie (1883-1972). Đáng chú ý hơn, những cuốn sách được đóng gói với bìa đơn giản, trang nhã, rõ ràng. Đây không chỉ là việc xuất bản mà đã giúp hầu hết mọi người có thể tiếp cận được sách. Đây là minh chứng đầu tiên cho thấy sức mạnh thiết kế tạo ra thương hiệu trong thế giới sách. Ý tưởng của Allen Lane về thiết kế bìa đồ họa không hoàn toàn như ban đầu. Nhà xuất bản Đức, Albatross, vào năm 1932, lần đầu công nhận hiệu lực của màu sắc đậm, kiểu chữ đơn giản và giá thấp trong việc tạo ra một thị trường mới. Nhưng chính Lane là người có cái nhìn sâu sắc rằng chất lượng, theo mọi nghĩa, là chìa khóa thành công trên thị trường đại chúng. Câu chuyện Penguin vẫn là một bài học lâu dài về cách văn hóa có thể được phổ biến với chi phí thấp.

ALLEN LANE

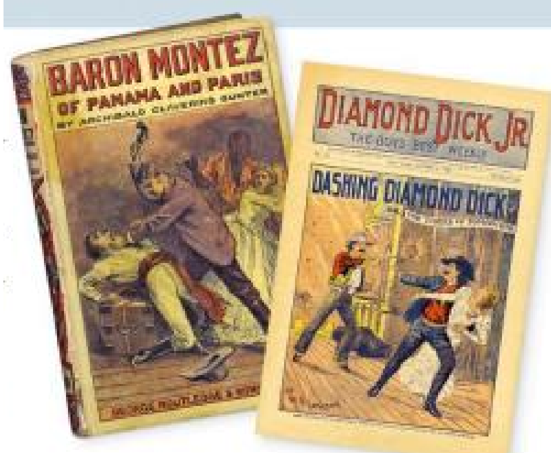
1902-1970



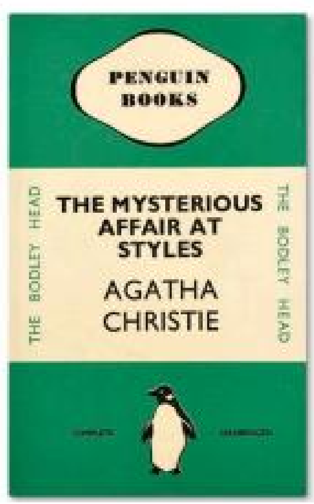
Allen Lane thành lập Penguin Books vào năm 1936 sau khi rời Bodley Head. Những cuốn sách bìa mềm màu đậm, giá rẻ của ông đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lĩnh vực xuất bản và đưa văn học chất lượng cao ra thị trường đại chúng.

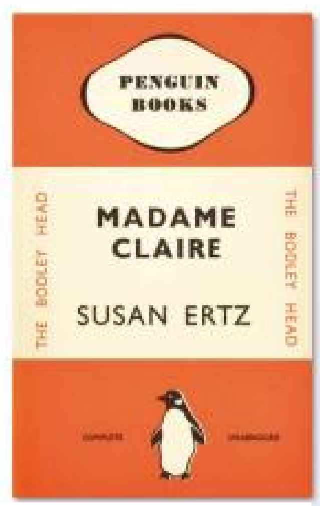
Năm 1919, Lane gia nhập nhà xuất bản Bodley Head ở London do chú ông là John Lane thành lập. Ban đầu, ông bất đồng với ban giám đốc về việc xuất bản cuốn sách Ulysses gây tranh cãi của James Joyce, và họ cũng nghi ngờ việc ông ra mắt bộ chuyện Penguins đầu tiên như một ấn hiệu. Vào tháng 1 năm 1936, ông thành lập Penguin như một công ty riêng biệt. Lane đã hình thành ý tưởng về những cuốn sách giá rẻ, chất lượng cao có thể bán được từ các máy bán hàng tự động vào năm 1934, sau khi thấy mình ở ga Exeter không có gì để đọc. Đến tháng 3 năm 1936, hơn 1 triệu bản bìa mềm Penguin đã được bán. Lane tiếp tục dựa trên thành công ban đầu. Năm 1937, ông thành lập Danh mục giáo dục Pelican, với cuốn Lịch sử nghệ thuật Pelican trở thành một trong những thành công lớn của xuất bản thời hậu chiến. Puffin, một danh mục dành cho trẻ em, được thiết lập vào năm 1940, với Penguin Classics tiếp theo vào năm 1945. Được sự cho phép bởi Penguin, những người như Evelyn Waugh, Aldous Huxley, EM Forster và PG Wodehouse đã tìm thấy độc giả mới khi bìa mềm Penguin trở thành một phần nội tại của đời sống văn hóa Anh.

Năm 1935, Edward Young, 21 tuổi, một nhân viên văn phòng tại Bodley Head, được Lane ủy quyền để tạo ra logo mới và thiết kế bìa cho danh mục Penguin non trẻ. Sau đó, ông nói: "Đã đến lúc phải loại bỏ ý nghĩ những người duy nhất muốn các phiên bản rẻ tiền thuộc về cấp thấp hơn của trí thông minh và do đó các phiên bản rẻ tiền phải có bìa lòe loẹt và giật gân". Sau Thế chiến II, Penguin vẫn đặt ra các tiêu chuẩn cao hơn. Những cuốn sách sau đó hoàn toàn trái ngược với các cuốn tiểu thuyết rẻ tiền, dự kiến sẽ được xuất bản phổ biến.



Thị trường tiểu thuyết đại chúng ở cả hai bờ Đại Tây Dương không mang lại giá trị văn học. Được bán dưới dạng đọc giải trí, tiểu thuyết mười xu và bìa vàng là những dạng phổ biến.

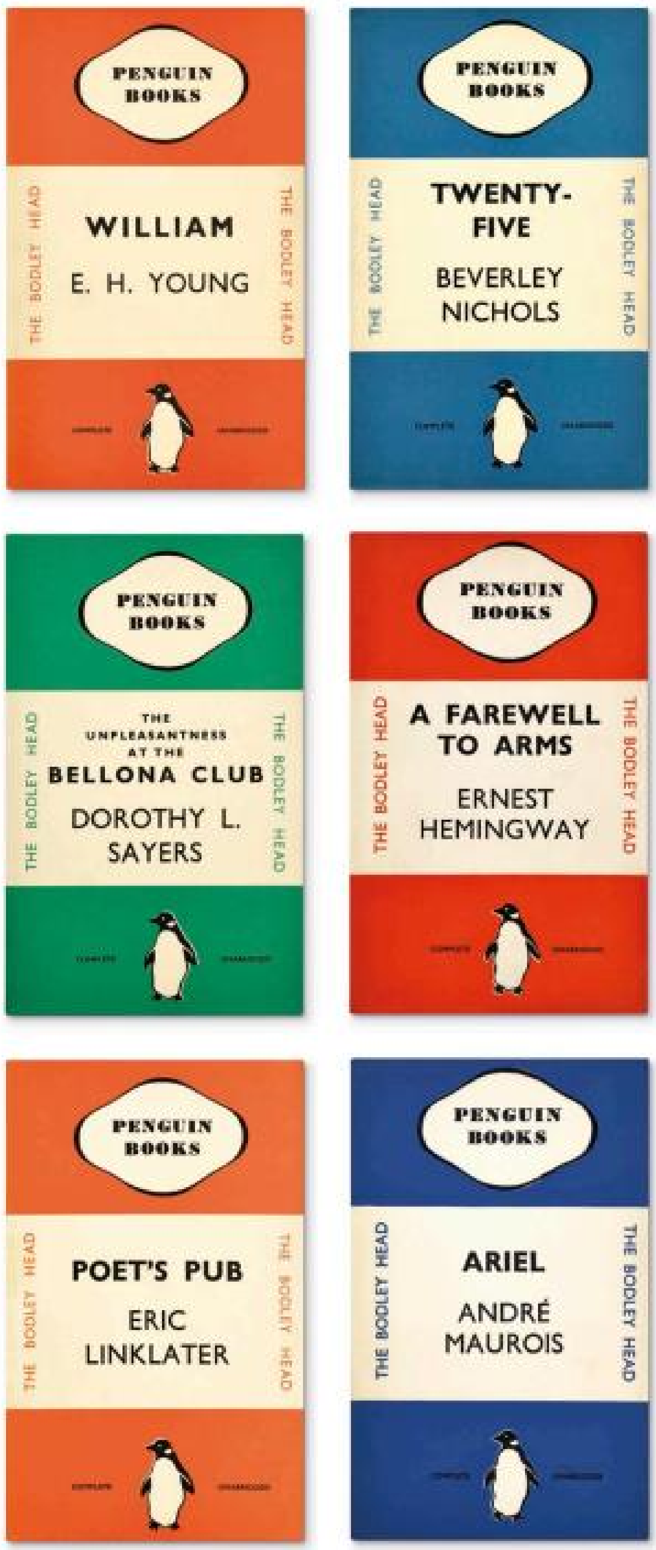


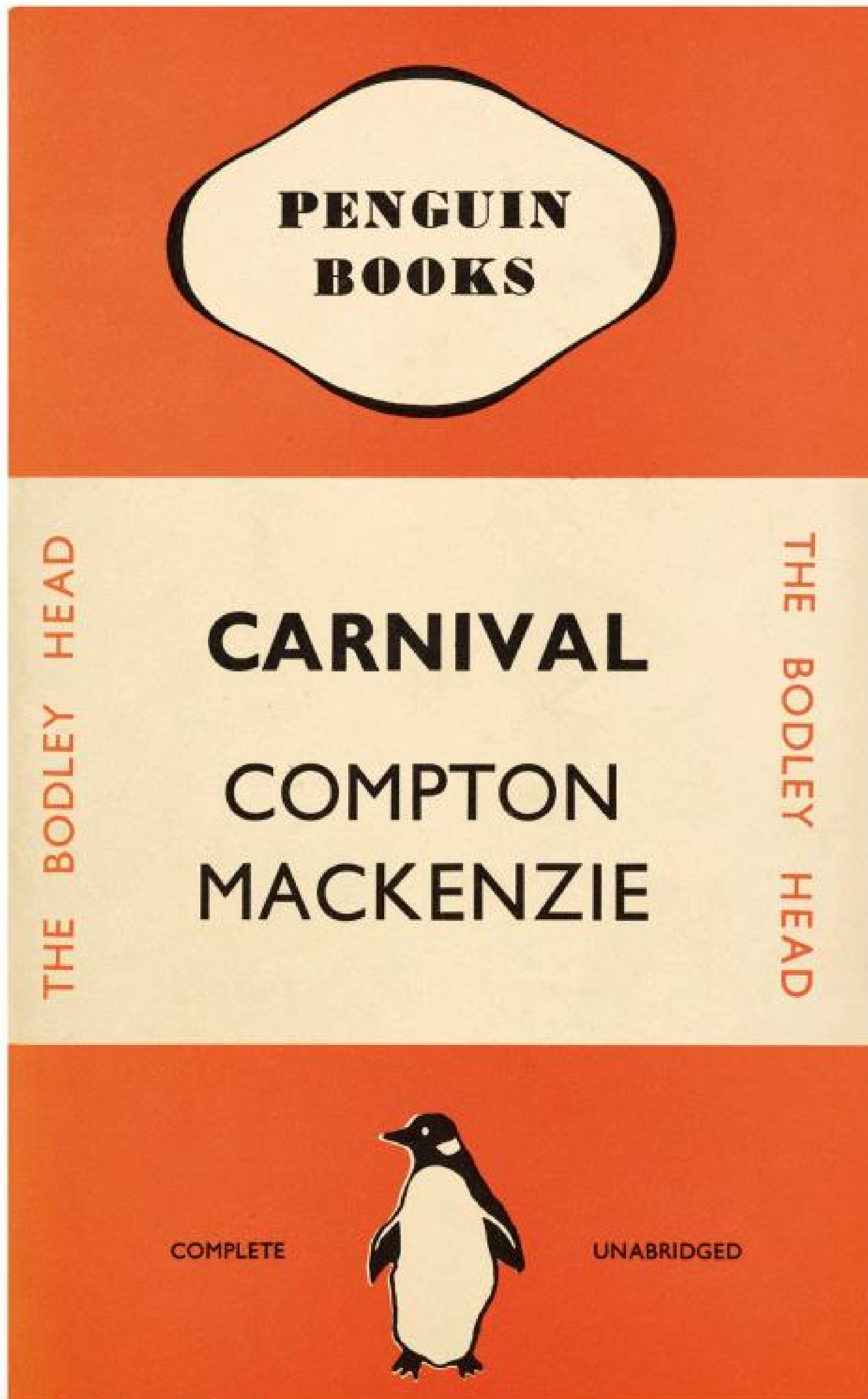


THIẾT KẾ ĐƠN GIẢN Những cuốn sách Penguin đầu tiên được thiết kế đơn giản: hai dải màu ở trên cùng và ở dưới cùng, trung tâm màu trắng là tên sách và tên tác giả.

> [Lane đã tạo ra] một tổ chức có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, như The Times hoặc BBC.

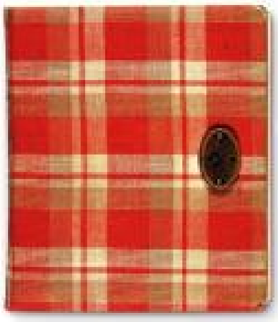
J. E. MORPURGO, NÓI VỀ ALLEN LANE, KING PENGUIN (1979)





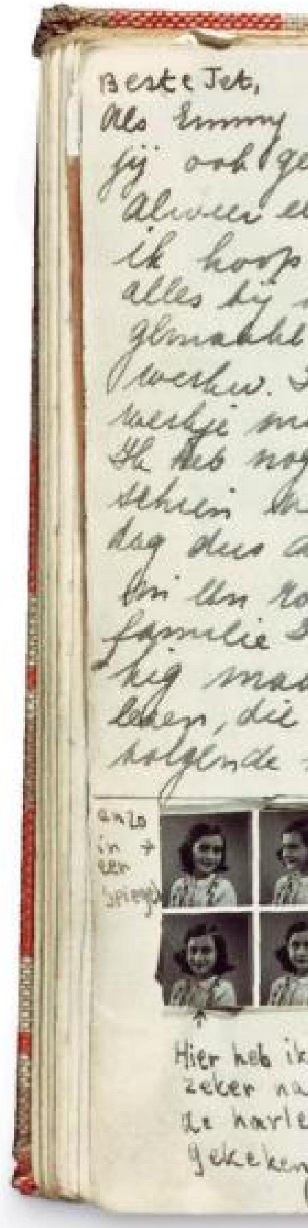
QUY ĐỊNH MÀU SẮC Các cuốn sách của Penguin được quy định về màu sắc, được tuân thủ nghiêm ngặt: màu cam và trắng dành cho tiểu thuyết; xanh lá cây và trắng cho trinh thám; màu xanh da trời và trắng cho tiểu sử.

NHẬT KÝ ANNE FRANK



Năm 1947, một người đàn ông Do Thái tên là Otto Frank đã xuất bản cuốn nhật ký của cô con gái 13 tuổi của mình. Anne đã chết vì bệnh sốt phát ban hai năm trước đó tại Bergen-Belsen, một trại tập trung ở Đức. Nhật ký của cô ghi lại khoảng thời gian hai năm mà cô và gia đình (cùng với 4 người khác) đã trải qua khi ẩn náu trong một ngôi nhà phụ bí mật phía trên văn phòng của cha cô trong thời kỳ Đức Quốc xã chiếm đóng Amsterdam. Nhật ký Anne đã trở thành một trong những cuốn sách sâu sắc nhất và được đọc rộng rãi nhất về Thế chiến thứ hai và Anne đã trở thành một trong những nạn nhân nổi tiếng nhất của Holocaust. Các nhà sử học cũng đánh giá cao tác phẩm, coi nó như một điển hình về cuộc đàn áp người Do Thái.

Bài viết của Anne Frank chứa đầy ba cuốn sổ, cũng như 215 tờ giấy rời. Cô bắt đầu viết nhật ký vào tháng 7 năm 1942 để ghi lại những năm tháng ở ẩn, nhưng quyết định sửa sau khi nghe một bản tin radio vào tháng 3 năm 1944 kêu gọi lưu giữ nhật ký và thư cho hậu thế. Anne sau đó viết lại nhật ký trên các trang riêng biệt để xuất bản, thêm ngữ cảnh và bỏ qua những đoạn ít được quan tâm hơn. Cô đã định xuất bản sau chiến tranh với tên Het Achterhuis (The Secret Annex), nhưng vào tháng 8 năm 1944, binh lính Đức Quốc xã đột kích tòa nhà, Anne, gia đình và những người cư ngụ khác bị trục xuất đến trại tập trung Westerbork. Nhật ký Anne được tìm thấy bởi hai nhân viên văn phòng của cha cô, họ đã bảo mật nó cho đến khi Otto Frank - người sống sót duy nhất từ tòa nhà phụ - trở về sau chiến tranh. Sau đó, ông đã xuất bản cuốn nhật ký để tưởng nhớ Anne.

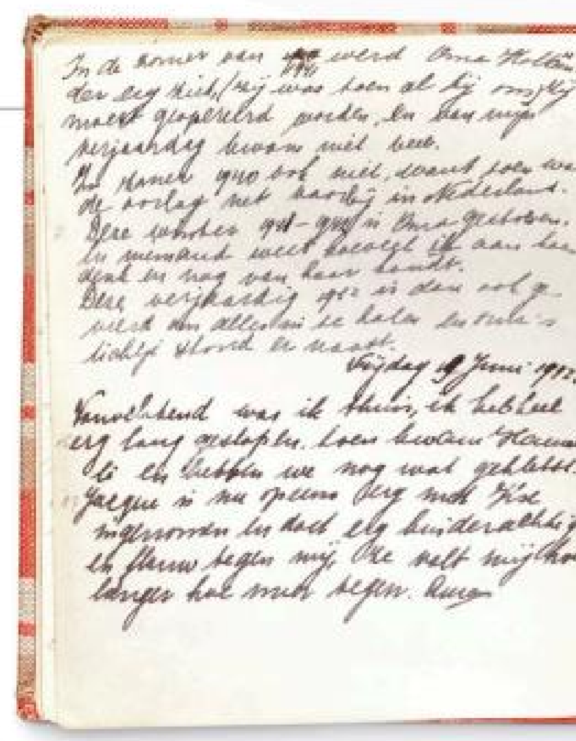


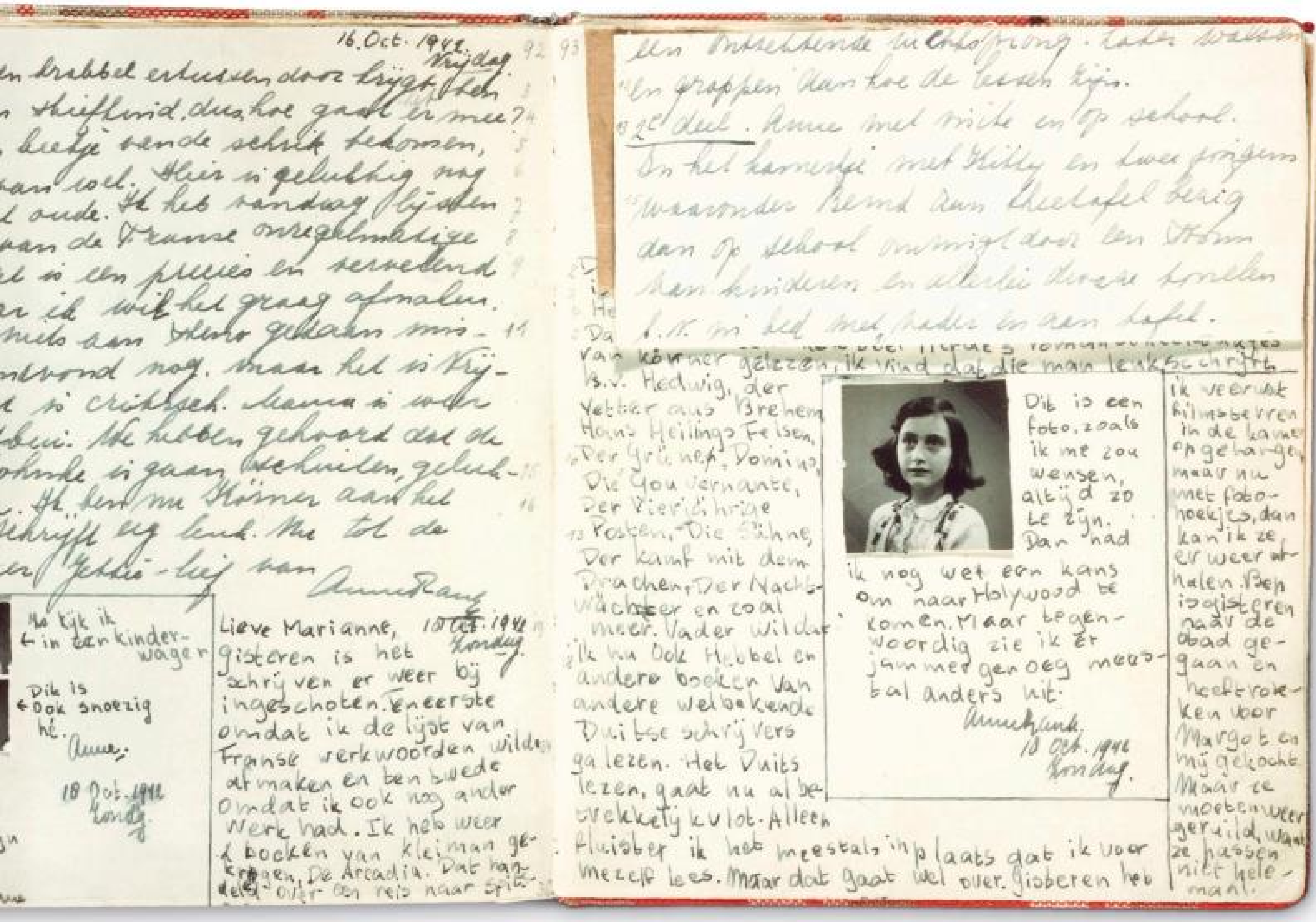
KITTY THÂN YÊU Trong một vài mục nhật ký ban đầu, Anne đã viết những suy nghĩ của mình dưới dạng những bức thư gửi cho những người bạn tưởng tượng khác nhau – những bức thư ở trang bên trái của cuốn nhật ký đối diện được viết cho "Jet" và "Marianne". Trong giai đoạn viết lại, Anne đã chuẩn hóa các mục nhật ký của mình, biến tất cả chúng thành "Kitty thân yêu". Không rõ Kitty có phải là người thật hay không.

CHI TIẾT



TRƯỞNG THÀNH SỚM
Mặc dù chỉ mới 13 tuổi nhưng Anne đã cho thấy sự trưởng thành phi thường. Ngoài việc ghi lại cuộc sống hàng ngày trong phần phụ bản, các mục của Anne thường tiết lộ những suy nghĩ sâu sắc và nội tâm khi cô suy ngẫm về hoàn cảnh của người Do Thái và số phận có thể đang chờ đợi gia đình. Cô cũng bày tỏ tham vọng trở thành nhà văn và sáng tác một số truyện ngắn.

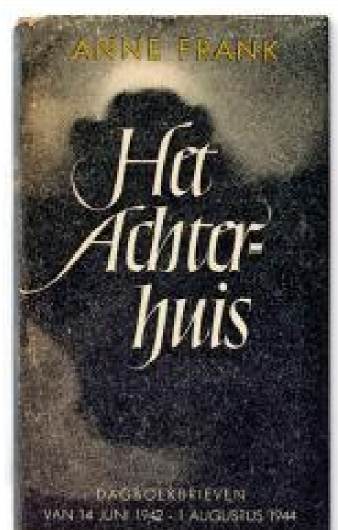






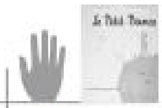
GHI NHỚ NHỮNG NGÀY VUI VẺ Khi đương đầu với sự giam cầm trên gác mái, Anne nhớ lại những khoảng thời gian hạnh phúc hơn, dán những bức ảnh về những kỳ nghỉ của bạn bè và gia đình vào nhật ký. Những bức ảnh chụp nhanh từ năm 1939 và 1940 cho thấy Anne và gia đình đang tận hưởng những chuyến đi đến bờ biển. Anne lưu ý bức ảnh ở trên cùng là bức duy nhất của bà cô.

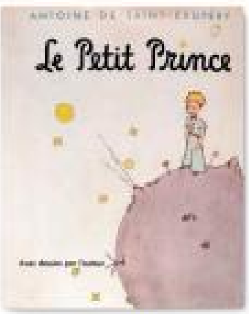
Khi đọc những gì còn sót lại trong cuốn nhật ký của Anne, Otto Frank đã phát hiện ra một khía cạnh của con gái mà ông không hề hay biết. Ông rất ấn tượng và ngạc nhiên trước cảm giác sâu sắc và sự trưởng thành của con, và quyết định tôn trọng mong muốn lặp đi lặp lại của Anne là xuất bản nhật ký của cô. Khi chuẩn bị xuất bản, Otto nhận ra một số phần của cuốn nhật ký bị thiếu, vì vậy ông phải kết hợp các mục từ văn bản gốc với những mục được viết lại sau đó của cô. Ông cũng đã thực hiện các chỉnh sửa của riêng mình, xóa các tham chiếu của Anne về 'yêu đương' mới chớm nở của cô, cũng như những nhận xét không tốt mà cô viết về mẹ mình.



Nhật ký Anne được xuất bản vào ngày 25 tháng 6 năm 1947 với tên Het Achterhuis. Kể từ đó đã được dịch sang 60 ngôn ngữ.

LE PETIT PRINCE


SCALE



Một ví dụ hiếm hoi về cuốn sách dành cho trẻ em đã chiếm được cảm tình của người lớn, Le Petit Prince (Hoàng tử bé) vẫn là cuốn sách bán chạy nhất trên thế giới hơn 70 năm sau khi ra mắt. Được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1943 bằng cả tiếng Pháp và tiếng Anh, kể từ đó nó đã được dịch sang hơn 250 ngôn ngữ và phương ngữ, và ước tính đã được 400 triệu người trên toàn thế giới đọc. Đó là câu chuyện về một chàng hoàng tử cô đơn đến Trái đất từ một hành tinh khác để tìm kiếm tình bạn và sự hiểu biết. Đó là một câu chuyện ngụ ngôn cảnh báo chống lại sự hẹp hòi và dạy tầm quan trọng của việc khám phá để trưởng thành. Nó cũng được hiểu là một câu chuyện ngụ ngôn về sự cô lập và hoang mang của chiến tranh.

Phần lớn sức hấp dẫn của Le Petit Prince nằm ở các hình minh họa màu nước của Antoine de Saint-Exupéry, đặc trưng xuyên suốt cuốn sách. Chúng tái tạo các cảnh cụ thể, và cũng được người kể chuyện sử dụng để kiểm tra các nhân vật mà anh ta gặp, và tìm lại tuổi thơ của anh ta.

ANTOINE **DE SAINT-EXUPÉRY**



1900-1944

Antoine de Saint-Exupéry là một nhà văn, phi công và quý tộc người Pháp. Mặc dù được nhớ đến nhiều nhất với tiểu thuyết Le Petit Prince, ông cũng đã viết một số tiểu thuyết đoạt giải thưởng dựa trên kinh nghiệm của mình khi là một phi công đưa thư và phục vụ trong lực lượng không quân Pháp.

Antoine de Saint-Exupéry lớn lên trong một lâu đài ở Pháp và tận hưởng một tuổi thơ vô tư. Anh đã có vinh dự được trải nghiệm chuyến bay đầu tiên của mình vào năm 12 tuổi, điều này có ảnh hưởng lâu dài đến anh. Vào tháng 4 năm 1921, anh được đào tạo như một phi công như một phần của nghĩa vụ quân sự bắt buộc của Pháp. Sau đó, khi đang làm phi công đưa thư ở Bắc Phi, anh đã viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình Courrier Sud (Southern Mail), xuất bản năm 1929 - cuốn đầu tiên trong một số cuốn sách dựa trên chiến tích bay của anh. Khi Chiến tranh thế giới hai nổ ra, Saint-Exupéry làm việc cho lực lượng không quân Pháp, cho đến khi Đức chiếm đóng Pháp buộc anh phải trốn sang Mỹ cùng vợ Consuelo Gómez Carillo vào năm 1939. Định cư tại Thành phố New York, nơi anh viết và xuất bản Le Petit Prince, nhưng những suy nghĩ về cuộc chiến ở châu Âu vẫn còn trong đầu, và vào năm 1943, anh gia nhập lực lượng Pháp Tự do. Anh được tuyên bố là mất tích khi đang thực hiện một nhiệm vụ do thám trên nước Pháp vào tháng 7 năm 1944.

Bản gốc của bản thảo viết tay của Saint-Exupéry bao gồm một số màu nước không xuất hiện trong lần xuất bản đầu tiên. Bản thảo nháp này - bản sao viết tay hoàn chỉnh duy nhất được biết là còn tồn tại - được lưu giữ tại Bảo tàng & Thư viện Morgan ở Manhattan.

CHI TIẾT



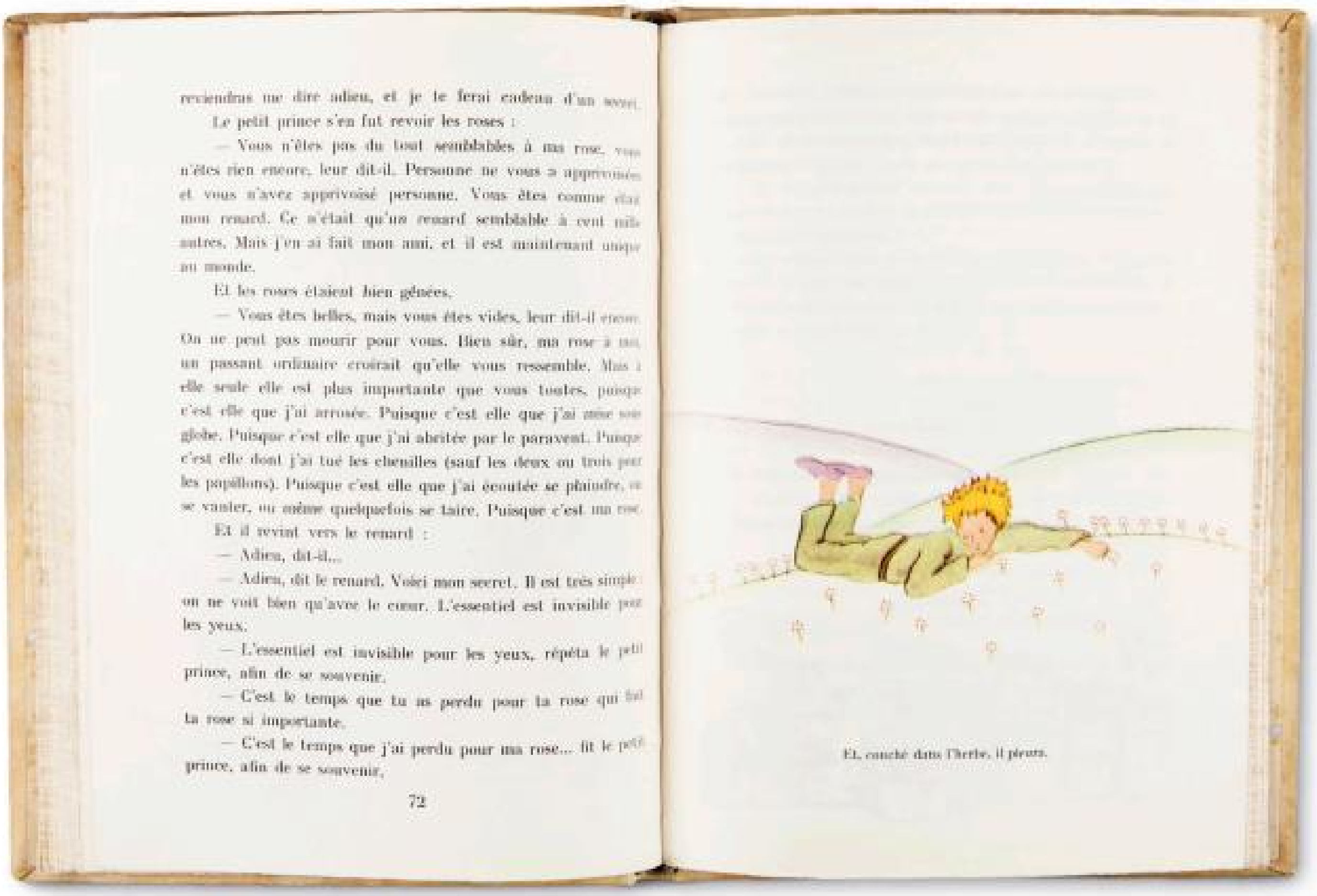


BẦU TRỜI SAO Hình ảnh các ngôi sao, xuất hiện ở đây trên trang tiêu đề, được lặp lại xuyên suốt cuốn sách. Người kể chuyện, một phi công, dựa vào các vì sao để điều hướng, trong khi hoàng tử bé sống giữa chúng. Các ngôi sao tượng trưng cho sự rộng lớn của vũ trụ, cũng như sự cô đơn của phi công.

CÁCH NHÌN CON TRẺ Saint-Exupéry ngay lập tức thu hút người đọc bằng các hình minh họa. Ở đây, thứ mà những người trưởng thành chỉ coi là một chiếc mũ, được thể hiện là một con trăn đã nuốt chửng một con voi. Những cách khác nhau mà người lớn và trẻ em nhìn thế giới là một chủ đề lặp đi lặp lại.

> Tất cả những người trưởng thành đều từng là trẻ em… nhưng chỉ một số ít người trong số họ nhớ được điều đó.

ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY, LE PETIT PRINCE


reviendras me dire adieu, et je te ferai cadeau d'un secret.

Le petit prince s'en fut revoir les roses :

— Vous n'êtes pas du tout semblables à ma rose, vous n'êtes rien encore, leur dit-il. Personne ne vous a apprivoisées et vous n'avez apprivoisé personne. Vous êtes comme était mon renard. Ce n'était qu'un renard semblable à cent mille autres. Mais j'en ai fait mon ami, et il est maintenant unique au monde.

Et les roses étaient bien gênées.

— Vous êtes belles, mais vous êtes vides, leur dit-il encore. On ne peut pas mourir pour vous. Bien sûr, ma rose à moi, un passant ordinaire croirait qu'elle vous ressemble. Mais à elle seule elle est plus importante que vous toutes, puisque c'est elle que j'ai arrosée. Puisque c'est elle que j'ai mise sous globe. Puisque c'est elle que j'ai abritée par le paravent. Puisque c'est elle dont j'ai tué les chenilles (sauf les deux ou trois pour les papillons). Puisque c'est elle que j'ai écoutée se plaindre, ou se vanter, ou même quelquefois se taire. Puisque c'est ma rose.

Et il revint vers le renard :

— Adieu, dit-il...

— Adieu, dit le renard. Voici mon secret. Il est très simple : on ne voit bien qu'avec le cœur. L'essentiel est invisible pour les yeux.

— L'essentiel est invisible pour les yeux, répéta le petit prince, afin de se souvenir.

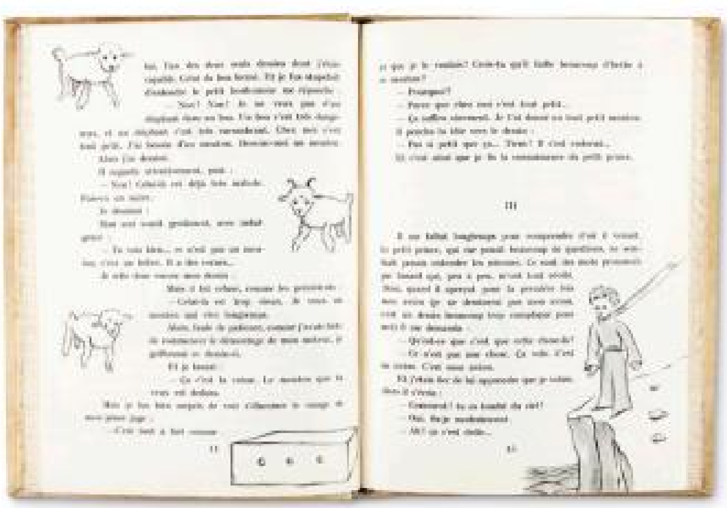
— C'est le temps que tu as perdu pour ta rose qui fait ta rose si importante.

— C'est le temps que j'ai perdu pour ma rose... fit le petit prince, afin de se souvenir.

72

Et, couché dans l'herbe, il pleura.

BÍ MẬT ẨN DẤU Saint-Exupéry đã nghiên cứu một trong những cụm từ quan trọng nhất trong cuốn sách, "l'essentiel est hidden pour les yeux" ("những gì thiết yếu không thể nhìn thấy bằng mắt"), lặp lại tới 15 lần. Những phản ánh như vậy về bản chất con người thường xuyên xuất hiện trong cuốn sách, ở đây gợi ý điều mà người ta cảm thấy là quan trọng nhất.



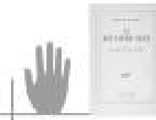
CON CỪU TRONG HỘP Các hình minh họa đen trắng do người kể chuyện vẽ giúp thiết lập mối quan hệ của anh ta với hoàng tử. Ở đây, hoàng tử yêu cầu một bức vẽ con cừu, nhưng không hài lòng với kết quả. Tuy nhiên, bản phác thảo của một chiếc hộp chứa con vật làm hài lòng hoàng tử, vì nó cho phép anh ta tưởng tượng về con cừu.

Các chủ đề về mất mát, cô đơn và khao khát được về nhà của Le Petit Prince gần gũi với trái tim tác giả, vì ông đã viết nó khi sống lưu vong ở Mỹ trong Thế chiến thứ hai. Vụ tai nạn máy bay của người kể chuyện trên sa mạc cũng được lấy cảm hứng từ các sự kiện có thật: Máy bay của Saint-Exupéry rơi xuống sa mạc Sahara vào năm 1935, nơi ông và người điều hướng bị mắc kẹt trong bốn ngày, cận kề cái chết. Le Petit Prince được xuất bản vào tháng 4 năm 1943, nhưng ban đầu không có sẵn để mua ở Pháp (chính phủ Vichy của nước Pháp bị Đức chiếm đóng đã cấm các tác phẩm của Sainte Exupéry sau khi ông bỏ trốn khỏi đất nước). Cuốn sách không được xuất bản ở Pháp cho đến khi đất nước được giải phóng vào năm 1944, nhưng đã được bầu chọn là cuốn sách vĩ đại nhất thế kỷ XX ở Pháp.



Saint-Exupéry, xuất hiện ở đây vào năm 1929, đã sử dụng kinh nghiệm của mình khi là một phi công để viết nhiều cuốn sách.

GIỚI TÍNH THỨ HAI



SCALE

Giới tính thứ hai (Le Deuxième Sexe) được coi là một trong những văn bản sáng lập cho phong trào nữ quyền. Nó chỉ ra phụ nữ không được sinh ra với nhiệm vụ phục tùng; hơn nữa, nó chỉ ra phụ nữ phải tuân theo khuôn mẫu ngay từ khi sinh ra, khiến họ không bao giờ được tự do. De Beauvoir cho phụ nữ cần có ba bước để thách thức quan điểm mà xã hội đặt ra cho họ: phải làm việc, phát triển trí tuệ và phấn đấu cho sự bình đẳng về kinh tế. Được xuất bản ở Pháp vào năm 1949, cuốn sách đã không hoàn toàn tạo được ảnh hưởng cho đến khi ấn bản tiếng Anh, bị cắt bớt nội dung, được xuất bản ở Mỹ vào năm 1953, gây tranh cãi rộng rãi.

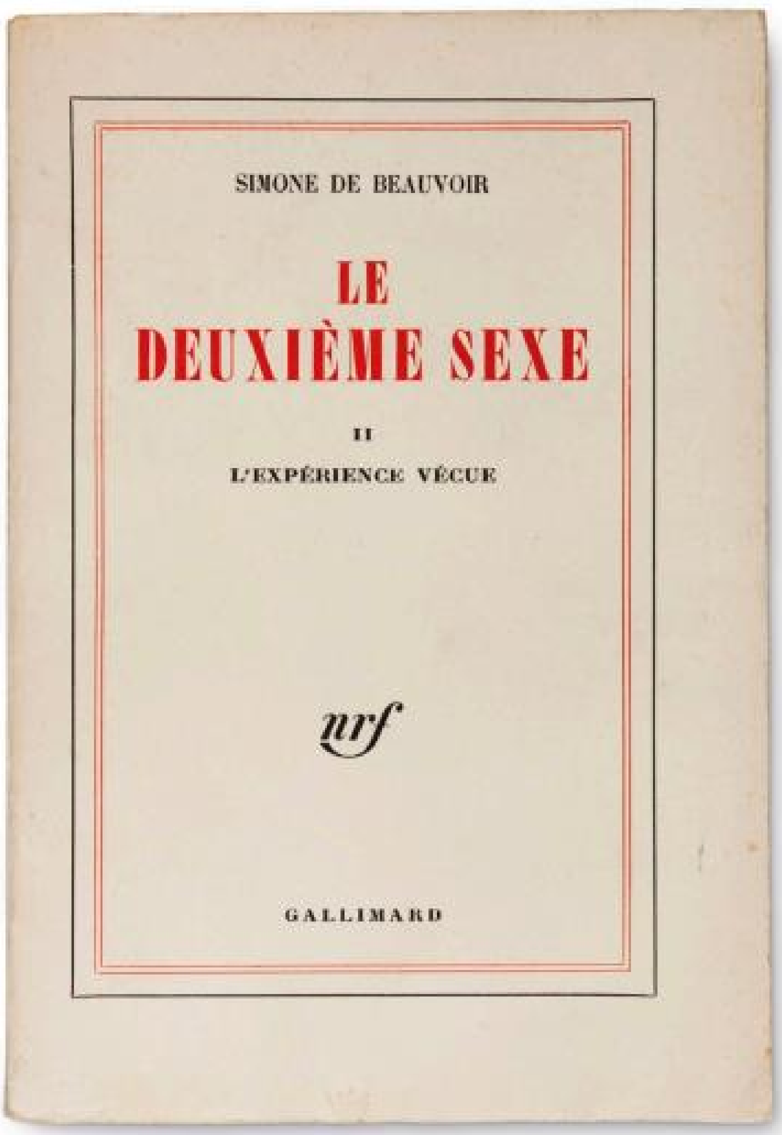
SIMONE **DE BEAUVOIR**

1908–1986



Sinh ra ở Paris, Simone de Beauvoir là một nhà triết học, nhà văn và người theo chủ nghĩa xã hội. Bà được biết đến nhiều nhất với vai trò của mình trong phong trào phụ nữ và chuyên luận nữ quyền Le Deuxième Sexe.

Năm 14 tuổi, de Beauvoir từ chối sự tồn tại của Chúa và quyết định không bao giờ kết hôn, dành hết tâm trí cho ý tưởng sống như một triết gia và giáo viên. Bà học triết học tại Sorbonne, Paris, và dạy môn này. Cùng với triết gia Jean-Paul Sartre, người sẽ trở thành cộng sự và người bạn suốt đời, bà là một trong những nhân vật hàng đầu trong phong trào hiện sinh của Pháp vào giữa thế kỷ XX. Bà đã viết nhiều tác phẩm khác nhau, gồm cả cuốn tiểu thuyết Les Mandarins. Le Deuxième Sexe đã trở thành cuốn sách cần thiết cho các nhà nữ quyền vào những năm 1960, truyền cảm hứng cho Betty Friedan và Germaine Greer, và những người khác.





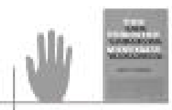
HAI PHẦN Chia thành hai phần, Le Deuxième Sexe được viết như một lịch sử về phụ nữ, trong đó tác giả trình bày đàn ông là kẻ áp bức và phụ nữ là "người khác", giới tính thứ hai. Phần đầu tiên, mang tên "Sự thật và huyền thoại", khám phá các sự kiện và quan điểm văn hóa buộc phụ nữ phải phục tùng nam giới.



LỊCH SỬ ĐƯỢC TẠO Phần "Lịch sử" trong Tập 1 đề cập đến quá trình đàn ông đàn áp phụ nữ trong lịch sử. Ở đây, de Beauvoir kết luận nam giới - với tư cách là người tạo ra các giá trị và hệ tư tưởng - đã tạo nên lịch sử của phụ nữ, nhưng phần lớn phụ nữ đã thích nghi với địa vị cấp dưới của họ hơn là hành động chống lại.

HÀNH TRÌNH CUỘC SỐNG "Một người không được sinh ra, với định mệnh trở thành phụ nữ," de Beauvoir đã viết. Nửa sau cuốn sách của bà, "Trải nghiệm sống", cố gắng mô tả chi tiết cách điều này xảy ra. Tác giả có cái nhìn cá nhân về hành trình của một người phụ nữ từ khi sinh ra cho đến khi về già, để giải thích cách bà tiếp nhận những phẩm chất nữ tính.

SỰ THẦN BÍ CỦA NỮ GIỚI



SCALE

Cuốn sách của Betty Friedan về sự bất mãn của phụ nữ với vai trò của họ trong xã hội đã gây ra một chuỗi sự kiện ở Hoa Kỳ, cuối cùng đã thay đổi cán cân quyền lực giữa hai giới, cả về mặt văn hóa và chính trị. Friedan đã viết phụ nữ trong những năm 1950 phải chịu đựng kỳ vọng phải là những bà mẹ và người nội trợ hoàn hảo, đưa ra một hình ảnh về sự nữ tính được lý tưởng hóa, mà tác giả gọi là "sự thần bí của nữ giới". Với cuộc thảo luận về những phụ nữ đi ngược lại hình ảnh này, cuốn sách đã đóng góp một cách mạnh mẽ vào làn sóng nữ quyền mới, dẫn đến luật về việc trả lương bình đẳng và sự hình thành của nhiều nhóm phụ nữ để bảo vệ nữ quyền.

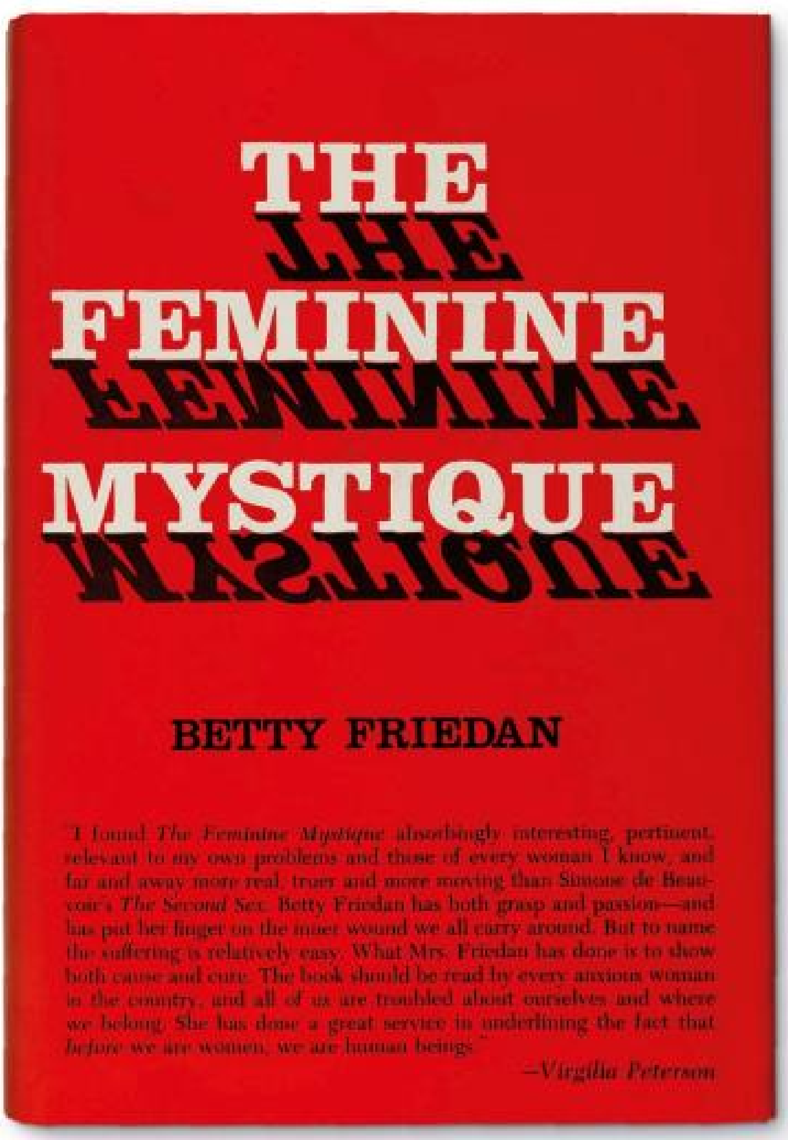
BETTY **FRIEDAN**



1921-2006

Được biết đến là một trong những phụ nữ có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX, Betty Friedan (tên khai sinh là Bettye Naomi Goldstein) ủng hộ nữ quyền thoát khỏi những vai trò truyền thống ngột ngạt.

Nhà tiên phong ủng hộ nữ quyền Betty Friedan tốt nghiệp ngành tâm lý học tại Đại học California. Năm 1947, bà chuyển đến thành phố New York, nơi bà làm việc như một phóng viên trước khi kết hôn với Carl Friedan và có ba người con. Chán nản vì là một bà mẹ chỉ ở nhà và không có lựa chọn nơi làm việc cho các bà mẹ, bà bắt đầu nghiên cứu xem những phụ nữ khác cảm thấy thế nào. Kết quả là cuốn sách, The Feminine Mystique, đã nâng cao nhận thức về sự bất mãn của phụ nữ và được cho là đã châm ngòi cho "chủ nghĩa nữ quyền làn sóng thứ hai", kéo dài từ những năm 1960 đến cuối những năm 1980 ("làn sóng thứ nhất" là cuộc đấu tranh giành quyền bầu cử vào đầu những năm 1900).





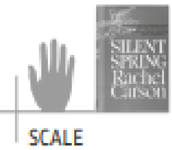
14

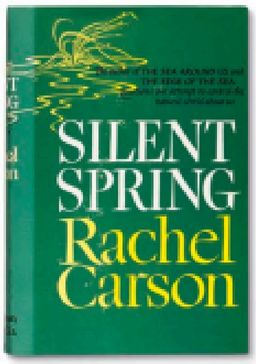
A NEW LIFE PLAN FOR WOMEN

THAY ĐỔI CÁCH SỐNG Trong chương cuối cùng, Friedan đề xuất một cách sống thay thế cho phụ nữ, trong đó họ có thể kết hợp vai trò nội trợ truyền thống với công việc có ý nghĩa. Bà đưa ra ví dụ về những phụ nữ đã thành công trong việc làm mẹ và tạo dựng sự nghiệp, nhưng cũng thừa nhận những thách thức đi kèm với việc làm cả hai.

TÂM TƯ NỮ GIỚI Thiết kế táo bạo của bìa, với tiêu đề phản ánh, nói lên ý tưởng mà Friedan tin phụ nữ cảm thấy thất vọng vì áp lực phải tuân theo hình mẫu bên ngoài lý tưởng của xã hội. Trên thực tế, chúng đang nuôi dưỡng những mong muốn chưa được thỏa mãn, mà Friedan gọi là "vấn đề không tên".

MÙA XUÂN VẮNG LẶNG





Một trong những cuốn sách lịch sử tự nhiên mạnh mẽ nhất từng được viết, Rachel Carson's Silent Spring (Mùa xuân vắng lặng) là tia lửa châm ngòi cho phong trào bảo vệ môi trường. Sự phơi bày chi tiết của cuốn sách về những thiệt hại do thuốc trừ sâu gây ra – cụ thể là DDT, một trong những loại thuốc mạnh nhất từng được phát triển – hồi chuông cảnh tỉnh mọi người về nguy cơ ô nhiễm do hóa chất gây ra.

Năm 1958, Carson, một tác giả bán chạy nhất của các cuốn sách về thiên nhiên, được yêu cầu điều tra việc sử dụng thuốc trừ sâu khi một người bạn viết cho bà ấy về việc DDT đã giết các loài chim ở Cape Cod gần đó như thế nào. Thuốc trừ sâu lần đầu được sử dụng trong Thế chiến II để kiểm soát côn trùng gây ra bệnh sốt rét, nhưng đến những năm 1950, nó được sử dụng rộng rãi trên các loại cây trồng.

Khi Carson thực hiện cuốn sách, bà đã tiếp xúc với nhiều nhà khoa học và xây dựng cơ sở chống lại DDT. Bà đã chỉ ra cách nó xâm nhập vào chuỗi thức ăn và tích tụ trong các mô mỡ động vật, gồm cả con người, gây ra tổn thương di truyền và các bệnh như ung thư.

RACHEL **CARSON**

1907-1964



Rachel Carson là một nhà sinh vật biển và nhà văn lịch sử tự nhiên người Mỹ, người có cuốn sách nổi tiếng Silent Spring đã đưa sự nguy hiểm của thuốc trừ sâu đến với công chúng.

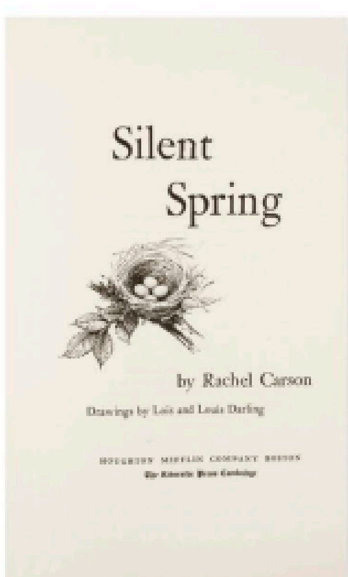
Sinh ra tại một trang trại ở Pennsylvania, Carson lớn lên giữa các loài động vật và viết những câu chuyện về chúng. Bà được đào tạo như một nhà sinh vật biển, sau đó làm việc cho Bộ Thủy sản Hoa Kỳ. Năm 1951, bà viết The Sea Around Us, một bài giới thiệu thơ mộng về sinh vật biển, cuốn sách đã trở thành sách bán chạy nhất và tạo dựng danh tiếng của bà với tư cách là một nhà văn. Vào cuối những năm 1950, bà chuyển sự chú ý đến việc bảo tồn và mối nguy hiểm của thuốc trừ sâu, được tiết lộ trong Silent Spring năm 1962. Bà qua đời hai năm sau đó tại nhà riêng ở Maryland.

Các loài chim cũng thế - đặc biệt là đại bàng đầu trắng, biểu tượng quốc gia của Hoa Kỳ - khi DDT làm mỏng vỏ trứng của chúng.

Thành tựu tuyệt vời của Carson với Silent Spring là làm cho những phát hiện của bà dễ tiếp cận và hấp dẫn đối với độc giả nói chung. Bà truyền cho công chúng cảm giác cấp bách và sợ hãi, điều này dẫn đến thay đổi chính trị và xã hội. Silent Spring đã dẫn đến lệnh cấm cuối cùng với việc sử dụng DDT và việc thành lập Cơ quan Bảo vệ Môi trường ở Hoa Kỳ.

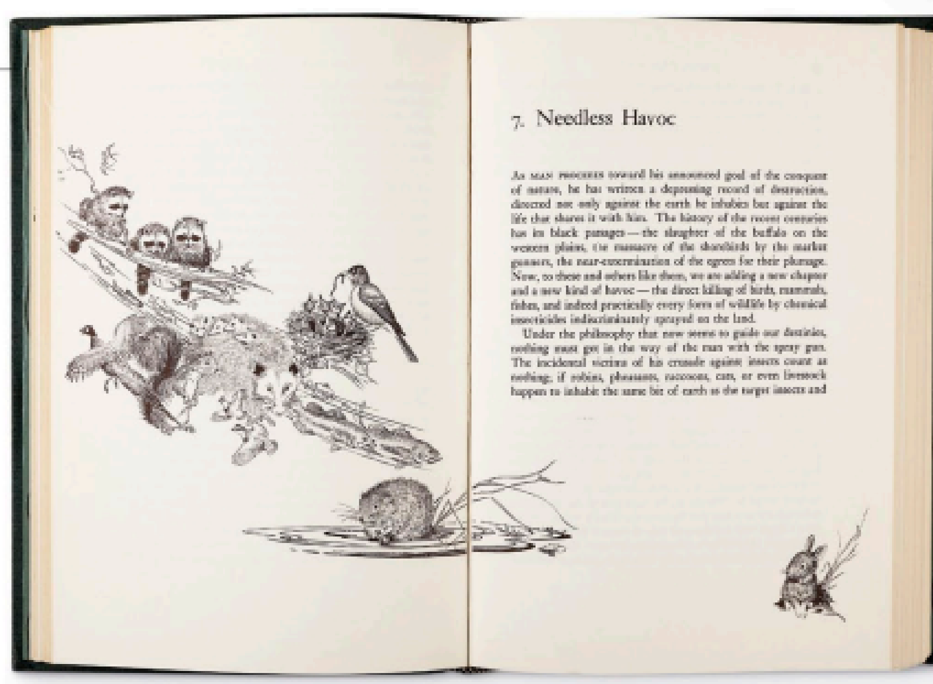


CHI TIẾT

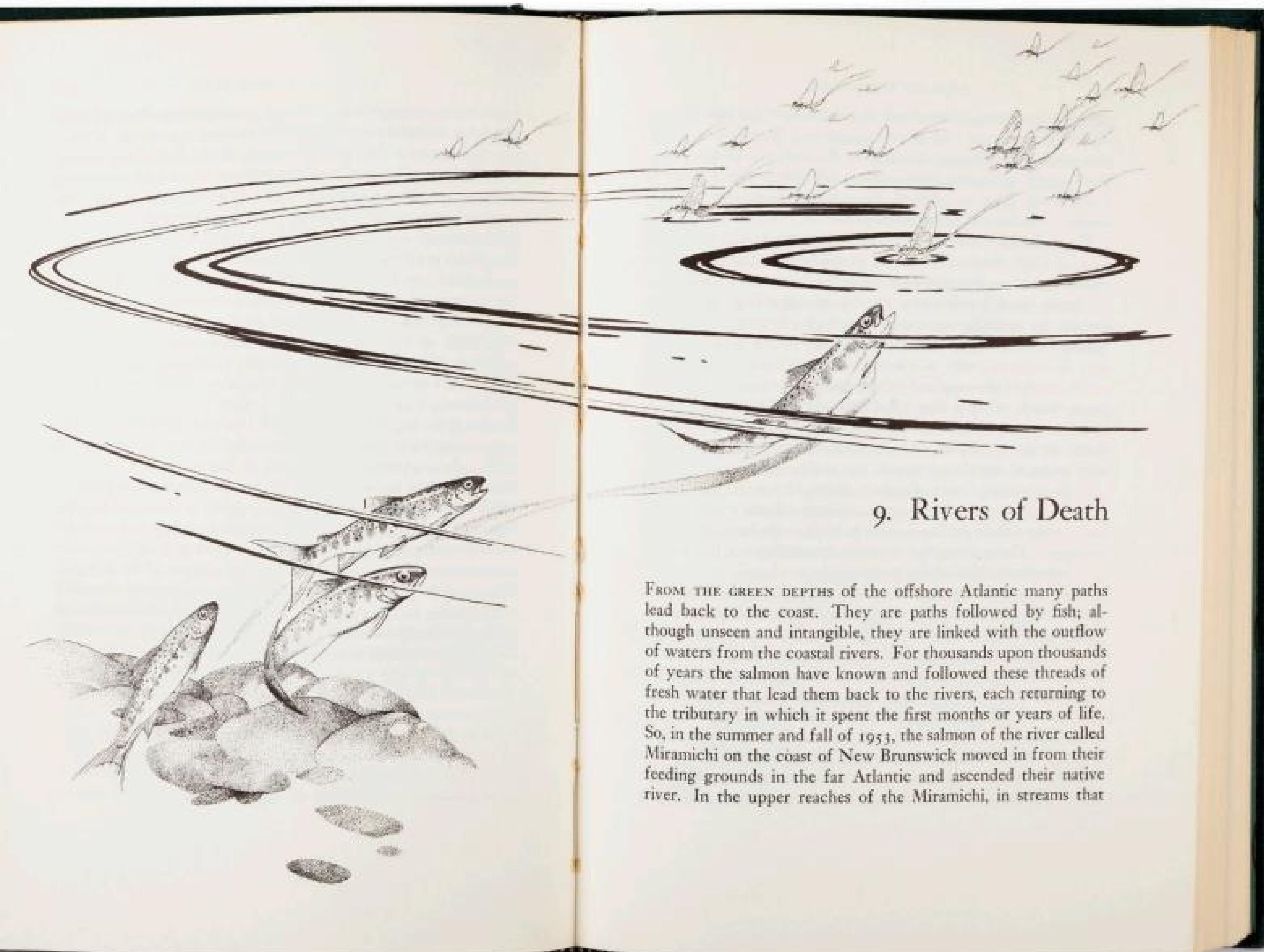


ẨN Ý Tiêu đề Silent Spring bắt nguồn từ mô tả về một kịch bản trong đó tất cả các loài chim mùa xuân biết hót bị giết bởi DDT. Nó trở thành một phép ẩn dụ cho cách con người có thể phá hủy môi trường.

KẾT HỢP ĐỘC ĐÁO Làm cho lập luận trở nên dễ tiếp cận hơn, ngôn ngữ mạnh mẽ và thơ mộng của Carson được bổ sung một cách tuyệt vời bởi những bức vẽ tinh tế của các họa sĩ minh họa người Mỹ Lois và Louis Darling.



DÒNG SÔNG CHẾT Trong một trong những chương quan trọng, Carson giải thích ảnh hưởng của DDT đối với cá hồi khi nó bị rò rỉ ra sông. Bà mô tả cách chất độc có thể được truyền qua chuỗi thức ăn để đến tay người tiêu dùng.



9. Rivers of Death

From the green depths of the offshore Atlantic many paths lead back to the coast. They are paths followed by fish; although unseen and intangible, they are linked with the outflow of waters from the coastal rivers. For thousands upon thousands of years the salmon have known and followed these threads of fresh water that lead them back to the rivers, each returning to the tributary in which it spent the first months or years of life. So, in the summer and fall of 1953, the salmon of the river called Miramichi on the coast of New Brunswick moved in from their feeding grounds in the far Atlantic and ascended their native river. In the upper reaches of the Miramichi, in streams that

Chỉ [trong] thế kỷ hiện tại mới có một loài - con người - có được sức mạnh đáng kể để thay đổi bản chất thế giới.

RACHEL CARSON, *SILENT SPRING*

Sau khi xuất bản Silent Spring, các công ty hóa chất đã vội vàng bảo vệ việc sử dụng DDT. Họ lập luận nhiều người sẽ chết vì bệnh sốt rét nếu không có nó. Nhưng lập luận của Carson đã khiến Tổng thống John F. Kennedy phải yêu cầu một cuộc điều tra, sau đó đã chứng minh cho nghiên cứu của bà. Việc sử dụng DDT dưới sự giám sát chặt chẽ của các quan chức chính phủ, và vào năm 1972, nó đã bị cấm ở Hoa Kỳ như một loại thuốc phun cho cây trồng; các nước khác theo sau, gồm cả Vương quốc Anh vào năm 1984. Năm 2001, Công ước Stockholm đưa ra lệnh cấm trên toàn thế giới với việc sử dụng DDT trong nông nghiệp; việc sử dụng nó đã bị hạn chế đáng kể, và ngày nay công dụng hợp pháp duy nhất của nó là để kiểm soát muỗi mang bệnh sốt rét.



Việc phun rộng rãi các loại cây trồng bằng hóa chất tổng hợp để chống lại côn trùng gây bệnh hoặc tấn công cây trồng đã trở nên phổ biến vào những năm 1950.

TRÍCH DẪN TỪ CHỦ TỊCH MAO TRẠCH ĐÔNG

SCALE

Cùng với Kinh thánh là cuốn sách bán chạy nhất mọi thời đại, Trích dẫn từ Chủ tịch Mao Trạch Đông là tập hợp những câu nói của cựu lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc. Người ta ước tính hơn năm tỷ bản đã được in bằng 52 thứ tiếng, với 800–900 triệu bản được bán trên toàn thế giới. Ngoài vị thế là một hiện tượng xuất bản, cuốn sách còn là một công cụ chính trị quan trọng, giúp đoàn kết người dân Trung Quốc trong giai đoạn đất nước chuyển đổi sang mô hình chủ nghĩa cộng sản nghiêm ngặt vào giữa đến cuối những năm 1960.

Gồm 88.000 từ, bộ sưu tập các câu danh ngôn được Mao và Bộ trưởng Quốc phòng Lâm Bưu hình thành như một hướng dẫn đầy cảm hứng cho các thành viên của Hồng quân. Các quan chức Đảng Cộng sản đã nhìn thấy tiềm năng của nó trong việc giúp thay đổi quan điểm phổ biến và thể sẽ phân phát cho mọi người dân – vào năm 1966, các nhà in mới đã được xây dựng để thực hiện mục tiêu. Sách được giảng dạy trong trường học và tại nơi làm việc, và bắt buộc phải thuộc những đoạn văn thể hiện lòng trung thành với Đảng.

Vào tháng 5 năm 1966, Đảng Cộng sản cầm quyền ở Bắc Kinh, do Mao Trạch Đông lãnh đạo, đã đưa ra các biện pháp nhằm thanh trừng đất nước nhằm loại bỏ phần tử thân tư sản. Phong trào được gọi là Cách mạng Văn hóa. Kéo dài một thập kỷ, nó dẫn đến sự kiểm soát xã hội và chính trị nghiêm ngặt ở mọi cấp độ, được thực thi bởi một đội quân sinh viên chiến binh được gọi là Hồng vệ binh.



Mỗi thành viên của Hồng vệ binh đều được nhận "Mao chủ tịch ngữ lục". Theo thời gian, tất cả công dân phải mang theo một bản sao.

Bên ngoài Trung Quốc, bộ sưu tập danh ngôn của Mao được mệnh danh là "Little Red Book" - Mao chủ tịch ngữ lục, ám chỉ bìa đỏ của nó. Nó thu hút trí tưởng tượng của các nhóm chính trị đa dạng, chẳng hạn như Báo đen trong những năm 1960 và 1970, và quân du kích Con đường Sáng của Peru vào những năm 1980.



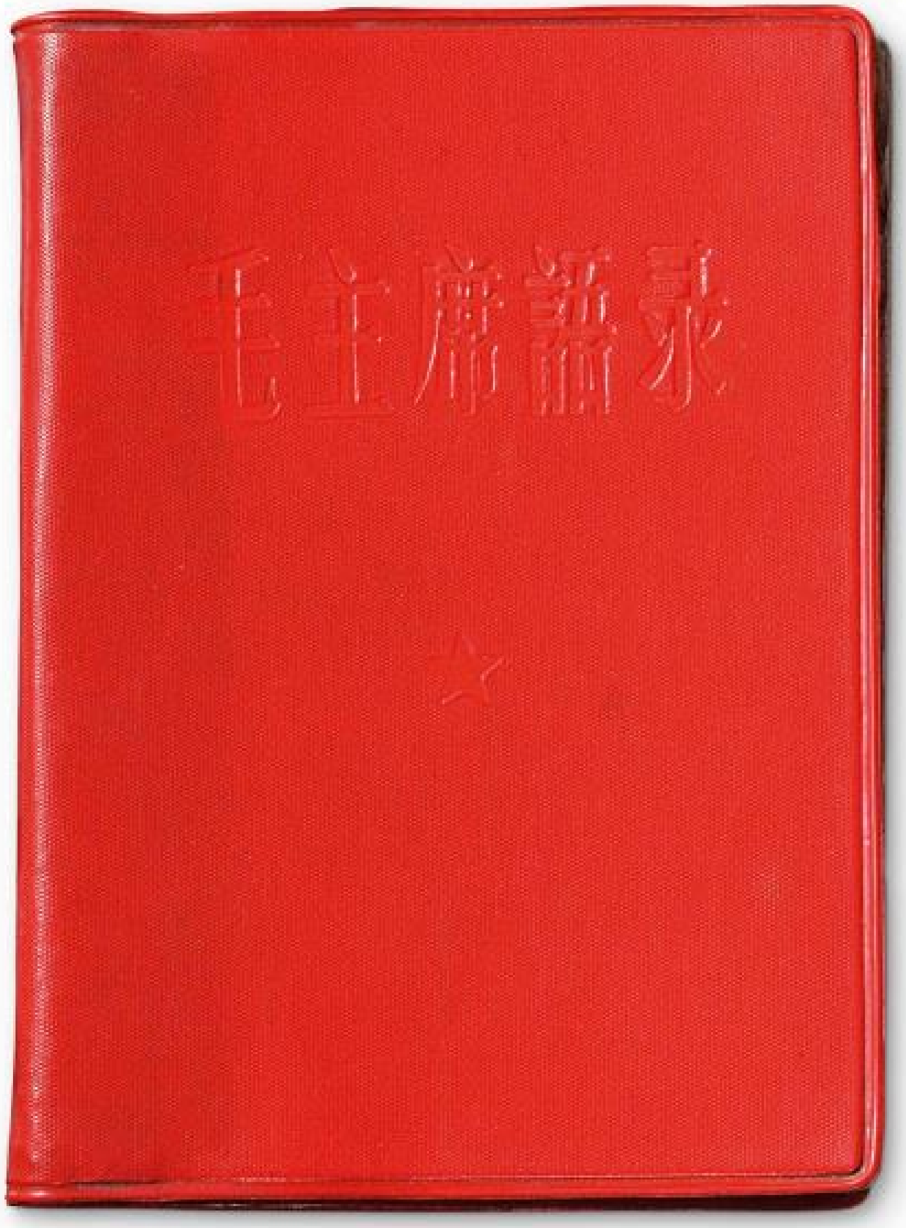
SÁCH BỎ TÚI Cuốn sách, có kích thước vừa với túi ngực của quân phục, được xuất bản lần đầu tiên với bìa giấy, như ở đây, dành cho binh sĩ hoặc bìa vinyl cứng hơn để chia sẻ.



NGÔI SAO ĐỎ Ngôi sao đỏ năm cánh là biểu tượng nổi tiếng của chủ nghĩa cộng sản. Được sử dụng rộng rãi trong thời Mao nắm quyền, nó được hiển thị ở đây, giữa trang tiêu đề của cuốn sách, thu hút sự chú ý đến tầm nhìn xã hội chủ nghĩa của Mao.



LIÊN KẾT LỊCH SỬ "Nhân dân, và chỉ nhân dân, là động lực tạo nên lịch sử thế giới," Mao tuyên bố trong cuốn sách, ông mô phỏng theo những câu nói đã xuất bản của Khổng Tử. Việc đưa thư pháp vào đối diện với chân dung của Mao tạo ra mối liên hệ giữa ông và các truyền thống triết học vĩ đại trong quá khứ của Trung Quốc. Những câu cách ngôn của Mao đã được tập hợp từ nhiều thập kỷ trong sự nghiệp chính trị của ông và gồm các chủ đề khác nhau, chẳng hạn như chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, tuổi trẻ và tầm quan trọng của tiết kiệm.

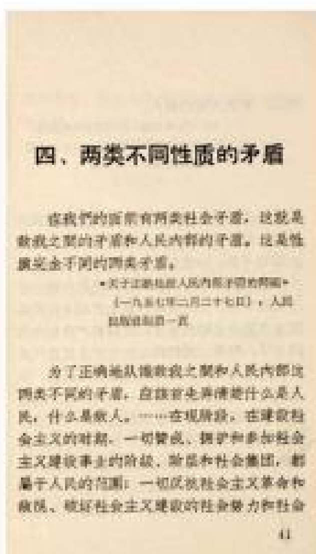


> Một cuộc cách mạng không phải là một bữa tiệc tối, hay viết một bài luận, vẽ một bức tranh, hay thêu thùa... Một cuộc cách mạng là một cuộc nổi dậy, một hành động bạo lực mà giai cấp này lật đổ giai cấp khác.
>
> MAO TRẠCH ĐÔNG

BIỂU TƯỢNG CỘNG SẢN Bìa đỏ của cuốn sách đã trở thành một biểu tượng của Trung Quốc Cộng sản. Màu đỏ không chỉ là màu may mắn ở Trung Quốc mà còn là màu của chủ nghĩa cộng sản, đại diện cho máu của những người lao động đổ ra trong cuộc đấu tranh cách mạng và nó gắn liền với phần lớn dân tộc Hán của Trung Quốc. Cho đến khi Cách mạng Trung Quốc 1911–12, Trung Quốc đã bị thống trị trong hơn hai thế kỷ bởi người Mãn thiểu số, được biểu thị bằng màu vàng, vì vậy việc sử dụng màu đỏ có ý nghĩa mạnh mẽ đối với 1,2 tỷ người Hán đại lục. Sau khi Mao nắm quyền kiểm soát Trung Quốc vào năm 1949, quốc kỳ đã được đổi từ màu vàng sang màu đỏ và bài hát "Phương Đông là màu đỏ" đã được phổ biến như một phần trong nỗ lực củng cố hình ảnh của Mao như vị cứu tinh của Trung Quốc.







BẢN CHỈNH SỬA Cuốn sách đã được sửa lại một vài lần trước khi tập cuối cùng được xuất bản vào tháng 5 năm 1965. Bản gốc năm 1964, được hiển thị ở đây, có 250 trang, chia thành 30 chương, với 200 trích dẫn về 23 chủ đề khác nhau. Sau phản hồi từ các quan chức Đảng Cộng sản và các thành viên của Quân đội Giải phóng Nhân dân, nó được thêm 20 trang, với 33 chương và 427 câu trích dẫn.

DỄ TIẾP CẬN Cuốn sách đã chắt lọc những mệnh lệnh của Mao về chính trị, văn hóa và xã hội thành những câu nói ngắn sử dụng ngôn ngữ hàng ngày sao cho dễ hiểu.



BÌA SAO Đến năm 1969, cuốn sách có một bức chân dung của Mao trên trang bìa, cũng như một bức ảnh chụp ông bên trong với người chỉ huy thứ hai của ông, Lâm Bưu. Mao nắm quyền từ năm 1949, nhưng Lâm là người có công trong việc xây dựng sự sùng bái Mao trong những năm 1960. "Mỗi bài học về giáo dục chính trị phải sử dụng các tác phẩm của Mao Chủ tịch như một hướng dẫn tư tưởng," ông ra sắc lệnh vào năm 1961.

DANH MỤC SÁCH: 1900 TRỞ ĐI

MARRIED LOVE
MARIE STOPES

UK (1918)

Được viết cho các cặp vợ chồng đã kết hôn bởi nhà khoa học và nhà hoạt động người Anh Marie Stopes (1880-1958), cuốn sách, đôi khi được gọi là Tình yêu trong Hôn nhân, là cuốn sách đầu tiên công khai thảo luận về kiểm soát sinh sản và thúc đẩy bình đẳng giữa nam và nữ với tư cách là bạn tình. Married Love đã cách mạng hóa quan điểm đương đại về tránh thai và tình dục trong hôn nhân. Nó đã bị lên án bởi Giáo hội - đặc biệt là Giáo hội Công giáo La Mã - các cơ sở y tế và báo chí, và bị cấm ở Mỹ cho đến năm 1931. Tuy nhiên, cuốn sách đã ngay lập tức nổi tiếng và bản in đầu tiên đã bán hết trong vòng hai tuần; đến năm 1919, nó đã được sửa đổi, cập nhật và mở rộng lần thứ sáu. Marie Stopes đã trở thành từ có nghĩa là 'tình một đêm' trong giới phụ nữ trẻ và Married Love là nền tảng để khởi động chiến dịch của cô cho quyền kiểm soát sinh sản của phụ nữ. Năm 1921, cô mở một phòng khám kế hoạch hóa gia đình ở London, cơ sở đầu tiên trong cả nước.

WIRTSCHAFT UND GESELLSCHAFT
MAX WEBER

GERMANY (1922)

Được biết đến trong tiếng Anh là Economy and Society, đây là công trình quan trọng nhất của nhà xã hội học, triết học và kinh tế chính trị người Đức Max Weber (1864-1920). Kinh tế và Xã hội là một tập hợp các bài luận lý thuyết và thực nghiệm đưa ra các lý thuyết và quan điểm của Weber về các chủ đề như triết học xã hội, kinh tế học, chính trị học, tôn giáo thế giới và xã hội học. Weber qua đời trước khi hoàn thiện các văn bản, vì vậy vợ ông (một nhà hoạt động nữ quyền và tác giả của riêng mình) đã chỉnh sửa và chuẩn bị các bài luận để xuất bản. Kinh tế và Xã hội không được dịch sang tiếng Anh cho đến 1968. Hiện nay nó được công nhận rộng rãi là một trong những văn bản xã hội học có ảnh hưởng nhất từng được viết.

MEIN KAMPF
ADOLF HITLER

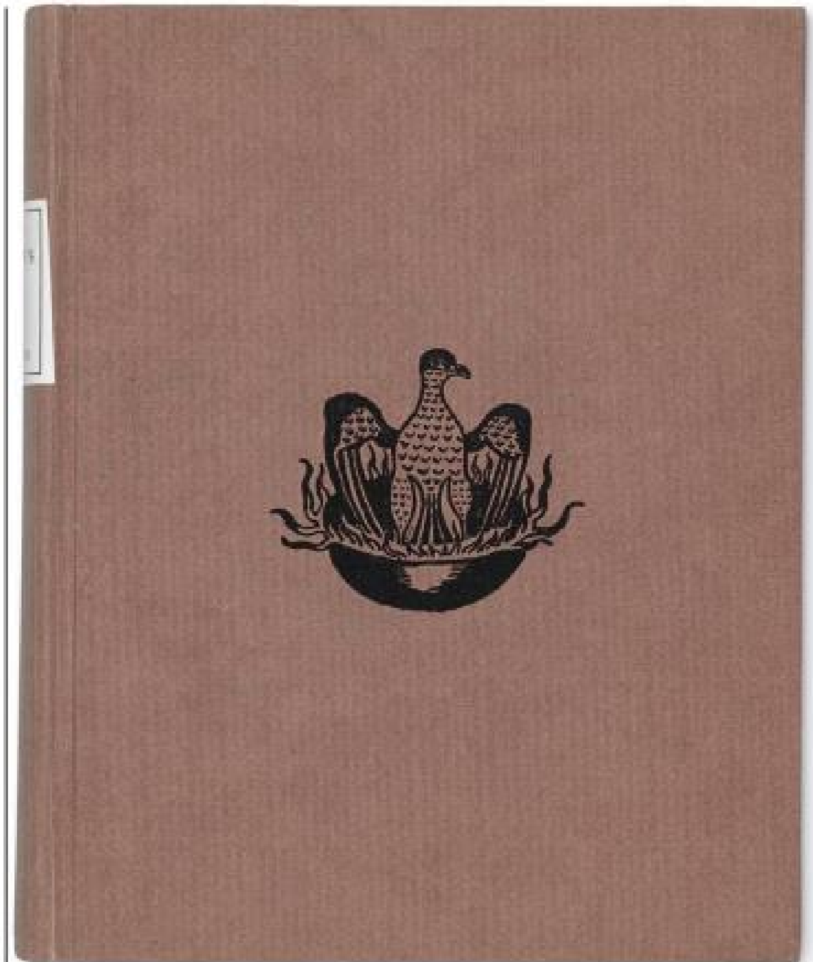
GERMANY (VOLUME I, 1925; VOLUME II, 1927)

Được dịch là "Cuộc đấu tranh của tôi", Mein Kampf được viết bởi nhà lãnh đạo Đức Quốc xã Adolf Hitler (1889-1945) trong khi ông bị bắt giam sau vụ Munich Putsch thất bại năm 1923. Mein Kampf là một trong những cuốn sách gây nhiều tranh cãi nhất từng được viết, và đã gói gọn học thuyết của Đảng Quốc xã. Một phần tuyên ngôn chính trị, một phần tự truyện, nó phác thảo tư tưởng phân biệt chủng tộc của Hitler - tôn vinh chủng tộc Aryan "bậc thầy" và sự phỉ báng người Do Thái và Cộng sản của ông ta; cũng như mong muốn báo thù Pháp vì thất bại của Đức trong Thế chiến thứ nhất; và kế hoạch của ông để thiết lập quyền lực ở một nước Đức mới. Mặc dù được viết kém và trải dài đến 1.000 trang, Mein Kampf đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất và bán được 5,2 triệu bản vào năm 1939, tăng lên 12,5 triệu bản vào năm 1945. Sau Thế chiến thứ hai, bản quyền được trao cho bang Bavaria, nơi đã cấm xuất bản. Quyền sở hữu bản quyền đã hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016.

➤ LADY CHATTERLEY'S LOVER
D. H. LAWRENCE

ITALY (1928)

Có lẽ là tác phẩm hư cấu nổi tiếng nhất của thế kỷ 20 và chắc chắn là tác phẩm mà D. H. Lawrence (1885-1930) được biết đến nhiều nhất, Người tình của Lady Chatterley là một cuốn tiểu thuyết mang tính bước ngoặt đã phá vỡ ranh giới đương thời của những điều cấm kỵ về đạo đức và tình dục. Lần đầu tiên được xuất bản riêng tư ở Florence, Ý, câu chuyện về mối tình giữa một phụ nữ thuộc tầng lớp thượng lưu và người làm thuê của chồng ngay lập tức bị cấm ở Anh và Hoa Kỳ vì nội dung khiêu dâm rõ ràng và việc sử dụng lặp đi lặp lại các từ gồm bốn chữ cái xúc phạm. Năm 1960, Penguin Books xuất bản ấn bản không bị kiểm duyệt và bị truy tố theo Đạo luật Xuất bản Khiêu dâm 1959. Phiên tòa diễn ra sau đó cuối cùng đã đưa ra phán quyết có lợi cho Penguin Books, trích dẫn giá trị văn học của Lady Chatterley's Lover. Cuốn sách nhanh chóng trở thành sách bán chạy nhất và từ đó đã được chuyển thể sang điện ảnh, truyền hình và sân khấu. Việc công khai trong phiên tòa và phán quyết quan trọng đã mở đường cho chủ nghĩa tự do gia tăng trong xuất bản và báo chí trước sự khởi đầu của một cuộc cách mạng về sách tình dục trong những thập kỷ sau đó.



Ấn bản đầu tiên của Lady Chatterley's Lover, được xuất bản bởi Tipografia Giuntina, Ý.

A SAND COUNTY ALMANAC
ALDO LEOPOLD

USA (1949)

Được viết bởi nhà khoa học, nhà sinh thái học và nhà môi trường Hoa Kỳ Aldo Leopold (1887-1948), Niên lịch miền Gió cát đã được công nhận là một trong những công trình về môi trường quan trọng nhất của thế kỷ 20, cùng với Mùa xuân Vắng lặng của Rachel Carson. Leopold là chuyên gia về đa dạng sinh học và sinh thái học, đồng thời là người sáng lập ra khoa học quản lý động vật hoang dã. Niên Lịch miền Gió cát có dạng một tuyển tập các bài luận, trong đó Leopold kêu gọi bảo tồn các hệ sinh thái và lập luận cho mối quan hệ có trách nhiệm, đạo đức giữa con người và vùng đất mà họ sinh sống. Bài viết của ông đáng chú ý vì tính trực quan đơn giản của nó. Được xuất bản ngay sau khi con trai ông Luna qua đời, A Sand County Almanac là cuốn sách quan trọng nhất của Leopold. Đây là một ấn phẩm mang tính bước ngoặt cho phong trào môi trường đang phát triển của Hoa Kỳ và khuyến khích sự quan tâm rộng rãi đến sinh thái học như một ngành khoa học. Nó đã được dịch sang 12 thứ tiếng.

THE STORY OF ART
E.H. GOMBRICH

UK (1950)

Tường thuật lịch sử được minh họa này, theo dấu nguồn gốc của nghệ thuật từ thời cổ đại đến hiện đại, là tác phẩm bậc thầy của nhà sử học và học giả nghệ thuật người Áo Ernst Gombrich (1909-2001). Kể từ lần xuất bản đầu tiên, Câu chuyện về Nghệ thuật đã giữ vững vị trí là cuốn sách nghệ thuật bán chạy nhất thế giới. Được chia thành 27 chương, mỗi chương bao gồm một giai đoạn cụ thể của lịch sử nghệ thuật, nó nổi tiếng với cốt chuyện rõ ràng và dễ tiếp cận và có hàng trăm bản tái tạo đầy đủ màu sắc của các tác phẩm nghệ thuật. Cuốn sách đã được cập nhật thường xuyên và được dịch sang ít nhất 30 ngôn ngữ. Lần xuất bản thứ mười sáu diễn ra vào năm 2007.

NOTES OF A NATIVE SON
JAMES BALDWIN

USA (1955)

Tiểu thuyết gia, nhà viết kịch, nhà thơ và nhà viết tiểu luận người Mỹ James Baldwin (1924-87) ở độ tuổi 20 khi ông viết 10 bài tiểu luận được xuất bản chung với tên gọi Ghi chú của một Người con bản xứ. Tất cả các bài tiểu luận đều đã được xuất bản trước đây trên các tạp chí, chẳng hạn như Harpers, và cùng nhau đưa ông trở thành một trong những nhà văn hàng đầu và sâu sắc nhất của người Mỹ da đen. Một phần tự truyện và một phần bình luận chính trị về phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ và Châu Âu trong giai đoạn đầu của Phong trào Dân quyền, Notes of a Native Son đã trở thành một văn bản kinh điển của thể loại tự truyện của người da đen. Trong các bài luận của mình, Baldwin đã cố gắng đồng cảm với người da trắng, đồng thời phỉ báng cách đối xử với tất cả người da đen. Kết quả là Notes of a Native Son đã gây ra những lời chỉ trích dữ dội, cũng như sự hoan nghênh của giới phê bình.

▶ ON THE ROAD
JACK KEROUAC

USA (1957)

Được đánh giá là một trong những tiểu thuyết quan trọng nhất của thế kỷ XX, On the Road (Trên đường) của nhà văn Mỹ Jack Kerouac (1922-69) mô tả một nhóm những người bạn trong các chuyến đi khắp Hoa Kỳ đặt trong bối cảnh sôi động của nhạc jazz, tình dục và ma túy. Trong sự pha trộn mang tính biểu tượng giữa tiểu thuyết và tự truyện, Kerouac đã bắt đầu phong trào văn học Beat và nắm bắt được tinh thần của những người trẻ có lý tưởng tìm kiếm tự do. Kerouac đã viết bản thảo đầu tiên của On the Road trong thời gian ba tuần, sử dụng chất amphetamine và caffeine, trong đó anh đưa những tờ giấy được dán lại với nhau vào một máy đánh chữ và gõ bằng cách sử dụng văn bản cách dòng (và không có lề hoặc ngắt đoạn) cho đến khi anh hoàn thành cuốn tiểu thuyết; "cuộn" kết quả dài 120 feet (37 m). Kerouac đã phải viết lại nhiều lần cho đến năm 1957, khi cuốn sách được xuất bản. Đó là một cảm giác 'overnight'; ảnh hưởng văn học và văn hóa của nó là rất lớn và On the Road - được coi là kinh thánh của thế hệ Beat - đã trở thành đối tượng nghiên cứu của giới phê bình kể từ đó.

LA GUERRA DE GUERRILLAS
ERNESTO "CHE" GUEVARA

CUBA (1961)

Được viết bởi nhà cách mạng theo chủ nghĩa Mác-xít Che Guevara (1928-67), La Guerra de Guerrillas (hay Chiến tranh du kích) nhằm truyền cảm hứng cho các phong trào cách mạng trên khắp châu Mỹ Latinh. Dựa trên những kinh nghiệm và thành công của ông trong Cách mạng Cuba, cuốn sách của Guevara đã phác thảo triết lý chiến thuật của ông cho chiến tranh du kích, nhấn mạnh nó như một công cụ chống lại các chế độ toàn trị nơi các chiến thuật chính trị và luật pháp đã thất bại. Trong nhiệm vụ mang chủ nghĩa cộng sản đến Mỹ Latinh và giảm bớt nghèo đói mà ông từng chứng kiến khi còn trẻ, Che Guevara đã tạo ra một văn bản trở thành sách hướng dẫn cho những người nổi dậy cánh tả trên khắp thế giới.

THE MAKING OF THE ENGLISH WORKING CLASS
EDWARD PALMER THOMPSON

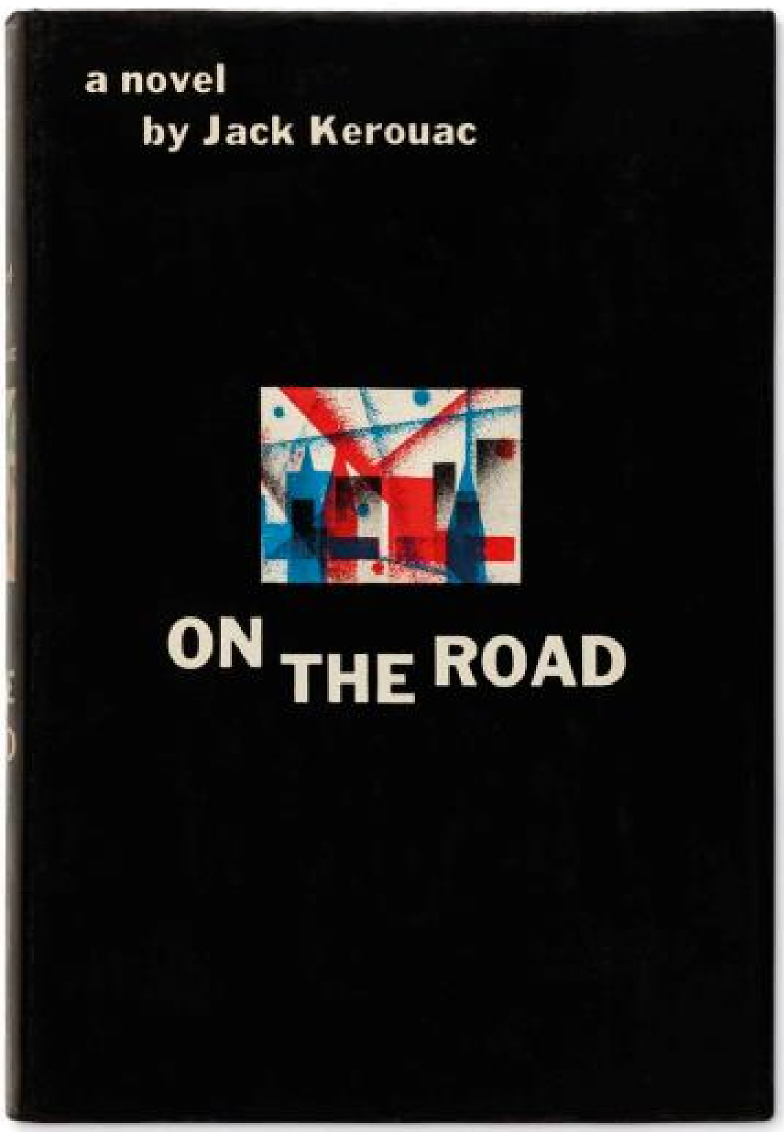
UK (1963)

Trong cuốn sách dày 900 trang Sự hình thành của Giai cấp Công nhân Anh, nhà sử học cánh tả Edward Palmer Thompson (1924-93) đã trình bày một cái nhìn mới mang tính cách mạng về lịch sử xã hội Anh. Cuốn sách của Thompson xem xét nguồn gốc của xã hội giai cấp công nhân khi nó phát triển sau cuộc Cách mạng Công nghiệp. Cuốn sách tập trung đặc biệt vào những năm hình thành của nó từ 1780 đến 1832, là cuộc kiểm tra có hệ thống đầu tiên về giai cấp công nhân từng được thực hiện. Thompson đã thu thập rất nhiều nguồn tư liệu, nhưng phần lớn trong số đó là không chính thống, vì các tài liệu lịch sử chính thức bao gồm rất ít từ chính những người thuộc tầng lớp lao động, do nạn mù chữ phổ biến. Thay vào đó, Thompson thu được nhiều thông tin từ các tài liệu được lưu giữ trong văn hóa đại chúng, chẳng hạn như các bài hát và bản ballad, các câu chuyện, và thậm chí cả thể thao. Thompson đã nỗ lực để tạo lại trải nghiệm sống của các tầng lớp lao động, và bằng cách đó, ông đã tạo ra tiếng nói cho những người thường bị coi là một khối vô danh. Nó là một trong những tác phẩm lịch sử quan trọng nhất trong thời hậu Thế chiến II.

PHOENIX
OSAMU TEZUKA

JAPAN (1967-88)

Được sáng tạo bởi nghệ sĩ, họa sĩ hoạt hình, nhà làm phim hoạt hình và sản xuất phim người Nhật Bản Osamu Tezuka (1928-89), Phoenix (Chim lửa) bao gồm một loạt các câu chuyện manga. Là một phần quan trọng của ngành công nghiệp xuất bản Nhật Bản, manga là truyện tranh tuân theo một phong cách được phát triển lần đầu vào thế kỷ 19 và được mọi lứa tuổi đọc. Phoenix có 12 câu chuyện dựa trên sự luân hồi. Mỗi người được lấy bối cảnh ở một thời đại khác nhau, nhưng tất cả đều được liên kết với nhau bởi sự xuất hiện của loài chim thần thoại. Tác phẩm của Tezuka mang tính thử nghiệm và trực quan cao, và chủ đề của ông trải dài từ tình yêu đến khoa học viễn tưởng. Sau nhiều nỗ lực xuất bản, Phoenix đã được đăng nhiều kỳ trên tạp chí Nhật Bản COM. Tezuka coi đây là tác phẩm quan trọng nhất của mình, nhưng ông đã chết trước khi hoàn thành nó.



Bìa ấn bản đầu tiên tại Hoa Kỳ của Trên Đường của Jack Kerouac

THE FEMALE EUNUCH
GERMAINE GREER

AUSTRALIA AND UK (1970)

Việc xuất bản The Female Eunuch đã đưa nhà văn và nhà nữ quyền người Úc Germaine Greer (sinh năm 1939) trở thành một trong những tiếng nói hàng đầu cho chủ nghĩa nữ quyền của làn sóng thứ hai. Theo sau các nhà văn như Simone de Beauvoir và Betty Friedan, Greer đã thách thức vai trò của phụ nữ trong xã hội vào thời điểm mà họ không thể thế chấp hoặc thậm chí mua một chiếc ô tô trừ khi chồng hoặc cha ký vào các tài liệu. Greer cho sự đàn áp được chấp nhận đối với phụ nữ đã khiến họ tổn thương về mặt tình cảm, tình dục và trí tuệ. Cuốn sách - đáng chú ý vì trang bìa mang tính biểu tượng và gây sốc có hình một phụ nữ bị treo cổ - đã thúc đẩy cuộc tranh luận sôi nổi trên khắp thế giới và được nhiều người hoan nghênh và chỉ trích. The Female Eunuch ngay lập tức đã là một cuốn sách bán chạy nhất và đến đầu năm 1971, ngay cả lần in thứ hai cũng đã gần như bán hết.

WAYS OF SEEING
JOHN BERGER

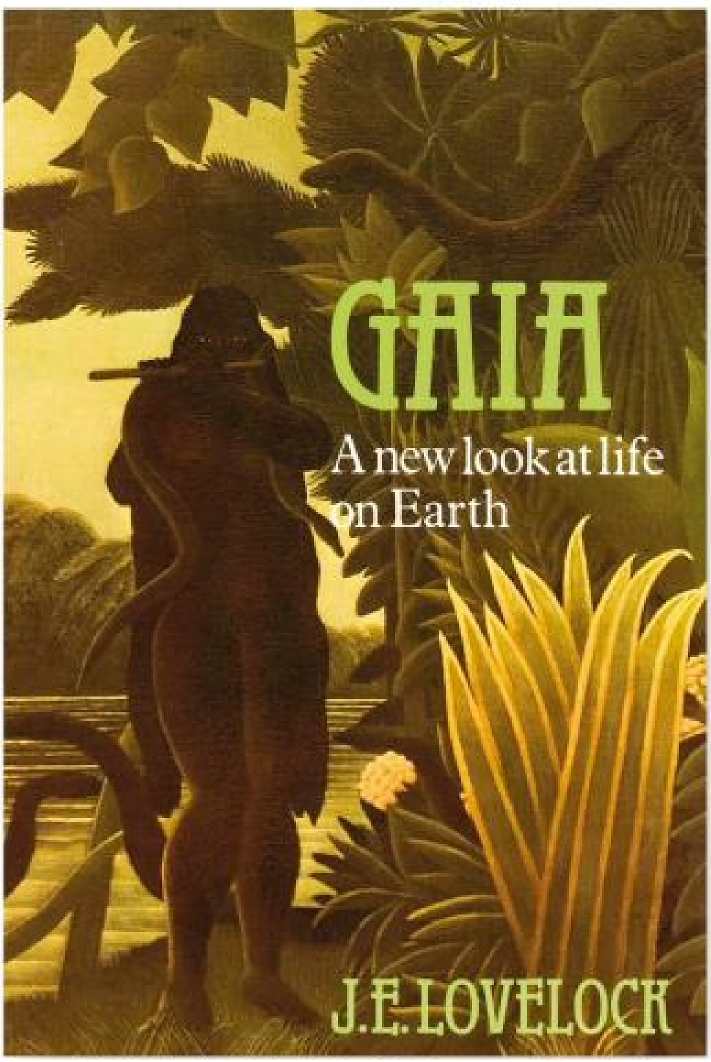
UK (1972)

Cuốn sách tiên phong này của nhà văn, nghệ sĩ và nhà phê bình nghệ thuật người Anh John Berger (1926-2017) được viết cùng với một bộ phim truyền hình cùng tên của đài BBC có bốn tập về bản chất của nghệ thuật. Giới thiệu về nghiên cứu hình ảnh, Cách Nhìn bao gồm bảy bài luận, bốn trong số đó có từ ngữ và hình ảnh, và ba trong số đó chỉ sử dụng hình ảnh. Cuốn sách nhằm thay đổi cách mọi người nhìn nhận và phản ứng với nghệ thuật.

SURVEILLER ET PUNIR
MICHEL FOUCAULT

FRANCE (1975)

Lịch sử của hệ thống nhà tù Tây Âu, được gọi bằng tiếng Anh là Discipline and Punish: The Birth of the Prison (Kỷ luật và Trừng phạt: Sự ra đời của Nhà tù), cuốn sách được viết bởi nhà sử học và triết học người Pháp Michel Foucault (1926-84). Trong đó, Foucault đã xem xét cách hệ thống hình phạt phát triển từ ngục tối lâu đài, nhà tù tàn bạo và sự tập trung của thế kỷ mười tám vào nhục hình hoặc tử hình, đến hình thức kỷ luật "nhẹ nhàng hơn" thời hiện đại, quản chế hoặc thông qua giam giữ. Foucault lập luận các cải cách khác nhau được thực hiện theo thời gian đã tạo ra một phương tiện kiểm soát hiệu quả hơn, thay vì cải thiện phúc lợi của tù nhân.



Bìa ấn bản đầu tiên của Lovelock's Gaia: Một cái nhìn mới về cuộc sống trên Trái đất.

ORIENTALISM
EDWARD SAID

USA (1978)

Cuốn sách mang tính đột phá này của học giả người Mỹ gốc Palestine Edward Said (1935-2003) là một trong những văn bản học thuật có ảnh hưởng nhất của thế kỷ XX. Said lập luận lĩnh vực học thuật của "Chủ nghĩa phương Đông" (nghiên cứu phương Tây về phương Đông, hay các xã hội và dân tộc sống ở châu Á, Bắc Phi và Trung Đông) là sản phẩm của một hệ tư tưởng thiên vị, đế quốc đã tạo ra những khuôn mẫu văn hóa sai lầm về Phương Đông (đặc biệt là thế giới Hồi giáo) nhằm ủng hộ và tái khẳng định ưu thế của phương Tây và chính sách thuộc địa. Chủ nghĩa phương Đông, tác phẩm mà Said được biết đến nhiều nhất, đã xác định lại cách mà các học giả hiểu về chủ nghĩa thực dân. Nó đã có một ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của lý luận văn học và phê bình văn hóa trong lĩnh vực nghiên cứu Trung Đông, và đã trở thành một văn bản nền tảng trong nghiên cứu Chủ nghĩa hậu thực dân.

◀ GAIA
JAMES LOVELOCK

UK (1979)

Với tiêu đề "Cái nhìn mới về sự sống trên trái đất", cuốn sách khoa học phổ biến này của nhà hóa học người Anh James Lovelock (sinh năm 1919) đã nêu giả thuyết "Gaia" của ông cho độc giả bình thường. Lần đầu tiên được đề xuất trên các tạp chí khoa học vào năm 1972, lý thuyết của Lovelock cho các sinh vật sống và không sống trên Trái đất tạo thành một phần của hệ thống tích hợp, tự điều chỉnh nhằm duy trì các điều kiện lý tưởng cho sự sống phát triển. Trong khi ban đầu đã vấp phải sự hoài nghi, nguyên lý Gaia ngày nay được thừa nhận là lý thuyết khoa học được chấp nhận. Lovelock đã đưa ra nhiều dự đoán khác nhau trên cơ sở đề xuất của mình, nhiều dự đoán đã được chứng minh là đúng, bao gồm cả hiện tượng ấm lên toàn cầu. Gaia được viết khi bắt đầu phong trào bảo vệ môi trường và kể từ đó, Lovelock đã đưa ra nhiều văn bản khác về giả thuyết của mình, bao gồm Sự trả thù của Gaia: Tại sao Trái đất tấn công trở lại - và Làm thế nào chúng ta có thể cứu Nhân loại, được xuất bản vào năm 2007.

MANUFACTURING CONSENT
NOAM CHOMSKY AND EDWARD S. HERMAN

USA (1988)

Trong cuốn sách, nhà ngôn ngữ học lý thuyết Hoa Kỳ Noam Chomsky (sinh năm 1928) và nhà kinh tế học Hoa Kỳ Edward S. Herman (sinh năm 1925) đã đưa ra một cuộc tấn công nhức nhối vào các phương tiện truyền thông chính thống. Trong Đồng thuận Sản xuất, Chomsky và Herman đã xem xét bằng chứng cho thấy các phương tiện truyền thông chính thống (thuộc sở hữu của doanh nghiệp) hoạt động để hỗ trợ lợi ích tài chính và định kiến chính trị của các công ty sở hữu chúng và của các nhà quảng cáo hỗ trợ tài chính cho chúng. Được Chomsky gọi là "mô hình truyền thông tuyên truyền", sự phê phán chưa từng có về phương tiện truyền thông này đã làm suy yếu quan niệm của phương Tây về báo chí tự do.

A BRIEF HISTORY OF TIME
STEPHEN HAWKING

UK (1988)

Một tác phẩm mang tính bước ngoặt của nhà vật lý người Anh Stephen Hawking (sinh năm 1942), Lược sử Thời gian: Từ Vụ nổ lớn đến Hố đen được nhắm đến đối tượng độc giả phi khoa học. Trong đó, Hawking sử dụng các thuật ngữ phi kỹ thuật để giải thích cấu trúc, nguồn gốc và sự phát triển của vũ trụ, và những gì ông đề xuất là số phận cuối cùng của nó. Khi làm như vậy, ông đã giải quyết một số câu hỏi khó hiểu nhất liên quan đến không gian và thời gian, bao gồm lý thuyết Vụ nổ lớn, vũ trụ giãn nở, lý thuyết lượng tử và thuyết tương đối rộng, lỗ đen.

Thành tựu lớn nhất của Hawking là làm cho chủ đề phức tạp như vậy dễ tiếp cận với độc giả. Hơn 10 triệu bản Lược sử Thời gian đã được bán trong vòng 20 năm và nó đã được dịch sang 40 thứ tiếng. Năm 2005, một phiên bản ngắn hơn được xuất bản với sự cộng tác của nhà văn khoa học nổi tiếng Hoa Kỳ, Leonard Mlodinow (sinh năm 1954).

HARRY POTTER AND THE SORCERER'S STONE

J. K. ROWLING

UK (1997)

Là cuốn đầu tiên trong loạt tiểu thuyết đã trở thành một hiện tượng xuất bản, cuốn sách này đã khởi đầu sự nghiệp sáng tác của Joanne (J. K.) Rowling (sinh năm 1965). Bộ truyện ghi lại quãng thời gian từ thời thơ ấu đến khi trưởng thành của một phù thủy trẻ và những người bạn của cậu tại Trường Phù thủy và Pháp sư Hogwarts. Tiếp theo The Sorcerer's Stone là The Chamber of Secrets (1998), The Prisoner of Azkaban (1999), The Goblet of Fire (2000), The Order of the Phoenix (2003), The Half-Blood Prince (2005) và The Deathly Hallows (2007), trở thành cuốn sách bán chạy nhất trong lịch sử với 11 triệu bản được bán trong 24 giờ đầu tiên. Sách Harry Potter được xuất bản đồng thời dưới dạng ấn bản dành cho trẻ em và ấn bản dành cho người lớn (ấn bản thứ hai có bìa phức tạp hơn). Bộ truyện đã được dịch sang hơn 65 ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Latinh và Hy Lạp cổ đại. Ngày xuất bản thậm chí còn được sắp xếp trùng với ngày nghỉ học để không gây ra tình trạng trốn học ở trẻ em.



Bìa trước Câu chuyện Xây dựng của Chris Ware

▶ BUILDING STORIES

CHRIS WARE

USA (2012)

"Cuốn tiểu thuyết" đồ họa được chế tác độc đáo này được tạo ra bởi nghệ sĩ Hoa Kỳ Chris Ware (sinh năm 1967). Nó được trình bày dưới dạng một bộ đóng hộp bao gồm 14 yếu tố in riêng biệt, gồm tờ rơi, báo, truyện tranh và áp phích, cùng nhau mô tả bằng đồ họa cuộc sống của ba nhóm cư dân trong một căn hộ ba tầng ở Chicago (chủ yếu theo quan điểm của phụ nữ) và một con ong – nhân vật nam duy nhất trong cuốn sách. Mỗi yếu tố trong số 14 yếu tố có thể được đọc theo bất kỳ thứ tự nào, hoặc thậm chí độc lập, nhưng chúng kết hợp với nhau để tạo ra một câu chuyện đa dạng phong phú về sự mất mát và cô đơn. Ware được báo trước là một trong những nhà thực hành hàng đầu trong thể loại thử nghiệm này và Câu chuyện Xây dựng đã giành được nhiều giải thưởng.

THE DRINKABLE BOOK

WATERISLIFE IN PARTNERSHIP WITH DR. THERESA DANKOVICH

USA

Sách hướng dẫn vệ sinh nước được in 3D là sản phẩm trí tuệ của nhà khoa học Hoa Kỳ, Tiến sĩ Theresa Dankovich và đang được phát triển cùng với tổ chức phi lợi nhuận - Nước là Sự sống. Cuốn sách có tiềm năng mang lại nguồn nước sạch cho hàng triệu người. Các trang được tẩm các hạt nano bạc diệt khuẩn và có in thông tin về vệ sinh và làm sạch trên đó. Để tạo một trang giấy cần khoảng 22 gallon (100 lít) nước, vì vậy một cuốn sách có thể cung cấp nguồn nước sạch cho một người trong bốn năm.